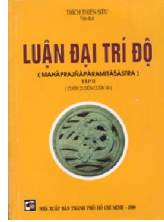


**Luận Đại Trí Độ
Tập II**



(Mahāprajñāpāramitāsātra)

Tác giả: Nàgàrjuna (Long Thọ)

Dịch Phạn ra Hán: Cưu Ma La Thập

Việt Dịch : HT Thiệu Siêu

Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam

Ấn hành 1997

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com/>

Chuyển sang ebook 10-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Lời nói đầu

Cuốn 21

Chương 31 - Giải Thích: Tám Bội Xả, Tám Thắng Xứ, Chín Thứ Đệ Định, Mười Nhất Thiết Xứ

Chương 32 - Giải Thích: Chín Tướng

Chương 33 - Giải Thích: Tám Niệm

Cuốn 22

Cuốn 23

Chương 34 - Giải Thích: Mười Tướng

Chương 35 - Giải Thích: Mười Một Trí

Chương 36 - Giải Thích: Mười Lực

Cuốn 25

Chương 37 - Giải Thích: Bốn Việc Không Sợ, Bốn Trí Vô Ngại

Cuốn 26

Chương 38 - Giải Thích: Mười Tám Pháp Không Chung

Cuốn 27

Chương 39 – Còn thiếu

Cuốn 28

Chương 40 - Giải Thích: Sáu Thần Thông

Cuốn 29

Chương 41 - Giải Thích: Tùy Hỷ, Hồi Hướng...

Cuốn 30

Chương 42 - Giải Thích: Thiện Căn Cúng Dường
Cuốn 31

Chương 43 - Giải Thích: Mười Tám Không Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn trụ nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cảnh không, vô thí không, tán không, tánh không, tự tướng không, các pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Cuốn 32

Chương 44 - Giải Thích: Nghĩa Bốn Duyên

Cuốn 33

Chương 45 - Giải Thích: Đến Bờ Kia...

Cuốn 34

Chương 46 - Giải Thích: Tín Tri

Cuốn 35

Chương 46 - Giải Thích: Phẩm Dâng Bát Thứ 2

---o0o---

Lời nói đầu

Trong Tập II này gồm có nửa sau của phẩm Tựa đầu, từ chương 31 đến chương 46 (phẩm Tựa có 46 chương, 30 chương đầu đã in ở tập I – 1997). Tiếp đó là phẩm Dâng bát thứ hai, phẩm Tập tương ưng thứ ba, phẩm Vãng sanh thứ tư, phẩm Thán độ thứ năm, phẩm Tướng lười thứ sáu. Tất cả trải dài trong 20 cuốn, từ cuốn 21 đến cuốn 40.

Ngài Cưu-ma-la-thập dịch luận Đại Trí Độ này vào khoảng năm 402-404, trước Ngài Huyền Trang dịch trên hai thế kỷ, nên có những thuật ngữ rất xưa, ít được phổ cập. Khi gặp các thuật ngữ như vậy, tôi đã đổi lại một số theo thuật ngữ của các vị dịch sau và đã được phổ cập nhiều hơn. Ví dụ:

- Thuật ngữ ngũ tình, lục tình đổi lại là ngũ căn, lục căn
- Thuật ngữ ngũ chúng, ngũ thọ chúng, ngũ âm, ngũ thọ âm đổi lại ngũ uẩn, ngũ thủ uẩn.
- Thuật ngữ ngũ vô học chúng đổi lại ngũ vô lậu uẩn.
- Thuật ngữ ân một vô ký, phi ân một vô ký, đổi lại là hữu phú vô ký, vô phú vô ký.

- Thuật ngữ sở duyên tận, phi sở duyên tận; sở duyên diệt, phi sở duyên diệt; trí duyên tận, phi trí duyên tận; trí duyên diệt, phi trí duyên diệt ở các chương 23,24,29,30,43 đều đổi lại là trạch diệt, phi trạch diệt.

Phái hữu bộ khái quát tất cả pháp vào 75 pháp, trong đó 72 pháp thuộc hữu vi và 3 pháp thuộc vô vi. Hữu vi là pháp có mang theo nó bốn tướng hữu vi là sanh, trụ, dị, diệt. Còn pháp vô vi thì tức là chơn lý, chơn không, không có bốn tướng ấy.

Ba pháp vô vi:

1. Hư không vô vi: chỉ cho tánh suốt thông không ngăn ngại của hư không đối với sự vật. Tính trống không của hư không thuộc sắc pháp, bị thay đổi sanh diệt, còn tính suốt thông không ngăn ngại của hư không thì không hề thay đổi sanh diệt, nên gọi là vô vi.

2. Trạch diệt vô vi: do trí tuệ lựa chọn, quán sát pháp Tứ đế, diệt được pháp hữu lậu hữu vi phiền não, làm hiển lộ bản tính thanh tịnh vô vi vô lậu ngoài bốn tướng hữu vi, đây tức là Niết-bàn.

3. Phi trạch diệt vô vi: đây không phải do trí tuệ lựa chọn làm tiêu diệt, mà chính vì thiếu duyên, hoặc bị trở ngại nên pháp hữu lậu hữu vi tương lai không sanh khởi được. Không sanh tức không diệt, nên cũng gọi là vô vi.

Ba vô vi như vậy, dù dịch thuật ngữ có sai khác thì ý nghĩa cũng đồng nhau mà thôi.

Trong bản dịch này có đổi chỗ dựa theo kinh Đại Bát-nhã của Ngài Huyền Trang dịch.

Đôi điều như vậy, tôi xin lưu ý quý vị độc giả.

*PL. 2542 Từ Đàm, mùa An cư Mậu Dần (1998)
Thích Thiện Siêu*

Cuốn 21

Chương 31 - Giải Thích: Tám Bội Xả, Tám Thắng Xứ, Chín Thứ Đệ Định, Mười Nhất Thiết Xứ

Tám Bội xả: 1. Trong có sắc, ngoài cũng quán sắc. 2. Trong không sắc ngoài quán sắc. 3. Tịnh bội xả thân tác chúng; cùng với bốn vô sắc định và một diệt thọ tướng định thành tám bội xả.

Bội là trái, là sạch hết năm dục, lia tâm tham đắm ấy, nên gọi là bội xả.

* Không hoại sắc trong ngoài, không diệt tướng sắc trong ngoài, lấy tâm quán sắc ấy bất tịnh, là bội xả thứ nhất.

* Hoại sắc trong, diệt tướng sắc trong, không hoại sắc ngoài, không diệt tướng sắc ngoài, lấy tâm quán sắc ngoài ấy bất tịnh, là bội xả thứ hai. Hay bội xả này đều quán bất tịnh: 1. Quán trong quán ngoài bất tịnh, 2. Không thấy trong, chỉ thấy ngoài bất tịnh, vì có sao? Vì chúng sanh có hai phần hành, là ái hành và kiến hành. Người ái nhiều thì đắm vui, phần nhiều bị buộc ở ngoại kiết sử hành; người kiến nhiều thì phần nhiều đắm theo thân kiến hành... bị nội kiết sử buộc. Do vậy nên người ái nhiều thì quán sắc ngoài bất tịnh, người kiến nhiều thì quán tự thân bất tịnh bại hoại.

* Lại nữa, hành giả sơ tâm chưa thu nhiếp vi tế, mà buộc tâm một nơi thì khó, cho nên quán cả trong và ngoài, dần dần tập luyện điều nhu, thì có thể bên trong hoại sắc tướng, chỉ còn quán sắc ngoài.

Hỏi: Nếu không có tướng nội sắc, thì ai sẽ quán ngoài?

Đáp: Ấy là được giải đạo, chẳng phải thật đạo, nghĩa là hành giả nghĩ tới ngày sau chết đi, lửa đốt trùng ăn, chôn vào trong đất, đều tiêu mất, nếu hiện tại quán cũng phân biệt thấy rõ thân này, cho đến mây bụi cũng không còn, ấy gọi là bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc.

Hỏi: Hai thắng xứ đầu thấy sắc trong ngoài, sáu thắng xứ sau chỉ thấy sắc ngoài. Bội xả thứ nhất thấy sắc trong ngoài, bội xả thứ hai chỉ thấy sắc ngoài, có sao chỉ hoại sắc tướng bên trong còn sắc tướng bên ngoài không hoại được?

Đáp: Hành giả mắt thấy thân này có tướng chết, lấy tướng chết trong vị lai ấy đem so với thân hiện nay, còn bốn đại bên ngoài không thấy tướng

diệt của nó, nên khó có thể quán nó là không, cho nên không nói ngoại sắc tiêu hoại.

* Lại nữa, trong khi lìa khỏi sắc giới, bấy giờ cũng không thấy sắc ngoài.

* Tịnh bội xả thân tác chứng là, trong chỗ bất tịnh quán tịnh, như nói ở tám thắng xứ. Tám nhất thiết xứ đầu quán địa, thủy, hỏa, phong và xanh, vàng, đỏ, trắng thanh tịnh. Quán sắc xanh như hoa sen, như núi vàng ròng, như hoa Ưu-ma-già, như áo Bà-la-nại thật xanh; quán vàng, đỏ, trắng theo mỗi sắc cũng như vậy, nên gọi chung là tịnh bội xả.

Hỏi: Nếu chung cả là tịnh bội xả, thì không nên nói nhất thiết xứ (khắp mọi chỗ)?

Đáp: Bội xả là pháp hành ban đầu, thắng xứ là pháp hành chặng giữa, nhất thiết xứ là pháp hành thành tựu lâu dài. Bất tịnh quán có hai là bất tịnh và tịnh. Trong bất tịnh quán có hai bội xả và bốn thắng xứ. Trong tịnh quán có một bội xả, bốn thắng xứ và tám nhất thiết xứ.

Hỏi: Hành giả lấy bất tịnh làm tịnh, thì cho là điên đảo, sao quán tịnh bội xả lại không điên đảo?

Đáp: Nữ sắc bất tịnh mà vọng thấy là tịnh, ấy gọi là điên đảo. Còn trong quán tịnh bội xả, tất cả sắc xanh thật là rộng lớn, nên không điên đảo.

* Lại nữa, vì điều phục tâm nên quán tịnh. Do tập quán bất tịnh lâu thì tâm sanh nhàm chán, do đó nên tập quán tịnh chẳng phải điên đảo, và cũng không đắm trước trong đó vậy.

* Lại nữa, hành giả trước quán thân bất tịnh, nương theo các thứ bất tịnh trong ngoài nơi thân, buộc tâm vào trong cảnh quán, bấy giờ sanh nhàm chán thân, nên dâm, nộ, si mỏng dần, liền tự kinh ngạc tỉnh ngộ: ta thật là không mắt, thân này như vậy; tại sao sanh tâm đắm trước! Nhiếp tâm thật sự quán sát không để mê lầm nữa. Tâm đã được điều phục nhu thuận, tưởng tượng thân: da, thịt, máu, tủy, các bất tịnh đều trừ bỏ, chỉ còn có xương trắng, buộc tâm vào bộ xương người, nếu nó chạy loạn ra ngoài thì thu nhiếp nó lại, nhiếp tâm sâu vào nên thấy xương trắng tỏa ra ánh sáng, như mã não, như xa cừ, có thể chiếu sáng các vật trong ngoài. AŚ là cửa ban đầu của tịnh bội xả; vậy sau quán bộ xương người cũng tan mất, chỉ thấy xương tỏa sáng, thủ lấy sắc tinh khiết bên ngoài.

* Lại nữa, hoặc Kim cương, ngọc thật, vàng bạc, vật báu, hoặc đất sạch, hoặc nước trong, như lửa tinh khiết không khói không cùi, hoặc gió thanh không bụi. Các sắc xanh như núi vàng ròng, các sắc vàng như hoa Chiêm-bạc, các sắc đỏ như hoa sen đỏ, các sắc trắng như tuyết trắng..., thủ lấy tướng ấy, buộc tâm quán tịnh, tùy các sắc ấy, mỗi thứ đều có ánh sáng trong sạch, bấy giờ hành giả được cảm thọ mừng vui lan khắp trong thân, ấy gọi là tịnh bội xả. Vì duyên theo tướng thanh tịnh, nên gọi là tịnh bội xả, vì khắp thân thọ vui, nên gọi là thân chứng. Được thứ tâm vui này thì trái bỏ năm dục, không còn mừng vui theo nó nữa, nên gọi là bội xả. Nhưng chưa dứt hết lậu hoặc, trung gian hoặc còn sanh tâm kiết sử, đắm theo tịnh sắc, nên phải siêng tinh tấn để dứt tâm đắm trước đó, biết rằng tịnh quán đó từ tâm tưởng phát sanh. Ví như người chủ làm trò huyền, xem vật huyền biết từ mình làm ra, tâm không sanh ái trước. Có thể không đeo theo sở duyên, nên bấy giờ bội xả đổi lại gọi là thắng xứ. Đối với quán tịnh tuy đã cao hơn, nhưng chưa được rộng lớn. Khi ấy hành giả trở lại thủ lấy tướng tịnh, dùng sức bội xả và sức thắng xứ thủ lấy tướng đất sạch mà quán, khiến nó dần dần biến khắp mười phương hư không. Quán tướng nước, gió, lửa cũng như vậy. Thủ lấy tướng xanh mà quán, khiến nó dần dần rộng lớn, cũng biến khắp mười phương hư không; quán tướng vàng, đỏ, trắng cũng như vậy. Bấy giờ thắng xứ lại đổi gọi là nhất thiết xứ. Ba việc này cùng một ý nghĩa, mà chuyển đổi làm ba tên.

Hỏi: Ba bội xả một, hai, ba, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ ấy, là thật quán hay là đặc giải quán? Nếu là thật quán thì thân có da có thịt sao chỉ quán thấy bộ xương người trắng? Do ba mươi sáu vật hợp làm thân có sao lại phân biệt quán rời ra ba? Bốn đại đều có tướng, sao dứt bỏ ba đại, chỉ quán một địa đại? Bốn màu chẳng phải là xanh cả, có sao đều quán làm màu xanh?

Đáp: Có thật quán cũng có đặc giải quán. Thân tướng thật bất tịnh, quán bất tịnh ấy là thật quán, các pháp ngoài thân có tướng tịnh, các thứ sắc tướng ấy là thanh tịnh thật, quán tịnh ấy là thật quán. Lấy một ít tịnh ấy mà quán rộng ra hết thấy đều tịnh, như thủ lấy ít tướng nước, mà quán khắp tất cả đều là nước, thủ lấy một ít tướng xanh mà quán khắp tất cả đều xanh, quán như vậy... ấy là đặc giải quán, chứ chẳng phải thật. Bốn vô sắc bội xả quán giống như trong bốn vô sắc định. Muốn được bội xả, trước vào vô sắc định. Vô sắc định là cửa ban đầu của bội xả. Bội xả sắc (trái bỏ sắc) thì duyên vô lượng hư không xứ.

Hỏi: Vô sắc định cũng như vậy, có gì sai khác?

Đáp: Người phạm phu được vô sắc định ấy, ấy là vô sắc, còn thánh nhân tâm sâu xa được định vô sắc, một mực hướng tới không quay lại, ấy gọi là bội xả. Còn lại, thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ cũng như vậy. Trái bỏ các tâm số pháp thọ và tướng, ấy gọi là diệt thọ tướng bội xả.

Hỏi: Sao không gọi vô tướng định là bội xả?

Đáp: Người tà kiến không rõ tội lỗi của các pháp, vào thẳng trong định, bảo đó là Niết-bàn. Khi từ định khởi lại sanh tâm hối hận, sa vào tà kiến cho nên chẳng phải bội xả. Diệt thọ tướng định do nhầm chán tâm tán loạn mà vào định, được an nghỉ tựa như Niết-bàn dính vào thân, thân nhận được nên gọi là thân chứng.

Tám thắng xứ: Trong có tướng sắc ngoài quán sắc ít, hoặc tốt hoặc xấu, là thắng tri thắng quán về sắc, ấy gọi là thắng xứ đầu. Trong có sắc tướng ngoài quán sắc nhiều, hoặc tốt hoặc xấu, là thắng tri thắng quán về sắc, ấy gọi là thắng xứ thứ hai; thắng xứ thứ ba, thứ tư cũng như vậy, chỉ do ở trong không sắc tướng ngoài quán sắc là khác; cùng với trong cũng không sắc tướng, ngoài quán các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, ấy là *tám thứ thắng xứ*.

Trong có *sắc tướng ngoài quán sắc ít* là nội thân không hoại, thấy ngoại duyên phần ít, là duyên ít nên gọi ít, vì quán đạo chưa tăng trưởng nên quán một ít nhân duyên, chứ quán nhiều sợ khó nhiếp tâm; ví như nai chưa điều phục không nên thả xa.

Hoặc tốt hoặc xấu là, kẻ sơ học buộc tâm trong quán duyên, hoặc ở giữa hai chân mày, hoặc ở trên trán, hoặc ở đầu chót mũi, quán tướng bất tịnh trong thân, trong thân có tướng bất tịnh mà quán ra ngoài các sắc, do nghiệp báo thiện gọi là tốt, do nghiệp báo bất thiện gọi là xấu.

* Lại nữa, hành giả như theo Thầy lãnh thọ mà quán ngoại duyên các thứ bất tịnh, ấy gọi là sắc xấu, còn hành giả hoặc thời quên ức niệm, sanh tịnh tướng, quán tịnh sắc, ấy gọi là sắc tốt.

* Lại nữa, hành giả buộc tâm vào một chỗ trong tự thân, quán sắc trong Dục giới có hai thứ: một là hay sanh dâm dục, hai là hay sanh sân nhuế. Sắc hay sanh dâm dục là tịnh sắc, sắc hay sanh sân nhuế là bất tịnh sắc, thế gọi là xấu. Đối với các duyên tự tại, thắng tri thắng kiến, hành giả đối với sắc đoạn chánh hay làm sanh dâm dục mà không sanh dâm dục, đối với sắc xấu hay làm sanh sân nhuế mà không sanh sân nhuế, chỉ quán thấy sắc do bốn đại

nhân duyên hòa hợp sanh, như bọt nước không bền chắc; ấy gọi là hoặc tốt hoặc xấu.

Thắng xứ là hành giả ở trong quán môn bất tịnh, dù có các kiết sử dâm dục, sân thù đến đều không theo nó, ấy gọi là thắng xứ, vì là thắng các giặc phiền não đối với bất tịnh mà điên đảo cho tịnh...

Hỏi: Hành giả làm sao trong có sắc tướng ngoài quán sắc?

Đáp: Tám thắng xứ ấy, sâu vào định tâm điều nhu thì có thể được. Hành giả hoặc thời thấy nội thân bất tịnh, cũng thấy ngoại sắc bất tịnh. Bất tịnh quán có hai cách: một là ba mươi sáu vật các thứ bất tịnh, hai là trừ da thịt trong ngoài ngũ tạng, chỉ quán tướng xương trắng như mã não, như tuyết; quán ba mươi sáu vật gọi là xấu, quán như mã não, như tuyết ấy gọi là tốt. Khi hành giả quán trong ngoài, tâm tán loạn, khó vào thiền, thì trừ tướng tự thân, chỉ quán sắc bên ngoài. Như trong A-tỳ-đàm nói: hành giả do được quán giải thoát, thấy thân này chết, chết rồi đưa đến gò mả, hoặc lửa đốt, hoặc trùng ăn, đều đã mất hết, bấy giờ chỉ thấy trùng và lửa, không thấy thân, ấy gọi là *trong không tướng sắc ngoài quán sắc*. Hành giả đúng như lời dạy quán thân là bộ xương người, nếu tâm tán loạn ra ngoài, thì thu nhiếp trở lại vào trong quán duyên bộ xương người, vì có sao? Người ấy ban đầu tập thực hành, vì chưa thể quán các duyên vi tế, nên gọi là *quán sắc ít*, khi quán đạo của hành giả càng sâu xa tăng trưởng, thì lấy một bộ xương người ấy quán khắp cõi Diêm-phù-đề đều là bộ xương người, ấy gọi là *quán sắc nhiều*, do trở lại nhiếp niệm quán một bộ xương người, do đó gọi là *thắng tri thắng kiến*.

* Lại nữa, tùy ý vượt thắng được tướng nam nữ, tướng tịnh khiết của trong ngũ dục, nên gọi là *thắng xứ*. Ví như người dũng kiện cõi ngựa đánh giặc, phá được giặc gọi là thắng, lại chế ngự được con ngựa, cũng gọi là thắng. Hành giả cũng như vậy, có thể đối với tướng bất tịnh, quán ít đến nhiều, quán nhiều trở lại ít, ấy gọi là thắng xứ, cũng có thể phá giặc ngũ dục, ấy cũng gọi là thắng xứ.

Bên trong chưa thể hoại thân, bên ngoài quán sắc hoặc nhiều hoặc ít, hoặc tốt hoặc xấu, ấy là thắng xứ đầu và thứ hai. Bên trong hoại thân không sắc tướng, bên ngoài quán sắc hoặc nhiều hoặc ít, hoặc tốt hoặc xấu, ấy là thắng xứ thứ ba thứ tư. Nhiếp tâm sâu vào trong định, hoại nội thân, quán ngoại sắc thanh tịnh, duyên xanh quán sắc xanh, duyên vàng, đỏ, trắng quán sắc vàng, đỏ, trắng, ấy là bốn thắng xứ sau cùng.

Hỏi: Bốn thặng xứ sau cùng ấy với bốn xứ xanh, vàng, đỏ, trắng trong mười nhất thiết xứ có gì sai khác?

Đáp: Nhất thiết xứ xanh... có thể duyên khắp tất cả vật khiến đều xanh; thặng xứ này hoặc nhiều hoặc ít tùy ý quán, không để tâm khác chiếm đoạt, quán vượt thặng duyên ấy, gọi là *thặng xứ* như Chuyển luân thánh vương thặng khắp cả bốn thiên hạ, còn vua Diêm-phù-đề chỉ thặng một thiên hạ mà thôi. Nhất thiết xứ thặng khắp hết thấy cảnh duyên, còn thặng xứ chỉ quán một ít sắc mà thặng được, chứ không thể thặng khắp hết tất cả cảnh duyên.

Như vậy, lược nói *tám thặng xứ*

Mười nhất thiết xứ: Bội xả và thặng xứ đã nói rồi, ở đây vì duyên khắp tất cả nên gọi là *nhất thiết xứ*.

Hỏi: Tại sao Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ không gọi là nhất thiết xứ?

Đáp: Ấy là tâm được liễu giải, an ổn khoái lạc, quảng đại vô lượng vô biên hư không xứ, đó là lời Phật dạy. Trong nhất thiết xứ đều có thức, có thể mau chóng duyên khắp hết thấy pháp, trong hết thấy pháp đều thấy có thức. Do đó Không vô biên xứ và Thức vô biên xứ được lập làm hai nhất thiết xứ. Còn trong Vô sở hữu xứ, không có vật gì để có thể mở rộng, cũng không được khoái lạc, Phật cũng không nói Vô sở hữu xứ là vô biên vô lượng. Ở Phi hữu tướng phi vô tướng xứ thì tâm ám độn, khó thủ được tướng để làm cho quảng đại.

* Lại nữa, hư không xứ gần với Sắc giới, cũng có thể duyên sắc; thức xứ thì năng duyên, duyên sắc. Lại từ thức xứ khởi lên có thể siêu nhập vào đệ Tứ thiên, từ đệ Tứ thiên khởi lên có thể siêu nhập vào thức xứ. Còn Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ ở xa Sắc giới, không có nhân duyên của sắc, nên chẳng phải nhất thiết xứ.

Ba pháp là bội xả, thặng xứ và nhất thiết xứ ấy đều thực hành được thặng xứ.

Nhất thiết xứ là hữu lậu. Ba bội xả đầu và bội xả thứ bảy, tám là hữu lậu, các bội xả còn lại hoặc hữu lậu hoặc vô lậu.

Hai bội xả đầu, bốn thắng xứ đầu nhiếp vào Sơ thiền, Nhị thiền. Tịnh bội xả, bốn thắng thứ sau, tám nhất thiết xứ, nhiếp vào trong đệ Tứ thiền. Hai nhất thiết xứ chính tên gọi không xứ thì nhiếp vào không xứ, thức xứ thì nhiếp vào thức xứ.

Ba bội xả đầu, tám thắng xứ, tám nhất thiết xứ, đều duyên Dục giới. Bốn bội xả sau duyên Vô sắc giới, và vô lậu pháp. Các công đức thù diệu, ở trong căn bản, vì căn bản thiện Vô sắc không duyên hạ địa. Diệt thọ tưởng định chẳng phải tâm tâm số pháp nên không duyên, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ bội xả chỉ duyên bốn âm Vô sắc và pháp vô lậu.

Chín thứ đệ định: Từ tâm Sơ thiền khởi lên lần lượt thứ lớp vào đệ Nhị thiền, không để cho tâm khác xen vào, hoặc thiện hoặc cấu, như vậy cho đến diệt thọ tưởng định thứ chín.

Hỏi: Các công đức khác cũng có thứ lớp lần lượt, có sao chỉ gọi có chín thứ đệ định?

Đáp: Các công đức khác đều có dị tâm xen lẫn phát sanh, cho nên chẳng phải thứ đệ. Còn ở trong này tâm sâu xa, trí tuệ lanh lợi, hành giả tự thử tâm mình, từ Sơ thiền tâm khởi lên, tiếp vào Nhị thiền, không để cho dị niệm xen vào, nó đối với công đức tâm được nhu nhuyễn, khéo dứt pháp ái, làm cho tâm tâm được nối tiếp nhau. Chín thứ đệ định này, hai thuộc hữu lậu, bảy hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Thiền trung gian và vị đạo địa, không bền chắc, lại là sở đắc của thánh nhân, lại đại công đức này không ở biên địa, cho nên không có thứ đệ.

Như vậy tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ, chín thứ đệ định trong pháp Thanh văn đã lược nói xong.

---o0o---

Chương 32 - Giải Thích: Chín Tướng

Kinh: Chín tướng là tướng sinh, tướng hoại, tướng máu chảy, tướng mũ thúỉ rả, tướng bầm xanh, tướng trùng ăn, tướng tan rã, tướng xương trắng, tướng đốt cháy.

Luận. *Hỏi*: Nên phải trước tiên tu tập chín tướng để lìa dục, vậy sau được các thiền, có sao sau khi nói các thiền định mới nói đến chín tướng?

Đáp: Trước tiên ngợi khen quả báo làm cho tâm hành giả vui, chín tướng tuy là bất tịnh, nhưng vì người tham quả báo thiền định nên chắc chắn tập hành theo.

Hỏi: Hành giả làm thế nào để quán chín sự, là sinh trưởng... ?

Đáp: Hành giả trước tiên giữ giới thanh tịnh, khiến tâm không hối tiếc, nên dễ lãnh thọ phép quán, có thể phá các giặc phiền não dâm dục. Quán người khi mới chết, nói lời trôi trăn, thở ra không trở lại bỗng liền đã chết. Cả nhà kinh động, gào khóc kêu trời, nói mới đó mà đã đi đâu rồi! Khi dứt thân lạnh, không còn biết gì. Đó là đáng sợ nhất, không nơi nào có thể tránh khỏi. Ví như lúc kiếp tận lửa đốt cháy, không có gì sót lại, như nói:

*"Chết đến không giàu nghèo,
Không siêng tu thiện ác,
Không sang cũng không hèn,
Già trẻ không ai khỏi,
Không cầu xin cứu được,
Dối trá cũng không khỏi,
Chống đỡ cũng không xong,
Không nơi nào thoát khỏi".*

Chết là nơi vĩnh viễn lìa ân ái, tất cả kẻ có sống rất ghét, tuy rất ghét mà không ai thoát được. Thân ta không bao lâu, ắt phải như vậy, đồng như cây đá, không hay biết gì. Ta nay không nên tham đắm ngũ dục, thỉnh linh chết đến, đồng như trâu dê, trâu dê là cầm thú, tuy trông thấy con khác chết, vẫn chạy nhảy kêu rống, không tự giác tri, còn ta đã được làm thân người, phân biệt biết tốt xấu, hãy nên tìm cầu pháp cam lồ bất tử, như nói:

*"Thân sáu căn đầy đủ,
Trí soi cũng sáng lạnh,
Mà không cầu Đạo pháp,
Luống thọ thân Trí tuệ,
Cầm thú đều cũng biết,
Dục lạc để tự vui,
Mà không biết phương tiện,
Vi Đạo tu thiện sự,
Đã được làm thân người,*

*Mà chỉ tự buông lung,
Không biết tu thiện sự,
Với tâm thú khác gì,
Chúng sanh ba đường ác,
Không được tu thiện đạo,
Đã được thân người đây,
Hãy gắng tự ích lợi".*

Hành giả đi đến thân chết, thấy thân chết sinh tướng, như da dưng gió, khác với tướng cũ, tâm sanh nhàm sợ rằng, thân ta cũng sẽ như vậy, không khỏi đều đó. Thức làm chủ trong thân, sai khiến thân này thấy, nghe, nói năng, tạo tội, tạo phước, do đó tự phóng túng để đi về đâu, mà nay chỉ thấy nhà trống còn đó! Thân này tướng tốt, da mịn mảy ngài, mắt dài mũi thẳng, trán ngang mày cao, dáng đẹp như vậy, khiến tâm người mê lầm, mà nay chỉ thấy phình chướng, đẹp ở chỗ nào? Tướng nam hay nữ, cũng không thể biết. Quán như vậy rồi, mắng trách tâm đắm dục, cái đày phân thú này, sinh tướng đáng ghét, đâu đủ để tham trước. Thân chết bị gió nóng lớn dlan lên, rã hoại ra trên đất, năm tạng, phân nước tiểu, máu mủ chảy ra, hiện bày tướng xấu. Hành giả thủ lấy tướng rã hoại ấy để so với thân mình rằng ta cũng như thế, đều có các vật ấy, không khác gì đây. Ta thật rất ngu, bị cái đày phân da mỏng này dôi gạt, như con thiêu thân vào lửa, chỉ vì tham ánh sáng không biết cháy thân; đã bị rã hoại, tướng nam nữ tiêu. Điều ta đắm trước cũng đều giống như vậy; thân chết đã hoại, thịt máu tràn lan; hoặc bị gậy đánh chết, xanh bầm vàng đỏ, hoặc mặt trời nóng bầm đen. Lấy đủ các tướng ấy, để quán điều ta đắm trước như những sắc đỏ trắng tịnh khiết đoạn chính, có khác gì với đây? Đã thấy xanh bầm vàng đỏ, chim thú chẳng ăn, chẳng chôn chẳng dẫu, thì chẳng bao lâu tiêu rã, các trùng rúc ăn. Hành giả thấy như vậy rồi, nghĩ thân chết ấy, vốn có sắc đẹp, hương tốt xoa thân, mặc đồ y phục cao quý, trang sức lụa hoa, mà nay chỉ thú hôi, tiêu mục búi bần, đây mới là phân đúng thật, còn sự trang sức trước kia, đều là giả mượn. Nếu không đốt không chôn mà đem bỏ đồng trống, bị chim thú ăn, chim móc mắt, chó xé tay chân, cọp sói moi bụng, rách nát, bừa bãi trên đất, có cái hết có cái chưa hết. Hành giả thấy rồi, tâm sanh ý tưởng nhàm gớm, suy nghĩ thân ấy khi chưa biến hoại, là chỗ người ta ưa đắm, mà nay bại hoại, không còn tướng cũ, chỉ thấy bừa bãi, làm chỗ chim thú ăn, rất đáng ghét sợ!

Cầm thú đi rồi, gió thổi mặt trời dốt, gân cốt đứt lia, mỗi thứ mỗi chỗ. Hành giả suy nghĩ, vốn thấy thân do hòa hợp mà có thân tướng, đều có thể phân biệt nam nữ, nay đã ly tán, mỗi thứ mỗi nơi, không còn hòa hợp, thân tướng cũng không, đều khác với cũ, chỗ đáng ưa đắm, nay ở nơi đâu?

Thân đã lìa tan, nơi nơi còn xương trắng, chim thú đã ăn hết, chỉ còn lại xương. Quán người xương ấy, ấy gọi là cốt tướng. Cốt tướng có hai cách: một là người xương gân xương liền nhau, hai là xương gân chia lìa. Quán gân xương liền nhau là phá tướng nam nữ, dài ngắn, sắc đẹp, mịn trơn. Quán gân xương chia lìa là phá thật tướng căn bản về chúng sanh. Cốt tướng lại có hai thứ: một là tịnh, hai là bất tịnh. Tịnh là lâu ngày xương trắng sạch, không máu không mỡ, sắc trắng như tuyết. Bất tịnh là máu thừa bôi bẩn, mỡ cao chưa hết.

Hành giả đi đến trong rừng thây, hoặc thấy cỏ cây chất đống, thiêu đốt tử thi, bụng vỡ mắt lồi, da sắc cháy đen, rất đáng ghét sợ. Trong giây lát biến thành tro than. Hành giả thủ lấy ý tướng về tướng cháy ấy, suy nghĩ khi thân này chưa dứt, tắm rửa xoa hương đeo hoa, năm dục vui thích, nay bị lửa đốt, quá hơn binh đao, thây này khi mới chết, hình còn giống người, bị lửa đốt giây lát, tướng củ đều biến mất.

Hết thây đã có thân, đều trở về vô thường, ta cũng như thế. Quán chín tướng ấy thì dứt các phiền não, đối với việc dứt dâm dục là pháp hay hơn cả. Vì để dứt dâm dục nên nói chín tướng ấy.

Hỏi: Nói mười tướng là tướng vô thường, tướng khô, tướng vô ngã, tướng ăn bất tịnh, tướng chết, tướng bất tịnh, tướng đoạn, tướng ly dục, tướng tận, để dứt trừ việc gì?

Đáp: Cũng để dứt ba độc dâm dục...

Hỏi: Nếu như vậy giữa hai tướng có gì sai khác?

Đáp: Chín tướng là để ngăn khỏi bị dâm dục che lấp, khi chưa được thiên định. Còn mười tướng là có thể trừ diệt ba độc dâm dục... chín tướng như trời giặc, mười tướng như chém giết. Chín tướng là sơ học, mười tướng là thành tựu.

* Lại nữa, trong mười tướng ấy, bất tịnh tướng thu nhiếp cả chín tướng. Có người nói: trong mười tướng, tướng bất tịnh, tướng ăn đồ bất tịnh, tướng thể gian không thể vui đã gồm đủ chín tướng.

* Lại có người nói: mười tướng, chín tướng đồng để lìa dục, đều vì Niết-bàn, vì có sao? Vì tướng chết đầu là trong giây lát động chuyển nói năng bỗng nhiên đã chết, thân thể sinh trưởng tiêu hoại phân tán, mỗi mỗi đổi khác, ấy là tướng vô thường, nếu đả trước pháp ấy, khi vô thường tiêu

hoại, tức là đau khổ. Nếu vô thường khổ, không được tự tại, ấy thời vô ngã. Bất tịnh, vô thường, khổ, vô ngã, thời không thể vui.

Quán thân như vậy, đồ ăn tuy ở miệng, nước dãi từ óc chảy xuống, cùng nước miếng hòa hợp thành vị, mà nuốt với nhả như nhau, khi xuống vào trong bụng, tức đó là tướng về ăn bất tịnh.

Do chín tướng này, quán thấy thân thường biến đổi, tiêu diệt trong từng niệm, tức là tướng về tướng chết.

Do chín tướng này mà nhàm chán cái vui thế gian, biết phiền não dứt thời an ổn tịch diệt, tức là tướng về tướng dứt.

Do chín tướng này mà người ngăn ngừa các phiền não, tức là tướng về tướng xa lìa.

Do chín tướng này mà nhàm chán thế gian, biết thân ngũ uẩn này diệt rồi không còn sanh trở lại, chỗ ấy an ổn, tức là tướng tận.

* Lại nữa, chín tướng là nhân, mười tướng là quả. Do đó nên chín tướng trước, mười tướng sau.

* Lại nữa, chín tướng là cửa ngoài, mười tướng là cửa trong. Thế nên Kinh nói hai cửa cam lồ: một là cửa bất tịnh, hai là cửa An-na-bát-na (Anapanasati: niệm hơi thở ra vào).

Chín tướng này trừ bảy thứ nhiễm trước của con người: hoặc có người nhiễm trước sắc, hoặc đỏ hoặc trắng, hoặc đỏ trắng, hoặc vàng hoặc đen. Hoặc có người không nhiễm trước sắc, chỉ nhiễm trước hình dung, da mịn, ngón tay thon, mắt dài, mày cao. Hoặc có người không nhiễm trước sắc, dung, chỉ nhiễm trước oai nghi tới, dùng, ngồi, dậy, đi, ở, lễ bái, cúi ngược, dương mày, nhíu mi, gằn gúi, đê xoa. Hoặc có người không nhiễm trước dung sắc oai nghi, chỉ nhiễm trước cách nói năng, tiếng êm, lời đẹp, tùy thời mà nói, hợp ý, vâng theo ý chỉ, hay động lòng người. Hoặc có người không nhiễm trước dung sắc, oai nghi, tiếng êm, chỉ nhiễm trước sự xúc chạm mịn trơn, da mịn, cơ mềm, lúc nóng thân mát, lúc lạnh mình ấm. Hoặc có người nhiễm trước cả năm điều trên. Hoặc có người không nhiễm trước năm điều trên, chỉ nhiễm trước tướng người hoặc nam hoặc nữ, dầu có được sáu thứ dục nhiễm trên, mà không gặp được người mình ưa đắm, nhưng không giải được, bèn bỏ hết năm thứ dục lạc ái trọng của thế gian, mà chết theo người đó.

Tướng về tướng chết thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm về oai nghi, nói năng. Tướng về tướng sinh trưởng, tướng tiêu hoại, tướng trùng ăn, tướng phân tán, thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm về hình dung. Tướng về tướng huyết khô, tướng bầm xanh, tiêu mục, thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm sắc. Tướng về tướng xương trắng, đốt cháy, thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm mịn trơn. Cả chín tướng thì trừ được cả các thứ ưa đắm hỗn tạp và người mình ưa thích. Tướng về tướng trùng ăn, tướng phân tán, tướng xương trắng, thì khắp trừ được tâm ưa đắm người. Vì trong tướng trùng ăn dư tàn xương trắng ly tán ấy, không thấy có người để có thể ưa đắm.

Do chín tướng quán ấy mà xa lìa tâm ái nhiễm, sân và si cũng mỏng bớt. Trong bất tịnh điên đảo tướng là tịnh, vì si nên đắm trước thân. Nay lấy chín tướng này, chia chẻ trong thân, thấy rõ thân tướng, nên tâm ngu si mỏng, tâm ngu si mỏng thời tham dục mỏng, tham dục mỏng thời sân cũng mỏng, vì có sao? Người vì tham thân nên sanh sân, nay quán thân bất tịnh, tâm nhàm chán nên không còn tham thân, không tham thân nên không còn sanh sân. Ba độc mỏng nên hết thấy chín mươi tám núi kiết sử rung động, dần dần tăng tấn cách tu đạo này, dùng Kim cang tam-muội xô nát núi kiết sử.

Chín tướng tuy là bất tịnh quán, mà nương nó có thể thành đại sự; ví như thuyền trôi giữa biển cả, người bị chìm nương lấy đó được lên bờ.

Hỏi: Chín tướng này có tính gì? có duyên gì? nhiếp vào xứ nào?

Đáp: Có tính thủ tướng, duyên thân ở Dục giới, nhiếp sắc tướng uẩn, cũng là ít phần của thân niệm xứ, hoặc nhiếp vào Dục giới, hoặc Sơ thiên, Nhị thiên, Tứ thiên. Người tâm tán loạn chưa ly dục mà tu đắc thời hệ thuộc Dục giới, người tâm ly dục tu đắc, thời hệ thuộc Sắc giới. Tám tướng như sinh trưởng... thì nhiếp thuộc Dục giới, Sơ thiên, Nhị thiên. Tướng xương sạch thì nhiếp vào Dục giới, Sơ thiên, Nhị thiên, Tứ thiên. Trong đệ Tam thiên thì vui nhiều, nên không có chín tướng này. Chín tướng này là cửa mở ra cho thân niệm xứ, thân niệm xứ là cửa mở ra cho ba niệm xứ kia. Bốn niệm xứ này là cửa mở ra ba mươi bảy đạo phẩm, ba mươi bảy đạo phẩm là cửa mở ra thành Niết-bàn. Vào Niết-bàn thì lìa hết thấy các khổ ưu não, vì dứt hết ngũ uẩn nhân duyên nên thọ hưởng Niết-bàn thường lạc.

Hỏi: Người Thanh văn quán như vậy, thời nhàm chán lìa dục, mau vào Niết-bàn. Bồ-tát thương xót hết thấy chúng sanh, tập hết thấy Phật pháp, độ

hết thấy chúng sanh, không cầu mau vào Niết-bàn mà vẫn quán chín tướng ấy, sao không rơi vào chỗ chứng quả Nhị thừa?

Đáp: Bồ-tát sanh tâm thương xót đối với chúng sanh, biết chúng sanh do ba độc nên phải thọ thân đời này, đời sau, tâm thống khổ. Ba độc ấy không bao giờ tự diệt, cũng không thể do lẽ gì khác mà diệt được, mà chỉ quán tướng thân trong ngoài đang đấm trước, vậy sau mới có thể trừ. Do lẽ ấy, Bồ-tát muốn diệt độc đâm dục ấy nên quán chín tướng. Như người thương kẻ bệnh mà hòa hiệp các vị thuốc để chữa. Bồ-tát cũng như vậy, vì chúng sanh đâm sắc nên dạy tướng tướng bầm xanh..., tùy theo chỗ đấm trước mà phân biệt các tướng, như trước đã nói, ấy là Bồ-tát thực hành quán chín tướng.

* Lại nữa, Bồ-tát lấy tâm đại từ bi, tu hành chín tướng này với suy nghĩ rằng: ta chưa đầy đủ tất cả Phật pháp, không vào Niết-bàn, đây là một pháp môn, ta không nên ở an trong một pháp môn này, ta sẽ học hết thấy pháp môn. Vì thế nên Bồ-tát tu hành quán chín tướng, không trở ngại.

* Bồ-tát tu hành chín tướng này, có khi khởi tâm nhàm chán, nghĩ rằng thân bất tịnh như vậy đáng ghét đáng sợ, muốn mau vào Niết-bàn. Bấy giờ Bồ-tát liền nghĩ rằng: mười phương chư Phật thuyết hết thấy pháp tướng không, trong không, còn không có vô thường, hưởng gì có bất tịnh? Chỉ vì muốn phá vọng tướng điên đảo về tịnh, nên tập hành quán bất tịnh, biết bất tịnh này đều do nhân duyên hòa hiệp sanh, không có tự tánh, đều trở về tướng không, nay ta không nên chấp thủ pháp bất tịnh do nhân duyên hòa hiệp sanh vô tự tánh ấy, để muốn mau vào Niết-bàn. Trong Kinh cũng có dạy: nếu trong sắc không có tướng vị ngọt thì chúng sanh không nên đấm trước sắc, nhưng vì trong sắc có mùi vị ngọt nên chúng sanh khởi tâm đấm trước. Nếu sắc không có tội lỗi, thì chúng sanh cũng không ai nhàm chán sắc, nhưng vì sắc thật có tội lỗi, cho nên quán sắc thời nhàm chán. Nếu trong sắc không có tướng xuất ly, thời chúng sanh cũng không thể giải thoát đối với sắc, nhưng vì sắc có tướng xuất ly, nên chúng sanh được giải thoát đối với sắc. Mùi vị là nhân duyên của tướng tịnh, vì thế nên Bồ-tát không chìm ở trong bất tịnh, để sớm vào Niết-bàn.

Nghĩa của chín tướng đã phân biệt xong.

---o0o---

Chương 33 - Giải Thích: Tám Niệm

Kinh: Niệm Phật, niệm pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Xả, niệm Thiên, niệm hơi thở ra vào, niệm chết.

Luận. Hỏi: Tại sao tiếp theo chín tướng có tám niệm?

Đáp: Phật đệ tử ở chỗ yên vắng, nhà trống, gò mả, núi rừng, đồng nội, khéo tu chín tướng, quán thân trong ngoài bất tịnh, chán lo thân mình mà suy nghĩ rằng: có sao ta cứ mang theo mình cái đày phân nước dãi bất tịnh hạ liệt này? Bỗng nhiên kinh sợ, lại còn bị ác ma lấy các thứ việc dữ đến khủng bố muốn làm cho thối lui. Vì vậy nên tiếp theo nói tám niệm, như trong Kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo, nếu ở chỗ yên vắng, nhà trống, gò mả, núi rừng, đồng trống, trong lúc tư duy nếu có sợ hãi, lông tóc dựng đứng, bấy giờ nên niệm Phật, Phật danh hiệu là Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác cho đến Thế tôn, thời sự sợ hãi liền tiêu diệt. Nếu không niệm Phật, hãy nên niệm Pháp. Vì Phật pháp thanh tịnh, khéo nói lời hay, được quả báo hiện tại, chỉ thị mở bày, người có trí, có tâm lực hiểu được, niệm Pháp như vậy thời trừ sợ hãi. Nếu không niệm Pháp, thời hãy niệm Tăng. Chúng đệ tử Phật, tu chánh đạo, hành theo Pháp. Trong Tăng có bậc A-la-hán hướng, A-la-hán, cho đến Tu-đà-hoàn hướng, Tu-đà-hoàn. Bốn đôi tám bậc đệ tử Phật ấy là phước điền vô thượng của thế gian, họ đáng được cúng dường, chấp tay cung kính, lễ bái, đưa đón. Niệm Tăng như vậy, thời dứt hết sợ hãi.

Phật bảo các Tỳ-kheo: Đê-hoàn nhân (trời Đê-thích) đánh với A-tu-la, trong lúc giữa trận, bảo các chúng trời rằng: trong khi các người đánh với A-tu-la, giả sử có sợ hãi, hãy niệm đến tràng thất bảo của Ta, thời sự sợ hãi dứt. Nếu không niệm tràng của Ta, thì hãy niệm tràng báu của thiên tử Y-xá-na (Thiên vương ở phía trái Đê-thích) thời sự sợ hãi trừ. Nếu không niệm tràng báu của Y-xá-na thời hãy niệm tràng báu của Thiên vương Bà-lâu-na (Thiên vương ở phía phải Đê-thích) thời sự sợ hãi trừ. Do thế, biết vì nhân duyên dứt trừ sợ hãi nên tiếp theo nói tám niệm.

Hỏi: Trong Kinh nói: do ba niệm trừ sợ hãi, năm niệm làm sao còn có thể trừ sợ hãi?

Đáp: Tỳ-kheo tự niệm đến công đức trì giới và bố thí, cũng trừ sợ hãi, vì có sao? Nếu tâm phá giới thời sợ đọa địa ngục, nếu tâm xan tham thời sợ đọa vào nạ quỷ và chỗ bần cùng. Tự nghĩ ta có tịnh giới, bố thí, nếu khi nghĩ đến tịnh giới, nghĩ đến bố thí thời tâm hoan hỷ, nói rằng: nếu mạng ta

chưa hết thì nên tăng tiến tu công đức nữa, nếu đang khi mạng chung, không sợ đọa ác đạo. Do vậy, nên niệm giới, niệm thí cũng có thể làm cho sợ hãi không sanh.

* **Niệm chư thiên** ở trên cõi trời đều là báo quả của tịnh giới và bố thí. Chư thiên ấy do nhân duyên phước đức mà được sanh cõi kia, ta cũng có phước đức ấy, do vậy niệm thiên cũng có thể làm cho sợ hãi không sanh.

Khi **niệm hơi thở ra vào** theo 16 đề tài:

* **Bốn về thân:**

1. Thở vô dài, tôi rõ biết tôi thở vô dài; thở ra dài, tôi rõ biết tôi thở ra dài.
2. Thở vô ngắn, tôi rõ biết tôi thở vô ngắn; thở ra ngắn, tôi rõ biết tôi thở ra ngắn.
3. Cảm giác toàn thân tôi sẽ thở vô; cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra.
4. An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô; an tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.

* **Bốn về thọ:**

1. Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô; cảm giác hỷ thọ tôi sẽ thở ra.
2. Cảm giác lạc thọ tôi sẽ thở vô; cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.
3. Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô; cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra.
4. An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô; an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.

* **Bốn về tâm:**

1. Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô; cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra.
2. Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô; với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.

3. Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thờ vô; với tâm định tĩnh, tôi sẽ thờ ra.
4. Với tâm giải thoát, tôi sẽ thờ vô; với tâm giải thoát, tôi sẽ thờ ra.

*** Bốn về pháp:**

1. Quán vô thường, tôi sẽ thờ vô; quán vô thường, tôi sẽ thờ ra.
2. Quán ly tham, tôi sẽ thờ vô; quán ly tham, tôi sẽ thờ ra.
3. Quán đoạn diệt, tôi sẽ thờ vô; quán đoạn diệt, tôi sẽ thờ ra.
4. Quán từ bỏ, tôi sẽ thờ vô; quán từ bỏ, tôi sẽ thờ ra.

Niệm hơi thờ như vậy thời giác tướng vi tế còn dứt, huống là giác tướng sợ hãi thô sơ?

Niệm chết: Niệm thân ngũ uẩn sanh diệt trong mỗi niệm, từ khi sanh đến nay thường đi đôi với chết, sao nay lại sợ chết?

Năm niệm trên, Phật tuy không nói, cũng có thể trừ sợ hãi, vì có sao? Niệm công đức của người khác để trừ sợ hãi thì khó, tự niệm việc mình để trừ sợ hãi thì dễ, do vậy nên Phật không nói.

Hỏi: Thế nào là *niệm Phật*?

Đáp: Hành giả nhất tâm niệm Phật, là bậc đã được thành tựu trí tuệ như thật và đại từ đại bi, cho nên nói ra không sai lầm, thô tế, nhiều ít, sâu cạn, đều chân thật. Vì đều là chân thật, nên hiệu là **Như Lai** (Tathagata).

Lại cũng như chư Phật trong mười phương ba đời, đối với chúng sanh, khởi tâm đại bi, hành sáu Ba-la-mật, ngộ được các pháp tướng, đi đến trong Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đức Phật đây cũng đi như vậy, nên hiệu là *Như Lai*.

Lại như chư Phật trong ba đời mười phương thân phóng hào quang lớn, chiếu khắp mười phương, phá các hắc ám, tâm xuất ánh sáng trí tuệ, phá vô minh hắc ám cho chúng sanh, công đức và tiếng tăm lan khắp mười phương, đi đến Niết-bàn. Đức Phật đây cũng như vậy, cho nên cũng hiệu là *Như Lai*.

Do có các công đức như vậy nên xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường tối thượng của tất cả Chư thiên, người đời, thế nên hiệu là **Ứng cúng** (Arhat).

Hoặc có người nói: vì có sao chỉ có Phật nói như thật, đến như vậy, đi như vậy, nên xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường tối thượng?

Vì Phật được trí tuệ chánh biến vậy. Chánh gọi là các pháp tướng không động không hoại. Biến gọi là không chỉ một pháp hai pháp mà hết thấy pháp đều biết rõ hết không còn thừa, ấy hiệu là **Chánh đẳng Chánh giác** (Samyak-sam buddha – Chánh biến tri).

Trí tuệ chánh biến ấy, không từ vô nhân mà được, cũng không từ trời mà được, song do nương trí tuệ và trì giới đầy đủ mà được chánh biến trí tuệ. Trí tuệ là trí tuệ tương ứng với Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến địa vị Kim cang tam muội. Trì giới là Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến địa vị Kim cang Tam-muội, thân nghiệp khẩu nghiệp luôn thanh tịnh hành động theo ý, thế nên hiệu là **Minh hành túc** (Vidya Caransampana).

Nếu hành hai hành ấy thì được khéo đi, như xe có hai bánh. Khéo đi là như chỗ Phật trước đã đi, Phật cũng đi như vậy, nên hiệu là **Thiện thế** (Sugata).

Hoặc có người nói: Phật tự tu pháp ấy, mà không biết được việc chúng ta, do vậy nên Phật biết thế gian, biết nguyên nhân thế gian, biết thế gian diệt tận, biết đạo diệt tận thế gian, do vậy nên hiệu là **Thế gian giải** (Lokavid).

Biết thế gian rồi, điều phục chế ngự chúng sanh, ở trên hết các bậc thầy, nên hiệu là **Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu** (Anutara Purasadamusarathi).

Thường lấy ba đạo dứt ba độc, dạy chúng sanh tu ba thừa đạo, do vậy nên hiệu là **Thiên nhân sư** (Sasta Deva-manusyanam).

Hoặc có người nói: do việc gì nên được tự lợi ích vô lượng lại làm cho người khác lợi ích vô lượng? Vì Phật thành tựu tất cả trí tuệ, hết thấy thế gian quá khứ, hiện tại, vị lai, tận bất tận, động bất động, điều biết rõ ràng, nên hiệu là **Phật Đà** (Buddha).

Được chín danh hiệu ấy, có danh xưng lớn, lan khắp mười phương, thế nên hiệu là **Thế Tôn** (Lokanatha).

Trong Kinh Phật tự nói: các danh hiệu như vậy, hãy nên niệm Phật cách ấy.

* Lại nữa, tất cả các thứ công đức đều có đủ nơi Phật. Trong kiếp sơ, Phật thuộc dòng Chuyển luân thánh vương Ma-ha Tam-ma-đà (Mahà Sammata Mahàràjà tức Đại đẳng ý, vua đại bình đẳng) có oai đức trí tuệ trong cõi Diêm-phù-đề. Sinh trong các hàng Thích tử, dòng quý tánh là Kiền-đàm. Khi sinh ra ánh sáng chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, Phạm thiên vương cầm lọng báu, Thích-đề-hoàn nhân dùng áo thiên bảo thừa tiếp, Long vương A-na-bà-đạp-đa, Long vương Bà-gia-đa lấy nước hương thơm tắm rửa. Khi sinh ra quả đất rung chuyển sáu cách, bước đi bảy bước, khoan thai như voi chúa, nhìn xem bốn phương, cất lên tiếng rống sư tử rằng: *"Đây là thân cuối cùng của Ta, sẽ độ hết thảy chúng sanh"*. Tiên nhân A-tư-đà (Asita) xem tướng nói với vua Tịnh Phạn rằng: *"Người này dưới chân có tướng bánh xe ngàn cãm, giữa ngón tay có mạng lưới hợp, sẽ tự lập bình an ở trong pháp, không ai làm lay động phá hoại được, chữ đức ở giữa tay, mạng lưới trang nghiêm, sẽ dùng tay ấy an ủi chúng sanh, làm cho không sợ hãi"*. Như vậy cho đến tướng thịt xương, búi tóc, như đỉnh núi báu xanh, ánh sáng sắc xanh từ bốn phía xuất ra, tướng chót đỉnh trên đầu không thể thấy được, hoặc trời hoặc người, không ai hơn được, lông trắng ở giữa hai chân mày, ánh sáng trong hơn pha lê, con mắt trong dài rộng, sắc xanh biếc, mũi cao thẳng đẹp, rất đáng ưa thích. Trong miệng có 40 răng trong sạch mượt đẹp, trên bốn răng to màu trắng, ánh sáng rất hơn, môi trên môi dưới bằng nhau không lớn không nhỏ, không dài không ngắn. Lưỡi mỏng mà to, mềm mại sắc đỏ hồng, như hoa sen trời, âm thanh trong suốt sâu xa, người nghe vui thích, nghe hoài không chán. Thân sắc tốt đẹp hơn vàng Diêm-phù-đề, ánh sáng lớn khắp thân, đủ các màu sắc, đẹp không gì sánh bằng. Với 32 tướng đầy đủ như vậy, người này không bao lâu sẽ xuất gia, được nhất thiết trí thành Phật.

Phật thân có công đức như vậy, hãy nên niệm Phật.

* Lại nữa, Phật thân có công đức thần lực hơn mười vạn voi báu bạch hương, đây là di thể của cha mẹ. Nếu là sức của thần thông công đức thì vô lượng vô hạn.

Phật thân có 32 tướng, 80 vẻ đẹp trang nghiêm, do bên trong có Phật pháp công đức vô lượng, cho nên xem không chán. Thấy Phật thân thì quên năm dục ở đời, muôn việc chẳng nhớ. Nếu thấy một chỗ nơi thân Phật ưa

thích không chán, không thể đổi xem chỗ khác. Phật thân có công đức như vậy, hãy nên niệm Phật.

* Lại nữa, Phật **trì giới đầy đủ thanh tịnh**, từ khi mới phát tâm tu giới, đôn chứa vô lượng, cùng với tâm thương xót, không cầu quả báo, không xu hướng đạo Thanh văn, Bích-chi Phật, không xen tạp các kiết sử, chỉ vì tự tâm thanh tịnh, không nào hại chúng sanh, đòi đòi trì giới. Do vậy khi chứng được Phật đạo, giới được đầy đủ. Hãy nên niệm đến giới uẩn của Phật như vậy.

* Lại nữa, **định uẩn của Phật đầy đủ**.

Hỏi: Việc trì giới do thân nghiệp khẩu nghiệp thanh tịnh nên có thể biết; trí tuệ do phân biệt thuyết pháp, trừ hết chúng nghi nên có thể biết, còn về định, thì chính các người khác tu định, còn không thể biết, huống là Phật định làm sao biết được?

Đáp: Do Phật có đại trí tuệ đầy đủ, nên biết thiên định chắc chắn đầy đủ, ví như thấy hoa sen lớn, ắt biết ao cũng sâu lớn. Lại như đèn sáng lớn, ắt biết dầu cũng nhiều. Cũng do Phật có sức thần thông biến hóa vô lượng, không thể so sánh nên biết sức thiên định cũng đầy đủ. Lại như thấy quả lớn, ắt biết nhân cũng phải lớn.

* Lại nữa, có khi Phật tự nói cho người biết tướng thiên định của Ngài rất thâm sâu, như trong Kinh nói: Phật ngồi dưới rừng cây của nước A-đâu-ma mà vào thiên định. Khi đó trời mưa, sấm chớp, sét đánh, có bốn con trâu đực và hai người đi cày, nghe tiếng sấm mà chết. Chốc lát mưa tạnh, Phật từ thiên định dậy đi kinh hành. Có một cư sĩ đi đến lễ dưới chân Phật, rồi đi theo sau Phật, bạch rằng: vừa rồi sấm, chớp, sét đánh, có bốn con trâu đực và hai người đi cày nghe tiếng sấm mà chết, Thế Tôn có nghe chăng?

- Không nghe.
- Lúc đó Phật ngủ chăng?
- Không ngủ.
- Ngài nhập định vô tâm tưởng chăng?
- Không. Ta có tâm tưởng, nhưng nhập định vậy.

Cư sĩ nói: thật là điều chưa từng có. Chư Phật thiên định rất thâm, có tâm tưởng ở thiên định, tiếng sét lớn như vậy, tỉnh giác mà không nghe.

Như trong Kinh khác Phật bảo các Tỳ-kheo: Phật vào và ra các định, chính Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên còn không nghe tên, huống là biết được, ấy là thế nào? Như Tam-muội vương tam-muội, Sư tử du hý tam-muội... Phật nhập vào tam-muội ấy thì có thể khiến mười phương thế giới rung động sáu cách, phóng ánh sáng lớn, hóa làm vô lượng Phật, khắp cùng mười phương, như A-nan có một lúc sanh tâm nghĩ rằng: "Lúc đức Phật Nhiên Đăng trong đời quá khứ, bấy giờ đời tốt đẹp, người sống lâu, dễ hóa độ còn nay trong đời đức Phật Thích-ca Mâu-ni cõi đời xấu ác, người sống ngắn, khó giáo hóa, Phật sự chưa xong mà Ngài vào Niết-bàn chẳng?"

Sáng sớm đem việc ấy đến bạch Phật. Bạch xong mặt trời mọc. Lúc ấy Phật nhập vào Nhật xuất tam-muội, như mặt trời phát ánh sáng chiếu cõi Diêm-phù-đề. Từ lỗ chân lông khắp nơi thân Phật phát ánh sáng, chiếu khắp mười phương hằng hà sa thế giới. Trong mỗi mỗi ánh sáng xuất sanh hoa sen bảy báu có ngàn cánh, trên mỗi mỗi hoa đều có Phật ngồi, mỗi mỗi đức Phật đều phóng ra vô lượng ánh sáng, trong mỗi mỗi ánh sáng đều xuất sanh hoa sen bảy báu có ngàn cánh, trên mỗi mỗi hoa đều có Phật ngồi. Các Phật ấy cùng khắp mười phương hằng hà sa thế giới, giáo hóa chúng sanh, hoặc có vị thuyết pháp, hoặc có vị im lặng, hoặc đi kinh hành, hoặc thần thông biến hóa, thân xuất ra nước lửa, các thứ phương tiện như vậy, độ thoát chúng sanh trong mười phương năm đường. A-nan nương oai thần của Phật, thấy đủ các sự ấy.

Phật thâm nhiếp thần túc từ tam-muội khởi dậy, hỏi A-nan có thấy sự ấy chẳng? Nghe sự ấy chẳng?

A-nan đáp: nhờ oai thần của Phật, con đã thấy, đã nghe.

Phật dạy: Phật có năng lực như vậy, thì có thể làm trọn vẹn Phật sự chẳng?

A-nan thưa: bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh đầy trong mười phương hằng hà sa thế giới, Phật chỉ sống một ngày, dùng năng lực như đây, hẳn có thể làm trọn vẹn mọi Phật sự.

A-nan tán thán: thật là việc chưa từng có, bạch Thế Tôn! Pháp của chư Phật vô lượng không thể nghĩ bàn, do vậy nên biết Phật đầy đủ thiên định.

* Lại nữa, **Phật đầy đủ tuệ uẩn**, từ khi mới phát tâm, trong A-tăng-kỳ kiếp, không pháp môn gì không tu, đời đời tập hợp các công đức, nhất tâm

chuyên tinh, không tiếc thân mạng, để cầu trí tuệ, như Bồ-tát Đà-ba-luân (Thường đề Bồ-tát).

* Lại nữa, do khéo tu đại bi và trí tuệ nên **đầy đủ tuệ uẩn**, các người khác không có đại bi nên tuy có trí tuệ mà không được đầy đủ. Do tâm đại bi muốn độ chúng sanh nên cầu các thứ trí tuệ và dứt pháp ái, dứt 62 tà kiến, không rơi vào nhị biên, hoặc hưởng thọ năm dục lạc, hoặc tu thân theo lối khổ hạnh, hoặc đoạn diệt, hoặc chấp thường, hoặc chấp có chấp không... các pháp nhị biên như vậy.

* Lại nữa, Phật tuệ vô thượng, thấy suốt không gì so sánh, do từ trong thiên định thâm sâu sanh, do các phiền não thô tế không làm lay động, do khéo tu 37 phẩm, bốn thiên, bốn vô lượng tâm, bốn vô sắc định, tám bội xả, chín thứ đệ định. Các công đức, do có mười trí lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, 18 pháp bất cộng, do được vô ngại bất tư nghì giải thoát, nên Phật đầy đủ tuệ uẩn.

* Lại nữa, hay hàng phục các luận nghị sư ngoại đạo, như Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Đại Ca-Diếp, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Tát-giá Ni-kiền-tử, Bà-ta, Thủ-la, Trường-trảo... các đại luận nghị sư đều hàng phục, cho nên biết tuệ uẩn Phật đầy đủ.

* Lại nữa, Phật có ba tạng, 12 bộ kinh, 84.000 pháp tụ, thấy lời lẽ nhiều như vậy, nên biết trí tuệ của Phật cũng rất lớn. Ví như cư sĩ, sáng sớm thấy chỗ mưa lớn, nói với mọi người rằng: đêm qua rồng làm mưa, sức nó rất lớn. Mọi người nói: sao ông biết? Đáp: tôi thấy đất ướt, bùn nhiều, núi lở, cây gãy, giết chết chim muôn, do đó nên biết sức rồng rất lớn. Phật cũng như thế, có trí tuệ thâm sâu, tuy mắt không thấy được song mưa trận mưa đại pháp, khiến các đại luận sư và Thích Phạn thiên vương đều hàng phục, do vậy nên biết Phật trí tuệ rất nhiều.

* Lại nữa, chư Phật do được vô ngại giải thoát, nên được trí tuệ đối với hết thảy pháp.

* Lại nữa, trí tuệ ấy của Phật đều thanh tịnh, vượt lên trên các quán, không quán các pháp tướng thường, tướng vô thường, tướng hữu biên, tướng vô biên, tướng có đi, tướng không đi, tướng có, tướng không, tướng hữu lậu, tướng vô lậu, tướng hữu vi, tướng vô vi, tướng sanh diệt, tướng không sanh diệt, tướng không, tướng chẳng không, thường thanh tịnh vô lượng như hư không, do thế nên vô ngại. Nếu quán sanh diệt thì không quán được chẳng sanh diệt, quán chẳng sanh diệt thì không quán được sanh diệt; hoặc chẳng

sanh diệt là thật thì sanh diệt không thật, hoặc sanh diệt là thật thì chẳng sanh diệt không thật. Như vậy các quán đều như thế, do được trí vô ngại nên biết Phật tuệ uẩn đầy đủ.

* Lại nữa, niệm **Phật giải thoát uẩn đầy đủ**. Phật giải thoát khỏi các phiền não và tập khí, nhổ hết gốc rễ, giải thoát chân thật không thể hư hại, do thành tựu hết thấy trí tuệ nên gọi là vô ngại giải thoát. Thành tựu tám giải thoát, khắp được thâm sâu cho nên gọi là đầy đủ giải thoát.

* Lại nữa, lìa thời giải thoát và tuệ giải thoát bèn thành tựu đầy đủ cộng giải thoát. Do thành tựu các giải thoát như vậy, nên gọi là đầy đủ giải thoát uẩn.

* Lại nữa, phá ma quân nên được giải thoát, lìa phiền não nên được giải thoát, lìa các thứ chướng ngại thiên định nên được giải thoát, ra vào các thiên định không chướng ngại.

* Lại nữa, Bồ-tát ở trong kiến đế đạo (gọi tắt là kiến đạo) được mười sáu giải thoát thâm sâu: 1. Do khổ pháp trí tương ưng mà chứng được hữu vi giải thoát. 2. Do dứt hết mười kiết thuộc khổ đế mà chứng được vô vi giải thoát. Như vậy cho đến đạo tỷ trí (cũng gọi là đạo loại trí).

Ở □ ong tư duy đạo (cũng gọi là tu đạo) chứng được mười tám giải thoát: 1. Do hoặc tỷ trí hoặc pháp trí tương ưng mà chứng được hữu vi giải thoát. 2. Do dứt ba tư duy kiết (cũng gọi là tư hoặc) của cõi Vô sắc mà chứng được vô vi giải thoát. Như vậy do tận trí thứ 18 tương ưng mà chứng được hữu vi giải thoát và cho dứt hết thấy kiết sử mà chứng được vô vi giải thoát.

Các giải thoát như vậy hòa hợp, gọi là giải thoát uẩn đầy đủ.

* Lại nữa, niệm **Phật đầy đủ giải thoát tri kiến uẩn**. Giải thoát tri kiến uẩn có hai thứ: 1. Phật đối trong việc giải thoát các phiền não, dùng tận trí tự chứng biết rằng: ta đã biết khổ, đã dứt tập, đã chứng diệt, đã tu đạo, ấy là tận trí giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ. Lại đã biết khổ không còn biết nữa, cho đến đã tu đạo không còn tu nữa, ấy là vô sanh trí giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ. 2. Phật biết người ấy vào Không môn được giải thoát, người ấy vào Vô tướng môn mà được giải thoát, người ấy vào Vô tác môn mà được giải thoát, người ấy không có phương tiện có thể làm cho giải thoát, người ấy rất lâu mới có thể được giải thoát, người ấy tức thời được giải thoát, người ấy do nghe nói lời êm dịu mà được giải thoát, người ấy do nghe lời dạy bảo

khắc khổ mà được giải thoát, người ấy do nghe tạp ngữ mà được giải thoát, người ấy do thấy sức thần thông mà được giải thoát, người ấy do thuyết pháp mà được giải thoát; người ấy dâm dục nhiều, vì tăng dâm dục mà được giải thoát như ông Nan-đà (*Nan-đà xuất gia mà cứ nhớ vợ cũ, Phật đưa đến chỗ các thiên nữ cho thấy, ông lại quên vợ cũ mà ưa các thiên nữ. Nhưng phải đủ phước mới được sanh cõi trời để gần các thiên nữ, do đó Nan-đà nỗ lực tu tập đến được giải thoát, không còn ý tưởng dâm dục nữa – N.D*). Người ấy sân nhuế nhiều, vì tăng sân nhuế mà được giải thoát, như rồng Ưu-lâu-tần-loa.

Như vậy, các thứ nhân duyên được giải thoát, như đã nói trong sách Pháp nhãn. Ở □ ong các giải thoát ấy, biết thấy rõ ràng, ấy gọi là giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ.

* Lại nữa, niệm đến nhất thiết trí, nhất thiết kiến, đại từ, đại bi, mười trí lực, bốn việc không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp bất cộng của Phật. Niệm vô lượng công đức bất tư nghì như Phật đã biết, ấy gọi là niệm Phật.

Sự niệm này, ở tại thất địa hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Hữu lậu thì hữu báo, vô lậu thì vô báo. Tương ứng với ba căn là lạc, hỷ, xả. Tu hành đắc và cũng quả báo đắc. Tu hành đắc là như ở trong quốc độ này học Niệm Phật tam-muội, quả báo đắc là như người ở quốc độ của Phật vô lượng thọ, khi sanh ra tự nhiên niệm Phật được.

Những giải quyết như trên đều có phân biệt rộng ở trong Luận tạng.

(Hết cuốn 21 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 22

Niệm pháp: Đúng như Phật diễn nói: hành giả nên niệm pháp – *Pháp ấy khéo nói, được kết quả ngay trong hiện tại, không nhiệt nã, không chờ thời, có thể đi đến thiện sứ, thông đạt không ngăn ngại.*

Khéo nói: Vì hai đế không trái nhau, đó là thế đế và đệ nhất nghĩa đế, người trí không thể phá hoại, người ngu không khởi tranh cãi. Pháp ấy cũng xa lìa hai bên, là hoặc thọ năm dục lạc hoặc thọ khổ hạnh; lại xa lìa hai bên là hoặc thường hoặc đoạn, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc có hoặc không,

không vướng vào hai bên như vậy, ấy gọi là khéo nói. Các ngoại đạo tự quý pháp mình, chê bai pháp người khác, nên không thể khéo nói.

Được kết quả ngay trong hiện tại: Xa lìa các nỗi khổ thế gian do ái làm nhân duyên phát sanh, và xa lìa các nghị luận đấu tránh do tà kiến làm nhân duyên phát sanh, nên thân tâm được an lạc, như Phật dạy:

*"Người trì giới an vui,
Thân tâm không nhiệt não,
Ngũ yên thức cũng yên,
Tiếng tăm truyền nghe xa".*

* Lại nữa, trong Phật Pháp nói nhân duyên triển chuyển sanh quả. Nghĩa là giữ giới thanh tịnh nên tâm không hối hận, tâm không hối hận nên sanh hoan hỷ, hoan hỷ nên thân tâm khoái lạc, thân tâm khoái lạc nên được nhiếp tâm, nhiếp tâm nên biết đúng như thật, biết đúng như thật, nên được nhàm chán, được nhàm chán nên lìa dục, lìa dục nên được giải thoát, được quả báo giải thoát nên được Niết-bàn, ấy gọi là được kết quả ngay trong hiện tại. Theo pháp của ngoại đạo chỉ khổ hạnh suông, không được gì, như A-la-hán Diêm-phù khi đắc đạo tự hỏi:

*"Ta xưa làm ngoại đạo,
Suốt năm mươi lăm năm,
Chỉ ăn phân bò khô,
Trần trường nằm trên gai".*

Ta chịu cay đắng như vậy mà rốt cuộc không được gì, chẳng như ngày nay thấy Phật nghe pháp, xuất gia ba tháng mà việc cần làm đã làm xong, chứng được A-la-hán. Do vậy nên biết theo Phật pháp được có kết quả ngay trong hiện tại.

Hỏi: Nếu theo Phật pháp được kết quả ngay trong hiện tại, có sao các đệ tử Phật có người không được gì?

Đáp: Hành giả có thể thứ lớp tu hành đúng như lời Phật dạy, không ai không được quả báo; cũng như người bệnh theo lời dạy của lương y, theo pháp điều hòa chữa trị, không bệnh gì không lành. Nếu không theo lời Phật dạy, không thứ lớp tu hành, phá giới, loạn tâm nên không được gì, chứ chẳng phải pháp không hay.

* Lại nữa, các người chưa đắc đạo, đời này tuy không được Niết-bàn, đời sau được thọ phước báo, lần lượt sẽ được Niết-bàn, trọn không hư dối, như Phật từng dạy, ai vì cầu Niết-bàn mà xuất gia thì hoặc chậm hoặc mau, đều sẽ chứng được Niết-bàn. Như vậy, là có thể được kết quả ngay trong hiện tại.

Không nhiệt não: Nhiệt não có hai là thân não và tâm não. Thân não là bị trói buộc lao tù, tra khảo hình lục... Tâm não là do dâm dục, sân nhuế, xan tham, tật đố mà ưu sầu, sợ hãi... Trong Phật pháp đây, do trì giới thanh tịnh nên thân không bị các ưu não trói buộc lao tù, hình lục... Do tâm liả năm dục, trừ năm triền cái, được thật đạo nên tâm không bị ưu não về dâm dục, sân nhuế, xan tham, tật đố, tà nghi... Không não nên không nóng bức.

* Lại nữa, do thiên định vô lậu phát sanh hỷ lạc, khắp thân lãnh thọ, nên nhiệt não được trừ, ví như người quá bị nóng bức buồn bực, được vào trong ao nước, trong trẻo lạnh mát, không còn nhiệt não.

* Lại nữa, các phiền não hoặc thuộc kiến, hoặc thuộc ái, ấy gọi là nhiệt. Ở □ ong Phật pháp không có thứ đó, nên gọi là không nhiệt não.

Không chờ thời: Phật pháp không chờ thời mới tu hành, không chờ thời mới được kết quả. Còn pháp ngoại đạo, khi mặt trời chưa mọc thọ pháp, khi mặt trời mọc không thọ pháp, hoặc khi mặt trời mọc thọ, khi mặt trời chưa mọc không thọ, hoặc ngày thọ đêm không thọ, hoặc đêm thọ ngày không thọ. Trong Phật pháp không có việc thọ phải chờ thời, mà tùy khi nào tu tập tám chánh đạo, liền được Niết-bàn; ví như lửa được củi liền cháy, khi trí tuệ vô lậu phát sanh liền có thể đốt cháy các phiền não, không chờ thời.

Hỏi: Như trong Luật Phật dạy: có thuốc phải thời, y phải thời, ăn phải thời. Nếu người thiện căn chưa thuần thực, chờ thời mới được, vì sao nói không có thời?

Đáp: Thời đây là theo pháp thế tục, vì muốn cho Phật pháp trụ lâu nên kết giới *phải thời*. Còn nếu vì tu đạo để được Niết-bàn và các pháp thiên định, trí tuệ vi diệu thì không chờ thời. Pháp của các ngoại đạo đều chờ thời tiết, còn Phật pháp thì chỉ chờ nhân duyên đầy đủ. Nếu tuy trì giới, thiên định mà trí tuệ chưa thành tựu cũng không thể thành đạo; nếu trì giới, thiên định, trí tuệ đều thành tựu liền đắc quả, không còn chờ thời.

* Lại nữa, lâu lâu mới đắc quả mới gọi là thời, còn đắc quả tức thời thì không gọi là thời, ví như người nhuộm giời, một lần bỏ đồ vào nhuộm liền

thành, người tâm thanh tịnh cũng như thế, nghe pháp liền thâm nhiễm, được pháp nhãn thanh tịnh, ấy gọi là không chờ thời.

Được đến thiện xứ: Ba mươi bảy đạo pháp vô lậu, hay đưa người đến Niết-bàn, ví như vào sông Hằng, thì chắc chắn đến biển cả, pháp của các ngoại đạo chẳng phải người nhất thiết trí nói, vì là pháp tà kiến, đưa đến chỗ ác, hoặc được đến trên trời, vẫn trở lại sa đọa chịu khổ; vì đều vô thường, nên không gọi là thiện xứ.

Hỏi: Không có người đưa đi, làm sao được đưa đến Niết-bàn?

Đáp: Tuy không có người đưa đi, chỉ các pháp có thể đưa các pháp đi, khi năm uẩn vô lậu thiện dứt rồi (Vô dư Niết-bàn) thì chúng sanh được cưỡng gọi từ năm uẩn đưa đi vào Niết-bàn. Cũng như gió thổi bụi bay đi, nước trôi cỏ, tuy không người đưa đi, mà vẫn có thể có đi.

* Lại nữa, nhân duyên hòa hợp không có người làm cũng không có người đưa đi, mà quả báo tùy thuộc nhân duyên không được tự tại, ấy tức gọi là đi.

Thông đạt không ngăn ngại: Được Phật pháp ấn nên thông đạt không ngăn ngại, như được ân của vua thời không bị nạn ngăn giữ.

Hỏi: Những gì là Phật pháp ấn?

Đáp: Phật pháp ấn có ba: 1. Hết thấy pháp hữu vi niệm niệm sanh diệt, đều vô thường. 2. Hết thấy pháp vô ngã. 3. Tịch diệt Niết-bàn.

Hành giả biết ba cõi đều là pháp hữu vi tạo tác sanh diệt, trước có nay không, nay có sau không, niệm niệm sanh diệt, tương tục tương tự sanh ra, có thể thấy biết được. Như dòng nước, ngọn đèn, luồng gió dài, vì tương tự tương tục nên người ta cho là một, chúng sanh đối với pháp vô thường, vì điên đảo chấp thường, nên cho đi là thường trú; ấy gọi là hết thấy pháp hữu vi vô thường ấn.

Hết thấy vô ngã là các pháp bên trong vô chủ, không người làm, không người biết, người thấy, người sanh, không người tạo tác, các pháp đều thuộc nhân duyên, thuộc nhân duyên nên không tự tại, không tự tại nên không ta, vì tướng ta không thể có được. Như trong phẩm Phá ngã nói rõ, ấy gọi là vô ngã ấn.

Hỏi: Cớ sao chỉ có pháp tạo tác là vô thường và hết thấy pháp là vô ngã?

Đáp: Pháp không tạo tác thì không nhân không duyên nên không sanh không diệt, không sanh không diệt nên không gọi là vô thường.

* Lại nữa, đối với pháp không tạo tác, không sanh tâm điên đảo chấp trước, do vậy không nói nó vô thường, chỉ có thể nói nó là vô ngã. Có người nói thân ngã là tướng biết, thường hằng biến khắp, do vậy nên nói hết thấy pháp vô ngã ẩn.

Tịch diệt tức là Niết-bàn. Lửa ba độc, ba suy (*già, bệnh, chết – N.D*) bị diệt tắt nên gọi là tịch diệt ẩn.

Hỏi: Sao trong tịch diệt ẩn chỉ có một pháp chứ không nói nhiều pháp?

Đáp: Trong ẩn đầu nói về năm uẩn vô thường, trong ẩn hai nói hết thấy pháp đều vô ngã, trong ẩn thứ ba nói về quả của hai ẩn trên, ấy gọi là tịch diệt ẩn. Nói hết thấy pháp tạo tác là vô thường, thời phá ngã sở năm dục bên ngoài, nếu nói vô ngã thời phá ngã pháp bên trong, ngã và ngã sở đều phá, ấy gọi là tịch diệt Niết-bàn.

Hành giả quán pháp tạo tác vô thường, liền sanh tâm nhằm chán sự khổ ở đời. Đã biết chán khổ nhưng lại ưa đắm chủ thể quán, cho có một chủ thể quán vô thường, nên lại có pháp vô ngã ẩn thứ hai, biết hết thấy vô ngã, đối với năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, trong ngoài phân biệt tìm kiếm chủ thể quán không thể có được, vì không thể có được nên hết thấy pháp vô ngã. Biết được như vậy, không khởi lên hý luận, không nương tựa vào đâu, chỉ quy về tịch diệt, thế nên nói là tịch diệt Niết-bàn ẩn.

Hỏi: Trong Đại thừa nói các pháp không sanh không diệt, chỉ nhất tướng tức là vô tướng, sao trong đây nói hết thấy pháp hữu vi tạo tác vô thường gọi là pháp ẩn? Làm sao hai pháp ấy không trái nhau?

Đáp: Quán vô thường tức là nhân duyên để quán không, như quán sắc niệm niệm vô thường tức biết sắc là không, sắc quá khứ đã diệt hoại không thể thấy nên không tướng sắc; sắc vị lai không sanh, không tác không dụng, không thể thấy nên không tướng sắc; sắc hiện tại cũng không ngưng trụ, không thể thấy không thể phân biệt biết, nên không tướng sắc. Không tướng

sắc tức là không, không tức là không sanh không diệt, không sanh không diệt với sanh diệt, nó thật là một, mà khi nói rộng khi nói lược.

Hỏi: Sắc quá khứ vị lai vì không thể thấy nên không tướng sắc, còn sắc hiện tại khi trụ lại có thể thấy sao nói không tướng sắc?

Đáp: Sắc hiện tại cũng không có lúc trụ lại, như đã nói trong đoạn nói về bốn niệm xứ. Nếu pháp lúc sau thấy có tướng hư hoại, nên biết tướng hư hoại đó có từ khi mới sanh, vì theo đuổi vi tế nên không biết, như người mang dép, nếu ngày đầu mới mang mà không cũ, thời về sau lẽ đáng mới mãi, chứ không thể cũ. Nếu không cũ, thời lẽ đáng là thường, thường thì không tội không phước, không tội không phước thì pháp đạo và tục rối loạn.

* Lại nữa, tướng sanh diệt thường đi theo pháp tạo tác, không có lúc nào trụ lại, nếu có lúc trụ lại thì không sanh diệt. Do vậy, nên sắc hiện tại không có trụ lại. Trong trụ cũng có sanh diệt, nên trong một niệm trụ cũng là pháp hữu vi; ấy gọi là thông đạt vô ngại, như vậy nên **niệm pháp**.

* Lại nữa, Pháp có hai thứ: 1. Ba tạng, 12 bộ, 84.000 pháp tụ mà Phật diễn nói. 2. Nghĩa của Pháp mà Phật nói, đó là trì giới, thiên định, trí tuệ, tám chánh đạo và quả giải thoát Niết-bàn...

Hành giả trước nên tưởng niệm *Pháp giáo của Phật đã diễn nói, tiếp nên tưởng niệm Pháp nghĩa*.

Niệm Pháp giáo Phật đã diễn nói: Lời Phật đều chân thật, mỹ diệu, có lợi ích lớn. Phật diễn nói cũng có sâu có cạn, quán thật tướng nên sâu, khéo nói nên cạn, tuy nói lập lại mà không có lỗi, vì mỗi mỗi đều có nghĩa.

Phật diễn nói trụ ở bốn chỗ, có bốn thứ công đức trang nghiêm: 1. Chỗ tuệ. 2. Chỗ đế. 3. Chỗ xả. 4. Chỗ diệt.

Có bốn cách đáp, nên không thể phá hoại: 1. Đáp một cách quyết định. 2. Đáp có giải thích. 3. Đáp bằng cách hỏi lại. 4. Đáp bằng cách bỏ qua.

Phật diễn nói hoặc có khi cho phép mà ngăn, hoặc có khi ngăn mà cho phép, hoặc cho phép mà chẳng ngăn, hoặc ngăn mà chẳng cho phép, bốn điều ấy thuận nhau không trái.

Phật nói được thật tướng các pháp nên không hý luận.

Nói có nghĩa có lý nên phá các thứ luận hữu luận vô. Phật diễn nói tùy thuận đệ nhất nghĩa, nên tuy nói pháp thế gian, cũng không có lỗi, vì cùng với hai đế không trái nhau, vì tùy thuận lợi ích, với người thanh tịnh thì nói lời mỹ diệu, với người không thanh tịnh thì nói lời gay gắt, dù nói mỹ diệu hay nói lời gay gắt đều không có tội lỗi.

Lời Phật nói đều tùy thuận thiện pháp, cũng không đả trước thiện pháp. Tuy là oan gia, pháp cấu uế cũng không lấy làm tự cao, tuy có các lời quả trách cũng không có tội quả trách, tuy đủ lời tán thán pháp, cũng không nương tựa cái gì, trong lời Phật nói cũng không thêm không bớt, hoặc nói lược hoặc nói rộng. Lời Phật nói lúc đầu thiện, lâu dài cứu tìm về sau cũng thiện. Lời Phật nói tuy nhiều mà nghĩa vị không nhạt mỏng, tuy nói các lời tạp ngữ mà nghĩa cũng không tạp loạn. Tuy dẫn dắt lòng người, cũng không khiến người sanh tâm ưa đắm. Tuy hiển bày điều cao siêu kỳ dị cũng không làm cho người sợ hãi. Tuy có chỗ đạt đến biển khắp mà kẻ phàm phu tiểu nhân không thể biết. Lời Phật như vậy, có các sự hy hữu, hay làm cho người dựng đứng lông tóc, toát mồ hôi, khí đầy, thân thể run sợ. Cũng hay khiến chư thiên sanh tâm nhằm chán dục lạc, âm thanh khắp mười phương, cõi đất chấn động sáu cách. Cũng làm cho người xả bỏ sự đả trước kiên cố từ đời vô thi, kẻ không đả trước kiên cố thì có thể được vui.

Lời Phật dạy người tội ác nghe, vì tự có tội nên lo sợ bức não, người khéo nhất tâm tinh tấn nhập đạo nghe thì như uống vị cam lồ. Đoạn đầu cũng tốt, đoạn giữa cũng tốt, đoạn sau cũng tốt.

* Lại nữa, trong nhiều hội chúng mỗi mỗi đều muốn nghe, Phật dùng một lời đáp, mỗi mỗi đều được hiểu, mỗi mỗi tự nghĩ Phật nói riêng cho mình, giữa đại chúng tuy có ở xa gần khác nhau mà nghe âm thanh không có thêm bớt, khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới cho đến mười phương vô lượng thế giới, người đáng được độ thì nghe được, người không đáng được độ thì không nghe được, ví như sấm sét dậy đất mà người điếc thì không nghe, còn người nghe thì được ngộ. Như vậy là tướng niệm các lời dạy của Phật.

Những gì là *Pháp nghĩa*? Tín, giới, xả, nghe, định, tuệ... là các thiện pháp về đạo và ba pháp ấn như trong đoạn Thông đạt vô ngại nói: Hết thấy pháp hữu vi vô thường, hết thấy pháp vô ngã, tịch diệt Niết-bàn, ấy gọi là nghĩa của Phật pháp. Ba pháp ấn ấy, hết thấy luận nghị sư không thể phá hoại, tuy có nói nhiều điều, cũng không thể làm biến chuyển các pháp tánh, như tướng lạnh không thể chuyển làm tướng nóng, các pháp tánh không thể phá hoại, giả sử người ta có thể làm thương tổn hư không mà các pháp ấn

này đúng như pháp không thể phá hoại. Thánh nhân biết ba thứ pháp tướng ấy, lia khỏi hết thấy chỗ đấu tranh nương tựa theo tà kiến. Thí như người có mắt thấy các người mù cãi nhau về màu sắc chỉ thương mà cười, chứ không cùng tranh cãi.

Hỏi: Phật dạy trong pháp Thanh văn có bốn sự thật, trong pháp Đại thừa có một sự thật, vì sao nay nói ba sự thật?

Đáp: Phật dạy **ba thật pháp ấn**, nếu nói rộng thời có bốn, nói lược thời là một. Nói vô thường tức là khổ đế, tập đế, đạo đế. Nói vô ngã thời là chung hết thấy pháp. Nói tịch diệt Niết-bàn tức là diệt đế.

* Lại nữa, pháp hữu vi vô thường, vi niệm niệm sanh diệt, đều thuộc nhân duyên, không tự tại, không tự tại nên vô ngã. Vì vô thường vô ngã nên là vô tướng, nên tâm không đắm trước, vô tướng không đắm trước nên tức là tịch diệt Niết-bàn. Do vậy nên trong pháp Đại thừa tuy nói hết thấy pháp không sanh không diệt, nhất tướng, ấy là vô tướng. Vô tướng tức là tịch diệt Niết-bàn. Niệm Pháp tam-muội ấy duyên trí duyên tận (*tức duyên trạch diệt vô vi Niết-bàn – N.D*) và công đức các vị Bồ-tát, Bích-chi Phật.

Hỏi: Cớ sao niệm Phật chỉ duyên đến các công đức vô lậu trong thân Phật? Niệm Tăng tam-muội chỉ duyên đến các pháp lậu và vô lậu trong thân các đệ tử Phật? Còn các pháp thiện vô lậu khác đều là sở duyên của Niệm pháp tam-muội?

Đáp: Đó là Ca-chiên-diên-ni-tử nói như vậy. Còn người Đại thừa thì nói: ba đời mười phương Phật và chư Phật từ sơ phát tâm cho đến pháp cùng tận, ở khoảng trung gian ấy làm công đức thần lực gì đều là sở duyên của Niệm Phật tam-muội. Như pháp giáo và pháp nghĩa của Phật dạy, từ một câu một kệ, cho đến 48.000 pháp tụ tín, giới, xả, nghe, định, tuệ... các thiện pháp, cho đến Vô dư Niết-bàn, đều là sở duyên của Niệm pháp tam-muội. Các Bồ-tát, Bích-chi Phật, và chúng Thanh văn, trừ Phật, hết thấy thánh chúng và các công đức đều là sở duyên của Niệm Tăng tam-muội.

Niệm Tăng: Chúng đệ tử của Phật *đầy đủ giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn, có bốn đôi tám bậc, xứng đáng thọ sự cúng dường kính lễ của trời, người, là ruộng phước vô thượng của thế gian.* Hành giả nên niệm đến Tăng như lời Phật tán thán. Hoặc Thanh văn Tăng, hoặc Bích-chi Phật Tăng, hoặc công đức Bồ-tát Tăng, các thánh Tăng ấy đầy đủ năm uẩn như trên đã nói.

Hỏi: Đoạn trước lấy năm uẩn tán thán Phật, sao lại còn lấy năm uẩn tán thán Tăng?

Đáp: Tùy chỗ các đệ tử được năm uẩn mà tán thán là đầy đủ. Đầy đủ có hai: 1. Thật đầy đủ. 2. Đầy đủ trên danh nghĩa. Như đối đệ tử được hết những điều đáng được mà tán thán, ấy là đầy đủ trên danh, còn tán thán những điều Phật thành tựu, ấy là đầy đủ thật.

* Lại nữa, vì muốn để khác với chúng xuất gia, tại gia của ngoại đạo, nên tán thán như vậy. Chúng tại gia ngoại đạo thì tán thán họ giàu sang hào quý, thế lực, còn chúng xuất gia thì tán thán họ tà kiến khổ hạnh, nhiễm đắm trí tuệ, chấp luận cạnh tranh. Niệm trong Tăng chúng hoặc có người tri giới, thiên định, trí tuệ... ít không đủ kể, do đó nên Phật tự tán thán chúng đệ tử có hết thầy công đức căn bản trú xứ, giới uẩn đầy đủ, cho đến giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ. Trụ trong giới uẩn ấy không khuynh động, dương cung thiên định, phóng mũi tên trí tuệ, phá giặc phiền não, được giải thoát. Ở □ ông giải thoát ấy phát sanh thấy biết, ví như người mạnh, trước tiên chân đứng vững, rồi dương cung phóng tên. Phá kẻ oán địch, được ra khỏi hai sợ là khỏi tội với vua, và khỏi bị nạn giữa trận, biết thấy rõ chắc giặc đã bị phá diệt, tâm sanh hoan hỷ, do vậy nên nêu năm uẩn để tán thán.

Xứng đáng cúng dường: Công đức năm uẩn đầy đủ cũng giống như người giàu sang, hào thế được người tôn kính. Chúng đệ tử của Phật cũng như vậy, có tịnh giới, thiên định, trí tuệ, giàu sang giải thoát, thế lực giải thoát tri kiến, xứng đáng được cúng dường tôn kính, chấp tay lễ bái.

Làm ruộng phước vô thượng của thế gian: Thí chủ có hai hạng nghèo và giàu. Người nghèo thì lễ bái, cung kính, đưa đón mà được quả báo. Người giàu cũng có thể cung kính lễ bái, đưa đón, lại còn đem tài vật cúng dường mà được quả báo. Do vậy nên gọi là ruộng phước vô thượng của thế gian, ví như ruộng tốt, cày bừa thuận thực, đúng thời gieo giống, tưới tắm đầy đủ, thì thu hoạch chắc nhiều. Ruộng phước chúng Tăng cũng như vậy, dùng trâu trí tuệ cày, nhổ gốc kiết sử, đem bốn vô lượng tâm sửa trị điều hòa thuận thực, các đàn-việt gieo hạt giống lúa tín thí và rưới bằng nước tâm thanh tịnh, niệm thí cung kính, thì hoặc đời nay hoặc đời sau được vô lượng cái vui thế gian, lại được quả vị tam thừa. Như Tỳ-kheo Bạt-câu-la, vào thời đức Phật Tỳ-bà-thi, đem một quả Ha-lê-lặc cúng dường chúng Tăng, mà 91 kiếp được sanh lên cõi trời, khi ở loài người thì thọ quả báo phước lạc, thường không bệnh tật, đời này gặp đức Phật Thích-ca Mâu-ni, xuất gia dứt hết lậu hoặc, thành A-la-hán. Như Sa-môn Nhị-thập-ức trong thời đức Phật Tỳ-bà-thi,

dựng một phòng xá, lấy vật lấp đất, để cúng dường chúng Tăng, mà 91 kiếp được sanh cõi trời và ở cõi người thọ quả báo phước vui, chân không dính đất, lúc sanh ra dưới chân có lông dài hai tấc, mềm mại sạch đẹp, phụ thân thấy hoan hỷ, cho hai chục ỨC lượng vàng, thấy Phật nghe Pháp, thành A-la-hán, là bậc tinh tấn đệ nhất trong hàng đệ tử Phật.

Như vậy là bổ thí ít mà được quả báo lớn, thế nên gọi là phước điền vô thượng của thế gian.

Tăng có bốn đôi tám bậc: Phật sở dĩ nói phước điền vô thượng của thế gian là vì có tám bậc thánh nhân này nên gọi là ruộng phước vô thượng.

Hỏi: Như Phật bảo cư sĩ Cấp-cô-độc: phước điền đáng cúng dường của thế gian có hai hạng là hoặc học nhân hoặc vô học nhân. Học nhân có mười tám, vô học nhân có chín, nay tại sao chỉ nói có tám bậc? (*Học nhân 18 là tùy tín hành, tùy pháp hành, tín giải thoát, kiến đặc, thân chứng, gia gia, nhất chủng tử, hướng sơ quả, đắc sơ quả, hướng nhị quả, đắc nhị quả, hướng tam quả, đắc tam quả, trung ban, sanh ban, hành ban, bất hành ban, thượng lưu ban. Vô học nhân 9 là thối pháp A-la-hán, tư pháp A-la-hán, hồi pháp A-la-hán, trú pháp A-la-hán, tiến A-la-hán, bất động A-la-hán, bất thối A-la-hán, huệ giải thoát A-la-hán, câu giải thoát A-la-hán – N.D*).

Đáp: Kia nói rộng nên có mười tám và chín. Đây nói lược nên chỉ tám. Hai mươi bảy thánh nhân kia đều nhiếp vào trong tám bậc này. Hàng tín hành và pháp hành thì hoặc nhiếp vào hướng Tu-đà-hoàn, hoặc nhiếp vào hướng Tu-đà-hàm, hoặc hướng A-na-hàm, hàng gia gia nhiếp vào hướng Tu-đà-hàm, hàng nhất chủng nhiếp vào hướng A-na-hàm, hàng ngũ A-na-hàm nhiếp vào hướng A-la-hán. Hàng tín hành và pháp hành khi nhập vào tư duy đạo (tu đạo) thì gọi là tín giải thoát, kiến đặc tín giải thoát. Kiến đặc này nhiếp vào trong mười lăm học nhân. Chín thứ phước điền thì nhiếp vào A-la-hán.

* Lại nữa, hành giả nên niệm Tăng. Tăng là người bạn chân thật đưa ta đến Niết-bàn, một giới một kiến như vậy nên hoan hỷ, nhất tâm cung kính, thuận theo không trái. Người bạn trước kia của ta có các thứ ác, vợ con, nô tỳ, nhân dân... là bạn đưa ta vào ba ác đạo, nay được bạn thánh nhân, đưa ta an ổn đến Niết-bàn.

Phật như y vương, Pháp như thuốc hay, Tăng như người xem bệnh, ta nên trì giới thanh tịnh, chánh ỨC niệm, như Pháp dược của Phật dạy, ta hãy thuận theo.

Tăng là nhân duyên bậc nhất giúp ta dứt các kiết sử, đây là người xem bệnh, do vậy nên niệm Tăng.

* Lại nữa, Tăng có vô lượng giới, thiền định, trí tuệ... đầy đủ, đức của Tăng không thể trắc lường. Như một Trưởng giả giàu sang tin niệm Tăng, nói với vị Tăng chấp sự rằng: tôi thứ lớp mời Tăng đến nhà thọ thực, cứ mỗi ngày lần lượt mời cho đến Sa-di. Nhưng vị Tăng chấp sự không cho Sa-di thọ thỉnh, các Sa-di nói: vì ý gì không cho Sa-di? Đáp: vì đàn-việt không ưa thỉnh người niên thiếu, bèn nói kệ:

*"Tóc râu bạc như tuyết,
Răng rụng da thịt nhăn,
Đi khom, hình thể gầy,
Ưu mời người như vậy".*

Các Sa-di đều là bậc A-la-hán, như đánh đầu sư tử, bỗng nhiên từ chỗ ngồi đứng dậy nói kệ:

*"Người đàn-việt vô trí,
Thấy hình không chuộng đức,
Bỏ tướng niên thiếu này,
Chỉ chuộng già gầy đen".*

Tướng của bậc thượng tôn lớn tuổi như Phật dạy kệ:

*"Gọi là tướng Trưởng lão,
Không hấn vì tuổi tác,
Hình gầy tóc râu bạc,
Già suông, trong không đức,
Bỏ được quả tội phước,
Tinh tấn tu phạm hạnh,
Đã lìa hết thầy pháp,
A! Gọi là Trưởng lão".*

Khi ấy, các Sa-di lại suy nghĩ: chúng ta không nên ngồi xem vị đàn-việt này phẩm lượng Tăng tốt, xấu, liền lại nói kệ rằng:

*Đối với sự khen chê,
Tâm chúng ta tuy một,
Người ấy hủy Phật pháp,
Không thể không răn dạy,*

*Nên đến gấp nhà kia,
Dem lời pháp dạy bảo,
Chúng ta không độ được,
AThời là vật bỏ".*

Tức thời các Sa-di tự biến thân mình thành Trưởng lão, tóc râu trắng như tuyết, mày đẹp phủ xuống mắt, da nhẵn như làn sóng, lưng còm như cây cung, hai tay chống gậy đi, thứ lớp đi thọ thỉnh, cả thân đều run rẩy, đi đứng không an ổn, giống như cây bạch dương, theo gió mà rung chuyển. Đàn-việt thấy hạng đó, hoan hỷ rước vào ngồi, ngồi xong trong chốc lát, trở lại hình niên thiếu, đàn-việt sợ hãi nói:

*"Tướng già lão như vậy,
Lại biến thành thân trẻ,
Như uống thuốc hoàn đồng,
Việc ấy do sao vậy?"*

Các Sa-di nói: người chớ sanh nghi sợ, chúng ta chẳng phải hàng phi nhân, người muốn bình lượng Tăng, việc ấy rất đáng thương! Chúng ta vì thương xót nên hóa hiện ra như vậy, người nên biết cho kỹ, thánh chúng không thể lường, như nói:

*"Như lấy vôi con muỗi,
Còn có thể lường biển,
Hết thấy trời và người,
Không thể lường được Tăng,
Tăng quý do công đức,
Còn không phân biệt được,
Mà người dùng tuổi tác,
Cân lường các Đại đức!
Lớn nhỏ sanh nơi trí,
Không ở nơi già trẻ,
Có trí, siêng tinh tấn,
Tuy trẻ mà là già,
Biếng nhác, không trí tuệ,
Tuy già mà là trẻ".*

Nay người, bình lượng Tăng, ấy là có lỗi lớn, không khác nào lấy một ngón tay muốn lường biết biển cả, bị người trí chê cười. Người không nghe Phật dạy bốn việc tuy nhỏ mà không thể khinh: thái tử tuy nhỏ, mà sẽ làm

vua, nên không thể khinh; rắn con tuy nhỏ, mà độc làm chết người, cũng không thể khinh; đóm lửa tuy nhỏ, có thể đốt cháy núi đồng, lại không thể khinh; Sa-di tuy nhỏ, mà được thần thông bậc thánh, rất không thể khinh.

Lại có bốn hạng người: như trái am-la (xoài) sống mà như chín, chín mà như sống, sống mà như sống, chín mà như chín. Đệ tử Phật cũng như vậy, có vị thành tựu công đức bậc thánh, mà oai nghi, ngôn ngữ không giống người lành; có vị oai nghi, ngôn ngữ giống người lành mà công đức bậc thánh không thành tựu; có vị oai nghi, ngôn ngữ không giống người lành mà công đức bậc thánh chưa thành tựu; có vị oai nghi, ngôn ngữ giống như người lành mà công đức bậc thánh thành tựu.

Sao người không nhớ những lời ấy, mà muốn cân lường Tăng. Người nếu muốn hủy Tăng, thời chỉ là tự hủy và người bị lỗi lớn. Việc đã qua không thể kéo lại, thiện tâm vừa sanh đến, có thể trừ bỏ nghi hối, hãy nghe ta nói:

*"Thánh chúng, không thể lường,
Khó biết qua oai nghi,
Không thể đem dòng họ,
Cũng không do đa văn,
Cũng không do uy đức,
Lại không do tuổi tác,
Không do dáng nghiêm trang,
Lại không do biện thuyết,
Thánh chúng nước biển cả,
Công đức rất thâm sâu".
"Phật lấy trăm việc khen ngợi Tăng,
Thí cho tuy ít được quả nhiều,
Ngôi báu thứ ba tiếng nghe xa,
Do vậy hãy nên cúng dường Tăng,
Không nên phân biệt ai già trẻ,
Biết nhiều, nghe ít, sáng hay tối,
Như người xem rừng không phân biệt,
Y-lan, Chiêm-bạc, và Tát-la.
Người muốn niệm Tăng, nên như vậy,
Không nên lấy ngu phân biệt thánh,
Lúc Ma-ha Ca-diếp xuất gia,
Nạp y giá trị mười vạn vàng,
Muốn làm người hạ tiện xin ăn,*

*Lại cầu thô tẻ mà chẳng được,
Đối thánh chúng Tăng cũng như vậy,
Tìm cầu phước điền tôi hạ tiểu,
Hãy dạy người thí gấp mười vạn,
Lại cầu chẳng bằng, không thể được".
"Trong biển lớn Tăng chúng,
Kiết giới là bờ mé,
Nếu có người phá giới,
Trợn không ở Tăng số,
Vi như nước biển lớn,
Không dung chứa tử thi".*

Đàn-việt nghe việc ấy, thấy rõ sức thần thông, sợ hãi dựng lông, chấp tay thưa các Sa-di rằng: các bậc thánh! Tôi nay sám hối, tôi là kẻ phạm phư, tâm thường có tội hoài nghi, tôi có chút ngờ, nay muốn xin hỏi, mà nói kệ rằng:

*"Đại đức! đã quá nghi,
Tôi nay được gặp gỡ,
Nếu lại không thưa hỏi,
Thời là ngu trong ngu".*

Các Sa-di nói: Người muốn hỏi thì hỏi, ta sẽ đáp như điều đã nghe.

Đàn-việt hỏi rằng: đối với Phật bảo có tín tâm thanh tịnh, đối với Tăng bảo có tín tâm thanh tịnh, phước nào hơn? Đáp: Chúng ta vốn không thấy Tăng bảo, Phật bảo có hơn thua, vì có một lần Phật khát thực tại thành Xá-bà-đề, có người Bà-la-môn tên Bà-la-đỏa-thệ. Phật thường thường đến nhà ấy khát thực, Bà-la-môn nghĩ rằng: Sao Sa-môn này đến hoài, như ta nợ ông ấy? Khi ấy Phật nói kệ:

*"Thường thường mưa đúng thời,
Ngũ cốc thường thường thành,
Thường thường tu phước nghiệp,
Thường thường thọ quả báo,
Vi thường thường thọ sanh,
Nên thường thường thọ tử,
Chánh pháp thường thường thành,
Ai thường thường sanh tử".*

Bà-la-môn nghe kệ ấy xong, nghĩ rằng: Phật bậc đại thánh, biết rõ tâm ta, hồ thẹn lấy bình bát của Phật đem vào nhà đựng đầy thức ăn ngon, mà dâng cho Phật, Phật không nhận mà nói rằng: Ta vì nói kệ nên được thức ăn này, Ta không ăn.

Bà-la-môn nói: vậy thức ăn nay nên cho ai?

Phật dạy: Ta không thấy trời hay người có thể tiêu hóa được thức ăn này, người hãy đem đi để chỗ đất ít cỏ hoặc trong nước không có trùng.

O□ liền theo lời Phật dạy, đem thức ăn để vào trong nước không có trùng, nước liền sôi lớn, khói lửa bay ra, như ném cục sắt nóng to.

Bà-la-môn thấy vậy sợ hãi nói: chưa từng có vậy, cho đến đối với thức ăn mà có thần lực như vậy.

Trở lại chỗ Phật, lễ dưới chân Phật sám hối, xin xuất gia thọ giới.

Phật dạy: thiện lai! tức thời râu tóc tự rụng, bèn thành Sa-môn, dần dần dứt kiết sử, chứng được A-la-hán đạo.

Lại có bà Ma-ha Kiều-đàm-di đem y báu kim sắc thượng hạ cúng Phật, Phật biến chúng Tăng có thể thọ dụng, mới nói Kiều-đàm-di đem y thượng hạ ấy cúng cho chúng Tăng. Do vậy biết Phật bảo, Tăng bảo phước như nhau không nhiều hay ít.

Đàn-việt hỏi: nếu bố thí cho Phật, Tăng có thể thọ nhận và tiêu hóa được, có sao thức ăn của Bà-la-môn Bà-la-đỏa-thệ, Phật không dạy khiến Tăng ăn?

Các Sa-di đáp: vì để hiển bày Tăng có đại lực vậy. Nếu không thấy thức ăn bỏ vào nước có đại thần lực thời không do đâu biết Tăng lực là lớn. Nếu vật thí cho Phật mà Tăng được thọ dụng liền biết Tăng lực là lớn. Thí như thầy thuốc muốn thử thuốc độc, trước đem cho gà ăn, gà liền bị chết, vậy sau tự uống mới biết uy lực của thuốc là lớn. Thế nên đàn-việt nên biết.

*"Nếu ai ái kính Phật,
Cũng nên ái kính Tăng,
Không nên có phân biệt,
Vì đồng là bảo vậy".*

Bấy giờ, đàn-việt nghe nói sự ấy, vui vẻ nói: tôi từ ngày nay, nếu có ai nhập vào Tăng số hoặc nhỏ hoặc lớn, tôi đều nhất tâm tín kính, không dám phân biệt.

Các Sa-di nói: tâm người kính tín phước điền vô thượng, thời không bao lâu sẽ đắc đạo, vì có sao?

*"Người đa văn, trì giới,
Trí tuệ và thiên định,
Đều nhập vào Tăng số,
Như muôn sông về biển,
Thí như các cỏ thuốc,
Nương tựa nơi núi tuyết,
Cỏ cây, trăm giống lúa,
Đều nương tựa nơi đất,
Hết thấy các người lành,
Đều ở trong Tăng số".*

* Lại nữa, các người từng nghe Phật vì Trường qui thần tướng quân mà tán thán ba thiện nam tử là A-nê-lô-đà, Nan-đề, Ca-sí-di-la chăng?

Phật dạy: Nếu hết thấy trời và người trong thế gian nhất tâm niệm đến ba thiện nam tử, thời được vô lượng lợi ích lâu dài. Do việc như vậy, hãy tín kính Tăng gấp bội, ba người ấy không gọi là Tăng mà Phật dạy niệm đến ba người còn có quả báo như vậy, huống gì nhất tâm thanh tịnh niệm đến Tăng. Thế nên đàn-việt nên dốc sức niệm Tăng. Tăng danh như kệ nói:

*"Chúng các thánh nhân ấy,
Là đội quân hùng mãnh,
Tồi diệt giặc ma vương,
Là bạn đến Niết-bàn".*

Các Sa-di đủ cách vì đàn-việt nói các thánh công đức của Tăng. Đàn-việt nghe xong, cả nhà lớn nhỏ, đều thấy lý Tứ đế, được Tu-đà-hoàn đạo.

Do nhân duyên như vậy, hãy nên nhất tâm niệm Tăng.

Niệm giới: Giới có hai thứ là hữu lậu giới và vô lậu giới. Hữu lậu giới lại có hai là luật nghi giới và định cộng giới. Hành giả sơ học, niệm đến ba

thứ giới ấy, khi học ba thứ xong, chỉ niệm đến vô lậu giới. Luật nghi giới ấy hay làm cho các điều ác không được tự tại, khô mục gãy mòn. Thiền định giới hay ngăn ngừa các phiền não, vì có sao? Vì được nội lạc, nên không cầu đến cái vui thế gian. Vô lậu giới hay nhổ gốc rễ các ác phiền não.

Hỏi: Làm sao niệm giới?

Đáp: Như nói trong đoạn Niệm Tăng. Phật như vị lương y, Pháp như thuốc hay, Tăng như người xem bệnh. Giới như uống thuốc cấm kỵ. Hành giả tự nghĩ: nếu ta không tuân theo cấm kỵ, thì Tam bảo đối với ta không có ích gì. Lại như đạo sư chỉ bày con đường tốt, hành giả không theo, vị đạo sư không có lỗi. Do vậy, ta nên niệm giới.

* Lại nữa, giới là trú xứ của hết thảy thiện pháp, ví như cây cỏ trăm giống lúa nương đất mà sinh. Trì giới thanh tịnh, thì hay sanh trưởng các thiện định sâu xa và trí tuệ biết thật tướng, cũng là cửa ban đầu của người xuất gia, chỗ nương cây của hết thảy người xuất gia, là nhân duyên ban đầu đưa đến Niết-bàn. Như nói do trì giới mà tâm không hối hận, cho đến được Niết-bàn giải thoát. Hành giả niệm giới thanh tịnh, giới không khuyết, giới không phá, giới không lung, giới không tạp, giới tự tại, giới không nhiễm trước, giới được người trí khen ngợi, không có các tỳ vết kẻ hở, gọi là giới thanh tịnh.

Thế nào là giới không khuyết? Trong giới của năm chúng xuất gia, trừ phạm bốn giới trọng, phạm các giới trọng khác gọi là khuyết, phạm các tội khác gọi là phá.

* Lại nữa, tội nơi thân gọi là khuyết, tội nơi miệng gọi là phá.

* Lại nữa, đại tội gọi là khuyết, tiểu tội gọi là phá. Thiện tâm hồi hướng Niết-bàn, không để cho các kiết sử ác giác quán xen vào, ấy gọi là không lung.

Vì Niết-bàn, vì thế gian, thọ giới vì hướng vào cả hai nơi ấy, gọi là tạp.

Theo giới không theo ngoại duyên, như người tự tại, không bị hệ thuộc, trì tịnh giới ấy không bị ái câu thúc ấy là giới tự tại.

Đối với giới không sanh các kiết sử tham ái kiêu mạn, biết thật tướng giới, cũng không chấp thủ giới ấy. Nếu chấp thủ giới ấy, ví như người ở ngục tù bị cùm xiềng câu thúc, tuy mong được tha mà lại bị khóa vàng trói

ngăn. Người bị ân ái trói buộc, như ở lao ngục, tuy được xuất gia lại ưa đắm trước cầm giới, như vương khóa vàng. Hành giả nên biết giới là nhân duyên vô lậu mà không ưa đắm thời được giải thoát, không bị trói buộc; ấy gọi là không nhiễm trước giới.

Giới được chư Phật, Bồ-tát, Bích-chi-Phật và Thanh văn khen ngợi, nếu thực hành giới ấy, dùng giới ấy, ấy gọi là giới được người trí khen ngợi.

Giới ngoại đạo là giới trâu, giới nai, giới chó, giới quỷ La-sát, giới cầm, giới điếc, các giới như vậy, người trí không khen ngợi, luồng chịu khổ không có thiện báo.

* Lại nữa, được người trí khen ngợi là, trong ba thứ giới, vô lậu giới là không bị phá, không bị hoại, nương giới đó, được trí tuệ thật, ấy là giới được bậc thánh khen ngợi.

Vô lậu giới có ba, như Phật nói chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Nghĩa của ba nghiệp ấy như ở đoạn tám thánh đạo có nói rộng.

Hỏi: Nếu trì giới là nhân duyên của thiền định, thiền định là nhân duyên của trí tuệ, tại sao trong tám chánh đạo, tuệ được nói trước, giới ở giữa, định ở sau?

Đáp: Phép tắc đi đường, trước phải do mắt thấy đường rồi sau mới đi. Trong khi đi hãy siêng năng, khi đang siêng năng đi, thường nhớ đến lời đạo sư dạy, nhớ rồi nhất tâm thẳng đường đi tới, không theo đường quấy. Chánh kiến cũng như vậy, trước lấy chánh trí tuệ quán năm thọ uẩn đều khổ, ấy gọi là khổ; khổ từ các kiết sử ái... hòa hợp sanh, ấy là tập; kiết sử ái... diệt sạch, ấy là Niết bàn; như vậy quán tám phần, gọi là đạo, ấy gọi là *chánh kiến*. Hành giả trong lúc ấy, tâm định biết thế gian hư vọng đáng xả bỏ, Niết-bàn thật pháp đáng thủ chứng. Quyết định việc ấy, ấy gọi là chánh kiến. Biết thấy việc ấy, mà tâm lực chưa lớn, chưa thể phát ra hành động, suy nghĩ trừ lượng, phát động chánh kiến, khiến cho đắc lực, ấy gọi là *chánh tư duy*. Trí tuệ đã phát, muốn dùng lời nói ra nên tiếp theo có giới *chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng*. Trong lúc thật hành tinh tấn không giải đãi, không để cho trú trong định sắc vô sắc, ấy gọi là *chánh phương tiện*. Dùng chánh kiến ấy quán bốn đế, thường nhớ không quên, nhớ hết thấy phiền não là giặc, phải nên bỏ, còn chánh kiến... là bạn chân chánh của ta, phải nên theo, ấy gọi là *chánh niệm*. Đối với pháp Tứ đế, nhiếp tâm không tán loạn, không cho hướng đến định sắc vô sắc mà nhất tâm hướng đến Niết-bàn, ấy gọi là *chánh*

định. AŚ là ban đầu được thiện hữu lậu, gọi là nghĩa trong noãn pháp, đánh pháp, nhẫn pháp. Thứ lớp tăng tấn, sơ tâm, trung tâm, hậu tâm vào tâm vô lậu mau chóng, trong một tâm đầy đủ, không còn phân biệt thứ lớp trước sau.

Ba giới chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng hành theo năm phần là chánh kiến, chánh tư duy, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

Chánh kiến thì lo việc phân biệt tốt xấu, lợi ích; chánh tư duy thì lo việc phát động chánh kiến; chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thì giữ gìn các công đức trí tuệ không để cho tán mất; chánh phương tiện thì thúc dục khiến tiến mau không ngừng nghỉ; chánh niệm thì nhớ bảy việc đáng làm kia, (bảy chánh kia) không quên; chánh định thì làm cho tâm thanh tịnh không nhớ không loạn, khiến bảy phần, là chánh kiến, chánh tư duy... được thành. Ví như ngọn đèn ở trong phòng không gió, thời chiếu sáng rõ ràng. Như vậy, vô lậu giới ở trong tám thánh đạo, cũng được bậc trí khen.

Hỏi: Vô lậu giới đáng được bậc trí khen ngợi, còn hữu lậu giới khen thế nào?

Đáp: Hữu lậu giới tương tự vô lậu, theo nhân duyên đồng hành với vô lậu nên được bậc trí khen. Ví như trong đám giặc có người làm phản mà về với ta, kia tuy là giặc, mà nay hướng đến ta, ta hãy nạp lầy, thì có thể phá giặc, sao không niệm được! Các giặc phiền não ở trong thành ba cõi, các thiện căn hữu lậu giới hoặc noãn pháp, đánh pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp, khác với các pháp hữu lậu khác nên hành giả thọ dụng, do vậy mà phá được các giặc kiết sử, được pháp tài vô lậu khổ pháp nhẫn, nên được bậc trí khen; ấy gọi là *niệm giới*.

Niệm xả: Có hai thứ xả: 1. Xả thí, 2. Xả các phiền não.

Xả thí có hai: 1. Tài thí. 2. Pháp thí.

Ba thứ xả hòa hợp gọi là xả. Tài thí là gốc rễ của hết thảy thiện pháp, nên hành giả suy nghĩ; do bốn niệm trên nên được lành bệnh phiền não, vậy nay do gì mà được bốn niệm ấy? AŚ là do đời trước, đời này đối với Tam bảo có phần bố thí, vì có sao? Vì chúng sanh trong thế gian từ vô thủy đối với Tam bảo không biết bố thí, phước bị dứt sạch. Tam bảo có vô lượng pháp, cho nên thí cũng không cùng tận, chắc chắn đạt đến Niết-bàn.

* Lại nữa, chư Phật quá khứ, khi mới phát tâm đều lấy việc bố thí ít nhiều làm nhân duyên, như Phật dạy: bố thí là nhân duyên trợ đạo bước đầu.

* Lại nữa, mạng người vô thường, tài vật như điện chớp, nếu người không xin, còn nên đem cho, huống xin mà không cho. Lấy việc đáng bố thí đó làm nhân duyên giúp đạo.

* Lại nữa, tài vật là nhân duyên sanh ra các phiền não tội nghiệp, nếu tu các thiện pháp trì giới, thiền định, trí tuệ, là nhân duyên đắc Niết-bàn. Do vậy tài vật thường nên tự bỏ, huống đối với ruộng phước tốt mà không bố thí. Ví như có hai anh em, mỗi người gánh mười cân vàng đi giữa đường, không có bè bạn. Người anh thầm nghĩ: sao không giết em mà lấy vàng, giữa đồng trống này không ai biết. Người em cũng thầm nghĩ muốn giết anh để lấy vàng. Anh em đều có ác tâm, cách nói năng nhìn ngó nhau đều đối khác, anh em liền tự tỉnh ngộ, trở lại sanh tâm hối hận: chúng ta chẳng phải người, có khác gì cầm thú, anh em đồng cha mẹ sanh, sao lại vì một ít vàng mà sanh tâm ác? Anh em cùng đi đến chỗ nước sâu, người anh lấy vàng quăng xuống nước. Người em nói: lành thay, lành thay! Người em liền cũng quăng vàng xuống nước. Người anh cũng nói: lành thay, lành thay! Anh em hỏi nhau: vì sao nói lành thay, lành thay! Đáp: chúng ta vì vàng này sanh tâm bất thiện muốn làm hại nhau, nay bỏ nó được, cho nên nói lành thay. Cả hai lời đều như vậy. Do đó nên biết tài vật là nhân duyên sanh ác tâm, hãy nên tự bỏ, huống gì bố thí thì được phước lớn mà không bố thí, như kệ nói:

*"Thí là kho báu đi (theo),
Cũng là bạn thân thiện,
Thí chung lợi ích nhau,
Không ai phá hoại được.
Thí là lọng dầy tốt,
Hay che mưa đói khát,
Thí là thuyền bền chắc,
Hay qua biển nghèo cùng.
Lẫn là tướng hung suy,
Vì nó sanh lo sợ,
Rửa nó bằng nước thí,
Thời là sanh phước lợi.
Lẫn tiếc, không áo cơm,
Trọn đời không hoan lạc,*

*Tuy rằng có tài vật,
Không khác kẻ nghèo khốn,
Nhà của người keo kiệt,
Không khác gì mồ mã,
Người cầu xin tránh xa,
Trợn không ai bước tới,
Người xan tham như vậy,
Bị người trí vứt bỏ.
Mạng khí tuy chưa chết,
Mà không khác người chết,
Người lẩn, không phước tuê,
Không hứa chắc bố thí,
Khi sắp rơi hàm chết,
Luyến tiếc sanh não hận,
Khóc lóc đi một mình,
Lừa ru hối đốt thân,
Người ưa thí an vui,
Trợn không bị khổ ấy,
Người tu hạnh bố thí,
Tiếng tăm khắp mười phương,
Được người trí yêu kính,
Vào giữa chúng không sợ,
Mạng chung sanh lên trời,
Lâu chắc được Niết-bàn".*

Các cách mạng xan tham, khen bố thí như vậy, ấy gọi là *niệm tài thí*.

Thế nào là *niệm Pháp thí*?

Hành giả suy nghĩ như vậy: Pháp thí có lợi ích rất lớn, do Pháp thí nên các đệ tử Phật đắc đạo. Lại nữa, Phật nói trong hai lối thí, Pháp thí là bậc nhất, vì sao? Vì quả báo tài thí có hạn lượng, quả báo Pháp thí không hạn lượng. Tài thí được quả báo trong cõi dục, Pháp thí được quả báo trong ba cõi, cũng được quả báo ra ngoài ba cõi. Nếu không cầu tiếng tăm, tài lợi, thế lực mà chỉ vì học Phật đạo, mở rộng tâm đại từ bi, độ chúng sanh khỏi khổ già, bệnh, chết, ấy gọi là Pháp thí thanh tịnh. Nếu không được như vậy, thì việc bố thí chỉ như cách đổi chất ở chợ.

* Lại nữa, tài thí đem thí nhiều thì tài vật bị giảm ít, còn Pháp thí, càng thí nhiều thì Pháp càng tăng thêm. Tài thí là pháp cũ có sẵn trong vô lượng

đòi, còn Pháp thí là khi có thánh pháp mới bắt đầu xuất hiện, khó được, nên gọi là Pháp mới. Tài thí chỉ cứu được các bệnh đói, khát, lạnh, nóng... còn Pháp thí trừ được 98 bệnh phiền não. Các nhân duyên như vậy, phân biệt Tài thí, Pháp thí, hành giả hãy nên niệm Pháp thí.

Hỏi: Thế nào là *Pháp thí*?

Đáp: Phật dạy mười hai bộ kinh, với tâm thanh tịnh vì phước đức nói cho người khác nghe, ấy gọi là Pháp thí.

Lại dùng sức thần thông làm cho người đắc đạo, cũng gọi là Pháp thí. Như trong kinh Võng Minh Bồ-Tát nói: có người do thấy ánh sáng của Phật mà đắc đạo hoặc sanh lên trời. Như vậy tuy miệng không nói khiến người nghe được Phật pháp, mà cũng gọi là Pháp thí. Pháp thí thì nên quán xét tâm tánh chúng sanh phiền não nhiều hay ít, trí tuệ lợi hay độn, rồi tùy chỗ lợi ích mà nói Pháp cho họ nghe. Ví như tùy bệnh cho uống thuốc thời có ích. Có người dâm dục nặng, có người sân nhuế nặng, có người ngu si nặng, có người đủ hai thứ lẫn lộn, có người đủ cả ba thứ lẫn lộn. Người dâm dục nặng thì nói cho bất tịnh quán, người sân nhuế nặng thì nói cho từ tâm, người ngu si nặng thì nói cho Pháp nhân duyên sâu xa. Người đủ hai thứ lẫn lộn thì nói cho hai Pháp quán, người đủ ba thứ lẫn lộn thì nói cho ba Pháp quán. Nếu người không rõ tướng trạng bệnh mà cho thuốc lầm thì bệnh càng tăng. Nếu người chấp trước tướng chúng sanh thì nói cho họ chỉ có năm uẩn, trong đó không có ngã. Nếu người nói không có tướng chúng sanh thì nói cho họ có năm uẩn tương tục, đừng để họ đọa vào đoạn diệt. Đối với người cầu giàu vui thì nói cho họ bố thí, người muốn sanh lên trời thì nói cho họ trì giới, kẻ nghèo thiếu nhiều ở trong loài người, thì nói cho các việc ở trên trời. Người buồn bực lo sợ ở nhà thì nói cho Pháp xuất gia, người mê đắm tài vật ở nhà thì nói cho Pháp tu tại gia năm giới, nếu người không vui ở thế gian thì nói cho ba Pháp ấn là vô thường, vô ngã, Niết-bàn. Nương theo Kinh Pháp, tự mình diễn giảng nghĩa lý, ví như nói cho chúng sanh trang nghiêm Pháp thí. Do các thứ lợi ích như vậy, thường niệm Pháp thí.

Xả bỏ phiền não: Dứt trừ hết ba kiết cho đến 98 sử, ấy gọi là xả bỏ. Niệm tướng xả bỏ Pháp ấy giống như xả bỏ rắn độc, gông cùm mà được an ổn hoan hỷ.

* Lại nữa, niệm tướng xả bỏ phiền não cũng nhiếp vào trong sự niệm Pháp.

Hỏi: Nếu đã nhiếp vào sự niệm Pháp, sao nay lại còn nói?

Đáp: Xả bỏ các phiền não, Pháp ấy vi diệu khó được, vô thượng vô lượng cho nên lại nói riêng.

* Lại nữa, niệm Pháp với niệm xả bỏ khác nhau, niệm Pháp là niệm Phật pháp vi diệu, còn niệm xả là niệm các tội ác phiền não, xả bỏ nó là khoái lạc. Hành tướng riêng biệt ấy là khác. Do các nhân duyên như vậy, hành giả nên niệm xả. Niệm xả là trong khi bắt đầu học thiền trí sự sanh tăng thượng mạn.

Niệm thiên: Có trời Tứ thiên vương cho đến trời Tha-hóa-tự-tại.

Hỏi: Đệ tử Phật nên nhất tâm niệm Phật và Phật pháp, chứ sao lại niệm trời?

Đáp: Biết quả báo do nghiệp bố thí được thọ hưởng giàu vui trên trời, cho nên niệm trời.

* Lại nữa, có tám niệm. Phật tự nói nhân duyên. Người niệm trời thì nên niệm rằng: có trời Tứ thiên vương, vị trời này do năm Pháp thiện nên được sanh trong đó. Tin tội phước, thọ trì giới, nghe thiện pháp, tu bố thí, học trí tuệ, thì ta cũng có năm pháp ấy. Do vậy nên hoan hỷ nói: trời do năm pháp ấy được sanh chỗ giàu vui, ta cũng có năm pháp ấy, ta muốn sanh kia cũng có thể sanh được, nhưng cho phước ở cõi trời vô thường, cho nên ta không thọ lãnh. Cho đến trời Tha-hóa-tự-tại cũng vậy.

Hỏi: Trong ba cõi, trời thanh tịnh nhiều, có sao chỉ niệm trời ở cõi Dục?

Đáp: Trong pháp Thanh văn nói niệm trời là chỉ trời cõi Dục, còn trong pháp Đại thừa nói niệm trời là niệm hết thấy trời trong ba cõi. Hành giả khi chưa đắc đạo, hoặc tâm đắm trước năm dục của nhân gian, niệm Phật hay niệm trời, nếu dứt được dâm dục thì sanh lên hai cõi trên, nếu không dứt được dâm dục thì sanh trong cõi trời Lục dục, trong đây có dục tế diệu thanh tịnh. Phật tuy không muốn con người sanh trở lại thọ hưởng năm dục, nhưng có chúng sanh không thể vào Niết-bàn, nên vì hạng chúng sanh ấy mà dạy niệm trời, như con quốc vương đứng ở chỗ cao vút hiểm nguy, không thể cứu hộ, muốn tự nhào xuống đất, vua sai người trải nệm bông dày, rơi thì không chết, lành lặn trong khi rơi xuống đất.

* Lại nữa, có bốn loại trời là Danh thiên, Sanh thiên, Tịnh thiên, Tịnh sanh thiên. Danh thiên là quốc vương gọi là Thiên tử. Sanh thiên là từ Tứ thiên vương cho đến trời Phi hữu tướng phi vô tướng. Tịnh thiên là các thánh nhân trong loài người. Tịnh sanh thiên là các thánh nhân sanh trong chư thiên ở ba cõi. Đó là Tu-đà-hoàn, Gia-gia (thiên gia-gia, nhân gia-gia) Tu-đà-hàm, Nhất chủng (Nhất lai), hoặc ở trên trời chứng được quả A-na-hàm, A-la-hán. Tịnh sanh thiên ở trong sắc giới có năm bậc A-na-hàm, không còn trở lại cõi Dục mà ở ngay tại đây chứng được A-la-hán. Ở cõi Vô sắc có một bậc A-na-hàm, lìa cõi Sắc sanh cõi Vô sắc, ở tại đây tu đạo vô lậu, chứng A-la-hán mà vào Niết-bàn. Niệm hai loài trời Sanh thiên và Tịnh sanh thiên như vậy, gọi là *niệm thiên*.

Niệm hơi thở ra vào: Như trong kinh Thiên nói.

Niệm chết: Có hai cách chết là tự chết và do nhân duyên bên ngoài làm chết. Hai cách chết này hành giả thường nhớ nghĩ; thân này nếu bên ngoài không giết thì chắc chắn nó cũng sẽ tự chết. Như vậy đối với pháp hữu vi không nên sanh tâm tin là không chết, dù trong khoảng gảy móng tay; thân này trong mọi thời đều chết, không đợi già, không nên y vào cái thân đủ thứ ưu não, hung suy này, sanh tâm mong an ổn không chết, người ngu mới sanh tâm ấy. Bốn đại: đất, nước, gió, lửa trong thân tác hại lẫn nhau, giống như người ôm hòn rắn độc, có sao người trí cho là an ổn? Nếu hơi thở ra bảo đảm sẽ thở vào, hơi thở vào bảo đảm sẽ thở ra, ngủ sẽ trở lại thức, đều là việc khó quyết chắc, vì sao? Vì trong ngoài thân có nhiều oán, như nói:

*"Hoặc ở trong thai chết,
Hoặc khi sanh ra chết,
Hoặc khi tuổi lớn chết,
Hoặc khi già đến chết,
Cũng như quả khi chín,
Đủ duyên làm rơi xuống,
Hãy cầu xa lìa khỏi,
Thứ oán tác chết dữ,
Giặc này khó thể tin,
Bỏ thời được an ổn,
Giả sử người đại trí,
Sức oai đức vô thượng,
Không trước cũng không sau,
Hiện tại không ai thoát,
Cũng không từ tạ khéo,*

*Hay cầu xin được thoát,
Cũng không chỗ chống đỡ,
Có thể được thoát khỏi,
Cũng chẳng phải giữ giới,
Tinh tấn mà thoát được,
Giặc chết không thương xót,
Khi đến, không chỗ tránh".*

Vậy nên hành giả không nên ở trong thân mạng vô thường mong manh mà tin tưởng mong cầu sống mãi.

Như Phật dạy ý nghĩa *tuởng chết* cho các Tỳ-kheo: hoặc có một Tỳ-kheo trách vai áo bên phải bạch Phật, con có thể tu tuởng chết!

Phật dạy: ông tu thế nào?

Tỳ-kheo thưa: con không hy vọng sống quá bảy năm.

Phật dạy: O□ là Tỳ-kheo phóng dật tu tuởng chết.

Có một Tỳ-kheo thưa: con không hy vọng sống quá bảy tháng.

Có Tỳ-kheo thưa: bảy ngày.

Có vị thưa: sáu, năm, bốn, ba, hai, một ngày.

Phật dạy: các ông đều là Tỳ-kheo phóng dật tu tuởng chết.

Có Tỳ-kheo thưa: từ sáng đến bữa ăn Ngọ.

Có Tỳ-kheo thưa: trong khoảng một bữa ăn.

Phật dạy: các ông đều là Tỳ-kheo phóng dật tu tuởng chết.

Một Tỳ-kheo khác trách vai áo bạch Phật: con đối với hơi thở ra không mong thở vào, hơi thở vào không mong thở ra.

Phật dạy: đây mới là Tỳ-kheo không phóng dật, thật tu tuởng chết.

Hết thầy pháp hữu vi, niệm niệm sanh diệt, ngưng trụ rất ngắn giống như huyền thuật, đối gạt kẻ vô trí. Hành giả do các nhân duyên như vậy *niệm tuởng chết*.

Hỏi: Pháp là Thầy của chư Phật ba đời, có sao niệm Phật trước niệm Pháp? Tám niệm ấy vì sao có thứ lớp?

Đáp: Pháp tuy là Thầy của chư Phật ba đời mười phương, song Phật diễn nói ra Pháp ấy, công đó rất lớn. Ví như núi báu ở trong núi tuyết, trên chóp núi báu có ngọc báu Như ý, có nhiều thứ bảo vật, người muốn leo lên, hoặc chỉ nửa đường trở lui, hoặc gần đến trở lui, có một đại đức quốc vương thương xót chúng sanh, làm cho cái thang lớn, nhân dân lớn nhỏ cho đến trẻ con bảy tuổi, đều được lên núi, tùy ý lấy ngọc Như ý và các bảo vật. Phật cũng như vậy, núi báu thật tướng các pháp ở thế gian, 96 thứ dị đạo đều không thể có được, cho đến Phạm thiên vương cầu thật tướng các pháp cũng không thể được, hưởng gì các người khác? Phật đem tâm đại từ bi thương xót chúng sanh, đầy đủ sáu Ba-la-mật, được hết thủy phương tiện trí tuệ, thuyết ra mười hai bộ kinh, 84.000 cái thang pháp tụ, nhờ đó các Tôn giả A-nhã Kiều-trần-như, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, cho đến Sa-di Tô-ma bảy tuổi... đều được các Pháp vô lậu năm căn, năm lực, bảy giác phần, tám thánh đạo. Thật tướng tuy diệu, mà hết thủy chúng sanh đều phải nhờ ơn Phật mới chứng được. Do vậy nên niệm Phật trước rồi tiếp niệm Pháp, niệm Tăng. Tăng theo lời Phật, hiểu được Pháp cho nên Tăng ở vào thứ ba. Các người khác không thể hiểu, Tăng có thể hiểu được, nên xưng là bảo. Báu ở giữa loài người ấy là Phật, báu ở giữa Pháp của 96 thứ dị đạo ấy là Phật pháp, báu ở giữa hết thủy hội chúng ấy là Tăng.

* Lại nữa, do nơi Phật nên có Pháp xuất hiện thế gian, do nơi Pháp nên có Tăng. Hành giả niệm: ta làm sao có được Pháp bảo? Chỉ có được từ trong Tăng số. Cần trừ bỏ tất cả nghiệp ác thô tế nơi thân và miệng, cho nên tiếp theo nói về *niệm trì giới*.

* Lại nữa, làm sao để phân biệt bảy chúng? Chỉ có giới mà phân biệt. Muốn trừ tâm ác, phá xan tham nên *niệm xả thí*. Muốn cho người thọ Pháp được vui nên phá sân nhuế. Tin làm phước được quả báo nên phá tà kiến. Ở □ ong pháp trì giới, bố thí thời là ở trong Mười thiện đạo và là Mười bất thiện đạo. Mười thiện đạo có hai quả: nếu hành Mười thiện bậc thượng thời được sanh trong cõi trời Tịnh thiên. Nếu hành Mười thiện bậc trung thời được Sanh thiên. Do vậy nên tiếp sau giới và thí là *niệm thiên*. Hành thiên định thời được hai loại trời. Dứt các ác giác, chỉ nhóm thiện pháp, nhiếp tâm một chỗ, cho nên niệm thiên. Tiếp đến *niệm hơi thở ra vào*, niệm hơi thở ra vào dứt được các ác giác, như mưa ngấm bụi. Thân hơi thở ra vào, biết thân mong manh. Do hơi thở ra vào mà thân được tồn tại, cho nên tiếp theo niệm hơi thở ra vào là *niệm chết*.

* Lại nữa, hành giả hoặc thời ý có bảy niệm rồi đắm công đức ấy, sanh tâm giải đãi, khi ấy nên niệm chết. Việc chết thường ở trước mắt, làm sao giải đãi đắm theo pháp ái ấy. Như Tôn giả A-na-luật nói trong khi Phật diệt độ:

*"Pháp hữu vi như mây,
Người trí không nên tin,
Kim cương vô thường đến,
Phá núi vua thánh chúa".*

AŚ là thứ lớp tám niệm.

Hỏi: Đó là nói tám niệm trong pháp Thanh văn, với tám niệm của Bồ-tát có gì sai khác?

Đáp: Thanh văn chỉ vì tự thân, còn Bồ-tát thì vì hết thảy chúng sanh. Thanh văn chỉ vì giải thoát già, bệnh, chết, còn Bồ-tát thì vì khắp đầy đủ tất cả công đức, đó là sai khác.

* Lại nữa, ở trong đây Phật cũng dạy: Xá- lợi- phát! Bồ-tát không trú pháp mà trú trong Bát-nhã ba-la-mật nên đầy đủ Đàn ba-la-mật, cho đến đầy đủ tám niệm, vì là không thể có được (bất khả đắc). Ban đầu có không trú pháp, sau có bất khả đắc. Có hai ẩn đó do vậy nên khác. Nghĩa không trú và bất khả đắc. Có hai ẩn đó do vậy nên khác. Nghĩa không trú và bất khả đắc, như trước đã nói.

(Hết cuốn 22 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 23

Chương 34 - Giải Thích: Mười Tướng

Kinh: Mười tướng là tướng vô thường, tướng khổ, tướng vô ngã, tướng ăn đồ bất tịnh, tướng tất cả thế gian không thể vui, tướng chết, tướng bất tịnh, tướng dứt, tướng lừa dối, tướng tận.

Luận. *Hỏi:* Hết thảy pháp hành trì ấy sao có khi gọi là trí, có khi gọi là niệm, có khi gọi là tướng?

Đáp: Bắt đầu nhóm thiện pháp, vì để không mất nên chỉ gọi là niệm; có thể chuyển tướng và chuyển tâm nên gọi là tướng; quyết định biết không còn nghi ngờ, gọi là trí.

Quán hết thấy pháp hữu vi vô thường, tướng ấy tương ưng với trí tuệ, ấy gọi là vô thường tướng.

Hết thấy pháp hữu vi vô thường là vì sanh diệt mới mãi, vì thuộc nhân duyên, vì chẳng chứa thêm được.

Lại nữa, khi sanh không chỗ đến, diệt không chỗ đi, cho nên gọi là vô thường.

Lại nữa, hai thứ thế gian vô thường, nên nói vô thường, ấy là chúng sanh vô thường và thế giới vô thường, như nói:

*“Đại địa cỏ cây đều tiêu diệt,
Tu-di biển cả cũng lở khô,
Chỗ ở chư thiên đều cháy hết,
Bấy giờ thế giới vật gì thường?
Mười phương Thế Tôn thân sáng đủ,
Trí tuệ chiếu sáng cũng vô lượng,
Độ thoát hết thấy các chúng sanh,
Tiếng tăm lan khắp cả mười phương,
Ngày nay trống rỗng đâu còn gì?
Đâu có người trí không cảm thương”.*

Như vậy các thánh nhân Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề..., Chuyển luân thánh vương, các quốc vương, thiên vương thường vui và các trời, bậc thánh đức tôn quý đều cùng tận diệt, ngọn lửa sáng lớn bỗng bị tắt, thế gian chuyển hoại như đèn giữa gió, như cây ở bờ hiểm, như đồ lủng đựng nước, không lâu bị khô rỗng. Như vậy hết thấy chúng sanh và chỗ ở của chúng sanh, đều vô thường nên gọi là vô thường.

Hỏi: Bồ-tát vì sao thực hành tướng vô thường ấy?

Đáp: Vì chúng sanh đắm theo điên đảo chấp thường, chịu các khổ, không khỏi sống chết, hành giả có được tướng vô thường nên giáo hóa chúng sanh rằng: các pháp đều vô thường, các người chớ đắm theo điên đảo chấp thường, mất thời giờ hành đạo. Pháp thượng diệu của chư Phật là bốn chân đế. Trong bốn đế, khổ đế đứng đầu, trong bốn hành tướng của khổ đế,

hành tướng vô thường đứng đầu. Do vậy nên Bồ-tát thực hành tướng vô thường.

Hỏi: Có người thấy việc vô thường đến, lại càng đấm trước, như phu nhân Bảo nữ của quốc vương từ đất sanh ra, bị quỷ La-sát mười đầu bắt mang đi qua biển cả, vua rất ưu sầu. Bề tôi có trí can ngăn rằng: trí lực của Bệ hạ đầy đủ, phu nhân trở lại không lâu, có sao ôm lòng ưu sầu? Vua đáp: Trẫm không lo sợ Trẫm không thể sống được, chỉ sợ thời trai tráng dễ qua. Cũng như người ưa hoa ra quả, thấy thời giờ sắp trôi qua bèn càng sanh tâm đấm trước. Như vậy biết vô thường lại sanh các kiết sử, chứ sao nói biết vô thường có thể khiến tâm nhàm chán, phá các kiết sử?

Đáp: Thấy vô thường như vậy, là biết vô thường một phần ít, là không đầy đủ, chẳng khác gì cảm thú thấy vô thường. Vì vậy Phật bảo Xá-lợi-phất hãy đầy đủ tu vô thường tướng.

Hỏi: Thế nào là đầy đủ tu vô thường tướng?

Đáp: Quán pháp hữu vi niệm niệm sanh diệt, như gió thổi bụi, như nước chảy trên núi, như ngọn lửa tắt, hết thấy pháp hữu vi không bền chắc, không thể thủ, không thể nắm, như huyễn hóa, dối gạt kẻ phàm phu, nhân vô thường ấy mà được vào cửa Không. Trong Không ấy tất cả pháp đều không thể có được, vô thường cũng không thể có được, vì có sao? Vì trong một niệm, tướng sanh, trụ, diệt là không thể có được, khi sanh không thể có được trụ, diệt, khi trụ không có được sanh, diệt, khi diệt không có được sanh, trụ. Tướng sanh, trụ, diệt, tánh nó trái nhau cho nên không. Vì tướng ấy không, cho nên vô thường cũng không.

Hỏi: Nếu không có vô thường, có sao trong Khổ để Phật dạy vô thường?

Đáp: Người phàm phu sanh tà kiến cho thế gian là thường, Phật vì dứt trừ thường kiến ấy nên nói vô thường, chứ không phải vì vô thường là thật có nên nói.

Lại nữa, lúc Phật chưa ra đời, người phàm phu chỉ dùng thế tục đạo, ngăn các phiền não, nay muốn nhổ hết gốc rễ phiền não nên nói vô thường.

Lại nữa, pháp của các ngoại đạo chỉ do thân hình lia năm dục cho là giải thoát. Phật dạy đó là do tà tướng nên bị trói buộc, quán vô thường chánh tướng nên được giải thoát.

Lại có hai lối quán tướng vô thường: 1. Hữu dư, 2. Vô dư. Như Phật dạy hết thầy người vật đều diệt tận chỉ còn lại cái tên, ấy là hữu dư; nếu người vật diệt tận, cái tên cũng diệt, ấy gọi là vô dư.

Lại có hai lối quán tướng vô thường: 1. Thân chết diệt tận, 2. Sanh diệt mới mãi.

Lại nữa, có người nói trì giới là trọng, vì sao? Vì nương giới mà thứ lớp sạch hết lậu.

Có người nói: đa văn là trọng, vì sao? Vì nương trí tuệ nên có chỗ sở đắc.

Có người nói: thiên định là trọng, như Phật nói định có thể đắc đạo.

Có người nói: mười hai hạnh đầu đà là trọng, vì sao? Vì hay làm cho giới hạnh thanh tịnh.

Như vậy mỗi mỗi cho sở hành là quý, không còn cần cầu Niết-bàn.

Phật dạy: các công đức ấy đều là phần đưa đến Niết-bàn, còn nếu quán các pháp vô thường ấy mới là chơn đạo đưa đến Niết-bàn. Do các nhân duyên như vậy, các pháp tuy không mà nói là vô thường tướng.

Lại nữa, vô thường tướng tức là tên khác của thánh đạo. Phật dạy đạo với nhiều tên, hoặc nói là bốn niệm xứ, hoặc nói bốn đế, hoặc nói vô thường tướng. Như trong Kinh nói: Khéo tu vô thường tướng, có thể dứt hết thầy dục ái, sắc ái, vô sắc ái, trạo cử, kiêu mạn, vô minh hết sạch, có thể trừ kiết sử ba cõi, do vậy nên gọi là đạo.

Vô thường tướng này hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Chính thức được vô thường là vô lậu, khi mới học vô thường là hữu lậu. Trong pháp Đại thừa, các Bồ-tát có tâm quảng đại, dù các cách giáo hóa chúng sanh, thì vô thường tướng ấy cũng hữu lậu cũng vô lậu. Nếu vô lậu thì ở tại chín địa, nếu hữu lậu thì ở tại mười một địa, duyên ba cõi, năm thọ uẩn, tương ưng bốn căn, trừ khổ căn, phàm phu và thánh nhân đều được. Do các nhân duyên như vậy, nói các công đức của vô thường tướng.

Khổ tướng: Hành giả nhớ nghĩ rằng, hết thầy pháp hữu vi vô thường nên khổ.

Hỏi: Nếu pháp hữu vi vô thường nên khổ, thời pháp hữu vi vô lậu của các bậc hiền thánh cũng phải nên khổ?

Đáp: Các pháp tuy vô thường, mà ưa đắm mới sanh khổ, không ưa đắm gì thì không khổ.

Hỏi: Có vị thánh nhân tuy không ưa đắm gì cũng đều có khổ, như Xá-lợi-phất bị phong nhiệt làm đau khổ, Tất-lăng-già-bà-ta bị bệnh mắt làm đau khổ. La-bà-na-bạt-đề (âm thanh đệ nhất) bị bệnh trĩ làm đau khổ, cứ sao nói không khổ?

Đáp: Có hai thứ khổ: 1. Thân khổ, 2. Tâm khổ. Các thánh nhân ấy do sức trí tuệ nên không còn tâm khổ ưu sầu, tật đố, sân giận; nhưng đã chịu thân tứ đại tạo thành do nghiệp đời trước, thời phải chịu các khổ về thân già, bệnh, đói, khát, lạnh, nóng, nhưng về thân khổ cũng mỏng ít, như người đã biết rõ mắc nợ người khác nên phải trả lại, không cho là khổ. Nếu người không nhớ đã mắc nợ, bị chủ nợ cưỡng đoạt thì sân não mà sinh khổ.

Hỏi: Khô thọ là pháp của tâm tâm số, còn thân như cây cỏ, lìa tâm thời không tri giác, làm sao nói thánh nhân chỉ thọ thân khổ?

Đáp: Người phạm phu khi thọ khổ tâm sanh sầu não, bị kiết sử sân sai khiến, tâm chỉ hướng theo năm dục. Như Phật nói: người phạm phu trừ năm dục ra không biết còn có cách ra khỏi khổ, trong khi thọ vui thì bị kiết sử tham dục sai khiến, trong khi thọ không khổ không vui thì bị kiết sử vô minh sai khiến. Người phạm phu khi thọ khổ, bên trong chịu ba thứ độc khổ, bên ngoài chịu lạnh, nóng, roi, gậy khổ, như người bên trong bị nóng lạnh, bên ngoài cũng bị nóng lạnh. Như Kinh nói: người phạm phu bị mất vật yêu quý thì thân tâm đều chịu khổ, như hai mũi tên cùng bắn vào, còn các hiền thánh không có cái khổ ưu sầu, chỉ có thân khổ chứ không còn khổ gì khác.

Lại nữa, cái khổ tương ứng với năm thức và cái khổ do ngoại duyên roi, gậy, lạnh, nóng đưa đến, ấy là thân khổ, tàn dư của khổ ấy gọi là tâm khổ.

Lại nữa, tôi nói pháp hữu vi vô lậu, vì không ưa đắm nên không khổ. Thánh nhân còn có thân là hữu lậu, pháp hữu lậu thời khổ, có lỗi gì đâu. Đó là thân cuối cùng chịu khổ, cũng chút ít thôi.

Hỏi: Nếu vô thường tức là khổ, thì đạo cũng là khổ, làm sao lấy khổ để lìa khổ?

Đáp: Vô thường tức là khổ, là vì năm thọ uẩn, còn đạo tuy là pháp tạo tác nên vô thường, nhưng không gọi là khổ, vì có sao? Vì nó hay dứt khổ, không làm sanh ra tâm ưa đắm, cùng với trí không, vô ngã hòa hợp. Chỉ là vô thường mà chẳng khổ. Như các A-la-hán khi đắc đạo nói:

“Chúng ta không tham sống,

Mà cũng không ưa chết,

Nhất tâm và trí tuệ,

Chờ thời đến thì đi”

Lúc Phật vào Niết-bàn, các vị chưa ly dục như A-nan, vì chưa khéo tu tám chánh đạo nên đều than khóc ưa sầu. Các vị A-na-hàm đã ly dục thì kinh ngạc, các vị lậu tận A-la-hán thì tâm không biến đổi, chỉ nói: “Con mắt thế gian diệt mau quá”. Do sức đắc đạo, nên tuy theo Phật được lợi ích lớn, biết trọng công đức vô lượng của Phật mà không sanh ra khổ. Do vậy, biết “đạo” tuy vô thường mà chẳng phải nhân duyên sanh ra khổ, nên không gọi là khổ, chỉ có thân năm thọ uẩn là khổ, vì sao? Vì ưa đắm, vì vô thường bại hoại, như nghĩa chữ khổ đã nói ở đoạn nói về thọ niệm xứ.

Lại nữa, khổ; có thân thường là khổ, vì ngu si nên không biết, như nói:

*“Vì cỡi xe mệt mỏi,
Tìm cầu chỗ đứng dừng,
Vì đứng dừng mệt mỏi,
Tìm cầu chỗ ngồi nghỉ,
Ngồi lâu bị mệt mỏi,
Tìm cầu chỗ nằm yên,
Mệt mỏi do động tác,
Mới đầu vui sau khổ,
Xem ngó, thở ra vào,
Co, duỗi, ngồi, nằm, dậy,
Đi đứng và qua lại,
Việc ấy đều là khổ”.*

Hỏi: Năm thọ uẩn ấy tất cả đều là khổ, hay vì quán tưởng khổ nên khổ? Nếu tất cả đều khổ, tại sao Phật dạy có ba thứ thọ là thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui? Nếu do quán tưởng khổ nên khổ, tại sao Phật nói khổ đế là thật khổ?

Đáp: Năm thọ uẩn tất cả đều khổ, người phàm phu do bốn điên đảo, bị dục bức bách, lấy năm dục làm vui, như người bơi ghề lờ, cái đau đớn tạm ngưng nên cho là vui, chứ ghề lờ chẳng phải là vui. Phật dạy ba thứ thọ là vì theo thế gian, chứ trong Phật pháp chẳng phải là vui. Nếu trong năm thọ uẩn thật có vui, có sao Phật dạy dứt năm thọ uẩn gọi là vui.

Lại nữa, tùy chỗ ưa thích, tâm vui thời sanh vui, không nhất định. Cái vui nếu là có thật nhất định, thì không cần chờ có tâm ưa đắm, như lửa thật nóng thì không đợi ưa đắm nó vẫn nóng. Vì cái vui không nhất định, cho nên gọi là khổ.

Lại nữa, cái vui điên đảo của thế gian hay mắc phải vô lượng quả báo khổ đời này đời sau, cho nên gọi là khổ, thí như trong biển nước lớn chỉ bỏ vào một ít độc, không làm cho nước đổi khác, cũng như vậy, cái vui theo độc điên đảo của thế gian không hiện ra giữa biển nước tất cả đại khổ, như nói:

*“Khi từ trời sanh xuống địa ngục,
Nhớ việc hoan lạc ở trên trời,
Cung quán, thể nữ đầy trước mắt,
Vườn hoa, ao tắm để vui thích,
Lại thấy lửa ngục đến đốt thân,
Tợ như lửa lớn đốt rừng tre,
Khi ấy tuy thấy vui trên trời,
Luống tự cảm tiếc không ích gì”.*

Sự nhiếp và duyên của khổ tướng này cũng giống vô thường tướng. Các cách phân biệt khổ như vậy, gọi là khổ tướng.

Vô ngã tướng: Khổ thời là vô ngã, vì có sao? Vì trong năm thọ uẩn đều là khổ, khổ tướng là không có tự tại, nếu không tự tại ấy thời là vô ngã, nếu có ngã tự tại thời không thể làm cho thân có khổ, như nói:

*“Có các người vô trí,
Chấp thân tâm là ngã,
Vừa gần dính chắc cứng,
Không biết pháp vô thường,
Thân này không ai làm,
Cũng không có người thọ,
Thân này là vô chủ,
Mà làm đủ các việc,*

*Duyên nơi sáu căn trần,
Sáu thức được sanh ra,
Do ba sự hòa hiệp,
Làm duyên sanh ra xúc,
Do xúc làm nhân duyên,
Có thọ niệm nghiệp sanh,
Như mặt trời, gương cỏ;
Hòa hiệp sanh ra lửa,
Căn, trần, thức hòa hiệp,
Thành sự nghiệp tạo tác,
Tương tục tương trợ có,
Như giống có mầm, cành”.*

Lại nữa, ngã tướng là không thể có được, cho nên vô ngã. Hết thấy pháp vì có tướng nên biết là có, như thấy khói, cảm giác nóng nên biết có lửa. Đối với năm trần mỗi mỗi khác biệt, nên biết có căn, suy nghĩ trừ lượng các pháp nên biết có tâm tâm số pháp. Còn ngã này không có tướng, cho nên biết vô ngã.

Hỏi: Có hơi thở ra vào, thời đó là tướng ngã. Xem ngó, tâm thọ mạng, khổ vui, thương ghét, tinh cần... ấy là tướng ngã. Nếu vô ngã thì ai có hơi thở ra vào, xem ngó, tâm thọ mạng, khổ vui, thương ghét, tinh cần... đó, cho nên có ngã ở bên trong lay động phát sanh vậy. Tâm thọ mạng cũng là ngã, nếu vô ngã thì như trâu không chế ngự, có ngã mới có thể chế ngự tâm vào pháp, không cho phóng dật. Nếu vô ngã thì ai chế ngự tâm. Thọ khổ vui là ngã, nếu vô ngã thì như cây cỏ, không thể phân biệt khổ vui. Thương ghét, tinh cần cũng như vậy. Ngã tuy vi tế, không thể dùng năm căn biết được, chỉ nhân nơi tướng có thể biết là có?

Đáp: Các tướng ấy đều là tướng của thức. Có thức thời có hơi thở ra vào, xem ngó, thọ mạng... nếu thức lìa thân thời không có các việc ấy. Cái ngã của các ông là thường hằng và biến khắp, vậy người chết cũng nên có sự xem ngó, hơi thở ra vào và thọ mạng...

Lại nữa, hơi thở ra vào... là sắc pháp, theo sức gió của tâm lay động phát sanh, đó là tướng của thức, không phải tướng của ngã. Thọ mạng là tâm bất tương ưng hành pháp, cũng là tướng của thức.

Hỏi: Nếu vào vô tâm định, hoặc khi ngủ không mộng, cũng có hơi thở ra vào, có thọ mạng, tại sao nói đều là tướng của thức?

Đáp: Trong vô tâm định, tuy thức tạm không, nhưng không lâu phát sanh lại, vì thức không bỏ rời thân, lúc có thức (hoạt động) nhiều, lúc không có thức (hoạt động) ít, cho nên gọi là tướng của thức, như người ra đi, không thể nói nhà ấy vô chủ. Các thứ khổ vui, thương ghét, tinh cần... là pháp tương ưng với tâm, cùng chung sở duyên, theo tâm hành động, nên tâm có thì liền có, tâm không thì liền không. Do vậy biết đó là tướng của thức chứ chẳng phải tướng của ngã.

Lại nữa, nếu có ngã, ngã có hai thứ là hoặc thường hoặc vô thường, như nói:

*“Nếu ngã là thường,
Thời không thân sau,
Vì thường, không sanh,
Cũng không giải thoát,
Không quên, không làm,
Do vậy cho nên biết,
Không kẻ làm tội phước,
Cũng không có kẻ thọ,
Bỏ ngã và ngã sở,
Vậy sau được Niết-bàn,
Nếu mà thật có ngã,
Không nên bỏ ngã tâm,
Nếu ngã là vô thường,
Thời nên theo thân diệt,
Như bờ lớn sa nước,
Cũng không có tội phước”.*

Như vậy, ngã và kẻ biết, kẻ không biết, kẻ làm, kẻ không làm, như đã nói trong đoạn Đàn ba-la-mật. Vì không có được ngã tướng nên biết hết thấy pháp vô ngã. Nếu biết hết thấy pháp vô ngã thời không nên sanh tâm chấp ngã. Nếu không tâm chấp ngã và ngã sở. Ngã, ngã sở xa lìa, thời không có trói buộc, nếu không trói buộc thời là Niết-bàn, thế nên hành giả nên thực hành vô ngã tướng.

Hỏi: Vô thường, khổ, vô ngã là một sự hay ba sự? Nếu là một thì không nên nói ba, nếu ba có sao Phật dạy vô thường tức là khổ, khổ tức là vô ngã?

Đáp: Chỉ là một, đó là thọ thuộc pháp hữu lậu, vì phân biệt theo mặt quan sát nên có ba thứ sai khác nhau. Tương ứng với hành tướng vô thường, ấy là vô thường tướng, tương ứng với hành tướng khổ, ấy là khổ tướng; tương ứng với hành tướng vô ngã, ấy là vô ngã tướng. Vô thường, không làm cho rơi vào ba cõi; khổ, làm cho biết tội lỗi trong ba cõi; vô ngã, thời xả ly ba cõi.

Lại nữa, vô thường thì sanh tâm nhàm chán, khổ thì sanh sợ hãi, vô ngã thì kéo ra khiến cho giải thoát. Vô thường là Phật nói năm thọ uẩn là vô thường, khổ là Phật dạy vô thường thời là khổ, vô ngã là Phật dạy khổ tức là vô ngã. Vô thường là Phật chỉ thị tướng diệt tận của năm thọ uẩn, khổ là Phật chỉ thị như mũi tên găm vào tâm, vô ngã là Phật chỉ thị tướng xả ly. Vô thường là chỉ thị dứt ái, khổ là chỉ thị dứt tập khí ngã mạn, vô ngã là chỉ thị dứt tà kiến. Vô thường thì ngăn kiến chấp thường, khổ thì ngăn kiến chấp vui Niết-bàn hiện tại, vô ngã thì ngăn chỗ chấp trước. Vô thường là chỗ pháp thường của thế gian chấp trước, khổ là chỗ vui của thế gian chấp trước, vô ngã là chỗ chấp ngã kiên cố của thế gian; ấy là tướng phân biệt giữa ba tướng. Vô ngã tương duyên và nhiếp giống như đã nói trong khổ tướng.

Thực yếm tướng: Quán đồ ăn từ nhân duyên bất tịnh sanh, như thịt từ thủy đạo tinh huyết sanh, là chỗ ở của trùng mù. Váng sữa, sữa, lạc, do huyết biến thành, không khác gì mù thối nát, mồ hôi nhớp của người nhà bếp và các thứ bất tịnh. Nếu bỏ vào miệng thì từ não bộ có hai dòng nước dãi thối nát chảy xuống hòa với nước miếng sau mới thành vị, tương trạng như mưa, đi vào cửa bụng, đất duy trì, nước rửa nát, gió chuyển động, lửa rang nấu, giống như cái chảo nấu chín như, cặn bã lóng xuống dưới, nước trong nổi lên trên, ví như gậy rượu, phần cặn bã là phân, phần trong là nước dãi. Eo lưng có ba lỗ, gió thổi nước béo tan vào trăm mạch, hòa hợp với huyết sắc có trước, ngưng đọng biến thành thịt. Từ thịt tươi sanh mỡ, xương, tủy, từ trong đó sanh thân căn, từ thịt mới thịt cũ hợp lại sanh năm căn, từ năm căn sanh năm thức, năm thức thứ lớp sanh ý thức, phân biệt thủ lấy tướng, trừ lượng tốt xấu, vậy sau mới sanh các phiền não và các tội nghiệp theo tâm chấp ngã, ngã sở. Quán đồ ăn có nhân duyên gốc ngọn đủ thứ bất tịnh như vậy, biết rằng bốn đại bên trong bốn đại bên ngoài không khác nhau, chỉ vì ngã kiến mà cưỡng cho là có ngã.

Lại nữa, suy nghĩ đồ ăn này do đào bới cây bừa thu hoạch, xay, giã, đào thải, thổi nấu mới thành, dụng công rất nặng. Tính ra một bát cơm so với công sức mồ hôi của nông phu góp lại thì đồ ăn ít mà mồ hôi nhiều, làm ra đồ ăn này công phu cay đắng nặng nề như vậy, mà ăn vào miệng thì liền

thành bất tịnh, không chút giá trị, trải qua một đêm đã biến thành phân nước dãi. Vốn là đồ ngon mà người ăn vào biến thành bất tịnh, gồm không muốn thấy. Hành giả tự suy nghĩ: đồ ăn tẻ như vậy, nếu ta tham đắm thì sẽ đọa địa ngục, nuốt hoàn sắt nóng, từ địa ngục ra khỏi sẽ làm súc sanh trâu, dê, lạc đà, đền trả nợ cũ, hoặc làm chó heo, thường ăn đồ nhơ. Quán đồ ăn như vậy thời sanh tư tưởng nhàm chán. Nhân nhàm chán đồ ăn mà đổi năm dục đều nhàm chán, ví như một người Bà-la-môn tu pháp tinh khiết, có duyên sự đi đến một nước bất tịnh, tự suy nghĩ ta sẽ làm sao để khỏi thứ bất tịnh này, chỉ phải ăn đồ khô, mới thanh tịnh được. Thấy một bà già bán thứ bánh khô tủy trắng, liền nói với bà già rằng: Tôi có duyên sự ở đây một trăm ngày, bà hãy làm thứ bánh khô này đem cho tôi, tôi sẽ trả giá nhiều. Bà già mỗi ngày làm bánh khô đem đến, Bà-la-môn tham đắm, ăn no hoan hỷ. Bà già làm bánh, lúc đầu trắng sạch, lần về sau không màu sắc, không hương vị. Bà-la-môn hỏi bà già tại sao như vậy? Bà già đáp: Nhọt lở đã lành. Bà-la-môn hỏi: Câu nói ấy nghĩa sao? Bà già đáp: Phu nhân tôi ở chỗ khuất sanh mụn nhọt, lấy bột gạo vàng sữa đắp vào, mụn nhọt chín vỡ mủ ra, đem hòa với bánh váng sữa, cứ mỗi ngày như vậy, lấy làm bánh đem cho ông, vì vậy mà bánh ngon. Nay phu nhân tôi đã lành mụn, tôi còn biết chỗ nào có được nữa?

Bà-la-môn nghe xong, nắm hai tay đánh đầu, đấm ngực nôn khan nói, tại sao ta phá hỏng pháp thanh tịnh này? Thôi ta hỏng mất rồi! Liền bỏ duyên sự trở về nước cũ. Hành giả cũng như vậy, tham đắm ăn uống, hoan hỷ ưa thích, chỉ thấy màu sắc nó đẹp, mịn trơn, thơm ngon khoái miệng, mà chẳng quán sát bất tịnh, sau chịu khổ báo, hối tiếc làm sao kịp. Nếu hay quán xét đồ ăn gốc ngon như vậy, sanh tâm chán ghét, nhân đó lià thực dục mà bốn dục kia đều lià (tài dục, sắc dục, danh dục, thụ dục). Lià bỏ mọi dục lạc trong cõi Dục, dứt năm dục ấy, thì năm hạ phần kiết cũng dứt. Do các nhân duyên tội ác như vậy, không còn ưa đắm; ấy gọi là *thực yếm tướng*.

Hỏi: Vô thường, khổ, vô ngã tướng tương ưng với trí tuệ vô lậu, còn bốn tướng kế tiếp như thực yếm tướng... tương ưng với trí tuệ hữu lậu, theo lẽ thứ lớp thì bốn tướng này nên nói ở trước chứ tại sao nói ở sau?

Đáp: Phật pháp có hai đạo là kiến đạo và tu đạo. Trong kiến đạo dùng ba tướng, phá các tà kiến, đắc thánh quả, vẫn chưa lià dục. Vì lià dục nên sau ba tướng tiếp nói bốn tướng là thực yếm tướng... thời lià được các phiền não dâm dục... ba tướng đầu chỉ thị kiến đế đạo, bốn tướng giữa chỉ thị học đạo, ba tướng chót chỉ thị vô học đạo. Trong khi bắt đầu tu tập thân niệm xứ, tuy có thực yếm tướng, song công dụng ít, cho nên Phật không dạy. Nay vì bậc

Tu-đa-hoàn, Tu-đà-hàm cần phải vượt qua tham dục, nên tiếp theo vô ngã tưởng nói đến bốn tướng là thực yếm tướng...

Hết thấy thế gian không thể vui sướng: Nếu nhớ nghĩ các sự vui của thế gian như sắc dục, vị ngon, xe ngựa, phục sức, quán xá, vườn nhà thời sanh lạc tưởng; nếu nhớ nghĩ các sự ác tội của thế gian thời tâm sanh tưởng nhàm chán. Các việc ác tội gì? Việc ác có hai: 1. Chúng sanh. 2. Thổ địa.

Chúng sanh: bị hoạn nạn về tám khổ là sanh, già, bệnh, chết, ân ái xa lìa, oán thù gặp gỡ, cầu mong không được, tóm lại là năm thọ uẩn khổ.

Tội của chúng sanh là người dâm dục nhiều thì không phân biệt tốt xấu, không theo lời dạy bảo của cha mẹ sư trưởng, không biết tầm quý, chẳng khác cầm thú. Người sân nhuế nhiều thì không phân biệt nhẹ nặng, sân độc cuồng phát, cho đến không chịu lời Phật, không muốn nghe pháp, không sợ ác đạo, roi gậy đánh bừa, chẳng biết cái khổ của người khác, đi vào trong chỗ rất tối không trông thấy gì. Người ngu si nhiều thì sự mong cầu không theo đạo lý, không rõ sự duyên, như vắt sừng tìm sữa, bị vô minh che lấp, tuy mặt trời chiếu sáng mà vĩnh viễn không thấy gì. Người xan tham nhiều thì nhà nó như mờ hoang, không ai bước tới. Người kiêu mạn nhiều thì không kính hiền thánh, không hiếu với cha mẹ, kiêu xa phóng dật tự bại hoại, vĩnh viễn không chút giá trị. Người tà kiến nhiều thì không tin đời này đời sau, không tin tội phước, không thể ở chung. Các phiền não như vậy nhiều thì tệt bại không có chút giá trị. Người ác nghiệp nhiều thì tạo tội vô gián hoặc giết cha mẹ, hoặc làm thương hại hiền thánh, đón bắt thời cơ vinh quý, dèm pha làm hại kẻ trung trinh, giết hại thân thích.

Lại nữa, chúng sanh ở thế gian người lành tốt ít, kẻ tệt ác nhiều, hoặc tuy có người hành thiện mà bị nghèo hèn bị lậu, hoặc tuy giàu sang đoan chánh mà sở hành bất thiện. Hoặc tuy ưa bố thí mà nghèo thiếu không tài vật, hoặc tuy giàu có tài bảo mà lần tiếc tham đắm, không chịu bố thí. Hoặc thấy người trầm lặng suy nghĩ không nói, bèn cho đó là tự nuôi tánh kiêu mạn cao ngạo, không biết hạ mình tiếp vật, hoặc thấy người ưa hạ mình tiếp vật, ân huệ nhuần khắp, bèn cho đó là trang sức dối trá dua nịnh, hoặc thấy người nói hay luận giỏi, bèn cho đó là ý thị tiểu trí để kiêu mạn; hoặc thấy người chất trực thiện hảo, bèn cùng dối trá bắt ép, dẫn dắt lời kéo lẩn lướt coi thường, hoặc thấy người tâm lành nhu nhuyễn, bèn cùng khinh khi lẩn lướt chà đạp, không tiếp đãi theo đạo lý. Nếu thấy người giữ giới thanh tịnh, bèn cho đó là làm việc kiêu căng kỳ dị, khinh hèn không kể. Các chúng sanh tệt ác như vậy, không có một điều đáng ưa.

Thổ địa ác: Hết thầy thổ địa nhiều suy hoại không lành tốt. Lạnh nóng đói khát, tật bệnh ôn dịch, khí độc xâm hại, sợ hãi già, bệnh, chết không chỗ nào không có. Chỗ nào thân đi đến đều có các khổ đi theo, không nơi nào tránh khỏi. Tuy có quốc độ tốt, giàu vui an ổn, phần nhiều bị các phiền não bức bách, thời không thể gọi là quốc độ an lạc. Hết thầy đều có hai thứ khổ là thân khổ và tâm khổ. Không quốc độ nào không có, như nói:

*“Có quốc độ lạnh nhiều,
Có quốc độ nóng nhiều,
Có nước không cứu hộ,
Có nước nhiều tai ác,
Có nước thường đói khát,
Có nước nhiều bệnh tật,
Có nước không tu phước,
Như vậy không đâu vui”.*

Chúng sanh và thổ địa có các ác như vậy, suy nghĩ đến thế gian không một điều chi đáng vui. Àu sự ở cõi Dục như vậy, còn ở hai cõi trên, khi chết, khi thôi đọa, càng sanh áo não hơn ở cõi dưới, ví như bị rơi từ chỗ rất cao, tan nát tiêu hoại!

Hỏi: Vô thường tướng, khổ tướng, vô ngã tướng, và hết thầy thế gian bất khả lạc tướng, có gì sai khác mà nói riêng?

Đáp: Có hai cách quán là quán chung và quán riêng. Trước là quán chung, đây là quán riêng. Lại có hai quán là quán pháp và quán chúng sanh, trước là quán trách mắng hết thầy pháp, đây là quán chúng sanh tội ác chẳng đồng.

Lại nữa trước kia là vô lậu đạo, đây là hữu lậu đạo. Trước là kiến đế đạo, đây là tư duy đạo. Các thứ sai khác như vậy, nhiếp vào trong hết thầy địa, và duyên các pháp trong ba cõi. Ấy gọi là hết thầy thế gian bất khả lạc tướng.

Tử tướng: Như đã nói ở trong đoạn nói về niêm chết.

Bất tịnh tướng: Như đã nói ở trong đoạn nói về thân niêm xứ.

Đoạn tướng, ly tướng, tận tướng: Duyên tướng Niết-bàn, vì đã dứt các kiết sử nên gọi là đoạn tướng, vì lìa kiết sử nên gọi là ly tướng, vì sạch hết kiết sử nên gọi là tận tướng.

Hỏi: Nếu như vậy thì một tướng cũng đủ, vì có sao nói ba?

Đáp: Như trước, một pháp mà có ba cách nói. Vô thường tức là khổ, khổ tức là vô ngã, đây cũng như vậy. Vì hết thấy thế gian tội ác sâu nặng cho nên có ba cách trách mắng, giống như đốn cây to, không thể chặt một lát mà dứt được. Pháp Niết-bàn vi diệu, từ xưa chưa chứng được cho nên tán thán nhiều cách gọi là đoạn tướng, ly tướng, tận tướng.

Lại nữa, dứt ba độc gọi là đoạn, lìa ái gọi là ly, diệt hết thấy khổ không còn sanh lại nữa gọi là tận.

Lại nữa, hành giả ở nơi noãn pháp, đánh pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp, chánh trí tuệ quán sát, xa lìa các phiền não, ấy gọi là ly tướng. Chứng đắc vô lậu đạo, dứt các kiết sử, ấy gọi là đoạn tướng, khi vào Niết-bàn dứt năm thọ uẩn, không còn tương tục, ấy gọi là tận tướng. Đoạn tướng, hữu dư Niết-bàn; tận tướng, vô dư Niết-bàn; ly tướng, là cửa phương tiện của hai Niết-bàn. Ba tướng này vì là hữu lậu vô lậu nên nhiếp vào trong hết thấy địa.

---o0o---

Chương 35 - Giải Thích: Mười Một Trí

Kinh: Mười một trí là pháp trí, tử trí, tha tâm trí, thế trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tận trí, vô sanh trí, như thật trí.

Luận. *Pháp trí:* Trí vô lậu đối với pháp khổ hệ thuộc cõi Dục (khổ), trí vô lậu đối với pháp nhân hệ thuộc cõi Dục (tập), trí vô lậu đối với pháp diệt hệ thuộc cõi Dục (diệt), trí vô lậu đối với đạo đoạn dứt hệ thuộc cõi Dục (đạo) và trí vô lậu trong pháp trí phạm.

Tử trí: Trí vô lậu đối với pháp khổ, tập, diệt, đạo hệ thuộc cõi Sắc cõi Vô sắc, cũng như vậy.

Tha tâm trí: Trí biết tâm tâm số pháp hiện tại của người khác hệ thuộc cõi Dục cõi Sắc và một phần tâm tâm số pháp vô lậu.

Thế trí: Các trí tuệ hữu lậu.

Khổ trí: Năm thọ uẩn vô thường, khổ, không, vô ngã, khi quán thời được vô lậu trí.

Tập trí: Nhân của pháp hữu lậu có bốn tướng là nhân, tập, sanh, duyên, khi quán thời được vô lậu trí.

Diệt trí: Bốn tướng diệt, chỉ, diệu, xuất, khi quán thời được vô lậu trí.

Đạo trí: Bốn tướng đạo, chánh, hành, đạt (hay đạo, như, hành, xuất) khi quán thời được vô lậu trí.

Tận trí: Ta đã thấy khổ, đã đoạn tập, đã chứng diệt, đã tu đạo. Khi ngó nghĩ như vậy được trí vô lậu là tuệ, kiến, minh, giác.

Vô sanh trí: Ta đã thấy khổ không còn thấy nữa, ta đã đoạn tập không còn đoạn nữa, ta đã chứng diệt không còn chứng nữa, ta đã tu đạo không còn tu nữa. Khi nhớ nghĩ như vậy, được trí vô lậu là tuệ, kiến, minh, giác.

Như thật trí: Như thật biết đúng tướng chung tướng riêng của hết thấy pháp, không có quái ngại.

Pháp trí này duyên pháp khổ hệ thuộc cõi Dục và pháp tập hệ thuộc cõi Dục, pháp diệt hệ thuộc cõi Dục, và pháp đạo đoạn diệt hệ thuộc cõi Dục. Tỷ trí cũng như vậy. Thế trí duyên hết thấy pháp. Tha tâm trí duyên tâm tâm số pháp hữu lậu vô lậu của người khác. Khổ trí, tập trí duyên năm thọ uẩn. Diệt trí duyên tận diệt. Đạo trí duyên năm uẩn vô lậu. Tận trí, vô sanh trí đều duyên bốn đế.

Mười trí ấy, một hữu lậu, tám vô lậu. Còn một tha tâm trí thì nên phân biệt: nếu duyên tha tâm hữu lậu là hữu lậu, duyên tha tâm vô lậu là vô lậu.

Pháp trí thì thu nhiếp cả pháp trí, tha tâm trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tận trí và một phần ít vô sanh trí. Tỷ trí cũng như vậy. Thế trí thì thu nhiếp thế trí và một phần ít tha tâm trí. Tha tâm trí thì thu nhiếp tha tâm trí và pháp trí, tỷ trí, thế trí, đạo trí, tận trí và một ít vô sanh trí. Khổ trí thì thu nhiếp khổ trí và pháp trí, tỷ trí, tận trí, một phần ít vô sanh trí. Tập trí, diệt trí cũng như vậy. Đạo trí thì thu nhiếp đạo trí và pháp trí, tỷ trí, tha tâm trí, tận trí, một phần ít vô sanh trí. Tận trí thì thu nhiếp tận trí và pháp trí, tỷ trí, tha tâm trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, một phần ít đạo trí. Vô sanh trí cũng như vậy.

Chín trí tương ưng với tám căn (Ý, hỷ, lạc, xả, tín, tấn, niệm, định căn) trừ tuệ căn, ưu căn, khổ căn. Thế trí tương ưng với 10 căn (ý, hỷ, lạc, ưu, khổ, xả, tín, tấn, niệm, định) trừ tuệ căn.

Pháp trí, tử trí, khổ trí tương ứng với Không tam- muội. Pháp trí, tử trí, diệt trí, tận trí, vô sanh trí tương ứng với Vô tướng tam-muội.

Pháp trí, tử trí, tha tâm trí, khổ trí, tập trí, đạo trí, tận trí, vô sanh trí tương ứng với Vô tác tam-muội.

Pháp trí, tử trí, thế trí, khổ trí, tận trí, vô sanh trí tương ứng với vô thường tướng, khổ tướng, vô ngã tướng.

Thế trí tương ứng với bốn tướng giữa.

Pháp trí, tử trí, diệt trí, tận trí, vô sanh trí tương ứng với ba tướng sau cùng.

Có người nói: Thế trí hoặc tương ứng với ly tướng. Pháp trí duyên chín trí, trừ tử trí. Tử trí cũng như vậy. Thế trí, tha tâm trí, tận trí, vô sanh trí duyên mười trí. Khổ trí, tập trí, duyên thế trí và tha tâm trí hữu lậu. Diệt trí không duyên trí. Đạo trí duyên chín trí, trừ thế trí. Pháp trí, tử trí có đủ mười sáu hành tướng, tha tâm trí có bốn hành tướng. Khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí mỗi mỗi có bốn hành tướng. Tận trí, vô sanh trí đều có mười bốn hành tướng, trừ tướng không, tướng vô ngã. Trong noãn pháp, danh pháp, nhân pháp, thế trí có mười sáu hành tướng, trong thế đệ nhất pháp, thế trí có bốn tướng, ngoài ra không có tướng (là quán tướng. Mười sáu hành tướng cũng gọi là mười sáu thánh hạnh, mười sáu hạnh).

Mới bắt đầu vào vô lậu tâm thành tựu một thế trí; qua tâm thứ hai tăng thêm khổ trí, pháp trí. Đến tâm thứ tư tăng thêm tử trí; đến tâm thứ sáu tăng thêm tập trí; đến tâm thứ mười tăng thêm diệt trí; đến tâm thứ mười bốn tăng thêm đạo trí; nếu lìa dục thì tăng thêm tha tâm trí; ở vô học đạo thì tăng thêm tận trí; được bất hoại giải thoát thì tăng thêm vô sanh trí.

Trong vô lậu tâm đầu không tu trí; trong tâm thứ hai thời hiện tại và vị lai tu hai trí; trong tâm thứ tư, hiện tại tu hai trí, vị lai tu ba trí; trong tâm thứ sáu hiện tại và vị lai tu hai trí; trong tâm thứ tám hiện tại tu hai trí; vị lai tu ba trí; trong tâm thứ mười hiện tại vị lai tu hai trí; trong tâm thứ mười hai hiện tại tu hai trí; vị lai tu ba trí; trong tâm thứ mười bốn hiện tại và vị lai tu hai trí; trong tâm thứ mười sáu hiện tại tu hai trí, vị lai tu sáu trí; nếu lìa dục thời tu bảy trí. Tu-đà-hoàn muốn xa lìa kiết sử cõi Dục, trong mười bảy tâm tu bảy trí; trừ tha tâm trí, tận trí, vô sanh trí; trong tâm giải thoát thứ chín tu tám trí, trừ tận trí, vô sanh trí; người ở địa vị tín giải chuyển được địa vị kiến đắc ở trong vô gián và giải thoát đạo tu sáu trí, trừ tha tâm trí, thế trí, tận trí,

vô sanh trí; trong khi lìa dục của bảy địa, trong vô gián đạo tu bảy trí, trừ tha tâm trí, tận trí, vô sanh trí; trong giải thoát đạo tu tám trí, trừ tận trí, vô sanh trí. Trong khi lìa dục của cõi Hữu đảnh, trong vô gián đạo tu sáu trí, trừ tha tâm trí, thế trí, tận trí, vô sanh trí; trong tám giải thoát đạo tu bảy trí, trừ thế trí, tận trí, vô sanh trí; người vô học sơ tâm ở giải thoát đạo thứ chín, và bất thời giải thoát tu mười trí và hết thấy thiện căn hữu lậu vô lậu. Nếu người được thời giải thoát thì tu chín trí và hết thấy thiện căn hữu lậu vô lậu.

Các loại như vậy như ở trong môn A-tỳ-đàm có phân biệt nói rộng. Tướng phân biệt theo như thật trí sẽ được nói rộng ở phẩm chót của kinh Bát-nhã ba-la-mật này.

Lại nữa, có người nói: Pháp trí là biết năm uẩn ở cõi dục là vô thường, khổ, không, vô ngã, biết các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, đó là vô minh làm duyên cho hành, cho đến sanh làm duyên cho già chết, như Phật dạy Phạm-chí Tu-thi-ma rằng: Trước dùng pháp trí phân biệt các pháp, sau dùng Niết-bàn trí.

Tỷ trí thì biết năm thọ uẩn hiện tại, là vô thường, khổ, không, vô ngã và biết năm thọ uẩn quá khứ, vị lai, và trong cõi Sắc cõi Vô sắc là vô thường, khổ, không, vô ngã cũng như vậy; ví như thấy lửa hiện tại hay đốt mà so sánh biết lửa ở quá khứ, vị lai và ở quốc độ khác cũng như vậy.

Tha tâm trí thì biết tâm tâm số pháp của chúng sanh khác.

Hỏi: Nếu biết cả tâm và tâm số pháp của người khác, có sao chỉ nói là biết tha tâm?

Đáp: Tâm là chủ nên chỉ nói biết tha tâm. Nếu nói tâm nên biết đã nói tâm số pháp trong đó.

Thế trí là giả trí, thánh nhân biết thật pháp, còn phàm phu chỉ biết giả danh, vì vậy nên gọi là giả trí, như nóc, đòn tay, cột, vách gọi là nhà, chỉ biết việc như vậy, chẳng biết nghĩa thật; ấy gọi là thế trí.

Khổ trí là dùng khổ tuệ quở mắng năm thọ uẩn.

Hỏi: Năm thọ uẩn cũng vô thường, cũng khổ, cũng không, cũng vô ngã, có sao chỉ nói khổ trí mà không nói vô thường, không, vô ngã trí?

Đáp: Vì là khổ đế cho nên nói khổ trí, tập đế cho nên nói tập trí, diệt đế cho nên nói diệt trí, đạo đế cho nên nói đạo trí.

Hỏi: Năm thọ uẩn có đủ thứ xấu ác có sao chỉ nói nó là khổ đế, không nói nó là vô thường đế, không, vô ngã đế?

Đáp: Nếu nói nó là vô thường, không, vô ngã đế cũng không phá hoại pháp tướng; song vì chúng sanh phần nhiều đắm vui, sợ khổ cho nên Phật chế thế gian hết thấy đều khổ, để khiến lìa bỏ. Đối với vô thường, không, vô ngã, chúng sanh không sợ lắm cho nên Phật không dạy.

Lại nữa, trong pháp năm thọ uẩn còn có tên khác gọi là khổ (ngũ ấm xí thành khổ) vì vậy chỉ nói khổ là khổ trí. Hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, nếu ở tại noãn pháp, đảnh pháp, nhãn pháp, thế gian đệ nhất pháp là hữu lậu, nếu nhập vào kiến đế đạo, là vô lậu, vì có sao? Vì từ noãn pháp đến thế gian đệ nhất pháp có bốn cách quán khổ. Tập trí, diệt trí, đạo trí cũng như vậy.

Lại nữa, khổ trí là biết khổ tướng thật không sanh, tập trí là biết hết thấy pháp lìa nhau, không có hòa hợp, diệt trí là biết các pháp thường tịch diệt như Niết-bàn, đạo trí là biết hết thấy pháp thường thanh tịnh, không chánh không tà; tận trí là biết hết thấy pháp không gì có được, vô sanh trí là biết hết thấy pháp sanh không thật, không nhất định nên không sanh. Như thật trí là điều mười trí kia không biết được, nhờ như thật trí biết được.

Mười trí có mỗi mỗi tướng, mỗi mỗi duyên, mỗi mỗi sai khác, mỗi mỗi có quán pháp riêng, còn trong như thật trí thì không tướng, không duyên, không sai khác, diệt hết các quán pháp, cũng không có tâm năng quán. Trong mười trí có pháp nhãn, tuệ nhãn, trong như thật trí chỉ có Phật nhãn.

Mười trí thì A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ-tát chung có, còn như thật trí chỉ riêng Phật có, vì có sao? Vì chỉ riêng Phật có pháp không hư dối, nên biết như thật trí chỉ riêng Phật có.

Lại nữa, mười trí khi nhập vào như thật trí thì mất tên gọi cũ, chỉ còn một thật trí, ví như các dòng nước ở mười phương đều vào biển cả, bỏ tên gọi cũ, mà chỉ gọi là nước biển. Như vậy là phân biệt lý nghĩa mười một trí. Đây là nói lược.

Kinh: Ba tam-muội: Tam-muội có giác có quán; tam-muội không có quán; tam-muội không giác không quán.

Luận: Hết thủy thiên định nhiếp tâm, đều gọi là Tam-ma-đề. Trung hoa dịch là Chánh tâm hành xứ (chỗ của chánh tâm đi). Tâm này từ vô thủy lại đây, thường quanh co không ngay thẳng, khi được chỗ chánh tâm đi này thời tâm ngay thẳng, ví như rắn đi thường cong queo mà khi vào ống tre thời thẳng.

Ba tam-muội này, ở Dục giới Vị đạo địa và Sơ thiên, thì tương ứng với giác và quán, nên gọi là có giác có quán. Oû thiên trung gian, chỉ tương ứng với quán nên gọi là không giác có quán; từ đệ Nhị thiên lên đến Hữu đẳng địa, chẳng tương ứng với giác quán, cho nên gọi là không giác không quán.

Hỏi: Tâm số pháp tương ứng với tam-muội có đến hai mươi thứ, có sao đây chỉ nói giác và quán?

Đáp: Vì giác quán ấy làm nhiều loạn tam-muội, cho nên nói hai sự giác quán tuy là lành, nhưng là giặc của tam-muội, khó có thể lia bỏ.

Có người nói: Tâm có giác quán là không có tam-muội, cho nên Phật nói tam-muội có giác có quán, chỉ không bền chắc thôi. Khi sức giác quán bé nhỏ là có thể được có tam-muội; giác quán ấy có thể sanh tam-muội cũng có thể hoại tam-muội; ví như gió hay sanh mưa mà cũng có thể làm tan mưa. Ba thứ giác quán lành có thể phát sanh Sơ thiên, khi được Sơ thiên phát sanh hoan hỷ lớn, mà vì giác quán nên tâm tán loạn, trở lại bị mất, vì lẽ đó nên chỉ nói đến giác quán.

Hỏi: Giữa giác và quán có gì sai khác?

Đáp: Tướng trạng tâm thô gọi là giác, tướng trạng tâm tế gọi là quán. Tướng trạng tâm phát khởi trong khi mới duyên cảnh là giác, tiếp sau phân biệt trừ lượng tốt xấu là quán.

Có ba thứ giác thô là giác tham dục, giác sân hận, giác não hại. Có ba thứ giác lành là giác ra khỏi, giác không sân hận, giác không não hại. Có ba thứ giác tế là giác về bà con, giác về quốc độ, giác về không chết. Trong đó sáu thứ giác làm chướng ngại tam-muội, ba thứ lành có thể mở cửa tam-muội, nếu giác quán quá nhiều thì trở lại làm mất tam-muội; như gió có thể đẩy thuyền, mà gió quá thì làm hư thuyền. Như vậy là các cách phân biệt giác quán.

Hỏi: Kinh nói ba pháp là pháp có giác có quán, pháp không giác có quán, pháp không giác không quán. Địa vị có giác có quán, địa vị không

giác có quán, địa vị không giác không quán, sao nay chỉ nói ba thứ tam-muội?

Đáp: Khéo, hay mà dùng được thì lấy.

Pháp có giác có quán, là pháp tương ứng với giác quán ở tại Dục giới, Vị đạo địa và Sơ thiên, hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký.

Pháp không giác không quán, là pháp tương ứng với quán ở tại thiên trung gian (ở giữa Sơ thiên và Nhị thiên) hoặc thiện, hoặc vô ký.

Pháp không giác không quán, là pháp lìa hết thảy giác quán, hết thảy sắc tâm bất tương ứng hành và pháp vô vi.

Địa vị có giác có quán là Dục giới, Vị đạo địa và Phạm thế (Sơ thiên Phạm thiên). Địa vị không giác có quán là thiên trung gian, khéo tu thì làm vua Đại phạm ở địa vị này.

Địa vị không giác không quán là hết thảy cõi trời Quang-âm, hết thảy cõi trời Biên-tịnh, trời Quảng-quả (Vô tướng), hết thảy cõi trời Vô sắc. Trong đây thượng diệu là pháp tam-muội.

Những tam-muội gì? Từ không, vô tướng, vô tác ba tam-muội cho đến Kim cang, các tam-muội của A-la-hán, Bích-chi Phật, tam-muội quán mười phương Phật, cho đến tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, từ tam-muội đoạn tất cả nghi cho đến tam-muội của chư Phật như Tam-muội vương tam-muội... Các cách phân biệt như vậy, đã lược nói nghĩa của ba tam-muội.

Kinh: Ba căn là căn chưa biết muốn biết, căn biết, căn đã biết.

Luận: “Căn chưa biết muốn biết” là chín căn vô lậu hòa hợp. Người pháp hành ở trong kiến đế đạo gọi là căn chưa biết muốn biết, gồm chín căn vô lậu là năm căn tín, tấn, niệm, định, tuệ và hỷ, lạc, xả căn, ý căn. Người tín giải và kiến đắc ở trong tư duy đạo thì chín căn này chuyển thành “căn biết”. Ôu trong vô học đạo thì chín căn này gọi là “căn đã biết”.

Hỏi: Tại sao trong hai mươi hai căn chỉ chọn lấy ba căn ấy? (22 căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, nam căn, nữ căn, mạng căn, ưu, khổ, hỷ, lạc, xả căn, ý căn, tín, tấn, niệm, định, tuệ căn, căn chưa biết muốn biết, căn biết, căn đã biết –ND).

Đáp: Có tướng trạng lạnh lợi hiểu biết rõ ràng tự tại gọi là căn. Mười chín căn kia vì căn tướng không đầy đủ, nên không lấy, còn ba căn này lạnh lợi, có thể vào thẳng đến Niết-bàn, là chủ trong các pháp hữu vi, được tự tại, hơn các căn kia.

Lại nữa, mười căn đầu chỉ là hữu lậu tự được, không có lợi ích, chín căn giữa thì bất định hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, cho nên không nói Bồ-tát phải đầy đủ các căn đó.

Hỏi: Mười tướng trên kia cũng là hữu lậu vô lậu, có sao nói phải đầy đủ?

Đáp: Mười tướng đều là pháp trợ đạo để cầu Niết-bàn. Còn năm căn tín... tuy là thiện pháp, nhưng không phải đều để cầu Niết-bàn, như trong A-tỳ-đàm nói: Ai thành tựu tín căn... là người không đoạn thiện căn.

Lại nữa, nếu năm năm thanh tịnh thời đã biến thành vô lậu và đã nhiếp vào trong ba căn vô lậu rồi. Trong ba căn này chắc có ý căn, trong ba thọ (khổ, lạc, xả) chắc có một thọ. Vì vậy nên chỉ nói ba căn.

Lại nữa, hai mươi hai căn có thiện có bất thiện, có vô ký lẫn lộn, cho nên không nói phải đầy đủ. Ba căn này nhiếp vào thọ uẩn, hành uẩn, thức uẩn. “Căn chưa biết muốn biết” ở tại sáu địa, “căn biết, căn đã biết” ở tại chín địa. Ba căn duyên bốn đế, tương ứng với sáu tướng. Căn chưa biết muốn biết làm nhân cho ba căn; căn biết làm nhân cho hai căn; căn đã biết chỉ làm nhân cho căn đã biết. Căn chưa biết muốn biết thứ lớp sanh hai căn; căn biết thứ lớp hoặc sanh căn hữu lậu, hoặc sanh căn biết, hoặc sanh căn đã biết; căn đã biết hoặc sanh hữu lậu, hoặc sanh căn đã biết. Như vậy là theo môn A-tỳ-đàm phân biệt nói rộng.

Lại nữa, căn chưa biết muốn biết là đối với thật tướng các pháp, vì chưa biết muốn biết nên sanh năm căn tín... sức của năm căn này có thể biết được thật tướng các pháp, như người khi mới vào bào thai, có được hai căn là thân căn và mạng căn. Bây giờ như cục thịt, chưa đủ các căn, chưa thể biết được gì. Khi năm căn thành tựu mới biết được năm trần. Bồ-tát cũng như vậy, khi mới phát tâm muốn làm Phật, chưa đầy đủ năm căn ấy, tuy có nguyện muốn biết thật tướng các pháp, nhưng không thể biết được. Bồ-tát khi phát sanh năm căn tín... thời có thể biết thật tướng các pháp, như con mắt, do bốn đại và bốn đại tạo sắc hòa hợp gọi là mắt, lúc đầu tuy có bốn đại, bốn đại tạo sắc mà vì chưa thanh tịnh nên không gọi là nhãn căn. Người không dứt thiện căn, tuy có tín mà chưa thanh tịnh nên không gọi là căn.

Nếu Bồ-tát được năm căn tín... thời bấy giờ có thể tin các pháp tướng là bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, phi hữu phi vô, phi thủ, phi xả, chân tịnh như hư không, không thể chỉ, không thể nói, vượt qua mọi thứ ngôn ngữ, ra ngoài hết thấy tâm tâm số pháp, sở hành như Niết-bàn; ấy là Phật pháp.

Bồ-tát do sức tín căn nên hay lãnh thọ; do sức tinh tấn căn nên siêng tu không thôi chuyển; do sức niệm căn nên không để cho pháp bất thiện xen vào, thu nhiếp các pháp thiện; do sức định căn nên khi tâm tán loạn vào năm dục có thể thu nhiếp lại vào trong thật tướng; do sức tuệ căn nên đối với trí tuệ Phật có được nghĩa vị ít nhiều, không thể bị hư hoại.

Năm căn nương nơi ý căn, chắc cùng với thọ hoặc hỷ, hoặc lạc, hoặc xả. Nương căn ấy mà vào Bồ-tát vị, cho đến khi chưa được quả vị vô sanh pháp nhẫn, ở trong giai đoạn ấy gọi là căn chưa biết muốn biết. Trong đó biết thật tướng các pháp rõ ràng nên gọi là biết. Từ đó chứng được quả vô sanh pháp nhẫn ở địa vị bất thôi chuyển, được thọ ký, cho đến mãn mười địa, ngồi đạo tràng, được Kim cang tam-muội, ở trong giai đoạn đó gọi là căn biết. Dứt hết thấy tập khí phiền não, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trí tuệ biết khắp hết thấy pháp khả tri; ấy gọi là căn đã biết.

(Hết cuốn 23 theo bản Hán)

--o0o --

Cuốn 24

Chương 36 - Giải Thích: Mười Lực

Kinh: Này Xá-lợi-phất! Bồ-tát Ma-ha-tát muốn biết khắp mười lực, bốn không sợ, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, đại từ, đại bi của Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Mười lực, bốn không sợ... là pháp vô thượng của Phật, lẽ phải nói trước, cơ sao trên đây nói chín tướng, tám niệm trước?

Đáp: Sáu Ba-la-mật là pháp ứng dụng của Bồ-tát, trước đã nói. Ba mươi bảy đạo phẩm cho đến ba vô lậu căn, là pháp của Thanh văn. Bồ-tát thực hành sáu Ba-la-mật đặc lực rồi muốn vượt qua địa vị Thanh văn, Bích-chi Phật và muốn giáo hóa hạng người hướng về Thanh văn, Bích-chi Phật

khiến họ vào Phật đạo, cho nên chê trách đó là pháp Tiểu thừa, bỏ rơi chúng sanh, không có lợi ích. Hoặc các người Thanh văn nói lại rằng: Ông là phàm phu, chưa dứt kiết sử, không thực hành pháp Thanh văn, nên chỉ chê trách suông. Do vậy Phật bảo BỒ-tát phải đầy đủ ba mươi bảy đạo phẩm của Thanh văn. Tuy thực hành các pháp này mà vì không có gì được và vì chúng sanh hành tà hạnh, nên BỒ-tát thực hành chánh hạnh này mãi mãi không bỏ. Các pháp ấy là không, không có gì được, nên cũng không mau thủ chứng Niết-bàn. Nếu BỒ-tát không hiểu không hành pháp Tiểu thừa mà chỉ chê trách thì ai chịu tin cho; ví như đức Phật Thích-ca Mâu-ni nếu trước không hành khổ hạnh sáu năm mà chê khổ hạnh là phi đạo, thì không ai tin thọ. Do vậy, Phật tự hành khổ hạnh hơn người khác, nên khi thành Phật đạo, chê trách lối khổ hạnh, thì ai cũng tin chịu. Thế nên tiếp sau sáu Ba-la-mật nói hành pháp Thanh văn.

Lại nữa, đây không phải chỉ là pháp Thanh văn, mà trong pháp này có hòa hợp với ý không bỏ rơi chúng sanh, đầy đủ hết thảy Phật pháp, do vì có không trí, thấy không có gì được, nên gọi là pháp BỒ-tát.

Hỏi: Nếu BỒ-tát đầy đủ ba mươi bảy đạo phẩm, tại sao không chứng nhập vào địa vị theo pháp Thanh văn?

Đáp: Đầy đủ là đầy đủ quán biết mà không thủ chứng, vì quán biết rõ ràng nên gọi là đầy đủ, như Phật dạy: Hết thảy sợ gây đau, hết thảy đều tiếc mạng, lấy mình để làm dụ, gây chớ đánh chúng sanh. Tuy nói hết thảy sợ gây đánh, nhưng chúng sanh ở cõi Vô sắc không có thân, ở cõi Sắc tuy có thân mà không có roi gây, ở cõi Dục các đức Phật. Chuyển luân thánh vương, trời Dạ-xoa trở lên, đều không sợ roi gây; song vì sợ gặp chỗ roi gây cho nên nói “hết thảy”. Nói đầy đủ cũng như vậy, không vì mong cầu thủ chứng mà đấm trước pháp nên nói là “đầy đủ”.

Lại nữa, trước đây tôi nói không bỏ rơi chúng sanh là vì có không trí bất khả đắc hòa hợp, nên không đọa vào địa vị Thanh văn.

Hỏi: Từ sáu Ba-la-mật cho đến ba vô lậu căn chỉ nói phải đầy đủ; từ đó về sau, có sao đều nói muốn được, muốn biết việc ấy hãy tập hành Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Pháp Thanh văn có lượng có hạn nên nói “phải đầy đủ”, từ đó trở đi là các Phật pháp, thăm sâu vô lượng, BỒ-tát chưa được, nên nói “muốn được việc ấy hãy học Bát-nhã ba-la-mật”.

Lại nữa, pháp Thanh văn dễ được dễ biết nên nói “đầy đủ”, pháp Bồ-tát, pháp Phật khó hiểu khó biết nên nói “hãy nên học”.

Lại nữa, tướng tổng quát trong pháp Thanh văn là chỉ biết khổ, biết nguyên nhân khổ, biết khổ hết, biết đạo hết khổ. Ví như hai hạng thầy thuốc: hạng thứ nhất chỉ biết bệnh, biết nguyên nhân bệnh, biết bệnh lành, biết thuốc chữa lành bệnh, mà không biết tất cả bệnh, không biết tất cả nguyên nhân bệnh, không biết tất cả bệnh lành, không biết tất cả thuốc chữa lành bệnh. Hoặc chỉ biết trị bệnh người, không biết trị bệnh súc sanh. Hoặc chỉ có thể trị bệnh một quốc độ mà không thể trị bệnh ở các quốc độ khác; có thể trị vài mươi thứ bệnh, không thể biết hết 404 bệnh. Đối với nguyên nhân bệnh, bệnh lành, thuốc lành bệnh cũng như vậy. Hạng thứ hai, đối với bốn thứ bệnh, nguyên nhân bệnh, bệnh lành, thuốc lành bệnh đều khắp biết, khắp biết thuốc, khắp biết bệnh. Người Thanh văn như thầy thuốc nhỏ, không thể khắp biết, đại Bồ-tát như thầy thuốc lớn, không bệnh gì không biết, không thuốc gì không hay. Do vậy nên pháp Thanh văn phải đầy đủ, pháp Bồ-tát hãy nên học.

Mười lực của Phật: 1. Trí lực như thật biết có lẽ ấy, không có lẽ ấy. 2. Trí lực biết các nghiệp, các lãnh thọ, biết chỗ tạo nghiệp, biết nhân duyên; biết quả báo của chúng sanh trong quá khứ, vị lai, hiện tại. 3. Trí lực như thật biết tướng sai biệt các thiên, giải thoát, tam-muội, định, cấu uế, thanh tịnh. 4. Trí lực như thật biết tướng các căn cao thấp của chúng sanh. 5. Trí lực biết các thứ dục lạc của chúng sanh. 6. Trí lực biết vô số tính của thế gian chúng sanh. 7. Trí lực biết tướng nơi đạt tới của hết thầy đạo. 8. Trí lực biết tướng chung, nhân duyên chung các đời trước, một đời, hai đời cho đến trăm ngàn đời, kiếp ban sơ, tận cùng, ta ở trong chúng sanh kia có họ, tên, ăn uống, khổ, vui, thọ mạng dài, ngắn như vậy, như vậy. Chết trong kia sanh trong đây, chết trong đây lại sanh trong đây, có họ tên, ăn uống, khổ, vui, thọ mạng, dài, ngắn cũng như vậy. 9. Trí lực Phật có thiên nhãn thanh tịnh hơn con mắt của trời, người, thấy rõ chúng sanh khi chết khi sanh, đoan chánh hay xấu xa, hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc đọa ác đạo, hoặc đọa thiện đạo, nhân duyên thọ báo như vậy. Các chúng sanh ấy thành tựu thân nghiệp ác, thành tựu khẩu nghiệp ác, thành tựu ý nghiệp ác; phỉ báng thánh nhân, tà kiến, thành tựu nghiệp tà kiến, do nhân duyên ấy, khi thân hoại chết sa vào đường ác, sanh trong địa ngục; còn các chúng sanh ấy thành tựu thân nghiệp thiện, khẩu nghiệp thiện, ý nghiệp thiện, không phỉ báng thánh nhân, chánh kiến, thành tựu nghiệp chánh kiến, do nhân duyên ấy, khi thân hoại chết, sanh vào đường lành, sanh cõi trời. 10. Trí lực chư Phật sạch hết lậu hoặc, tâm vô lậu giải thoát, trí tuệ vô lậu giải thoát, ngay trong hiện tại tự biết rõ sự thọ sanh

của ta đã hết, việc trì giới đã làm xong, không còn tái sanh đời sau, như thật biết.

Hỏi: Mười trí lực ấy Bồ-tát chưa được, Thanh văn, Bích-chi Phật không thể được, nay vì sao nói?

Đáp: Người Thanh văn tuy không thể được, nhưng nếu nghe được công đức mười trí lực này thời liền nghĩ: Phật có công đức lớn như vậy, nên tự mừng rằng: Chúng ta được thiện lợi, mong ích không ít, rồi sanh lòng tin thanh tịnh mà vào đạo, diệt tận khổ. Còn các Bồ-tát nghe được, lo siêng tu Bồ-tát đạo, để được quả báo đại công đức mười trí lực như vậy.

Lại nữa, có hàng Thanh văn và Bồ-tát, tu niệm Phật tam-muội, không phải chỉ nhớ nghĩ Phật thân, còn phải nhớ nghĩ các công đức pháp thân của Phật, nên nhớ nghĩ Phật vì hiểu rõ hết thấy chủng, hết thấy pháp nên gọi bậc Nhất thiết trí; vì khéo như thật phân biệt nói hết thấy nên gọi là bậc Thấy hết thấy; vì hiện tiền biết hết thấy pháp nên gọi là bậc Biết thấy vô ngại; vì tâm bình đẳng đối với hết thấy chúng sanh nên gọi là bậc Đại từ bi; vì có đại từ bi nên gọi là bậc Cứu thế; vì như thật đạo mà đi đến nên gọi là Như Lai; vì ứng hợp lãnh thọ sự cúng dường của tất cả thế gian nên gọi là bậc Ứng cúng; vì thành tựu trí tuệ không điên đảo nên gọi là bậc Chánh biến tri; vì thành tựu giới định trí tuệ nên gọi là bậc Minh hạnh túc; vì không trở lại, nên gọi là bậc Thiện thế; vì biết tướng chung tướng riêng của thế gian nên gọi là bậc Thế gian giải; vì khéo nói đạo ra khỏi thế gian được yên ổn nên gọi là bậc Vô thượng sĩ Điều ngự sư; lấy ba thứ giáo pháp độ chúng sanh nên gọi là bậc Thiên nhân sư; vì có thể tự giác cũng giác tỉnh người khác về phiền não ngủ ngầm của hết thấy thế gian nên gọi là bậc Giác ngộ; vì đầy đủ mọi sở nguyện nên gọi là bậc Có đức; vì thành tựu mười trí lực nên gọi là bậc Kiên thế; vì được bốn điều không sợ nên gọi là đáng Sư tử trong loài người; vì được trí sâu thẳm vô lượng nên gọi là Biến đại công đức; vì hết thấy ký thuyết vô ngại nên gọi là như Gió; vì không yêu ghét đối mọi sự tốt xấu nên gọi là như Đất; vì đốt cháy hết thấy củi kiết sử nên gọi là như Lửa; vì khéo dứt hết thấy tập khí phiền não nên gọi là đầy đủ Giải thoát; vì trú xứ tối thượng nên gọi là Thế Tôn. Phật có các thứ công đức như vậy, cho nên niệm Phật.

Do vậy, Bồ-tát ma-ha-tát muốn được mười trí lực, bốn điều không sợ, mười tám pháp không chung của Phật, hãy nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, Phật trong núi Kỳ-xà-quật ở thành Vương xá, khi nói Bát-nhã ba-la-mật này, bốn độ chúng của Phật và các ngoại đạo, tại gia, xuất gia, trời, rồng, quý thần... các loại đại chúng đều tập hội. Phật vào Tam-muội vương tam-muội; phóng ánh sáng lớn, chiếu khắp thế giới nhiều như cát sông Hằng, quả đất rung động sáu cách, Phật dạy: Bát-nhã ba-la-mật, sáu ba-la-mật cho đến ba vô lậu căn này. Trong đó có chúng sanh nghi vì có lực gì, có bao nhiêu thứ lực mà có thể làm cho cảm động lợi ích không thể nghĩ nghi như vậy? Vì Phật biết tâm chúng sanh nghi như vậy, nên nói Ta có trí lực, biết thật tướng các pháp, trí lực ấy có mười thứ, dùng mười thứ trí lực ấy nên có thể làm cho cảm động biến hóa như vậy, cũng có thể làm quá hơn nữa. Do vậy, nên nói muốn được mười trí lực, hãy nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, đệ tử Phật đời đời gieo trồng căn lành, mà vì một ít tội duyên nên đọa vào ngoại đạo. Các ngoại đạo thường nói Phật không phải thật có lực công đức, mà đó là lực huyền thuật dối hoặc lòng người. Đệ tử Phật đọa vào ngoại đạo tâm sanh nghi, nếu như vậy thì Phật không phải là đại nhân! Vì muốn dứt lời phi báng ác đó nên Phật dạy: Ta thật có mười trí lực, bốn điều không sợ, nên độ chúng sanh chứ không phải huyền dối.

Lại nữa, các Bồ-tát tu Bồ-tát đạo, theo việc khổ hạnh khó thành tựu muốn giải đãi ngưng bỏ, nên Phật dạy: Thực hành mười trí lực này, sẽ được quả báo vô lượng; ví như người chủ buôn ủy dụ các thương nhân rằng: Các người cần thận chớ mệt mỗi, hãy tinh cần nỗ lực đi đến được núi báu, sẽ được bảy báu như ý bảo châu. Phật cũng như vậy, an ủi các Bồ-tát rằng: Không được mệt mỗi nhàm chán, hãy siêng tinh tấn, tu Bồ-tát đạo, hành mười trí lực này, sẽ được quả báo vô lượng. Do nhân duyên về các lợi ích như vậy, nên nói mười lực...

Hỏi: Phật có vô lượng lực, có sao chỉ nói mười lực?

Đáp: Phật tuy có vô lượng lực, vì nhân duyên độ người nên chỉ nói mười trí lực, là đủ để thành việc. Lấy trí lực biết có lẽ ấy không có lẽ ấy mà phân biệt trừ lượng chúng sanh là có thể độ hay không có thể độ; lấy trí lực nghiệp báo mà phân biệt trừ lượng người ấy có nghiệp chướng, người ấy có báo chướng, người ấy không có chướng; lấy trí lực thiên định giải thoát tam-muội mà phân biệt trừ lượng người ấy đắm vị, người ấy không đắm vị; lấy trí lực thượng hạ căn mà phân biệt trừ lượng trí lực của chúng sanh nhiều hay ít; lấy trí lực chủng chủng dục mà phân biệt trừ lượng chỗ lạc dục của chúng sanh; lấy trí lực chủng chủng tánh mà phân biệt trừ lượng chỗ thâm

tâm hướng đến của chúng sanh; lấy trí lực “chí xứ đạo” mà phân biệt trừ lượng cửa giải thoát của chúng sanh; lấy trí lực Túc mạng mà phân biệt trừ lượng trước từ đâu đến; lấy trí lực sanh tử mà phân biệt trừ lượng chúng sanh chỗ tốt xấu; lấy trí lực Lưu tận mà phân biệt trừ lượng chúng sanh đắc Niết-bàn.

Phật dùng mười trí lực ấy để độ thoát chúng sanh, xét kỹ không lầm, đều được đầy đủ. Do vậy, tuy Phật có vô lượng lực, mà chỉ nói mười trí lực ấy.

Lại nữa, trí lực biết có lẽ ấy không có lẽ ấy, quyết định biết từ nhân duyên ấy sanh ra quả báo ấy; trong đó tổng nhiếp chín trí lực, vì muốn độ chúng sanh, nên ở trong trí lực đâu phân biệt ra chín thứ, vì có sao? Vì chúng sanh thế gian này hiện tiền thấy lúa từ giống lúa sanh ra mà còn không biết được, huống là nhân duyên và quả báo của tâm tâm số pháp. Phật đối với nhân duyên quả báo trong ngoài khắp biết rõ ràng, cho nên gọi là *lực*..

Phật biết chúng sanh ấy do nghiệp phiền não nên bị trói buộc, do tịnh thiện định tam-muội giải thoát nên được giải thoát. Ba thứ nghiệp, các phiền não, nhẹ, nặng, sâu, cạn, thô tế của chúng sanh trong ba đời, Phật đều biết khắp cho nên gọi là *lực*.

Các thiện định, giải thoát tam-muội và nhân duyên giải thoát lớn, nhỏ, cạn, sâu của hết thấy chúng sanh, Phật đều biết khắp cho nên gọi là *lực*.

Chúng sanh độn căn vì thân đời sau nên gây nhân duyên tội phước; người lợi căn thì vì muốn được không tái sanh nên nhóm các nghiệp, Phật đều biết tướng trạng căn cao, thấp, tốt, xấu ấy, cho nên gọi là *lực*.

Biết các chúng sanh có hai thứ dục lạc làm nhân duyên cho căn cao thấp. Hai thứ dục lạc lành và dữ khác nhau nhiều thứ, Phật đều biết khắp cho nên gọi là *lực*.

Vì hai thứ dục do hai chủng tánh làm nhân duyên nên biết khắp chỗ thâm tâm đến đâu của chúng sanh, cho nên gọi là *lực*.

Hết thấy chúng sanh do các chủng tánh nên hành hai đạo là thiện đạo và ác đạo, chỗ đi đến của các pháp môn, Phật đều biết khắp cho nên gọi là *lực*.

Nhân duyên quả báo trong đời quá khứ, vị lai, trí tuệ biết vô ngại, ấy là trí lực về kiếp trước sống chết. Biết nhân quả quá khứ, vị lai rồi, rõ biết phương tiện diệt hoại sự tương tục của nhân duyên quả báo; ấy là trí lực lậu tận. Phật biết hai thứ nhân duyên trong ba đời, phân biệt trừ lượng căn cơ dục tánh của chúng sanh, vì làm cho họ dứt hết lậu hoặc mà thuyết pháp, ấy là trí lực lậu tận.

Hỏi: Thế nào là lực biết có lẽ ấy, không có lẽ ấy?

Đáp: Phật biết định tướng nhân duyên quả báo của hết thấy pháp. Từ nhân duyên ấy sanh quả báo như vậy, từ nhân duyên ấy không sanh quả báo như vậy, vì có sao? Vì như trong kinh Đa tánh nói tướng trạng có lẽ ấy không có lẽ ấy.

Như nữ thân làm Chuyển luân thánh vương không có lẽ ấy; vì sao? Vì hết thấy nữ nhân đều hệ thuộc nam tử, không được tự tại. Nữ nhân còn không được làm Chuyển luân thánh vương hưởng là làm Phật. Nếu nữ nhân được giải thoát Niết-bàn cũng như nam tử mà được, không có tự nhiên đắc đạo.

Hai Chuyển luân thánh vương cũng ra đời một lúc, không có lẽ ấy; vì sao? Vì không có oán nghiệp. Hai Chuyển luân thánh vương còn không đồng thời, hưởng gì hai Phật?

Aùc nghiệp mà được hưởng quả báo vui, không có lẽ ấy. Aùc nghiệp còn không thể được cái vui thế gian, hưởng là cái vui xuất thế gian. Nếu ác nghiệp mà được sanh lên cõi trời, không có lẽ ấy. Aùc nghiệp còn không thể được sanh cõi trời hưởng gì là được Niết-bàn.

Bị năm triền cái ngăn che, tâm tán loạn, lia bỏ việc tu bảy giác phần mà đắc Niết-bàn, không có lẽ ấy. Bị năm triền cái ngăn che, tâm tán loạn, lia bỏ việc tu bảy giác phần còn không được Thanh văn đạo; hưởng là Phật đạo. Tâm không bị che lấp, thì Phật đạo còn có thể được; hưởng chỉ Thanh văn đạo. Các việc có lẽ ấy không có lẽ ấy như vậy, như Phật đã dạy ở trong kinh Đa tánh. Các luận nghị sư nương theo lời Phật giảng rộng ý nghĩa “có lẽ ấy, không có lẽ ấy” như: Nếu nói Phật còn có tội lỗi, khuyết thất; hoặc các hiền thánh mà cầu học với thầy ngoại đạo, hoặc các hiền thánh tự nói ta là Phật, hoặc các hiền thánh mà đọa vào ác đạo, hoặc kiết sử đã bị dứt nhờ thấy lý Tứ đế mà còn phát sanh lại, hoặc các hiền thánh còn che dấu tội, hoặc Tu-đà-hoàn mà còn thuộc trong hai mươi lăm hữu (25 cõi). Tất cả đều không có lẽ ấy, như phân biệt nói rộng trong mục Hiền thánh.

Người phạm tội ngũ nghịch, năm hạng người bất hoàn môn (phi nam, phi nữ) chúng sanh đọa bốn đường ác, người châu Uất-đa-la-việt, quyến thuộc ma, người bị ba chương ngăn che. Nếu nói những người ấy đắc đạo, không có lẽ ấy.

Khinh người thuyết pháp, khinh pháp, tự khinh, phá giới, ngu si, nếu nói họ được đầy đủ thiện pháp, thì không có lẽ ấy.

Tự nói ta là Phật, đem thân miệng không sám hối mà mong thấy Phật, hoặc có tội phá Tăng không sám hối mà mong thấy Phật, tà định vào chánh định, chánh định vào tà định, chánh định vào bất định, ngoài Phật pháp riêng có người thật đắc đạo, thân ưng đắc đạo, thân ưng đắc đạo hoặc bị chết, đều không có lẽ ấy.

Trừ nhân duyên sanh thức, ra ngoài danh và sắc còn có pháp, không có lẽ ấy.

Phật sai sứ giả, việc chưa thành hoặc bị ngăn ngại, không có lẽ ấy.

Nhập vào Từ tâm tam-muội mà hoặc do nhân duyên khác làm chết, nhập vào Diệt tận định, ở trong địa vị Kiến đế đạo mà hoặc bị chết, đều không có lẽ ấy.

Hoặc hại Phật và Phật mẫu, không có lẽ ấy.

Con gái báu, voi báu, vị thần chủ kho tàng, vị thần chủ quân binh Chuyển luân thánh vương, mà hoặc bị chết ở trong thai, mẹ con chết yếu, đều không có lẽ ấy.

Người ở châu Uất-đa-la-việt, nữ bảo, Phật mẫu, mạng chung thân sau đọa vào đường ác, đều không có lẽ ấy.

Hữu vi thường, Niết-bàn vô thường, kẻ phạm phu có thể dứt kiết sử của cõi Phi hữu tướng phi vô tướng, tu thánh đạo trong hết thấy thiên định thủ tướng, vô lậu đạo làm nhân cho hữu lậu, hoặc đất tướng ướt, nước tướng cứng, lửa tướng lạnh, gió tướng đứng yên, đều không có lẽ ấy.

Vô minh không thể sanh các hành, cho đến sanh không thể sanh già chết, không có lẽ ấy.

Hai tâm cùng một lúc phát sanh, năm thức thân có thể phân biệt thủ tướng, hoặc dính, hoặc lia, có thể khởi lên thân nghiệp, khẩu nghiệp, hoặc ngữ, hoặc vào thiên định, đều không có lẽ ấy.

Chỉ năm thức tương tục sanh, không sanh ý thức; chỉ năm thức thân đắm hữu tương tục, chỉ năm thức thân có thể duyên danh, có thể duyên tướng, có thể duyên vô sắc pháp, có thể duyên quá khứ, vị lai, có thể duyên pháp lia ba đời; chỉ năm thức thân có cảm xúc ghét, cảm xúc sáng. Tu Thiên định, hoặc lãnh thọ luật nghi (giới) thiện, luật nghi bất thiện, hoặc ưu hỷ, hoặc có không giác không quán, hoặc tăng ích các căn, đều không có lẽ ấy.

Tỷ thức, thiết thức, là hữu phú vô ký, thức thứ sáu của kẻ phàm phu, xa lia ngã hành, không có lẽ ấy. Như vậy có vô lượng việc “không có lẽ ấy, có lẽ ấy” cũng như vậy.

Phật biết có lẽ ấy không có lẽ ấy, phân biệt trừ lượng để thuyết pháp cho người có thể độ, và làm nhân duyên cho người không thể độ; ví như thầy thuốc giỏi biết bệnh trị được, bệnh không trị được, Thanh văn, Bích-chi Phật sự biết còn ít, vì ít cho nên hoặc muốn độ người mà không thể độ, như Thủ-la đáng độ mà không độ, như người không được Xá-lợi-phất độ. Phật không có việc ấy, không thể phá hoại, không thể hơn, vì Phật biết cùng khắp. Đó là trí lực đầu.

Nghiệp báo trí lực: Tác nghiệp của thân miệng, và vô tác nghiệp từ nó sanh ra, nghiệp thọ giới, nghiệp ác, nghiệp sanh ra theo ngày đêm, nghiệp dụng sanh tội phước, nghiệp ấy Phật lược nói nhiếp vào ba chỗ; ấy gọi là hết thấy nghiệp dụng. Phật biết hết thấy chúng sanh có nghiệp ở quá khứ, quả báo cũng ở quá khứ; có nghiệp ở quá khứ, mà quả báo ở hiện tại; có nghiệp ở quá khứ; quả báo ở vị lai; có nghiệp ở quá khứ, mà quả báo ở quá khứ, hiện tại; có nghiệp ở quá khứ; quả báo ở quá khứ, vị lai; có nghiệp ở quá khứ; quả báo ở hiện tại, vị lai; có nghiệp ở quá khứ, quả báo ở quá khứ, vị lai, hiện tại. Nghiệp hiện tại cũng như vậy.

Lại nữa, trong thiện tâm thọ nghiệp báo thiện, bất thiện, vô ký; trong bất thiện tâm, vô ký tâm cũng như vậy.

Lại nữa, do nhân duyên nghiệp vui nên thọ quả báo vui, nhân duyên nghiệp khổ nên thọ quả báo khổ, nhân duyên nghiệp không khổ không vui, nên thọ quả báo không khổ không vui. Nhân duyên của nghiệp hiện báo nên thọ quả báo hiện tại, nhân duyên của nghiệp sanh báo nên thọ quả báo khi sanh ra ở đời kế tiếp, nhân duyên của nghiệp hậu báo nên thọ quả báo khi

sanh ra ở các đời sau đó. Do nhân duyên của nghiệp bất tịnh nên thọ quả báo khổ não, nhân duyên của nghiệp tịnh nên thọ quả báo không khổ não, nhân duyên của nghiệp lẫn lộn nên thọ quả báo lẫn lộn.

Lại nữa, có hai thứ nghiệp là nghiệp chắc chắn thọ báo và nghiệp không chắc chắn thọ báo. Nghiệp chắc chắn thọ báo thì không thể xa lìa, hoặc đợi thời, đợi người, đợi chỗ mà thọ báo, như người có phước nên cùng với Chuyển luân thánh vương thọ phước, đợi lúc đời tốt Chuyển luân thánh vương xuất hiện, lúc ấy mới thọ báo, ấy là đợi thời. Đợi người, người tức Chuyển luân thánh vương. Đợi chỗ là chỗ Chuyển luân thánh vương xuất hiện.

Lại nữa, nghiệp chắc chắn thọ báo ấy, không đợi kỹ năng, công huân, hoặc xấu, hoặc tốt, không cầu nó tự đến, như người sanh cõi trời, phước lạc tự đến, người sanh địa ngục, tội khổ tự đến, không đợi nhân duyên, vì nghiệp này sâu nặng vậy.

Lại nữa, nghiệp chắc chắn thọ báo, như quân của vua Tỳ-lưu-ly giết bảy vạn hai ngàn người đăc đạo, và vô số Ưu-bà-tắc thọ ngũ giới, dù có đại thần thông như Mục-liên cũng không cứu được, như Bạt-câu-la bị mẹ kế quăng vào trong lửa, trong nước sôi, trong nước mà không chết. Như Phật du hành các nước, tuy xuất gia đi khát thực, không cần cúng đồ ăn, mà năm trăm cỗ xe chở đồ ăn của vua, do nghiệp mà hiện sanh ra gạo cứng, khi ăn đủ trăm vị. Các nghiệp thiện ác như vậy chắc chắn thọ báo, ngoài ra không chắc thọ báo.

Cõi Dục là chỗ thọ ba thứ nghiệp báo là nghiệp thọ quả báo vui, nghiệp thọ quả báo khổ, nghiệp thọ quả báo không khổ không vui. Cõi sắc là chỗ thọ hai thứ nghiệp báo là nghiệp thọ quả báo vui, nghiệp thọ quả báo không khổ không vui. Cõi Vô sắc là chỗ thọ một thứ nghiệp báo là nghiệp thọ quả báo không khổ không vui.

Hoặc đợi việc là nương nơi việc ấy mà được thọ quả báo, như trong ao của vua Phất-ca-la-bà, sanh hoa sen sắc vàng ngàn cánh, lớn như bánh xe, nhân đó mở đại hội vui chơi mà có nhiều người xuất gia đăc đạo.

Phật biết chỗ tất cả chúng sanh tạo nghiệp, hoặc ở cõi Dục, cõi Sắc, cõi vô sắc. Ở cõi dục, thì ở đạo nào; nếu thiên đạo thì ở trời nào; nếu trong nhân đạo thì thiên hạ nào; nếu ở châu Diêm-phù-đề thì ở quốc độ nào; nếu ở nước ấy thì ở thành nào; tụ lạc nào; nếu ở thành ấy thì ở làng nào; xóm nào; nhà nào; chỗ nào. Biết nghiệp ấy lúc nào làm. Quá khứ một đời, hai đời cho

đến trăm ngàn vạn đời, quả báo của nghiệp ấy bao nhiêu đã thọ, bao nhiêu chưa thọ, bao nhiêu chắc chắn thọ, bao nhiêu không chắc chắn thọ. Biết sử dụng sự vật thiện hay bất thiện, đó là đao gậy, dũa bảo giết; tự tay giết, sai người giết, các nghiệp ác khác cũng như vậy, nghiệp lành cũng như vậy. Biết bố thí, trì giới, tu thiện như vậy. Trong sự bố thí, bố thí những gì, đất đai, phòng xá, y phục, uống ăn, thuốc thang, đồ nằm, tài vật bảy báu. Trong sự trì giới, tự nhiên giới, giới từ tâm sanh, giới miệng nói, một hành giới, ít phần giới, nhiều phần giới, mãn phần giới, giới một ngày, bảy giới thiện đạo, mười giới, giới Cụ túc, giới Định cộng.

Trong phước lành tu Sơ thiên, Nhị, Tam, Tứ thiên, từ tâm, bi, hỷ, xả tâm. Như vậy là những nhân duyên của thiện nghiệp. Nếu xan tham, nếu sân hận, nếu sợ hãi, nếu tà kiến, nếu ác tri thức... là những nhân duyên của ác nghiệp; nhân duyên của phước nghiệp là hoặc tin, hoặc thương xót, hoặc cung kính, hoặc thiện định, hoặc trí tuệ, hoặc thiện tri thức, đó là những nhân duyên của thiện nghiệp. Các nghiệp ấy tự tại, hết thảy trời người không thể chuyển đổi các nghiệp ấy, trong ức ngàn vạn đời nó thường theo dõi chúng sanh không rời, như chủ nợ theo người mắc nợ, khi có đủ nhân duyên liền cho quả báo, như hạt giống trong đất khi đủ nhân duyên thời tiết hòa hợp liền sanh. Nghiệp ấy khiến chúng sanh thọ sanh trong sáu đường nhanh như tên bắn.

Hết thảy chúng sanh đều có phần nghiệp báo như cha mẹ để lại tài sản, các con đều có phần thích đáng. Khi quả báo của nghiệp ấy đến nơi, không thể ngăn dứt được, như ngọn lửa lúc kiếp tận, tùy chỗ chúng sanh đáng được sanh đến, an trí mọi nơi, như vua nước lớn tùy người xứng đáng mà ban cho chức quan. Khi mạng chung nghiệp ấy đến phủ kín tâm người ấy, như núi lớn ánh lên mọi vật.

Nghiệp ấy hay cho các loại thân, như thợ vẽ, vẽ các hình tượng. Nếu người nào lấy chánh hạnh chế ngự nghiệp, thiện pháp nuôi dưỡng, thời cho quả báo tốt. Nếu lấy tà hạnh chế ngự nghiệp, bất thiện nuôi dưỡng, thì cho quả báo xấu. Như người thờ vua, tùy việc mà được đáp báo.

Như vậy là phân biệt quả báo của các nghiệp tướng.

Lại nữa, như trong kinh Phân Biệt Nghiệp, Phật bảo A-nan: Người làm ác sanh chỗ tốt, người làm lành sanh chỗ xấu. A-nan thưa: Việc ấy thế nào? Phật dạy: Người ác tội nghiệp đời này chưa chín, mà nghiệp lành đời trước đã chín, do nhân duyên đó, mà đời này tuy ác lại sanh chỗ tốt; hoặc khi sắp

chết, tâm tâm số pháp lành phát sanh, do nhân duyên ấy cũng được sanh chỗ tốt. Người làm lành sanh chỗ xấu, vì nghiệp lành đời này chưa chín mà nghiệp ác đời trước đã chín, do nhân duyên ấy mà đời này làm lành lại sanh chỗ xấu; hoặc khi sắp chết tâm tâm số pháp bất thiện phát sanh, do nhân duyên ấy nên cũng sanh chỗ xấu.

Hỏi: Nghiệp chín chưa chín có thể như vậy, còn tâm phát sanh trong thời gian ngắn ngủi khi sắp chết làm sao thắng được nghiệp lực gây ra suốt cả đời?

Đáp: Tâm ấy tuy trong thời gian khoảnh khắc, mà tâm lực mãnh lợi, như lửa, như chất độc tuy ít có thể thành đại sự. Tâm trong khi sắp chết ấy, quyết định mãnh kiện cho nên thắng nghiệp lực tạo ra trong trăm năm. Tâm tối hậu ấy gọi là đại tâm, vì việc bỏ thân và các căn cấp bách, như người vào trận, không tiếc thân mạng, gọi là dũng kiện. Như A-la-hán xả bỏ thân ái trước ấy nên được A-la-hán. Như vậy các thứ nghiệp báo, chuyển báo tội phước cũng nên biết như vậy.

Người Thanh văn chỉ biết tội báo của ác nghiệp, phước báo của thiện nghiệp, chứ không thể phân biệt tinh tế như vậy. Phật đều biết khắp nghiệp và nghiệp báo ấy với thế lực trí tuệ vô ngại vô tận, không thể phá hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ hai.

Trí lực phân biệt thiên định, giải thoát, tam muội, cầu, tịnh: Thiên là bốn thiên. Phật biết thiên ấy trợ giúp đạo pháp, phân biệt danh, tướng, nghĩa phần, thứ lớp huân tu, hữu lậu, vô lậu, học, vô học, tịnh, cầu, vi, không vi, cạn, sâu...

Tám giải thoát: như trong chương Thiên ba-la-mật đã phân biệt danh tướng. Nói thiên là gồm tất cả định cõi Sắc, nói giải thoát là gồm tất cả định, Thiên ba-la-mật tức là các giải thoát.

Thiên, định, giải thoát, tam-muội đều gọi là định.

Định là tâm không tán loạn.

Cầu là các phiền não ái, kiến, mạn...

Tịnh là chơn thiên định, không lẫn lộn các phiền não ái, kiến, mạn, như vàng thật.

Phân biệt là trong các định có một tâm hành, không một tâm hành, thường hành, không thường hành, khó vào, dễ vào, khó ra dễ ra, lấy tướng chúng, lấy tướng riêng, chuyển đổi trị, không chuyển đổi trị. Chuyển đổi trị là như người dâm dục mà tu từ tâm, người sân hận mà quán bất tịnh, người ngu si mà tư duy biên vô biên, người dao động mà dùng trí tuệ phân biệt các pháp, người hôn trầm mà muốn nhiếp tâm (*phải chuyển đổi người dâm dục thì phải tu quán bất tịnh; người sân hận thì phải tu từ tâm v.v.. mới đổi trị được – ND*). Nếu không như vậy, gọi là không chuyển đổi trị.

Trong định ấy nên phân biệt thời và trú xứ. Nếu thân gây ốm là không phải lúc hành thiền. Như Bồ-tát trong khi khổ hạnh suy nghĩ rằng: ta nay không thể phát sanh thiền định. Hoặc chỗ có nhiều người cũng không phải chỗ hành thiền.

Lại nữa, Phật biết thiền định ấy là sai, thiền ấy là trụ, thiền ấy là tăng ích, thiền ấy là đạt đến Niết-bàn.

Lại nữa, Phật biết người ấy khó vào định khó ra định, dễ vào định dễ ra định, dễ vào định khó ra định, khó vào định dễ ra định. Phật biết người ấy có thể được thiền như vậy, biết người ấy mất thiền hưởng thọ năm dục, biết người ấy hưởng thọ năm dục rồi trở lại được thiền, nương thiền ấy được A-la-hán.

Như vậy hết thấy các thiền định giải thoát, tức là tam-muội. Thiền định ấy Phật dùng trí tuệ thăm sâu biết hết, không thể phá hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ ba.

Trí lực biết căn cao thấp của chúng sanh: Phật biết chúng sanh lợi căn, độn căn, trung căn. Lợi trí gọi là cao, độn trí gọi là thấp, Phật dùng trí lực biết căn cao thấp ấy mà phân biệt hết thấy chúng sanh là lợi căn, là trung căn, là độn căn. Người ấy có căn như vậy, đời này chỉ có thể được Sơ quả, không thể được các quả khác nữa. Người ấy chỉ được quả thứ hai, ba, tư. Người ấy chỉ có thể được Sơ thiền, người ấy chỉ có thể được thiền thứ hai, ba, tư, cho đến được Diệt tận định cũng như vậy.

Biết người ấy sẽ được chứng thời giải thoát, người ấy sẽ được chứng bất thời giải thoát. Người ấy có thể được làm người bậc nhất trong hàng Thanh văn, người ấy có thể được làm người bậc nhất trong hàng Bích-chi Phật. Người ấy đầy đủ sáu Ba-la-mật; có thể chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Biết như vậy rồi hoặc nói lược việc đặc độ, hoặc nói rộng

việc đắc độ. Hoặc nói lời êm dịu để giáo hóa, hoặc nói lời gay gắt để giáo hóa, hoặc nói lời vừa êm dịu vừa gay gắt để giáo hóa.

Phật cũng phân biệt người ấy có các căn khác, nên làm cho sanh thêm tín căn, người ấy nên làm cho sanh tinh tấn, niệm, định, tuệ căn. Người ấy dùng tín căn mà vào chánh vị, người ấy dùng tuệ căn mà vào chánh vị. Người ấy lợi căn mà bị kiết sử ngăn che như Ương-quật Lê-ma-la... Người ấy lợi căn, không bị kiết sử ngăn che, như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... biết người căn tuy độn mà không bị ngăn che như Châu-lợi Bàn-đà-già, có người căn độn mà bị ngăn che.

Biết người ấy độn căn đối với lậu hoặc do kiến đế đoạn, mà lợi căn đối với lậu hoặc do tư duy đoạn; biết người ấy độn căn đối với lậu hoặc do tư duy đoạn mà lợi căn đối với lậu hoặc do kiến đế đoạn, biết người ấy hết thấy căn đồng độn đồng lợi; biết người ấy hết thấy căn không đồng độn không đồng lợi, biết người ấy nhân trước có sức lớn, người ấy duyên hiện nay có sức lớn, người ấy muốn trói mà được mở, người ấy muốn mở mà bị trói, ví như Ương-quật Lê-ma-la muốn giết mẹ, hại Phật mà lại được giải thoát và như một Tỳ kheo được Tứ thiên mà vì khởi tâm tăng thượng mạn, nên trở lại vào địa ngục.

Biết người ấy chắc đọa đường ác, người ấy khó ra, người ấy dễ ra, người ấy mau ra, người ấy lâu mới ra.

Như vậy tướng trạng hết thấy căn cao thấp của chúng sanh, đều biết khắp, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ tư.

Trí lực biết các thứ dục của chúng sanh: Dục là tin, mừng, ưa, vui. Ưa năm dục như Tôn-đà-la Nan-đà... Ưa tiếng tăm như Đề-bà-đạt-đa... Ưa tài lợi thế gian như Tu-di-sát-đa-la... Ưa xuất gia như Gia-xá... Ưa tin như Bạt-ca-lợi... Ưa trì giới như La-hầu-la... Ưa bố thí như Đà-bạt-la... (cháu ngoại của bà Cam-lộ, cô của Phật). Ưa tu hạnh đầu đà xa lánh như Ma-ha Ca-diếp. Ưa tọa thiền như Lê-bạt-đa... Ưa trí tuệ như Xá-lợi-phất. Ưa đa văn như A-nan. Ưa biết luật như Ưu-ba-ly... Các đệ tử Phật như vậy, mỗi người có chỗ ưa. Người phạm phu cũng mỗi người có chỗ mừng, hoặc có người mừng về dâm dục, có người mừng về sân nhuế.

Lại nữa, Phật biết người ấy nhiều dục, nhiều sân, nhiều si.

Hỏi: Tướng nhiều dục, nhiều sân, nhiều si như thế nào?

Đáp: Như trong thiên kinh nói về tướng của ba độc, trong đó có nói rộng. Biết tướng như vậy rồi, đối người nhiều dâm dục thì dùng pháp môn quán bất tịnh đối trị, đối người nhiều sân thì dùng pháp môn quán từ tâm đối trị, đối người nhiều ngu si thì dùng pháp môn quán nhân duyên đối trị.

Như vậy tùy theo chỗ ưa muốn để thuyết pháp, nghĩa là đối với người có ưa muốn lành thì nói pháp theo tâm họ, như thuyền thuận dòng, đối với người có ưa muốn dữ thì dùng lời gay gắt để giáo hóa, như lấy nệm trực nệm. Đối với trí biết các thứ dục, Phật đều biết khắp, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ năm.

Trí lực biết về tánh: Phật biết các tánh dị biệt của thế gian. Tánh là tập quán tích tụ, tướng từ tánh sanh, dục tác hành theo tánh, hoặc có khi từ dục thành tánh, tập quán dục thành tánh. Tánh là việc làm ô nhiễm tâm, dục là theo duyên sanh khởi. Đó là phân biệt dục và tánh.

Thế gian có các dị biệt là mỗi mỗi tánh, nhiều tánh, vô lượng không thể đếm, ấy là dị biệt của thế gian.

Có hai thứ thế gian là thế giới thế gian (khí thế gian) và chúng sanh thế gian. Trong đây chỉ nói về chúng sanh thế gian. Phật biết chúng sanh tánh như vậy, dục như vậy, từ chỗ ấy đến, thành tựu căn lành, căn chẳng lành, có thể độ, không thể độ, định, bất định, chắc, không chắc, làm hạnh gì, sanh chỗ nào, ở địa nào.

Lại nữa, Phật biết chúng sanh ấy có các tánh tướng, nghĩa là tùy chỗ xu hướng, thiên nhiều như vậy, quý như vậy, sự nhiễm tâm như vậy, muốn như vậy, nghiệp như vậy, hành như vậy, phiền não như vậy, lễ pháp như vậy, định như vậy, oai nghi như vậy, biết như vậy, thấy như vậy, nhớ tướng phân biệt như vậy, biết nhiều kiết sử sanh, bấy nhiêu kiết sử chưa sanh. Tùy chỗ chấp trước sanh dục, tùy dục làm nhiễm tâm, tùy nhiễm tâm mà xu hướng, tùy xu hướng mà quý trọng, tùy quý trọng mà thường giác quán, tùy giác quán mà sanh hý luận, tùy hý luận mà thường niệm, tùy thường niệm mà phát ra hành, tùy phát ra hành mà tạo nghiệp, tùy tạo nghiệp mà thọ quả báo.

Lại nữa, Phật dùng trí lực biết về chủng chủng tánh, biết chúng sanh ấy có thể độ, chúng sanh ấy không thể độ, chúng sanh ấy đời này có thể độ, chúng sanh ấy đời sau có thể độ, chúng sanh ấy có thể độ ngay, chúng sanh ấy có thể độ vào lúc khác, chúng sanh ấy hiện tại có thể độ, chúng sanh ấy mắt không trông thấy có thể độ. Người ấy Phật có thể độ, người ấy Thanh văn có thể độ, người ấy có thể chung độ, người ấy chắc có thể độ, người ấy

chắc không thể độ, người ấy nói lược có thể độ, người ấy nói rộng có thể độ, người ấy nói rộng nói lược có thể độ, người ấy tán thán có thể độ, người ấy chiếc phục có thể độ, người ấy tiếp đón có thể độ, người ấy vứt bỏ có thể độ, người ấy pháp vi tế có thể độ, người ấy pháp thô thiên có thể độ, người ấy nói gay gắt có thể độ, người ấy nói êm dịu có thể độ, người ấy nói gay gắt êm dịu có thể độ. Người ấy tà kiến, người ấy chánh kiến, người ấy đấm quá khứ, người ấy đấm vị lai, người ấy đấm đoạn diệt, người ấy đấm thường, người ấy đấm hữu kiến, người ấy đấm vô kiến, người ấy tham dục, người ấy yếm ly sanh, người ấy cầu vui phú quý, người ấy đấm tà kiến nặng, người ấy nói vô nhân vô duyên, người ấy nói tà nhân duyên, người ấy nói chánh nhân duyên, người ấy nói vô tác nghiệp, người ấy nói tà tác nghiệp, người ấy nói chánh tác nghiệp, người ấy nói không cầu, người ấy nói tà cầu, người ấy nói chánh cầu, người ấy nói quý ngã, người ấy quý năm dục, người ấy quý được lợi, người ấy quý uống ăn, người ấy quý nói việc vui chơi, người ấy ưa đông, người ấy ưa ôn ào, người ấy ưa xa lánh, người ấy hành theo ái nhiều, người ấy hành theo kiến nhiều, người ấy ưa tín, người ấy ưa tuệ, người ấy nên thủ hộ, người ấy nên bỏ, người ấy quý trì giới, người ấy quý thiên định, người ấy quý trí tuệ, người ấy dễ ngộ, người ấy giảng nói mới ngộ, người ấy có thể dẫn đạo, người ấy hiểu từng câu, người ấy lợi căn, người ấy độn căn, người ấy trung căn, người ấy dễ ra dễ cứu vớt, người ấy khó ra khó cứu vớt, người ấy sợ tội, người ấy trọng tội, người ấy sợ sanh tử, người ấy không sợ sanh tử, người ấy nhiều dục, người ấy nhiều sân, người ấy nhiều si, người ấy nhiều dục sân, người ấy nhiều dục sân si, người ấy mỏng phiền não, người ấy dày phiền não, người ấy ít như, người ấy nhiều như, người ấy tuệ ngăn che, người ấy tuệ sơ lược, người ấy tuệ rộng lớn, người ấy khéo biết tướng năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên. Có lẽ ấy, không có lẽ ấy, khổ, tập, diệt, đạo. Khéo biết vào định, ra định, ở định.

Lại nữa, Phật biết đó là chúng sanh cõi Dục, đó là chúng sanh cõi Sắc, cõi Vô sắc, đó là địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, người, trời; đó là loài sanh từ trứng, sanh từ bào thai, sanh từ thấp ướm, sanh từ biến hóa. Đó là loài có sắc, đó là loài không sắc, đó là loài có tướng, đó là loài không tướng, đó là loài đoạn mạng, đó là trường mạng. Đó chỉ là người phạm phu chưa lìa dục, đó là người phạm phu đã lìa dục của cõi dưới, mà chưa lìa dục của cõi thiên, như vậy cho đến Phi hữu tướng phi vô tướng. Đó là hướng đạo, đó là đắc quả, đó là Bích-chi Phật, đó là chư Phật.

Như vậy các thứ phân biệt về năm đường, bốn loài sanh, ba tụ, giả danh, ba chương, năm thân, mười hai nhập, mười tám giới, thiên căn, bất

thiện căn, các kiết sử, các địa, nghiệp quả, là có thể độ, là không thể độ, diệt trí phân biệt.

Do như vậy phân biệt biết các tánh dị biệt của chúng sanh thế gian, được giải thoát vô ngại. Như vậy các tánh dị biệt, Phật đều biết khắp, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ sáu.

Trí lực biết nhất thể chí xứ đạo: Có người nói: nghiệp tức là đạo, vì nghiệp làm nhân duyên đưa đi khắp năm đường. Có nghiệp có thể dứt, nghiệp có thể có chỗ đến, đó là ba thánh đạo phần và vô lậu tư. Vì vậy, các nghiệp là đường đưa đến mọi nơi.

Lại nữa, có người nói: năm phần, năm trí, tam-muội trụ, thành tựu việc lợi ích ở mọi nơi.

Lại có người nói: chính là thiên thứ tư, vì có sao? Vì thiên thứ tư là chỗ tất cả các thiên tụ đến. Như trong Kinh nói: Thiện tâm, định tâm, tâm không loạn, nhiếp tâm, đều vào trong thiên thứ tư.

Lại nữa, có người nói: như thân niệm xứ tức là “chí xứ đạo”, là gốc lợi ích của các đạo.

Lại có người nói: chính là hết thấy thánh đạo; dùng thánh đạo ấy thời được lợi ích theo ý muốn.

Lại có luận giả nói: hết thấy thiện đạo, hết thấy ác đạo, hết thấy thánh đạo, mỗi mỗi biết chỗ đến của các đạo, như ở trong kinh Mao thụ nói: Phật đều biết khắp, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ bảy.

Trí lực biết túc mạng: Túc mạng có ba là có thông, có minh, có lực. Người phàm phu chỉ có thông, người Thanh văn cũng thông cũng minh, Phật cũng thông cũng minh, cũng lực, vì có sao? Vì người phàm phu chỉ biết kiếp trước đã trải qua mà không biết do nghiệp làm nhân duyên tương tục. Vì vậy người phàm phu chỉ có thông không có minh. Người Thanh văn biết tập đế nên biết rõ do nghiệp làm nhân duyên tương tục thọ sanh. Vì vậy người Thanh văn cũng có thông cũng có minh. Nếu đệ tử Phật khi còn là phàm phu được trí Túc mạng, khi vào địa vị kiến đế đạo biết nhân duyên Tập đế, phát sanh tâm vô lậu thứ tám, dứt hết kiến hoặc, cho nên thông biến thành minh (*quán Tứ đế ngang qua mười sáu tâm, gồm tám vô gián, tám giải thoát, đến tâm thứ mười sáu là dứt hết kiến hoặc. Tâm thứ mười sáu là nhằm tâm giải thoát thứ tám, hoặc gọi là tâm vô lậu giải thoát thứ tám – N.D chú*)

vì có sao? Vì mình là cội gốc của kiến, nếu đệ tử Phật, trước được thánh đạo, sau trí Túc mạng phát sanh, cũng có sức biết nhân duyên Tập đế, cho nên thông lại biến thành minh.

Hỏi: Nếu khi Phật đang là Bồ-tát, trước được trí Túc mạng, vì các Bồ-tát trước sạch hết các phiền não sau mới vào thánh đạo, như vậy vì sao Phật dạy: Đầu đêm Ta chứng được Túc mạng minh? *(Ý nói khi lậu tận mới gọi là minh, đầu đêm chưa lậu tận, sao cũng nói là chứng Túc mạng minh mà không nói là chứng Túc mạng thông? – N.D chú).*

Đáp: Lúc ấy chẳng phải minh. Nếu Phật ở giữa đại chúng nói Ta lúc ấy chứng được Túc mạng minh là để khai thị cho chúng biết rằng, Túc mạng minh ấy đầu đêm chứng được; ví như quốc vương, khi chưa làm vua mà sanh con, sau khi làm vua, có người hỏi: Con vua sanh vào lúc nào? *Đáp:* Con vua sanh vào lúc ấy. Khi sanh con thì chưa làm vua, mà vì nay đã làm vua nên gọi người con kia là con vua rằng: Người con vua ấy sanh lúc ấy. Phật cũng như vậy, trí Túc mạng sanh, bấy giờ chưa là minh, chỉ gọi là thông, lúc cuối đêm biết nhân duyên Tập đế, nên thông lại biến thành minh, sau ở giữa đại chúng dạy rằng: Ta đầu đêm chứng được Túc mạng minh.

Hỏi: Nghĩa của thông và minh như vậy, còn nghĩa lực thế nào?

Đáp: Phật dùng minh ấy biết rõ nhân duyên Túc mạng đổi thay trong vô lượng vô biên đời của mình và của chúng sanh. Tất cả đều biết khắp, ấy là lực, không thể hoại, không thể thắng. Đây gọi là trí lực thứ tám.

Trí lực biết sanh tử: Phật dùng thiên nhãn thấy chỗ chúng sanh sanh và chết. Người phàm phu dùng thiên nhãn cùng lắm cũng chỉ thấy được bốn châu thiên hạ. Người Thanh văn cùng lắm thấy bề ngang của tiểu thiên thế giới, cũng thấy khắp trên dưới.

Hỏi: Đại Phạm vương cũng có thể thấy ngàn thế giới, vậy có gì khác?

Đáp: Đại Phạm vương tự đứng giữa ngàn thế giới thì thấy khắp, còn nếu đứng một bên thì không thấy các bên khác. Người Thanh văn thì không như vậy, đứng tại chỗ nào thường vẫn thấy ngàn thế giới. Bích-chi Phật thì thấy trăm ngàn thế giới, chư Phật thì thấy vô lượng vô biên thế giới. Trí thiên nhãn của người phàm phu là thông mà chẳng phải minh, cũng như vậy, chỉ thấy sự việc hiện ra mà không thể thấy do nghiệp nhân duyên mà thọ sanh, như nói ở trong Túc mạng trí.

Lại nữa, vị được thiên nhãn bậc nhất là A-nê-lô-đậu, thiên nhãn này là nửa phần thanh tịnh của bốn đại tạo sắc của Sắc giới, còn thiên nhãn của Phật là toàn phần thanh tịnh của bốn đại tạo sắc. Đó là chỗ khác nhau.

Lại nữa, người Thanh văn ở trong tam-muội được thiên nhãn, liền ở trong tam-muội có thể thấy, hoặc tam-muội có giác có quán, hoặc tam-muội không giác có quán, hoặc tam-muội không giác không quán, tùy theo Phật nhập ở trong tam-muội nào mà muốn thấy đều thấy. Nếu nương tam-muội vô giác vô quán được thiên nhãn, rồi vào tam-muội có giác có quán, tam-muội không giác có quán cũng thấy được.

Lại nữa, người Thanh văn khi dùng thiên nhãn thấy, đang ở trong tam-muội, nếu tâm vào tam-muội khác thời thiên nhãn bị mất, Phật thời không như vậy, tâm tuy vào tam-muội khác, thiên nhãn vẫn không mất. Trí tuệ ấy biết khắp chỗ sanh chỗ tử của hết thảy chúng sanh, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ chín.

Trí lực lậu hết: *Hỏi:* Chín lực trí tuệ phân biệt có sai khác, còn trí lực lậu hết thì đồng, hết thảy Thanh văn, Bích-chi Phật với Phật có gì sai khác?

Đáp: Tuy lậu hết là đồng mà về mặt trí tuệ phân biệt rất sai khác. Sức lực lớn của Thanh văn, tư duy đoạn kiết sử phải qua ba thời là sanh phần, trụ phần, diệt phần. Phật thời không như vậy, trong một lúc sanh phần đã đoạn hết. Người Thanh văn thấy Tứ đế đoạn kiết sử thì lúc sanh đoạn; còn tư duy đoạn kiết phải qua ba thời đoạn. Còn Phật thời thấy Tứ đế đoạn và tư duy đoạn không có khác. Người Thanh văn lúc mới vào thánh đạo, lúc nào và lúc chứng đạt khác nhau, còn Phật thời ngay một tâm cũng vào cũng chứng đạt, ngay trong một tâm được nhất thiết trí, ngay một tâm phá hoại hết các chướng, ngay trong một tâm được hết thảy Phật pháp.

Lại nữa, các người Thanh văn có hai thứ giải thoát là giải thoát phiền não, giải thoát pháp chướng, còn Phật có tất cả giải thoát phiền não, cũng có tất cả giải thoát pháp chướng. Phật tự nhiên được trí tuệ, còn Thanh văn phải theo sự giáo đạo tu hành mới được.

Lại có người nói: Nếu Phật dùng trí tuệ dứt phiền não cho hết thảy chúng sanh, trí ấy cũng không hao bớt, ví như hoàn sắc nóng, để trên đó một ít bông, tuy đốt cháy hết bông mà sức nóng lửa không giảm bớt. Trí tuệ của Phật cũng như vậy, đốt hết thảy phiền não mà trí lực cũng không giảm.

Lại nữa, Thanh văn chỉ biết tự dứt hết lậu hoặc, còn chư Phật tự biết dứt hết lậu hoặc cũng biết dứt hết lậu hoặc cho người khác, như trong Tịnh kinh nói.

Lại nữa, chỉ riêng Phật biết trong tâm chúng sanh phân biệt ra có 98 sử, 196 triền, trừ Phật không ai biết được. Cũng chỉ riêng Phật biết trong khổ pháp trí, khổ loại trí dứt được bấy nhiêu tánh kiết sử, cho đến trong đạo loại trí cũng như vậy. Về lậu hoặc do tư duy đoạn, trong chín giải thoát đạo cũng như vậy. *(Chín địa là Dục giới địa và bốn thiên, bốn định, mỗi địa có chín phẩm tư hoặc, chín địa có tám mươi một phẩm tư hoặc. Muốn dứt chín phẩm tư hoặc trong mỗi địa phải trải qua chín vô gián đạo và chín giải thoát đạo. – N.D chú).* Phật đều biết khắp việc như vậy của hết thầy chúng sanh. Thanh văn nếu biết và nói được chút ít đều nói theo Phật. Thế lực của trí tuệ lậu hết như vậy, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ mười.

Hỏi: Mười lực ấy, lực nào hơn cả?

Đáp: Mỗi lực đều lớn trong việc của mình, như nước hay thấm, lửa hay cháy, đều tự có sức.

Có người nói: lực đầu là lớn, vì gồm cả mười lực. Hoặc nói lực lậu hết là lớn, vì việc thành tựu được Niết-bàn. Còn luận giả nói: mười lực ấy đều lấy vô ngại giải thoát làm căn bản, làm tăng thượng.

Hỏi: Nếu mười lực ấy là việc riêng của Phật, còn đệ tử đời nay không ai có được, có sao Phật nói?

Đáp: Vì để dứt mọi nghi của người đối với mười lực, và làm cho tâm người vô trí được quyết định bền chắc, khiến cho tứ chúng hoan hỷ nói rằng riêng đại sư của chúng ta có lực như vậy, không cùng chung với hết thầy chúng sanh.

Lại các ngoại đạo nói: Sa-môn họ Cù-đàm, thường ở chỗ vắng lặng, trí tuệ teo mất. Vì vậy Ta nói lên lời chí thành rằng: Ta an lập đầy đủ mười trí, bốn không sợ, ở giữa đại chúng, nói chơn trí tuệ, giáo hóa chúng sanh, như tiếng sư tử rống, Chuyển phạm luân (Pháp luân) mà hết thầy ngoại đạo, trời, người không ai chuyển được, vì chắm dứt lời chê bai của ngoại đạo nên nói mười lực này.

Hỏi: Phép của người tốt, một việc trí tuệ còn không nên tự khen, huống gì người vô ngã, không dính mắc mà lại tự khen mười lực của mình? Như nói:

“Khen mình, chê mình,

Khen người, chê người,

Bốn thứ như vậy,

Người trí không làm”.

Đáp: Phật tuy vô ngã, không dính mắc, có vô lượng lực, do tâm đại bi vì độ chúng sanh nên chỉ nói mười lực, chứ không phải vì khen mình, ví như người giỏi dẫn đường khách buôn, thấy ác tặc dối hoặc khách buôn chỉ bày đường quấy mới vì lòng thương mà nói với khách buôn rằng: ta là người nói thật, các người chớ nghe theo lời kẻ dối hoặc. Lại như các thầy thuốc tặc dối hoặc người bệnh, lương y thương bảo người bệnh rằng: Ta có thuốc hay có thể trừ bệnh cho người, người chớ tin theo lời dối trá mà khổ.

Lại nữa, công đức của Phật sâu xa, nếu Phật không tự nói ra thì không ai biết được. Vì chúng sanh mà nói ra được lợi ích rất nhiều. Do vậy, Phật tự nói ra mười lực.

Lại nữa, gặp người có thể độ, chắc phải nói cho, trong các điều nên nói, thứ lớp nên nói mười lực, nếu không nói thì người kia không được độ, vì vậy nên Phật tự nói. Ví như khi mặt trời mặt trăng mọc, không nghĩ rằng: ta soi sáng thiên hạ, sẽ có danh xưng. Mặt trời mặt trăng đã mọc, ắt tự có danh, Phật cũng như vậy; không nghĩ rằng mình sẽ có danh xưng mà tự nói công đức ra. Phật dùng lời thanh tịnh thuyết pháp, soi sáng phá ngu tối cho chúng sanh, tự nhiên có danh xưng lớn. Vì vậy Phật tự nói các công đức mười lực... mà không có lỗi.

Lực là có khả năng thành tựu. Dùng mười lực tăng ích trí tuệ này có thể phá các luận nghị sư, dùng mười lực tăng ích trí tuệ này có thể giỏi thuyết pháp, dùng mười lực tăng ích trí tuệ này có thể chiếu phục kẻ không thuận, dùng mười lực tăng ích trí tuệ này được tự tại đối với các pháp, như đại quốc chủ được tự tại đối thần dân đại chúng. Trên đây là dùng pháp Thanh văn lực nói nghĩa mười lực xong.

(Hết cuốn 24 theo bản Hán)

Cuốn 25

Chương 37 - Giải Thích: Bốn Việc Không Sợ, Bốn Trí Vô Ngại

Bốn việc không sợ: Phật nói lời chân thật rằng: **Ta là bậc nhất thiết chánh trí.** Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, ma, Phạm, hoặc các chúng sanh khác nói như thật rằng, pháp ấy Phật không biết, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên để sợ. Do vậy, Ta được an ổn, được không sợ, an trú chỗ thánh chúa, như trâu chúa ở giữa đại chúng rống tiếng rống sư tử Chuyển phạm luân (Pháp luân) mà các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, ma, Phạm, hoặc các chúng khác không thể chuyển được. Đây là việc không sợ thứ nhất.

Phật nói lời chân thật rằng: **Ta đã sạch hết các lậu.** Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác như thật nói rằng, lậu hoặc ấy Phật chưa hết, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên để sợ việc ấy. Do vậy nên Ta được an ổn, được không sợ, an trú chỗ thánh chúa, như trâu chúa, ở giữa đại chúng rống tiếng rống sư tử. Chuyển bánh xe pháp, mà các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc phạm, hoặc các chúng khác, thật không thể chuyển được. Đây là việc không sợ thứ hai.

Phật nói lời chân thật rằng: **Ta nói pháp chướng đạo.** Nếu Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác như thật nói rằng: thọ là chướng pháp không chướng đạo, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên để sợ việc ấy. Do vậy Ta được an ổn, được không sợ, an trú chỗ thánh chúa, như trâu chúa, ở giữa đại chúng rống tiếng rống sư tử. Chuyển bánh xe pháp, mà các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác, thật không thể chuyển được. Đây là việc không sợ thứ ba.

Phật nói lời chân thật rằng: **Ta nói đạo thiết yếu được ra khỏi thế gian; thực hành đạo ấy, có thể dứt hết các khổ.** Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác, như thật nói rằng, thực hành đạo ấy không thể ra khỏi thế gian, không thể dứt hết khổ, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên để sợ việc ấy. Do vậy, Ta được an ổn, được không sợ, an trú chỗ thánh chúa, như trâu chúa, ở giữa đại chúng

rồng tiếng rồng sư tử. Chuyển bánh xa pháp, mà các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác thật không thể chuyển được. Đây là việc không sợ thứ tư.

Hỏi: Vì sự gì mà nói bốn việc không sợ?

Đáp: Vì có người nói: Phật tự xưng nhất thế trí, nhất thiết kiến, nhưng kinh sách, kỹ thuật, trí xảo, phương tiện trong thế gian rất nhiều vô lượng, nếu tất cả mọi người chung lại còn khó biết hết mọi việc, huống gì một mình Phật mà có nhất thiết trí, hoặc có việc ấy, có nạn vấn việc ấy, Phật làm sao không sợ. Vì muốn dứt mối nghi hoặc, nạn vấn đó, nên Phật nói bốn việc không sợ.

Lại nữa, hoặc khi Phật chưa ra đời, các ngoại đạo dùng đủ cách dối hoặc người cầu đạo, cầu phước bằng cách hoặc ăn các thứ trái, các thứ rau, hoặc ăn các thứ rễ cây, hoặc ăn phân bò, ăn cỏ, hoặc ngày ăn một bữa, hoặc hai ngày, mười ngày, một tháng, hai tháng ăn một bữa, hoặc hút gió, uống nước, ăn váng nước; hoặc dùng áo vỏ cây, lá cây, áo cỏ, da nai, hoặc áo gỗ ván, hoặc nằm trên đất, trên chày, trên gậy, trên tro, trên gai; hoặc khi lạnh thì ngâm nước, khi nóng thì đốt lửa sưởi, nhảy vào nước chết, nhảy vào lửa chết, hoặc lao mình xuống núi mà chết, hoặc nhịn ăn mà chết. Dùng các cách khổ hạnh như vậy để cầu sanh lên trời, cầu Niết-bàn, cũng dạy đệ tử không được bỏ phép ấy.

Tất cả như thế dùng lời kéo kẻ vô trí để được cúng dường; ví như lửa đom đóm khi mặt trời chưa mọc, ít nhiều có thể chiếu soi, khi mặt trời đã mọc, ngàn ánh sáng chiếu soi, thì trăng và các sao đều mất sáng, huống lửa đom đóm?

Nếu Phật chưa xuất thế, bọn ngoại đạo có chút ánh sáng chiếu thế gian, mà được cúng dường. Khi Phật xuất thế, ánh sáng đại trí diệt ánh sáng các ngoại đạo và đệ tử, họ không còn được cúng dường. Vì mất lợi cúng dường nên phỉ báng Phật và đệ tử Phật, như trong kinh Tôn-đà-lyĩ nói: ngoại đạo tự giết Tôn-đà-lyĩ (Sundari) để phỉ báng Phật, nói với mọi người rằng: “Kẻ tệ ác ở thế gian còn không làm việc ấy. Người ấy về lẽ pháp thế gian còn không hay biết hướng là Niết-bàn?” Muốn dứt sự phỉ báng ấy cho nên Phật tự nói thật công đức của bốn việc không sợ: chỉ riêng Ta là người nhất thiết trí, không ai có thể như thật nói: Phật không hay biết. Ta không sợ việc ấy. Chỉ riêng Ta đoạn tận tất cả lậu hoặc và tập khí, không ai có thể như thật nói: Phật chưa hết lậu hoặc. Ta không sợ việc ấy. Ta nói pháp làm chướng

ngại đạo Niết-bàn, không ai có thể như thật nói: pháp ấy không chướng ngại Niết-bàn. Ta không sợ việc ấy. Ta nói đạo dứt khổ đạt đến Niết-bàn, không ai có thể như thật nói: đạo ấy không thể đạt đến Niết-bàn. Ta không sợ việc ấy.

Lược nói thể của bốn việc không sợ: 1. Chơn chánh biết hết thấy pháp. 2. Hết tất cả lậu hoặc và tập khí. 3. Nói hết thấy pháp làm chướng đạo. 4. Nói đạo dứt hết khổ.

Đôi bốn việc ấy, nếu có ai như thật nói: Phật không thể biết khắp hết. Phật không sợ việc ấy, vì Phật đã chơn chánh biết khắp rành rành. Hai việc không sợ đầu, là đầy đủ công đức tự lợi, hai việc không sợ sau là đầy đủ lợi ích chúng sanh.

Lại nữa, ba việc không sợ, một, ba, tư là nói về trí, việc không sợ thứ hai là nói về đoạn (dứt trừ). Trí đức, đoạn đức đầy đủ, tức việc làm đã xong.

Hỏi: Mười lược đều là trí, bốn việc không sợ cũng là trí, thì có gì sai khác?

Đáp: Các công đức của Phật, nói rộng là *lược*, nói lược là *không sợ*.

Lại nữa, có khả năng làm là *lược*, không chỗ nghi nạn là *không sợ*. Trí tuệ tu tập nên gọi là *lược*, tiêu tán các vô minh nên gọi là *không sợ*. Nhóm các pháp thiện nên gọi là *lược*, diệt các pháp bất thiện nên gọi là *không sợ*. Tự có trí tuệ nên gọi là *lược*, không ai phá hoại được nên gọi là *không sợ*. Trí tuệ mạnh mẽ là *lược*, chịu được vắn nạn là *không sợ*. Nhóm các trí tuệ gọi là *lược*, trí tuệ dùng ra ngoài là *không sợ*. Ví như Chuyển luân thánh vương, thành tựu bảy báu là *lược*, được bảy báu rồi, khắp bốn châu thiên hạ đều hàng phục gọi là *không sợ*. Lại như thầy thuốc hay khéo biết phương thuốc gọi là *lược*, hòa hiệp các thứ thuốc cho người gọi là *không sợ*. Tự lợi ích là *lược*, lợi ích người khác là *không sợ*. Tự trừ phiền não là *lược*, trừ phiền não cho người khác là *không sợ*. Không bị trở hoại là *lược*, không nạn không thối là *không sợ*. Tự thành điều thiện cho mình là *lược*, thành điều thiện cho người khác là *không sợ*. Trí thiện xảo là *lược*, dùng trí thiện xảo là *không sợ*. Nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí là *lược*; nhất thiết trí, nhất thiết chủng trí hiển phát ra ngoài là *không sợ*. Mười tám pháp bất cộng là *lược*, mười tám pháp bất cộng hiển phát ra ngoài là *không sợ*. Thông đạt khắp pháp tánh là *lược*, nếu có các vắn nạn, không cần suy nghĩ đáp lại được liền, là *không sợ*. Được Phật nhãn là *lược*, Phật nhãn thấy rồi với người có thể độ thuyết pháp độ cho họ là *không sợ*. Được ba trí vô ngại là pháp, nghĩa, từ, ấy gọi là *lược*; được ứng

biện vô ngại ấy gọi là *không sợ*. Nghĩa vô ngại trí là *lực*, lạc thuyết vô ngại trí là *không sợ*. Nhất thiết trí tự tại là *lực*, các thí dụ, nhân duyên, trang nghiêm ngôn ngữ thuyết pháp là *không sợ*. Phá chúng ma là *lực*, phá luận nghị sư ngoại đạo là *không sợ*. Các nhân duyên như vậy, phân biệt lực và không sợ.

Hỏi: Sao gọi là không sợ?

Đáp: Được không nghi ngại, không kyị nạn, trí tuệ không lui, không mất, lông trên mình không rụng đứng, ở trong mỗi pháp đúng như thuyết liền làm, ấy là không sợ.

Hỏi: Làm sao biết Phật không sợ?

Đáp: Nếu có chỗ sợ thời không thể chế ngự đại chúng, hay nhiếp, hay xả, hay gay gắt đối trị, hoặc nói êm dịu mà dạy bảo, như Phật có lần xua đuổi ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... rồi trở lại đem tâm lân mẫn nhiếp thụ, nếu có chỗ kyị nạn thì sao các bạn thầy luận nghị ở trên đánh núi kiêu mạn, đem trí tuệ bề ngoài với tâm cuồng say đều nói rằng, trong thiên hạ chỉ có ta chứ không còn ai khác biết chắc chắn kinh thư và phá kinh thư luận nghị người khác. Dùng miệng ác chê bai như voi điên không bị kèm chế; các người điên ấy là Am-bạt-tra, Trường thảo, Tát-giá-kỳ, Ni-kiền, Côn-lô-chi... đều chịu phục Phật cả, nếu Phật có chỗ sợ, thời không thể như vậy.

Lại năm người xuất gia như ông Kiều-trần-như..., một ngàn tiên nhân bện tóc như ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp..., ông Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp... đều xuất gia ở trong Phật pháp.

Lại trăm ngàn người dòng họ Thích, các đại vương châu Diêm-phù-đề, đại vương Ba-tư-nặc, vua Tần-bà-sa-la, vua Chiên-đà-bà-thù-đề, vua Ưu-điền, vua Phất-ca-la-bà-lyĩ, vua Phạm-ma-đạt... đều làm đệ tử Phật.

Lại các Bà-la-môn tại gia mà trí tuệ vượt hơn thế gian, được vua chúa kính ngưỡng làm thầy như ông Phạm-ma-du, Phất-ca-la-bà-lyĩ, Cưu-la-đàn-đà... đều làm đệ tử Phật.

Có người được sơ đạo, nhị đạo, tam đạo, tứ đạo. Các đại quỷ thần A-la-bà-ca, Tỳ-la-ca... Các đại long vương A-ba-la-la, Y-la-bát-đa-la... các người ác như Ương-quật-lê-ma-la... đều hàng phục qui hóa theo Phật.

Nếu mà có sợ thì không thể ngồi một mình trên tòa sư tử dưới gốc cây, khi sắp thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, quân chúng ma vương hóa làm đầu sư tử, hồ lang, gấu, bi, hoặc một mắt, nhiều mắt, hoặc một tai, nhiều tai, vách núi phun lửa, đi quanh bốn phía, Phật lấy tay chỉ xuống đất, trong khoảng nháy mắt, chúng liền biến mất.

Chư thiên, A-la-hán, Tỳ-ma-chất-đế-lệ, Thích-đề-hoàn nhân, Phạm thiên vương... Phật dẫn dắt tâm họ đều làm đệ tử.

Nếu mà có sợ, thì không thể thuyết pháp ở giữa đại chúng. Vì không sợ, nên có thể thuyết pháp ở giữa đại chúng chư thiên, quỷ thần như vậy, cho nên gọi là không sợ.

Lại nữa, Phật đối với chúng sanh là tối tôn tối thượng, đã tột đến bờ kia của hết thầy pháp, được tiếng tăm lớn, nên tự nói không sợ.

Lại nữa, hãy để công đức ấy của Phật lại, về các công đức thế gian của Phật cũng không ai sánh kịp, vì Phật đã nhổ hết gốc rễ của sợ, đó là *sanh nhà tậ lậu, chỗ tậ lậu, sắc xấu xí, không oai nghi, lời nói thô ác...*

Sanh nhà tậ lậu: Nhà Thủ-đà-la, làm nghề khiêng người chết, hốt phân, nuôi gà, heo, đi săn bắn, đồ tể, nấu rượu... là nhà tiểu nhân ty tiện, nếu ở giữa đại chúng, thời rất sợ. Phật từ xưa lại nay thường sanh trong dòng Chuyển luân thánh vương, như Đảnh sanh vương, Khoái kiến vương, Ta-kiệt vương, Ma-ha Đề-bà vương... gọi là sanh trong nhà thuộc dòng vua, vì vậy nên không sợ.

Sanh chỗ tậ ác lậu: Sanh các nước An-đà-la, Xá-bà-la (Nước trần trường) Đâu-khu-la (nước Tiểu Nhục-chi) Tu-lyĩ, An-tức, Đại-tần... sanh ở trong các biên quốc như vậy, nếu ở giữa đại chúng thời rất sợ. Phật sanh ở trung quốc Ca-tỳ-la-vệ cho nên không sợ.

Sắc xấu xí: Có người thân khô khan gầy ốm, người ta không muốn thấy, nếu ở giữa đại chúng, thời cũng sợ hãi. Phật có thân sắc tốt đẹp như vàng nhuận sáng, như lửa chiếu núi xích kim, cho nên không sợ.

Không có oai nghi: Tới lui, đi bước, ngồi đứng, không có oai nghi của người, thời hay sợ hãi. Phật không có việc ấy.

Lời nói thô ác: Có người âm thanh dữ, nói ngượng nghịu, nói lắp, nói không có thứ lớp, người ta không ưa, thời rất sợ hãi. Phật không có cái sợ

ấy, vì Phật nói chân thật êm ái, thứ lớp dễ hiểu, không mau, không chậm, không ít, không nhiều, không ẩn không hở, không đùa cợt, hơn tiếng chim Ca-lăng-tàng-già, từ và nghĩa phân minh, không làm tổn thương ai. Lời Phật lìa dục nên không nhiễm, dứt sân nên không ngại, trừ ngu nên dễ hiểu, tăng trưởng pháp hỷ nên khả ái, ngăn tội nên an ổn, theo tâm người, theo giải thoát, nghĩa thì sâu, lời thì diệu. Có nhân duyên nên lời nói có lý, dùng thí dụ nên khéo hiển bày, việc thành nên khéo rõ việc, quán sát tâm chúng sanh nên nói lặc vặt, lâu về sau đều chứng nhập Niết-bàn cho nên nhất vị giải thoát.

Do vô lượng lời nói trang nghiêm như vậy, Phật đối với lời nói không có sợ.

Chỉ nói về pháp thế gian như vậy, Phật còn không có sợ, huống chi pháp xuất thế gian. Do vậy nói Phật có bốn việc không sợ.

Hỏi: Trong mười lực của Phật, có việc không sợ chẳng? Nếu có việc không sợ thì nên chỉ nói bốn. Nếu có việc sợ, tại sao nói thành tựu không sợ?

Đáp: Một trí ở mười nơi gọi là Phật thành tựu mười lực, như một người biết mười việc, theo việc mà gọi tên. Mười lực ấy dùng ra ở bốn chỗ, ấy là không sợ. Lực biết có lẽ ấy không có lẽ ấy, lực lậu hoặc hết, tức việc không sợ thứ nhất, thứ hai; còn tám lực tuy nói rộng, là việc không sợ thứ ba, thứ tư. Thế cho nên trong mười lực có việc không sợ, mà nói riêng ra bốn việc không sợ cũng không lỗi.

Chánh biến tri (điều không sợ một): Biết hết thấy pháp không điên đảo, chánh không tà, như các đức Phật quá khứ, ấy gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như Phật bảo A-nan: điều thế gian; trời, người không biết được, thì Phật biết cùng khắp, nên gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Hoặc có người nói, pháp ấy Phật không biết.

Hỏi: Aáy là người nào?

Đáp: Trong đây Phật có nói hoặc Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, cho đến người muốn luận nghị với Phật. Luận pháp gì?

Có người nói: Phật không nói đến mười tám thứ đại Kinh thư của ngoại đạo, Thắng luận, Số luận, Vệ-đà.

Có người nói: cân lượng núi Tu-di, đại địa sâu cạn, số lượng của tất cả cỏ cây.

Có người nói, mười bốn nạn vấn: thế giới là thường hay vô thường; hữu biên hay vô biên... Phật không đáp được.

Có người nói: pháp, sắc pháp, vô sắc pháp, có thể thấy, không thể thấy, có đối ngại, không đối ngại, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi... Phật chỉ biết một thứ nhân duyên về việc đạo, còn các nhân duyên các pháp khác, Phật hoặc không biết hết.

Sa-môn là nói người xuất gia.

Bà-la-môn là nói người tại gia có trí.

Trời là nói địa thiên, hư không thiên.

Ma là nói sáu trời ở cõi Dục.

Phạm tức nói vị đứng đầu là Phạm thiên vương và tất cả trời ở cõi Sắc.

Các chúng khác là các người khác ngoài mấy loài trên.

Như thật nói là hoặc đem việc trước mắt, hoặc đem nhân duyên ra nạn vấn.

Cho đến không thấy có chút nhân duyên sợ là tướng là nhân duyên, Ta không thấy có chút nhân duyên đúng như pháp đến phá hoại Ta được. Vì không thấy sợ nên Ta nói lời chân thật rằng Ta an trú chỗ của thánh chúa.

Phật nói lời thành thật rằng: ***Ta dứt hết các lậu*** (việc không sợ thứ hai). Nếu có người nói lậu hoặc ấy Phật không dứt hết, ta không có sợ. Những gì là lậu? Lậu có ba là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.

Lậu là từ trong sáu căn tiết ra, tâm số pháp tương ứng với tâm cấu nhiễm.

Lại nữa, như trong Kinh hết thấy lậu chương phân biệt nói bảy lậu.

Pháp làm chướng đạo (điều không sợ thứ ba): chỉ cho các nghiệp hữu lậu và các phiền não, báo chướng ở ác đạo, và vì để hưởng thọ vì thiên thế gian mà tu bố thí, trì giới, mười thiện đạo. Lược nói những gì hoặc thiện,

hoặc bất thiện, hoặc vô ký, có thể chướng ngại Niết-bàn, đều gọi là pháp làm chướng đạo.

Có người nói: **Đạo có hai pháp** (điều không sợ thứ bốn) là thánh định và thánh tuệ. Hai pháp ấy đưa đến Niết-bàn.

Có người nói: ba thánh đạo là vô lậu giới, định, tuệ.

Có người nói: bốn pháp là Bốn thánh đế.

Có người nói: năm căn xuất thế gian.

Có người nói: sáu tánh xuất thế gian.

Có người nói: bảy giác ý.

Có người nói: tám thánh đạo, đưa đến Niết-bàn.

Các luận nghị sư nói: hết thấy vô lậu đưa đến Niết-bàn, trong đó nếu có Sa-môn, Bà-la-môn đi đến nói lời như thật rằng, việc ấy không như vậy, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên sợ. Vì không thấy sợ, nên nói lời chân thật rằng, Ta an trú ở chỗ thánh chúa.

Hỏi: Vì sao Phật nói lời chân thật rằng, Ta an trú ở chỗ thánh chúa?

Đáp: Tự công đức đã đầy đủ, cũng khiến chúng sanh được an lạc lợi ích. Nếu Phật tự được trú xứ an lạc mà không thể làm lợi ích chúng sanh, cũng không gọi là an trú ở chỗ thánh chúa. Nếu chỉ lợi ích chúng sanh mà không tự đầy đủ công đức, cũng không gọi là an trú ở chỗ thánh chúa. Nếu tự có công đức cũng lợi ích chúng sanh, vì vậy cho nên nói lời chân thật rằng, ta an trú ở chỗ thánh chúa.

Lại nữa, Phật tự dứt ác, cũng dứt ác cho chúng sanh, vì dứt hai ác nên được thanh tịnh bậc nhất, khéo thuyết pháp nên an trú ở chỗ thánh chúa.

Lại nữa, đối Bốn thánh đế, ba lần chuyển mười hai hàng, có thể chuyển có thể phân biệt, hiển bày phu diễn nên nói Ta an trú ở chỗ thánh chúa.

Lại nữa, có thể trừ hết tất cả nghi hời, tà kiến, giải thích được tất cả nạn vấn thâm sâu, nên gọi là an trú ở chỗ thánh chúa (là chỗ đệ nhất, tối thượng, cực cao, không thối không một, đầy đủ công đức, không giảm thiểu). Do sức

nhân duyên công đức như vậy nên nói lời chân thật rằng, Ta an trú ở chỗ thánh chúa.

Ôu giữa chúng cất tiếng rống sư tử: Chúng ta là tám chúng Sa-môn, Bà-la-môn, Sát lợi, Thiên, Tứ thiên vương, Tam-thập-tam thiên, Ma, Phạm. Chúng sanh ở trong tám chúng này, mong cầu trí tuệ, cho nên trong Kinh chỉ nói đến tám chúng. Trong đây Phật cất tiếng rống sư tử cũng ở giữa hết thảy chúng, cho nên trong Kinh nói: hoặc còn các chúng khác. Vì hễ ai nghe được âm thanh của Phật, đều gọi là chúng.

Lại nữa, có người nói: Phật một mình ở chỗ vắng thuyết pháp, cho nên nói, ở giữa chúng nói lời chân thật rằng: Ta có mười lực, bốn không sợ, ấy gọi là ở giữa chúng cất tiếng rống sư tử.

Lại nữa, Phật khai thị: Ta chân thật nói rằng, Ta là sư tử, bậc nhất thiết trí ở giữa hết thảy thế gian, ai còn có nghi ngờ, không tin hãy đi đến, Ta sẽ giải thích cho. Do vậy nên nói ở giữa chúng rống tiếng sư tử.

Sư tử rống: Như sư tử vương, sanh trong giống thanh tịnh, ở trong núi sâu hang thẳm, hàm vuông xương lớn, thân thịt béo đầy, đầu to, mắt dài, sáng sạch, mi cao mà rộng, răng to sắc trắng bạch, miệng mũi vuông lớn, cứng rắn bền chắc, răng khít bằng nhọn, lè lưỡi trắng đỏ, hai tai cao lên, lông tóc sáng nhuận, thân trên rộng lớn, da thịt cứng rắn, xương sống thẳng, hông nhỏ, bụng thon, đuôi dài, móng nhọn, chân đứng vững vàng, thân lớn sức mạnh. Từ chỗ ở bước ra, vẫy mình, nhả mảy, gầm gừ, lấy miệng dũi xuống đất, hiện oai thế lớn, ăn không lỗi thời, bày tướng thức dậy sáng sớm, biểu hiện sức sư tử vương, làm oai với loài hưu nai, gấu, cọp, beo, chồn heo, thức tỉnh chúng ngủ lâu, hàng phục kẻ cao cường có thể lực, tự mở đường đi mà gầm thét lớn. Khi rống như vậy, các loài nghe được, hoặc mừng, hoặc sợ, loài ở hang ẩn trốn, loài ở nước lặn sâu, loài trong núi lặng nép, voi búc vòng khóa cuồng cuồng mà chạy, chim ở giữa không bay cao tránh xa.

Phật sư tử cũng như vậy, sanh từ trong tộc tánh lớn của sáu Ba-la-mật và bốn thánh chủng xưa (*P. Catraro Ariyavamsa – bốn thứ làm phát sanh hạt giống thánh: 1. Biết vui đủ y phục. 2. Biết vui đủ ẩm thực. 3. Biết vui đủ ngoại cụ. 4. Biết vui đoạn vui tu. N.D. chú*). Ôu trong núi lớn tịch diệt, trong hang thiên định thâm sâu, được cái đầu ***Nhất thiết chủng trí***, cái hàm ***Nhóm các thiện căn***, con mắt ***Vô lậu chánh kiến*** sáng sạch, chân mày ***Định tuệ bình đẳng*** cao rộng, răng to ***Bốn việc không sợ*** trắng sắc, miệng ***Vô ngại giải thoát*** đầy đủ, má ***Bốn chánh căn*** chắc đầy, răng ***Ba mươi bảy đạo phẩm*** dày

khít bằng sắc, lè lưỡi trắng đỏ *Tu bất tịnh quán*, tai *Niệm tuệ* cao thượng, tóc lông *Mười tám pháp không chung* sáng sạch tươi nhuận, thịt thân trên *Ba giải thoát môn* bền chắc, lưng thẳng *Ba thị hiện*, bụng *Minh hạnh* đầy đủ chẳng hiện, lưng *Nhẫn nhục* thon nhỏ, đuôi *Viễn ly hạnh* dài, chân *Bốn như ý* đứng vững, móng *Năm căn vô học* nhọn bén, thể của *Mười lực vô lượng*, thân *Vô lậu pháp uẩn* đầy đủ. Từ trú xứ *Tam-muội vương* của chư Phật đi ra, trong đất *Chư pháp* nhãn mây gầm gừ *Bốn vô ngại trí*; miệng *vô ngại giải thoát*, nương sức *Mười lực* quảng đại ấy, độ chúng sanh không sai thời, chỉ bày tướng sớm mai cho thế gian trời người, hiển bày đức của đấng Pháp vương, làm oai với chúng ngoại đạo tà kiến luận nghị sư, giác tỉnh các chúng sanh ngủ mê đối với Bốn đế, hàng phục sức kiêu mạn của kẻ đăm trước năm uẩn là ta, mở đường cho kẻ tà kiến dị học luận nghị. Như vậy, khiến kẻ hành tà đạo thì sợ hãi, người chánh tín thì vui mừng, kẻ độn căn được lợi, an ủi đệ tử, phá hoại ngoại đạo, chư thiên trường thọ, hưởng lâu cái vui cõi trời, thời biết rõ vô thường.

Các chúng sanh như vậy nghe tiếng sư tử rống Bốn đế, đều sanh tâm nhàm chán, tâm nhàm chán nên được xa lìa, được xa lìa nên được vào Niết-bàn, ấy gọi là ở giữa chúng như sư tử rống.

Lại nữa, Phật sư tử rống và sư tử rống có sai khác. Sư tử rống thì các loài thú kinh sợ, hoặc chết, hoặc gần chết, còn Phật sư tử rống thì khỏi sợ chết. Sư tử rống thì sợ, đời đời chết khổ, còn Phật sư tử rống, chỉ đời này chết, không còn khổ đời sau. Sư tử rống thì tiếng thô ác, chúng không ưa nghe, sợ hãi sống chết, còn Phật sư tử rống thì tiếng như nhuyển, nghe không chán, tâm rất vui, nghe xa cùng khắp, thường cho hai thứ vui là vui sanh cõi trời, và vui Niết-bàn; như thế là sai khác.

Hỏi: Phật rống tiếng rống sư tử cũng khiến cho người nghe sợ, cùng với sư tử rống có gì sai khác?

Đáp: Nghe Phật sư tử rống đương thời sợ ít mà sau được lợi ích lớn. Người có tâm đăm trước tôi, ta, người khát ái cái vui thế gian, người tâm tà kiến thường bị điên đảo ràng buộc, thì sanh sợ hãi, như trong Kinh nói: Phật thuyết Bốn đế, cho đến trên chư thiên cũng đều sợ hãi nghĩ rằng, chúng ta vô thường, khổ, vô ngã, không, vì tâm điên đảo nên đăm trước tướng thường và vui, như thế là sai khác.

Lại nữa, nghe sư tử rống, trú người lìa dục, các người khác đều sợ, còn Phật sư tử rống thì người cầu Niết-bàn ly dục, người không ly dục đều sợ.

Sư tử rống thời người thiện bất thiện đều sợ, còn Phật sư tử rống chỉ người thiện sợ.

Lại nữa, sư tử rống mọi thời đều sợ, còn Phật sư tử rống tuy có làm chúng sanh sợ chút ít nhưng mà chỉ bày tội ác thế gian, khiến đừng ưa sanh trong thế gian, quán công đức lợi ích của Niết-bàn, trừ các thứ sợ hãi của thế gian, đóng đường ác, mở đường thiện, khiến người đi đến thành Niết-bàn.

Lại nữa, do hai mươi việc nên Phật thuyết pháp gọi là sư tử rống, đó là vì nương dựa mười lực, vì không thiếu, vì không sợ, vì âm thanh thanh tịnh, vì chưa từng có, vì dắt dẫn đại chúng, vì làm ác ma kinh sợ, vì làm nhiều loạn ma dâm, vì khiến chư thiên hoan hỷ, vì được ra khỏi lưới ma, vì dứt ma trói buộc, vì phá lưới câu ma, vì vượt qua cảnh giới ma, vì tự pháp tăng trưởng, vì tổn giảm tha pháp, vì quả báo không hư dối, vì thuyết pháp chẳng trống không, vì người phạm phu vào thánh đạo, vì người vào thánh đạo được đầy đủ hết lậu, và tùy chỗ thích hợp chứng đắc ba thừa. Vì vậy nên Phật nói, gọi là sư tử rống; ấy là nghĩa tổng tướng, biệt tướng về sư tử rống.

Chuyển phạm luân: Thanh tịnh gọi là phạm. Trí tuệ và pháp tương ứng với trí tuệ của Phật gọi là luân (bánh xe). Lời của Phật nói, người lãnh thọ theo pháp hành trì, gọi là chuyển. Luân ấy lấy bốn niệm xứ đầy đủ làm cái bầu xa, năm căn, năm lực làm cái tay hoa xe, bốn như ý túc làm cái vành kiên cố, bốn chánh cần làm vành khít hợp, ba giải thoát làm gọng xe, thiền định trí tuệ làm điều hợp, vô lậu giới làm hương bôi xe, bảy giác ý làm tạp hoa anh lạc, chánh kiến làm quay theo bên phải, tín tâm thanh tịnh làm sự ưa vui, chánh tinh tấn làm đi mau, tiếng sư tử rống vô úy làm âm thanh tuyệt diệu, hay làm sợ ma luân, phá rã mười hai nhân duyên luân, hoại sanh tử luân, lìa phiền não luân, dứt nghiệp luân, làm chướng ngại thế gian luân, phá khổ luân, hay làm cho hành giả hoan hỷ, trời, người kính mộ. Luân ấy không ai lay chuyển được, luân ấy bảo trì Phật pháp, do vậy nên gọi là **chuyển phạm luân**.

Lại nữa, Phật Chuyển pháp luân như Chuyển luân thánh vương chuyển bảo luân.

Hỏi: Phật và Chuyển luân thánh vương có gì tương tự?

Đáp: Ví như vua sanh ở trong dòng thanh tịnh không tạp, theo tộc tánh thành tựu gia nghiệp, đủ các tướng trang nghiêm thân, vương đức đầy đủ, hay chuyển bảo luân, nước thơm rưới đầu, thọ vương vị ở trên bốn thiên hạ, hoại trừ hết thầy phép giặc, khiến không dám trái, kho báu đầy đầy, quân

cách bảy báu để làm trang sức, lấy bốn nhiếp pháp nhiếp thủ chúng sanh, khéo dùng vương pháp, an ủi bổ nhậm quý tánh, đại thần chủ binh, để làm chánh sách trị nước, vui vẽ bố thí trên bảo thượng diệu, tri niệm đến ai, thủy chung không thay đổi. Phật pháp vương cũng như vậy. Các đức Phật Thích-ca Mâu-ni, Nhiên Đăng, Bảo Hoa... sanh từ trong dòng chư Phật thanh tịnh, tiên Phật oai nghi hạnh nghiệp, đầy đủ 32 tướng để tự trang nghiêm, thánh chúa oai nghi đầy đủ, chuyển chân pháp luân, vị cam lồ trí tuệ rưới trên đầu trí, làm bậc Chí tôn giữa ba cõi, phá hoại hết thủy giặc phiền não, chúng học, vô học hoan hỷ, cấm giới đã được kiết không dám trái phạm. Kho pháp bảo vô lượng đầy đủ, báu bảy giác phần trang nghiêm, đội quân 84.000 pháp tự, lấy bốn nhiếp pháp xuất thế gian mà thu nhiếp chúng sanh, biết phương tiện nói pháp Bốn thánh để làm nghi thức của Pháp vương, các đại tướng Xá-lợi-phất, Di-lặc khéo sửa trị pháp Phật quốc, dùng vô lậu căn, lực, giác, các thứ vui diệu bảo để bố thí, thâm cầu thiện sự cho hết thủy chúng sanh là chỗ tương niệm kiên cố. Đó là chỗ tương trợ giữa Chuyển luân thánh vương với Phật Pháp vương.

Lại nữa, Phật có chỗ thù thắng hơn Chuyển luân thánh vương. Chuyển luân thánh vương không lìa các phiền não, Phật đã lìa vĩnh viễn các phiền não; Chuyển luân thánh vương chìm trong bùn sanh tử, Phật đã ra khỏi; Chuyển luân thánh vương làm tội tứ cho ái ân, Phật đã ra khỏi; Chuyển luân thánh vương đi trong con đường hiểm sanh tử, Phật đã qua khỏi. Chuyển luân thánh vương ở trong bóng tối ngu si, Phật an trú trong quang minh đệ nhất; Chuyển luân thánh vương tự tại cùng cực giữa bốn thiên hạ, Phật tự tại giữa vô lượng vô biên thế giới; Chuyển luân thánh vương tài bảo tự tại, Phật tâm bảo tự tại; Chuyển luân thánh vương khát ái cái vui cõi trời, Phật cho đến cái vui ở cõi trời Hữu đỉnh cũng xa lìa; Chuyển luân thánh vương theo bên ngoài mà tìm vui, Phật tự tâm sanh vui. Do vậy, Phật đối với Chuyển luân thánh vương là thù thắng hơn.

Lại nữa, Chuyển luân thánh vương tay vận chuyển xe báu đi giữa hư không vô ngại, Phật vận chuyển xe pháp ở giữa hết thủy thế gian trời người không ngăn ngại. Người thấy được xe báu, các độc hại đều diệt, gặp được xe pháp thời tất cả độc phiền não đều diệt. Thấy xe báu thì các tai nạn ác hại đều diệt, gặp được xe pháp thời tất cả tai hại về tà kiến, nghi, hối đều tiêu diệt. Vua lấy xe báu trị thiên hạ, Phật dùng xe pháp trị hết thủy thế gian trời, người, khiến được tự tại với pháp. Đó là chỗ tương trợ giữa Chuyển luân thánh vương với Phật.

Lại nữa, xe pháp thù thắng hơn xe báu, xe báu hư dối, xe pháp chắc thật; xe báu tăng trưởng lửa ba độc, xe pháp diệt lửa ba độc; xe báu hữu lậu, xe pháp vô lậu; xe báu vui năm dục lạc, xe pháp vui pháp lạc; xe báu là chỗ kiết sử, xe pháp chẳng phải chỗ kiết sử; xe báu đi chỗ có hạn lượng; xe pháp đi vô lượng quốc độ; xe báu do nhất tâm thanh tịnh bố thí nên có được đời đời, xe pháp do nhân duyên nhóm hết thấy thiện căn trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp và trí tuệ nên được; xe báu sau khi vua chết không còn chuyển động, xe pháp sau khi Phật diệt độ vẫn chuyển động; xe báu ở nơi một người, xe pháp ở nơi hết thấy người khả độ.

Lại nữa, Phạm là rộng, Phật chuyển xe pháp khắp cả mười phương, nên gọi là rộng.

Lại nữa, từ bốn tâm phạm hạnh (từ, bi, hỷ, xả) nói ra nên gọi là Phạm luân.

Lại nữa, lúc Phật mới đắc đạo, Phạm thiên vương thỉnh Phật Chuyển pháp luân, cho nên gọi là Phạm luân.

Lại nữa, Phật ở thành Ba-la-nại Chuyển pháp luân, A-nhã Kiều-trần-như đắc đạo, tiếng pháp nghe thấu Phạm thiên, nên gọi là Phạm luân.

Lại nữa, có người quý Phạm thiên, muốn cho họ hoan hỷ, nên gọi là Phạm luân. Do vậy nên gọi là *Phạm luân*.

Hỏi: Có khi Phật gọi là Pháp luân, khi gọi là Phạm luân, có gì sai khác?

Đáp: Phạm luân và Pháp luân không khác nhau.

Lại nữa, có người nói, nói Phạm luân là chỉ thị về bốn tâm vô lượng, nói pháp luân là chỉ thị về Bốn đế pháp.

Lại nữa, nhân bốn tâm vô lượng đắc đạo, ấy gọi là Phạm luân, nương pháp khác đắc đạo, ấy gọi là Pháp luân. Phạm luân chỉ thị tứ thiên, Pháp luân chỉ thị ba mươi bảy đạo phẩm, Phạm luân chỉ thị thánh đạo tu thiên, Pháp luân chỉ thị thánh đạo tu trí tuệ. Như vậy, phân biệt chỗ sai khác giữa Phạm luân và Pháp luân.

Hỏi: Pháp gì là tánh không sợ?

Đáp: Lúc phật mới đắc đạo, được hết thấy Phật pháp, mười lục, bốn việc không sợ... trong đây được pháp tương ứng với bốn trí không sợ ở đời vị lai, gọi là không sợ, như trong lúc bồ thí, trong tâm phát sanh “xả” tương ứng với tư tâm sở. Lại như tương ứng với bốn tâm vô lượng gọi là pháp từ.

Hỏi: Trong bốn việc không sợ, có thứ lớp thế nào?

Đáp: Việc không sợ đầu là chỉ thị người biết hết thấy pháp, biết hết thấy pháp nên nói ta đã sạch hết lậu, sạch hết lậu nên biết pháp làm chướng ngại sự hết lậu, dứt pháp chướng ngại đó nên nói đạo.

Lại nữa, không sợ đầu, ví như thầy thuốc biết tất cả dược thảo; không sợ hai, ví như biết tất cả bệnh dứt; không sợ ba, ví như biết đều cấm kỵ; không sợ bốn; ví như chỉ thị những thứ nên ăn.

Lại nữa, trong không sợ đầu nói về trí nhất thiết chủng, trong không sợ hai nói về không còn tập khí phiền não, trong không sợ ba nói pháp lỗi lầm, trong không sợ bốn nói về việc thành, được đến Niết-bàn.

Hỏi: Như trong Bát-nhã ba-la-mật, mỗi phẩm đều nói năm uẩn, mười lục, bốn không sợ, mười tám pháp bất cộng đều không, vậy làm sao phân biệt nói tướng của nó.

Đáp: Trong Phật pháp cái *không, bất khả đắc*, không chướng ngại gì đối với các pháp. Nhân cái *không, bất khả đắc* ấy mà nói ra hết thấy Phật pháp, mười hai bộ kinh; ví như hư không không có gì, mà mọi vật đều nương đó trưởng thành.

Lại nữa, nói mười lục, bốn không sợ, không vì chấp thủ tướng, trước tâm phân biệt, mà chỉ vì độ chúng sanh, biết chúng sanh nhờ nhân duyên này mà được giải thoát. Ví như nói cỏ thuốc chỉ vì để trị lành bệnh, chứ không phải để tìm tướng cỏ thuốc, như trong Trung luận nói:

*“Nếu tin các pháp không,
Áy thời thuận với lý,
Nếu không tin pháp không,
Hết thấy đều trái mắt,
Nếu lấy “Vô” là không,
Không có gì tạo tác,
Chưa làm đã có nghiệp,
Không làm, có tác giả,*

*Các pháp tướng như vậy,
Ai hay tư lường được?
Chỉ có tâm thẳng sạch,
Nói ra không nương tựa,
Là hai kiến có, không,
Tâm tự nhiên nội diệt”.*

Hỏi: Trong pháp Thanh văn nói mười lực, bốn không sợ như vậy, còn trong Đại thừa phân biệt mười lực, bốn không sợ thế nào?

Đáp: Trong mười lực, bốn không sợ ấy, biết hết biết khắp, ấy là trong Đại thừa nói mười lực, bốn không sợ.

Hỏi: Trong pháp Thanh văn cũng nói biết hết biết khắp, có sao nói trong Đại thừa mới nói biết hết biết khắp?

Đáp: Trong pháp Thanh văn các luận nghị sư nói Phật biết hết biết khắp chứ chẳng phải Phật tự nói, nay trong Đại thừa nói mười lực, bốn không sợ là Phật tự nói Ta biết hết biết khắp.

Lại nữa, vì hàng Thanh văn nói mười lực, bốn không sợ hợp cùng với Bốn đề, mười hai nhân duyên các pháp Thanh văn, đều vì để đạt đến Niết-bàn, nay trong Đại thừa nói mười lực, bốn không sợ vì hợp cùng với đại bi, các pháp thật tướng bất sanh bất diệt mà nói.

Hỏi: Phật có mười lực, bốn không sợ, Bồ-tát có chăng?

Đáp: Có, thế nào? 1. Phát tâm nhất thiết trí, nên được lực cứng sâu bền chắc. 2. Đầy đủ tâm đại từ nên được lực không bỏ hết thấy chúng sanh. 3. Không cần đến lợi dưỡng cung kính cúng dường, nên đầy đủ lực đại bi. 4. Tin hết thấy Phật pháp, đầy đủ phát sinh hết thấy Phật pháp và tâm không biết nhàm đủ, nên được lực đại tinh tấn. 5. Nhất tâm hành theo trí tuệ, không hoại oai nghi, nên được lực thiên định. 6. Trừ nhị biên, theo mười hai nhân duyên hành, dứt tất cả tà kiến, diệt hết thấy ức tướng phân biệt hý luận, nên đầy đủ lực trí tuệ. 7. Vì thành tựu cho hết thấy chúng sanh, nên thọ vô lượng sanh tử, nhóm các thiện căn không biết nhàm đủ, biết hết thấy thế gian như mộng, nên được lực không chán sanh tử. 8. Quán thật tướng các pháp, biết không ta, không chúng sanh, tin hiểu các pháp không ra không sanh, nên được lực vô sanh pháp nhẫn. 9. Vào ba quán môn giải thoát không, vô tướng, vô tác, biết thấy Thanh văn, Bích-chi Phật giải thoát, nên được lực

giải thoát. 10. Đối thâm pháp được tự tại, biết tâm hành của chúng sanh đến đâu, nên được lực vô ngại trí. Đó là mười lực của Bồ-tát.

Những gì là bốn việc không sợ của Bồ-tát? 1. Nhớ hết điều đã nghe, được các đà-la-ni, ghi nhớ không quên, nên ở giữa chúng thuyết pháp mà không sợ. 2. Được giải thoát đối với hết thảy pháp, biết phân biệt dùng hết thảy pháp được, biết căn cơ của hết thảy chúng sanh, nên ở giữa chúng tùy theo căn cơ mà thuyết pháp, không sợ. 3. Bồ-tát thường xa lìa mọi sự sợ, không nghĩ rằng, mười phương có ai đến vấn nạn ta, ta không thể đáp. Không thấy có tướng đó, cho nên ở giữa chúng thuyết pháp mà không sợ. 4. Cho mọi người tự do đến nạn vấn, mỗi mỗi đều đáp hết, dứt trừ nghi hoặc, cho nên ở giữa chúng thuyết pháp mà không sợ. Đó là bốn không sợ của Bồ-tát.

Bốn trí vô ngại: Trí biết nghĩa vô ngại, trí biết pháp vô ngại, trí biết từ vô ngại, trí biết lạc thuyết vô ngại.

Trí biết nghĩa vô ngại: Dùng danh tự ngôn ngữ nói sự vật, mỗi mỗi các pháp tướng, như đất tướng cứng, trong đó tướng cứng là nghĩa, danh tự đất là pháp, dùng ngôn ngữ nói đất là từ, đối ba thứ trí ấy vui nói tự tại, gọi là lạc thuyết.

Thông đạt không ngăn ngại bốn việc ấy gọi là trí vô ngại.

Nước tướng ướt, lửa tướng nóng, gió tướng động, tâm tướng suy nghĩ, năm uẩn tướng vô thường, năm thọ uẩn tướng vô thường, khổ, không, hết thảy tướng vô ngã. Phân biệt các pháp tướng chung, tướng riêng cũng như vậy; ấy gọi là trí biết nghĩa vô ngại.

Trí biết pháp vô ngại: Biết tên gọi của nghĩa ấy, tướng cứng gọi là đất. Phân biệt hết thảy danh tự như vậy không trệ ngại; ấy gọi là trí biết pháp vô ngại, vì có sao? Vì lìa danh tự thì nghĩa không thể có được. Biết nghĩa phải do nơi danh, vì vậy tiếp theo Nghĩa là Pháp.

Hỏi: Nghĩa với danh là hợp nhau ư? hay lìa nhau ư? Nếu nghĩa hợp một với danh, thời khi nói lửa phải bị cháy miệng, nếu lìa thời khi gọi lửa, nước có thể đến?

Đáp: Cũng không hợp cũng không lìa, người xưa tạm đặt tên để gọi các pháp, người sau nhân tên ấy mà biết việc ấy, như vậy mỗi pháp đều có tên gọi, ấy là pháp.

Tên gọi và nghĩa ấy làm sao khiến chúng sanh hiểu được? Vậy phải dùng ngôn từ phân biệt trang nghiêm mới khiến người ta hiểu được, thông suốt không trệ ngại; ấy gọi là trí biết từ vô ngại.

Nói có đạo lý, khai diễn vô tận, đối các thiên định, cũng được tự tại không trệ ngại, ấy gọi là trí biết vui nói vô ngại.

Trí vô ngại một và bốn ở trong chín địa, trí vô ngại hai và ba ở trong Dục giới và Phạm thiên.

Trí vô ngại hai và ba thuộc về trí, trí vô ngại một thuộc mười trí, trí vô ngại bốn, thuộc chín trí. (*Mười trí xem chương 35 – N.D chú*).

Vô ngại ấy có ba bậc thượng, trung, hạ. Thượng chư Phật, trung đại Bồ-tát, hạ đại A-la-hán.

Hỏi: Lực, không sợ, không ngại; đều là trí tuệ. Bên trong có lực, bên ngoài không sợ là đủ rồi, sao lại còn nói không ngại?

Đáp: Lực và không sợ đã phân biệt. Có người tuy không sợ mà ở giữa đại chúng thuyết pháp vẫn có ngại, vì vậy nên nói bốn trí vô ngại. Được bốn trí vô ngại ấy trang nghiêm cho bốn không sợ, bốn không sợ trang nghiêm cho mười lực.

Lại nữa, nói không sợ, hoặc có người nghi rằng sao một người có thể ở giữa đại chúng được tính không sợ? Phật nói vì trước có mười lực, sau có bốn trí vô ngại cho nên ở giữa đại chúng thuyết pháp mà không sợ. Như vậy là phân biệt bốn trí vô ngại.

Hỏi: Trong đại thừa có bốn trí vô ngại của Bồ-tát chăng?

Đáp: Có. Thế nào?

Trí biết nghĩa vô ngại: Nghĩa là thật tướng các pháp, không thể nói được. Nghĩa, tên gọi, ngữ ngôn không riêng khác. Trước, sau, giữa cũng như vậy; ấy gọi là nghĩa. Không thể lìa tên gọi, ngữ ngôn mà riêng có nghĩa. Ba sự ấy bằng nhau nên gọi là nghĩa.

Lại nữa, biết rõ ràng hết thảy nghĩa của các pháp, thông đạt không trệ ngại, ấy gọi là trí biết nghĩa vô ngại.

Trí biết pháp vô ngại: Pháp là tên gọi của các nghĩa, vì nhờ tên gọi mà biết nghĩa.

Lại nữa, Bồ-tát nhập vào trí biết pháp vô ngại, thường tín pháp, không tin người; thường nương pháp, không nương phi pháp. Nương pháp là, không gì chẳng phải pháp sự, vì sao? Vì người ấy đối với hết thảy tên gọi và ngữ ngôn biết tự tướng vốn xa lìa.

Lại nữa, lấy trí biết pháp vô ngại ấy để phân biệt ba thừa, tuy phân biệt ba thừa mà không hoại pháp tánh, vì có sao? Vì pháp tánh là nhất tướng, đó là vô tướng. Bồ-tát dùng ngữ ngôn ấy thuyết pháp, mà biết ngữ ngôn là không, như tiên quang. Thuyết pháp khai thị cho chúng sanh, khiến tin, biết đồng pháp tánh, tên gọi, ngữ ngôn được nói ra thông suốt không trệ ngại, ấy gọi là biết pháp vô ngại.

Trí biết từ vô ngại: Dùng ngữ ngôn để nói nghĩa và tên gọi, các thứ trang nghiêm ngữ ngôn, tùy căn cơ thích hợp dùng ngữ ngôn khiến cho hiểu rõ, đó là ngữ ngôn trời, rồng, Da-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Ma-hầu-la-già, phi nhân. Ngữ ngôn Thích-đề-hoàn nhân, Phạm thiên, Tứ thiên vương, Thế chủ. Ngữ ngôn người, một lời, hai lời, nhiều lời, lược nói, rộng nói, ngữ ngôn nữ, ngữ ngôn nam, ngữ ngôn quá khứ, vị lai, hiện tại. Các ngữ ngôn như vậy làm cho đều được hiểu rõ. Tự nói, người khác nói, không có khen chê... vì có sao? Vì hết thảy pháp không ở trong ngữ ngôn. Ngữ ngôn chẳng phải thật nghĩa. Nếu ngữ ngôn thật nghĩa, thời không thể dùng ngữ ngôn thiện nói điều bất thiện. Chỉ vì đưa vào Niết-bàn cho nên nói để cho hiểu, chớ chấp trước ngữ ngôn.

Lại nữa, dùng ngữ ngôn để khiến chúng sanh thật hành theo pháp nghĩa. Vì ngữ ngôn đều đưa vào trong thật tướng các pháp. Ấy gọi là trí biết từ vô ngại.

Trí biết vui nói vô ngại: Bồ-tát ở trong một chữ có thể hết thảy chữ, trong một lời có thể nói hết thảy lời, trong một pháp có thể nói hết thảy pháp. Trong ấy điều được nói ra đều là pháp, đều là thật, đều là chơn, đều tùy theo người khả độ mà có được lợi ích. Nghĩa là người ưa Khế kinh nói Khế kinh (Sùtra) cho họ, người ưa Trùng tụng nói Trùng tụng (Geya) cho họ, người ưa Ký biệt (Vyākaraṇa – Thọ ký) nói Ký biệt cho họ, người ưa Phúng tụng (Gāthā – Cô Khởi) nói Phúng tụng cho họ, người ưa Tự thuyết (Udana), Nhân duyên (Nidāna), Thí dụ (Avadāna), Bồn sự (Itivcchaka), Bồn sanh (Jātaka), Phương quảng (Vaipulya), Vị tăng hữu (Adbhuta – Dharma),

Luận nghị (Upadésa), đều nói cho họ. Tùy theo căn của chúng sanh ưa tin, mà vui nói. Nói tin căn cho người ưa tin, nói tinh tấn căn cho người ưa tinh tấn, nói niệm căn cho người ưa siêng niệm, nói định căn cho người ưa nhiếp tâm, nói tuệ căn cho người ưa trí tuệ. Cũng như năm căn, nói các thiện căn khác cũng như vậy.

Lại nữa, vì căn của người dâm dục có hai vạn một ngàn, vì căn ấy Phật nói tám vạn bốn ngàn các pháp đối trị; tùy các căn ấy mà vui nói thứ lớp, căn pháp đối trị, Bồ-tát vui nói. Căn của người sân nhuế có hai vạn một ngàn, vì căn ấy Phật nói tám vạn bốn ngàn căn pháp đối trị; tùy các căn ấy, vui nói thứ lớp pháp đối trị, Bồ-tát vui nói. Căn của người ngu si có hai vạn một ngàn, vì căn ấy, Phật nói tám vạn bốn ngàn căn pháp đối trị; tùy các căn ấy vui nói thứ lớp pháp đối trị, Bồ-tát vui nói. Căn của người đặng phần (tham, sân, si bằng phần nhau) có hai vạn một ngàn, vì căn ấy Phật nói 84.000 căn đối trị, tùy các căn ấy, vui nói thứ lớp pháp đối trị, Bồ-tát vui nói; ấy gọi là trí vui nói vô ngại.

Lại nữa, Bồ-tát dùng trí vô ngại ấy, hoặc một kiếp, hoặc nửa kiếp, mỗi mỗi trang nghiêm thuyết pháp, cũng chẳng hoại các pháp tướng. Vì Bồ-tát ấy, hoặc ẩn thân không hiện, mà dùng các lỗ chân lông thuyết pháp cho chúng sanh. Theo chỗ thích ứng, không sai bản hạnh. Bồ-tát ấy trí tuệ vô lượng, tất cả luận nghị sư không thể biết cùng tận, cũng không thể phá hoại. Bồ-tát ấy được trí vô ngại đó, khi chuyển thân thụ sanh, tự nhiên biết rõ các kinh sách, chú thuật, trí tuệ, kỹ năng của hết thầy ngũ thông tiên nhân, đó là bốn Vệ-đà, sáu Ương-già chú thuật, biết các kinh mặt trời mặt trăng năm sao, kinh đoán mộng, đất động, quý nói, chim kêu, người câm, thú bốn chân, người bị quỷ ám nói, quốc vương xem tướng được mùa mất mùa, tướng mặt trời mặt trăng, năm sao đấu nhau, y dược, chương toán, bốc số, ca múa, kỹ nhạc. Các kinh công xảo kỹ thuật như vậy đều biết hết. Sáng suốt hơn mọi người và các ngoại đạo, không tự cao, không não hại người khác. Biết các việc thế tục ấy, không phải vì Niết-bàn.

Bồ-tát thành tựu bốn trí vô ngại nên được sắc lực quanh minh hơn các người Phạm-chí, được các Phạm-chí cung kính ái lạc tôn trọng, tâm không nhiễm trước. Vì được chư thiên như vậy tôn trọng cung kính cũng không nhiễm trước, chỉ sanh tâm nghĩ về vô thường, khổ, không, vô ngã. Cũng dùng thần thông làm phát khởi tâm chư thiên khiến khát ngưỡng mà nói pháp cho họ, không tận không hoại, dứt trừ nghi hối, khiến an trú Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Aáy gọi là trong Đại thừa nói về bốn trí lực vô ngại của Bồ-tát, hay cứu độ chúng sanh. Đó là nghĩa của bốn trí vô ngại.

(Hết cuốn 25 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 26

Chương 38 - Giải Thích: Mười Tám Pháp Không Chung

Mười tám pháp không chung là: 1. Các đức Phật thân không lỗi. 2. Miệng không lỗi. 3. Niệm không lỗi. 4. Không có dị tướng. 5. Không có tâm bất định. 6. Không có điều không biết đã bỏ. 7. Dục không giảm. 8. Tinh tấn không giảm. 9. Niệm không giảm. 10. Tuệ không giảm. 11. Giải thoát không giảm. 12. Giải thoát tri kiến không giảm. 13. Tất cả thân nghiệp hành theo trí tuệ. 14. Tất cả khẩu nghiệp hành theo trí tuệ. 15. Tất cả ý nghiệp hành theo trí tuệ. 16. Trí tuệ biết đời quá khứ vô ngại. 17. Trí tuệ biết đời vị lai vô ngại. 18. Trí tuệ biết đời hiện tại vô ngại.

Hỏi: Ba mươi sáu pháp (Mười lục, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, mười tám pháp không chung) đều là Phật pháp, sao chỉ có mười tám pháp là không chung (chỉ riêng Phật có)?

Đáp: Trong mười tám pháp trước, hàng Thanh văn, Bích-chi Phật có phần, trong mười tám pháp sau này, hàng Thanh văn, Bích-chi Phật vô phần. Như Xá-lợi-phất hay phân biệt các pháp, diễn nói một câu, thông suốt không ngại, Phật khen rằng: khéo thông pháp tánh, còn A-nê-lô-đậu thì mắt trời bậc nhất. Các Thanh văn đều có phần như vậy. Đối với bốn việc không sợ có phần là, như Phật nói trong hàng đệ tử người có thể rống tiếng rống sư tử thì Tân-đầu-lô-phả-la-đỏa-thệ là bậc nhất. Xá-lợi-phất cũng tự thề rằng: ta trong bảy ngày bảy đêm có thể diễn nói một nghĩa khiến cho không cùng tận. Bốn phân biệt tuệ, các A-la-hán, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Phú-lâu-na, A-nan, Ca-chiên-diên... cũng biết được nghĩa, tên gọi, ngữ ngôn, và vui nói. Do vậy mười tám pháp trước chẳng gọi là không chung.

Hỏi: Sao Phật không có thân lỗi, không có miệng lỗi?

Đáp: Trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp Phật trì giới thanh tịnh nên thân nghiệp, khẩu nghiệp không lỗi. Còn các A-la-hán như Xá-lợi-phất trì giới không lâu, cực nhiều là 60 kiếp cho nên có lỗi. Phật trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp nhóm các giới thanh tịnh được thành tựu, thường hành thiền định rất sâu, được tất cả trí tuệ vi diệu, khéo tu tâm đại bi, cho nên không lỗi.

Lại nữa, Phật nhổ hết các nhân duyên gốc tội, cho nên không lỗi. Nhân duyên gốc tội có bốn: 1. Nhân duyên tham dục. 2. Nhân duyên sân nhuế. 3. Nhân duyên sợ hãi. 4. Nhân duyên ngu si. Nhân duyên và tập khí gốc tội đều đã nhổ. A-la-hán, Bích-chi Phật tuy nhổ nhân duyên tội mà tập khí đang còn, nên hoặc thời có lỗi. Phật đối với hết thảy pháp thường thành tựu trí tuệ biết khắp viên mãn. Nếu không biết nên có lỗi, như Xá-lợi-phất với 500 Tỳ-kheo du hành đến một ngôi chùa vắng ở lại đêm, lúc ấy gặp ngày thuyết giới, không biết việc nội giới ngoại giới thế nào, mới bạch Phật, Phật dạy tại trú xứ chỉ ở một đêm rồi bỏ, thời không có giới. Lại một lúc khác, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên cùng với 500 Tỳ-kheo lúc trở về lại, to tiếng ồn ào, Phật đuổi đi ra ngoài, ấy là miệng có lỗi. Lại như Xá-lợi-phất không biết phép ăn bình đẳng nên Phật quở ông ăn đồ bất tịnh (trái pháp). Như vậy là thân, miệng có lỗi. Các phiền não tập khí Phật sạch hết, cho nên không có lỗi như vậy.

Lại nữa, hết thảy thân nghiệp, khẩu nghiệp của Phật đều hành theo trí tuệ cho nên thân không lỗi, miệng không lỗi. Do các nhân duyên như vậy nên thân không lỗi, miệng không lỗi.

Niệm không lỗi: Tâm khéo tu bốn niệm xứ suốt ngày đêm, khéo tu thiền định thâm sâu, tâm không tán loạn, khéo dứt dục ái và pháp ái, đối các pháp tâm không nhiễm trước, được chỗ tâm an ổn đệ nhất, nếu tâm bồn chồn vội vàng thì niệm có chỗ quên mất. Tâm Phật không có được mất, vì vậy nên không lỗi. Phật có Túc mạng thông, ba minh, mười lực, ba thứ trang nghiêm niệm, nên niệm được thành tựu không lỗi, vì niệm phần nhiều dụng ở quá khứ.

Lại nữa, niệm căn niệm lực vô biên vô tận nên niệm không lỗi.

Lại nữa, hết thảy ý nghiệp của Phật hành theo trí tuệ nên niệm không lỗi. Mỗi mỗi niệm đều theo ý hành. Như vậy gọi là niệm không lỗi, như trong kinh Trời hỏi nói:

*“Người nào không lỗi làm?
Người nào không mất niệm?
Người nào thường nhất tâm?”*

*Làm được việc đáng làm,
Chánh biết hết thấy pháp,
Thoát hết tất cả chướng,
Thành tựu các công đức,
Chỉ có một mình Phật”.*

Không dị tướng: Phật đối với chúng sanh không có phân biệt, không có tướng xa gần dị biệt: người ấy quý có thể nói cho, người kia hèn không thể nói cho. Như mặt trời xuất hiện chiếu khắp vạn vật, ánh sáng đại bi của Phật bình đẳng thương xót cứu độ hết thấy chúng sanh, người cung kính, người không cung kính, oán, thân, quý, tiện, tất cả đều bình đẳng, như người hốt phân tên Ni-đà, Phật cũng hóa độ cho thành đại A-la-hán, như cư sĩ Đức Hộ, làm hầm lửa, bỏ độc vào đồ ăn muốn để hại Phật, liền trong ngày ấy được trừ ba độc, diệt lửa tà kiến. Như vậy là không có tướng dị biệt.

Lại nữa, đối với Xá-lợi-phất, Di-lặc Bồ-tát... thuận theo Phật pháp tu hành, Phật cũng không thiên ái, đối với Đề-bà-đạt-đa, Phú-la-na ngoại đạo, lục sư tà kiến... Phật cũng không ghét, ấy là Phật huân tu tâm trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, nên là báu ở giữa chúng sanh, như chơn kim không thể làm cho biến khác được.

Lại nữa, Phật dùng Phật nhãn ngày đêm sáu thời quán hết thấy chúng sanh ai có thể độ, không bỏ mất thời. Phật bình đẳng quán chúng sanh, nên không có tướng dị biệt.

Lại nữa, Phật dùng các nhân duyên, khen thiện pháp chê bất thiện pháp, tâm cũng không tăng giảm đối với thiện ác, chỉ vì độ chúng sanh, nên mới có sự phân biệt, ấy là không có tướng dị biệt.

Lại nữa, như trong kinh Nhất thiết bất hành nói: Phật quán hết thấy chúng sanh như thân mình, việc cần làm đã làm xong, không đầu, không giữa, không cuối, ấy gọi là không có tướng dị biệt.

Lại nữa, Phật quán hết thấy chúng sanh và các pháp, từ xưa lại nay không sanh không diệt, thường thanh tịnh như Niết-bàn; ấy gọi là không có tướng dị biệt.

Lại nữa, vào cửa pháp bất nhị là cửa các pháp thật tướng. Dị tướng tức là hai pháp, hai pháp tức là tà đạo. Phật là người không đối pháp, không nên hành đối pháp, thường hành vào cửa pháp bất nhị. Đối pháp tức là dị tướng. Như vậy gọi là không có tướng dị biệt.

Không có tâm bất định: Định là nhất tâm không loạn, trong tâm loạn không thể thấy được sự thật, như nước dậy sóng không thể trông thấy mặt, như đèn giữa gió không thể soi tỏ. Do vậy nói Phật không có tâm bất định.

Hỏi: Định là từ Vị đáo địa cho đến Diệt tận định. Vào trong các định không thể khởi thân nghiệp, khẩu nghiệp. Nếu Phật thường định, không có lúc nào tâm không định, thời làm sao du hành các nước, đủ bốn oai nghi, vì đại chúng dùng đủ nhân duyên, thí dụ mà thuyết pháp? Việc như vậy, tâm thuộc Dục giới và ở Phạm thế không vào định, mới có thể có việc ấy?

Đáp: Không có tâm bất định có nhiều nghĩa. Định là thường nhiếp tâm ở trong thiện pháp, Phật định ở trong các pháp thật tướng, không thôi không mất, ấy gọi là không có tâm bất định.

Lại nữa, ở trong Dục giới có định, vào trong định ấy có thể thuyết pháp. Vì vậy nên trong A-tỳ-đàm nói: hệ thuộc Dục giới, có các công đức thù diệu là bốn thánh chủng, bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, Vô tránh tam-muội, nguyện trí, bốn trí vô ngại. Phật vào định ở trong Dục giới nên gọi là không có tâm bất định. Các Thanh văn, Bích-chi Phật từ định khởi dậy, thì hoặc lại vào vô ký tâm hoặc vào thiện tâm, hoặc thôi lui vào cấu tâm, còn Phật từ định khởi dậy liền vào định Dục giới, không hề có lúc nào tâm tán loạn, do vậy nên gọi là không có tâm bất định.

Lại nữa, như ở trong pháp Thanh văn, hóa nhân thuyết pháp thì hóa chủ không thuyết, hóa chủ thuyết pháp thì hóa nhân không thuyết. Phật thời không như vậy, hóa chủ hóa nhân đều có thể đồng thời thuyết pháp. Tâm định cũng có thể khác. Thanh văn vào định thời không thuyết, Phật ở trong định cũng có thể thuyết pháp, cũng có thể du hành, như tâm mật trong kinh Mật Tích nói: chư Phật tâm thường ở trong định, tâm cũng có thể thuyết pháp.

Lại nữa, pháp làm tâm tán loạn là các kiết sử, nghi, hối, Phật không có các thứ đó. A-la-hán tuy không còn nghi đối với lý Tứ đế, nhưng đối hết thấy pháp chỗ chỗ có nghi, Phật đối với hết thấy pháp, thường định không nghi, vì không có trí tuệ bất định.

Lại nữa, Thanh văn còn có các phiền não tập khí, có thói pháp cho nên tán loạn, Phật đối với chỗ nhất thiết trí, trí viên mãn cho nên không loạn; như trong bình nước đầy, thời không động không tiếng.

Lại nữa, chỉ một mình Phật là không dối pháp, tối thượng giữa ba hạng người kiên cố, khổ vui tâm không đổi khác, tướng nhất, tướng dị, tướng sanh diệt, tướng đoạn thường, tướng đi lại, các pháp tướng như vậy, đều là pháp hư dối, pháp hòa hợp hư vọng làm ra, Phật an trú trong các pháp thật tướng, nên tâm không có bất định. Không bất định nên tâm không đổi khác.

Lại nữa, trong năm pháp không thể nghĩ bàn (*chúng sanh nhiều ít, nghiệp lực, long lực, thiên định lực, Phật pháp lực – N.D*), Phật lại rất không thể nghĩ bàn. Mười tám pháp không chung ấy là tạng thâm thâm của Phật, ai có thể nghĩ bàn được. Do vậy, Phật không có tâm bất định, việc chắc chắn phải như vậy.

Phật tuy thường nhập định, không có thô tâm giác quán, nhưng có trí tuệ không thể nghĩ bàn, cho nên cũng có thể thuyết pháp; ví như nhạc trời, tùy theo trời muốn, các tiếng ứng ra, cũng là vô tâm, cũng là pháp vô thức, do nhân duyên phước đức của chư thiên nên có được như vậy. Như nhạc trời vô tâm, vô thức mà hay cảm ứng vật, huống Phật hữu tâm mà không thuyết pháp. Do vậy nói Phật không có tâm bất định.

Không có điều không biết đã xả: Chúng sanh có ba thọ là thọ khổ, thọ vui, thọ không khổ không vui. Thọ khổ sanh sân, thọ vui sanh ái, thọ không khổ không vui sanh ngu si. Ba thọ ấy thọ khổ sanh khổ, ở trong khổ thì mất vui, thọ vui sanh vui, ở trong vui thì mất khổ, còn thọ không khổ không vui thì không biết là khổ, không biết là vui, những người độn căn phần nhiều biết thọ khổ thọ vui, còn đối với thọ không khổ không vui, không hay không biết mà chỉ có tâm xả, ấy là bị kiết sử ngu si sai khiến. Phật đối với thọ không khổ không vui biết rõ khi nó sanh, biết rõ khi nó trụ, biết rõ khi nó diệt. Do vậy nói Phật không có tâm không biết đã xả.

Hỏi: Trong đây thế nào gọi là xả? Không khổ không vui tức là xả? hay xả giác chi trong bảy giác chi? hay xả trong bốn tâm vô lượng gọi là xả?

Đáp: Không khổ không vui tức là xả. Xả trong hai chỗ kia cũng như vậy, vì sao? Vì các người khác đối với thọ không khổ không vui, trong mỗi niệm khi sanh, khi trụ, khi diệt, thật lâu mới rõ, còn Phật trong mỗi niệm đều biết rõ; xả giác chi trong bảy giác chi, nếu tâm chánh đẳng không trầm không động, lúc ấy là xả. Nếu khi trầm thì hành tinh tấn tướng, nếu khi động thì hành nhiếp tâm tướng. Các Thanh văn, Bích-chi Phật hoặc có khi nhiếp tâm sai, tâm rung động chưa được bình đẳng liền xả, còn Phật ở trong mỗi niệm tâm thô, tế cạn sâu đều biết hết, biết rồi mới xả.

Hỏi: Nếu như vậy, sao Phật vì Nan-đà nói, bảo các Tỳ-kheo rằng: Nan-đà đối với các thọ khi sanh giác biết, khi trụ giác biết, khi diệt giác biết. Các tướng các giác cũng như vậy?

Đáp: Giác biết có hai: 1. Giác biết trong tâm khổ thọ sanh biết khổ thọ sanh, khổ thọ trụ biết khổ thọ trụ, khổ thọ diệt biết khổ thọ diệt; lạc thọ sanh biết lạc thọ sanh, lạc thọ trụ biết lạc thọ trụ, lạc thọ diệt biết lạc thọ diệt. Bất khổ bất lạc thọ cũng như vậy. Chỉ biết được tướng tổng quát không biết được tướng riêng biệt. 2. Trong mỗi niệm có khổ thọ, lạc thọ, bất khổ bất lạc thọ đều giác đều biết. Tâm số pháp trong mỗi niệm, không đều gì không biết mà bỏ qua. Do vậy nói Phật không có điều không biết đã xả.

Lại nữa, có khi Phật bỏ chúng sanh, để vào thiên định thậm thâm một tháng hai tháng. Có người nghi: Phật vì độ chúng sanh mà ra đời, có sao thường nhập định? Phật nói: Ta có đủ nhân duyên biết rồi nên xả, chứ chẳng phải không biết đã xả.

Hỏi: Thế nào là nhân duyên biết rồi mới xả?

Đáp: Đối với đại chúng mệt nhọc nhàm chán nên tạm nghỉ.

Lại nữa, Phật đời đời thường ưa hạnh viễn ly, khi Bô-tát ở trong thai mẹ, mẹ cũng ưa hạnh viễn ly, đi khỏi thành bốn mươi dặm ở trong vườn Lâm-tỳ-ni đản sanh, khi thành đạo, tại trong rừng Ưu-lâu-tần-loa (Uruvela) một mình ở dưới cây thành Phật, lúc ban đầu Chuyển pháp luân cũng ở tại rừng Nai chỗ tiên nhân ở, lúc vào Niết-bàn thì ở dưới cây Ta-la song thọ, mãi mãi ưa hành hạnh viễn ly. Do vậy nên Phật vào thiên định.

Lại nữa, Phật thường thành tựu tâm xả, cho nên vào thiên định.

Lại nữa, Phật thường xa lìa chỗ ồn ào tạp ngữ, tự quán công đức tạng của chư Phật, hưởng thọ cái vui thanh tịnh đệ nhất, cho nên vào thiên định.

Lại nữa, khi Phật thuyết pháp xong, thường dạy các Tỳ-kheo nên tọa thiền, để sau khỏi hối hận, miệng nói và thân cũng tự làm như vậy, cho nên vào thiên định.

Lại nữa, chán ghét cùng đường, biết chúng sanh kẻ đáng được độ, vào thiên định làm hóa nhân đi đến độ.

Lại nữa, có chúng sanh định ít tuệ nhiều, nên thân thị hiện hành thiên để giáo hóa.

Lại nữa, có người vì thường thấy Phật nên sanh tâm nhầm chán, Phật tạm xa lánh để khiến họ khao khát trông thấy.

Lại nữa, Phật muốn thuyết pháp cho chư thiên, nên ở chỗ nhàn tịnh.

Lại nữa, Phật muốn làm phép tắc cho đời sau, cho nên tọa thiên.

Lại Phật tự Chuyển pháp luân xong, đem việc ấy giao phó lại cho đệ tử, nên vào thiên định.

Lại nữa, thị hiện hai đạo để nhiếp hóa chúng sanh: 1. Thiên định, 2. Trí tuệ. Phật thuyết pháp ở giữa đại chúng, là thị hiện trí tuệ; ở chỗ vắng nhiếp tâm là thị hiện thiên định.

Lại nữa, chúng sanh đối với sáu trần có ba cách hành xử: Thấy sắc đẹp sanh vui mừng, thấy sắc xấu sanh ưu khổ, thấy sắc không đẹp không xấu sanh xả tâm, cho đến ý biết pháp cũng như vậy. Phật đối với sáu trần rất tự tại, ở chỗ vui mừng ưu khổ đều sanh xả tâm, như được nói trong đoạn Thánh như ý.

Như vậy, do các nhân duyên nên vào thiên định, chẳng phải không biết đã xả.

Dục không giảm: Phật biết cái ân của thiện pháp, nên thường muốn nhóm các thiện pháp, ham muốn ấy không giảm sút. Tu tập các thiện pháp, tâm không biết nhầm đủ, ấy là dục không giảm. Thí như một Trưởng lão Tỳ-kheo mù mắt, tự vá áo Tăng-già-lê, khâu kim không được, nói với mọi người rằng: ai ham muốn phước đức, hãy khâu kim dùm tôi. Bấy giờ Phật hiện ở trước mặt, nói rằng: Ta là người ham muốn phước đức không biết nhầm đủ, hãy đưa kim ông đây. Tỳ-kheo ấy cố gắng thấy được ánh sáng của Phật, lại biết âm thanh của Phật, bạch Phật rằng: biển công đức của Phật vô lượng, đều tận cùng biên tế, có sao không biết nhầm đủ?

Phật bảo Tỳ-kheo: quả báo công đức rất sâu, không có ai như Ta biết phần ân công đức. Ta tuy đã tận cùng biên tế công đức, mà vốn vì Tâm ta ham muốn không nhầm đủ nên được thành Phật, thế nên nay vẫn ham không ngừng. Tuy không có tướng công đức khả đặc, mà tâm ham muốn của Ta cũng không dừng.

Chư thiên, người đời kinh ngạc, tỉnh ngộ, Phật đối với công đức còn không biết nhằm đủ, huống gì người khác.

Phật nói pháp cho Tỳ-kheo ấy, bấy giờ mắt thịt sáng ra, tuệ nhãn được thành tựu.

Hỏi: Như Phật tướng, đã dứt ham muốn đối với hết thảy thiện pháp, có sao nay nói ham muốn không giảm?

Đáp: Nói dứt ham muốn đối với hết thảy thiện pháp là chưa được muốn được, được rồi muốn tăng ích, Phật không có ham muốn như vậy, hết thảy công đức Phật đã đầy đủ, không có công đức gì không được, cũng không tăng ích. Nay nói ham muốn là như trước nói, Phật tuy có đủ hết thảy công đức mà tâm ham muốn công đức cũng không thôi; ví như ngựa báu, tuy đi đến nơi mà tâm ham muốn đi không ngừng, đến chết không bỏ. Phật bảo cũng như vậy.

Lại nữa lửa lớn lúc kiếp tận, đốt cháy hết tam thiên đại thiên thế giới, mà thế lửa vẫn không ngừng, lửa trí tuệ của Phật cũng như vậy, đốt cháy hết phiền não, chiếu rõ các pháp rồi mà lòng ham muốn tương ưng với trí tuệ vẫn không tận.

Lại nữa, Phật đầy đủ hết thảy công đức thiện pháp, mà chúng sanh chưa độ hết, nên tâm muốn độ không ngừng nghĩ.

Hỏi: Nếu Phật muốn độ chúng sanh chưa ngừng nghĩ, có sao Ngài vào Niết-bàn?

Đáp: Độ chúng sanh có hai lối: hoặc có người hiện tiền đắc độ, hoặc có người sao khi Phật Niết-bàn đắc độ. Như trong kinh Pháp Hoa nói: thầy thuốc chế thuốc đưa cho các đứa con, các con bỏ không dùng, vì thế nên vào Niết-bàn.

Lại nữa, có chúng sanh căn độn đức mỏng, không thành đại sự được, chỉ có thể gieo nhân duyên phước đức, vì thế nên vào Niết-bàn.

Hỏi: Sau khi Phật diệt độ, cũng có người chứng được A-la-hán, có sao nói chỉ có thể gieo nhân duyên phước đức?

Đáp: Tuy có người chứng được A-la-hán, nhưng ít nên không nói. Như lúc Phật còn ở đời, một lần thuyết pháp, có vô số chúng sanh trong mười

phương đặc đạo, sao khi Phật diệt độ thời không như vậy, ví như nước lớn đi chinh phạt, tuy được chút ít thì không gọi là được. Vậy nên, tuy chúng sanh chưa độ hết, mà Phật vào Niết-bàn.

Lại nữa, trong kinh Đại thừa Thủ-lăng-nghiêm nói: Phật ở thế giới trang nghiêm, sống lâu 700 A-tăng-kỳ kiếp, độ thoát chúng sanh. Do vậy nên nói Phật có ham muốn không giảm.

Tinh tấn không giảm: Như nói nghĩa ham muốn ở trong phần nói về dục không giảm ở trên, chính là tinh tấn.

Hỏi: Nếu như vậy thời không có mười tám pháp không chung. Lại nữa, dục và tinh tấn là hai tâm số khác nhau, cơ sao nói dục chính là tinh tấn?

Đáp: Dục là mới khởi hành, dục tăng trưởng gọi là tinh tấn. Như Phật nói: hết thầy pháp, dục là căn bản. Dục như người khát muốn được uống, tinh tấn như nhân duyên phương tiện, tìm cầu được uống. Dục là tâm muốn được, tinh tấn là thành được việc ấy. Dục thuộc ý nghiệp, tinh tấn thuộc ba nghiệp. Dục là trong, tinh tấn là ngoài. Sai khác nhau như vậy.

Lại nữa, tinh tấn là điều chư Phật ưa, như đức Thích-ca Mâu-ni Phật do sức tinh tấn mà vượt được chín kiếp, mau chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, như nói một lần Phật bảo A-nan: ông hãy thuyết pháp cho các Tỳ-kheo, Ta đau lưng tạm nghỉ một lát. Rồi Thế Tôn gập y Uất-đa-la-tăng thành bốn lớp trải dưới, lấy y Tăng-già-lê gói đầu nằm. Khi ấy A-nan thuyết về ý nghĩa bảy giác phần, đến tinh tấn giác phần, Phật nghe bỗng ngồi dậy nói với A-nan: ông tán thán tinh tấn ư? A-nan thưa: tán thán! Như vậy nói ba lần.

Phật khen: lành thay! lành thay! khéo tu tinh tấn, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác còn chứng được, huống gì đạo quả khác. Do nghĩa ấy, Phật tinh tấn không giảm. Lúc bệnh còn không nghỉ, huống là không bệnh.

Lại nữa, Phật vì độ chúng sanh nên bỏ cái vui trong thiền định thậm thâm, dùng các loại thân, các loại ngữ ngôn, các loại phương tiện để độ thoát chúng sanh, có khi đi qua đường hiểm ác, có khi ăn đồ ăn xấu, có khi chịu lạnh, nóng, có khi gặp kẻ tà kiến nạn vắn, miệng dữ mắng nhiếc, vẫn nhẫn chịu không chán. Phật, Thế Tôn tuy đã tự tại đối với các pháp, mà hành việc

ấy không giải đãi, như Phật độ chúng sanh xong, ở giữa rừng Sa-la nằm dưới cây song thọ. Phạm-chí Tu-bạt-đà-la nói với A-nan: tôi nghe đáng nhất thiết trí, sẽ Niết-bàn đêm nay, tôi muốn gặp Phật. A-nan ngăn lại nói: Phật thuyết pháp cho mọi người, đang mệt lắm.

Phật từ xa nghe tiếng bảo: A-nan để cho ông Tu-bạt-đà vào, đây là đệ tử cuối cùng của Ta.

Tu-bạt-đà được vào, hỏi Phật chỗ nghỉ, Phật theo ý thuyết pháp, Tu-bạt-đà dứt nghỉ, được đạo, nhập Vô dư Niết-bàn trước Phật.

Các Tỳ-kheo bạch Phật rằng: Thế Tôn rất là hy hữu, cho đến cuối cùng còn thương xót Phạm-chí ngoại đạo, mà cùng nói năng.

Phật dạy: Ta chẳng phải chỉ đời này lúc cuối cùng còn hóa độ, mà đời trước khi chưa đắc đạo, lúc cuối cùng cũng hóa độ. Vô lượng A-tăng-kỳ kiếp quá khứ, có rừng cây lớn, có nhiều cầm thú, lửa nội đến đốt cháy, ba phía lửa đỏ, chỉ còn một phía mà lại cách một dòng nước, cầm thú cùng quần bức bách, không nơi chốn mạng. Ta lúc bấy giờ là con nai thân to sức mạng, lấy chân trước gác qua một bờ, chân sau chống một bờ, khiến các cầm thú đạp trên lưng mà đi qua, da thịt ta rã hết, vì sức từ bi nên nhẫn chịu cho đến chết, sau chót một con thỏ đi đến, khí lực Ta đã kiệt, tự gắng nỗ lực, khiến nó qua được, qua xong, lưng Ta gãy, rơi xuống nước mà chết. Việc như vậy có từ lâu, chứ chẳng phải chỉ có ngày nay. Những con thú qua trước là các đệ tử hiện nay, còn con thỏ qua cuối cùng là Tu-bạt-đà vậy.

Phật đời đời vui tinh tấn nay vẫn không ngừng, do vậy nên nói tinh tấn không giảm.

Niệm không giảm: Hết thầy trí tuệ tương ưng với pháp của chư Phật ba đời, nên niệm đầy đủ không giảm.

Hỏi: Trước đã nói niệm không lỗi, nay lại nói niệm không giảm. Niệm không lỗi, niệm không giảm là một hay khác? Nếu một thì sao nay còn nói lại, nếu khác thì khác thế nào?

Đáp: Thất niệm là sai lầm, giảm niệm là chẳng kịp. Thất niệm là sai lầm trong các oai nghi cúi ngược đi lại, niệm không giảm là trú trong thiền định thần thông, niệm quá khứ, hiện tại, thông suốt không chướng ngại.

Hỏi: Cớ sao niệm không giảm chỉ riêng Phật có?

Đáp: Thanh văn, Bích-chi Phật, khéo tu bốn niệm xứ nên niệm được kiên cố, niệm tuy kiên cố nhưng cũng còn giảm thiểu, chướng ngại không thông suốt, như trong đoạn trí lực túc mạng nói: Thanh văn, Bích-chi Phật, niệm về túc mạng thật nhiều trong tám vạn kiếp, đối với rộng lớn thì có giảm, cũng như đối với người kiến đế đạo, không thể mỗi niệm phân biệt, còn Phật ở trong mỗi niệm đều phân biệt rõ ba tướng. Tâm Phật không có một pháp nào đi qua mà không nghĩ nhớ, vì vậy nên chỉ riêng Phật có niệm không giảm.

Lại nữa, trí lực túc mạng theo niệm mà biết, Phật đối với việc ấy có lực, Thanh văn, Bích-chi Phật còn không có niệm lực ấy hưởng gì người khác!

Lại nữa, Phật do có nhất thiết trí vô ngại giải thoát thủ hộ niệm, cho nên niệm không giảm. Do các nhân duyên như vậy, Phật có niệm không giảm.

Tuệ không giảm: Phật được hết thấy trí tuệ nên tuệ không giảm. Trí tuệ ba đời vô ngại nên tuệ không giảm.

Lại nữa, mười lục, bốn việc không sợ, bốn trí vô ngại thành tựu, nên niệm không giảm.

Lại nữa, ví như dầu đầy, tim đèn tốt, thời ánh sáng mạnh tỏ, Phật cũng như vậy, dầu *Tam-muội vương các tam-muội thiên định*, tim đèn *niệm trong sạch không giảm*, nên ánh sáng trí tuệ vô lượng không giảm.

Lại nữa, từ sơ phát tâm trong vô lượng, vô số kiếp chứa nhóm hết thấy trí tuệ, thâm tâm vì pháp, đầu mắt tùy não, bỏ hết vật sở hữu trong ngoài mà bỏ thí, nhảy vào lửa, gieo xuống núi, lột da cắt thân, như vậy không có khổ gì không nhẫn chịu, nhất tâm vì chứa nhóm trí tuệ nên tuệ không giảm.

Lại nữa, trí tuệ của Phật nhờ hết thấy công đức trì giới, thiên định giúp thành, nên tuệ không giảm.

Lại nữa, đời đời tìm hết thấy kinh sách, pháp đời, pháp Phật, thô tế, thiện bất thiện đều học biết hết, nên tuệ không giảm.

Lại nữa, từ chỗ mười phương vô lượng chư Phật, nghe pháp, tụng đọc, tư duy, tu tập, vẫn nạn, nên tuệ không giảm.

Lại nữa, vì hết thấy chúng sanh, vì tăng ích hết thấy thiện pháp, phá hết thấy vô minh, nên tuệ không giảm.

Lại nữa, trí tuệ ấy thật biết tướng các pháp không sanh không diệt, không sạch, không nhơ, không tác, không hành, không phân biệt là trí chẳng phải trí, biết các pháp nhất tướng bình đẳng, thanh tịnh như hư không, không nhiễm, không trước, không dùng hai pháp, nên được pháp tướng bất nhị nhập. Pháp tướng bất nhị nhập vô lượng vô biên, thế nên tuệ không giảm. Các nhân duyên như vậy, tuệ không giảm.

Giải thoát không giảm: Giải thoát có hai: hữu vi giải thoát và vô vi giải thoát. Hữu vi giải thoát là giải thoát tương ứng với trí tuệ vô lậu. Vô vi là giải thoát là hết thấy tập khí phiền não đều dứt hết không còn. Phật đối với hai giải thoát không giảm, vì có sao? Vì Thanh văn, Bích-chi Phật trí tuệ không lớn, không nhạy bén, phiền não không dứt hết, nên trí tuệ có giảm, còn Phật trí tuệ nhạy bén đệ nhất, tập khí phiền não dứt sạch vĩnh viễn không còn, cho nên giải thoát không giảm.

Lại nữa, như trong đoạn lậu tận lực nói, giải thoát của Phật và Thanh văn, có khác nhau. Phật được lực lậu tận nên giải thoát không giảm, nhị thừa không có lực ấy nên giải thoát có giảm.

Giải thoát tri kiến không giảm: Phật đối với các giải thoát, trí tuệ thanh tịnh vô biên vô lượng, gọi là giải thoát tri kiến không giảm.

Hỏi: Phật đối với hết thấy pháp không giảm, có sao chỉ trong sáu việc không giảm?

Đáp: Đối với hết thấy việc tự lợi, lợi tha, bốn việc có thể làm cho đầy đủ: **Dục** cội gốc của việc mong cầu hết thấy thiện pháp. **Tinh tấn** khả năng thật hành. **Niệm** khả năng thủ hộ, như người giữ cửa, người thiện cho vào, người ác ngăn lại. **Tueä** soi hết thấy pháp môn, dứt hết thấy phiền não. Dùng bốn pháp ấy, việc được thành tựu.

Quả báo của bốn pháp ấy có hai: 1. Giải thoát. 2. Giải thoát tri kiến. Nghĩa giải thoát như trước đã nói. Còn nghĩa giải thoát tri kiến là dùng giải thoát tri kiến ấy biết hai tướng giải thoát ấy là hữu vi và vô vi giải thoát.

Biết các tướng giải thoát, đó là thời giải thoát, bất thời giải thoát, tuệ giải thoát, câu giải thoát, hoại giải thoát, bất hoại giải thoát, tám giải thoát, bất khả tư nghị giải thoát, vô ngại giải thoát... Phân biệt các tướng giải thoát

bền chắc không bền chắc, ấy gọi là giải thoát tri kiến không giảm. Như trong đoạn nói về niệm Phật, Phật thành tựu năm vô lậu uẩn, giải thoát tri kiến uẩn, trong đây đã có nói rộng.

Hỏi: Giải thoát tri kiến, chỉ nói biết, sao còn nói kiến?

Đáp: Nói biết, nói kiến, sự được bền chắc; ví như hai giây hiệp làm một thời bền chắc.

Lại nữa, nếu chỉ nói biết, thời không thu nhiếp hết thủy tuệ, như Luận tạng nói, Tuệ có ba thứ: có thứ biết chẳng phải thấy, có thứ thấy chẳng phải biết, có thứ cũng thấy cũng biết. Biết chẳng thấy là tận trí, vô sanh trí, trí tương ưng năm thức. Thấy chẳng phải biết là tám nhãn (*Khổ pháp nhãn, tập pháp nhãn, diệt pháp nhãn, đạo pháp nhãn, khổ loại nhãn, tập loại nhãn, diệt loại nhãn, đạo loại nhãn – N.D chú*), thế gian chánh kiến, năm tà kiến. Cũng biết cũng thấy là các tuệ còn lại. Nếu nói biết thời không bao gồm thấy, nếu nói thấy thời không thu nhiếp biết, vì vậy nói tri kiến thời đầy đủ.

Lại nữa, như tụng đọc, phân biệt, trừ lượng theo người gọi là biết, tự mình chứng được gọi là thấy, ví như tai nghe việc ấy, vẫn còn hồ nghi, ấy là biết, chính tự mắt thấy, rõ ràng không nghi, ấy là thấy. Biết và thấy đối với giải thoát cũng sai khác như vậy.

Lại nữa, có người nói: A-la-hán còn nghi đối với giải thoát của chính mình, không thể tự biết rõ là A-la-hán hay chẳng phải là A-la-hán. Phật vì phá tà kiến ấy nên nói các thánh nhân đối với giải thoát cũng biết cũng thấy. Các A-la-hán tuy được giải thoát tri kiến, mà giải thoát trí kiến có giảm vì không được nhất thiết trí, vì không thành tựu trí tuệ căn thượng thượng, vì không phân biệt được biệt tướng các pháp khi sanh khi diệt trong mỗi niệm; còn Phật thành tựu trí tuệ căn thượng thượng, biết biệt tướng các pháp sanh diệt trong mỗi niệm, nên giải thoát tri kiến không giảm.

Lại nữa, thành tựu đầy đủ pháp nhãn thanh tịnh như đã nói ở trong nghĩa pháp nhãn. Biết chúng sanh ấy do cửa *Không giải thoát* vào Niết-bàn, chúng sanh do cửa *Vô tướng giải thoát* vào Niết-bàn, chúng sanh ấy do cửa *Vô tác giải thoát* vào Niết-bàn; biết chúng sanh ấy do cửa *Quán năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới*, do các pháp môn như vậy được giải thoát.

Phật đối với giải thoát tri kiến biết hết biết khắp, thế nên nói. Phật giải thoát tri kiến không giảm.

Hết thân nghiệp, hết thân khẩu nghiệp, hết thân ý nghiệp, hành theo trí tuệ: Phật hết thân, khẩu, ý nghiệp trước biết rồi sau theo chỗ biết mà hành. Thân, khẩu, ý nghiệp của chư Phật, mọi hành động đều lợi ích chúng sanh, cho nên gọi là trước biết rồi sau theo trí tuệ mà hành. Như trong Kinh nói: chư Phật cho đến thở vào thở ra còn lợi ích chúng sanh, huống gì thân, khẩu, ý nghiệp cố làm mà không lợi ích? Các chúng sanh oán ác nghe hương khí hơi thở ra vào của Phật, đều được tín tâm thanh tịnh, ưa vui nơi Phật: chư thiên nghe hương khí hơi thở của Phật cũng đều bỏ năm dục, mà phát tâm tu thiện. Do vậy, nói thân, khẩu, ý nghiệp hành theo trí tuệ. Thanh văn, Bích-chi Phật không có việc ấy. Tâm cố làm thiện rồi sau thân, khẩu nghiệp mới thiện, mà ý nghiệp có khi vô ký, không theo trí tuệ mà tự sanh, huống gì người khác, như Tỳ-kheo Kiều-phạm-ba-đề tuy chứng được A-la-hán mà tự nhả đồ ăn rồi nhai lại; nghiệp ấy không theo trí tuệ.

Lại như Tỳ-kheo A-la-hán Ma-đầu Ba-tư-đà nhảy trên xà nhà, gác, trên vách, cây.

Lại như Tỳ-kheo Tất-lăng-già-bà-ta mắng nữ thần sông Hằng rằng “Con bé”. Như vậy là thân khẩu nghiệp trước không có trí tuệ cũng không theo trí tuệ mà hành. Phật không có việc ấy.

Hỏi: Nếu như vậy sao Phật có khi thân khẩu nghiệp in tuồng không theo trí tuệ hành, vì sao? Vì là khi Phật vào trong chúng ngoại đạo thuyết pháp mà họ đều không tin thọ?

Lại có lần Phật ở giữa đại chúng thuyết pháp, bày ngược cho Ni-kiền-tử thấy? Lại vì một người nghi không thấy hai tướng mà Phật ở giữa đại chúng bày tướng lưỡi và tướng âm tàng? Lại mắng các đệ tử, các người là người ngu cuồng! mắng Đề-bà-đạt-đa người là người cuồng, người chết, người nhỏ mửa! Phật kết giới không cho phép giữ tám thứ bình bát, chỉ cho Tỳ-kheo dùng hai thứ bình bát hoặc bằng sành hoặc bằng thiết, mà Phật lại tự dùng bát đá? Có khi ngoại đạo nạn vấn, Phật im lặng không trả lời?

Lại Phật ở chỗ này nói hữu ngã, chỗ kia nói vô ngã; chỗ này nói các pháp có, chỗ kia nói các pháp không. Như vậy thân khẩu nghiệp của Phật in tuồng không theo trí tuệ mà hành. Thân khẩu nghiệp không là ý nghiệp, ý nghiệp cũng phải có khi không theo trí tuệ hành, vậy có sao nói Phật thường theo trí tuệ hành?

Đáp: Nói như vậy không đúng. Đối với các việc ấy đều trước có trí tuệ, rồi sau các nghiệp theo trí tuệ mà hành, vì có sao? Vì Phật vào giữa chúng

ngoại đạo, tuy biết đời này họ không tin không thọ, mà vì để gieo nhân duyên lớn cho đời sau. Lại để ngăn ngoại đạo phỉ báng nói Phật tự cao mạng, vì vậy Phật tự đi vào trong chúng đó. Lại ngoại đạo nói: Phật tự nói có tâm đại bi tế độ khắp tất cả, mà chỉ vì bốn chúng thuyết pháp, còn chúng ta đây cũng là người xuất gia cầu đạo mà không thuyết cho! Lại như trong kinh Bát-nhã này nói: Phật đi đến giữa chúng ngoại đạo thuyết pháp, họ không nói là không tin thọ. Phật từ xa trông thấy ngoại đạo đại hội, lớn tiếng luận nghị, định đến nơi khác, lại quay trở lại đi vào đây. Các luận nghị sư từ xa thấy Phật đi đến, tự mình nói với nhau rằng: các người hãy im lặng! Phật là người ưa tịch tịnh, thấy các người im lặng, Ngài có thể đến đây.

Cả chúng liền im lặng. Phật đi vào giữa chúng ấy thuyết ba đế cho Bà-la-môn, chúng ngoại đạo đều im lặng. Phật nghĩ rằng bọn người cuồng bị ác ma che lấp, pháp này vi diệu, mà cho đến không có một người thử làm đệ tử. Nghĩ vậy, rồi từ tòa đứng dậy đi, những người ấy thoát khỏi ma che, liền tự nghĩ: chúng ta được nghe pháp mâu, tại sao không lấy làm đệ tử, liền cùng đi đến chỗ Phật, làm đệ tử Phật, đảnh lễ, lìa khổ.

Lại nữa, đệ tử ngoại đạo lo sợ thầy họ, nên không dám đến Phật, cho nên Phật tự đi vào giữa chúng ấy thuyết pháp, họ được nghe pháp tin thọ kiên cố, không còn lo sợ thầy họ, lại được làm đệ tử Phật, hoặc đảnh lễ đạo. Có các nhân duyên trí tuệ như vậy, nên đi vào chúng ngoại đạo.

Lại nữa, Tát-giá-kỳ-ni-kiền-tử lấy lá đồng bịt bụng, tự thề rằng: không có người nào bị ta nạn vấn mà không toát mồ hôi bại hoại. Voi lớn cho đến cỏ cây sành đá, nghe tiếng nạn vấn của ta cũng đều toát mồ hôi! Thề như vậy rồi đi đến chỗ Phật; luận nghị với Phật. Phật gạn hỏi, đều không đáp được, mồ hôi đổ xuống đất, cả mình như ngâm. Phật bảo Ni-kiền, trước ông thề rằng, không người nào nghe ta nạn vấn mà không đổ mồ hôi, nay chính ông đổ mồ hôi xuống đất. Ông thử xem Phật, thấy có mồ hôi chăng? Khi ấy Phật cõi y Uất-đa-la-tăng chỉ cho ông và hỏi: mồ hôi chỗ nào?

Lại nữa, có người nói, hoặc có người đầu đổ mồ hôi thân không đổ mồ hôi, Phật tuy đầu không đổ mồ hôi mà thân chắc có mồ hôi, vì vậy Phật cõi y Uất-đa-la-tăng bày thân ra, nhân đó ngoại đạo rất tin tưởng Phật, đều vào trong Phật pháp, ấy là nhân duyên trí tuệ, thân nghiệp hành theo.

Phật bày tướng lưỡi, tướng âm tạng là vì có người nghi hai tướng ấy nơi thân Phật, mà người ấy là người có thể đảnh lễ, chỉ vì nghi nên không đảnh, vì vậy Phật bày hai tướng cho thấy. Lè lưỡi ra phủ cả mặt, lưỡi tuy lớn

mà trở vào trong miệng cũng không chướng ngại , người ấy thấy rồi hết nghi. Có người thấy tướng lưỡi lè ra, hoặc sanh tâm khinh mạn, lè lưỡi như con nít, khi thấy lưỡi trở vào miệng mà thuyết pháp không bị trở ngại, liền khởi tâm cung kính, khen chưa từng có.

Có người nghi tướng âm tàng của Phật không hiện. Bảy giờ Thế Tôn hóa làm voi báu, ngựa báu; có tướng âm tàng, chỉ cho thấy và nói: tướng âm tàng của Phật không hiện, cũng giống như vậy. Có người nói, Phật bày tướng âm tàng, chỉ cho một người thấy để dứt nghi của họ. Các luận nghị sư nói: Phật có tâm đại từ bi, nếu có người do thấy tướng âm tàng của Phật mà có thể chứa nhóm thiện căn, phát tâm đại Bồ-đề và sanh tâm rất vui mừng tín kính, thì Phật đều làm cho được thấy, dứt nghi tâm của họ, ngoài ra không ai được thấy!

Phật vì tâm đại bi độ chúng sanh nên đối ba hạng người trên tạm bày ra cho họ thấy nhanh như điện chớp, các chúng sanh ấy thấy rồi, tin Phật có tâm đại bi, chứ Phật đối với giới pháp Phật không thủ không đắm trước. Do nhân duyên như vậy nên hiện bày hai tướng, chứ chẳng phải đùa cợt, chẳng phải không biết hổ.

Phật nói lời gay gắt với các Tỳ-kheo: các ông là người ngu cuồng. Lời gay gắt có hai loại: 1. Tâm ô cấu sân giận mắng nhiếc. 2. Vì thương xót chúng sanh muốn giáo hóa.

Người ly dục còn không có tâm ô cấu sân giận mắng nhiếc, huống gì Phật! Phật vì thương xót giáo hóa nên nói lời gay gắt. Có chúng sanh nghe lời giáo huấn êm dịu hiền lành không đưa vào khuôn phép đạo được, phải nói lời gay gắt thô kịch mới đưa vào đạo được. Như ngựa hay thấy bóng roi liền chạy, còn lừa ngu phải quát đau mới đi; cũng như có thứ ghê được thuốc êm dịu, phun thoa liền lành, có thứ ghê phải lấy dao xẻ lấy thịt thúi ra, xúc thuốc dữ mới lành.

Lại nữa, lời gay gắt có năm: 1. Nói thêu dệt. 2. Miệng nói dữ và cũng thêu dệt. 3. Miệng nói dữ và cũng thêu dệt, vọng ngữ. 5. Tâm không phiền não mà nói lời gay gắt để giáo hóa đệ tử, phân biệt đều thiện bất thiện, kéo chúng sanh ra khỏi đất khổ nạn. Đủ bốn thứ ác ngữ tội rất nặng. Àc ngữ thứ ba, hai, một tội nhỏ nhẹ lần. Hàng cư sĩ đệ tử Phật chứng đắc đạo quả thứ nhất, thứ nhì sai khiến nô tỳ với lời nói ác, chẳng phải là đạo bất thiện.

Nhiếp luật nghi có hai thứ: hoặc nói thêu dệt, hoặc nói ác và thêu dệt. A-na-hàm, A-la-hán, không có phiền não khỏi lời nói ác, chỉ do tịnh tâm,

cần nói ác để giáo hóa nên nói ác và nói thêu dệt. A-na-hàm, A-la-hán còn không có phiền não khởi lời ác huông gì Phật.

Lại nữa, nếu Phật có lời nói gay gắt, không nên nghi, không nên nạn vấn cho là Phật có ác tâm phát ra lời nói gay gắt, vì có sao? Vì ác tâm Phật đã dứt lâu rồi, chỉ vì thân tâm nghĩ tới chúng sanh như cha lành dạy con, tuy có lời gay gắt, cũng vì chỉ thành tựu cho con, chẳng phải là ác tâm. Lúc Phật còn là Bồ-tát, ba độc chưa hết, làm tiên nhân tên là Sần-đề bị vua ác cắt tai, mũi, tay, chân mà không sanh tâm ác, không nói lời ác. Bảy giờ chưa đắc đạo, còn không có ác tâm, huông gì khi được thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ba độc đã hết, đầy đủ tâm đại từ bi đối với chúng sanh, sao được nghi Phật có ác tâm, nói lời gay gắt.

Lại nữa, nếu Phật nói người là người ngu cuồng, thì ấy là lời êm dịu, lời nói thật, vì sao? Vì ba độc phát sanh gọi là ngu cuồng, lại đem việc lành làm lợi ích cho mà không khấn chịu, không hiểu ý Phật, không lãnh thọ lời Phật, ấy là ngu cuồng.

Lại nữa, Phật bên trong thường hành trí tuệ vô ngã, bên ngoài thường quán các pháp không, như vậy thì làm sao có ác khẩu? Đó chỉ do chúng sanh không hiểu tâm Phật, nên tìm chỗ đỡ nơi lời nói của Phật, nếu chúng sanh hiểu Phật lấy tâm thương xót, thời giả sử Phật khiến nhảy vào lửa lớn liền hoan hỷ nhảy vào, như người bị nóng bức nhảy vào ao nước mát, huông gì Phật chỉ nói mà không chịu lãnh thọ. Chúng sanh bị ác ma che lấp không biết, nên Phật đem tâm nghĩ tới, mà không lãnh thọ lời Phật. Vì vậy, Phật nói người là người ngu cuồng.

Lại nữa, có người nghe lời nói gay gắt thì vui mừng nói: vì thương ta nên nói như vậy. Vì vậy, Phật nói người là người ngu cuồng.

Phật nói: Đề-bà-đạt người là người cuồng, người chết, người súc nhỏ. Người cuồng là vì Đề-bà-đạt tội nặng sẽ xa vào địa ngục A-tỳ, cho nên nói ba lời gay gắt. Người chết là tợ như người mà không thể chứa nhóm các điều thiện. Cũng vì Đề-bà-đạt cạo đầu mặt áo pháp, tợ như thánh nhân, mà bên trong không có tuệ mạng, nên gọi là người chết. Như người chết được trang sức đủ thứ mà dần dần tiêu hoại, không thể làm cho sống được, Đề-bà-đạt cũng như vậy. Phật ngày ngày giáo hóa cho đủ cách mà ác tâm càng mạnh, pháp ác bất thiện ngày càng tăng, cho đến gây ba tội nghịch, vì vậy nên gọi là người chết. Người súc nhỏ là vì Đề-bà-đạt tham lợi dưỡng mà hóa làm

đưa trẻ nít thân trời, ở trong tay ôm của vua A-xà-thế, vua than miệng ông thú, nên nhổ nước miếng bảo súc miệng. Vì vậy gọi là người súc nhỏ.

Hỏi: Đê-bà-đạt đã được thiên định, đã lia dục, có sao còn súc miệng bằng nước miếng của người khác?

Đáp: Người ấy ác tâm cũng sâu, căn kia cũng nhạy bén, lia dục cho nên có thể biến hóa, khi súc nước miếng liền mất, vì căn nhạy bén nên khi tìm lại liền được, vì vậy nên gọi là người súc nhỏ. Nghĩa cuồng như đoạn trước đã nói.

Lại nữa, vì Đê-bà-đạt bạch Phật: Phật đã già yếu, thường ưa nhàn tịnh, Ngài có thể vào rừng tự vui, Tăng chúng có thể giao cho tôi. Phật nói: Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... có trí tuệ lớn, là người hiền thiện, nhu hòa, thanh tịnh, Ta còn không cho nhiếp Tăng, huống gì người là người cuồng, người chết, người súc nhỏ.

Có các nhân duyên như vậy, Phật đối với các pháp tuy không nhiễm trước mà vì giáo hóa nên nói lời gay gắt.

Phật không cho Tỳ-kheo dùng tám thứ bình bát: Những bát châu báu vàng, bạc... vì vật báu bị người tham, khó kiếm được, sanh tham đắm, nên không cho cất giữ bảo vật đó, cho đến không được lấy tay cầm, cũng không được cất giữ các danh bảo, nếu có làm phép tịnh thí, thời được dùng, vì giá trị không còn quý. Bát gỗ dùng để sanh cấu bần, bất tịnh nên không cho dùng. Ba thứ bát khác (sành, thiết, đá) không có các việc như vậy.

Hỏi: Bát sành, thiết cũng dễ bị cấu bần không khác bát gỗ, tại sao cho phép dùng?

Đáp: Bát sành, thiết, nếu không hun khói cũng không được phép dùng, do hun khói nên không bị cấu bần. Bát đá có thô, tế. Đá mịn láng cũng không bị cấu bần cho nên Thế Tôn tự dùng, nhưng Phật không cho Tỳ-kheo dùng vì nó nặng, sức của Phật hơn vạn voi trắng, nên không cho là nặng. Vì thương các Tỳ-kheo nên không cho phép dùng.

Hỏi: Thị giả La-đà, Du-thiện-ca, Tu-na-sát-la-đa, Na-già-ta-bà-la, A-nan... thường hầu Phật bưng bình bát, có sao Phật không thương xót?

Đáp: Các thị giả tuy bưng bát của Phật, song vì oai đức của Phật và vì tâm cung kính tôn trọng Phật, nên không biết nặng. Lại, thân lực A-nan cũng to lớn.

Lại nữa, vì bát đá mịn láng khó kiếm được, còn thô xám thì bị dính cầu bản, nên không cho phép dùng.

Bát đá của Phật tự nhiên sanh ở bốn chót núi của bốn vua trời, các người khác không có bát tự nhiên ấy, nếu tìm cho có để làm rất khó, bị trở ngại mất công nhiều, nên Phật không cho phép dùng.

Lại muốn cho bát của Phật khác với đệ tử, nên Phật dùng bát đá.

Lại như quốc vương, được mọi người tôn trọng, thì đồ dùng để ăn cũng khác. Có người thấy bát của Phật khác với bát người khác, càng thêm tôn trọng cúng dường, sanh tín tâm thanh tịnh.

Hỏi: Nếu bình bát đã phải khác có sao y lại đồng?

Đáp: Y của Phật cũng khác. Khi Phật mới thành đạo, biết y của Phật Ca-diếp, thích hợp với Phật mang. Y của Phật Ca-diếp giá trị mười vạn lượng vàng. Sau đó lương y Kỳ-vức (Jivaka) dâng cho Phật cái y Thâm-ma-căn-kiết-bá cũng giá trị mười vạn lượng vàng. Phật dạy A-nan đem y ấy cắt may thành y Tăng-già-lê. May xong Phật nhận mang, ấy là khác.

Hỏi: Phật nhân đó bảo các Tỳ-kheo, từ nay có vị Tỳ-kheo nào nhất tâm cầu Niết-bàn, trái bỏ thế gian, nếu muốn mặc y giá trị mười vạn lượng vàng, cũng cho phép ăn đồ ăn trăm vị. Đồ ăn khác, y mặc khác mà sau cho phép, sao riêng bình bát không cho phép?

Đáp: Trước tôi đã nói nhân duyên về bát đá, nay nói thêm: Bát của Phật không thọ nhận từ người. Khi Phật mới Thành đạo, muốn ăn cần đồ đựng, bốn vua trời biết tâm niệm Phật, đem bốn bình bát dâng Phật. Phép của Phật ba đời đều dùng bình bát của bốn vua trời, lúc bấy giờ chưa có chúng tăng, làm sao nói cho phép, về sau nếu cho phép, lại không ai cúng cho bát đá. Lại cõi Diêm-phù-đề không ưa bát đá, cho nên không ai cúng cho.

Lại nữa, Phật dạy Tỳ-kheo thường nên che dấu công đức, nếu thọ nhận bát đá, người đời sẽ nói bát ấy từ trời rồng mà có được, nếu bảo người làm thì công phu quá khó. Lại sợ người ta nói Tỳ-kheo này muốn ngang công với

Phật, vì vậy Phật không cho phép. Còn y, hoặc có người nói Phật ở giữa Tăng thọ nhận y tốt của đàn-việt để mặc riêng mà không cho Tỳ-kheo mặc, vì vậy Phật cho phép mặc. Nhưng Tỳ-kheo cũng tự không mặc, vì người thí khó có nên người mặc khó được. Nếu Tỳ-kheo không thanh tịnh thì người ta không cúng, nếu Tỳ-kheo thanh tịnh thì ít muốn, biết đủ, nên không mặc. Phật dứt nghi hoặc của người, nên cho phép mặc y, còn đối bình bát thì không có mong, nên không cho phép dùng.

Hỏi: Như trong kinh nói: Phật Kim cang thân, không nhờ cậy ăn, thì cần gì giữ bát?

Đáp: Phật pháp có hai đạo: 1. Thanh văn đạo. 2. Phật đạo.

Theo pháp Thanh văn, Phật tùy theo cách thức thường lệ của con người có sự ăn dùng, còn theo pháp Đại thừa, phương tiện vì người, nên thị hiện có ăn, mà kỳ thật không ăn.

Hỏi: Thế nào là phương tiện?

Đáp: Phật muốn độ người nên thị hiện làm theo cách thức con người, nếu không như vậy, người ta sẽ nói: Phật chẳng phải người, chúng ta làm sao thực hành được pháp của Phật.

Lại nữa, có người nhân bố thí mà đắc độ, vì hạng người ấy nên Phật thọ nhận đồ ăn của họ, họ liền nghĩ rằng: Đồ ăn của chúng ta giúp ích thân Phật, nên tâm họ rất hoan hỷ, do tâm hoan hỷ mà tín thọ lời Phật dạy, như đại quốc vương được hạ thần mời ăn, vua tuy không cần, nhưng vì thân nghiệp người ấy mà ăn ít nhiều, để cho họ hoan hỷ. Do các nhân duyên như vậy, Phật thị hiện thọ thực.

Hỏi: Nếu Phật không ăn thì vật Phật lãnh thọ để ở chỗ nào?

Đáp: Phật sự bất khả tư nghì, không nên hỏi.

Lại nữa, có người được đồ ăn của Phật mà đắc độ, có Thanh văn thấy sắc, chạm thân, nghe hương mà đắc độ. Người cần đồ ăn mà đắc độ thì Phật lấy đồ ăn cho. Như trong kinh Mật Tích Kim cang nói: Phật lấy đồ ăn để trong miệng, đưa cho vị trời cầu Phật đạo, đem đến mười phương thí.

Hỏi: Nếu như vậy, trong đoạn nói về *Niệm Tăng* trước kia đã nói, đồ ăn của Phật không có chúng sanh nào có thể ăn, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Phật không cho thì không ai có thể ăn, nay Phật cho nên được ăn, vì sao biết? Khi Phật ăn mã mạch, đưa đồ ăn cho A-nan, có Sa-môn Nhị-thập-ức dâng canh ngon cho Phật, Phật lấy canh thừa cho vua Tần-bà-ta-la, do vậy nên biết Phật thọ dụng rồi đem cho thời được ăn, không cho thời không thể tiêu hóa được.

Lại nữa, vì Phật mà thiết đặt đồ ăn, Phật chưa ăn, người khác ăn không tiêu hóa được, đồ ăn thừa Phật cho ăn thời tiêu hóa được. Vì vậy, nên tuy thật Phật không ăn, mà vì độ người, nên thị hiện thọ thực, cất bình bát.

Phật không đáp mười bốn nạn vẫn: Phật có 4 cách đáp: 1. Đáp bằng cách quyết định chắc chắn. 2. Đáp bằng cách phân biệt nghĩa lý rõ ràng. 3. Đáp bằng cách hỏi ngược lại. 4. Đáp bằng cách bỏ qua. Mười bốn nạn vẫn ấy, đúng phép nên đáp bằng cách bỏ qua.

Lại nếu có việc lợi ích thời đáp. Ngoại đạo hỏi không phải vì Niết-bàn, chỉ tăng trưởng nghi hoặc, cho nên Phật dùng lối đáp bằng cách bỏ qua. Biết chắc việc có ích thời phân biệt rõ ràng đáp; còn không có ích thì bỏ qua không đáp. Do nhân duyên ấy, biết Phật là bậc nhất thiết trí.

Lại nữa, nếu Phật nói ba loại pháp là pháp hữu vi, pháp vô vi, pháp bất khả thuyết, thế là đã nói hết thủy pháp.

Lại nữa, các ngoại đạo ấy, nương dựa thường kiến, nương dựa đoạn diệt kiến, nên hỏi thường, hỏi đoạn diệt. Thật tướng không có thường, đoạn, nên Phật không đáp. Như ngoại đạo thấy thường, không có việc ấy, vì có sao? Chỉ vì ngoại đạo thủ tướng nên vướng vào thường, đoạn, còn Phật tuy nói thường, nói vô thường, chỉ vì để đối trị mà dùng thôi.

Lại nữa, nếu người nói không là có, có là không, người như vậy là tội lỗi. Phật không đáp thời không lỗi, như mặt trời chiếu thiên hạ, không thể làm cho chỗ cao thành thấp, thấp thành cao, chỉ có làm cho hiển hiện mà thôi. Phật cũng như vậy, không làm gì khác đối với các pháp, các pháp có thời nói có, không thời nói không, như nói: sanh làm nhân duyên cho già, chết, cho đến vô minh làm nhân duyên cho hành; có Phật không Phật, pháp nhân duyên ấy tương tục thường ở thế gian. Chư Phật ra đời, vì chúng sanh chỉ bày pháp ấy cho thấy.

Lại nữa, nếu đáp thường hay đoạn đều có lỗi, như hỏi đứa con của con gái đá, con của kẻ hoàng môn là cao hay thấp, đen hay trắng, loại gì? Những câu hỏi ấy không nên đáp. Mười bốn nạn vẫn cũng như vậy, chỉ lấy thường,

đoạn làm gốc để hỏi. Vì thật tướng không thường không đoạn nên Phật không đáp.

Do các nhân duyên như vậy, Phật không đáp mười bốn nạn vấn, không lỗi.

Phật ở nhiều nơi nói có ngã, nhiều nơi nói không ngã: Nếu với người hiểu nghĩa Phật pháp, biết giả danh, thời nói có ngã, nếu với người không hiểu nghĩa Phật pháp không biết giả danh, thời nói không ngã.

Lại nữa, Phật vì chúng sanh sắp đọa vào đoạn diệt kiến, thời nói có ngã chịu quả báo tội phước đời sau. Nếu người sắp đọa vào thường kiến, thời vì họ nói không có ngã, không có người làm, không có người chịu, là năm uẩn giả danh, thì không có một pháp gì tự tại.

Hỏi: Nếu như vậy, thì những gì là thật?

Đáp: Vô ngã là thật. Như trong ba pháp ấn nói: hết thấy hành (tác pháp) vô thường, hết thấy pháp vô ngã, tịch diệt là Niết-bàn an ổn. Pháp ấn là thật tướng các pháp. Nếu người thiện căn chưa thuần thực, trí tuệ không lanh lợi, Phật không nói pháp vô ngã thâm sâu cho họ. Nếu nói họ liền đọa vào trong đoạn diệt kiến.

Hỏi: Nếu như vậy, như trong lời Ca-diếp hỏi, Phật nói ngã là một bên, vô ngã là một bên, là hai bên ấy là trung đạo, sao nay nói vô ngã là thật, có ngã là phương tiện nói?

Đáp: Nói vô ngã có hai: 1. Chấp thủ tướng vô ngã, dính mắc vô ngã. 2. Phá ngã không chấp thủ vô ngã, cũng không dính mắc vô ngã, tự nhiên là bỏ. Như vậy trước nói vô ngã là một bên, sau nói vô ngã là trung đạo.

Lại nữa, Phật nói hữu ngã vô ngã có hai nhân duyên: 1. Dùng theo thể tục thì nói hữu ngã. 2. Dùng theo đệ nhất thật tướng thì nói vô ngã. Như vậy, nói hữu ngã, vô ngã không lỗi.

Phật ở nhiều nơi nói các pháp có, ở nhiều nơi nói các pháp không: *Hỏi:* Không nên nói riêng các pháp có, không, vì có tức là có ngã, không tức là không ngã, sao còn nói lại?

Đáp: Không phải vậy. Phật pháp có hai thứ không: 1. Chúng sanh không. 2. Pháp không. Nói vô ngã là nói chúng sanh không. Nói không có

pháp ngã sở là chỉ pháp không. Nói có ngã là chỉ cho biết có tướng giả danh, đối người không chấp trước ngã nói có ngã, đối người chấp trước ngã tướng trong năm uẩn, vì phá cái chấp trước ngã đó nên chỉ nói có năm uẩn vô thường, khổ, không, vô ngã, tịch diệt Niết-bàn ấy gọi là có.

Lại nữa, có hai thứ đoạn kiến: 1. Vì hạng tà kiến cho rằng không có thọ quả báo tội phước khổ, vui đời sau, nên nói có ngã từ đời này đến đời sau thọ quả báo tội phước. 2. Vì hạng tà kiến chấp trước hết thấy trống không, hư vô, mà nói có hết thấy pháp. Đó là pháp hữu vi, vô vi.

Lại nữa, đối chúng sanh căn không lanh lợi lắm thì nói vô ngã, đối chúng sanh căn lanh lợi, trí tuệ sâu xa thì nói các pháp rốt ráo không, vì có sao? Vì nếu vô ngã thời bỏ hết các pháp, như kệ nói:

*“Nếu rõ biết vô ngã,
Có người như thế ấy,
Nghe có pháp không mừng,
Nghe không pháp không lo”.*

Nói ngã là chỗ nương của hết thấy pháp, nếu nói vô ngã là, hết thấy không có chỗ nương.

Lại nữa, Phật pháp có hai cách nói: nếu nói rõ ràng thời nói hết thấy pháp không, nếu phương tiện nói, thời nói vô ngã. Hai cách thuyết pháp ấy đều đưa vào Bát-nhã ba-la-mật. Vì vậy trong Kinh Phật nói: con đường đi đến Niết-bàn đều chung một hướng, không có nẻo khác.

Lại nữa, có ngã có pháp, phần nhiều nói cho người tại gia, có cha mẹ, có nghiệp báo tội phước lớn nhỏ, vì người tại gia phần nhiều không cầu Niết-bàn, nên dấn trước nơi quả báo đời sau. Đối người xuất gia, phần nhiều nói vô ngã vô pháp, vì người xuất gia phần nhiều hướng đến Niết-bàn. Người cầu Niết-bàn thì không thọ lãnh hết thấy pháp, tự nhiên tịch diệt ấy là Niết-bàn.

Lại nữa, có người chưa thành thực các căn tín... trước cầu được những điều có tướng, vậy sau mới xả. Vì hạng người đó Phật dạy làm các thiện pháp, bỏ các việc ác. Những người đó đã thành thực các căn tín... đối với các pháp họ không cầu được điều có tướng mà chỉ cầu đạo xa lìa sanh tử. Vì hạng người đó Phật nói các pháp là không, vô sở hữu. Hai việc đó đều thật, như ngón tay vô danh cũng dài cũng ngắn, so với ngón tay giữa thì ngắn; so với ngón tay út thì dài, dài ngắn đều thật, nói có nói không cũng như vậy.

Nói có, có khi là thế tục, có khi là đệ nhất nghĩa; nói không, có khi là thế tục, có khi là đệ nhất nghĩa. Phật nói có ngã, không ngã, đều là thật.

Hỏi: Nếu hai việc ấy đều thật, tại sao Phật phần nhiều tán thán không mà hủy báng có?

Đáp: Không, vô sở hữu, là pháp tạng của mười phương hết thảy chư Phật, hiền thánh. Như trong phẩm Chúc luy của kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: Bát-nhã ba-la-mật là pháp tạng của chư Phật ba đời, mười phương. Bát-nhã ba-la-mật tức là không vô sở hữu. Có khi Phật nói có, để giáo hóa chúng sanh, lâu về sau đều sẽ vào trong pháp tạng Vô sở hữu.

Hỏi: Nếu như vậy, sao trong kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: Nếu quán năm uẩn không vô sở hữu, chẳng phải là đạo?

Đáp: Trong kinh Bát-nhã ba-la-mật ấy nói: có và không đều không. Như trong kinh Trường Trảo Phạm-chí nói có ba thứ tà kiến: 1. Hết thảy có. 2. Hết thảy không. 3. Nửa có nửa không.

Phật bảo Phạm-chí Trường Trảo rằng: hết thảy hữu kiến là bị dục nhiễm, bị sân nhuế, ngu si trói buộc. Hết thảy vô kiến, là không nhiễm, không sân, không si, không đắm, không buộc. Nửa có nửa không, có thời đồng bị buộc như trên, không thời đồng không bị buộc như trên. Đối ba thứ kiến ấy, thánh đệ tử nghĩ rằng: nếu ta chấp thọ hết thảy hữu kiến, thời cùng với hai hạng người kia tranh, đó là hạng người chấp hết thảy không và hạng người chấp nửa có nửa không. Nếu ta chấp thọ hết thảy vô kiến, cũng cùng với hai hạng người kia tranh, đó là hạng người chấp hết thảy có và hạng người chấp nửa có nửa không. Nếu ta chấp thọ nửa có nửa không, cũng cùng với hai hạng người kia tranh, đó là hạng người chấp hết thảy không và hạng người chấp hết thảy có. Vì đấu tranh nên phỉ báng nhau, vì phỉ báng nhau nên gây phiền não. Vì thấy sự đấu tranh phiền não ấy nên bỏ vô kiến ấy, và các kiến khác cũng không chấp thọ, không chấp thọ nên liền được vào đạo.

Nếu không chấp trước hết thảy các pháp không, thời tâm không nổi lên đấu tranh, chỉ dứt trừ kiết sử, ấy gọi là thật trí. Nếu chấp thủ tướng không của các pháp, thời nổi lên đấu tranh, không diệt được các kiết sử, nương dựa trí tuệ ấy, là chẳng phải thật trí. Như Phật nói: vì độ chúng sanh cho nên có nói pháp, tất cả đều thật, chỉ vì chúng sanh đối với pháp ấy có chấp trước không chấp trước nên có thật với không thật.

Do các nhân duyên như vậy, thân, khẩu, ý nghiệp của Phật không có tội lỗi. Thế nên nói Phật thân, khẩu, ý trước đã biết rõ, vậy sau theo trí tuệ đó mà hành.

Hỏi: Lúc đầu nói Phật thân không lỗi, miệng không lỗi, ý không lỗi, nay lại nói thân khẩu ý theo trí tuệ mà hành, có nghĩa gì sai khác?

Đáp: Trước nói ba thứ không lỗi, không nói đến nhân duyên, nay nói nhân duyên vì theo trí tuệ mà hành nên không lỗi; nếu trước không trừ lượng mà khởi lên thân khẩu ý nghiệp thời có lỗi. Phật trước dùng trí tuệ khởi thân, khẩu, ý nghiệp nên không lỗi.

Lại nữa, Phật thành tựu ba thứ tịnh nghiệp; ba thứ tịch tịnh nghiệp, ba thứ bất hộ nghiệp.

Có người nghi nói: nhân duyên gì Phật thành tựu nghiệp như vậy? Vì vậy nên Phật nói: Ta hết thấy thân, khẩu, ý nghiệp trước do trí tuệ, vậy sau theo trí tuệ đó mà hành.

Phật lấy trí tuệ biết quá khứ, vị lai, hiện tại, thông suốt không chướng ngại: Ba thứ trí tuệ ấy đối với ba đời thông suốt không chướng ngại, nên ba nghiệp theo trí tuệ mà hành.

Hỏi: Các pháp quá khứ đã diệt đã tận, không còn có gì; các pháp vị lai hiện chẳng đến chẳng sanh, chưa hòa hợp; các pháp hiện tại, cho đến trong một niệm cũng không có lúc trụ lại, làm sao mà có thể biết ba đời thông suốt không chướng ngại?

Đáp: Phật nói quá khứ, vị lai, hiện tại, thông suốt không chướng ngại, lời nói đó đâu phải hư dối.

Lại nữa, nếu không có quá khứ, vị lai, chỉ có khoảnh khắc một niệm trong hiện tại, thời Phật cũng không thành tựu được vô lượng công đức. Như mười trí là mười lực, khi ấy cũng không thể một tâm có mười trí được. Nếu như vậy, Phật cũng không được đầy đủ mười lực. Do nhân duyên ấy, biết có quá khứ, vị lai.

Hỏi: Nếu quá khứ, vị lai, hiện tại đều có, vậy thế nào là không? Phật nói Bốn đế, về khổ đế quán tướng vô thường... vô thường là sanh diệt, bại hoại, bất khả đắc. Nếu pháp quá khứ nay thật có thời không gọi là vô thường, bại hoại, bất khả đắc.

Lại nữa, nếu quá khứ, vị lai, hiện tại đều có, thì đọa vào thường kiến, vì sao? Vì Pháp ấy chắc chắn sẵn có ở trong vị lai, chuyển từ vị lai đến hiện tại, từ hiện tại chuyển vào quá khứ, như người từ một phòng đi vào một phòng, không gọi là mất người?

Đáp: Nếu không mất, có lỗi gì?

Hỏi: Nếu không vô thường, thời không tội không phước, không sanh không tử, không trói không mở. Tội là mười nghiệp đạo bất thiện-sát... nếu không vô thường, thời không có tội sát. Như trong đoạn phân biệt tà kiến nói, lưỡi dao đi qua giữa bảy phần của thân (*Phái ngoại đạo Pakudha chủ trương bảy yếu tố: đất, nước, gió, không, khổ vui, linh hồn, hợp thành thân. Bảy yếu tố độc lập với nhau – ND*), không gây não hại. Phước là mười nghiệp đạo thiện, bất sát... vô thường là phân biệt sanh tử, nếu không vô thường thời cũng không có sanh tử, cũng không trói, không mở, như vậy sai lầm vô cùng?

Đáp: Các pháp trong ba đời đều có tướng riêng, pháp quá khứ có tướng quá khứ, pháp vị lai có tướng vị lai, pháp hiện tại có tướng hiện tại. Nếu pháp quá khứ, vị lai mà có tướng hiện tại, thì nên có lời nạn vấn ấy. Nay quá khứ, vị lai, hiện tại đều có tướng riêng.

Lại nữa, nếu thật không có quá khứ, vị lai thời cũng không có luật nghi xuất gia, vì có sao? Vì nếu hiện tại trụ trong ác tâm, quá khứ lại không có thọ giới, ấy là chẳng phải Tỳ-kheo.

Lại tâm bậc hiền thánh ở trong thế tục, khi ấy lẽ đáng phải là phạm phu; vì không có đạo ở quá khứ, vị lai, hiện tại. Như vậy cũng không có tội ngũ nghịch (*giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm tổn thương thân Phật, phá hòa hợp Tăng – ND*), vì có sao? Vì tội nghiệp ngũ nghịch đã qua đi, khi người chết đã vào địa ngục, tội ngũ nghịch ấy ở vị lai không có nghiệp nên không có báo, còn thân hiện tại không làm tội nghịch. Nếu không có quá khứ thời không có tội nghịch, nếu không có tội nghịch, thời đâu có tội khác. Phước cũng như vậy, nếu không tội phước, ấy là tà kiến, khác gì cầm thú!

Lại nữa, ta không nói quá khứ, vị lai có như tướng hiện tại có, ta nói quá khứ tuy diệt mà có thể nhớ tưởng, phát sanh tâm tâm số pháp, như lửa tắt ngày qua, ngày nay có thể nhớ tưởng lại, không thể nói vì nhớ tưởng tới được cho nên lửa liền có. Hoặc thấy chất củi cũng sanh tâm tưởng nhớ biết sẽ đốt lửa. Lửa ngày mai như lửa đã qua, không thể vì nay có tâm nghĩ tới lửa mà lửa liền có. Các việc vị lai cũng như vậy. Tâm hiện tại, tuy không trụ

lại trong một niệm, song tương tục sanh, cho nên có thể biết các pháp. Bên trong do ý hiện tại làm nhân, bên ngoài do các pháp làm duyên, từ nhân duyên ấy phát sanh ý thức, dùng ý thức tự tại biết pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, chỉ không tự biết tâm tâm số pháp hiện tại, ngoài ra đều biết được.

Hỏi: Trong phẩm Như tướng của kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: ba đời chỉ một tướng, đó là vô tướng, tại sao nói trí tuệ Phật biết ba đời thông suốt không chướng ngại?

Đáp: Chư Phật có hai lối thuyết pháp: trước phân biệt các pháp, sau nói rốt ráo không. Nếu nói các pháp ba đời, thông suốt không chướng ngại, ấy là phân biệt nói, nếu nói ba đời một tướng vô tướng, ấy là nói rốt ráo không.

Lại nữa, chẳng phải bậc nhất thiết trí, đối với ba đời trí tuệ có ngại, cho đến các bậc hiền thánh Quán Thế Âm, Văn-thù-sư-lợi, Di-lặc, Xá-lợi-phất đối với ba đời trí tuệ đều có chướng ngại. Do nhân duyên ấy, nói trí tuệ của Phật đối với ba đời thông suốt không chướng ngại, không vì vô sự mà nói.

Lại nữa, có người đối với ba đời sanh tà kiến, cho rằng pháp quá khứ và chúng sanh có ban đầu, không có ban đầu. Nếu có ban đầu thời có chúng sanh mới sanh. Các pháp cũng không nhân không duyên mà sanh. Nếu không ban đầu thì cũng không cuối cùng. Nếu không ban đầu, không cuối cùng thì đoạn giữa cũng không. Có ban đầu là có giữa, có sau, không có trước; có cuối cùng là có đầu, có giữa, không có sau; có giữa là có đầu có sau. Nếu chúng sanh và các pháp không có ban đầu thời cũng không giữa không sau. Nếu không ba đời, thời hoàn toàn không có gì.

Lại nữa, nếu không có ban đầu, làm sao có bậc Nhất thiết trí? Vì phá các tà kiến như vậy, nên nói các pháp ba đời nhất tướng, đó là vô tướng; chứ không phá trí tuệ về ba đời của Phật.

Hỏi: Vô tướng là hữu biên?

Đáp: Nếu vô tướng tức là vô biên, là pháp không thể nói không thể nạn, làm sao nói là hữu biên.

Nếu trong vô tướng mà chấp thủ tướng, chẳng phải là vô tướng. Vô tướng ấy gọi là bất khả đắc không, trong ấy vô tướng cũng bất khả đắc, không cũng bất khả đắc, thế nên gọi là bất khả đắc không.

Lại nữa, Phật có hai đạo: 1. Phước đức đạo. Có người nghe Phật có mười lực, bốn vô sở úy, bốn trí vô ngại, mười tám pháp không chung, sanh tâm cung kính tin vui. 2. Trí tuệ đạo. Có người nghe nói các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, nên không có tự tánh, liền lia bỏ các pháp, đối với “không” tâm không chấp trước, như mặt trăng hay làm thắm vật, mặt trời hay làm chín vật, nhờ hai nhân duyên ấy vạn vật được thành. Phước đức và trí tuệ cũng như vậy. Phước đức đạo hay sanh các công đức, trí tuệ đạo đối với phước đức đạo hay lia các tà kiến chấp trước. Vì vậy, Phật tuy nói rất ráo không, mà cũng nói thông suốt ba đời không chướng ngại, mà không bị lỗi.

Như vậy, đã lược nói nghĩa *mười tám pháp không chung* của Phật.

Hỏi: Nếu như vậy, sao Ca-chiên-diên Ni-tử nói mười lực, bốn vô sở úy, đại bi, ba ý chỉ không chung, gọi là mười tám pháp không chung? Nếu trước đó vừa nói mười tám pháp không chung là nhân nghĩa, thì sao Ca-chiên-diên Ni-tử cũng nói mười tám pháp không chung như vậy?

Đáp: Vì vậy nên gọi là Ca-chiên-diên Ni-tử, còn nếu là Thích tử thì không nói như vậy. Thích tử nói là nói pháp không chung thật. Phật pháp vô lượng, ba mươi sáu pháp ấy (*10 lực, 4 vô úy, đại bi, ba niêm, 18 pháp không chung – ND*) chỉ là một giọt nước trong biển cả Phật pháp, pháp cũng không ít, có sao trùng số mười tám?

Lại nữa, các A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát cũng có mười lực biết được đúng đạo lý không đúng đạo lý, phân biệt nghiệp quả báo ba đời, các thiên định cho đến lậu tận trí... có sao nói (*Ca-chiên-diên-ni-tử nói 18 pháp ấy – ND*) là pháp không chung?

Hỏi: Thanh Văn, Bích-chi Phật, Bồ-tát không thể biết hết biết khắp, chỉ có thông và minh, không có lực, riêng Phật mới biết hết biết khắp, nên nói là không chung, như trong mười lực nói?

Đáp: Phật nói nghĩa mười lực, không nói biết hết biết khắp, chỉ nói ngay là biết đúng đạo lý không đúng đạo lý. Nói biết hết biết khắp là các luận nghị sư nói.

Hỏi: Ông trước tự nói trong kinh Đại thừa nói: Phật vì hành Bồ-tát mà tự nói biết hết biết khắp?

Đáp: Trong kinh Đại thừa nói, ích gì cho ông, ông không tin Đại thừa, không nên dẫn làm chứng. Ông nên tự nói ra pháp Thanh văn làm chứng.

Lại nữa, Phật tuy biết hết biết khắp, mà Thanh văn, Bích-chi Phật có được ít phần, còn mười tám pháp không chung (*chỉ riêng Phật có – ND*) thời Thanh văn, Bích-chi Phật trước sau đều vô phần. Vì vậy nên gọi là pháp không chung thật.

Hỏi: Mười tám pháp không chung, Nhị thừa cũng nên có phần, chỉ Phật thân khẩu niệm thường không lỗi, còn Nhị thừa thân khẩu niệm cũng có khi không lỗi. Như vậy đều nên có phần?

Đáp: Không phải, vì có sao? Vì thường không lỗi mới gọi là không chung, không phải chỉ do không lỗi mà gọi là không chung. Thanh văn, Bích-chi Phật, đối với thường không lỗi, vô phần.

Lại nữa, có chỗ nói A-la-hán có lực, không có chỗ nào nói A-la-hán có pháp không chung, ông không tin Đại thừa nên không thọ nhận mười tám pháp không chung thật, mà lại nói trùng con số mười lực... việc ấy không thể được. Như 80 vẻ đẹp của ông tin, trong Tam tạng không có, có sao không nói lại?

Hỏi: Chúng tôi phân biệt mười tám pháp không chung, không trùng số. Những gì là mười tám? 1. Biết thật tướng các pháp, gọi là nhất thiết trí. 2. Tướng các công đức của Phật khó hiểu, nên công đức vô lượng. 3. Thâm tâm thường nghĩ đến chúng sanh, nên gọi là đại bi. 4. Được trí không ai sánh bằng, nên trí tuệ tự tại. 5. Khéo hiểu tâm thường, nên định tự tại. 6. Được có phương tiện độ chúng sanh, nên biến hóa tự tại. 6. Được có phương tiện độ chúng sanh, nên biến hóa tự tại. 7. Khéo biết nhân duyên các pháp, nên ký biệt vô lượng. 8. Nói thật tướng các pháp, nên ký biệt không hư dối. 9. Phân biệt trừ lượng mới nói, nên nói không lỗi. 10. Thành tựu được mười lực, nên trí tuệ không giảm. 11. Trong hết thấy pháp hữu vi, chỉ quán pháp tụ vô ngã, nên thường tu hạnh phóng xả. 12. Khéo biết phải thời không phải thời, an lập nơi tam thừa vì thường quán chúng sanh. 13. Thường nhất tâm, nên không thất niệm. 14. Thiệt tâm sâu xa trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp nên không có tập khí phiền não. 15. Được trí chân tịnh, nên không ai có thể đứng như pháp chỉ lỗi được. 16. Đòi đòi kính trọng bậc tôn quý nên có tướng đánh không thể thấy. 17. Tu tâm đại từ bi, nên an tường để chân, dưới chân như nhuyển, chúng sanh gặp được liền được vui. 18. Được Thần thông ba-la-mật

nên chuyển tâm chúng sanh làm cho hoan hỷ đắc độ; như khi đi vào thành, hiện lực thần biến?

Đáp: Mười tám pháp không chung như vậy, chẳng phải trong Tam tạng nói, mà các Kinh khác cũng không nói. Vì có người tìm kiếm pháp ấy, nên các luận nghị sư Thanh văn lược lặt chỗ nọ, chỗ kia soạn tập lại, tán thán công đức Phật. Như nói: nói không lỗi, tuệ không giảm, niệm không mất, đều là từ mười tám pháp không chung trong Đại thừa dẫn ra để luận nghị. Tuy có tướng đánh không thể thấy, dưới chân nhu nhuyễn, như vậy rất nhiều, không nên để ở trong mười tám pháp không chung. Pháp không chung đều lấy trí tuệ làm ý nghĩa. Thân lực của Phật như lực mười vạn bạch hương tượng và lực thần thông đều không nói, vì vậy nên biết trong mười tám pháp không chung, chỉ nói đến công đức trí tuệ, không nói đến quả báo tự nhiên.

Lại nữa, mười tám pháp không chung ấy, trong A-tỳ-đàm phân biệt thu nhiếp vào năm uẩn. Thân, miệng không lỗi, thân miệng theo trí tuệ hành, thì nhiếp vào sắc uẩn. Không dị tướng thì nhiếp vào tướng uẩn, không có tâm bất định thì nhiếp vào thức uẩn, còn lại thì nhiếp vào hành uẩn, đều ở trong bốn thiên. Phật ở trong bốn thiên đắc đạo, đắc Niết-bàn.

Có người nói: bốn pháp không chung thuộc sắc pháp (*Thân không lỗi, miệng không lỗi, thân nghiệp, khẩu nghiệp theo trí tuệ hành – ND*) thì nhiếp vào Sắc giới, Dục giới, các pháp không chung khác thì nhiếp vào chín địa; đều là thiện; đều là pháp vô lậu. Bốn pháp thuộc sắc do nhân duyên và tạng thượng duyên sanh, các pháp còn lại do bốn duyên sanh; bốn pháp không duyên, mười bốn pháp có duyên. Bốn pháp theo tâm hành, không tương ưng với tâm, mười ba pháp tương ưng với tâm cũng theo tâm hành, một pháp không tương ưng với tâm cũng không theo tâm hành. Các nghĩa như vậy đều có phân biệt trong A-tỳ-đàm.

Ban đầu phân biệt như vậy, khi vào trong Bát-nhã ba-la-mật, thật tướng các pháp thấy đều một tướng, đó là vô tướng, vào tâm Phật tất cả tướng đều diệt.

(Hết cuốn 26 theo bản Hán)

Cuốn 27

Chương 39 – Còn thiếu

---o0o---

Cuốn 28

Chương 40 - Giải Thích: Sáu Thần Thông

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn trú ở sáu thần thông, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. *Hỏi:* Như đã nói trong phẩm Tán thán Bồ-tát, các Bồ-tát đều được năm thần thông, nay vì sao nói muốn trú ở sáu thần thông?

Đáp: Năm thông là sở đắc của Bồ-tát, nay muốn trú sáu thần thông là sở đắc của Phật. Nếu Bồ-tát được sáu thần thông thật, thời có thể đưa đến nạn vẫn như thế.

Hỏi: Trong phẩm Vãng sanh nói: Bồ-tát trú ở sáu thần thông, đi đến các nước Phật, sao nay nói Bồ-tát đều được năm thông?

Đáp: Lậu tận thông thứ sáu có hai thứ: 1. Lậu và tập khí đều hết. 2. Lậu hết mà tập khí chẳng hết. Tập khí không hết nên nói đều được năm thông, lậu hết nên nói trú ở sáu thần thông.

Hỏi: Nếu Bồ-tát đã hết lậu, tại sao còn sanh? tại sao thọ sanh? Hết thấy sự thọ sanh đều do ái tương tục nên có, ví như gạo tuy có được ruộng tốt, gieo đúng thời, tưới tắm, cũng không thể mọc được. Các bậc thánh nhân đã thoát khỏi lớp vỏ ái, tuy có nhân duyên của nghiệp hữu lậu sanh, cũng không thể sanh được?

Đáp: Trước đã nói, Bồ-tát vào pháp vị, trú ở địa vị bất thối chuyển, hết nhục thân cuối cùng, được pháp tánh sanh thân; tuy đã dứt các phiền não, mà còn nhân duyên của tập khí phiền não, nên thọ pháp tánh sanh thân, chứ chẳng phải sanh ở ba cõi.

Hỏi: A-la-hán phiền não đã hết, tập khí cũng chưa hết vì sao không sanh?

Đáp: A-la-hán không có tâm đại từ bi, không có bốn thể nguyện độ hết thảy chúng sanh; lại lấy việc tác chứng thật tế, đã lìa sanh tử.

Lại nữa, trước đã đáp có hai thứ lậu hết, trong đây không nói BỒ-tát được Lậu tận thông, chỉ tự nói người muốn được sáu thần thông, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Nghĩa của sáu thần thông như Phật nói ở phẩm sau. Phẩm Tán thán BỒ-tát trên kia, cũng đã nói nghĩa năm thần thông của BỒ-tát.

Hỏi: Thần thông có thứ lớp thế nào?

Đáp: BỒ-tát lìa năm dục, được các thiên, có từ bi nên vì chúng sanh mà thủ lấy thần thông, hiện các việc hy hữu kỳ lạ, khiến chúng sanh tâm được thanh tịnh, vì có sao? Vì nếu không có việc hy hữu thời không thể khiến nhiều chúng sanh đắc độ.

1.Đại BỒ-tát suy nghĩ như vậy rồi, buộc tâm vào chỗ hư không trong thân, diệt tướng sắc thô trọng, thường thủ lấy tướng rỗng nhẹ, phát tâm đại dục tinh tấn, trí tuệ trừ lượng, thử sức tâm có thể cất nổi thân chưa? Trừ lượng rồi, tự biết sức tâm lớn, có thể cất nổi thân, ví như học bay, thường bỏ tướng sắc thô trọng mà thường tu tập theo tướng rỗng nhẹ, bấy giờ liền bay được.

2.Cũng có thể biến hóa các vật, khiến đất thành nước, nước thành đất, gió thành lửa, lửa thành gió, các đại như vậy, đều làm cho nó chuyển đổi, khiến vàng thành ngói gạch, ngói gạch thành vàng, các vật như vậy, đều khiến biến hóa. Muốn biến đất thành nước, thường tu tập niệm tướng nước làm cho nhiều hơn, không còn niệm tướng tướng đất, khi ấy tướng đất theo như niệm tướng biến thành nước; các vật như vậy, đều có thể biến hóa.

Hỏi: Nếu như vậy thì có khác gì với tu nhất thiết nhập?

Đáp: Tu nhất thiết nhập là bước đầu của thần thông. Trước đã được nhất thiết nhập, tám bội xả, tám thắng xứ, làm cho tâm nhu nhuyễn chiềc phục, vậy sau mới dễ vào thần thông.

Lại nữa, trong nhất thiết nhập, chỉ riêng mình tự thấy đất biến thành nước, còn người khác không thấy, trong thần thông thời không vậy, tự thấy thật là nước, người khác cũng thấy thật là nước.

Hỏi: Nhất thiết nhập cũng là đại định, có sao không khiến thành là nước thật cho mình và người đều thấy?

Đáp: Đối tượng của pháp quán nhất thiết nhập rộng, nên chỉ có thể làm cho tất cả thành nước, mà không thể làm cho thật là nước. Còn thần thông không thể khắp tất cả chỗ, mà chỉ có thể khiến đất chuyển thành nước, bèn thành nước thật, vì vậy nên hai định lực khác nhau.

Hỏi: Việc biến hóa của hai định ấy là thật hay là hư? Nếu thật, làm sao đá thành vàng, đất thành nước? Nếu hư, tại sao thánh nhân mà làm việc không thật?

Đáp: Đều thật, thánh nhân không hư, vì đã nhỏ hết ba độc, và vì các pháp không có tướng nhất định, nên có thể chuyển đất thành nước... như sáp, keo là loại đất mà gặp lửa thì tiêu ra nước, thành tướng ướt. Nước gặp lạnh thì kết thành băng, là tướng cứng, nhựa đá thành vàng, vàng hong thành đồng hoặc trở lại đá. Chúng sanh cũng như vậy, ác có thể thành thiện, thiện có thể thành ác, vì vậy nên biết hết thấy pháp không có tướng nhất định. Dùng sức thần thông biến hóa, là thật chứ không dối. Nếu pháp vốn có tướng nhất định, thì không thể biến.

3. Thần thông của các hiền thánh, tùy ý tự tại đối với sáu trần, thấy đẹp có thể sanh ý tưởng chán, thấy xấu có thể sanh ý tưởng vui, cũng có thể lia ý tưởng đẹp xấu mà hành tâm xả, ấy gọi là ba loại thần thông. Thần thông tự tại này, chỉ Phật mới đầy đủ. Bồ-tát được thần thông dạo qua các nước Phật, đối với ngôn ngữ bất đồng của các nước khác nhau và đối với âm thanh của chúng sanh vi tế, xa xôi không nghe được, nên cầu có Thiên nhĩ thông. Thường nhớ nghĩ đến nhiều loại tiếng lớn, thủ lấy tướng ấy tu hành, thường tu tập, nên được có tai tạo thành bởi sắc thanh tịnh của tứ đại cõi Sắc, được rồi, bèn nghe xa đối với âm thanh người, trời, thô, tế, xa, gần đều thông suốt không ngăn ngại.

Hỏi: Như trong Thiên kinh nói: Trước hết được Thiên nhãn, thấy chúng sanh mà không nghe được tiếng nó, nên cầu được Thiên nhĩ thông. Được Thiên nhãn, Thiên nhĩ thấy biết được thân hình, âm thanh của chúng sanh, mà không hiểu được ngôn ngữ, các lời lo, mừng, khổ, vui, nên cầu được trí từ vô ngại. Chỉ biết lời nó mà không biết được tâm nó, nên cầu được trí biết Tha tâm. Biết tâm nó mà chưa biết nó từ đâu đến, nên cầu được Túc mạng thông. Đã biết từ đâu đến, lại muốn trị tâm bệnh của nó nên cầu được Lậu tận thông. Được đầy đủ năm thông rồi, mà không thể biến hóa cho nên việc độ thoát chưa rộng, không thể hàng phục người tà kiến, người đại phúc đức, nên cầu được thần thông Như ý. Thứ lớp phải như vậy, cứ sao đây nói trước tiên cầu thần thông Như ý?

Đáp: Chúng sanh kẻ thô thì nhiều, kẻ tế thì ít, cho nên trước dùng thần thông Như ý, thần thông Như ý gồm được cả thô tế, độ người được nhiều nên nói trước.

Lại nữa, các thần thông được pháp khác nhau, số pháp khác nhau. Được pháp nhiều thì trước cầu Thiên nhãn, vì dễ được. Hành giả dùng các ánh sáng mặt trời, mặt trăng, sao, ngọc, lửa... thủ lấy tướng sáng của nó, thường siêng tinh tấn, khéo tu tập, ngày đêm không đổi khác, hoặc trên hoặc dưới, hoặc trước hoặc sau, đồng nhất sáng suốt, không bị ngăn ngại, khi ấy bắt đầu được Thiên nhãn thần thông. Các thần thông khác thứ lớp được, như vừa nói.

Lại nữa, Phật như chỗ tự chứng được mà thứ lớp nói cho người. Phật đầu đêm được một thông một minh, đó là Như ý thông và Túc mạng minh; giữa đêm được Thiên nhĩ thông và Thiên nhãn minh; cuối đêm được Tha tâm trí thông và Lưu tận minh. Cầu được minh phải dụng công nhiều nên nói sau. Thông và minh thứ lớp được, như bốn quả Sa-môn, quả lớn thì ở sau.

Hỏi: Nếu Thiên nhãn dễ được nên ở trước, sao Bồ-tát không trước được Thiên nhãn?

Đáp: Bồ-tát đối với các pháp đều dễ không khó, còn người khác vì độn căn nên có khó có dễ.

Lại nữa, đầu đêm ma vương đến muốn chiến đấu với Phật, Bồ-tát dùng sức thần thông biến hóa các thứ làm cho binh khí của ma đều thành anh lạc, hàng ma xong, tiếp nghĩ đến thần thông muốn cho đầy đủ. Móng tâm liền vào, liền được đầy đủ thần thông. Hàng ma xong, tự nghĩ một thân làm sao được sức lớn? Bèn cầu Túc mạng minh, tự biết do năng lực phước đức đã tích tụ nhiều đời. Giữa đêm ma liền đi xa, vắng lặng không tiếng, vì thương xót tất cả, nghĩ tới tiếng chúng ma, phát sanh Thiên nhĩ thông và Thiên nhãn minh. Dùng Thiên nhĩ ấy, nghe tiếng khổ vui của chúng sanh trong mười phương năm đường. Nghe tiếng xong muốn thấy hình nó mà bị ngăn che không thấy nên cầu được Thiên nhãn. Lúc cuối đêm đã thấy thân hình chúng sanh lại muốn biết tâm nó, nên cầu Tha tâm trí. Biết tâm chúng sanh đều muốn lìa khổ cầu vui, nên Bồ-tát cầu Lưu tận thông. Trong các thứ vui, vui Lưu tận hơn hết, nên làm cho chúng sanh chứng được.

Hỏi: Bồ-tát đã được vô sanh pháp nhẫn, đời đời thường được quả báo thần thông, sao nay tự nghĩ, đã thấy chúng sanh mà không biết tâm nó?

Đáp: Có hai hạng Bồ-tát: 1. Pháp tánh sanh thân Bồ-tát. 2. Vì độ chúng sanh nên phương tiện chịu làm thân theo phép tắc của con người, sanh vào nhà vua Tịnh phạn, ra đạo bốn cửa thành, hỏi người già, bệnh, chết, làm vị Bồ-tát ngồi dưới cây thọ vương, đầy đủ sáu thần thông.

Lại nữa, Bồ-tát thần thông, trước đã có mà chưa đầy đủ, nay đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm chứng được, ấy là Phật thần thông. Làm theo phép tắc của con người nên tự nghi, không có lỗi.

Hỏi: Theo thứ lớp sáu thần thông, thì nên trước hết là Thiên nhãn, cuối cùng là Lưu tận thông. Song cũng có khi không theo thứ lớp như vậy chăng?

Đáp: Phần nhiều trước có Thiên nhãn, sau là Lưu tận trí, hoặc có khi tùy chỗ ưa tu mà được Thiên nhĩ trước hoặc thần túc trước.

Có người nói, ở Sơ thiên, Thiên nhĩ dễ được, vì có bốn tâm được giác quán (*nhãn, nhĩ, thân, ý thức – N.D*); ở Nhị thiên, Thiên nhãn dễ được, vì nhãn thức không có, tâm thu nhiếp không tán loạn; ở Tam thiên, Như ý thông dễ được, vì thân thụ hưởng khoái lạc; ở Tứ thiên, các thông đều dễ được, vì là chỗ hết thấy an ổn.

Nghĩa của Túc mạng, Tha tâm, Lưu tận như trong đoạn Mười lục đã nói.

Kinh: Muốn biết hết thấy chúng sanh tâm xu hướng về đâu, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. *Hỏi:* Trong sáu thông đã nói thần thông biết Tha tâm, sao nay còn nói lại?

Đáp: Cảnh giới của Tha tâm thông ít, chỉ biết được tâm tâm số pháp của chúng sanh hiện tại ở cõi Dục cõi Sắc, chứ không biết được tâm tâm số pháp của chúng sanh ở quá khứ, vị lai và ở cõi Vô sắc. Phạm phu thông đối với Tứ thiên địa trên, tùy theo chỗ được thần thông trở xuống, biết khắp được tâm tâm số pháp của chúng sanh trong bốn châu thiên hạ; Thanh văn thông đối với Tứ thiên trên, tùy theo chỗ được thần thông trở xuống, biết khắp được tâm tâm số pháp của chúng sanh trong ngàn thế giới. Bích-chi Phật thông, đối với Tứ thiên địa trên, tùy theo chỗ được thần thông trở xuống, biết khắp được tâm tâm số pháp của chúng sanh trong trăm ngàn thế giới. Người độn căn ở địa trên không thể biết tâm tâm số pháp của người lợi căn ở địa dưới; phạm phu không biết được tâm tâm số pháp của Thanh văn,

Thanh văn không biết được tâm tâm số pháp của Bích-chi Phật; Bích-chi Phật không biết được tâm tâm số pháp của Phật. Vì vậy nên nói muốn biết hết thấy chúng sanh tâm hành hướng về đâu, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Lấy trí gì mà biết được tâm tâm số pháp của hết thấy chúng sanh?

Đáp: Các đức Phật có giải thoát vô ngại, vào trong giải thoát ấy có thể biết được tâm tâm số pháp của hết thấy chúng sanh. Các đại Bồ-tát được giải thoát vô ngại tương tự, cũng có thể biết tâm tâm số pháp của hết thấy chúng sanh. Tân học Bồ-tát muốn được giải thoát vô ngại của đại Bồ-tát ấy và của Phật, dùng giải thoát vô ngại ấy mà biết tâm tâm số pháp của hết thấy chúng sanh. Đại Bồ-tát thì muốn được giải thoát vô ngại của Phật, nên tuy đã nói biết Tha tâm thông, nay còn nói muốn biết hết thấy chúng sanh tâm xu hướng về đâu, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Tâm xu hướng về đâu, tâm có đi hay không đi? Nếu có đi, thời ở đây không có tâm, giống như người chết; nếu không đi thời làm sao biết được? Như Phật nói, nương ý duyên pháp mà có ý thức sanh ra, nếu ý không đi thời không hòa hợp (*với pháp – N.D*)?

Đáp: Tâm không đi không ở mà có thể biết, như trong kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: Hết thấy pháp không có tướng đi đến, làm sao nói tâm có đi đến? Lại nói các pháp khi sanh không từ đâu đến, khi diệt không đi đâu, nếu có đến đi tức rơi vào thường kiến. Các pháp không có tướng nhất định. Vì vậy nên chỉ do trong sáu căn ngoài sáu trần hòa hợp sanh sáu thức, và sanh sáu thọ, sáu tướng, sáu tư. Do vậy, nên tâm như huyễn hóa, có thể biết tâm tâm số pháp của hết thấy chúng sanh, mà không có người biết, không có người thấy. Như trong phẩm Tán thán Đại thừa nói: Nếu tâm tâm số pháp của hết thấy chúng sanh, tánh thật có không hư dối, thời Phật không thể biết tâm tâm số pháp của hết thấy chúng sanh; vì tâm tâm số pháp của hết thấy chúng sanh, tánh thật hư dối, không đến không đi, nên Phật biết được tâm tâm số pháp của hết thấy chúng sanh. Ví như Tỳ-kheo người tham cầu thì không được cúng dường, người không tham cầu thời không thiếu thốn chi. Tâm cũng như vậy, nếu phân biệt thủ tướng, thời không được thật tướng pháp, không được thật tướng pháp, thời không thể thông suốt biết tâm tâm số pháp của hết thấy chúng sanh. Nếu không thủ tướng, không phân biệt, thời được thật tướng pháp, được thật tướng pháp nên có thể thông suốt biết tâm tâm số pháp của hết thấy chúng sanh không ngăn ngại.

Hỏi: Các tâm của tất cả chúng sanh có thể biết được hết ư? Nếu biết hết thời chúng sanh có biên giới, nếu không biết thì có sao nói muốn biết hết thấy chúng sanh tâm xu hướng về đâu? Làm sao Phật có được nhất thiết chủng trí?

Đáp: Tâm tâm số pháp của tất cả chúng sanh, có thể biết hết được, vì có sao? Vì như trong Kinh nói: Trong tất cả người nói thật, Phật là hơn cả. Nếu không thể biết tâm của hết thấy chúng sanh đến tận biên tế, thì sao Phật nói biết hết? Cũng không gọi là người nhất thiết trí, nhưng lời Phật nói đều thật, chắc chắn phải thật có người nhất thiết trí.

Lại nữa, chúng sanh tuy vô biên thì nhất thiết chủng trí cũng vô biên. Ví như hộp lớn nắp cũng lớn. Nếu trí tuệ có biên mà chúng sanh vô biên, mới nên có vấn nạn ấy. Nay trí tuệ và chúng sanh đều vô biên, thời vấn nạn của ông sai.

Lại nữa, nếu nói hữu biên vô biên, hai điều ấy ở trong Phật pháp bỏ qua không đáp. Mười bốn việc ấy hư dối không thật, vì vô ích nên không nên cật nạn.

Hỏi: Nếu hữu biên vô biên, đều không thật, nhưng Phật nhiều chỗ nói vô biên, như nói chúng sanh có si ái trở lại đây vô thì vô biên, mười phương cũng vô biên tế?

Đáp: Chúng sanh vô biên, trí tuệ Phật vô biên, ấy là thật. Nếu ai chấp trước vô biên, thủ tướng hý luận, Phật nói đó là tà kiến. Ví như nói thế gian thường hoặc vô thường, cả hai đều điên đảo, rơi vào trong mười bốn nạn vấn, nhưng Phật phần nhiều dùng nghĩa vô thường để độ chúng sanh, ít dùng nghĩa hữu thường. Nếu chấp trước vô thường, thủ tướng hý luận, thì Phật nói đó là tà kiến hư vọng. Nếu không chấp trước vô thường, biết vô thường tức là khổ, khổ tức là vô ngã, vô ngã tức là không, được như vậy nương vô thường quán mà vào các pháp không, bèn là thật. Vì vậy nên biết vô thường đứng vào trong chân đế, là thật, đứng vào trong mười bốn nạn vấn, vì lý do chấp trước, nên nói là tà kiến. Thế nên nói vô thường để rõ vô biên, vô biên nên chúng sanh nhằm chán sanh tử dài lâu, ví như bốn mươi Tỳ-kheo ở nước Ba-lê cùng tu mười hai tịnh hạnh, đi đến chỗ Phật, Phật dạy cho hạnh yếm ly. Phật hỏi Tỳ-kheo: Năm sông là Hằng-già, Lam-mâu-na, Tát-la-do, A-chi-la-bà-đê, Ma-hê, từ chỗ phát nguyên chảy vào biển cả, nước trong biển ấy nhiều hay ít? Tỳ-kheo thưa: rất nhiều! Phật nói: Chỉ một người trong một kiếp, khi làm súc sanh bị giết, cắt, lột, hoặc khi phạm tội bị cắt tay chân, chặt

đầu, huyết chảy ra như vậy, nhiều hơn nước biển kia. Như vậy trong vô biên đại kiếp, thọ thân xuất huyết không thể kể xiết, kêu khóc rơi lệ và uống sữa mẹ, cũng nhiều như vậy. Một người trong một kiếp chứa xương chất quá hơn núi lớn Tỳ-phú-la (núi này người Thiên trúc thường trông thấy, dễ tin, cho nên nói đến). Chịu khổ sanh tử trong vô lượng kiếp như vậy.

Các Tỳ-kheo nghe như vậy, nhàm ghét thế gian, tức thời đắc đạo.

Lại nữa, nghe nói mười phương chúng sanh nhiều vô biên liền sanh tâm hoan hỷ thọ giới bất sát được vô biên phước đức. Do nhân duyên ấy đời Bồ-tát mới phát tâm, hết thấy chúng sanh trong thế gian đều nên cúng dường, vì có sao? Vì độ chúng sanh trong vô biên thế giới, nên công đức cũng vô biên, có lợi ích như vậy nên nói “Vô biên”. Vì vậy nên nói biết hết thấy chúng sanh tâm xu hướng về đâu, như mặt trời chiếu thiên hạ, một lúc cùng chiếu đến, khắp nơi đều sáng.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn hơn trí tuệ của hết thầy Thanh văn, Bích-chi Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. *Hỏi:* Thế nào là trí tuệ của Thanh văn, Bích-chi Phật?

Đáp: Do tướng chung tướng riêng quán thật tướng các pháp, đó là trí tuệ Thanh văn, như trong Kinh nói: Đầu lấy trí tuệ phân biệt các pháp, sau dùng trí tuệ Niết-bàn. Trí tuệ phân biệt các pháp là tướng riêng, trí tuệ Niết-bàn là tướng chung.

Lại nữa, biết pháp ấy là mở, pháp ấy là trói, là lưu chuyển, là trở về, là sanh, là diệt, là vị ngọt, là tai họa, là nghịch, là thuận, là bờ này, là bờ kia, là thế gian, là xuất thế gian, phân biệt các pháp theo hai môn, gọi là trí tuệ Thanh văn.

Lại nữa, có ba thứ trí tuệ, là biết năm thọ uẩn tập như vậy, tán như vậy, xuất như vậy; là vị ngọt, là tai họa, là xuất ly. Trí tuệ tương ứng với ba giải thoát môn. Như vậy phân biệt các pháp theo ba môn.

Lại nữa, có bốn thứ trí tuệ, là trí về bốn niệm xứ; pháp trí; tử trí (loại trí), tha tâm trí, thế trí; khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí; trí biết bất tịnh, trí biết vô thường, trí biết khổ, trí biết vô ngã; trí biết vô thường, trí biết khổ, trí biết không, trí biết vô ngã; pháp trí, tử trí, tận trí, vô sanh trí. Như vậy phân biệt các pháp theo bốn môn.

Lại nữa, từ khổ pháp trí nhãn tuệ cho đến Không không tam-muội, Vô tướng vô tướng tam muội, Vô tác vô tác tam-muội trí, các trí tuệ có được ở khoảng trung gian ấy đều là trí tuệ Thanh văn. Nói lược là nhằm chán thế gian niệm tướng Niết-bàn, ấy gọi là trí tuệ Thanh văn.

Lại nữa, như trong phẩm Bát-nhã ba-la-mật nghĩa nói: tướng trí tuệ Bồ-tát và trí tuệ Thanh văn là một trí tuệ. Chỉ vì Thanh văn không có phương tiện, không có thế nguyện rộng lớn trang nghiêm, không có tâm đại từ đại bi, không cầu hết thấy Phật pháp, không cầu nhất thiết chúng trí biết hết thấy pháp, chỉ nhằm chán già, bệnh, chết, dứt các ái buộc ràng, thẳng đến Niết-bàn, ấy là khác.

Hỏi: Thanh văn như vậy, còn trí tuệ Bích-chi Phật thế nào?

Đáp: Trí tuệ Thanh văn tức là trí tuệ Bích-chi Phật, chỉ có sai biệt là thời tiết, lợi căn, phước đức. Thời tiết là lúc không có Phật ở đời cũng không có Phật pháp, do một ít nhân duyên xuất gia đắc đạo, gọi là Bích-chi Phật. Lợi căn là khác, pháp tướng là đồng, chỉ do trí tuệ vào sâu mà được đạo Bích-chi Phật. Phước đức là có tướng, hoặc một tướng, hai tướng cho đến 31 tướng. Hoặc gặp được thánh pháp trong Phật pháp đời trước, sau khi pháp diệt chứng thành A-la-hán, ấy gọi là Bích-chi Phật, thân không có tướng hảo. Có vị Bích-chi Phật mau nhất là tu hành bốn đời, lâu là tu hành trăm kiếp, như Thanh văn có vị mau là ba đời lâu là 60 kiếp. Nghĩa này trước đã nói rộng.

Hỏi: Như Phật nói bốn quả Sa-môn, bốn bậc thánh nhân, từ Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán; năm hạng Phật tử, từ Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi Phật; ba thứ Bồ-đề là Thanh văn Bồ-đề, Độc-giác Bồ-đề, Phật Bồ-đề. Như vậy, trong quả, trong Thánh, trong Phật tử, trong Bồ-đề đều không có Bồ-tát, tại sao nói Bồ-tát hơn hết thấy Thanh văn, Bích-chi Phật trí tuệ?

Đáp: Phật pháp có hai: 1. Thanh văn, Bích-chi Phật Phật pháp. 2. Đại thừa pháp. Pháp Thanh văn nhỏ nên chỉ tán thán việc Thanh văn, không nói đến việc Bồ-tát; pháp Đại thừa rộng lớn nên nói việc của đại Bồ-tát là phát tâm, tu hành, mười địa, vào pháp vị, tịnh quốc độ Phật, thành tựu chúng sanh, chứng được Phật đạo. Trong pháp này nói, Bồ-tát ở dưới Phật, hãy nên như cúng dường Phật. Hay quán các pháp tướng như vậy, ấy là phước điền, hơn Thanh văn, Bích-chi Phật.

Như vậy, trong kinh Đại thừa nơi nơi đều tán thán trí tuệ đại Bồ-tát hơn Thanh văn, Bích-chi Phật. Như trong kinh Bửu đánh nói: Chuyển luân thánh

vương thiếu một không đủ ngàn người con, tuy có đại lực, mà chư thiên, người đời không quý trọng. Còn giòng Chuyển luân thánh vương thật, dù ở trong thai mới bảy ngày đầu, đã được chư thiên quý trọng, vì sao? Vì 999 người con không thể nổi được dòng giống Chuyển luân thánh vương, làm sao người đời được vui hiện tại và tương lai. Còn giòng Chuyển luân thánh vương thật, tuy ở trong thai nhưng chắc chắn có thể nổi ngôi Thánh vương, cho nên được cung kính. Các A-la-hán, Bích-chi Phật cũng vậy, tuy được năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám thánh đạo, sáu thần thông, các thiền định, lực trí tuệ, thật tế được chứng, làm phước điền cho chúng sanh, mà mười phương chư Phật không quý trọng. Bồ-tát tuy còn ở trong bào thai các kiết sử phiền não, ba độc tham dục trói buộc, khi mới phát đạo tâm vô thượng chưa có thể làm gì mà đã được chư Phật quý. Vì vị ấy dần dần sẽ thực hành sáu Ba-la-mật, được lực phương tiện, vào địa vị Bồ-tát, cho đến được nhất thiết chủng trí, độ vô lượng chúng sanh, không dứt hạt giống Phật, hạt giống pháp, hạt giống Tăng, không dứt mất nhân duyên của sự thanh tịnh an lạc cõi trời, cõi người.

Lại như chim Ca-lăng-tần-già, còn ở trong vỏ trứng đã phát ra âm thanh vi diệu hơn các loài chim khác. Đại Bồ-tát cũng như vậy. Tuy chưa ra khỏi vỏ vô minh mà âm thanh thuyết pháp nghị luận hơn Thanh văn, Bích-chi Phật và ngoại đạo, như trong kinh Minh võng nói: Tuệ mạng Xá-lợi-phất bạch Phật rằng, bạch Thế Tôn! Các Bồ-tát thuyết pháp, nếu ai hiểu được, được công đức lớn, vì sao? Vì cho đến được nghe tên các Bồ-tát ấy cũng được lợi ích lớn, hưởng gì được nghe các vị thuyết pháp. Bạch Thế Tôn! Ví như trồng cây, không nương nơi đất mà muốn được gốc, cành, cọng, lá, thành hoa quả, là điều khó được. Các Bồ-tát tu hành cũng như vậy, không trú nơi hết thảy pháp mà hiện trú ở sanh tử, ở trong thế giới chư Phật, tự tại vui nói pháp trí tuệ, ai nghe được pháp do đại trí tuệ du hí tự tại vui nói ấy mà không phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bấy giờ trong hội có Phổ Hoa Bồ-tát nói với Xá-lợi-phất: Trưởng lão là bậc trí tuệ đệ nhất trong hàng đệ tử Phật, nay Trưởng lão đối pháp tánh các pháp chẳng được chẳng? sao không dùng đại trí tuệ tự tại vui thuyết pháp?

Xá-lợi-phất nói: Các đệ tử Phật, đúng như cảnh giới của họ, thời có thể có thuyết pháp.

Phổ Hoa bồ-tát lại hỏi: Pháp tánh có cảnh giới không?

Xá-lợi-phất nói: Không.

Nếu pháp tánh không có cảnh giới, cứ sao Trương lão nói đúng như cảnh giới của họ thời có thể có thuyết pháp?

Xá-lợi-phất nói: Tùy chỗ pháp chứng được mà thuyết.

Phổ Hoa lại nói: Trương lão lấy pháp tánh vô lượng tướng làm cảnh chứng ư?

Xá-lợi-phất nói: Phải.

Phổ Hoa nói: Sao nay nói tùy chỗ chứng được mà thuyết? Như pháp tánh chứng được là vô lượng thời thuyết cũng phải vô lượng, mà pháp tánh vô lượng thì chẳng phải tướng lường được?

Xá-lợi-phất nói: Pháp tánh chẳng phải tướng nắm bắt được.

Phổ Hoa nói: Nếu pháp tánh chẳng phải tướng nắm bắt được, thời ông lia pháp tánh được giải thoát chăng?

Xá-lợi-phất nói: Không! vì sao? Vì pháp tánh là tướng không biến hoại.

Phổ Hoa nói: Thánh trí mà ông chứng được cũng như pháp tánh ư?

Xá-lợi-phất nói: Tôi muốn nghe pháp, chẳng phải lúc thuyết.

Phổ Hoa nói: Hết thấy pháp nhất định ở trong pháp tánh, có người nghe, người nói ư?

Xá-lợi-phất nói: Không.

Phổ Hoa nói: Sao ông nói tôi muốn nghe pháp chẳng phải lúc thuyết.

Xá-lợi-phất nói: Phật nói hai hạng người được phước vô lượng là người nhất tâm thuyết pháp và người nhất tâm nghe pháp.

Phổ Hoa nói: Ông vào trong diệt tận định, có thể nghe pháp chăng?

Xá-lợi-phất nói: Này thiện nam tử! Trong diệt tận định không nghe pháp.

Phổ Hoa nói: Ông tin thọ hết thấy pháp tướng thường tịch diệt chăng?

Xá-lợi-phất nói: Tin việc ấy!

Phổ Hoa nói: Pháp tánh thường tịch diệt nên không nghe pháp, vì sao? Vì các pháp tướng thường tịch diệt.

Xá-lợi-phất nói: Ông có thể không dậy khỏi định mà thuyết pháp chăng?

Phổ Hoa nói: Không có Pháp nào chẳng phải tướng định.

Xá-lợi-phất nói: Nếu như vậy, thời nay hết thấy phàm phu đều là thiên định?

Phổ Hoa nói: Phải! Hết thấy phàm phu đều là thiên định.

Xá-lợi-phất nói: Thiên định gì mà hết thấy phàm phu đều thiên định?

Phổ Hoa nói: Vì tam-muội pháp tánh bất hoại, nên biết thấy phàm phu đều là thiên định.

Xá-lợi-phất nói: Nếu như vậy thời phàm phu với thánh nhân không khác gì nhau?

Phổ Hoa nói: Tôi cũng không muốn khiến cho phàm phu và thánh nhân có sai khác, vì sao? Vì thánh nhân không có pháp diệt, phàm phu cũng không có pháp tánh. Hai tướng ấy đều không ra ngoài pháp tánh.

Xá-lợi-phất nói: Thiện nam tử! Thế nào là tướng pháp tánh?

Đáp: Đó là điều biết thấy của Trưởng lão lúc đắc đạo.

Lại hỏi: Sanh pháp thánh chăng?

- Không.

- Diệt pháp phàm phu chăng?

- Không.

- Được pháp tánh chăng?

- Không.

- Thấy biết pháp người phạm phu chăng?
- Không.
- Vậy Trưởng lão dùng tri kiến nào mà được thánh đạo?

Xá-lợi-phất nói: Người phạm phu như (chân như), Tỳ-kheo được giải thoát như, Tỳ-kheo vào Vô dư Niết-bàn như; như ấy một như như không sai khác.

Phổ Hoa nói: Xá-lợi-phất, ấy là tướng pháp tánh như, bất hoại như, dùng như ấy sẽ biết hết thấy pháp đều như.

Xá-lợi-phất lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, ví như đồng lửa lớn, không vật gì không đốt cháy. Các thượng nhân ấy thuyết pháp cũng như vậy, hết thấy pháp đều vào trong pháp tánh.

Lại như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: Các Thanh văn, Xá-lợi-phất... đều tự nói rằng: Tôi không kham đến chỗ kia hỏi thăm bệnh được. Mỗi người tự nói vì trước đã bị Tỳ-ma-la-cật quở mắng. Như vậy, trong các Kinh nói trí tuệ Bồ-tát hơn Thanh văn, Bích-chi Phật.

Hỏi: Nhân duyên gì mà trí tuệ Bồ-tát hơn Thanh văn, Bích-chi Phật?

Đáp: Như trong kinh Diễn Bốn sanh nói: Trí tuệ Bồ-tát, từ vô lượng A-tăng-kỳ kiếp lại đây, tập hợp các trí, trong vô lượng kiếp, không khổ gì không hành, không khó gì không làm, chỉ vì cầu pháp, nên nhảy vào lửa, nhảy từ núi cao, chịu khổ cắt lột, lấy xương làm viết, lấy huyết làm mực, lấy da làm giấy, viết chép kinh pháp, như vậy vì pháp nên thọ vô lượng khổ, vì trí tuệ nên đời đời cúng dường thầy dạy pháp xem như Phật. Tất cả Kinh sách đều đọc tụng, giải nói, trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, thường suy nghĩ trừ lượng, tìm cầu các pháp tốt xấu, sâu cạn, thiện chẳng thiện, lậu chẳng lậu, thường chẳng thường, có, không... suy nghĩ phân biệt vấn nạn, vì trí tuệ nên cúng dường chư Phật và Bồ-tát, Thanh văn, nghe pháp, vấn nạn, tín thọ, ghi nhớ đúng, như pháp tu hành; nhân duyên trí tuệ đầy đủ như vậy, làm sao không hơn A-la-hán, Bích-chi Phật?

Lại nữa, trí tuệ Bồ-tát, có năm Ba-la-mật giúp đỡ trang nghiêm, có lực phương tiện, đối với hết thấy chúng sanh có tâm từ bi, nên không bị tà kiến chướng ngại. Trú trong mười địa, thế lực trí tuệ sâu lớn. Vì nhân lớn nên

hơn Thanh văn, Bích-chi Phật. Vì nhân lớn nên cái nhỏ tự hoại. A-la-hán, Bích-chi Phật, không có việc ấy.

Vì vậy nên nói muốn hơn trí tuệ Thanh văn, Bích-chi Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Muốn được các Đà-la-ni môn, các Tam-muội môn, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Đà-la-ni như trong chương Tán Bồ-tát đã nói:

Môn là các pháp phương tiện để được đà-la-ni, như ba tam-muội gọi là cửa giải thoát.

Thế nào là *phương tiện*? Nếu người muốn được giữ gìn những điều đã nghe, không mất, hãy nên nhất tâm ghi nhớ, làm cho tâm ghi nhớ tăng trưởng, trước nên để ý nơi việc tương tự, buộc tâm khiến biết việc không thấy được, như Châu-lợi Bàn-đà-ca, buộc tâm nơi tấm dẻ chùi giày, khiến nghĩ nhớ thiên định mà trừ tâm nhớ cấu. Như vậy người bắt đầu học Văn trì đà-la-ni, ba lần nghe có thể được, tâm căn dần dần lạnh lợi, thì hai lần nghe có thể được, khi thành tựu thì một lần nghe có thể được, được rồi nhớ mãi không quên; ấy là phương tiện ban đầu của Văn trì đà-la-ni.

Hoặc có khi Bồ-tát vào trong thiên định, được môn giải thoát không quên, do năng lực giải thoát không quên, do năng lực giải thoát không quên, mà hết thấy ngôn ngữ thuyết pháp cho đến một câu một chữ, đều không thể quên. Đó là phương tiện thứ hai. Hoặc có khi do năng lực thần chú nên được Văn trì đà-la-ni. Hoặc có khi do hành nghiệp nhân duyên đời trước, khi sanh ra nghe gì đều nhớ được không quên. Như vậy gọi là cửa vào Văn trì đà-la-ni.

Lại nữa, Bồ-tát nghe hết thấy âm thanh ngữ ngôn, phân biệt gốc ngọn, quán thật tướng nó, biết âm thanh ngữ ngôn niệm niệm sanh diệt, âm thanh diệt rồi, mà chúng sanh niệm niệm chấp thủ tướng, nhớ ngôn ngữ đã diệt ấy, rồi nghĩ rằng, người đó mắng ta, liền sanh sân hận. Nghe ngợi khen cũng như vậy. Bồ-tát quán chúng sanh được như vậy, tuy có bị mắng nhiếc trăm ngàn kiếp, không sanh tâm giận, hoặc ngợi khen trăm ngàn kiếp, cũng không vui mừng. Biết âm thanh sanh diệt như tiếng vang. Lại như tiếng trống, không có ai làm. Nếu không ai làm, là không có nơi chôn, rớt ráo không, chỉ lừa dối tai người ngu; như vậy gọi là vào Âm thanh đà-la-ni.

Lại nữa, có đà-la-ni lấy hai mươi bốn chữ mà thu nhiếp hết tất cả ngôn ngữ danh tự. Những gì là hai mươi bốn chữ? Đó là A-la-ba-giá-na..., A-đề (ban đầu), A-nậu-ba-nại (bất sanh). Vị Bồ-tát tu hành đà-la-ni nghe chữ “A” ấy, tâm liền vào tất cả pháp “ban đầu chẳng sanh”. Các chữ như vậy, mỗi chữ theo chỗ nghe, đều đưa vào trong thật tướng hết thấy các pháp; ấy gọi là *Tự nhập môn đà-la-na*, như trong phẩm Ma-ha-diễn nói các tự môn.

Lại nữa, Bồ-tát được các tam-muội hết thấy ba đời sáng suốt không ngại, đối với mỗi tam-muội được vô lượng vô số đà-la-ni. Như vậy hòa hợp gọi là năm trăm đà-la-ni môn, ấy là tặng công đức thiện pháp của Bồ-tát; như vậy gọi là đà-la-ni môn.

Các tam-muội môn: Tam-muội có hai: Tam-muội trong pháp Thanh văn; tam-muội trong pháp Đại thừa.

Tam-muội trong pháp Thanh văn: là ba tam-muội.

Lại nữa, ba tam-muội là: Không không tam-muội, Vô tướng vô tướng tam-muội, Vô tác vô tác tam-muội.

Lại có ba tam-muội là có giác có quán, không giác có quán, không giác không quán.

Lại có năm chi tam-muội, năm trí tam-muội... ấy gọi là các tam-muội.

Lại nữa, hết thấy thiên định cũng gọi là định, cũng gọi là tam-muội. Tứ thiên cũng gọi là thiên, cũng gọi là định, cũng gọi là tam-muội. Trừ Tứ thiên, các định khác cũng gọi là định, cũng gọi là tam-muội, cũng gọi là thiên. Định ở trong mười địa, gọi là tam-muội.

Có người nói: Ở Dục giới địa cũng có tam-muội, vì có sao? Vì trong Dục giới có hai mươi hai đạo phẩm nên biết có tam-muội. Nếu không tam-muội thời không thể được công đức thâm diệu ấy.

Lại nữa, trong ngàn câu hỏi có câu hỏi này: Trong bốn thánh chủng, mấy hệ thuộc Dục giới, mấy hệ thuộc Sắc giới, mấy hệ thuộc Vô sắc giới, mấy không hệ thuộc? Đáp: Tất cả nên phân biệt. Bốn thánh chủng hoặc hệ thuộc Dục giới, hoặc hệ thuộc Sắc giới, hoặc hệ thuộc Vô sắc giới, hoặc không hệ thuộc. Bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc cũng như vậy. Do nghĩa đó nên biết ở Dục giới có tam-muội. Nếu tâm tán loạn làm sao được pháp thượng diệu. Vì vậy nên tam-muội đều có ở trong chín địa (*từ*

ngữ thú tạp cư địa đến phi phi tướng xứ địa – N.D). Các tam-muội như vậy, ở trong A-tỳ-đàm có phân biệt rộng.

Tam-muội trong pháp Đại thừa: Từ Thủ-lãng-nghiêm tam-muội, cho đến tam-muội hư không tế giải thoát không vướng mắc. Lại như tam-muội thấy hết thấy Phật, cho đến hết thấy Như Lai giải thoát. Tu quán vô lượng vô số Bồ-tát tam-muội, như Sư tử tần thân tam-muội...

Như có tam-muội tên là Vô lượng tịnh. Bồ-tát được tam-muội này, hay thị hiện thân hết thấy thanh tịnh.

Có tam-muội tên là Oai tướng. Bồ-tát được tam-muội này, hay cướp mắt oai đức mặt trời mặt trăng.

Có tam-muội tên là Diệm sơn, Bồ-tát được tam-muội này, hay cướp mắt oai đức của Đế-thích Phạm thiên.

Có tam-muội tên là Xuất trần, Bồ-tát được tam-muội này, hay diệt hết thấy ba độc cho đại chúng.

Có tam-muội tên là Vô ngại quang, Bồ-tát được tam-muội này, hay chiếu soi hết thấy cõi Phật.

Có tam-muội tên là Không quên hết thấy pháp. Bồ-tát được tam-muội này có thể ghi nhớ hết thấy pháp Phật nói và giảng nói lại lời Phật cho người khác.

Có tam-muội tên là Tiếng như sấm. Bồ-tát được tam-muội này, có thể dùng Phạm thanh nghe khắp mười phương Phật quốc.

Có tam-muội tên là Làm vui thích cho hết thấy chúng sanh. Bồ-tát được tam-muội này, hay làm cho hết thấy người có tâm tâm hoan hỷ.

Có tam-muội tên Ưa thấy không chán. Bồ-tát được tam-muội này, hết thấy chúng sanh ưa thấy ưa nghe không biết nhàm chán.

Có tam-muội tên là Quả báo công đức vui trong một duyên không thể nghĩ bàn. Bồ-tát được tam-muội này, thành tựu hết thấy thần thông.

Có tam-muội tên là Biết hết thấy âm thanh ngữ ngôn. Bồ-tát được tam-muội này có thể nói hết thấy âm thanh ngữ ngôn, trong một chữ nói ra hết thấy chữ, trong hết thấy chữ nói ra một chữ.

Có tam-muội tên là Nhóm hết thấy phước đức nghiệp quả báo sanh. Bồ-tát được tam-muội này, thường im lặng nhập định, mà vẫn khiến chúng sanh nghe âm thanh sáu Ba-la-mật, pháp chúng của Phật, Thanh văn, Bích-chi Phật, mà vị Bồ-tát ấy thật không nói một lời.

Có tam-muội tên là Vượt cao hết thấy đà-la-ni vương. Bồ-tát được tam-muội này thì được vào vô lượng vô biên các đà-la-ni.

Có tam-muội tên là Hết thấy vui nói. Bồ-tát được tam-muội này vui nói hết thấy chữ, hết thấy âm thanh, ngữ ngôn, thí dụ, nhân duyên. Như vậy là vô lượng tam-muội thế lực.

Hỏi: Tam-muội ấy chính là cửa tam-muội chăng?

Đáp: Tam-muội chính là cửa tam-muội.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không chỉ nói tam-muội, mà còn nói cửa tam-muội?

Đáp: Tam-muội của chư Phật vô lượng vô số như hư không vô biên, Bồ-tát làm sao được hết. Bồ-tát nghe đến tam-muội ấy tâm liền thối mất, vì vậy Phật nói cửa tam-muội. Vào trong một cửa, thu nhiếp vô lượng tam-muội. Như cầm một góc áo, liền được cả áo; cũng như bắt được ong chú, cả bày ong đều gom hết.

Lại nữa, triển chuyển làm cửa, như trì giới thanh tịnh, một lòng tinh tấn, đầu đêm cuối đêm, thường tu tư duy, lìa năm dục lạc, buộc tâm một chỗ. Hành phương tiện ấy, được tam-muội ấy, ấy gọi là cửa tam-muội.

Lại nữa, tam-muội thuộc Dục giới, là cửa tam-muội Vị đáo địa; tam-muội Vị đáo địa là cửa tam-muội Sơ thiên; tam-muội Sơ thiên và Nhị thiên biên địa là cửa vào tam-muội Nhị thiên, cho đến tam-muội Phi hữu tướng phi vô tướng xứ cũng như vậy.

Noãn pháp định là cửa vào tam-muội đánh pháp; đánh pháp là cửa vào tam-muội nhẫn pháp; nhẫn pháp là cửa vào tam-muội thế đệ nhất pháp; thế

đệ nhất pháp là cửa vào tam-muội khổ pháp nhãn; khổ pháp nhãn... cho đến là cửa vào tam-muội Kim cang.

Lược nói, hết thấy tam-muội có ba tướng là nhập, trú, xuất. Tướng xuất, tướng nhập gọi là cửa, tướng trú là thể tam-muội. Các pháp như vậy là tam-muội trong pháp Thanh văn.

Cửa tam-muội trong pháp Đại thừa, như các tam-muội trong Thiền ba-la-mật nghĩa, đã phân biệt nói rộng.

Lại nữa, Thi-la ba-la-mật là cửa tam-muội, vì sao? Vì ba chi là Phật đạo, đó là giới chi, định chi, tuệ chi. Giới chi thanh tịnh là cửa của định chi, vì giới hay sanh định; định chi hay sanh tuệ chi. Ba chi ấy hay dứt phiền não, hay cho Niết-bàn, vì vậy Thi-la ba-la-mật và trí tuệ là cửa gần của tam-muội. Còn ba Ba-la-mật kia, tuy có nghĩa cửa mà là cửa xa, như do bố thí được phước đức, có phước đức nên sở nguyện thành tựu, được sở nguyện thành tựu nên tâm nhu nhuyến, tâm từ bi nên biết sợ tội, biết nghĩ tới chúng sanh, quán thế gian không, vô thường, nên nhiếp tâm hành nhẫn nhục; nhẫn nhục cũng là cửa tam-muội.

Tinh tấn là chế tâm đối với năm dục trừ năm triền cái, nhiếp tâm không loạn, tâm đi thời thu lại không cho chạy loạn, là cửa tam-muội.

Lại nữa, Sơ địa là cửa vào tam-muội Nhị địa. Như vậy triển chuyển cho đến cửu địa là cửa vào tam-muội Thập địa. Thập địa là cửa vào tam-muội của vô lượng chư Phật. Như vậy mỗi mỗi làm cửa tam-muội.

Hỏi: Đà-la-ni môn và tam-muội môn là đồng hay là khác? Nếu đồng, sao còn nói lại. Nếu khác, nghĩa đó thế nào?

Đáp: Trước đã nói tam-muội môn và đà-la-ni môn khác nhau, nay sẽ nói lại: Tam-muội chỉ là pháp tương ưng với tâm, còn đà-la-ni cũng tương ưng với tâm, cũng không tương ưng với tâm.

Hỏi: Sao biết đà-la-ni không tương ưng với tâm?

Đáp: Như người được Văn trì đà-la-ni, tuy tâm nổi sân hận nó cũng không mất, thường đi theo người, như bóng theo hình. Tu hành tam-muội lâu quen sau thành đà-la-ni, như chúng sanh tập lâu thói dục thành tánh. Tam-muội cộng với trí tuệ biết thật tướng các pháp, phát sanh Đà-la-ni, như bình đất mới nắn được lửa nung chín, có thể giữ nước không chảy, cũng có

thể giúp cho người qua sông. Thiên định không trí tuệ cũng như bình đất mới nắn, nếu có được trí tuệ biết thật tướng, như bình đất mới nắn được lửa đốt chín, có thể giữ gìn vô lượng công đức hai đời của Bồ-tát, Bồ-tát cũng nhân đó mà đắc độ, đến Phật. Như vậy là chỗ sai khác giữa tam-muội và đà-la-ni.

Hỏi: Sao trong pháp Thanh văn không có danh từ đà-la-ni, chỉ trong pháp Đại thừa mới có?

Đáp: Trong pháp nhỏ không có pháp lớn, ông không nên hỏi, trong pháp lớn không có pháp nhỏ, thời nên hỏi. Như trong nhà nghèo không có vàng bạc không nên hỏi.

Lại nữa, Thanh văn không ân cần chứa nhóm các công đức lắm, chỉ dùng trí tuệ cầu thoát khổ già, bệnh, chết. Vì vậy người Thanh văn không dùng đà-la-ni giữ gìn các công đức, ví như người khát, chỉ một bụm nước là đủ, không cần bình đựng nước, nếu cung cấp cho đại chúng nhân dân, thời cần bình đựng nước. Bồ-tát vì hết thấy chúng sanh nên cần đà-la-ni giữ gìn các công đức.

Lại nữa, trong pháp Thanh văn phần nhiều nói các pháp sanh diệt vô thường. Các luận nghị sư nói: Các pháp vô thường, nếu vô thường thời không cần đà-la-ni, vì có sao? Vì các pháp vô thường thời không giữ gìn được, chỉ có hạnh nghiệp nhân duyên quá khứ không mất. Giống như quả báo vị lai, tuy không mà ắt sanh, hạnh nghiệp nhân duyên quá khứ cũng như vậy.

Trong pháp Đại thừa, tướng sanh diệt không thật, tướng chẳng sanh chẳng diệt cũng không thật. Các quán các tướng đều diệt, ấy là thật. Nếu để giữ gìn pháp quá khứ thời không lỗi. Vì để giữ gìn các công đức thiện pháp thiện căn quá khứ, nên cần có đà-la-ni. Đà-la-ni đời đời thường theo Bồ-tát, còn các tam-muội không như vậy, hoặc có khi thay đổi thân thời mất.

Như vậy các thứ phân biệt đà-la-ni, các tam-muội.

Vì vậy nên nói muốn được các đà-la-ni, các tam-muội môn, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

(Hết cuốn 28 theo bản Hán)

Cuốn 29

Chương 41 - Giải Thích: Tùy Hỷ, Hồi Hương...

Kinh: Muốn do tâm tùy hỷ trong một niệm mà vượt quá hết thấy người bố thí để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, cần nên học Bát-nhã ba-la-mật. Muốn do tâm tùy hỷ trong một niệm mà vượt quá hết thấy người trì giới để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, cần nên học Bát-nhã ba-la-mật. Muốn do tâm tùy hỷ trong một niệm mà vượt quá hết thấy người tu tam-muội, trí tuệ giải thoát, giải thoát tri kiến để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, cần nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Tâm tùy hỷ thì như trong phẩm Tùy hỷ đã nói rồi.

Lại nữa, tùy hỷ là khi thấy có người làm việc công đức sanh tâm hoan hỷ theo, mà tán thán rằng: Lành thay! ở trong thế giới vô thường, bị si ám che lấp, mà có thể mở rộng đại tâm, kiến lập công đức ấy, thí như các thứ hương thơm, một người bán, một người mua, người ở hai bên cũng ngửi được mùi thơm, mà mùi thơm không tổn, hai người chủ không mất chi. Như vậy có người thí, có người thọ nhận, có người ở bên hoan hỷ theo, đều được công đức, mà hai người chủ kia không mất chi. Tương trạng như vậy gọi là tùy hỷ. Do vậy, Bồ-tát chỉ đem tâm tùy hỷ, mà vượt quá người cầu nhị thừa, huống chi tự mình làm bố thí.

Hỏi: Tại sao Bồ-tát có thể do tâm tùy hỷ mà vượt trên người cầu Thanh văn, Bích-chi Phật đem tài vật bố thí?

Đáp: Thanh văn, Bích-chi Phật làm bố thí, Bồ-tát ở bên trông thấy nhất tâm niệm tùy hỷ khen rằng: Lành thay! lấy phước đức tùy hỷ ấy hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì độ hết thấy chúng sanh, vì nhờ đó được vô lượng Phật pháp. Do hai công đức này vượt trên người bố thí để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật.

Lại nữa, lấy tâm trí tuệ biết thật tướng các pháp mà tùy hỷ, nên vượt trên người bố thí để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật.

Lại nữa, Bồ-tát đem phước đức quả báo do tâm tùy hỷ sanh, mà hồi hướng cúng dường ba đời mười phương Phật, nên vượt trên người bố thí để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, ví như người đem một ít vật dâng lên quốc

vương, được đáp trả rất nhiều. Lại như thổi kèn, sáo, dùng hơi ít mà âm thanh rất lớn.

Lại nữa, Bồ-tát lấy công đức tùy hỷ hòa hợp với vô lượng các công đức khác, cho đến khi pháp diệt cũng không hết, ví như một ít nước đổ vào trong biển lớn, thì khi kiếp tận nó mới hết. Công đức trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến cũng như vậy.

Hỏi: Dưới Phật có Bồ-tát, dưới Bồ-tát có Thanh văn, Bích-chi Phật, nay nói Bồ-tát muốn hơn người bố thí để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, thì có gì lạ?

Đáp: Không lấy công đức bố thí, trì giới... của Thanh văn, Bích-chi Phật so với công đức của Bồ-tát, mà chỉ lấy tâm tùy hỷ đã có thể hơn, huống gì công đức mà Bồ-tát tự làm. Người Thanh văn, Bích-chi Phật, đem thân siêng làm công đức bị mệt mỏi, Bồ-tát yên lặng tùy hỷ, mà phước đức của năng lực trí tuệ quá hơn Thanh văn, Bích-chi Phật, ví như người thợ, chỉ dùng trí tuệ bày vẽ rồi bỏ đi, người cầm rìu búa mệt nhọc tối ngày, mà tính công lãnh thưởng thì người thợ được gấp ba.

Lại như đánh giặc, người chiến đấu mạo hiểm chết, mà chủ tướng lãnh công.

Hỏi: Nếu tâm tùy hỷ hơn số bố thí, trì giới, có sao chỉ nói Bồ-tát tùy hỷ là hơn?

Đáp: Người phạm phu bị phiền não che tâm, chấp ngã chưa dứt, đắm vui thế gian, làm sao hơn được người cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, lợi tuy hơn độn, nhưng đồng ở địa vị Thanh văn, nên không nói.

Hỏi: Công đức của Thanh văn, Bích-chi Phật. Pháp công đức rất nhiều, có sao chỉ nói sáu pháp?

Đáp: Vì trong sáu pháp này nhiếp hết pháp của Thanh văn, Bích-chi Phật. Nếu nói bố thí là đã nói công đức của tín nghe, vì sao? Vì trước nghe rồi mới tin, tin rồi mới bố thí.

Bố thí có hai thứ là: 1. Tài thí, 2. Pháp thí.

Trì giới nhiếp ba giới là: luật nghi giới, định cộng giới, đạo cộng giới (vô lậu giới).

Định nhiếp các thiền, định, giải thoát, tam-muội...

Tuệ nhiếp văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ.

Giải thoát nhiếp hai giải thoát là hữu vi giải thoát, vô vi giải thoát.

Giải thoát tri kiến nhiếp tận trí, tự biết lậu hoặc đã hết, giải thoát khỏi ba cõi, ở trong đó thấy biết rõ ràng. Trong đây đã nói trợ đạo pháp và thánh đạo pháp.

Lại nữa, nếu công đức không hướng đến Niết-bàn, thì trong đây không nói vượt quá, vì công đức ấy mỏng.

Hỏi: Hơn là chỉ cho thế lực tranh giành nhau, nay Bồ-tát không cạnh tranh với Thanh văn, Bích-chi Phật, có sao nói hơn?

Đáp: Hơn là cùng ở trong một việc, mà do tâm lực trí tuệ phương tiện cho nên được phước nhiều, ví như người đối với cái hoa chỉ lấy hương sắc, còn con ong chỉ lấy vị để làm thành mật. Cũng như lấy nước, đồ chứa lớn thì được nhiều, đồ chứa nhỏ thì được ít. Do các ví dụ như vậy, đủ biết đem tâm tùy hỷ thâm sâu mãnh lợi, có trí tuệ tương ưng, nên công đức hơn bố thí để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật.

Sáu pháp này, đầu hết là bố thí, như ở trong nghĩa Đàn ba-la-mật đã phân biệt nói về pháp của Thanh văn, Bích-chi Phật. Trì giới như ở trong nghĩa Thi-la ba-la-mật đã phân biệt nói về pháp của Thanh văn, Bích-chi Phật. Tam-muội, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến như ở trong nghĩa niệm Phật đã phân biệt nói.

Kinh: Muốn do tâm tùy hỷ trong một niệm mà vượt quá hết cả người tu các thiền, định, giải thoát, tam-muội để cầu Thanh văn, Bích-chi Phật, cần nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Thiền định là bốn thiền và chín định thứ đệ. Giải thoát tam-muội là tám bội xả, ba giải thoát môn, tuệ giải thoát, cộng giải thoát, thời giải thoát, bất thời giải thoát, hữu vi giải thoát, vô vi giải thoát... Tam-muội có giác có quán, tam-muội không giác có quán, tam-muội không giác không quán; Không tam-muội, Vô tướng tam-muội, Vô tác tam-muội, các tam-muội như vậy.

Hỏi: Trong sáu pháp trên, tam-muội tức là thiền, định, giải thoát, tam-muội, sao nay còn nói lại?

Đáp: Có hai thứ tam-muội: 1. Thuộc phần tuệ giải thoát. 2. Thuộc phần cộng giải thoát. Thuộc phần tuệ giải thoát thì không thể vào thiền định, chỉ nói đó là tam-muội trong Vị đạo địa. Trong đây nói tam-muội thuộc phần cộng giải thoát thì đủ có thiền, định, giải thoát, tam-muội. Kia nói lược, đây nói rộng; kia chỉ nói tên, trong đây phân biệt nghĩa.

Lại nữa, trước Thắng tam-muội là có người nói một, hai tam-muội, chứ chẳng phải Thâm tam-muội, nay trong đây nói thiền, định, giải thoát là Thâm thâm tam-muội.

Lại nữa, thiền, định, giải thoát, tam-muội có hai thứ: 1. Khi lìa dục liền được. 2. Cầu mà được. Khi lìa dục liền được như trước đã nói. Cầu mà được là đây nói.

Lại nữa, thiền, định, giải thoát, tam-muội, được nó rất khó, tinh tấn cầu mới được. Bồ-tát chỉ đem tâm tùy hỷ bèn được hơn kia. Đó là pháp chưa từng có, cho nên nói lại.

Hỏi: Trong kia tam-muội, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến cũng khó được, có sao nói đây khó được?

Đáp: Trước đã trả lời, kia là thuộc phần tuệ giải thoát, không tận cùng nghĩa thâm thâm. Còn A-la-hán cộng giải thoát, A-la-hán đủ ba minh khó được, nên nói lại.

Lại nữa, tam-muội, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến ấy, tuy khó được mà không rộng lớn khắp hết, chỉ trực tiếp vì Niết-bàn, còn đây nói rõ A-la-hán muốn được cái vui thiền định hiện tại đó là diệt tận định, đánh té thiền, nguyện trí, Vô tránh tam-muội, nhưng việc như vậy, chẳng phải trực tiếp vì Niết-bàn. Vì vậy nên lại nói rộng, vì có sao? Vì thứ trước là trực tiếp vì Niết-bàn, trong đó nói giải thoát rồi giải thoát tri kiến, nên biết đó là một đường thẳng đến Niết-bàn.

Hỏi: Nếu vì thiền, định, giải thoát, tam-muội khó được, nên nói lại, trí tuệ là rất khó, vì diệu trong hết thấy pháp, sao không nói lại?

Đáp: Ở trên đã nói trong đoạn nói muốn vượt qua trí tuệ Thanh văn, Bích-chi Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Còn thiền định này chưa nói, cho

nên nói lại. Thiền định, trí tuệ, là hai pháp tối diệu, có được hai hạnh này thì sở nguyện đều được, như chim có hai cánh, có thể đi đến chỗ này chỗ kia. Giải thoát từ hai pháp đó mà được, giải thoát tri kiến tức là trí tuệ. Bồ thí, trì giới là thân nghiệp, khẩu nghiệp thô hạnh dễ được cho nên không nói lại.

Hỏi: Bồ-tát lấy tâm tùy hỷ hơn Thanh văn, Bích-chi Phật tu bồ thí, trì giới, trí tuệ. Có thể như vậy, vì có sao? Vì việc bồ thí, trì giới, mắt thấy được, tai nghe được, trí tuệ cũng là pháp nghe được, nên có thể sanh tâm tùy hỷ, còn thiền định, giải thoát, tam-muội, là pháp không thể thấy, nghe, thì làm sao tùy hỷ?

Đáp: Bồ-tát do trí biết tha tâm mà tùy hỷ.

Hỏi: Pháp của trí biết tha tâm là, trí hữu lậu biết tha tâm thì biết tâm hữu lậu của người khác, trí vô lậu biết tha tâm thì biết tâm vô lậu của người khác. Bồ-tát chưa thành Phật, làm sao biết được tâm vô lậu của Thanh văn, Bích-chi Phật?

Đáp: Trong pháp Thanh văn thì như vậy, còn trong pháp Đại thừa, Bồ-tát được vô sanh nhẫn, dứt các kiết sử, đời đời thường không mất sáu thân thông, trí hữu lậu biết Tha tâm có thể biết tâm vô lậu của người khác, huống gì lấy trí vô lậu biết Tha tâm.

Lại có người nói: Bồ-tát mới phát tâm, chưa được pháp tánh sanh thân, hoặc thấy hoặc nghe Thanh văn, Bích-chi Phật bồ thí, trì giới, so sánh biết họ sẽ được A-la-hán, sanh tâm tùy hỷ nói: Người ấy biết được thật tướng các pháp, lìa khỏi ba cõi. Ta muốn độ hết thầy chúng sanh thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết. Nay họ đã thoát được, ấy là việc của ta.

Có các nhân duyên tùy hỷ như vậy, nên tùy hỷ không lỗi.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát thực hành một ít thí, ít giới, ít nhẫn, ít tấn, ít thiền, ít trí, muốn do sức phương tiện hồi hướng mà được vô lượng vô biên công đức, cần nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Trước đã nói sáu Ba-la-mật, sao nay còn nói lại?

Đáp: Trên là nói tướng tổng quát, đây muốn nói tướng sai biệt. Trên nói nhân duyên, đây nói quả báo.

Hỏi: Không phải vậy, trên kia nói sáu Ba-la-mật đều đầy đủ rộng khắp, đây nói một ít thí cho đến một ít trí, in tuồng không đồng với nghĩa sáu Ba-la-mật trên?

Đáp: Không phải! Chính là sáu Ba-la-mật, sao vậy? Vì nghĩa của sáu Ba-la-mật cốt ở tâm không phải cốt ở sự nhiều ít. Bồ-tát thật hành hoặc nhiều hoặc ít, đều là Ba-la-mật. Như kinh Hiền Kiếp nói 84.000 các Ba-la-mật. Trong Kinh ấy cũng nói, có thế gian Đàn ba-la-mật, có xuất thế gian Đàn ba-la-mật, cho đến Bát-nhã ba-la-mật cũng có thế gian, xuất thế gian.

Hỏi: Sao Bồ-tát bố thí ít?

Đáp: Có nhiều nhân duyên nên ít thí. Hoặc có Bồ-tát mới phát tâm, phước đức chưa nhiều, vì nghèo nên ít thí. Hoặc có Bồ-tát nghe bố thí không kể nhiều ít, công đức tại tâm, vì vậy nên không cầu bố thí nhiều vật, chỉ cầu tâm tốt. Hoặc có Bồ-tát nghĩ rằng nếu ta cầu chất chứa cho nhiều tài vật mà phá giới mất lành, tâm bị tán loạn, não hại chúng sanh nhiều. Nếu não hại chúng sanh để cúng dường Phật, Phật không chấp nhận, vì phá chấp để cầu tài. Hoặc bố thí cho phàm phu mà cướp kia cho đây, là không bình đẳng. Đúng như pháp Bồ-tát, tâm bình đẳng đối với tất cả, đều như con một, vì vậy nên ít thí.

Lại nữa, Bồ-tát có hai: 1. Bại hoại Bồ-tát. 2. Thành tựu Bồ-tát. Bồ-tát bại hoại là vốn phát tâm Bồ-đề, song không gặp thiện duyên, bị năm triền cái che tâm, làm tạp hạnh, khi chuyển thân hưởng thụ giàu sang lớn, hoặc làm quốc vương, hoặc làm đại quý thần vương, long vương... vì đã tạo ác nghiệp thân khẩu ý không thanh tịnh nên không được sanh ở trước Phật, và các chỗ vô tội trong cõi trời cõi người; ấy gọi là bại hoại Bồ-tát. Những người như vậy, tuy mất tâm Bồ-tát song do nhân duyên đời trước, còn ưa bố thí, nên não hại nhiều chúng sanh, cướp giựt phi pháp, để lấy của đem làm phước.

Bồ-tát thành tựu là không mất tâm Bồ-đề, thương xót chúng sanh, hoặc có người tại gia thọ năm giới, có người xuất gia thọ giới. Tại gia Bồ-tát, tuy hạnh nghiệp thành tựu, có người vì nhân duyên đời trước phải chịu nghèo cùng, nghe Phật dạy có hai cách bố thí là pháp thí, tài thí. Người xuất gia nên nhiều pháp thí, người tại gia nên nhiều tài thí. Ta nay vì nhân duyên đời trước, không sanh nhà giàu, thấy Bồ-tát bại hoại kia tạo tội để bố thí, tâm không vui mừng, nghe Phật không khen ngợi tài thí nhiều, chỉ khen tâm thanh tịnh thí, vì vậy nên ta tùy có được vật gì thí vật ấy.

Lại xuất gia Bồ-tát thủ hộ giới nên không chứa tài vật.

Lại tự suy nghĩ công đức của giới hơn công đức của bố thí, nên tùy có được vật gì thí vật ấy.

Lại nữa, Bồ-tát nghe trong Phật pháp nói nhân duyên đời trước bố thí ít được quả báo nhiều, như A-la-hán Bạt-câu-la lấy thuốc một trái Ha-lê-lặc bố thí mà 91 kiếp không đọa ác đạo, hưởng phước vui cõi trời cõi người, thân thường không bệnh, thân cuối cùng được quả A-la-hán. Lại như Sa-môn Nhị-thập-ức tu ở trong pháp đức Phật Tỳ-bà-thi, làm một phòng xá cấp cho Tỳ-kheo Tăng, trải một tấm da dê để cho Tăng bước lên, nhờ nhân duyên ấy, trong 91 kiếp chân không đạp đất, hưởng vô lượng phước vui trong cõi người cõi trời, thân cuối cùng được sanh vào nhà đại Trưởng giả, thọ thân đoan chánh, dưới chân mọc lông dài hai tấc, màu như lưu ly xanh, xoay về phía hữu. Lúc mới sanh, phụ thân cho ông hai mươi ức lượng vàng, lúc sau chán đời ngũ dục, xuất gia đắc đạo, Phật khen là Tỳ-kheo tinh tấn đệ nhất.

Lại như Tỳ-kheo Tu-mạn-nhĩ, đời trước trông thấy tháp Phật Tỳ-bà-thi, lấy hoa Tu-mạn trên tai bố thí, nhờ nhân duyên ấy trong 91 kiếp thường không bị đọa ác đạo, hưởng phước vui cõi trời cõi người, thân cuối cùng, khi sanh ra, có hoa Tu-mạn ở trên tai, hương thơm đầy nhà, cho nên đặt tên là Tu-mạn-nhĩ. Lúc sau chán đời xuất gia, chứng đạo quả A-la-hán.

Như vậy, Bồ-tát nhờ nhân duyên đời trước bố thí ít được quả báo nhiều, bèn tùy theo vật có được nhiều ít mà bố thí.

Lại nữa, Bồ-tát cũng không nhất định thường bố thí ít vật, mà tùy theo vật có được nhiều thì thí nhiều, ít thì thí ít.

Lại nữa, Phật muốn tán thán công đức Bát-nhã ba-la-mật lớn lao, nên nói thí ít mà được quả báo nhiều, công đức vô lượng.

Hỏi: Như A-la-hán Bạt-câu-la... cũng bố thí ít mà được quả báo nhiều, đâu có dùng Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Bạt-câu-la tuy được quả báo, nhưng có kiếp số hạn lượng, được đạo quả nhỏ, vào Niết-bàn. Còn Bồ-tát do Bát-nhã ba-la-mật phương tiện hồi hướng, nên bố thí ít mà phước đức vô lượng vô biên vô số.

Hỏi: Thế nào là do phương tiện hồi hướng, nên bố thí ít mà công đức vô lượng vô biên?

Đáp: Tuy bố thí ít mà đều hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Bồ-tát suy nghĩ rằng: Ta do phước đức nhân duyên này không phải để cầu các vui thế gian trong cõi trời cõi người, mà chỉ để cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng như Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác vô lượng vô biên, nên phước đức ấy cũng vô lượng vô biên.

Lại phước đức ấy vì độ hết thủy chúng sanh, cũng như chúng sanh vô lượng vô biên nên phước đức cũng vô lượng vô biên.

Lại nữa, phước đức ấy dùng đại từ bi gây dựng, đại từ bi vô lượng vô biên, nên phước đức ấy cũng vô lượng vô biên.

Lại nữa, phước đức của Bồ-tát hòa hợp với thật tướng các pháp, nên ba phần đều thanh tịnh là người nhận, người cho và tài vật, đều chẳng thể có được. Như trong Kinh Bát-nhã ba-la-mật, khi ban đầu vì Xá-lợi-phất nói Bồ-tát bố thí, cả người cho, người nhận, và tài vật đều không thể có được, nên đầy đủ Bát-nhã ba-la-mật. Dùng trí tuệ thật tướng ấy bố thí nên được vô lượng vô biên phước đức.

Lại nữa, các Bồ-tát đều ghi nhớ phước đức có được đều là như tướng, pháp tánh tướng, thật tế tướng. Ví như, pháp tánh, thật tế vô lượng vô biên, nên phước đức ấy cũng vô lượng vô biên.

Hỏi: Nếu đại Bồ-tát quán các pháp thật tướng biết như, pháp tánh, thật tế, là tướng tịch diệt vô vi, thì làm sao còn sanh tâm để tạo phước đức?

Đáp: Bồ-tát tu tập tâm đại bi lâu ngày, khi tâm đại bi phát khởi, suy nghĩ rằng: Chúng sanh không biết thật tướng các pháp, ta sẽ làm cho chúng sanh biết được thật tướng ấy, nên dùng sức Tinh tấn ba-la-mật giúp cho tâm đại bi, trở lại thật hành nghiệp nhân duyên về phước đức, ví như lửa tắt gặp được gió, củi thời bùng cháy lại.

Lại nữa, vì nhớ lại bản nguyện, và mười phương Phật đến nói rằng: Ngươi hãy nhớ lại khi mới phát tâm và nay ngươi mới được một pháp môn ấy, còn vô lượng pháp môn như vậy, ngươi chưa được tất cả, hãy trở lại chứa nhóm các công đức, như trong Thất địa của kinh Tiệm bị nói rõ.

Hỏi: Bố thí nhiều ít thì có thể như vậy. Về giới có năm giới, giới thọ một ngày, mười giới, nhiều ít cũng có thể được, vì nó thuộc sắc pháp có thể phân biệt được. Còn bốn Ba-la-mật kia, làm sao biết nó nhiều ít?

Đáp: Nó đều biết được, như nhãn có hai thứ là thân nhãn và tâm nhãn. Thân nhãn là tuy thân miệng không động nhưng tâm không thể không động khởi, vì thiếu nhãn cho nên không thể chế tâm. Tâm nhãn là thân tâm đều nhãn, giống như cây khô.

Lại nữa, thiếu nhãn là bị người đánh mắng không đánh mắng lại. Đại nhãn là không phân biệt người mắng, người nhãn và sự nhãn.

Lại nữa, nhãn đối với chúng sanh là thiếu nhãn, nhãn đối với pháp là đại nhãn. Như vậy là phân biệt thiếu nhãn.

Thiếu tinh tấn có hai là thân tấn và tâm tấn. Thân tấn là thiếu, tâm tấn là đại. Tinh tấn bên ngoài là thiếu, tinh tấn bên trong là đại. Thân miệng tinh tấn là thiếu, ý tinh tấn là đại. Như Phật nói ý nghiệp sức lớn, như khi vị đại tiên nhãn nổi sân, có thể khiến một nước lớn tiêu diệt.

Lại nữa, thân miệng làm tội ngũ nghịch, bị quả báo lớn ở trong địa A-tỳ chỉ một kiếp, trong khi đó ý nghiệp sức lớn, được sanh cõi trời Phi hữu tướng phi vô tướng, sống tám vạn đại kiếp và cũng ở mười phương cõi Phật sống vô lượng kiếp. Vì vậy nên biết thân miệng tinh tấn là tiểu, ý tinh tấn là đại.

Lại nữa, như Kinh nói: Nếu thân, miệng, ý, tịch diệt bất động, ấy là đại tinh tấn. Động là tiểu tinh tấn, như vậy gọi là tiểu tấn.

Tiểu thiên là dục giới định, vị đáo địa, vì không lìa dục nên gọi là tiểu, và quán hai thiên. Sơ thiên là tiểu, cho đến Diệt tận định, hữu lậu là tiểu, vô lậu là đại. Chưa được bất thối, chưa được vô sanh nhãn pháp thiên là tiểu, được bất thối, được vô sanh nhãn pháp thiên là đại. Cho đến ngòai đạo tràng định tương ứng với giải thoát thứ mười sáu là tiểu, Kim cang tam-muội thứ mười bảy là đại.

Lại nữa, nếu Bồ-tát quán hết thấy pháp thường định, không tán loạn, không nương tựa, không phân biệt, ấy là đại, ngoài ra đều là tiểu.

Tuệ có hai là thế gian tuệ và xuất thế gian tuệ. Thế gian tuệ là tiểu, xuất thế gian tuệ là đại. Tịnh tuệ, tạp tuệ, tướng tuệ, vô tướng tuệ, phân biệt tuệ, vô phân biệt tuệ, tùy pháp tuệ, phá pháp tuệ, vì sanh tử tuệ, vì Niết-bàn tuệ, vì tự lợi ích tuệ, vì lợi ích hết thấy chúng sanh tuệ... cũng như vậy.

Lại nữa, văn tuệ là tiểu, tư tuệ là đại, tư tuệ là tiểu, tu tuệ là đại, hữu lậu tuệ là tiểu, vô lậu tuệ là đại, tuệ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là tiểu, tuệ tu hành sáu độ là đại, tu tuệ là tiểu, phương tiện tuệ là đại, trong các địa phương tiện triển chuyển có đại tiểu, cho đến mười địa. Như vậy phân biệt nhiều và ít.

Phật khen Bồ-tát kỳ lạ đặc biệt, trong việc nhỏ mà được vô lượng vô biên công đức, hưởng chi việc lớn. Còn các người khác bỏ nhiều tài vật, thân miệng siêng khổ mà được phước ít. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ cũng như vậy, không kịp được Bồ-tát tu ít mà quả báo nhiều. Như trước nói ví dụ hơi miệng phát ra tiếng không vang đi xa, tiếng thổi vào trong cối thời có thể vang xa. Như vậy nghiệp thân bố thí ít, các người khác làm thời được phước đức cũng ít, còn đại Bồ-tát do lực phương tiện Bát-nhã ba-la-mật hồi hướng, nên được vô lượng vô biên phước đức.

Do vậy nên nói muốn thật hành ít thí, ít giới, ít nhẫn, ít tấn, ít thiền, ít trí.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn thực hành Bồ thí ba-la-mật, Trì giới ba-la-mật, Nhẫn nhục ba-la-mật, Tinh tấn ba-la-mật, Thiền ba-la-mật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Nghĩa của các Ba-la-mật như trước đã nói.

Hỏi: Tướng năm Ba-la-mật tức là tướng Bát-nhã ba-la-mật chăng? Nếu là tướng Bát-nhã ba-la-mật thời không nên có năm tên sai khác, cứ sao nói muốn thực hành Bồ thí ba-la-mật, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Cũng đồng, cũng khác. Khác là Bát-nhã ba-la-mật là quán thật tướng các pháp mà không lãnh thọ, không dính mắc các pháp. Bồ thí là bỏ tất cả vật sở hữu trong ngoài. Đem tâm Bát-nhã ba-la-mật làm việc bố thí, khi ấy bố thí được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, năm Ba-la-mật gieo trồng các công đức, còn Bát-nhã ba-la-mật trừ tâm tà kiến chấp trước. Như một người gieo lúa, một người bừa trừ cỏ rác, để cho lúa tăng trưởng đơm hoa kết trái. Bốn Ba-la-mật kia cũng như vậy.

Hỏi: Nay làm sao muốn thực hành Bồ thí ba-la-mật, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Bồ thí có hai, một tịnh, hai bất tịnh. Bất tịnh là vì kiêu mạn nên bồ thí, nghĩ rằng: người thua ta mà còn bồ thí, ta há lại không làm được ư? Vì ganh ghét nên bồ thí, nghĩ rằng, kẻ oán ghét ta nhờ bồ thí mà được tiếng hơn ta, vậy nay ta sẽ thí cho nhiều thì chắc chắn hơn người kia. Vì nghèo nên bồ thí, nghĩ rằng: Ta bồ thí một ít vật mà được quả báo gấp ngàn vạn, cho nên bồ thí. Vì danh nên bồ thí, nghĩ rằng, nay ta ưa bồ thí, ta sẽ ở vào số người tốt, được mọi người tín mộ. Vì thu nhiếp người nên bồ thí, nghĩ rằng: Nay ta bồ thí, chắc người sẽ quy về ta. Các lỗi hành thí xen tạp kiết sử như vậy, gọi là bất tịnh.

Tịnh là, không có việc xen tạp như trên, chỉ đem tâm thanh tịnh, tin nhân quả, cung kính thương xót người thọ nhận, không cầu lợi đời nay, chỉ cầu công đức đời sau. Lại có cách tịnh thí không cầu lợi ích đời sau, chỉ đem tâm tu hành giúp cầu Niết-bàn. Lại có cách tịnh thí là sanh tâm đại bi, vì chúng sanh nên không cầu tư lợi, sớm được Niết-bàn, mà chỉ vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ấy gọi là tịnh thí. Do tâm Bát-nhã ba-la-mật nên có thể tịnh thí như vậy. Do vậy nên nói muốn thực hành Bồ thí ba-la-mật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, do năng lực Bát-nhã ba-la-mật, bỏ tâm chấp trước các pháp, huống gì tâm chấp ngã lại không bỏ được. Vì bỏ tâm chấp ta, nên xem tự thân và vợ con như cỏ, đất, không chút luyến tiếc, đều bồ thí hết cả.

Do vậy nên muốn thực hành Bồ thí ba-la-mật, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Các Ba-la-mật khác cũng như vậy. Nhờ tâm Bát-nhã ba-la-mật giúp thành tựu vậy.

Lại nữa, các Ba-la-mật kia, không nhờ có Bát-nhã ba-la-mật thì không được gọi là Ba-la-mật, và cũng không bền chắc. Như trong phẩm sau nói: Năm Ba-la-mật không có được Bát-nhã ba-la-mật thì không được gọi là Ba-la-mật. Lại như Chuyển luân thánh vương, không có xe báu thì không gọi là Chuyển luân thánh vương, không thể lấy báu khác để gọi được. Cũng như nhóm người mù không ai dẫn dắt thì không thể đi đến được. Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, dắt dẫn năm Ba-la-mật khiến đạt đến Tát-bà-nhã (nhất thiết chủng trí). Ví như đại quân không có tướng giỏi, không thành công đánh giặc. Lại như thân người, các căn tuy có đủ, nếu không có mắt, không thể tự đến đâu được. Lại như người không có mạng căn, thì các căn khác đều hoại diệt, có mạng căn thì các căn khác hữu dụng. Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy. Năm Ba-la-mật kia không có Bát-nhã ba-la-mật không được

tăng trưởng, có được Bát-nhã ba-la-mật thời các Ba-la-mật kia được tăng trưởng đầy đủ.

Do vậy nên Phật nói, muốn thực hành Bồ thí ba-la-mật nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn đời đời thân thể tương tợ với Phật, muốn đầy đủ 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Trong kinh Thanh văn nói: Bồ-tát tu hành qua khỏi ba A-tăng-kỳ kiếp, trong một trăm kiếp tiếp theo gieo trồng nhân duyên về 32 tướng, sao nay nói đời đời thân thể tương tợ với Phật, có 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình?

Đáp: Trong A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa (Abhidharma-vibbassa) của Ca-chiên-diên-tử nói như vậy, chứ không phải trong Tam tạng nói, vì sao? Vì 32 tướng người khác cũng có, đâu đủ cho là quý, như Nan-đà ở kiếp trước, nhân một lần tắm cho chúng Tăng phát nguyện rằng: nguyện cho tôi đời đời doan chánh thanh thiết. Lại trong một kiếp khác, gặp tháp Bích-chi Phật, lấy tranh vẽ trang nghiêm tượng Bích-chi Phật, phát nguyện rằng: nguyện cho tôi đời đời có sắc tướng nghiêm thân. Do nhân duyên ấy, đời đời được thân tướng trang nghiêm, cho đến thân cuối xuất gia làm Sa-môn, Chúng tăng ở xa trông thấy gọi đó là Phật, đồng đứng dậy nghinh đón. Nan-đà Tiểu thừa gieo ít công đức mà còn được quả báo ấy, huống chi Bồ-tát trong vô lượng vô số kiếp tu tập công đức mà đời đời thân hình không tương tợ Phật sao?

Lại như Di-lặc Bồ-tát, khi còn làm kẻ bạch y, vị thầy tên là Bà-bạt-lê có ba tướng: 1. Tướng lông trắng giữa hai chân mày. 2. Tướng lưỡi phủ cả mặt. 3. Tướng mã âm tàng.

Như vậy, không phải là Bồ-tát cũng đều có tướng, thì Bồ-tát há phải sau ba vô số kiếp mới gieo nhân về tướng tốt?

Lại nữa, trong Đại thừa, có Bồ-tát từ khi mới phát tâm cho đến khi chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không hề sanh ác tâm, đời đời được quả báo có ngũ thông, thân thể tợ Phật.

Hỏi: Bồ-tát chưa được Phật đạo, sao được thân tướng như Phật?

Đáp: Bồ-tát vì độ chúng sanh, mà hoặc làm thân Chuyển luân thánh vương, hoặc làm thân Đế-thích, hoặc làm thân Phạm-vương, hoặc làm thân

Thanh văn, thân Bích-chi Phật, thân Bồ-tát, thân Phật. Như trong kinh Thủ-lăng-nghiêm, Văn-thù-sur-lợi tự nói: Bảy mươi hai ức phen làm một Duyên-giác mà vào Niết-bàn. Lại hiện làm Phật hiệu là Long-chủng-tôn. Thời ấy chưa phải có Phật mà chúng sanh vẫn thấy thân Phật, hoan hỷ lãnh thọ giáo hóa.

Hỏi: Nếu Bồ-tát có thể làm thân Phật thuyết pháp độ sanh, vậy với Phật có gì sai khác?

Đáp: Bồ-tát có đại thần lực, ở địa vị thập trú, đầy đủ Phật pháp mà trú thế gian, vì rộng độ chúng sanh nên không thủ chứng Niết-bàn, cũng như huyền sư tự biến hóa thân thuyết pháp cho người, chẳng phải thân Phật thật. Tuy độ thoát chúng sanh như vậy, song có lượng có hạn, còn Phật độ sanh vô lượng vô hạn. Bồ-tát tuy làm thân Phật, không thể cùng khắp mười phương thế giới, còn Phật thân thời cùng khắp vô lượng thế giới, trước những người đáng được độ, đều hiện Phật thân. Cũng như trăng đêm mười bốn tuy có sáng mà không bằng trăng đêm rằm. Bồ-tát và Phật có sai khác cũng như vậy.

Hoặc có Bồ-tát được vô sanh pháp nhẫn, pháp tánh sanh thân, ở địa vị thất trú, có năm thần thông, biến hóa thân như Phật, giáo hóa chúng sanh.

Hoặc có Bồ-tát mới phát tâm, tu sáu Ba-la-mật, do nhân duyên hạnh nghiệp ấy, được thân tướng giống Phật, giáo hóa chúng sanh.

Hỏi: Ba mươi hai tướng là quả báo do bố thí... còn Bát-nhã ba-la-mật là không có gì, như hư không, cứ sao nói muốn được tướng tốt nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Ba mươi hai tướng có hai loại: 1. Đầy đủ như Phật. 2. Không đầy đủ, như Chuyển luân thánh vương, Nan-đà... Bát-nhã ba-la-mật hòa hợp với bố thí, nên được tướng tốt đầy đủ như Phật. Các người khác chỉ hành bố thí không có Bát-nhã, nên tướng không đầy đủ.

Hỏi: Tại sao bố thí... mà được 32 tướng?

Đáp: Như đàn việt khi bố thí, người thọ lãnh được sắc lực... năm việc ích thân, nên người bố thí được đầy đủ tướng vành xe (xoáy tròn) ở chân tay. Như trong chương Đàn ba-la-mật ở trước đã nói rộng. Thật hành trì giới, nhẫn nhục... cũng như vậy, đều làm cho đủ 32 tướng. Những gì là 32 tướng?

Một tướng dưới bàn chân bằng phẳng, còn các tướng khác như trong phẩm Tán Bồ-tát ở trước đã nói rõ.

Hỏi: Nhân duyên gì được tướng bàn chân bằng phẳng?

Đáp: Phật đời đời nhất tâm kiên cố trì giới, cũng không khiến người khác phá giới, nên được tướng thứ nhất. Được tướng thứ nhất ấy thì ở trong tự pháp không ai lay động được, nếu làm Chuyển luân thánh vương, thì ở trong tự quốc độ không ai xâm lăng được. Do hạnh nghiệp đúng như pháp nuôi dưỡng, bảo hộ nhân dân và Sa-môn xuất gia, nên được tướng bánh xe ngàn tấm, là tướng ban đầu chuyển pháp luân, nếu làm Chuyển luân thánh vương thì được Chuyển bảo luân. Do nghiệp xa lìa sát sanh nên được ngón tay dài. Do nghiệp không trộm cắp nên được tướng gót chân đầy đặn. Do nghiệp lấy bốn nhiếp pháp thu nhiếp chúng sanh nên được tướng mạng lưới ở giữa các ngón tay chân. Do nghiệp lấy y phục, ẩm thực, ngọa cụ thượng diệu cúng dường bậc tôn trưởng nên được tướng tay chân mềm mại. Do nghiệp tu phước càng tăng nên được tướng mu bàn chân cao, tướng mỗi lỗ chân lông mọc một lông, lông đều hướng lên trên. Do nghiệp đúng như pháp sai khiến hòa hợp làm phước và mau mắn dạy người, nên được tướng chân đùi đẹp như nai chúa Y-nê-diên. Do đúng như pháp lấy tịnh vật bố thí, không nỡ hại người thọ lãnh, nên được tướng đứng thẳng tay dài quá gối, tướng thân ngay ngắn như cây Ni-câu-lô-đà. Do tu tâm biết tầm quý nhiều và dứt tà tâm, lấy phòng xá, y phục, vật che trùm để bố thí, nên được tướng âm tàng như ngựa chúa. Do tu Từ tam-muội, tâm tịnh tín nhiều, và dùng ẩm thực, y phục, ngọa cụ màu sắc đẹp để bố thí, nên được tướng kim sắc, tướng hào quang một trượng. Do thường ưa vấn nghĩa, cung cấp người tôn trọng và người lành, nên được tướng da tế mịn. Do đúng pháp xét đoán sự việc, không tự chuyên chấp, ủy thác việc chấp chánh, nên được tướng phần trên như sư tử, tướng dưới nách đầy đặn, tướng mi mắt tròn. Do cung kính đưa đón hầu hạ tôn trưởng nên được tướng thân thẳng rộng. Do bố thí đầy đủ nên được tướng bảy chỗ đầy đặn. Do thí xả tất cả không tiếc lặn, nên được tướng má vuông. Do lìa nói hai lưỡi nên được tướng 40 cái răng, tướng răng khít và ngang bằng. Do thường tu tâm từ, tư duy đều tốt, nên được răng trắng không lồi lõm. Do lìa vọng ngữ nên được tướng lưỡi mỏng rộng. Do bố thí đồ ăn ngon, không nỡ hại người thọ nên được tướng có chất vị tối thượng trong thực vị. Do lìa ác khẩu nên được tướng Phạm âm. Do thiện tâm mắt hiền nhìn chúng sanh nên được tướng con mắt xanh biếc, như con mắt trâu chúa. Do lễ kính bậc tôn kính và tự trì giới, lấy giới dạy người, nên được tướng nhục kế. Do tán thán người đáng tán thán nên được tướng lông

trắng giữa hai chân mày; ấy là nghiệp duyên tạo thành 32 tướng theo trong pháp Thanh văn.

Nghiệp duyên tạo 32 tướng theo trong pháp Đại thừa là:

Hỏi: Chư Phật mười phương, các pháp ba đời, đều là tướng vô tướng, có sao nay nói 32 tướng? một tướng còn không thật, hưởng gì 32?

Đáp: Phật pháp có hai đế: 1. Thế đế. 2. Đế nhất nghĩa đế. Vì thế đế nên nói 32 tướng, vì đế nhất nghĩa đế nên nói vô tướng.

Có hai đạo: 1. Khiến chúng sanh tu phước đạo. 2. Tuệ đạo. Vì phước đạo nên nói 32 tướng, vì tuệ đạo nên nói vô tướng, vì sanh thân nên nói 32 tướng, vì pháp thân nên nói vô tướng. Phật thân lấy 32 tướng 80 vẻ đẹp tùy hình để tự trang nghiêm. Pháp thân lấy mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, mười tám pháp không chung, các công đức để trang nghiêm.

Chúng sanh có hai nhân duyên: 1. Nhân duyên phước đức. 2. Nhân duyên trí tuệ. Muốn lấy phước đức nhân duyên dẫn đạo chúng sanh nên dùng 32 tướng, muốn lấy trí tuệ nhân duyên dẫn đạo chúng sanh nên dùng pháp thân.

Có hai loại chúng sanh: 1. Chúng sanh biết các pháp là giả danh. 2. Chúng sanh chấp vào danh tự. Vì chúng sanh chấp vào danh tự nên nói vô tướng, vì chúng sanh biết các pháp là giả sanh nên nói 32 tướng.

Hỏi: Công đức mười lực, bốn vô sở úy cũng đều có tướng riêng, có sao nói pháp thân vô tướng?

Đáp: Hết thầy pháp vô lậu tương ứng với 16 hành (*quán 16 hành tướng của bốn đế - ND*), ba tam-muội (*không vô tướng, vô tác - ND*) nên đều gọi là vô tướng. Phật muốn cho chúng sanh hiểu nên phân biệt nói các tướng. Nói hết thầy Phật pháp, lấy không, vô tướng, vô tác ẩn ký, nên đều vào như, pháp tánh, thật tế, nhưng vì hạng người nhờ trông thấy sắc mà hoan hỷ phát đạo tâm, nên hiện thân 32 tướng trang nghiêm.

Lại nữa, vì hiển bày sự tối thắng đối với chúng sanh nên hiện ra 32 tướng mà không phá pháp vô tướng, như Bồ-tát mới sanh trong bảy ngày đầu, quần bằng lụa trắng, đưa chỉ các thầy tướng, các thầy tướng lấy sách tướng xưa ra đoán và trả lời vua rằng: theo pháp sám ký của chúng tôi, thì người có 32 tướng, nếu ở nhà thường làm Chuyển luân thánh vương, nếu

xuất gia sẽ được thành Phật. Chỉ có hai lẽ đó, không có lẽ thứ ba. Các thầy tướng lui ra rồi, Bồ-tát ngủ nghỉ.

Lại có tiên nhân tên A-tư-đà thừa vua Tịnh-phạn rằng: Tôi dùng Thiên nhĩ nghe chư thiên quý thần nói, Tịnh-phạn vương sanh con có tướng Phật thân cho nên đến xin xem. Vua rất hoan hỷ, người này là tiên thánh mới từ xa đến muốn xem con ta, liền sắc các người hầu, đưa thái tử đến. Người hầu trả lời vua: thái tử vừa ngủ. A-tư-đà nói: Thánh vương xin thường thí cam lồ cho tất cả, không nên ngủ. Liền đứng dậy đi đến chỗ thái tử, bồng lên trên tay, xem tướng trên dưới xong òa khóc, không tự cầm nổi, vua rất không vui, hỏi A-tư-đà có gì không lành mà khóc lóc như vậy? A-tư-đà đáp: Giả sử trời mưa núi Kim cang lớn, không thể làm lay động một sợi lông của vị này, đâu có gì không tốt. Thái tử chắc sẽ làm Phật, tôi nay tuổi đã xế chiều, sẽ sanh lên cõi trời Vô sắc, không được thấy Phật, không nghe được giáo pháp của Ngài, tự thương cho mình quá!

Vua nói: Các thầy tướng nói không nhất định một việc, nếu ở nhà thì sẽ làm Chuyển luân thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ được làm Phật.

A-tư-đà nói: Các thầy tướng nói chỉ lấy việc đời so sánh mà biết, chẳng phải do Thiên nhãn biết. Sách tướng của chư thánh lại không đầy đủ biết khắp các tướng, chỉ xem tổng quát, không thể rõ ràng cho nên hoặc nói ở nhà sẽ làm Chuyển luân thánh vương, xuất gia sẽ làm Phật. Nay 32 tướng của thái tử, ngay thẳng rõ ràng, sâu xa trong sạch, chắc chắn sẽ làm Phật, chứ không phải làm Chuyển luân thánh vương.

Vì vậy nên biết 32 tướng là rất thù thắng đối với hết thảy chúng sanh.

Nói pháp vô tướng là để phá chấp tướng thường, tịnh, lạc, ngã, nam, nữ, sanh, tử... vì vậy nên Phật pháp tuy là tướng vô tướng, mà hiện ra 32 tướng để dẫn đạo chúng sanh, khiến họ biết Phật là đệ nhất mà sanh lòng tin thanh tịnh, nên nói 32 tướng mà không bị lỗi.

Hỏi: Vì có sao nói 32 tướng chứ không nhiều không ít?

Đáp: Hoặc nói nhiều, hoặc nói ít, đều sẽ có vấn nạn.

Lại nữa thân Phật cao 1 trượng 6, nếu nói ít tướng thì không khắp, không đủ trang nghiêm. Nếu quá 32 tướng thì bị tạp loạn, ví như đồ vật trang sức thân, tuy giàu có châu ngọc, không thể mang nặng anh lạc vào mình, thế nên 32 tướng không nhiều không ít, vừa được trung bình.

Lại nữa, nếu ít không đoan nghiêm, thì để lại chỗ cho 80 vẻ đẹp tùy hình, còn quá 32 tướng thì tạp loạn.

Hỏi: Nếu cần có 80 vẻ đẹp tùy hình, thì sao không gọi cả là tướng mà gọi riêng là vẻ đẹp?

Đáp: Tướng lớn nghiêm thân, nếu nói lớn là bao gồm nhỏ.

Lại nữa, tướng thì thô mà vẻ đẹp thì tế. Chúng sanh thấy Phật thời thấy tướng, còn vẻ đẹp khó thấy. Lại tướng thì các người khác cũng có, còn vẻ đẹp thì hoặc có hoặc không, vì vậy nên nói riêng tướng và vẻ đẹp.

Hỏi: Phật rốt ráo dứt hết tướng chúng sanh, tướng tôi ta, đầy đủ tướng không pháp, cứ sao lại lấy tướng trang nghiêm, như cách của người chấp thủ tướng?

Đáp: Nếu Phật chỉ lấy diệu pháp trang nghiêm tâm, còn thân không có tướng hảo, thì hoặc có chúng sanh khả độ, họ sanh tâm khinh mạn cho Phật không đủ thân tướng, nên không thể nhất tâm vui thọ pháp Phật. Ví như lấy đồ nhơ mà đựng thức ăn ngon, người ta không mừng. Như lấy đũa da thúi đựng vật báu, người cầm lấy không vui. Vì vậy nên Phật lấy 32 tướng trang nghiêm thân mình.

Lại nữa, Phật thường ở giữa đại chúng, cất tiếng rống sư tử rằng: Ta có hết thấy công đức rất là đệ nhất giữa chúng sanh, nếu Phật sanh thân không lấy tướng hảo trang nghiêm, thì hoặc có người nói: Thân hình xấu xí, có thể biết được gì! Phật dùng 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình trang nghiêm thân mà chúng sanh còn có kẻ không tin, huống là không dùng tướng hảo trang nghiêm!

Lại nữa, Phật pháp sâu xa, tướng thường vắng lặng, nên chúng sanh cuồng ngu không tin không thọ, cho rằng thân diệt tận rồi không còn có thứ gì nữa. Vì vậy nên Phật đưa tướng lười rộng dài, phát ra tiếng Phạm âm, thân phóng hào quang lớn, dùng các nhân duyên thí dụ, nói pháp thượng diệu, chúng sanh được thấy thân tướng của Phật oai đức, lại nghe âm thanh, đều hoan hỷ tin vui.

Lại nữa, vật trang nghiêm có trong ngoài. Thiên định, trí tuệ, các công đức, là trang nghiêm trong, thân tướng oai đức, trì giới đầy đủ, là trang nghiêm ngoài, Phật cả trong ngoài đều đầy đủ.

Lại nữa, Phật thương nghĩ chúng sanh mà xuất hiện ở đời, lấy các công đức trí tuệ làm lợi ích cho chúng sanh lợi căn, lấy thân tướng trang nghiêm làm lợi ích cho chúng sanh độn căn. Tâm trang nghiêm mở cửa Niết-bàn, thân trang nghiêm mở cửa trời người an lạc. Thân trang nghiêm nên đặc chúng sanh vào ba chỗ phước, tâm trang nghiêm nên đặc chúng sanh vào ba cửa giải thoát; thân trang nghiêm nên nhờ chúng sanh ra khỏi ba đường ác, tâm trang nghiêm nên nhờ chúng sanh ra khỏi ngục ba cõi.

Như vậy có vô lượng nhân duyên lợi ích, nên lấy tướng hảo trang nghiêm sanh thân.

Kinh: Muốn sanh vào nhà Bồ-tát, muốn được đất Cưu-ma-la-già, muốn được không lia chur Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Nhà Bồ-tát: Nếu phát tâm đại bi thậm thâm đối với chúng sanh, ấy là sanh vào nhà Bồ-tát. Như sanh vào nhà vua, không ai dám khinh, cũng không sợ đói khát, lạnh, nóng... người vào đạo Bồ-tát, sanh vào nhà Bồ-tát cũng như vậy. Vì là Phật tử nên chur thiên, rồng, quỷ thần, các thánh nhân không ai dám khinh, càng thêm cung kính, không sợ ác đạo, chỗ thấp hèn trong cõi trời người, không sợ người Thanh văn, Bích-chi Phật, hay ngoại đạo luận sư đến làm trở ngại tâm kia.

Lại nữa, Bồ-tát mới phát tâm, một lòng phát nguyện từ ngày nay không còn theo các ác tâm, chỉ muốn độ thoát hết thảy chúng sanh, sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, Bồ-tát nếu biết được thật tướng các pháp chẳng sanh chẳng diệt, được vô sanh pháp nhẫn, từ đó trở đi thường trụ Bồ-tát đạo, như Phật nói trong kinh Trì tâm: Từ khi Ta thấy đức Phật Đỉnh Quang (Nhiên Đăng) được pháp vô sanh nhẫn mới bắt đầu đầy đủ sáu Ba-la-mật, còn từ đó về trước, hoàn toàn không có bố thí, trì giới...

Lại nữa, nếu Bồ-tát nghĩ rằng, lấy kiếp số nhiều như cát sông Hằng làm một ngày một đêm, dùng ngày đêm ấy, 30 ngày làm một tháng, 12 tháng làm một năm, số năm như vậy quá trăm ngàn vạn ức kiếp mới có một đức Phật ra đời. Đối với chỗ đức Phật ấy, cúng dường, trì giới, chứa các công đức, ở nơi chur Phật nhiều như cát sông Hằng như vậy, vậy sau mới được thọ ký làm Phật, mà tâm Bồ-tát không giải đãi, không mất không chán, thảy đều vui tu hành.

Lại nữa, Bồ-tát đối với chúng sanh tà định, ngũ nghịch, và người dứt thiện căn, mà sanh tâm từ bi, khiến họ vào chánh đạo, không cầu báo ân.

Lại nữa, Bồ-tát khi mới phát tâm đến nay, không bị các phiền não che lấp, phá hoại.

Lại nữa, Bồ-tát tuy quán thật tướng các pháp, đối với các quán, tâm cũng không chấp trước.

Lại nữa, Bồ-tát tự nhiên, miệng thường nói thật, cho đến trong mộng cũng không nói dối.

Lại nữa, Bồ-tát thấy sắc đều là sắc Phật, do năng lực của niệm Phật tam-muội, không đắm trước nơi sắc.

Lại nữa, thấy hết thấy chúng sanh bị trôi lăn trong khổ sanh tử, nên đối với hết thấy sự vui, tâm cũng không đắm trước, chỉ nguyện rằng: Ta và chúng sanh, lúc nào sẽ được độ thoát.

Lại nữa, Bồ-tát đối với hết thấy trần bảo, tâm không đắm trước, chỉ vui theo Tam bảo.

Lại nữa, Bồ-tát thường dứt năm dục, cho đến không sanh tâm tưởng nhớ, hưởng có thật sự.

Lại nữa, chúng sanh mắt trông thấy Bồ-tát, liền được từ tam-muội.

Lại nữa, Bồ-tát hay làm cho hết thấy pháp đều là Phật pháp, không có pháp Thanh văn, Bích-chi Phật và pháp phàm phu sai khác.

Lại nữa, Bồ-tát phân biệt hết thấy pháp, đối với hết thấy pháp cũng không sanh tướng pháp, cũng không sanh tướng phi pháp. Có vô lượng nhân duyên như vậy, ấy gọi là sanh vào nhà Bồ-tát.

Hỏi: Từ khi phát tâm lại đây, đã sanh vào nhà Bồ-tát, sao nay còn nói muốn sanh vào nhà Bồ-tát, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Có hai thứ nhà Bồ-tát: là có thối chuyển và không có thối chuyển; nhà danh tự, nhà thật; nhà tịnh, nhà tạp; nhà có tin kiên cố, nhà không tin kiên cố. Vì muốn được nhà không thối chuyển, cho đến nhà có lòng tin kiên cố, nên nói: muốn được sanh vào nhà Bồ-tát, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Muốn được đất Cưu-ma-la-già (đồng chơn): Hoặc có Bồ-tát từ khi mới phát tâm đã dứt dâm dục, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thường hành Bồ-tát đạo, ấy gọi là đất Cưu-ma-la-già.

Lại nữa, hoặc có Bồ-tát phát nguyện rằng: Đời đời làm đồng nam xuất gia hành đạo, không thọ ái dục thế gian, ấy gọi là đất Cưu-ma-la-già.

Lại nữa, như con vua tên Cưu-ma-la-già, Phật là vua pháp, Bồ-tát từ khi vào chánh vị của pháp, cho đến chứng mười địa, đều gọi là con vua, đều kham làm Phật, như Văn-thù-sư-lợi, đủ các Phật sự mười lực, bốn vô sở úy... nên ở đất Cưu-ma-la-già, rộng độ chúng sanh.

Lại nữa, như đồng tử quá 4 tuổi trở lên, chưa đủ 20 tuổi gọi là Cưu-ma-la-già. Hoặc có Bồ-tát mới sanh vào nhà Bồ-tát giống như hài nhi, khi được vô sanh pháp nhãn cho đến mười trụ địa, dứt các việc ác, gọi là đất Cưu-ma-la-già. Muốn được địa vị như vậy, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Thường muốn không lìa chư Phật: Bồ-tát đời đời sanh ra thường gặp chư Phật.

Hỏi: Bồ-tát thường giáo hóa chúng sanh, có sao thường muốn gặp Phật?

Đáp: Có Bồ-tát chưa vào địa vị Bồ-tát, chưa được bất thối chuyển, chưa được thọ ký biệt, nên nếu lìa chư Phật, liền hoại các thiện căn, chìm trong phiền não, tự không độ được, đâu độ được người, như người cỡi thuyền giữa dòng bị hư hỏng, muốn vớt người khác, trở lại bị chìm luôn.

Lại như một ít nước sôi đổ vào ao băng lớn, tuy tan băng một chỗ nhỏ, vẫn trở lại thành băng. Bồ-tát chưa vào pháp vị, nếu xa lìa chư Phật, vì ít công đức, không sức phương tiện mà muốn giáo hóa chúng sanh, tuy được ít lợi ích vẫn trở lại đọa lạc! Vì vậy nên hàng tân học Bồ-tát không nên xa lìa chư Phật.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không nói không xa lìa Thanh văn, Bích-chi Phật, vì Thanh văn, Bích-chi Phật cũng có thể làm lợi ích cho Bồ-tát?

Đáp: Bồ-tát có tâm lớn, Thanh văn, Bích-chi Phật tuy có lợi ích Niết-bàn, mà vì không có nhất thiết trí nên không thể giáo hóa, dẫn đạo Bồ-tát. Chư Phật có nhất thiết chủng trí nên có thể giáo hóa dẫn đạo Bồ-tát, như voi lún dưới bùn, phi sức voi không kéo ra được. Bồ-tát cũng như vậy, nếu vào

trong phi đạo, chỉ có Phật cứu được, vì đồng đạo lớn. Vì vậy, nên nói Bồ-tát thường muốn không lìa chư Phật.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ rằng ta chưa được Phật nhãn, không khác người mù, nếu không được Phật dẫn đạo, thời không đến được, làm đi vào đường khác, dầu nghe nói Phật pháp ở chỗ khác lưu hành, mà chưa biết thời tiết giáo hóa, hành pháp nhiều hay ít.

Lại nữa, Bồ-tát thấy Phật thời được các thứ lợi ích, hoặc mắt thấy mà tâm được thanh tịnh, hoặc nghe nói mà tâm vui pháp, được đại trí tuệ, theo pháp tu hành được giải thoát. Như vậy, gặp Phật được vô lượng lợi ích, đâu lại không một lòng cầu muốn thấy Phật, ví như hài nhi, không nên lìa mẹ. Lại như đi đường, không lìa lương thực, như lúc nóng bức không lìa gió mát nước lạnh, như lúc đại hàn không muốn xa lửa, như qua nước sâu, không nên lìa thuyền, như người bệnh không lìa lương y. Bồ-tát không lìa chư Phật, quá hơn các việc trên ấy, vì có sao? Vì cha mẹ, thân thuộc, tri thức người, trời, vua... đều không lợi ích bằng Phật. Phật lợi ích các Bồ-tát, lìa các chỗ khổ, ở đất của Thế Tôn. Do nhân duyên ấy, Bồ-tát thường không lìa Phật.

Hỏi: Pháp hữu vi giả dối không thật, đều không thể tin, làm sao được như nguyện “không lìa chư Phật”?

Đáp: Đầy đủ phước đức, trí tuệ còn có thể làm Phật, hướng chi là không lìa chư Phật. Vì chúng sanh có tội nghiệp nhân duyên từ vô lượng kiếp nên không được như nguyện. Tuy hành phước đức mà trí tuệ mỏng ít, tuy hành trí tuệ mà phước đức mỏng ít, nên sở nguyện không thành. Bồ-tát cầu Phật đạo nên cần tu hai hạnh là sanh nhẫn và pháp nhẫn. Hành sanh nhẫn nên phát tâm từ bi đối với chúng sanh, diệt tội vô lượng kiếp, được vô lượng phước đức. Hành pháp nhẫn nên phá vô minh đối với các pháp, được vô lượng trí tuệ. Hai hành hòa hợp nên nguyện gì cũng được thành. Vì vậy nên Bồ-tát đời đời thường không lìa Phật.

Lại nữa, Bồ-tát thường ưa vui niệm Phật, nên bỏ thân thọ thân, thường được gặp Phật, ví như chúng sanh tâm tập dục nặng, nên sanh làm thân loài chim đa dâm như khổng tước, uyên ương... ; tập sân hận nhiều nên sanh loài trùng độc, là ác long, la-sát, rết, rắn độc... tâm Bồ-tát không quý phước vui của Chuyển luân thánh vương, người, trời, mà chỉ niệm Phật, nên theo chỗ tâm thiên nặng mà thọ thân hình.

Lại nữa, Bồ-tát thường khéo tu niệm Phật tam-muội, nên sanh ra thường được gặp Phật, như nói ở trong Ban châu tam-muội; Bồ-tát vào tam-muội này liền thấy Phật A-di-đà, bèn hỏi Phật kia do nghiệp gì nên được sanh nước Cực-lạc ấy. Phật liền trả lời: Nay thiện nam tử, do thường tu niệm Phật tam-muội, ghi nhớ không bỏ, nên được sanh nước ta.

Hỏi: Thế nào là niệm Phật tam-muội được sanh nước kia?

Đáp: Niệm Phật là niệm 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, thân sắc vàng, thân phóng hào quang chiếu khắp mười phương, như vàng Diêm-phù-đàn nấu chảy, sắc nó sáng trong. Lại như núi chúa Tu di ở giữa biển lớn, khi mặt trời chiếu vào sắc nó phát sáng, hành giả lúc ấy không còn tưởng các sắc khác, như sắc núi đất cây cỏ... chỉ thấy thân tướng chư Phật giữa hư không, như vàng đỏ trong bình lưu ly thật hiện ra ngoài, cũng như Tỳ-kheo khi vào bất tịnh quán, chỉ thấy thân thể phình trương, tan hoại, cho đến chỉ thấy bộ xương người, bộ xương người ấy không có động tạo tác, cũng không đến đi, chỉ do ức tưởng nên thấy. Bồ-tát ma-ha-tát khi vào niệm Phật tam-muội, thấy chư Phật cũng lại như vậy. Vì nhiếp tâm vì tâm thanh tịnh, ví như người trang nghiêm thân mình, soi kính thủy sạch, thấy hết tất cả. Trong kính thủy ấy cũng không có hình tướng, chỉ vì sáng sạch nên trông thấy thân tướng mình.

Các pháp từ xưa đến nay thường tự thanh tịnh, Bồ-tát đem tâm thanh tịnh, tùy ý thấy hết thấy chư Phật, hỏi chỗ nghi ngờ, Phật đáp câu hỏi; nghe điều Phật dạy, tâm rất hoan hỷ; từ tam-muội khởi dậy suy nghĩ rằng: Phật từ đâu lại, thân ta cũng không đi, liền biết chư Phật không từ đâu đến, ta cũng không đi đâu.

Lại suy nghĩ rằng: Các vật hiện hữu trong ba cõi, đều do tâm làm, vì có sao? Vì tùy tâm nghĩ đến thấy đều được thấy. Lấy tâm thấy Phật, lấy tâm làm Phật, tâm tức là Phật, tâm tức thân ta, tâm không tự biết, cũng không tự thấy. Nếu chấp thủ tâm tướng, thấy đều vô trí, tâm cũng hư dối, đều từ vô minh xuất sanh. Nhân tâm tướng ấy, liền vào thật tướng các pháp, là “thường không”.

Được tam-muội và trí tuệ như vậy rồi, do năng lực của hai hành ấy, nên tùy ý sở nguyện không xa lìa chư Phật, như chim Kim sí, nhờ đủ hai cánh nên tự tại bay liệng giữa hư không. Bồ-tát được năng lực tam-muội và trí tuệ nên thân hiện tại tùy ý cúng dường chư Phật, sau khi mạng chung cũng lại gặp được chư Phật.

Vì vậy nên nói: Bồ-tát muốn thường không lìa chư Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

(Hết cuốn 29 theo bản Hán)

--o0o --

Cuốn 30

Chương 42 - Giải Thích: Thiện Căn Cúng Dường

Kinh. Muốn đem các thiện căn cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán chư Phật, được như ý thành tựu, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Bồ-tát đã được không lìa chư Phật, hãy nên cúng dường. Nếu được gặp Phật mà không cúng dường, thật là chẳng vui! Như Bồ-tát Tu-ma-đề (Diệu Ý) gặp Phật Nhiên Đăng mà không có chi cúng dường, tìm kiếm chung quanh, thấy người con gái bán hoa, lấy năm trăm tiền vàng, mua được năm hoa sen xanh để cúng dường Phật. Lại Bồ-tát Tát-đà-ba-luân, vì cúng dường Thầy, mà bán thịt máu thân mình. Các Bồ-tát như vậy, đã được thấy Phật, tâm muốn cúng dường. Nếu không có gì cúng dường, thì tâm có trở ngại, ví như người dân thường gặp quân trưởng mà không đem lễ tặng, thời là bất kính. Thế nên các Bồ-tát tìm vật cúng dường để cúng dường chư Phật. Phật tuy không cần mà tâm Bồ-tát được đầy đủ, ví như nông phu gặp ruộng tốt mà không hạt giống, tuy muốn gia công, mà không lấy gì để tung sức, tâm rất ưu sầu! Bồ-tát cũng như vậy, được gặp chư Phật, mà không có vật cúng dường, dầu có vật khác, không xứng ý mình; tâm bèn e ngại.

Các thiện căn: Quả báo của thiện căn như hoa hương, anh lạc, y phục, tràng phan, bảo cái, các thứ trân bảo... vì có sao? Vì hoặc có khi lấy nhân nói quả, như nói ngày ăn ngàn lượng vàng, vàng không thể ăn, nhân vàng được ăn, nên nói ăn vàng. Hoặc có khi nói lấy quả nói nhân, như thấy bức vẽ đẹp nói là khéo tay. Thiện căn quả báo cũng như vậy. Do nhân duyên nghiệp thiện căn mà được đồ cúng dường, gọi là thiện căn.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không nói ngay hoa hương mà nói nhân của nó?

Đáp: Đồ cúng dường có hai thứ: 1. Tài cúng dường. 2. Pháp cúng dường. Nếu chỉ nói cúng dường hoa hương thời không bao gồm được pháp cúng dường. Nay nói thiện căn cúng dường, nên biết đã gồm cả tài và pháp.

Cúng dường: Hoặc thấy hoặc nghe công đức chư Phật, sanh tâm cung kính tôn trọng, đưa đón hầu hạ, nhiễu quanh, lễ bái, đứng cúi mình chấp tay, tránh ngồi, yên chỗ, khuyên mời ăn uống, hương hoa, trân bảo... xưng tán các công đức trì giới, thiền định, trí tuệ, Phật có thuyết pháp thì tín thọ lời dạy bảo; thân, ngữ, ý nghiệp lành như vậy, ấy là cúng dường.

Tôn trọng: Biết hết thấy chúng sanh không ai có đức quá hơn, nên nói là tôn; tâm kính sợ hơn kính sợ cha mẹ, sư trưởng, quân vương, vì sự lợi ích trọng đại, nên nói là trọng.

Cung kính: Khiêm tốn, sợ sệt nên nói là cung, suy tôn trí đức của Phật nên nói là kính.

Tán thán: Khen ngợi công đức là tán, tán chưa đủ, còn xưng lên nữa gọi là thán.

Tùy ý thành tựu: Nếu có hoa để cúng dường, hoa liền theo ý, hoặc cầu được, hoặc không cầu mà được. Có thứ tự nhiên hiện ra, hoặc biến hóa sanh, cho đến các thứ kỹ nhạc cúng dường, đều được như vậy.

Hỏi: Bồ-tát gặp được thứ gì thì cúng dường, cứ sao lại tìm cầu theo ý?

Đáp: Phước đức theo tâm, dùng vật ái trọng đem cúng dường thì được phước thêm nhiều. Như vua A-dục lúc trẻ nhỏ dùng đất mà mình quý trọng đem dâng Phật. Quả báo được làm vua cõi Diêm-phù-đề, trong một ngày dựng tám vạn tháp, nếu người lớn tuy lấy nhiều đất bỏ vào bát cúng dường mà không được gì, vì không phải là đất được quý trọng. Có người quý trọng riêng thứ hoa, đem hoa ấy cúng dường Phật, được phước thêm nhiều, cho đến bảo vật cũng như vậy.

Lại nữa, thích nghi theo thời, nếu lúc lạnh thì nên đem cho cửi lửa, áo, giày, nhà ấm, mền nệm, và thức ăn uống; lúc nóng thì nên đem cho nước đá, quạt, lọng, nhà mát, áo mỏng, đồ ăn ngon, tùy lúc gió mưa đưa đồ cúng dường. Như vậy tùy thời mà cúng dường.

Lại thích nghi theo địa phương, tùy theo người lãnh thọ cần dùng đều đem cúng dường.

Lại nữa, tùy ý cúng dường là có vị Bồ-tát biết Phật không cần gì, lại biết các vật hư dối như huyền, chỉ là nhất tướng tức là vô tướng, vì giáo hóa

chúng sanh nên tùy tài vật mà cúng sanh và quốc độ quý trọng, dẫn dắt họ cúng dường.

Lại có Bồ-tát được thiên định thâm sâu, phát sanh Bồ-tát thần thông, do sức thần thông nên bay đến trước mười phương Phật, hoặc nơi nước Phật, nếu cần hoa trời mưa khắp, hoa liền khắp đầy ba ngàn đại thiên thế giới, đem cúng dường Phật; hoặc mưa hương Chiên-đàn trời, hoặc mưa châu ngọc tươi sáng; hoặc mưa bảy báu; hoặc mưa ngọc Như-ý lớn như núi Tu-di; hoặc mưa kỹ nhạc, âm thanh thanh thoát; hoặc lấy thân lớn như núi Tu-di làm tim đèn, cúng dường chư Phật. Như vậy... gọi là tài cúng dường.

Lại Bồ-tát hành sáu Ba-la-mật, lấy pháp cúng dường chư Phật. Hoặc có Bồ-tát thực hành một địa pháp cúng dường chư Phật, cho đến hành mười địa pháp cúng dường. Hoặc có khi Bồ-tát được vô sanh pháp nhẫn, trừ phiền não cho mình và cho chúng sanh, ấy là pháp cúng dường. Hoặc có khi Bồ-tát trú ở mười địa dùng thần lực làm đứt lửa địa ngục, khiến cho ngã quỷ đạo được no đủ, súc sanh được lìa sợ hãi, khiến được sanh lên cõi trời cõi người, ở địa vị bất thối, sức đại công đức như vậy, gọi là pháp cúng dường.

Vì vậy nên nói muốn được thiện căn thành tựu, hãy học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Muốn làm cho hết thảy chúng sanh mãn nguyện về y phục, ăn uống, đồ nằm, hương xoa, xe ngựa, phòng xá, giường chõng, đèn đuốc... hãy học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Có thứ lớp gì, khi muốn làm mãn nguyện cho hết thảy chúng sanh?

Đáp: Hành nghiệp của Bồ-tát có hai: 1. Cúng dường chư Phật. 2. Độ thoát chúng sanh. Do cúng dường chư Phật nên được vô lượng phước đức, đem phước đức ấy làm lợi ích chúng sanh, đó là làm mãn nguyện chúng sanh. Như người chủ buôn vào biển cả tìm châu báu, được an ổn trở về, làm lợi ích cho người thân thích và quen biết. Như vậy, Bồ-tát vào trong biển pháp của chư Phật, được vô lượng báu công đức, làm lợi ích cho chúng sanh. Cũng như tiểu vương cúng dường đại vương, làm cho hoan hỷ, được ban cho đều sở nguyện, chức vị, tài của, đem về nước cũ, làm lợi ích cho mọi người, trừ khổ oán tặc. Bồ-tát cúng dường chư Phật pháp vương, nên được thọ ký biệt, lấy vô lượng trân bảo thiện căn, được vô tận trí lực, trở lại trong chúng sanh, cúng dường người lành, cung cấp vật cần dùng cho người

nghèo, bọn ma dân, tà kiến ngoại đạo thấy đều tan rã, ấy là cúng dường chư Phật, tiếp đến làm cho chúng sanh mãn nguyện.

Hỏi: Bồ-tát thật có thể làm mãn nguyện hết thấy chúng sanh chăng? Nếu làm mãn nguyện khắp hết chúng sanh, vậy chư Phật và Bồ-tát khác còn lợi ích gì? Nếu không làm mãn nguyện tất cả, thì trong đây có sao nói muốn làm mãn nguyện hết thấy chúng sanh, hãy học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Có hai thứ nguyện: 1. Nguyện thành được. 2. Nguyện không thành được. Nguyện không thành được là có người muốn cân lượng hư không cùng tận biên tế, và muốn tìm biên tế của thời gian, phương hướng, thì chỉ như trẻ con tìm trăng đáy nước, tượng trong gương. Những nguyện như vậy thì không thể thành được. Nguyện thành được là như cưa cây tìm lửa, đào đất tìm nước, tu phước được sanh cõi người cõi trời và thành A-la-hán, Bích-chi Phật quả, cho đến được chư Phật pháp vương. Những nguyện như vậy gọi là nguyện thành được.

Nguyện thành được có hai thứ: 1. Thế gian. 2. Xuất thế gian. Trong đây vì nguyện thế gian nên làm mãn nguyện chúng sanh, tại sao biết? Là vì lấy đồ ăn uống, giường nằm, cho đến đèn đuốc cần dùng đều cung cấp cho.

Hỏi: Có sao Bồ-tát làm cho chúng sanh mãn nguyện những điều dễ được, mà không cho những điều khó được?

Đáp: Nguyện có hạ, trung, thượng. Hạ nguyện là làm nhân duyên cho được cái vui đời nay. Trung nguyện là làm nhân duyên cho được cái vui đời sau. Thượng nguyện là làm nhân duyên cho được cái vui Niết-bàn. Thế nên, trước cho hạ nguyện, thứ đến trung nguyện, vậy sau thượng nguyện.

Lại nữa chúng sanh phần nhiều đắm cái vui đời nay, ít cầu cái vui đời sau, cái vui Niết-bàn càng ít cầu hơn nữa. Nếu nói nhiều là đã gồm có ít trong ấy.

Lại nữa, kinh này trước sau phần nhiều nói đến cái vui Niết-bàn đời sau, ít nói đến cái lợi đời nay.

Pháp của Bồ-tát là cho hết thấy chúng sanh đủ thứ lợi ích, không nên bỏ một ai, vì sao? Vì tâm ban đầu chỉ muốn dạy chúng sanh tu Đại thừa pháp, nhưng vì chúng sanh không kham thọ hóa, nên tiếp đó dạy cho pháp Thanh văn, Bích-chi Phật. Nếu cũng không kham nữa, thì sẽ dạy cho mười điều thiện, bốn phạm hạnh, khiến tu phước đức. Nếu chúng sanh vẫn không

ura, cũng không nên bỏ rơi chúng sanh ấy, mà nên cho họ sự lợi ích đời này là ăn uống...

Lại nữa, người phàm phu tuy có thể cho người khác ăn uống..., làm mãn nguyện người kia, đều có nhân duyên, hoặc việc đời này, hoặc việc đời sau. Thanh văn, Bích-chi Phật, không có nhân duyên làm mãn nguyện chúng sanh, nên sự lợi ích rất ích, còn đại Bồ-tát do nhân duyên thực hành Bồ thí ba-la-mật nên được làm quốc vương, đại trưởng giả, giàu có vô lượng, chúng sanh bốn phương, nếu đến cầu xin đều được đầy đủ. Như cư sĩ Tân-đầu, làm vị đại đàn-việt, ngồi giường lớn bảy báu, kim cương làm chân, trải nệm trời, màn giăng xích chân châu; người hầu hạ hai bên, mỗi bên có 84.000, toàn trang sức kỳ diệu, mở bốn cửa lớn, tự do cho người đến xin. Ngày đêm sáu thời đánh trống, lại phóng ánh sáng. Mười phương vô lượng chúng sanh nghe tiếng trống, ánh sáng chạm thân, thấy đều đi đến, muốn được các thứ ăn uống. Trưởng giả thấy các người ấy nhóm lại, liền im lặng chiêm ngưỡng hư không, khi ấy trong hư không mưa xuống thức trăm vị, đều được theo ý. Nếu chúng sanh không tự lấy được, thì người hai bên lấy chia cấp cho, đầy đủ mới thôi. Ai cần ăn uống, y phục, ngọc cụ, bảo vật... đều cũng như thế. Cho chúng sanh tự do theo ý muốn xong, vậy sau nói pháp, khiến xa lìa bốn cách ăn (*đoàn thực, xúc thực, tư thực, thức thực – N.D*) đều an trú trong địa vị bất thối chuyển. Như vậy Bồ-tát do lực thần thông nên hay làm cho chúng sanh mãn nguyện.

Hỏi: Lúc Phật ở đời chúng sanh còn có đói khát, trời không mưa, chúng sanh khốn tẻ mà Phật còn không thể cho hết thấy chúng sanh mãn nguyện, huống Bồ-tát làm sao cho chúng sanh mãn nguyện?

Đáp: Bồ-tát trú ở thập địa; vào Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội, ở tại ba ngàn đại thiên thế giới, hoặc có khi hiện làm người mới phát tâm hành sáu Ba-la-mật, hoặc hiện làm người ở địa vị bất thối chuyển, hoặc hiện làm vị nhất sanh bồ xứ, ở cõi trời Đâu-xuất, thuyết pháp cho chư thiên. Hoặc từ trời Đâu-xuất hạ sanh vào cung vua Tịnh-phạn. Hoặc hiện xuất gia thành Phật. Hoặc hiện Chuyên pháp luân ở giữa đại chúng, độ vô lượng chúng sanh. Hoặc hiện vào Niết-bàn, dựng tháp bảy báu, ở khắp các quốc độ, để chúng sanh cúng dường Xá-lợi, khi Phật pháp diệt hết. Khi đang làm Bồ-tát mà lợi ích như vậy, huống chi khi thành Phật. Phật thân có hai thứ: 1. Chơn thân. 2. Hóa thân. Chúng sanh thấy được Phật chân thân, không nguyện gì không thỏa mãn.

Phật chân thân đầy khắp hư không, ánh sáng chiếu khắp mười phương, âm thanh thuyết pháp cũng khắp mười phương, đại chúng đầy trong vô lượng hằng hà sa thế giới, thấy đều nghe pháp, thuyết pháp không dứt, trong một khoảng thời gian, mỗi mỗi tùy chỗ nghe mà đặng giải ngộ. Như kiếp tận rồi, do hành nghiệp của chúng sanh nên có mưa lớn đổ xuống, liên tục không dứt, ba đại kia không thể ngăn được, chỉ có gió của kiếp tận mười phương nổi lên, xúc đối nhau mà duy trì nước mưa ấy.

Như vậy, pháp tánh thân Phật thuyết pháp, trừ hàng thập trụ Bồ-tát, hàng tam thừa không thể duy trì được; chỉ có hàng thập trụ Bồ-tát với năng lực phương tiện trí không thể nghĩ bàn là nghe lãnh thọ được. Chúng sanh nào thấy được pháp thân Phật thời không có ba độc, và các phiền não, các khổ rét, nóng cùng lúc diệt hết, không nguyện gì không thỏa mãn. Như ngọc như ý còn luôn cho chúng sanh được tùy nguyện, huông gì ngọc Phật, cho hết thấy được mãn nguyện thế gian, mãn nguyện xuất thế gian. Nếu nói Phật không thể làm cho chúng sanh mãn nguyện, lời ấy không đúng.

Lại nữa, đức Phật Thích-ca Mâu-ni, thọ thân ở cung vua, hiện chịu theo phép tắc con người, có lạnh, nóng, đói, khát, ngủ nghỉ, chịu lời phi báng, già, bệnh, chết... mà nội tâm trí tuệ thân đức không khác với chân Phật chánh giác, muốn làm thỏa mãn sở nguyện của chúng sanh, đều thỏa mãn được, mà không mãn là vì từ vô số kiếp lại thường làm cho chúng sanh mãn nguyện về ăn mặc mà không khỏi hết khổ, cho nên nay chỉ lấy Niết-bàn vô vi thường lạc làm lợi ích nó, như thương người thân không cho đồ ăn ngon, có lẫn độc. Như vậy nguyện về thế gian chỉ làm sanh các kiết sử, lại khi xa lìa các kiết sử thì tâm sanh đại khổ, cho nên không lấy đó để hứa hẹn.

Lại nữa, có người nói đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã làm cho chúng sanh mãn nguyện mà chúng sanh tự không nhận được, như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: Phật lấy ngón chân ấn xuống đất, tức thời quốc độ được trang nghiêm bảy báu, Phật quốc độ của Ta cũng như vậy, con người nhiều oán hại thì hiện thấy Phật quốc khác hơn.

Lại như vua rồng, tâm bình đẳng mưa xuống, mà ở người thì là nước mà trên thân ngựa quỷ thì là lửa than.

Hỏi: Nếu có thể làm cho hết thấy chúng sanh mãn nguyện, thời chúng sanh hữu biên, không còn ai chịu khổ đói rét nữa, vì có sao? Vì hết thấy chúng sanh đều đã mãn nguyện lìa khổ được vui?

Đáp: Mãn nguyện hết thầy, là danh tự hết thầy, chứ không phải thật hết thầy, như kệ Pháp cú nói:

“Hết thầy đều sợ chết,

Hết thầy sợ gây đánh,

Suy bụng ta ra người,

Chớ giết chớ đánh gây”.

Tuy nói hết thầy sợ gây đánh đau, nhưng như chúng sanh ở cõi Vô sắc, không thân, thời không có gây đánh đau. Chúng sanh ở cõi Sắc, tuy có thể có thân cũng không có gây đánh đau. Chúng sanh ở cõi Dục cũng có người không bị gây đánh đau, nhưng nói “hết thầy” là chỉ những người đáng bị gây đánh mà nói, chẳng phải thật hết thầy. Vì vậy nên Bồ-tát làm cho hết thầy chúng sanh mãn nguyện. Nhưng tâm Bồ-tát không có giới hạn, quả báo phước đức cũng vô lượng, chỉ vì chúng sanh bị tội chướng sâu dày từ vô lượng vô số kiếp, nên không thể được, như đệ tử của Xá-lợi-phất là Tỳ-kheo La-tần-châu (Lasoka) đi khát thực sáu ngày liền mà không được chi, cho đến ngày thứ bảy, mạng sắp muốn dứt, có người đồng đạo khát thực đem cho, liền bị chim dứt lấy tha đi. Bấy giờ Xá-lợi-phất nói với Mục-kiền-liên liền đem thức ăn đến cho, thức ăn sắp đưa đến miệng, liền biến thành bùn. Lần sau Xá-lợi-phất khát thực đem cho, thì miệng tự ngậm lại. Cuối cùng Phật đi đến đưa thức ăn cho, nhờ phước đức vô lượng của Phật nên làm cho La-tần-châu ăn được. Tỳ-kheo ấy ăn xong, tâm sanh hoan hỷ, càng tin kính gấp bội.

Phật bảo Tỳ-kheo La-tần-châu: Các pháp hữu vi đều là khổ, và nói Tứ đế cho nghe, ngay khi ấy Tỳ-kheo được lậu hết, ý giải, chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Có những chúng sanh phước mỏng, tội nặng hơn đây, Phật không cứu được.

Lại vì biết chúng sanh là không thể có được, rõ thấu pháp tánh, nên chư Phật không có ức tướng phân biệt là người có thể hay không có thể độ, tâm thường vắng lặng, ý không thêm bớt. Vì vậy nên dù Bồ-tát có muốn làm cho hết thầy chúng sanh mãn nguyện, nhưng vì chúng sanh tội nặng, nên không thể được, Bồ-tát không có lỗi.

Uống, ăn: Ăn lược có hai thứ là thô và tế. Bánh, cơm, thức ăn trăm vị. Tuy kinh nói do bốn cách ăn mà chúng sanh được tồn tại, nhưng nơi đây chỉ nói cách đoàn thực (*ăn đồ vật có khối lượng nắm cầm được – ND*) còn ba cách ăn kia là không có sắc chất, không thể đem cho. Nếu nói cho đoàn thực, thời đã cho ba cách ăn kia, vì sao? Vì nhân đoàn thực nên tăng ích ba cách thực kia. Như Kinh nói: Đàn-việt thí đồ ăn, thời cho người lãnh thọ năm việc lợi ích.

Uống, tổng quát có hai thứ: 1. Rượu cây cỏ, đó là rượu nho, mía, lúa... 2. Nước cây cỏ đó là nước mía, nước nho, nước đường, nước thạch lựu, nước quả lê, mít, nước quả ba-lô-sa... và nước các thứ lúa, như vậy hòa hợp làm thức uống ăn trong loài người. Và các thức uống ăn của trời là vị Tu-đà cam lồ, hoa quả trời... nước Ma-đầu-ma-đà-bà... mỗi loại chúng sanh ăn hoặc ăn lúa, hoặc ăn thịt, hoặc ăn đồ sạch, đồ nhơ, đều đưa đến no đủ.

Y phục: Y có hai thứ, hoặc lấy từ thân chúng sanh làm ra, như tơ lụa, lông, da... Hoặc lấy từ cây cỏ làm ra như vải, bông, cỏ cây... có y của trời, không có đường ngang dọc, tự nhiên từ cây sinh ra, màu sáng nhẹ mềm.

Ngọa cụ: Giường chông, mền nệm, màn, trướng, gối...

Hương xoa: Có hai thứ: 1. Cây Chiên-đàn, xoa thân. 2. Hương tạt các thứ cây, giã nát thành bột lấy xoa thân và ướp chăn áo, hoặc bôi trên đất, trên vách.

Thừa là voi ngựa.

Xa là xe.

Phòng xá là đất, cây, bảo vật làm thành lầu, gác, điện, nhà, cung, quán... để ngăn rét, nóng, gió, mưa, đạo tặc.

Đèn đuốc là dầu, mỡ, sáp ong, ngọc sáng...

Các vật là tất cả những vật cần dùng của chúng sanh không thể nói đủ, cho nên lược nói là “các vật”.

Hỏi: Trong đây có sao không nói hương đốt, hoa đẹp?

Đáp: Nói “các vật” là đều đã gồm trong đó.

Hỏi: Nếu như vậy, chỉ nên lược nói ba thứ: ẩm thực, y phục và đồ trang nghiêm?

Đáp: Các vật này là vật nhu yếu, nếu thương niệm chúng sanh thì trước cho ẩm thực, tiếp đến y phục, rồi hương xoa trừ thân nhờn thúi, kế cho ngọa cụ, rét lạnh cần phòng xá, tối tắm cần đèn đuốc.

Hỏi: Hương hoa cũng có thể trừ thúi, vì có sao không nói?

Đáp: Hoa chẳng phải có thường, cũng chóng héo tàn, lợi ích ít cho nên không nói. Hương đốt khi lạnh mới cần, khi nóng đáng sợ. Hương xoa thì thông dụng cả khi lạnh khi nóng. Khi lạnh trộn với trầm thủy, khi nóng thì trộn với Chiên-đàn để xoa thân, vì vậy chỉ nói hương xoa.

Hỏi: Nếu thực hành Bồ thí ba-la-mật, được vô lượng quả báo, có thể làm cho hết thảy chúng sanh mãn nguyện, có sao nói muốn làm cho hết thảy chúng sanh mãn nguyện, hãy học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Trước đã nói, do có Bát-nhã ba-la-mật hòa hợp nên gọi là Đàn-ba-la-mật. Nay sẽ nói lại: Chúng sanh có thể được mãn nguyện, không phải chỉ trong một quốc độ, một Diêm-phù-đề, mà đều muốn làm mãn nguyện chúng sanh trong sáu đường khắp mười phương thế giới, nên không phải chỉ Bồ thí mà có thể làm được, phải do Bát-nhã ba-la-mật, phá tướng xa gần, phá tướng hết thảy chúng sanh, tướng phi hết thảy chúng sanh, trừ hết các ngại, trong khoảnh khắc gãy móng tay, hóa ra vô lượng thân, khắp đến mười phương, mới có thể làm mãn nguyện cho hết thảy chúng sanh.

Thần thông lợi ích như vậy phải từ Bát-nhã xuất sanh, vì vậy, Bồ-tát muốn làm mãn nguyện hết thảy chúng sanh, hãy học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất: Bồ-tát ma-ha-tát muốn khiến chúng sanh trong hằng hà sa thế giới, an lập nơi Bồ thí ba-la-mật, an lập nơi trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, Bát-nhã ba-la-mật, hãy học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Nghĩa ấy có thứ lớp, vì nhân duyên gì?

Đáp: Lợi có ba thứ: lợi đời này, lợi đời sau, lợi rốt ráo. Vui có ba thứ: vui đời này, vui đời sau, vui xuất thế. Trước kia nói lợi vui đời nay, ở đây nói lợi vui đời sau và xuất thế. Vì vậy nên khiến chúng sanh an trú sáu Ba-la-mật. Bồ-tát thương nhớ chúng sanh quá hơn cha mẹ nhớ con. Tâm từ bi

thầu đến xương tủy, trước lấy ăn uống làm no đủ thân nó, trừ khổ đói khát, kế lấy y phục trang nghiêm thân nó, làm cho thọ vui. Nhưng tâm Bồ-tát không mãn túc, lúc suy nghĩ rằng chúng sanh đã được cái vui đời nay, còn nghĩ làm sao cho được cái vui đời sau. Nếu đem sáu Ba-la-mật thế gian dạy cho thời được cái vui cõi người cõi trời, lâu sau trở lại luân hồi sanh tử, nên lại đem sáu Ba-la-mật xuất thế gian dạy cho, khiến được cái vui vô vi thường hằng.

Lại nữa, trước lấy y phục hoa hương trang nghiêm thân nó, nay lấy công đức trang nghiêm tâm nó. Nếu có ba thứ trang nghiêm thời đầy đủ không còn chi hơn: 1. Y phục bảy báu. 2. Phước đức. 3. Đạo pháp. Bồ-tát muốn đầy đủ ba thứ trang nghiêm chúng sanh, nên trước nói quả báo công đức, nay nói nhân duyên công đức.

Lại nữa, trước nói tuy có đại bố thí mà vì chúng sanh tội nặng không thể hưởng được tất cả. Như trong kinh Ngạ quỷ nói: tuy cho nó đồ ăn mà nó không ăn được, biến thành vật bất tịnh, lửa than.

Lại Bồ-tát không bỏ chúng sanh, nên tạo phương tiện để khiến chúng sanh được lợi ích com áo, cho nên dạy tu phước nghiệp, tự làm tự hưởng, Bồ-tát khéo biết nhân duyên, không thể cưỡng ép có được, nên dạy khiến tu để được hưởng. Vì vậy nên tiếp dạy chúng sanh an trú sáu Ba-la-mật.

Hỏi: Chí nguyện của Bồ-tát là khiến hết thảy chúng sanh mười phương an trú sáu Ba-la-mật, cơ sao chỉ nói chúng sanh trong thế giới như cát sông Hằng?

Đáp: Vì người nghe pháp đã nghe nói cát sông Hằng. Lại đối với Bồ-tát mới phát tâm thì cho vô biên vô lượng là nhiều, nhiều thì rối loạn. Nếu đại Bồ-tát thời không kể số cát sông Hằng.

Lại nữa, nói như cát sông Hằng là nói số vô biên vô lượng, như trong phẩm nói sau.

Lại nữa, như cát sông Hằng là đã nói mười phương các thế giới, trong đây cũng không nói một cát sông Hằng, không nên vẩn nạn. Vì vậy nói thế giới như cát sông Hằng, không có lỗi. Nghĩa thế giới như cát sông Hằng như trước đã nói.

Chúng sanh là đối với 5 uẩn, 18 giới, 12 xứ, 6 nhập, 12 duyên... nhiều pháp, giả danh chúng sanh: là trời, là người, là trâu, là ngựa. Chúng sanh có

hai thứ: động và tịnh. Động thì phát sanh thân khẩu nghiệp, tịnh thì không thể. Chúng sanh có sắc, chúng sanh không sắc, chúng sanh không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân, chúng sanh thế gian, xuất thế gian, lớn, nhỏ, hiền, thánh, phàm phu, tà định, chánh định, bất định, vui, khổ, không khổ, không vui, chúng sanh vui thượng, trung, hạ; chúng sanh học, vô học, phi học phi vô học. Chúng sanh có tướng, không tướng, Phi hữu tướng phi vô tướng. Chúng sanh cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc.

Chúng sanh cõi Dục có ba hạng: thiện căn có thượng, trung, hạ. Thượng là trời Lục dục, trung là hạng giàu sang trong loài người, hạ là thấp hèn trong loài người. Vì bộ mặt không đồng loại nhau nên có bốn châu thiên hạ khác nhau (*Nam thiên bộ châu, Bắc cu-lô châu, Đông thăng thần châu, Tây ngư hóa châu – N.D*).

Bất thiện có ba bậc: thượng là địa ngục, trung là súc sanh, hạ là nga quỷ.

Lại nữa, chúng sanh cõi Dục có mười thứ: ba ác đạo, người, trời Lục dục.

Địa ngục có ba thứ: địa ngục nóng, địa ngục lạnh, địa ngục hắc ám.

Súc sanh có ba hạng: đi trên không, đi trên bộ, đi trong nước, đi ngày, đi đêm, đi ngày đêm.

Quỉ có hai hạng: quỉ xấu tệ, quỉ đỏi. Quỉ tệ hưởng vui như trời, chỉ khác là ở chung với quỉ đỏi, làm chủ nó. Quỉ đỏi thì bụng như hang núi, cổ nhỏ như kim, thân thể chỉ có ba việc: da đen, xương gân vó số, trăm năm không nghe đến danh từ ăn uống, hưởng chi được thấy. Lại có loài quỉ lửa từ miệng tuôn ra, lấy loài phi nga nhảy vào lửa làm thức ăn. Hoặc ăn gân, ăn máu mủ, đờm giải, đồ dư thừa rửa bỏ. Hoặc được cúng tế, hoặc ăn đồ sanh để bất tịnh.

Trời Lục dục là bốn thiên vương... ở giữa trời Lục dục lại riêng có các trời Mang anh lạc, trời Hý vong, trời Tâm sân, trời Chân chim, trời Ưu thấy. Các trời này đều nhiếp vào sáu trời.

Có người nói: chúng sanh cõi Dục có mười một thứ: trước nói năm đạo, nay nói thêm A-tu-la đạo.

Hỏi: A-tu-la tức nhiếp vào năm đạo, A-tu-la chẳng phải trời, chẳng phải người, ở địa ngục khổ nhiều, ở súc sanh hình khác. Như vậy nên nhiếp vào ngạ quỷ phải hơn?

Đáp: Không đúng! Lực A-tu-la ngang bằng trời Ba mươi ba, vì sao? Vì hoặc bị chư thiên phá, hoặc phá chư thiên, như trong Kinh nói: Thích-đề-hoàn nơn bị A-tu-la đánh phá. Bốn thứ binh chủng của A-tu-la chui vào cọng sen để tự dấu mình, hưởng thụ năm dục lạc tương tự như trời, làm đệ tử Phật. Có oai lực như vậy, đâu được nhiếp vào ngạ quỷ. Vì vậy nên phải có sáu đạo.

Lại nữa, như A-tu-la, Chân-đà-la, Càn-thát-bà, Cưu-bàn-trà, Dạ-xoa, La-sát, Phù-đà các đại thần này là A-tu-la thuộc trời. A-tu-la hưởng vui ít hơn chư thiên, có oai đức biến hóa tùy ý. Vì thế có người nghi rằng đó là A-tu-la chẳng phải tu-la? Tu-la (*Trung Hoa dịch là lớn, có nghĩa là trời*), có người nói A-tu-la ấy chẳng phải Tu-la. A-tu-la đạo là tên có được ban đầu, ngoài ra đều đồng một đạo.

Hỏi: Kinh nói có năm đạo, cơ sao nói sáu đạo?

Đáp: Cách Phật lâu xa, Kinh pháp lưu truyền năm trăm năm sau, có nhiều dị biệt, kinh bộ không đồng, hoặc nói năm đạo, hoặc nói sáu đạo. Nếu người nói năm đạo, thời xoay vần trong kinh Phật. Lại nói năm, nếu người nói sáu đạo thời xoay vần trong kinh Phật lại nói sáu.

Lại trong Đại thừa như kinh Pháp Hoa nói có sáu thứ chúng sanh, xem các ý nghĩa nên có sáu đạo.

Lại nữa, phân biệt thiện ác nên có sáu đạo: thiện có thượng, trung, hạ, nên có ba đường thiện, là trời, người, A-tu-la. Ác có thượng, trung, hạ nên có ba đường ác là địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Nếu không như vậy thời ác có ba hạng quả báo mà thiện chỉ có hai hạng quả báo, việc ấy mâu thuẫn. Nếu có sáu đạo, đối nghĩa không trái.

Hỏi: Thiện pháp cũng có ba quả: hạ làm người, trung làm trời, thượng là Niết-bàn?

Đáp: Trong đây không nói đến Niết-bàn, chỉ nên phân biệt quả báo về trú xứ của chúng sanh. Niết-bàn không phải quả báo.

Thiện pháp có hai thứ: 1. Ba mươi bảy đạo phẩm có thể đưa đến Niết-bàn. 2. Có thể sanh cái vui đời sau. Nay chỉ nói thiện pháp được thọ thân, không nói thiện pháp đưa đến Niết-bàn.

Thế gian thiện có ba bậc: do thiện thượng phần nên được quả báo cõi trời, do thiện trung phần nên được quả báo cõi người, do thiện hạ phần nên được quả báo cõi A-tu-la.

Hỏi: Ông tự nói A-tu-la oai lực ngang với trời, hưởng vui không khác trời, sao nay lại nói thiện hạ phần được quả báo A-tu-la?

Đáp: Ở trong loài người, có thể được xuất gia thọ giới, cho đến đạt đạo, ở cõi A-tu-la kiết sử che tâm, đắc đạo rất khó. Chư thiên tuy theo kiết sử mà có tâm thẳng tin đạo, còn A-tu-la tâm nhiều tà vạy, không thường gần đạo. Vì vậy nên A-tu-la tuy giống trời mà vì khó gần đạo nên lại dưới người. Như rồng chúa, chim Kim sí, thế lực tuy lớn, hay biến hóa mà vẫn ở trong súc sanh đạo, A-tu-la đạo cũng như vậy.

Hỏi: Nếu rồng chúa, chim kim sí, thế lực tuy lớn mà vẫn thuộc súc sanh đạo, vậy A-tu-la cũng thuộc vào ngạ quỷ đạo, vì sao lại làm ra sáu đạo?

Đáp: Rồng chúa, chim kim sí, tuy được thọ vui, mà vì thân hình đi ngang như súc sanh nên nhiếp thuộc súc sanh đạo. Địa ngục, ngạ quỷ thân hình tuy giống người mà vì nó quá khổ, nên không nhiếp vào nhân đạo. A-tu-la thế lực đã lớn, mà thân hình giống người, trời, nên lập riêng sáu đạo; ấy là lược nói chúng sanh cõi Dục.

Chúng sanh cõi Sắc, cõi Vô sắc, như trong phẩm sau sẽ nói.

An lập Bồ thí ba-la-mật: Bồ-tát nói với chúng sanh hãy tu hạnh bồ thí. Nghèo là khổ lớn, không nên vì nghèo mà phải làm ác phải đạo ba đường dữ. Làm các hạnh ác, đọa ba đường dữ, thời không thể cứu. Chúng sanh nghe rồi bỏ tâm xan tham, thực hành Bồ thí ba-la-mật, như trong phẩm sau nói rộng.

Lại nữa, Bồ-tát ở trước chúng sanh, dùng các nhân duyên, các thí dụ mà thuyết pháp, chê bai lòng xan tham, người xan tham, ngay việc cần cho bản thân còn tiếc không dám dùng, thấy ai đến hỏi xin thì tâm đực sắc biến, liền hiện ra thân sắc âm thanh hung ác xấu xí, gieo nghiệp ác cho đời sau, nên chịu thân hình xấu xí. Trước không gieo nhân duyên bồ thí nên thọ thân

đời này nghèo hèn, tham đắm tài vật, cầu nhiều không ngưng, mở cửa tội ác, chuyên làm việc ác, đọa trong đường ác.

Lại nữa, nghiệp lợi ích trong vòng sanh tử luân chuyển, không cho hơn bố thí, đời nay đời sau thường được theo ý, các việc tiện lợi cho thân, đều từ bố thí mà được. Bố thí là thiện đạo sư, hay mở ra ba vui: vui cõi trời, vui cõi người, vui Niết-bàn, vì có sao? Vì người ưa bố thí, tiếng tăm lan truyền, tám phương tin vui, không ai không ái kính; ở giữa đại chúng, không có sợ hãi, khi chết không hối hận. Người ấy tự nghĩ: Ta đem tài vật gieo vào ruộng phước tốt, chắc chắn ta được cái vui cõi người cõi trời và mở cửa Niết-bàn, vì có sao? Vì bố thí phá kiết sử tham, thương nghĩ người lãnh thọ; diệt trừ sân não, dứt tâm tật đố; cung kính người lãnh thọ; thời trừ kiêu mạn; tâm quyết định bố thí, lưới nghi tự phá; biết quả báo bố thí, thời trừ tà kiến, vô minh. Các phiền não bị phá như vậy, thời cửa Niết-bàn được mở ra.

Lại nữa, không chỉ mở ra ba cái vui mà còn mở ra vô lượng Phật đạo, chỗ của Thế Tôn, vì có sao? Vì sáu Ba-la-mật là Phật đạo, mà bố thí là cánh cửa đầu, các hạnh khác đều đi theo. Như vậy bố thí có vô lượng công đức. Vì nhân duyên ấy nên khiến chúng sanh an lập nơi Bồ thí ba-la-mật, như trong chương bố thí trước đã nói.

An lập Trì giới ba-la-mật: Bồ-tát ở trước chúng sanh tán thán việc trì giới rằng: Chúng sanh các người, nên học trì Giới. Công đức của trì giới nhỏ khỏi ba đường ác và kiếp hạ tiện trong loài người, khiến được loài người loài trời tôn quý cho đến được Phật đạo. Giới là căn bản của hết thảy sự vui, ví như kho tàng lớn, xuất ra các trân bảo. Giới là sự bảo hộ lớn, hay diệt mọi sợ hãi, ví như đại quân phá giặc. Giới làm trang nghiêm, như đeo anh lạc. Giới là thuyền lớn, hay đưa qua biển lớn sanh tử. Giới là xe lớn, hay chở châu báu quý trọng đi đến thành Niết-bàn. Giới là thuốc hay, hay phá bệnh kiết sử. Giới là thiện tri thức, đời đời theo dõi không hề xa trái, khiến tâm an ổn; ví như đào giếng đã thấy bùn ứ đọng, vui mừng sung sướng, không còn lo sợ. Giới hay thành tựu các hạnh lợi ích, ví như cha mẹ nuôi lớn các con. Giới là thang trí, hay đưa vào vô lậu. Giới hay làm các kiết sử kinh sợ, ví như sư tử, hay làm cho bầy thú nhiếp phục. Giới là gốc của hết thảy các đức, ách yếu của xuất gia. Người tu tịnh giới, sở nguyện được theo ý; ví như ngọc Như ý, mọi sự đều được ứng theo niệm.

Như vậy nhiều cách tán thán công đức của giới, làm cho chúng sanh hoan hỷ, phát tâm an trú Trì giới ba-la-mật.

An trú Nhẫn nhục ba-la-mật: Bờ-tát ở trước chúng sanh, tán thán nhẫn nhục rằng: Nhẫn là sức mạnh của người xuất gia, hay dẹp các ác, có thể hiện việc kỳ lạ giữa chúng. Nhẫn nhục thủ hộ làm cho thí, giới không làm cho bị hủy hoại. Nhẫn là áo giáp lớn, các quân binh không gia hại. Nhẫn là thuốc hay, hay trừ ác độc. Nhẫn là khéo hơn, giữa đường hiểm sanh tử, an ổn không lo. Nhẫn là kho tàng lớn, thí báu rất lớn cho người thiện nghèo. Nhẫn là thuyền lớn hay đưa qua khỏi sanh tử bờ này, đạt đến Niết-bàn bờ kia. Nhẫn là kính sáng hay làm sáng tỏ các đức, nếu người đến gia ác thì như leo dẫm núi vàng, càng làm phát ánh sáng của nó. Lợi khí để cầu Phật đạo, độ chúng sanh; nhẫn là tối diệu. Hành giả nên nghĩ rằng: nếu ta lấy sân hận đáp lại kia thì là tự hại. Lại nghĩ ta đời trước có tội ấy mà không được như ý, chắc phải nên bồi thường lại. Nếu với người này không nhẫn chịu, các người khác cũng hại ta, đều không tránh được, có sao nổi giận?

Lại nữa, chúng sanh bị phiền não lôi kéo, gây các việc ác, không được tự tại; ví như người bị kẻ quý ám hại, mà mắng nhiếc lương y, lương y lúc ấy chỉ lo trừ quỷ, mà không hiềm kẻ mắng. Hành giả cũng như vậy, chúng sanh đưa ác đến mình, không hiềm nó giận dữ, chỉ do trừ kiết sử.

Lại nữa, người tu nhẫn, xem kẻ đến mạ nhục như cha mẹ xem con nhỏ, khi nó mạ nhục lại càng thương xót hơn, yêu nó sâu hơn.

Lại tự nghĩ rằng: người kia đưa ác đến ta, ấy là do nghiệp đã tạo ra đời trước, nay phải chịu; nếu lấy giận đáp trả, lại tạo thêm khổ về sau, biết lúc nào giải thoát được! Nếu nay nhẫn nhục, thì vĩnh viễn lìa khổ. Vì vậy không nên nổi giận. Các nhân duyên như vậy, chớ sân giận, sanh tử bị, vào “chúng sanh nhẫn” (*gọi tắt là sanh nhẫn – N.D*).

Vào sanh nhẫn rồi, suy nghĩ mười phương chư Phật thuyết pháp đều nói không có ngã, cũng không ngã sở, chỉ do các pháp hòa hiệp giả danh chúng sanh, như máy chuyển động người gỗ, tuy động tác mà bên trong vô chủ; thân này cũng như vậy, chỉ có da thịt giữ nhau, chuyển theo gió tâm, niệm niệm sanh diệt vô thường, không tịch, không người làm, không người mắng, cũng không người lãnh thọ; vì gốc ngọn rớt ráo không, chỉ là điên đảo hư dối, tâm phàm phu chấp trước. Suy nghĩ như vậy rồi, thời không tướng chúng sanh. Không tướng chúng sanh rồi, các pháp không thuộc về đâu, chỉ do nhân duyên hòa hợp, không có tự tánh. Như chúng sanh hòa hợp, cưỡng gọi là chúng sanh; pháp cũng như vậy, tức được vào “pháp nhẫn”. Được sanh nhẫn, pháp nhẫn rồi nên còn có thể được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hưởng chi các lợi ích khác.

Chúng sanh nghe như vậy rồi, an trú trong Nhẫn ba-la-mật.

An lập Tinh tấn ba-la-mật: Bồ-tát dạy chúng sanh rằng: Người chớ giải đãi. Nếu tinh tấn thì các công đức lành đều được dễ dàng; nếu giải đãi, thì thấy cây có lửa, còn không gây lên được, huống chi việc khác, vì vậy khuyên phải tinh tấn. Nếu người theo phương tiện tinh tấn thì không nguyện gì không thành. Phạm được pháp thù thắng gì, chẳng phải không nhân duyên, mà đều do tinh tấn phát sanh.

Tinh tấn có hai: 1. Hay chứa nhóm, phát sanh các thiện pháp, 2. Hay trừ các ác pháp.

Lại có ba tướng: 1. Muốn làm, 2. Tinh tấn làm, 3. Không ngưng nghỉ.

Lại có bốn tướng: Ác đã sanh tinh tấn diệt trừ; ác chưa sanh tinh tấn không cho sanh; thiện chưa sanh tinh tấn làm cho phát sanh, thiện đã sanh tinh tấn làm cho tăng trưởng, như vậy gọi là tướng tinh tấn.

Tinh tấn nên có thể giúp thành hết thảy thiện pháp; ví như lửa được gió giúp, ngọn mới cháy bùng. Lại như người dùng kiệu ở thế gian, có thể vượt núi qua biển. Đạo pháp tinh tấn, cho đến Phật đạo còn được, huống chi việc khác. Chúng sanh nghe như vậy rồi, đều an lập Tinh tấn ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát thấy người chưa phát Bồ-đề tâm, tán thán pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là pháp tối đệ nhất trong hết thảy pháp, rất là tôn quý, hay lợi ích tất cả, làm cho ngộ được thật tướng không hư dối của các pháp, có đại từ bi, đủ nhất thiết trí, tướng thân kim sắc, đệ nhất vi diệu, 32 tướng, 80 vẻ đẹp tùy hình, vô lượng ánh sáng, vô lượng giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, ba đạt minh vô ngại, vô ngại giải thoát đối với hết thảy pháp. Được như vậy, thì rất là tối thượng giữa hết thảy chúng sanh, đáng lãnh thọ sự cúng dường của hết thảy thế gian. Nếu người chỉ chuyên tâm niệm Phật, còn được vô lượng vô tận phước đức, huống chi tinh tấn bố thí, trì giới, cúng dường, hầu hạ, lễ bái...

Bồ-tát nói với chúng sanh rằng: Phật sự như vậy, người nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, siêng tu tinh tấn, thực hành được pháp như vậy, không khó. Chúng sanh nghe rồi, liền phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nhưng không thể chỉ phát tâm suông mà được, nên thực hành Bồ thí ba-la-mật, tiếp thực hành Trì giới ba-la-mật, Nhẫn nhục ba-la-mật, Thiền Ba-la-mật, Bát-nhã ba-la-mật. Thực hành năm Ba-la-mật ấy là Tinh tấn ba-la-mật. Nếu không phát tâm Đại thừa, thì dạy tu đạo Bích-chi

Phật, nếu không tu Bích-chi Phật, thì dạy tu đạo Thanh văn. Nếu không tu đạo Thanh văn, thì dạy lià sắc, tu định vô sắc, tịch diệt an lạc. Nếu không tu định vô sắc, thì dạy khiến lià dục, hướng theo các thứ vui thiền định ở cõi Vô sắc. Nếu không tu thiền, thì dạy khiến tu mười thiện nghiệp đạo, hưởng thụ thứ vui cõi người, cõi trời, chớ giải đãi, luống chẳng được gì, nghèo cùng hà tiện, chịu đủ cần khổ, thật rất đáng lo!

Giải đãi là điều rất tệ ác, phá hoại đạo lành ích lợi đời này đời sau. Chúng sanh nghe rồi, nhóm các thiện pháp, siêng tu tính tấn.

An lập Thiền ba-la-mật: Bồ-tát ở trước chúng sanh tán thán cái vui thiền định thanh tịnh; là cái vui bên trong, vui tự tại, vui lià tội lỗi, vui đời này đời sau, vui các bậc thánh, vui của Phạm thiên vương, vui thọ khắp thân, vui thâm hậu vi diệu. Chúng sanh các người sao cứ đắm theo cái vui ngũ dục bất tịnh, cùng thọ cái vui tội cấu đồng với súc sanh, mà bỏ cái vui vi diệu này. Nếu người bỏ cái vui nhỏ thời được cái vui lớn. Người không thấy kẻ nông phu bỏ hạt giống nhỏ, sau thu hoạch quả lớn, như người hiến cho vui vật nhỏ, mà được thưởng lớn, như chút mồi nhỏ đầu lưỡi câu mà được cá to. Bỏ đi rất ít mà được rất nhiều. Người trí cũng như vậy, hay bỏ cái vui thế gian, được khoái lạc của thiền định thâm sâu. Được cái vui này rồi, trở lại xem cái vui ngũ dục, rất là bất tịnh, như từ ngục ra khỏi, như bệnh được chữa lành, không còn tìm thuốc.

Lại nữa, thiền định là cửa ban đầu của thật trí, làm cho trí tuệ đứng lặng, có thể soi chiếu các pháp; như đèn trong nhà kín, ánh sáng nó đặc dụng. Nếu tu thiền định, thời bốn tâm vô lượng, tám bội xả, tám thắng xứ, năm thần thông, bốn biện tài... các công đức thậm thâm, đều được đầy đủ, có thể làm cho ngói đá biến thành ngọc Như ý, hướng chi các việc khác. Tùy ý muốn làm, không điều chi không làm được. Vào đất như nước, đi trên nước như đất, tay cầm mặt trời mặt trăng, thân không cháy, lạnh, hóa làm thân các cầm thú, mà không chịu chuyện cầm thú. Hoặc có khi biến thân đầy khắp hư không, hoặc có khi thân như vi trần, hoặc nhẹ như lông hồng, hoặc nặng như núi Thái. Hoặc có khi lấy ngón chân ấn xuống đất, trời đất rung động mạnh như rung cỏ lá. Năng lực thân thông biến hóa như vậy, đều từ thiền định mà có được. Chúng sanh nghe rồi, an lập nơi Thiền ba-la-mật.

An lập Bát-nhã ba-la-mật: Bồ-tát dạy chúng sanh nên học trí tuệ. Trí tuệ là sáng suốt, thứ nhất gọi là mắt tuệ. Nếu không mắt tuệ, tuy có mắt thịt vẫn là đui. Tuy có mắt mà không khác súc sanh. Nếu có trí tuệ, tự phân biệt được tốt xấu, không theo lời người khác; nếu không trí tuệ, theo người dắt

đông dất tây; như trâu, lạc đà bị xâu mũi đi theo người. Trí tuệ trên hết thầy pháp hữu vi, được bậc thánh nhân ái, vì hay phá pháp hữu vi. Như trong Kinh nói: Trong các thứ báu, trí tuệ báu hơn hết. Trong hết thầy đồ sắc bén, đao trí tuệ sắc bén hơn hết. Ở đỉnh núi trí tuệ, không còn lo sợ, xem các chúng sanh khổ não, đều thấy tất cả. Lưỡi dao trí tuệ hay cắt đứt sợi xích phiền não sanh tử vô thi. Năng lực trí tuệ còn làm cho đầy đủ sáu Ba-la-mật, được vô lượng Phật đạo không thể nghĩ bàn, thành nhất thiết trí, hướng chi Thanh văn, Bích-chi Phật và các việc tốt thế gian. Trí tuệ ấy tăng trưởng thanh tịnh không thể bị trở hoại, ấy gọi là Ba-la-mật. Chúng sanh nghe rồi, an trú trong Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát hoặc có khi không dùng miệng dạy; hoặc hiện thân thông, ánh sáng, làm cho chúng sanh an trú trong sáu Ba-la-mật; hoặc hiện các cảnh duyên khác, cho đến trong mộng, làm nhân duyên khiến chúng sanh giác ngộ mà an trú trong sáu Ba-la-mật.

Thế nên Kinh nói: muốn làm cho chúng sanh an trú trong sáu Ba-la-mật, hãy học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Muốn gieo một thiện căn nơi Phật phước điền, cho đến khi chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà không tận, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Thiện căn: Ba thiện căn là thiện căn không tham, thiện căn không giận, thiện căn không ngu si. Hết thầy pháp lành đều từ ba thiện căn phát sanh và tăng trưởng; như cây thuốc, cây cỏ, nhờ có gốc mà được sanh thành, tăng trưởng, vì vậy gọi là các thiện căn.

Nay nói thiện căn là, đồ cúng dường làm nhân duyên cho thiện căn là hoa hương, đèn sáng, và pháp cúng dường là trì giới, tụng kinh... Đây là trong nhân nói quả, vì sao? Vì hoa hương không nhất định, khi lấy thiện căn hoa hương cúng dường, gọi là thiện căn. Bồ thí chẳng phải tức là phước, bồ thí chỉ phá xan tham, mở cửa thiện pháp. Thiện căn gọi là phước; như kim dẫn chỉ may áo, may chẳng phải là kim.

Một là hoặc hoa, hoặc hương, hoặc đèn sáng, hoặc lễ kính, hoặc tụng kinh, hoặc trì giới, hoặc thiền định, hoặc trí tuệ... mỗi mỗi cúng dường, và pháp cúng dường, gieo vào Phật phước điền.

Phật phước điền: Mười phương ba đời chư Phật, hoặc Phật ở đời, hoặc hình tượng, hoặc xá lợi, hoặc chỉ niệm Phật.

Gieo là duyên tâm bám chắc.

Hỏi: Kinh nói các thứ phước điền, cơ sao chỉ nói gieo vào Phật phước điền?

Đáp: Tuy có các thứ phước điền, Phật phước điền hơn hết, vì đầy đủ vô lượng Phật pháp như mười lục, bốn vô úy, mười tám pháp không chung. Vì vậy chỉ nói gieo vào Phật phước điền. Pháp bảo tuy là thầy của Phật, nhưng nếu Phật không thuyết, thời pháp thành vô dụng; như tuy có thuốc hay, nếu không có lương y, thời thuốc thành vô dụng. Vì vậy, Pháp bảo tuy trên, mà trước phải nói đến Phật bảo, hướng chi Tăng bảo.

Lại nữa, Phật phước điền, có thể thu được vô lượng quả báo, ngoài ra các phước khác, tuy nói vô lượng mà có kém thua, vì vậy Phật phước điền là bậc nhất.

Không tận: Chư Phật thành tựu công đức vô tận, nên gieo vào Phật phước điền, phước cũng không cùng tận.

Lại nữa, công đức của Phật vô lượng, vô biên, vô số, vô đẳng, nên người gieo phước, được phước cũng không cùng tận.

Lại nữa, lúc Phật còn làm Bồ-tát, duyên hết thầy chúng sanh, như chúng sanh vô lượng vô biên, thì phước cũng không cùng tận.

Lại nữa, Phật phước điền thanh tịnh, nhỏ sạch cỏ uế phiền não tham ái... Tịnh giới là đất bằng, đại từ bi là tươi tốt, trừ đất muối tà ác, ba mươi bảy đạo phẩm làm ngòi cảnh, mười lục, bốn vô úy, bốn vô ngại trí... làm tường vách, hay xuất sanh quả báo Niết-bàn của ba thừa. Gieo giống vào ruộng vô thượng vô tỷ ấy, được phước vô tận.

Hỏi: Hết thầy pháp hữu vi là tướng vô thường, đều trở về tận diệt, phước từ nhân duyên sanh làm sao được bất tận?

Đáp: Cũng không nói thường bất tận. Tự nói: cho đến khi chứng đắc Phật, ở trung gian bất tận.

Lại nữa, hết thầy pháp hữu vi, tuy niệm niệm sanh diệt, nhưng tương tục không đoạn, quả báo không mất, nên nói là bất tận, ví như đốt đèn tuy ngọn lửa sanh diệt mà không gọi là diệt, khi dầu hết tim lụn, mới gọi là diệt.

Phước điền cũng như vậy, do thâm tâm gieo vào ruộng tốt, cho đến khi pháp tận mà phước điền cũng không tận.

Lại nữa, Bồ-tát biết thật tướng các pháp như Niết-bàn bất tận. Phước đức đưa vào thật tướng các pháp, nên cũng không tận.

Hỏi: Nếu như vậy, Niết-bàn bất tận, phước đức cũng lẽ phải thường bất tận, có sao nói cho đến khi thành Phật, ở khoảng trung gian bất tận?

Đáp: Phước ấy do lực trí tuệ làm cho công đức ấy như Niết-bàn rốt ráo không, bất sanh bất diệt; vì vậy nên ví như Niết-bàn, chứ chẳng phải Niết-bàn. Nếu là Niết-bàn thì không thể làm ví dụ. Nếu là Niết-bàn có sao quả báo thành Phật mà phước không tận. Ví như ba cửa giải thoát là không, vô tướng, vô tác; như tướng rốt ráo không giải thoát, là không giải thoát môn, thời quán thế gian cũng là rốt ráo không; như tướng vô tướng giải thoát, là vô tướng giải thoát môn, thời quán thế gian cũng là tướng vô tướng; như tướng vô tác giải thoát, là vô tác giải thoát môn, thời quán thế gian cũng là tướng vô tác.

Vì vậy nên nói: muốn gieo một thiện căn nơi Phật phước điền cho đến khi chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà phước ấy không tận, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn được mười phương chư Phật xưng tán tên mình, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Bồ-tát nếu quán các pháp rốt ráo không, bên trong không có ta, tôi, đã phá kiêu mạn, có sao còn muốn được chư Phật xưng tán tên mình? Lại, Bồ-tát theo pháp phải cúng dường chư Phật, có sao lại cầu chư Phật cúng dường mình?

Đáp: Phật pháp có hai môn: 1. Môn đệ nhất nghĩa. 2. Môn thế tục pháp. Theo môn thế tục nên muốn được chư Phật tán thán. Tuy được chư Phật tán thán mà không thấy ta, tôi, không chấp thủ tướng chúng sanh, vì theo giả danh của thế gian nên nói. Ông hỏi: có sao trở lại cầu Phật cúng dường mình, như phẩm sau nói Phật tán thán: Bồ-tát được bất thối chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nay Bồ-tát ấy muốn được biết chắc chắn mình đã được bất thối chuyển chẳng, vì vậy cầu Phật tán thán, chứ chẳng phải cầu cúng dường.

Lại nữa, các người, các chúng sanh khác bị tham dục, sân nhuế, ngu si che tâm, nên không thể như thật tán thán; vì nếu có thiên ái thì không thấy thật lỗi, chỉ thấy công đức kia; nếu có thiên giận thì chỉ thấy lỗi không thấy công đức kia; nếu ngu si nhiều thì không thể như thật thấy tốt xấu. Chư thiên và người đời tuy có trí tuệ, ba độc có mỏng, cũng không thể như thật tán thán vì còn sai lầm, vì không có nhất thể trí, và kiết sử chưa hết. Thanh văn, Bích-chi Phật, ba độc tuy hết, cũng không thể như thật tán thán, vì còn tập khí thừa chưa hết, vả lại vì trí tuệ không đầy đủ. Chỉ một mình Phật cả ba độc và tập khí hết vĩnh viễn, thành tựu nhất thể trí, nên có thể như thật tán thán không thêm không bớt. Vì vậy, hành giả muốn được chư Phật tán thán, để biết thực đức của mình, nên không cầu người khác tán thán.

Hỏi: Chư Phật ra khỏi ba cõi, không nhiễm trước thế gian, không có ngã và ngã sở; xem ngoại đạo, ác nhân, đại Bồ-tát, A-la-hán, bình đẳng không sai khác; cứ sao chỉ tán thán Bồ-tát?

Đáp: Phật tuy không có ta, tôi, không có ghét thương, đối hết thấy pháp tâm không nhiễm trước, thương xót chúng sanh, vì lấy tâm đại từ bi dẫn dắt hết thấy, nên phân biệt người lành mà có sự tán thán. Và cũng muốn phá hoại sở nguyện của ác ma, vì Phật tán thán nên vô lượng chúng sanh ưa thích Bồ-tát, mà cung kính cúng dường, sau đều được thành tựu Phật đạo; vì vậy nên chư Phật tán thán Bồ-tát.

Hỏi: Tán thán như thế nào?

Đáp: Như Phật thuyết pháp ở giữa đại chúng, Ngài muốn khiến chúng sanh vào pháp thậm thâm, nên tán thán Bồ-tát, như tán thán Bồ-tát Tát-đà-ba-luân (Sadàpralàpa - Thường-đề Bồ-tát).

Lại nữa, Phật tán thán Bồ-tát rằng: Bồ-tát ấy hay quán các pháp rốt ráo không, cũng có tâm đại từ bi đối với chúng sanh, hay thực hành sanh nhẫn, nên cũng không thấy tướng chúng sanh; tuy thực hành pháp nhẫn, mà không sanh chấp trước đối hết thấy pháp, tuy xét việc kiếp trước mà không rơi vào tà kiến, tuy xem thấy chúng sanh vào Vô dư Niết-bàn mà không rơi vào biên kiến; tuy biết Niết-bàn là Vô thượng thật pháp, cũng không khởi thiện nghiệp về thân, khẩu, ý; tuy đi trong sanh tử mà tâm vui Niết-bàn; tuy trụ ba cửa giải thoát, hướng nhìn Niết-bàn cũng không dứt bản nguyện và thiện hành. Các công đức kỳ đặc như vậy rất là khó có.

Lại nữa, nếu Bồ-tát chưa được vô sanh nhẫn, chưa được năm thân thông, ngay nơi nhục thân sanh tử, có tâm đại từ bi, hay vì chúng sanh, nên

có thể thí cho tất cả những gì trong ngoài đáng quý đáng tiếc. Ngoài là vợ con yêu quý, năm dục thượng diệu, ngọc Như ý, diệu bảo tối thượng, quốc độ an ổn... ; trong là thân thể, da thịt, xương máu, đầu, mắt, tủy não, tai, mũi, chân, tay... Bồ thí như vậy rất là khó có, cho nên chư Phật tán thán đức ấy. Nếu Bồ-tát đã vào pháp vị, được thần thông, mà thực hành khổ hạnh thì không là khó. Nhưng vì Bồ-tát ấy còn sanh thân, mắt thịt, mà chí nguyện rộng lớn, có tâm đại bi, ưa vui Phật đạo, làm việc như vậy, rất là hy hữu.

Lại nữa, nếu Bồ-tát trì giới thanh tịnh đầy đủ, không phân biệt trì giới, phá giới; đối hết thấy pháp rốt ráo bất sanh, thường nhãn “không pháp”; tinh tấn không thôi không nghỉ, không đắm không chán, tinh tấn và giải đãi một tướng không khác, vô lượng vô biên vô số kiếp, siêng tu tinh tấn; đều muốn lãnh thọ thực hành thiền định thậm thâm, không nương dựa, định và loạn không khác, không rời khỏi định mà có thể biến hóa thân vô lượng, cùng khắp mười phương, thuyết pháp độ người; thực hành trí tuệ sâu xa, quán hết thấy không sanh không diệt, chẳng phải không sanh chẳng phải không diệt, cũng chẳng phải không sanh cũng chẳng phải không diệt, chẳng chẳng phải không sanh chẳng chẳng phải không diệt; vượt qua các ngôn ngữ, chỗ tâm đi dứt bật, không thể hoại không thể phá, không thể thọ nhận, không thể chấp trước, chỗ chư thánh đi sạch như Niết-bàn, cũng không chấp trước sự quán sát ấy; ý cũng không mất, hay lấy trí tuệ tự làm lợi ích. Các Bồ-tát như vậy được chư Phật tán thán.

Lại nữa, Bồ-tát chưa được thọ ký, chưa được vô sanh pháp nhãn, sanh ra không gặp Phật, không được thấy hiền thánh, do chánh tư duy nên hay quán thật tướng các pháp. Tuy quán thật tướng, tâm cũng không dính mắc. Bồ-tát như vậy, được mười phương chư Phật đều tán thán.

Lại nữa, Bồ-tát nghe Phật pháp thậm thâm vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn, tuy tự chưa chứng được, trí tuệ chưa kịp, mà có thể định tâm tin vui, không sanh nghi ngờ hối hận, nếu ma giả làm Phật đi đến nguy nói ý nó, tâm cũng không thêm bớt, Bồ-tát như vậy, được chư Phật tán thán.

Lại nữa, có các Bồ-tát phát tâm cũng trong một lúc, trong đó có vị mau thành Phật, thời Phật tán thán, vì có sức tinh tấn lớn. Như đức Phật Thích-ca Mâu-ni, cùng các Bồ-tát Di-lặc... đồng thời phát tâm, mà đức Phật Thích-ca Mâu-ni do sức tinh tấn nên vượt qua chín kiếp.

Lại nữa, hoặc có Bồ-tát đầy đủ Bồ-tát sự, là mười địa, sáu Ba-la-mật, mười lực, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, mười tám pháp không chung, và vô

lượng Phật pháp thanh tịnh, nhưng vì rộng độ chúng sanh nên ở lâu trong sanh tử, không thủ chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Bồ-tát như vậy, chư Phật tán thán, đó là ai? Là như Văn-thù-sư-lợi, Tỳ-ma-la-cật (Duy-ma-cật), Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Biến Cát Bồ-tát... là thượng thủ của các Bồ-tát, đã ra khỏi ba cõi, biến hóa vô số thân, vào trong sanh tử, giáo hóa chúng sanh. Các việc hy hữu như vậy, đều từ Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm sanh ra.

Vì vậy nên nói: muốn được chư Phật tán thán tên mình, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn một lần khởi ý là đến được mười phương thế giới số như hằng hà sa, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Bồ-tát được năng lực thân thông biến hóa làm mười phương hằng hà sa thân một lúc đi đến mười phương hằng hà sa thế giới.

Hỏi: Như Kinh nói: Trong khoảng búng ngón tay có sáu mươi niệm, nếu trong một niệm đi đến hằng hà sa thế giới ở một phương, còn không thể tin được, huống gì đi đến hằng hà sa thế giới ở mười phương, thời gian ít mà chỗ đi đến nhiều?

Đáp: Kinh nói: Năm việc không thể nghĩ bàn, đó là chúng sanh nhiều ít, nghiệp quả báo, năng lực người tọa thiền, năng lực các rồng, năng lực chư Phật. Trong năm việc không thể nghĩ bàn ấy, năng lực Phật là rất không thể nghĩ bàn, Bồ-tát vào thiền định phát sanh thần thông không thể nghĩ bàn, nên trong một niệm đến được thế giới chư Phật trong mười phương. Như nói trong bốn loại thần thông, chỉ Phật và Bồ-tát có thần thông chóng đi khắp như ý muốn, như con của chim Kim si, mới từ vỏ trứng ra, mà đi từ một núi Tu-di đến một núi Tu-di; các Bồ-tát cũng như vậy, nhờ lực vô sanh nhẫn, phá vỏ trứng vô minh phiền não, tức thì trong một niệm hóa ra vô lượng thân, khắp đến mười phương.

Lại nữa, Bồ-tát đã tiêu diệt hết tội chướng trong vô lượng đời, nhờ lực trí tuệ nên chuyên được hết thấy pháp; nhỏ chuyên làm lớn, lớn chuyên làm nhỏ; lấy ngàn vạn kiếp làm một ngày, lại lấy một ngày làm ngàn vạn kiếp. Bồ-tát ấy, là chủ thế gian, ưa muốn tự tại, thì có nguyện gì mà không thành được. Như kinh Tỳ-ma-la-cật nói: Lấy bảy đêm làm một kiếp sống. Do nhân duyên ấy Bồ-tát nương lực thần thông, có thể chóng vượt qua mười phương thế giới.

Hỏi: Trong năm việc không thể nghĩ bàn nói trước đó không có Bồ-tát, sao nay nói Bồ-tát không thể nghĩ bàn?

Đáp: Hoặc có khi trong nhân nói quả, như nói ngày ăn trăm lượng vàng. Vàng không thể ăn, nhân vàng được ăn, nên nói ăn vàng, ấy là trong nhân nói quả. Hoặc có khi trong quả nói nhân, như thấy bức vẽ đẹp nói là khéo tay, ấy là thấy trong quả nói nhân. Các Bồ-tát cũng như vậy, Bồ-tát là nhân, Phật là quả; nếu nói Phật lực không thể nghĩ bàn nên biết là đã nói Bồ-tát.

Vì vậy nên nói: muốn một lần khởi ý, đã đến được mười phương hằng hà sa thế giới, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát muốn phát ra một âm khiến cho mười phương hằng hà sa thế giới đều nghe tiếng, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Bồ-tát được sáu thân thông, tăng trưởng tướng phạm âm, vượt qua ba ngàn đại thiên thế giới, đến mười phương hằng hà sa thế giới.

Hỏi: Nếu như vậy, thời có khác gì với âm thanh của Phật?

Đáp: Âm thanh của Bồ-tát có số hạng trong hằng hà sa thế giới, còn âm thanh Phật đi xa không có hạng số. Như trong kinh Phật Tích nói: Mục-liên muốn thử âm thanh của Phật, đi đến tận phương tây, vẫn nghe âm thanh Phật, như đối trước mặt.

Hỏi: Nếu như vậy, Phật thường ở tại quốc độ xóm làng, thuyết pháp giáo hóa, nhưng mà người ở trong cõi Diêm-phù-đề, không đến bên Phật thời không nghe được, sao biết thế? Vì có nhiều người từ phương xa đi đến muốn nghe Phật thuyết pháp?

Đáp: Âm thanh Phật có hai thứ: 1. Âm thanh mật. 2. Âm thanh không mật. Âm thanh mật trước đã nói, âm thanh không mật, thời đến bên Phật mới nghe. Cũng có hai hạng đệ tử: 1. Xuất thế thánh nhân. 2. Thế gian phàm phu. Xuất thế thánh nhân như Mục-kiền-liên... nghe được âm thanh vi mật; còn người phàm phu theo chỗ nó đến gần mới nghe.

Lại nữa, chư Bồ-tát được vào chánh vị, lìa thân sanh tử, được chân thân pháp tánh, thấy được vô lượng thân Phật mười phương và ánh sáng chiếu khắp, cũng nghe được sáu mươi thứ âm thanh cực xa vô lượng của chư Phật.

Các đại Bồ-tát tuy chưa đầy đủ âm thanh như vậy, nhưng đối âm thanh của Phật cũng được một phần.

Âm thanh của Phật Bồ-tát có ba thứ: 1. Do đời trước gieo âm thanh lành nên trong cổ họng có được tứ đại vi diệu, phát ra các thứ âm thanh diệu hảo xa gần một dặm, hai dặm, ba dặm, mười dặm, trăm ngàn dặm, cho đến âm thanh lan khắp ba ngàn đại thiên thế giới. 2. Là do lực thần thông mà tứ đại trong cổ họng phát ra tiếng lan khắp ba ngàn đại thiên thế giới, và mười phương hằng hà sa thế giới. 3. Là âm thanh Phật thường lan khắp mười phương hư không.

Hỏi: Nếu âm thanh Phật thường lan khắp, sao nay chúng sanh không được thường nghe?

Đáp: Chúng sanh vô lượng kiếp lại đây, vì nghiệp đã gây che lấp, nên không được nghe, ví như sấm chớp giông bão, mà người điếc không nghe, tiếng sấm không giảm. Phật cũng như vậy, thường vì chúng sanh thuyết pháp, như rống rung tiếng sấm lớn, mà chúng sanh vì tội nghiệp, tự không nghe được. Như nay người tinh tấn trì giới, trong lúc niệm Phật tam-muội, tâm đặc định, không bị tội chướng ngại, thì liền được thấy Phật, nghe Phật thuyết pháp, âm thanh rõ ràng. Bồ-tát đối với ba thứ âm thanh ấy, muốn được hai thứ, hai thứ âm thanh ấy rất khó, hy hữu, còn như âm thanh của nghiệp quả thì tự nhiên có được.

Vì vậy nên nói: Bồ-tát ma-ha-tát muốn dùng một âm thanh khiến cho mười phương hằng hà sa thế giới nghe tiếng, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn làm cho thế giới chư Phật không dứt, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Phật thế giới không dứt là Bồ-tát làm cho mỗi nước kế tiếp nhau đều khiến chúng sanh phát tâm làm Phật.

Hỏi: Nói kế tiếp nhau là mỗi nước trước sau kế tiếp, hay là mười phương thế giới kế tiếp? Nếu mỗi một nước kế tiếp nhau, thì tâm đại bi là trùm khắp hết thấy chúng sanh, có sao không trùm đến nước khác? Còn nếu mười phương thế giới kế tiếp nhau, thì các Phật Bồ-tát khác có lợi ích gì?

Đáp: Tâm nguyện Bồ-tát muốn khiến hết thấy thế giới đều làm Phật, đại tâm rộng xa, không bị giới hạn, lấy tâm chứa nhóm các trí tuệ, và vô lượng phước đức thần thông lực, lại tùy chúng sanh gieo nhân duyên làm

Phật, Bồ-tát đều khiến làm. Nếu hết thủy thế giới đều gieo nhân duyên làm Phật, thời các Phật, Bồ-tát khác chẳng phải có ích. Nhưng việc ấy không đúng.

Lại, mười phương thế giới vô lượng vô biên, không lẽ một Bồ-tát được biến khắp hết các thế giới, khiến Phật chúng không dứt, mà các Bồ-tát khác tùy theo nhân duyên đều có phần trong đó. Vì tâm đại bi rộng lớn nên nguyện cũng vô lượng, tâm lợi ích không có giới hạn. Chúng loại chúng sanh vô lượng, nên chẳng phải một Phật một Bồ-tát có thể độ hết được.

Hỏi: Nếu việc không xứng tâm, có gì lại phát nguyện?

Đáp: Vì muốn khiến tâm nguyện rộng lớn thanh tịnh, như tu Từ tam-muội, tuy không thể khiến chúng sanh lìa khổ, chỉ tự muốn làm cho tâm rộng lớn thanh tịnh, thành tựu nguyện lợi ích, như lực của chư Phật đại Bồ-tát, đều có thể độ thoát hết thủy, nhưng chúng sanh phước duyên chưa nhóm, chưa có trí tuệ, nhân duyên chưa tụ hội, nên không được độ, như nước biển cả, hết thủy chúng sanh lấy dùng, mà nước không khô kiệt, chỉ vì chúng sanh không thể được dùng; như chúng sanh nếm quí, do tội mình, nên không được thấy nước, giả sử được thấy, nước liền khô kiệt, hoặc biến thành nước đồng sôi, hoặc thành máu mủ. Phật cũng như vậy, có đại từ bi trí tuệ vô lượng vô biên, có thể làm đầy đủ cho chúng sanh, nhưng chúng sanh vì tội nghiệp, nên không gặp Phật, giả sử được gặp Phật, thì cũng giống như người khác, hoặc sanh sân nhuế, hoặc nổi lên phỉ báng. Vì nhân duyên ấy nên không thấy được oai tướng thần lực của Phật; tuy được gặp Phật mà không có lợi ích.

Lại nữa, hai nhân hai duyên phát sanh chánh kiến, đó là nội nhân ngoại duyên. Phật là nhân duyên bên ngoài đầy đủ, có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, vô lượng ánh sáng trang nghiêm Phật, các thứ thần lực, các thứ âm thanh, tùy ý thuyết pháp, dứt mọi nghi lầm. Chỉ vì chúng sanh nhân duyên bên trong không đầy đủ, trước không gieo thiện căn thấy Phật, không tin kính, không tinh tấn trì giới, độn căn sâu dày, đắm vào cái vui thế gian, vì vậy nên không có lợi ích, chứ không phải lỗi tại Phật. Phật hóa độ chúng sanh, thần khí lợi dụng, thủy đều đầy đủ; ví như mặt trời mọc, có mắt thời thấy, mắt mù không thấy, giả sử có mắt mà không có mặt trời, thời không thấy chi, thế nên mặt trời không có lỗi; Phật cũng như vậy.

Hỏi: Thế nào là nhân duyên khiến Phật thế giới không dứt?

Đáp: Bồ-tát đối với chúng sanh, dùng các cách tán thán Phật đạo, khiến chúng sanh phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, dần dần

hành sáu Ba-la-mật, vậy sau mỗi mỗi làm Phật ở các thế giới. Nếu nơi mỗi nước kế tiếp làm Phật, hoặc ở nước khác mỗi tự làm Phật, ấy gọi là không dứt nước Phật.

Lại nữa, Bồ-tát chóng nhóm trí tuệ đầy đủ, làm Phật độ vô lượng chúng sanh, khi sắp vào Niết-bàn, thọ ký Bồ-tát rằng: Sau khi Ta diệt độ, người kế tiếp làm Phật, triển chuyển đều như vậy, khiến không đoạn tuyệt. Nếu Phật không thọ ký Bồ-tát thời Phật quốc bị đoạn, ví như vua lập thái tử, triển chuyển như vậy, quốc độ không dứt.

Hỏi: Cớ sao quý trọng thế giới có Phật, mà kinh hèn quốc độ không có Phật?

Đáp: Việc ấy không nên hỏi. Phật là vị chủ trang nghiêm mười phương thế giới, hưởng chi một quốc độ. Nếu lia quốc độ có Phật thời tuy hưởng cái vui cõi người cõi trời, mà không biết là do ơn Phật gây nên, thời không khác gì súc sanh. Nếu các đức Phật không ra đời, thời không có con đường đến tam thừa Niết-bàn, thường nhốt trong ngục ba cõi, vĩnh viễn không ngày ra khỏi. Nếu đời có Phật, thời chúng sanh được ra khỏi lao ngục ba cõi; ví như giữa hai quốc độ, một nơi không có mặt trời, trong đó chúng sanh từ tối tăm sanh ra, từ tối tăm chết đi. Nếu lúc có Phật ra đời, có ánh sáng dần soi, mỗi mỗi trông thấy nhau, cho đến thấy các chúng sanh được ánh mặt trời mặt trăng chiếu đến mà biết kia là đại phước, còn chúng ta có tội. Như vậy, hoặc có khi Phật lấy ánh sáng chiếu khắp các Phật quốc, chúng sanh ở nước không có Phật, thấy ánh sáng của Phật chiếu đến, thì rất hoan hỷ, nghĩ rằng: chúng ta đây tối tăm, còn nơi kia sáng suốt.

Lại nữa, quốc độ có Phật, thì chúng sanh biết có tội phước, có người thọ Tam quy Ngũ giới, Bát quan trai giới và xuất gia năm chúng, có các thứ thiện pháp như thiên định, trí tuệ sâu xa, có bốn quả Sa-môn, hữu dư Niết-bàn... vì nhân duyên ấy nên Phật quốc là quý. Nếu chúng sanh ở quốc độ có Phật, tuy không thấy Phật, mà gặp được Kinh pháp, tu thiện trì giới, bố thí, lễ kính... gieo nhân duyên Niết-bàn, cho đến súc sanh cũng có thể gieo nhân duyên phước đức. Nếu quốc độ không có Phật, thì cho đến trời người, cũng không thể làm thiện.

Vì vậy, nên Bồ-tát phát nguyện muốn khiến Phật quốc không dứt.

(Hết cuốn 30 theo bản Hán)

Cuốn 31

Chương 43 - Giải Thích: Mười Tám Không

Kinh: *Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn trụ nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cảnh không, vô thí không, tán không, tánh không, tự tướng không, các pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không, nên học Bát-nhã ba-la-mật.*

Luận. 1. Nội không: Nội pháp, nội pháp không. Nội pháp là sáu pháp nhập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý bên trong. Mắt không, là vô ngã, vô ngã sở, không có pháp mắt. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng như vậy.

2. Ngoại không: Ngoại pháp, ngoại pháp không. Ngoại pháp là sáu nhập sắc, tiếng, mùi, vị, xúc, pháp bên ngoài. Sắc không, là vô ngã, vô ngã sở, không có pháp sắc. Tiếng, mùi, vị, xúc, pháp cũng như vậy.

3. Nội ngoại không: Nội ngoại pháp, nội ngoại pháp không. Nội ngoại pháp là mười hai nhập trong ngoài. Trong mười hai nhập, là vô ngã, vô ngã sở, không có pháp trong ngoài.

Hỏi: Các pháp vô lượng, *không* tùy theo pháp thời cũng vô lượng, có sao chỉ nói mười tám? Nếu lược nói thì nên nói một không, là hết thấy pháp không. Nếu nói rộng thời tùy mỗi mỗi pháp không, là mắt không, sắc không... rất nhiều, có gì chỉ nói mười tám không?

Đáp: Nếu lược nói thời việc không khắp, nếu nói rộng thời việc phồn tạp; ví như thuốc chữa mắt, ít thì bệnh không lành, nhiều thời làm tăng bệnh. Theo bệnh cho thuốc, không được tăng giảm thời bệnh được lành. *Không* cũng như vậy, nếu Phật chỉ nói một không, thời không thể phá hết tà kiến và phiền não, còn nếu tùy theo mỗi tà kiến mà rộng nói không, thời quá nhiều không, người ta sẽ ưa đắm tướng không, bị đọa vào tà kiến đoạn diệt. Nói mười tám không, vừa được trung bình.

Lại nữa, hoặc nói mười, hoặc nói mười lăm, đều có nghi hoặc, và đó không phải là câu đáng hỏi.

Lại nữa, pháp thiện ác, đều có số nhất định, hoặc bốn niệm xứ, hoặc bốn chánh cần, ba mươi bảy phẩm, mười lục, bốn vô sở úy, bốn vô ngại trí, mười tám pháp không chung, năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, ba độc, ba kiết, bốn lưu, năm triền cái... các pháp đều có số nhất định. Để phá chấp trước đối với mười tám loại pháp nên nói mười tám không.

Hỏi: Bát-nhã ba-la-mật không, với mười tám pháp không, là khác hay là một? Nếu khác, vậy lìa mười tám không, thế nào là Bát-nhã không? Lại như Phật dạy: Thế nào là Bát-nhã ba-la-mật? Đó là sắc không; thọ, tưởng, hành, thức không; cho đến hết thấy chủng trí không. Nếu không khác thì có sao nói muốn trụ mười tám không, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Có nhân duyên nói khác, có nhân duyên nói một. *Khác* là Bát-nhã ba-la-mật là thật tướng các pháp, dứt tất cả pháp quán, còn mười tám không thời chính là mười tám cách quán, khiến các pháp không. Bỏ-tát học thật tướng các pháp ấy, có thể làm phát sanh mười tám không, ấy là khác. *Một* là mười tám không là không, không có tướng gì, Bát-nhã ba-la-mật cũng là không, không có tướng gì. Mười tám không là lìa bỏ tướng, Bát-nhã ba-la-mật cũng là lìa bỏ tướng hết thấy pháp. Mười tám không không trước tướng, Bát-nhã ba-la-mật cũng không trước tướng. Vì vậy nên học Bát-nhã ba-la-mật thời chính là học mười tám không, không khác.

Bát-nhã ba-la-mật có hai phần: nhỏ và lớn. Muốn được lớn, trước nên học môn phương tiện nhỏ; muốn được trí tuệ lớn, thời nên học mười tám không. Trụ vào môn phương tiện tiểu trí tuệ ấy, có thể được mười tám không.

Thế nào là môn phương tiện? Đó là đọc tụng, ghi nhớ đúng, tư duy đúng, tu hành đúng như kinh Bát-nhã ba-la-mật nói. Ví như người muốn được ngọc báu quý, hãy đi vào biển lớn, nếu muốn được ngọc báu trí tuệ về nội Không tam-muội... hãy đi vào biển lớn Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Có sao hành giả khi học Bát-nhã ba-la-mật lại trụ nội không, ngoại không, nội ngoại không?

Đáp: Thế gian có bốn thứ điên đảo: nơi bất tịnh điên đảo tướng tịnh, nơi khổ điên đảo tướng vui, nơi vô thường điên đảo tướng thường, nơi vô ngã điên đảo tướng ngã. Hành giả vì phá bốn điên đảo ấy nên tu bốn niệm xứ, theo mười hai cách quán (*quán nội thân, ngoại thân, nội ngoại thân,*

quán nội thọ, ngoại thọ, nội ngoại thọ, quán nội tâm, ngoại tâm, nội ngoại tâm, quán nội pháp, ngoại pháp, nội ngoại pháp – N.D).

Đầu tiên quán nội thân đầy đầy ba mươi sáu vật bất tịnh, chín lỗ thường chảy nhờn, rất đáng nhàm sợ. Tướng tịnh không thể có được, vì tướng tịnh không thể có được, nên gọi là **nội không**.

Hành giả đã biết nội thân bất tịnh, quán thân sắc đấm trước bên ngoài cũng giống như vậy; đều thật bất tịnh, kẻ ngu cuồng hoặc, bị dâm dục che tâm, nên cho là tịnh, quán thân sắc đấm trước bên ngoài cũng như thân ta, tướng tịnh không thể có được; ấy là **ngoại không**.

Hành giả nếu quán thân mình bất tịnh thì hoặc cho thân sắc ngoài là tịnh; nếu quán thân sắc ngoài bất tịnh thì hoặc cho thân mình là tịnh, nay quán cả trong ngoài, thân ta bất tịnh, ngoài cũng như vậy, thân ngoài bất tịnh, ta cũng như vậy, một mực bằng nhau không khác. Trong đó tướng tịnh không thể có được; ấy gọi là **nội ngoại không**.

Hành giả suy nghĩ biết nội ngoại thân đều thật bất tịnh mà vì kẻ mê lầm nhiệm ái sâu dày, do đó nên phải thọ thân. Thân là khổ lớn, mà kẻ ngu cho là vui.

Hỏi: Ba thọ đều thuộc ngoại nhập, có sao nói quán nội thọ?

Đáp: Sáu trần lúc đầu cùng sáu căn hòa hợp sanh vui, ấy là vui ngoài; sau đó tham đắm sâu vào sanh vui, gọi là vui trong.

Lại nữa, duyên pháp bên trong sanh vui, gọi là vui trong; duyên pháp bên ngoài sanh vui, gọi là vui ngoài.

Lại nữa, cái vui tương ưng với năm thức gọi là vui ngoài. Cái vui tương ưng với ý thức gọi là vui trong. Cái vui thô gọi là vui ngoài, cái vui tế gọi là vui trong. Như vậy là phân biệt vui trong vui ngoài. Thọ khổ, thọ không vui không khổ cũng như vậy.

Lại nữa, hành giả suy nghĩ quán cái vui trong ấy thật có thể có chăng? Liên phân biệt biết thật không thể có được, mà chỉ là khổ cưỡng cho là vui, vì có sao? Vì cái vui ấy từ nhân duyên khổ mà sanh, cũng sanh quả báo khổ, vì vui không chán đủ cho nên khổ.

Lại nữa, như người bị ghê ngứa, gãi tuy vui ít mà sau càng làm thương thân, thời là khổ lớn. Người ngu cho là vui, người trí chỉ thấy nó khổ. Như vậy thế gian vì bệnh điên đảo tưởng vui nên đắm trước năm dục, phiền não thêm nhiều. Vì vậy nên hành giả chẳng thấy vui chỉ thấy khổ, như bệnh như ung, như ghê, như đâm.

Lại nữa, vui ít khổ nhiều, vui ít không hiện ra nên gọi là khổ, như nước sông lớn, ném vào một hạt muối, thời mất tướng muối, không gọi là mặn.

Lại nữa, cái vui không nhất định, đây cho là vui, kia cho là khổ, kia cho là vui, đây cho là khổ; giữ được là vui, mất đi là khổ, ngu cho là vui, trí cho là khổ, thấy tai hoạn của vui cho là khổ, không thấy tai hoạn của vui cho là vui; không thấy tướng vô thường của vui cho là khổ; người chưa lìa dục cho là vui, người lìa dục cho là khổ. Như vậy, quán vui là khổ, quán khổ như tên đâm vào thân, quán tướng không khổ không vui vô thường biến đổi. Như vậy, quán ba thứ thọ, tâm liền lìa bỏ; ấy gọi là quán **nội thọ không**. Quán **ngoại thọ, nội ngoại thọ** cũng như vậy.

Hành giả lại suy nghĩ: nếu vui tức là khổ, thời ai thọ cái khổ ấy? Suy nghĩ rồi biết chính tâm thọ, vậy sau tiếp **quán tâm** là thật hay là hư? Quán tâm vô thường bị sanh, trụ, diệt, tâm thọ khổ, tâm thọ vui, tâm thọ không khổ không vui, mỗi niệm khác nhau; tâm thọ vui diệt thì tâm thọ khổ sanh, tâm thọ khổ trụ trong chốc lát rồi trở lại diệt, tiếp sanh tâm thọ không khổ không vui. Biết khi ấy tâm thọ không khổ không vui trụ rồi trở lại diệt, diệt rồi lại sanh tâm thọ vui. Ba thọ vô thường, cho nên tâm cũng vô thường.

Lại nữa, biết tâm ô nhiễm, tâm không ô nhiễm, tâm giận, tâm không giận, tâm si, tâm không si, tâm tán loạn, tâm thu nhiếp, tâm trói buộc, tâm giải thoát. Các tâm như vậy, mỗi mỗi tướng khác nhau, biết tâm vô thường, không có tâm nhất định thường trú, tâm thọ khổ thọ vui... đều từ nhân duyên hòa hiệp sanh, nhân duyên ly tán, tâm cũng diệt theo. Như vậy **quán tâm trong, tâm ngoài, tâm trong ngoài đều là vô thường**.

Hỏi: Tâm nhiếp thuộc nội nhập, có sao nói ngoại tâm?

Đáp: Tâm quán nội thân gọi là nội tâm, tâm quán ngoại thân gọi là ngoại tâm.

Lại nữa, duyên pháp bên trong là nội tâm, duyên pháp bên ngoài là ngoại tâm.

Lại nữa, năm thức thường duyên pháp bên ngoài, không phân biệt được nên gọi là ngoại tâm, ý thức duyên pháp bên trong, cũng phân biệt được tốt xấu, nên gọi là nội tâm.

Lại nữa, ý thức lúc mới sanh khởi, không phân biệt quyết định được, ấy là ngoại tâm, ý thức chuyển sâu, phân biệt thủ tướng, ấy là nội tâm. Như vậy là phân biệt **nội tâm, ngoại tâm**.

Hành giả tâm ý chuyển đổi, biết thân là bất tịnh, biết thọ là khổ, biết tâm là vô thường, song vì kiết sử chưa dứt nên hoặc sanh tâm chấp tôi, ta, suy nghĩ như vậy: nếu tâm vô thường thì ai biết tâm ấy? Tâm thuộc về ai? Ai là chủ tâm? Và hết thấy các vật, thọ khổ thọ vui, là sở hữu của ai? Liền phân biệt biết không có chủ riêng, chỉ do thủ lấy tướng năm uẩn, chấp có tướng người mà sanh tâm chấp ta, vì tâm chấp ta nên sanh tâm chấp của ta. Có tâm chấp của ta nên cái gì có lợi ích cho ta thì sanh tâm tham muốn, trái nghịch với ta thì sanh tâm sân hận. Kiết sử ấy không từ trí tuệ sanh, mà từ cuồng hoặc sanh, ấy gọi là si. Ba độc tham, sân, si là cội gốc các phiền não, vì đều do chấp ta, tôi. Làm phước đức là ta sau sẽ được phước đức, và tu pháp trợ đạo, ta sẽ được giải thoát. Lúc đầu thủ lấy tướng nên gọi là tướng uẩn; nhân ta, tôi mà khởi lên kiết sử và các thiện hành, ấy là hành uẩn; hai uẩn ấy là pháp niệm xứ. Trong pháp tướng uẩn, hành uẩn, tìm cái ta không thể có được, vì sao? Vì các pháp ấy đều từ nhân duyên sanh, đều là pháp tạo tác, không bền chắc, không thật có ta. Hành uẩn như cây chuối, lột từng bẹ ra tìm trong đó không có lõi cứng, lại như ở xa thấy sóng nắng, không nước mà tưởng đó là nước, chỉ dối gạt con mắt. Như vậy quán **nội pháp, ngoại pháp, nội ngoại pháp**.

Hỏi: Pháp nhiếp thuộc ngoại nhập, cố sao nói là nội pháp?

Đáp: Nội pháp là tướng uẩn, hành uẩn tương ưng với nội tâm. Ngoại pháp là tướng uẩn, hành uẩn tương ưng với ngoại tâm và các hành không tương ưng với tâm, và pháp vô vi, đồng đều quán sát trong một lúc, gọi là **quán nội ngoại pháp**.

Lại nữa, nội pháp là sáu căn, ngoại pháp là sắc trần.

Lại nữa, tổng quán thân, thọ, tâm và tướng uẩn hành uẩn, là pháp niệm xứ, vì sao? Vì hành giả đã ở nơi tướng uẩn, hành uẩn và vô vi pháp tìm cái ta không thể có được, trở lại ở nơi thân, thọ, tâm, tìm cái ta cũng không thể có được. Như vậy ở trong hết thấy pháp hoặc sắc, hoặc phi sắc, hoặc có thể thấy, hoặc không thể thấy, hoặc có đối ngại, hoặc không đối ngại, hoặc hữu

lậu hoặc vô lậu, hoặc hữu vi hoặc vô vi, hoặc xa hoặc gần, hoặc thô hoặc tế, ở trong đó tìm cái ta đều không thể có được, chỉ do năm uẩn hòa hợp nên cưỡng gọi là chúng sanh, chúng sanh tức là ta. Ta không thể có được, nên cũng không có của ta. Của ta không thể có được, nên tất cả phiền não đều bị suy mỏng.

Lại nữa, thân niệm xứ là hết thảy sắc pháp. Hành giả quán nội sắc vô thường, khổ, không, vô ngã; quán ngoại sắc, quán nội ngoại sắc cũng như vậy. Quán thọ, tâm, pháp cũng như vậy.

Tam-muội tương ưng tứ niệm xứ nội quán, gọi là nội không. Tam-muội tương ưng tứ niệm xứ ngoại quán, gọi là ngoại không. Tam-muội tương ưng tứ niệm xứ nội ngoại quán, gọi là nội ngoại không.

Hỏi: Không ấy là do năng lực tam-muội nên không, hay là pháp ấy tự không?

Đáp: Có người nói: vì lực tam-muội nên không, như Kinh nói: ba tam-muội, ba cửa giải thoát là không, vô tướng, vô tác. Không tam-muội ấy là duyên nơi thân, thọ, tâm, pháp không tìm thấy ta, của ta, nên gọi là không.

Hỏi: Pháp tứ niệm xứ không, cả bốn đều nên quán vô thường, khổ, không, vô ngã; có sao đối với thân quán bất tịnh, đối với thọ quán khổ, đối với tâm quán vô thường, đối với pháp quán vô ngã?

Đáp: Tuy bốn pháp đều quán là vô thường, khổ, không, vô ngã, song chúng sanh đối với thân phần nhiều điên đảo đắm trước cho là tịnh, đối với thọ phần nhiều điên đảo đắm trước cho là vui, đối với tâm phần nhiều điên đảo đắm trước cho là thường, đối với pháp phần nhiều điên đảo đắm trước cho là ngã. Vì vậy nên hành giả quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã.

Lại nữa, **nội ngoại không** là không có pháp trong ngoài nhất định, chỉ do đối đãi nhau gọi là trong ngoài, kia cho là ngoài, ta cho là trong, ta cho là ngoài, kia cho là trong, nội pháp hệ thuộc theo người là trong, ngoại pháp dính mắc theo người là ngoài. Như người cho nhà mình là nội, nhà người là ngoài. Hành giả quán pháp nội ngoại không có tướng nhất định, cho nên không.

Lại nữa, pháp nội ngoại ấy, không có tự tính, vì sao? Vì do hòa hợp sanh; pháp nội ngoại ấy cũng không ở trong hòa hợp nhân duyên. Nếu trong

nhân duyên vốn không có pháp, thì ở chỗ khác cũng không, nhân duyên của nội ngoại pháp cũng không, vì nhân duyên không nên pháp nội ngoại không.

Hỏi: Pháp nội ngoại định có, có sao nói không? Như tay, chân... hòa hợp nên có thân; gọi là nội pháp. Như kèo, cột, vách... hòa hợp nên có nhà; gọi là ngoại pháp. Thân ấy tuy có tên gọi riêng, nhưng cũng không khác chân, tay... vì có sao? Vì lia chân, tay... thì thân không thể có được, nhà cũng như vậy ư?

Đáp: Nếu chân không khác thân, thì đầu cũng như chân, vì chân với thân không khác. Nếu đầu là chân, thì rất đáng cười.

Hỏi: Nếu thân với chân không khác, thì có lỗi như vậy, còn nay có thể chân tay... hòa hợp lại mà có pháp sanh ra gọi là thân, thân tuy khác với chân tay... nhưng phải nương chân mà tồn tại. Như nhiều sợi chỉ hòa hợp sanh ra tấm vải, tấm vải nương nơi chỉ mà tồn tại?

Đáp: Thân pháp ấy (*thân là một pháp – N.D*) có đầy đủ trong mỗi phần chân, tay... hay chia ra có trong mỗi phần? Nếu có đầy đủ trong mỗi phần, thì ở phần đầu lẽ đáng có phần chân, vì sao? Vì thân pháp có đầy đủ; nếu chia ra có trong mỗi phần, thì thân pháp với phần chân không khác. Lại thân là một pháp, sở nhân thành ra nó có nhiều, một chẳng làm nhiều, nhiều chẳng làm một.

Lại nữa, nếu trừ phần chân... riêng có thân, thì trái ngược với tất cả thế gian. Vì vậy nên không được nói thân tức là các phần, cũng không được nói khác các phần. Vì như vậy thời không thân, thân không có nên các phần chân... cũng không có. Như vậy gọi là nội không. Ngoại pháp như phòng xá cũng không như vậy; ấy gọi là ngoại không.

Hỏi: Phá thân, nhà... ấy là phá một, phá khác. Phá một phá khác là phá kinh ngoại đạo, còn trong kinh Phật thật có pháp trong ngoài, đó là trong sáu căn ngoài sáu trần, đây có sao không?

Đáp: Pháp trong ngoài ấy là hòa hợp giả danh như thân, nhà.

Lại nữa, lược nói có hai thứ không: chúng sanh không, pháp không. Đối với đệ tử Tiểu thừa độn căn nói chúng sanh không, vì ta và của ta không có, thời không đả trước pháp khác; đối với đệ tử Đại thừa lợi căn nói pháp không, liền biết thế gian thường không tịch như Niết-bàn. Thanh văn nói nội không, ở nơi nội pháp không ta, không của ta, vô thường, không người làm,

không người biết, không người thọ; ấy gọi là nội không. Ngoại không cũng như vậy, Thanh văn không nói tướng nội pháp, tướng ngoại pháp tức là không. Đại thừa nói nơi nội pháp không có tướng nội pháp, nơi ngoại pháp không có tướng ngoại pháp. Như trong Bát-nhã ba-la-mật nói: sắc, sắc tướng không; thọ, tướng, hành, thức, thức tướng không. Nhân, nhân tướng không; nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, ý tướng không. Sắc, sắc tướng không; thanh, hương, vị, xúc, pháp, pháp tướng không. Như vậy, hết thấy các pháp, tự pháp không.

Hỏi: Hai lời nói nội ngoại không ấy, lời nói nào thật?

Đáp: Cả hai đều thật, chỉ vì hàng tiểu trí độn căn nên trước nói chúng sanh không, sau vì đại trí lợi căn nên nói pháp không, như người bị nhốt ngục, có kẻ phá hoại gông cùm, sát thương lệnh ngục, tùy ý đi khỏi, lại có kẻ sợ hãi, lén đục vách tường, cũng được ra khỏi. Người Thanh văn chỉ phá nhân duyên ta, tôi, không sanh các phiền não, lia các pháp ái, sợ hãi cái khổ già, bệnh, chết và ác đạo, không còn muốn suy tìm gốc ngọn rõ ràng, phá hoại các pháp, chỉ cốt một việc được giải thoát. Người Đại thừa, phá ngục ba cõi, hàng phục ma quân, dứt các kiết sử và tập khí, hiểu rõ gốc ngọn hết thấy pháp, thông đạt vô ngại, phá tán các pháp, làm cho thế gian như Niết-bàn, đồng tướng tịch diệt, được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, làm cho hết thấy chúng sanh ra khỏi ba cõi.

Hỏi: Cớ sao Đại thừa phá hoại các pháp?

Đáp: Phật dạy sắc từ các nhân duyên sanh, không có chắc thật, như sóng nước thành bọt, tạm thấy liền tan, sắc cũng như vậy. Bốn đại đời nay và hành nghiệp đời trước làm cho nhân duyên hòa hợp thành sắc, nhân duyên diệt nên sắc cũng diệt, hành đạo vô thường, chuyển vào cửa không, vì sao? Vì các pháp sanh diệt không có lúc ngưng trụ; nếu không có lúc ngưng trụ thời không thể thủ lấy.

Lại nữa, vì là tướng hữu vi, khi sanh có diệt, khi diệt có sanh. Nếu đã sanh thời *sanh* không có chỗ dừng, nếu chưa sanh, thời *sanh* không sanh được chi, cùng với sanh cũng không khác, vì cớ sao? Vì sanh, nếu sanh ra pháp, thời lẽ đáng có cái sanh ra sanh, như vậy lại phải có cái sanh ra cái sanh nữa, ấy thời vô cùng. Nếu cái sanh ra sanh lại không do các sanh khác, thời sanh cũng chẳng nên có sanh; nếu sanh không có sanh thời pháp cũng chẳng nên có sanh; nếu sanh không có sanh thời pháp cũng chẳng nên có sanh. Như vậy *sanh* không thể có được. *Diệt* cũng như vậy. Vì vậy, các pháp là không, chẳng sanh chẳng diệt; ấy là thật.

Lại nữa, các pháp đều có, cuối cùng trở về không có; nếu sau không có thời trước cũng nên không; như người đi giày, lúc đầu đã có cũ, vì vi tế nên không biết; nếu lúc đầu không cũ, thời nên thường mới mãi; nếu lúc sau có cũ, thời lúc đầu cũng có cũ. Pháp cũng như vậy, lúc sau có *không* nên lúc đầu cũng có *không*. Vì vậy nên tất cả pháp đều nên *không*. Chỉ vì chúng sanh điên đảo nhiễm trước sáu căn bên trong, nên hành giả phá điên đảo ấy, gọi là nội không. Ngoại không, nội ngoại không cũng như vậy.

4. Không không: Lấy không phá nội không, ngoại không, nội ngoại không. Phá ba không ấy, nên gọi là không không.

Lại nữa, trước lấy pháp không, phá nội ngoại pháp, lại lấy không này phá ba không kia, ấy gọi là không không.

Lại nữa, Không tam-muội quán năm uẩn không, được tám thánh đạo, dứt các phiền não, được Hữu dư Niết-bàn. Khi chấm dứt thân mạng do nhân duyên hành nghiệp đời trước có được, muốn buông bỏ tám thánh đạo, nên phát sanh Không không tam-muội; ấy gọi là *không không*.

Hỏi: Không với *không không* khác nhau thế nào?

Đáp: Không phá năm thọ uẩn, còn *không không* phá không.

Hỏi: Không nếu là pháp, thời không là đã tự phá, “không” nếu chẳng phải pháp, thời *không* phá được gì?

Đáp: Không phá hết thấy pháp, chỉ có *không* còn lại. Không phá hết thấy pháp rồi, *không* cũng phải bỏ. Vì vậy nên cần phải là *không không*.

Lại nữa, *không* duyên hết thấy pháp, *không không* chỉ duyên *không*. Như một kẻ mạnh phá tất cả giặc, lại có người phá kẻ mạnh ấy, *không không* cũng như vậy.

Lại nữa uống thuốc, thuốc hay trừ bệnh, nếu bệnh đã lành thì thuốc cũng phải tống ra, nếu thuốc không tống ra, thời thuốc lại là bệnh. Lấy *không* trừ các bệnh phiền não, sợ *không* trở lại làm bệnh, nên lại lấy *không xả không*; ấy gọi là *không không*.

5. Đại không: Ở trong pháp Thanh văn, *Pháp không* là đại không, như kinh Đại không trong Tạp A-hàm (Samyutta Agama) nói: Sanh làm nhân duyên cho già chết. Nếu có người nói “là già chết, là người già chết”. Cả hai

đều tà kiến. “là người già chết”, ấy là chúng sanh không; “là già chết”, ấy là pháp không. Còn trong kinh Đại thừa nói: mười phương, mười phương tướng không; ấy là đại không.

Hỏi: Mười phương không, cứ sao gọi là đại không?

Đáp: Phương đông vô biên cho nên gọi là đại, và có ở khắp mọi nơi nên gọi là đại; khắp tất cả sắc pháp nên gọi là đại; thường có nên gọi là đại; lợi ích thế gian nên gọi là đại; làm cho chúng sanh không mê muội gọi là đại. Phá được đại phương như vậy gọi là đại không. Các thứ *Không* khác chỉ phá pháp nhân duyên sanh, pháp có tạo tác, pháp thô, dễ phá, nên không gọi là đại. Phương hướng chẳng phải là pháp nhân duyên sanh, chẳng phải pháp tạo tác, là pháp vi tế khó phá, cho nên gọi là đại không.

Hỏi: Hoặc trong Phật pháp không nói có phương, vì nó không nhiếp thuộc trong ba vô vi là hư không, trí duyên tận, phi trí duyên tận (*cũng gọi là hư không, trạch diệt, phi trạch diệt – N.D*), cứ sao đây lại nói có phương là thường, là pháp vô vi, chẳng phải nhân duyên sanh, pháp chẳng phải tạo tác, pháp vi tế?

Đáp: *Phương* trong luận nghĩa của Thanh văn thì không có, còn trong pháp Đại thừa, vì theo thế tục để nên nói có, theo đệ nhất nghĩa thì hết thấy đều không thể có được, huống gì phương. Giống như năm uẩn hòa hợp giả danh là chúng sanh, phương cũng như vậy. Ở giữa sự hòa hợp của tứ đại tạo sắc, phân biệt so sánh trong đây trong kia mà giả danh là phương. Chỗ mặt trời mọc là phương đông, chỗ mặt trời mọc là phương tây. Như vậy là tướng của phương. *Phương* ấy tự nhiên thường có, chẳng phải nhân duyên sanh, cũng chẳng phải trước không nay có, nay có sau không, cho nên chẳng phải là pháp tạo tác. Vì chẳng phải hiện tiền biết được nên nói là pháp vi tế.

Hỏi: Phương nếu như vậy thời làm sao phá được?

Đáp: Ông không nghe trước đây tôi nói, vì theo tục để nên có, theo đệ nhất nghĩa nên phá. Vì tục để có nên không rơi vào tà kiến chấp đoạn diệt, vì theo đệ nhất nghĩa phá nên không rơi vào tà kiến chấp thường. Ấy là đã lược nói nghĩa đại không.

Hỏi: Đệ nhất nghĩa không cũng phá được pháp không tạo tác, pháp không nhân duyên, pháp vi tế, cứ sao không nói là đại không?

Đáp: Trước đã gọi là đại, nên đây không gọi là đại, nhưng đệ nhất nghĩa không, tên tuy khác mà nghĩa thật là đại. Xuất thế gian cho Niết-bàn là đại, thế gian cho phương là đại, vì vậy nên đệ nhất nghĩa cũng là đại không.

Lại nữa, vì phá đại tà kiến, về ác thời nên gọi là đại không. Như hành giả lấy từ tâm duyên chúng sanh trong một quốc độ phương đông, rồi lại duyên chúng sanh một quốc độ, như vậy trong lúc triển chuyển duyên; nếu cho rằng duyên hết quốc độ phương đông, thời rơi vào hữu biên kiến; nếu cho rằng duyên chưa hết quốc độ phương đông thời rơi vào vô biên kiến. Khi sanh hai kiến ấy liền mất từ tâm. Nếu lấy *phương không* phá đông phương ấy, thời dứt hai kiến hữu biên, vô biên. Nếu không lấy *phương không* phá đông phương, thời tâm hướng theo đông phương, tâm theo đông phương không ngừng, thời từ tâm dứt, tà tâm sanh; ví như lúc nước triều dâng đến giới hạn thường lệ, thời xoay trở lại, cá nếu không xoay lại kịp thời bị dạt lên bờ, chịu đủ thứ khổ. Nếu cá có trí, thời theo nước xoay lại, vĩnh viễn được an ổn.

Hành giả cũng như vậy. Nếu tâm hướng theo phương, không xoay lại kịp thời bị trôi vào tà kiến, nếu tâm hướng theo phương biết xoay lại kịp thời không mất từ tâm.

Như vậy phá đại tà kiến về ác thời, nên gọi là đại không.

6. Đệ nhất nghĩa không: Thật tướng của các pháp, vì không phá không hoại. Thật tướng ấy cũng không, vì sao? Vì không lãnh thọ, không dính mắc. Nếu thật tướng các pháp là có, thời phải có lãnh thọ, phải có dính mắc; vì không có thật, nên không lãnh thọ, không dính mắc; nếu như lãnh thọ, dính mắc tức là hư dối.

Lại nữa, pháp Đệ nhất trong các pháp là Niết-bàn. Như trong A-tỳ-đàm nói: thế nào là pháp hữu thượng? Đó là pháp hữu vi và hư không, phi trí duyên tận (*tức là phi trạch diệt vô vi. Nghĩa là pháp hữu lậu phiền não vì thiếu duyên nên không sanh khởi mà thành như vô lậu vô vi, chứ chẳng phải thật vô lậu vô vi. Trái lại, trạch diệt vô vi là do trí tuệ quyết trạch dứt sạch hữu lậu hữu vi mà thành vô lậu vô vi, mới thật là Niết-bàn – N.D*). Thế nào là pháp vô thượng? Đó là trí duyên tận (*cũng tức là trạch diệt vô vi – N.D*). Trí duyên tận tức là Niết-bàn. Trong Niết-bàn cũng không có tướng Niết-bàn. Niết-bàn không, là đệ nhất nghĩa không.

Hỏi: Nếu Niết-bàn là không, vô tướng, làm sao thánh nhân nương ba thừa mà vào Niết-bàn? Lại, hết thầy Phật pháp được nói ra đều vì Niết-bàn; ví như các dòng nước đều chảy vào biển?

Đáp: Có Niết-bàn, là pháp vô thượng đệ nhất báu. Có hai thứ: 1. Hữu dư Niết-bàn, 2. Vô dư Niết-bàn. Các phiền não ái... dứt, gọi là Hữu dư Niết-bàn. Thánh nhân thân ngũ uẩn đời này chấm dứt không còn thọ thân trở lại; ấy gọi là Vô dư Niết-bàn. Không được nói Niết-bàn không có, nhưng chúng sanh nghe tên Niết-bàn, sanh tâm tà kiến, đấm trước âm thanh Niết-bàn và sanh hý luận cho là hoặc có hoặc không. Vì để phá sự chấp trước ấy nên nói Niết-bàn không; nếu người chấp trước có là chấp trước thế gian; nếu chấp trước không, thì chấp trước Niết-bàn. Phá cái Niết-bàn của kẻ phàm phu chấp trước, chứ không phá Niết-bàn của bậc Thánh chứng đắc, vì có sao? Vì thánh nhân đối với hết thầy pháp không thủ tướng.

Lại nữa, các phiền não ái... giả danh là trói, nếu tu đạo, cởi khỏi trói ấy, được giải thoát tức gọi là Niết-bàn. Lại không có pháp nào riêng gọi là Niết-bàn; như người bị cùm chân được thoát, mà hý luận rằng: ấy cùm, ấy chân, cái gì là giải thoát? Người như vậy đáng cười, ngoài cùm, ngoài chân còn tìm sự giải thoát. Chúng sanh cũng như vậy, lìa cái cùm ngũ uẩn, còn tìm pháp giải thoát?

Lại nữa, hết thầy pháp không lìa đệ nhất nghĩa, đệ nhất nghĩa không lìa thật tướng các pháp. Làm cho thật tướng các pháp không, gọi là đệ nhất nghĩa không. Như vậy, các thứ, gọi là đệ nhất nghĩa không.

7-8 Hữu vi không, vô vi không: Hữu vi pháp là pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, đó là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới... Vô vi pháp là không nhân duyên, thường chẳng sanh chẳng diệt như hư không. Hữu vi pháp do hai nhân duyên nên không: 1. Là không ta, không của ta và không tướng thường, không biến dị, không thể có được nên không. 2. Hữu vi pháp, tướng hữu vi pháp không, chẳng sanh chẳng diệt, không có gì.

Hỏi: Ta, của ta và tướng *thường*, không thể có được cho nên không; có sao nói hữu vi pháp, tướng hữu vi pháp cũng không?

Đáp: Nếu không chúng sanh, pháp không chỗ dựa. Lại vô thường nên không có lúc ngưng trụ, không có lúc trụ, nên không thể biết được, cho nên pháp cũng không.

Hỏi: Trong pháp hữu vi, tướng thường là không thể có được, còn không thể có được ấy là chúng sanh không hay pháp không?

Đáp: Có người nói tâm ta điên đảo nên chấp ta là thường, cái thường ấy không, thời thuộc vào chúng sanh không.

Có người nói: cho tâm là thường, như Phạm thiên vương nói, tứ đại và tứ đại sở tạo sắc đều vô thường, còn tâm ý thức là thường. Cái thường không ấy, thời thuộc vào pháp không.

Hoặc có người nói: năm uẩn tức là thường, như sắc uẩn tuy biến hóa mà cũng không diệt. Các uẩn khác cũng nói giống như tâm. *Năm uẩn không* tức là pháp không, cho nên thường không, cũng nhiếp vào pháp không.

Lại nữa, hữu vi pháp, vô vi pháp không, là hành giả quán thật tướng pháp hữu vi, pháp vô vi, không có tác giả, chỉ do nhân duyên hòa hợp nên có, đều là hư dối, ức tướng phân biệt sanh, không ở trong, không ở ngoài, không ở chặn giữa, phàm phu điên đảo thấy nên có, còn trí giả đối pháp hữu vi không tìm được tướng nó, biết nó chỉ là tên giả. Lấy tên giả ấy mà dẫn đạo phàm phu, biết nó hư dối không thật, không sanh, không làm, tâm không dính mắc.

Lại nữa, các bậc hiền thánh không duyên pháp hữu vi mà được đạo quả, nhưng do quán pháp hữu vi không, nên đối với pháp hữu vi tâm không vướng buộc.

Lại nữa, lìa hữu vi thời không vô vi, vì sao? Vì thật tướng của hữu vi chính là vô vi; tướng vô vi thời chẳng phải hữu vi, chỉ vì chúng sanh điên đảo nên phân biệt nói.

Tướng hữu vi là sanh diệt trụ dị, tướng vô vi là chẳng sanh chẳng diệt chẳng trụ chẳng dị; ấy là cửa ban đầu để vào Phật pháp. Nếu pháp vô vi có tướng, ấy thời là hữu vi. Hữu vi pháp sanh tướng là Tập đế, diệt tướng là Diệt đế. Nếu không tập thời không làm, nếu không làm thời không diệt; ấy là tướng như thật của vô vi pháp. Nếu ngộ được thật tướng các pháp thời không còn rơi trong tướng sanh, diệt, trụ, dị, khi ấy không thấy pháp hữu vi hợp với pháp vô vi, không thấy vô vi hợp với pháp hữu vi; không thủ tướng hữu vi pháp vô vi pháp; ấy là vô vi pháp, vì sao? Vì nếu phân biệt hữu vi pháp vô vi pháp, thời đối với hữu vi vô vi bị chướng ngại. Nếu dứt hết các

ức tưởng phân biệt, dứt các duyên, vì thật trí không các duyên thì không đọa vào trong chúng sanh số, mà được Niết-bàn an ổn thường vui.

Hỏi: Năm *không* trước đều nói riêng, nay hữu vi vô vi không, có sao hợp lại nói?

Đáp: Pháp hữu vi vô vi đối đãi nhau mà có, nếu trừ hữu vi thời không vô vi, nếu trừ vô vi thời không hữu vi, hai pháp này thu nhiếp hết thủy pháp. Hành giả quán pháp hữu vi có nhược điểm là vô thường, khổ, không, biết pháp vô vi có chỗ lợi ích lớn rộng lớn, cho nên hai pháp hiệp lại nói.

Hỏi: Pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp sanh, không có tự tánh nên không, việc ấy có thể như vậy, còn vô vi pháp chẳng phải là pháp do nhân duyên sanh, không thể phá không thể hoại, thường như hư không, có sao không?

Đáp: Như trước nói, nếu trừ hữu vi thời không có vô vi, thật tướng của hữu vi tức là vô vi, nếu như hữu vi không thì vô vi cũng không, vì hai sự chẳng khác nhau.

Lại nữa, có người nghe nói: pháp hữu vi có tội lỗi, mà ái trước pháp vô vi, vì ái trước nên sanh các kiết sử, như trong A-tỳ-đàm nói: 89 sử (*trong 98 sử mà tách ra – N.D*) duyên pháp hữu vi mà phát sanh (*là duyên Khổ, Tập, Đạo để mà không ngộ, phát sanh lậu hoặc; gọi tắt là hữu vi duyên hoặc – N.D*) sáu sử duyên pháp vô vi mà phát sanh (*là duyên Diệt để mà không ngộ, phát sanh lậu hoặc; gọi tắt là vô vi duyên hoặc – N.D*), còn ba sử (*nghi, tà kiến, vô minh – N.D*) thì sẽ phân biệt; vô minh sử thuộc Dục giới do thấy Diệt để được đoạn trừ, hoặc duyên pháp hữu vi mà phát sanh, hoặc duyên pháp hữu vi mà phát sanh, hoặc duyên pháp vô vi mà phát sanh.

Thế nào là vô minh sử do duyên pháp hữu vi mà phát sanh? Đó là vô minh sử tương ưng với sử, do duyên pháp hữu vi mà phát sanh (*tức cộng vô minh – N.D*), được đoạn trừ bởi thấy được Diệt đế.

Thế nào là vô minh sử do duyên pháp vô vi phát sanh? Đó là vô minh sử không tương ưng (*tức bất cộng vô minh – N.D*), với sử do duyên pháp hữu vi mà phát sanh, được đoạn trừ bởi thấy được Diệt đế.

Vô minh sử thuộc Sắc giới, Vô sắc giới cũng như vậy. Vì kiết sử ấy hay khởi lên nghiệp bất thiện, do nghiệp bất thiện nên đọa vào ba đường ác, vì thế nên nói vô vi pháp không.

Kiết sử duyên pháp vô vi mà phát sanh là nghi, tà kiến, vô minh.

Nghi là, đối với Niết-bàn nghi là có hay là không?

Tà kiến là, nếu sanh tâm nói rằng nhất định không có Niết-bàn. Vô minh tương ưng với nghi, tà kiến ấy cùng độc đầu vô minh hợp lại, là vô minh sử.

Hỏi: Nếu nói vô vi pháp không, thì khác gì với tà kiến?

Đáp: Người tà kiến không tin Niết-bàn, rồi sau sanh tâm nói nhất định không có Niết-bàn, còn vô vi pháp không, là phá chấp thủ tướng Niết-bàn, thế là khác.

Lại nữa, nếu người bỏ hữu vi chấp trước vô vi, vì chấp trước nên vô vi liền thành hữu vi, vì vậy nên tuy phá vô vi mà chẳng phải tà kiến; ấy gọi là hữu vi vô vi không.

9. Tất cảnh không: Lấy hữu vi không, vô vi không, phá các pháp không còn có sót thừa, ấy gọi là tất cảnh không. Như lậu tận A-la-hán gọi là tất cảnh thanh tịnh (rốt ráo thanh tịnh); A-na-hàm cho đến khi xa lìa dục sử của cõi vô sở hữu xứ, không gọi là tất cảnh thanh tịnh, đây cũng như thế. Nội không, ngoại không, nội ngoại không, mười phương không, Đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, không còn thừa pháp gì chẳng không, ấy gọi là tất cảnh không.

Lại nữa, nếu người có quý tộc bảy đời, trăm ngàn vạn ức vô lượng đời mới gọi là tất cảnh quý, chứ không phải một đời, hai đời, ba đời quý tộc là thật quý. Tất cảnh không cũng như vậy. Từ xưa đến đây không một pháp nhân duyên sanh nào mà nhất định thật chẳng không.

Có người nói: nay tuy không, mà lúc tối sơ chẳng không, như trời khởi thi tạo vật và minh sơ, vi trần. Nhưng nó thấy đều không, vì sao? Vì quả (*do trời, vi trần tạo ra*) vô thường, nên nhân (*trời, minh sơ, vi trần – N.D*) cũng vô thường; còn nếu như hư không không tác quả, cũng không tác nhân, trời và vi trần... cũng nên như vậy. Nếu trời và vi trần cũng thường như vậy, thì không thể sanh vô thường. Nếu quá khứ không có tướng nhất định, thì đời vị

lai, hiện tại cũng như vậy. Trong ba đời không có một pháp nào nhất định thật chẳng không, ấy gọi là tất cánh không.

Hỏi: Nếu ba đời đều không, cho đến vi trần và một niệm cũng không có, thì là chỗ rất đáng sợ. Các người trí tuệ vì cái vui thiền định nên bỏ cái vui thế gian; vì cái vui Niết-bàn nên bỏ cái vui thiền định; nay trong tất cánh không, cho đến Niết-bàn cũng không có, vậy dựa pháp gì để bỏ cái vui Niết-bàn?

Đáp: Người chấp trước ta, tôi, quen lấy tướng một, khác, để phân biệt các pháp, người như vậy thì cho rốt ráo không là đáng sợ; như Phật nói chỗ rất kính sợ của kẻ phàm phu đó là không ta, không của ta.

Lại nữa, pháp hữu vi có ba đời, vì là pháp hữu lậu nên sanh ái trước. Niết-bàn là dứt hết thấy ái trước, cơ sao đối Niết-bàn còn cầu lia bỏ?

Lại nữa, như Tỳ-kheo phá bốn giới trọng; ấy gọi là tất cánh phá giới, không bảo nhậm đắc đạo. Lại như làm tội ngũ nghịch, rốt ráo đóng ba đường thiện; người thủ chứng Thanh văn thì rốt ráo không được làm Phật. Tất cánh không cũng như vậy, đối hết thấy pháp rốt ráo không, không còn thừa pháp nào.

Hỏi: Hết thấy pháp rốt ráo không, việc ấy không đúng, vì sao? Vì ba đời mười phương các pháp, cho đến pháp tướng, pháp trụ, chắc phải có thật. Vì có một pháp thật, nên các pháp khác mới là hư vọng, nếu không có một pháp thật thì cũng không thể có các pháp hư vọng, là tất cánh không?

Đáp: Không có cho đến không một pháp thật, vì sao? Vì nếu có cho đến một pháp thật, thì pháp ấy phải hoặc là hữu vi, hoặc là vô vi. Nếu là hữu vi, thì đã phá trong đoạn hữu vi không. Nếu là vô vi, thì cũng đã phá trong đoạn vô vi không. Như vậy thế gian, xuất thế gian. Nếu thế gian thì nội không, ngoại không, nội ngoại không, đại không đã phá; nếu xuất thế gian thì đệ nhất nghĩa không đã phá. Sắc pháp, vô sắc pháp, hữu lậu, vô lậu pháp cũng như vậy.

Lại nữa, hết thấy pháp rốt ráo không ấy cũng không, không, không có pháp, nên cũng không có hư và thật đối đãi nhau.

Lại nữa, rốt ráo không là phá hết thấy pháp, khiến không còn sót lại, cho nên gọi là rốt ráo không; nếu có chút ít thừa lại thì không gọi là rốt ráo; nếu nói vì đối đãi nên có, việc ấy không đúng.

Hỏi: Các pháp chẳng phải không hết, vì sao? Vì pháp do nhân duyên nên không, mà nhân duyên thì chẳng không, ví như nhân duyên kéo, cột, hòa hợp nên gọi là nhà, nhà không mà kéo cột cũng chẳng phải không?

Đáp: Nhân duyên cũng không, vì nhân duyên bất định; ví như cha con, do cha sanh nên gọi là con, do sanh con nên gọi là cha.

Lại nữa, nhân duyên tối hậu, không chỗ nương tựa; như các loại núi, sông, cây cỏ chúng sanh đều nương tựa đất, đất nương tựa nước, nước nương tựa gió, gió nương tựa hư không, hư không không chỗ nương dựa. Nếu gốc không chỗ nương dựa, thì ngọn không chỗ nương dựa, vì vậy nên biết hết thấy rốt ráo không.

Hỏi: Không phải. Các pháp phải có cội gốc, như thần thông có chỗ biến hóa, vật hóa ra tuy hư dối, mà hóa chủ chẳng không?

Đáp: Người phàm phu thấy vật biến hóa ra không trụ lâu cho là không, hóa chủ trụ lâu nên cho là thật; còn thánh nhân thấy hóa chủ lại từ nghiệp nhân duyên đời trước hòa hợp sanh ra, đời nay lại chứa các thiện pháp, được lực thần thông, cho nên hay biến hóa. Như trong phẩm sau của kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: Có ba loại biến hóa là phiền não biến hóa, nghiệp biến hóa, pháp biến hóa (pháp, pháp thân); cho nên biết hóa chủ cũng không.

Hỏi: Những thứ không bền chắc, không thật, cho nên không, còn các thứ bền chắc và thật chẳng thể không; như đại địa, núi Tu-di, nước biển cả, mặt trời mặt trăng, Kim cang... là pháp thật, bền chắc, cho nên chẳng phải không, vì có sao? Vì đất và núi Tu-di thường trụ trọn kiếp, các sông có khô, biển vẫn thường đầy, mặt trời mặt trăng quanh bầu trời không bao giờ cùng. Lại như phàm phu thấy hư vọng không thật cho nên không, còn thánh nhân chứng đắc như như, pháp tánh, chân tế, Niết-bàn, phải là thật pháp, có sao rốt ráo đều không?

Lại nữa, pháp hữu vi do nhân duyên sanh nên không thật, còn pháp vô vi không do nhân duyên sanh nên phải thật, có sao lại nói là rốt ráo không?

Đáp: Bền chắc, không bền chắc, không nhất định, cho nên đều không, vì có sao? Vì có người cho đó là bền chắc, lại có người cho đó là không bền chắc; như người cho Kim cang là bền chắc, còn Đế-thích tay cầm như người cầm gậy, không cho là bền chắc. Lại không biết nhân duyên phá hoại Kim cang nên cho Kim cang là bền chắc, nếu biết đặt nó trên xương rùa, lấy sừng dê núi đánh phá, thời biết nó không bền chắc; như thân cao bảy thước cho

biển lớn là sâu, còn chúa La-hầu A-tu-la đứng giữa biển nước chưa đến đầu gối, lấy hai tay che núi Tu-di, cúi xuống xem thành Thiện kiến ở cõi trời Đao-lợi, thời cho nước biển là cạn. Nếu người đoán thọ thì cho quả đất là trường cửu bền chắc, còn người trường thọ thời thấy quả đất vô thường chẳng bền chắc. Như Phật nói kinh Ví dụ bảy mặt trời: Phật bảo các Tỳ-kheo, hết thấy pháp hữu vi, vô thường biến dị, đều trở về tiêu diệt. Lúc kiếp sắp hết, đại hạn lâu ngày, cỏ thuốc cây cối đều khô cháy. Khi mặt trời thứ hai xuất hiện, nước các sông nhỏ đều khô hết. Khi mặt trời thứ ba xuất hiện, nước các sông lớn đều khô hết. Khi mặt trời thứ tư xuất hiện, bốn sông lớn trong cõi Diêm-phù-đề (*Án Độ - N.D*) và ao A-na-bà-đạt-đa đều khô hết. Khi mặt trời thứ năm xuất hiện, biển lớn khô hết; khi mặt trời thứ sáu xuất hiện đại địa và núi Tu-di khói bốc, như lò đốt của thợ gốm; khi mặt trời thứ bảy xuất hiện, tất cả đều cháy tiêu, không còn hơi khói; từ quả đất, núi Tu-di đến cõi Phạm thiên lửa đều bốc cháy. Bấy giờ, trời Quang Âm mới sanh, thấy lửa sợ hãi nói: đã đốt Phạm cung, sắp không đến đây ư? Các trời sanh ra trước ủy dụ các trời sanh ra sau rằng: đã từng có như vậy, đốt ngang Phạm cung rồi tắt ở đó không đến đây đâu! Đốt ba ngàn đại thiên thế giới xong, không còn tro than.

Phật dạy các Tỳ-kheo: việc lớn như vậy, ai tin điều đó? Chỉ có tận mắt thấy, mới tin được thôi.

Lại này Tỳ-kheo, thời quá khứ, thầy ngoại đạo tên Tu-niết-đa-la, lia dục, thực hành bốn phạm hạnh, vô lượng đệ tử cũng được lia dục. Tu-niết-đa-la mới nghĩ rằng: Ta không nên cùng đệ tử sanh chung một chỗ, ta sẽ tu sâu tâm từ. Người này do tư duy sâu tâm từ, nên được sanh lên cõi trời Quang âm. Phật dạy: Tu-niết-đa-la chính là thân Ta vậy. Ta lúc ấy chính mắt thấy việc ấy. Vì vậy nên biết vật thật bền chắc đều trở về tiêu diệt.

Hỏi: Ông nói rốt ráo không, cứ sao còn nói vô thường? Rốt ráo không thì ngay đây chính là không, còn vô thường thì nay có sau không?

Đáp: Vô thường là cửa ban đầu của không. Nếu rõ thấu vô thường thời các pháp là không. Vì vậy nên thánh nhân dùng bốn hành tướng để quán thế gian vô thường. Nếu thấy vật ái trước vô thường, vô thường thời sanh khổ, khổ nên tâm sanh nhàm chán xa lìa. Nếu là vô thường, không, thời không thể chấp thủ, như huyền như hóa, ấy gọi là không. Ngoại vật đã không, nội chủ cũng không, ấy gọi là vô ngã.

Lại nữa, rốt ráo, ấy là chơn không. Có hai hạng chúng sanh: 1. Tập tham ái nhiều. 2. Tập tướng kiến nhiều. Người tham ái nhiều ưa sanh đấm trước. Vì vật đấm trước ấy vô thường cho nên sanh ưu khổ. Vì hạng người ấy nên nói: vật ông đấm trước là vô thường hư hoại, nên ông vì nó mà sanh khổ, nếu vật đấm trước sanh khổ thì không nên sanh tâm đấm trước, ấy là cửa vô tác giải thoát.

Người tướng kiến nhiều thì hay phân biệt các pháp, vì không biết thật tướng nên đấm trước tà kiến. Vì hạng người ấy nên nói thẳng các pháp rốt ráo không.

Lại nữa, nếu có nói, là có thể phá, có thể phá nên không. Đối tượng thấy đã không, chủ thể thấy cũng không; ấy gọi là rốt ráo không. Ông nói pháp của thánh nhân chứng đắc phải là thật, vì pháp thánh nhân có thể diệt ba độc, chẳng phải điên đảo hư dối, có thể làm cho chúng sanh lìa khổ già, bệnh, chết, đạt đến Niết-bàn. Pháp ấy tuy là thật, cũng đều từ nhân duyên hòa hợp sanh. Nên trước không nay có, nay có sau không, nên không thể lãnh thọ, không thể chấp trước, cũng không, chẳng phải thật. Như Phật nói kinh ví dụ chiếc bè: thiện pháp còn phải bỏ, huống chi pháp bất thiện?

Lại nữa, pháp hữu vi vô lậu (*chi Đạo đế - N.D*) của thánh nhân, từ pháp hữu lậu làm duyên sanh, pháp duyên theo hữu lậu pháp hư vọng không thật sanh ra, làm sao thật được? Là pháp hữu vi không có pháp vô vi, như trước nói: thật tướng của pháp hữu vi chính là pháp vô vi. Vì vậy, hết thấy pháp rốt ráo không thể có được, nên gọi là rốt ráo không.

10. Vô thi không: Hoặc chúng sanh, hoặc pháp thế gian đều không có ban đầu; như đời nay từ nhân duyên đời trước mà có, đời trước lại từ đời trước; như vậy triển chuyển không có chúng sanh ban đầu. Pháp cũng như vậy, vì sao? Vì nếu trước sanh sau chết, thời không từ chết nên sanh, sanh cũng không chết; nếu trước chết sau sanh, thời không nhân không duyên, cũng không sanh mà có chết. Vì vậy nên hết thấy pháp không có ban đầu. Như trong Kinh nói: Phật dạy các Tỳ-kheo, chúng sanh không có ban đầu, do vô minh che lấp, ái ràng buộc nên qua lại sống chết, ban đầu không thể có được. Pháp pháp không ban đầu ấy, nên gọi là vô thi không.

Hỏi: Vô thi là thật, không nên phá, vì sao? Vì nếu chúng sanh và pháp có ban đầu tức bị rơi vào biên kiến, cũng rơi vào vô nhân kiến (*chấp không có nguyên nhân – Vô nhân luận – N.D*). Xa lìa các lỗi, như vậy, cho nên nói

chúng sanh và pháp vô thi. Nay lấy vô thi không, để phá vô thi ấy, thời trở lại rơi vào hữu thi kiến?

Đáp: Nay lấy vô thi không phá vô thi kiến, lại không rơi vào hữu thi kiến; ví như cứu người ra khỏi lửa, không nên để vào nước sâu. Nay phá vô thi ấy cũng không đắm vào trong hữu thi; ấy là hành trung đạo.

Hỏi: Tại sao phá vô thi?

Đáp: Vì vô cùng. Nếu vô cùng thời không sau. Vô cùng không sau thời không giữa. Nếu vô thi thời phá hoại người nhất thiết trí, vì có sao? Vì nếu thế gian vô cùng, thời không biết được ban đầu của nó, không biết được ban đầu, thời không có người nhất thiết trí. Nếu có người nhất thiết trí, thời chẳng gọi vô thi.

Lại nữa, nếu chấp thủ tướng chúng sanh, lại chấp thủ các pháp tướng một, tướng khác, lấy tướng một tướng khác ấy, từ đời nay suy lên đời trước, từ đời trước lại suy lên đời trước nữa, như vậy triển chuyển, chúng sanh và pháp ban đầu không thể có được, thời sanh ra kiến chấp về vô thi, kiến chấp ấy hư vọng, lấy một và khác làm gốc, thế nên nên phá. Như lấy hữu vi không, phá hữu vi pháp, hữu vi không ấy, trở lại là bệnh, lại lấy vô vi không, phá vô vi pháp. Nay lấy vô thi phá hữu thi, vô thi trở lại là bệnh, lại lấy vô thi không, phá vô thi ấy; ấy gọi là vô thi không.

Hỏi: Nếu như vậy, có sao Phật nói chúng sanh qua lại sống chết mà bản thể không thể có được?

Đáp: Muốn khiến chúng sanh biết từ lâu xa lại đây, qua lại sống chết là rất khổ, mà sanh tâm nhàm sợ. Như Kinh nói: Một người ở thế gian, kể trong một kiếp thọ thân bị hại, máu dồn chứa nhiều hơn nước biển, khóc lóc rơi lệ và sữa mẹ cho uống cũng đều như vậy. Xương chất cao hơn núi Tỳ-phù-la, ví dụ cắt cỏ cây trong thiên hạ làm cái thẻ dài hai tấc để đếm số cha, ông, tăng tổ vẫn không đếm hết. Lại như lấy hết đất làm từng viên, đếm số mẹ, bà nội cũng không đếm hết. Như vậy chịu sống chết khô não trong vô lượng kiếp, ban đầu không thể có được, tâm sanh sợ hãi, mà dứt các kiết sử.

Cũng như vô thường, tuy là có biên giới mà Phật dùng vô thường để độ chúng sanh. Vô thi cũng như vậy, tuy là có biên giới, Phật cũng dùng vô thi để độ chúng sanh. Vì độ chúng sanh khiến sanh tâm nhàm chán, nên nói có vô thi, chẳng phải là thật có vô thi, vì có sao? Vì nếu thật có vô thi thời không nên nói vô thi không.

Hỏi: Nếu vô thi chẳng phải thật pháp, có sao dùng nó độ người?

Đáp: Trong thật pháp không có độ người. Các pháp được nói bằng ngôn ngữ độ người, đều là pháp hữu vi hư dối. Phật dùng lực phương tiện nói là vô thi, vì lấy tâm không chấp trước mà nói, nên người lãnh thọ cũng được không chấp trước; không chấp trước, nên sanh nhàm chán.

Lại nữa, dùng trí tức mạng thấy chúng sanh sống chết tương tục vô cùng, lúc ấy là thật; còn nếu dùng mắt tuệ thời lại thấy chúng sanh và pháp rốt ráo không; vì vậy nên nói vô thi không. Như trong Kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: Quán thường chẳng thật, quán vô thường cũng chẳng thật; quán khổ chẳng thật, quán vui cũng chẳng thật. Nhưng Phật bảo thường và vui là điên đảo, vô thường và khổ là đế lý, bởi vì chúng sanh phần nhiều đắm trước thường và vui, không đắm trước vô thường và khổ; vì vậy lấy đế lý vô thường và khổ phá điên đảo thường vui. Vậy nên nói vô thường, khổ là đế lý. Nếu chúng sanh lại đắm trước vô thường, khổ, thời Phật nói vô thường, khổ cũng không; hữu thi vô thi cũng như vậy. Vô thi có thể phá điên đảo chấp trước thi, nếu chấp trước vô thi thời lại cho vô thi là không; ấy gọi là vô thi không.

Hỏi: Pháp hữu thi cũng là tà kiến nên phải phá; có sao chỉ phá vô thi?

Đáp: Hữu thi là làm to, vì có sao? Vì nếu hữu thi thì thân ban đầu không có nhân duyên của tội phước mà lại sanh chỗ lành chỗ dữ. Nếu từ nhân duyên của tội phước mà sanh ra, thời không gọi là thân ban đầu, vì sao? Vì nếu có tội phước thời từ thân trước thọ thân sau; nếu thế gian vô thi, thời không có lỗi như vậy. Thế nên Bồ-tát trước đã lìa bỏ tà kiến thô ác ấy; thường tập dùng vô thi nghĩ tới chúng sanh nên nói vô thi; thường thực hành pháp nhân duyên nên nói pháp vô thi; vì chưa được nhất thiết trí, nên hoặc đối với vô thi bị sai lầm; vì vậy nên nói vô thi không.

Lại nữa, vô thi đã phá hữu thi, không cần lấy không phá hữu thi, còn nay muốn phá vô thi, nên nói vô thi không.

Hỏi: Nếu vô thi phá hữu thi, thời hữu thi cũng có thể phá vô thi, có sao ông chỉ lấy không phá vô thi?

Đáp: Hai cái đó đều là tà kiến, mà có sai khác. Hữu thi là nhân duyên khởi lên các tà kiến phiền não, vô thi thời là nhân duyên khởi lên từ bi và chánh kiến, vì có sao? Vì nghĩ tới chúng sanh thọ khổ não từ đời vô thi mà khởi tâm từ bi, biết từ thân lần nữa sanh thân, tiếp nối không dứt, bèn biết

quả báo tội phước nên sanh chánh kiến. Nếu người không chấp trước vô thi, thì tức là thiện pháp trợ đạo; nếu thủ tướng sanh đấm trước, thì tức là tà kiến, như thường kiến, vô thường kiến. Hữu thi kiến tuy phá vô thi kiến, nhưng không thể rốt ráo phá vô thi, mà vô thi có thể rốt ráo phá hữu thi, cho nên vô thi là thắng; như thiện phá bất thiện, bất thiện phá thiện, tuy phá lẫn nhau, mà thiện có thể rốt ráo phá ác, như khi chúng được hiền thánh đạo, vĩnh viễn không còn làm ác. Ác pháp thì không thể, vì thể lực nhỏ mỏng; như người tuy khởi tội ngũ nghịch, dứt thiện căn, đọa địa ngục, nhân duyên lâu không quá một kiếp được thoát khỏi địa ngục, cuối cùng thành đạo quả. Vô thi, hữu thi hơn kém không đồng cũng như vậy. Vì lực vô thi lớn, nên hay phá hữu thi, vì vậy không nói hữu thi không.

11. Tán không: Tán là tướng lìa biệt, như các pháp hòa hợp nên có, như xe do thùng, gọng, tấm, vành, hợp lại thành, nếu lìa rời mỗi cái mỗi nơi, thời mất tên xe; do năm uẩn hòa hợp nên gọi là người, nếu năm uẩn lìa biệt, thời người chẳng có được.

Hỏi: Nói như vậy chỉ phá giả danh mà không phá sắc, cũng như lìa tán, gọng, thùng thời có thể phá tên xe, chứ không phá gọng, thùng. Tán không cũng như vậy; chỉ lìa tán năm uẩn, có thể phá người, mà không phá năm uẩn sắc...?

Đáp: Sắc... cũng là giả danh đều bị phá, vì sao? Vì do vi trần hòa hợp giả danh là sắc?

Hỏi: Tôi không lấy vi trần, chỉ lấy cái thấy được là sắc, ấy thật là có, có sao khi nó phân tán ra là không?

Đáp: Nếu trừ vi trần, tứ đại hòa hợp làm nhân duyên sanh ra sắc có thể thấy, cũng là giả danh, như gió bốn phương hòa hợp quạt nước làm nổi bọt, tứ đại hòa hợp thành sắc cũng như vậy, nếu ly tán tứ đại thời không có sắc.

Lại nữa, sắc ấy do hương, vị, xúc và bốn đại hòa hợp, cho nên có sắc có thể thấy; nếu trừ hương, vị, xúc... không còn có sắc riêng, lấy trí phân biệt, mỗi mỗi ly tán, sắc không thể có được. Nếu sắc thật có thì bỏ các pháp ấy, nên riêng có sắc, nhưng lại không riêng có, cho nên Kinh nói: Sắc có đều do tứ đại hòa hợp mà có, hòa hợp có nên đều là giả danh, giả danh nên có thể ly tán.

Hỏi: Sắc uẩn giả danh nên có ly tán, còn bốn uẩn kia không sắc, có sao ly tán?

Đáp: Bốn uẩn cũng là giả danh, vì quán thấy sanh, già, trụ, diệt, ly tán trở thành không, vì sao? Vì khi sanh khác, khi già khác, khi trụ khác, khi diệt khác.

Lại nữa, trong ba đời quán thấy bốn uẩn ấy cũng đều tán diệt. Lại nữa, tâm theo cảnh sở duyên, duyên diệt thời diệt, duyên phá thời phá.

Lại nữa, bốn uẩn ấy bất định, tùy duyên sanh, ví như lửa tùy ở chỗ đốt mà gọi tên; nếu lia chỗ đốt thời lửa không thể có được. Nhân mắt duyên sắc sanh nhãn thức, nếu lia sắc sở duyên thời thức không thể có được. Các căn thức khác cũng như vậy, như trong Kinh nói: Phật bảo La-đà, sắc uẩn ấy phá hoại tán diệt làm cho không có gì, bốn uẩn kia cũng như vậy; ấy gọi là tán không.

Lại nữa, thí như trẻ con nhóm đất làm lâu đài, thành quách, xóm làng, nhà cửa, hoặc gọi là gạo, là bún, ưa đấm thủ hộ, sớm tối đem theo, khi tâm nói lia bỏ thì đập phá tán diệt. Người phàm phu cũng như vậy; vì chưa lia dục, sanh tâm ưa đấm các pháp; nếu đã lia dục thì thấy các pháp đều tán hoại vứt bỏ; ấy gọi là tán không.

Lại nữa, vì các pháp tập hợp, có tên gọi riêng; người phàm phu chạy theo tên gọi, sanh tâm điên đảo nhiễm trước. Phật thuyết pháp dạy quán sự thật của nó. chớ chạy theo tên gọi, có và không đều không; như kinh Ca-chiên-diên nói: quán Tập đế thời không vô kiến, quán Diệt đế thời không hữu kiến; các nhân duyên như vậy, ấy gọi là tán không.

12. Tánh không: Các pháp tánh thường không, nhờ tương tục nên in tuồng chẳng không; ví như nước tánh vốn lạnh, nhờ lửa nên nóng; ngưng lửa lâu thời nước trở lại lạnh. Các pháp tánh cũng như vậy; khi chưa sanh, rỗng không không có gì; như nước tánh thường lạnh, các pháp nhờ các duyên hòa hợp nên có; như nước được lửa thành nóng. Các duyên hoặc ít hoặc không có, thời không có pháp; như lửa tắt thời nước nóng thành lạnh; như Kinh nói: con mắt không, vô ngã, vô ngã sở, vì sao? Vì tánh nó tự như vậy: tai, mũi, lưỡi, thân, ý, sắc cho đến pháp, cũng đều như vậy.

Hỏi: Kinh ấy nói ngã, ngã sở không, ấy là nói chúng sanh không không phải nói pháp không, làm sao chứng minh tánh không?

Đáp: Trong ấy, chỉ nói tánh không, không nói chúng sanh không và pháp không. Tánh không có hai: 1. Trong mười hai nhập không ta, không của ta. 2. Tướng mười hai nhập tự không; còn không ta, không của ta, là

trong luận Thanh văn nói. Trong pháp Đại thừa nói: chính mười hai nhập, ta, của ta không có nên không, mười hai nhập, tánh không có, nên không.

Lại nữa, nếu không có ta, không của ta thì tự nhiên được pháp không. Vì người ta chấp trước ta, của ta nên Phật chỉ nói không ta, không của ta. Như vậy, phải nên biết hết thấy pháp không. Nếu ta, của ta còn không chấp trước, huống chi pháp khác. Vì vậy, chúng sanh không, pháp không, cuối cùng quy về một nghĩa, gọi là tánh không.

Lại nữa, tánh là tự có, không nhờ nhân duyên, nếu nhờ nhân duyên thì là pháp có tạo tác, không gọi là tánh. Trong các pháp đều vô tánh, vì sao? Vì hết thấy pháp hữu vi đều từ nhân duyên sanh, nhân duyên sanh thời pháp có tạo tác; nếu không từ nhân duyên hòa hợp sanh, thời là không pháp. Như vậy hết thấy pháp, tánh không thể có được, nên gọi là tánh không.

Hỏi: Rất ráo không, không có gì, thời ấy là tánh không; sao nay còn nói lại?

Đáp: Rất ráo không là không có gì sót lại, còn tánh không là xưa nay thường như vậy; như nước tánh vốn lạnh, nhờ lửa nên nóng; ngưng lửa thời trở lại lạnh. Rất ráo không như hư không, thường chẳng sanh chẳng diệt, chẳng như chẳng sạch, có sao nói đồng!

Lại nữa, các pháp rất ráo không, vì sao? Vì tánh nó không thể có được. Các pháp tánh không, vì sao? Vì rất ráo không.

Lại nữa, tánh không, phần nhiều là Bồ-tát hành trì; còn rất ráo không, phần nhiều là chư Phật hành trì, vì sao? Vì trong tánh không chỉ có nhân duyên hòa hợp, không có thật tánh; còn rất ráo không thì ba đời thanh tịnh, có sai khác như vậy.

Lại nữa, hết thấy pháp tánh có hai: 1. Là tánh chung. 2. Là tánh riêng. Tánh chung là vô thường, khổ, không, vô ngã, vô sanh, vô diệt, vô lai, vô khứ, vô nhập, vô xuất.... Tánh riêng là như lửa tánh nóng, nước tánh ướt, tâm là tánh biết; như người ưa làm ác, nên gọi là tánh ác; ưa làm thiện nên gọi là tánh thiện; như trong kinh Thập Lực nói: Phật biết các chủng tánh của thế gian. Các tánh như vậy đều không; ấy gọi là tánh không, vì sao? Vì nếu tánh vô thường là thật, thì mất nghiệp quả báo, vì sao? Vì sanh diệt qua đi không trụ lại, nên sáu căn không lãnh thọ sáu trần, cũng không chứa tập nhân duyên, nếu không chứa tập thời không tụng kinh, tọa thiền... vì vậy,

biết tánh vô thường là không thể có được. Vô thường còn không thể có được, huống chi thường.

Lại nữa, tánh khổ cũng không thể có được, nếu thật có khổ, thời không nên sanh tâm nhiễm đắm. Nếu người chán sợ khổ thống, thời trong các thứ vui cũng nên chán sợ, và Phật cũng không nên nói ba thọ: khổ, vui, không khổ không vui; cũng không nên đối khổ sanh giận, đối vui sanh ưa, đối không khổ không vui sanh si. Nếu một tướng thời đối vui nên sanh giận, đối khổ nên sanh ưa, những việc ấy không đúng. Như vậy, tánh khổ còn không thể có được, huống chi tánh vui hư vọng, mà lại có thể được.

Lại nữa, tướng không cũng không thể có được, vì sao? Vì nếu có tướng không thời không có tội phước, tội phước không có nên cũng không có đời nay đời sau.

Lại nữa, các pháp đối đãi nhau có, vì sao? Vì nếu có *không* phải nên có *thật*, nếu có *thật* phải nên có *không*. Tánh *không* còn không huống là có *thật*.

Lại nữa, nếu không ta thời không trời không mở, cũng không từ đời này đến đời sau chịu tội phước, cũng không có nghiệp nhân duyên quả báo, do các nhân duyên như vậy, biết tánh vô ngã còn không thể có được, huống là tánh ngã.

Lại nữa, tánh vô sanh vô diệt cũng chẳng thật, vì sao? Vì nếu thật thời rơi vào thường kiến, nếu hết thấy pháp thường, thời không tội không phước. Nếu có thời thường có, không thời thường không; nếu không thời không sanh, có thời không mất, như tánh bất sanh bất diệt không thể có được huống là tánh sanh diệt. Các tánh chung không đi không lại, không ra không vào, cũng như vậy.

Lại nữa, các pháp có tánh riêng cũng không phải, vì sao? Ví như lửa hay đốt, sắc màu hay chiếu sáng, hai thứ hòa hợp, nên gọi là lửa; nếu lià hai thứ mà có lửa thời lý đáng riêng sử dụng, song thật không có sử dụng riêng. Vì vậy nên biết lửa là giả danh, cũng không có thật. Nếu thật không lửa, có sao nói nóng là tánh của lửa.

Lại nữa, tánh nóng từ các nhân duyên sanh, trong có thân căn, ngoài có sắc xúc chạm, hòa hợp sanh thân thức, biết có nóng, nếu khi chưa hòa hợp, thời không có tánh nóng. Vì vậy nên biết nóng chẳng phải tánh lửa.

Lại nữa, nếu lửa thật có tánh nóng, có sao có người vào lửa không cháy, và lửa trong thân người sao không đốt thân? Lửa giữa không, nước không làm tắt được? Vì lửa không có tánh nóng nhất định. Do lực thân thông lửa không đốt thân được. Do nhân duyên của nghiệp mà năm tạng trong người không cháy. Do lực rỗng thân, nước không làm tắt được.

Lại nữa, nếu tánh nóng với lửa khác nhau thì lửa chẳng phải nóng, nếu tánh nóng với lửa là một, có sao nói nóng là tánh của lửa? Các tánh lạnh... cũng như vậy. Tánh chung, tánh riêng ấy không có, gọi là tánh không.

Lại nữa, tánh không là từ xưa lại nay không; như người thế gian cho vật hư vọng không lâu bền là không; còn các vật như núi Tu-di, Kim cang... và điều thánh nhân biết thì cho là chân thật chẳng không. Để dứt các nghi ấy, Phật nói các thứ ấy tuy kiên cố bền chắc lâu dài, cũng đều là tánh không. Trí tuệ của thánh nhân tuy độ chúng sanh, dứt các phiền não, mà tánh không thể có được, cho nên cũng là không.

Lại nữa, người ta cho năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, đều không, chỉ như như, pháp tánh, thật tế là thật tánh của nó. Phật muốn dứt các nghi ấy, nên chỉ phân biệt nói năm uẩn, như như, pháp tánh, thật tế cũng đều là không, ấy gọi là tánh không.

Lại nữa, tánh hữu vi có ba tướng là sanh, trụ, diệt; tánh vô vi cũng có ba tướng là bất sanh, bất trụ, bất diệt. Tánh hữu vi còn không huống là pháp hữu vi. Tánh vô vi còn không huống là pháp vô vi.

Do các nhân duyên ấy, tánh không thể có được, nên gọi là tánh không.

13. Tự tướng không: Hết thấy có hai tướng: tướng chung và tướng riêng. Hai tướng ấy không, cho nên gọi là tướng không.

Hỏi: Thế nào là tướng chung? Thế nào là tướng riêng?

Đáp: Tướng chung là vô thường... Tướng riêng là các pháp tuy đều vô thường mà mỗi pháp có tướng riêng; như đất có tướng cứng, lửa có tướng nóng.

Hỏi: Trước đã nói tánh nay lại nói tướng, vậy tướng và tánh có khác gì nhau?

Đáp: Có người nói nó thật không khác, chỉ có khác tên. Nói tánh tức là nói tướng, nói tướng tức là nói tánh, ví như nói tánh lửa tức là tướng nóng, nói tướng nóng tức là tánh lửa.

Có người nói: tánh và tướng có hơi sai khác. Tánh là nói thể, tướng là nói nó có thể biết được. Như Thích-tử thọ trì cấm giới, ấy là tánh; cạo tóc, mặc Ca-sa, ấy là tướng. Kẻ Phạm-chí tự thọ trì pháp của họ là tánh; đầu có búi tóc, cầm gậy ba chia, ấy là tướng. Như lửa nóng là tánh lửa; khói là tướng lửa; gần là tánh, xa là tướng. Tướng không nhất định từ thân phát ra, còn tánh là nói có thật; như thấy sắc vàng là kim tướng, mà bên trong là đồng, lấy lửa đốt, đá mài, biết nó chẳng phải kim tánh; như người khi cung kính cúng dường, tự là người lành, ấy là tướng; còn mắng nhiếc hủy nhục, phần hận, giận dữ, ấy là tánh nó. Tánh tướng, trong ngoài, xa gần, trước sau có sai biệt như vậy, các tướng ấy đều không; gọi là tướng không.

Như nói hết thấy pháp hữu vi đều tướng vô thường, vì có sao? Vì sanh diệt không ngừng, trước không nay có, có rồi lại không, vì thuộc các nhân duyên, vì hư vọng không thật. Vì do nhân duyên vô thường sanh, vì do hợp các duyên phát khởi, có các nhân duyên như vậy, nên hết thấy pháp hữu vi là *tướng vô thường*.

Vì nó hay sanh thân tâm phiền não nên gọi là khổ, vì thân đi, đứng, nằm, ngồi đều khổ, vì là khổ thánh đế, vì thánh nhân buông bỏ không lãnh thọ, vì luôn luôn bức não, vì vô thường. Có các nhân duyên như vậy, gọi là *tướng khổ*.

Lìa ngã sở cho nên không; vì nhân duyên hòa hợp sanh cho nên không; vì vô thường, khổ, không, vô ngã cho nên gọi là không; vì trước sau không thể có được cho nên không; vì tâm cuồng cho nên gọi là không; thánh hiền đối với hết thấy pháp không dính mắc cho nên gọi là không; vì là vô tướng, vô tác giải thoát môn cho nên gọi là không, thật tướng các pháp vô lượng vô số cho nên gọi là không; vì dứt hết thấy đường ngôn ngữ cho nên gọi là không; vì dứt hết thấy tâm hành cho nên gọi là không; vì chư Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán vào rồi không ra cho nên gọi là không. Có các nhân duyên như vậy, nên gọi là *không*.

Vì vô thường, khổ, không, cho nên vô ngã; vì không tự tại nên vô ngã; vì vô chủ nên vô ngã; vì các pháp đều từ nhân duyên sanh, từ nhân duyên sanh nên vô ngã; vô tướng, vô tác nên vô ngã; vì giả danh nên vô ngã; vì

thân kiến điên đảo nên vô ngã; vì dứt tâm chấp ngã thì đắc đạo nên vô ngã. Có nhân duyên như vậy, gọi là *Vô ngã*. Như vậy gọi là *tướng chung*.

Tướng riêng là tướng cứng của đất, tướng ướt của nước, tướng nóng của lửa, tướng động của gió; chỗ nhãn thức nương là tướng mắt; tai, mũi, lưỡi, thân cũng như vậy. Tướng biết của thức, tướng tuệ của trí, tướng trí của tuệ; xả là tướng bố thí, không hối không não là tướng trì giới; tâm không biến dị là tướng nhẫn nhục; phát động là tướng tinh tấn; nhiếp tâm là tướng thiền định; không dính mắc là tướng trí tuệ; hay thành tựu sự việc là tướng phương tiện; thức tạo tác sanh diệt là tướng thế gian; vô thức là tướng Niết-bàn. Các pháp như vậy mỗi mỗi có tướng riêng. Biết các tướng ấy đều không; ấy gọi là *tự tướng không*. Các nghĩa khác như trong đoạn Tánh không nói, vì tánh và tướng nghĩa đồng nhau.

Hỏi: Có sao không chỉ nói là tướng không mà nói là tự tướng không?

Đáp: Nếu nói tướng không là không nói đến pháp thể không; nói tự tướng không tức là nói pháp thể không.

Lại nữa, nhiều pháp hòa hợp nên có một pháp sanh, một pháp ấy không. Như vậy mỗi mỗi pháp đều không, nay pháp hòa hợp nhân duyên, triển chuyển cũng đều không, hết thấy pháp mỗi mỗi tự tướng không; vì vậy nên gọi là *tự tướng không*.

Hỏi: Nếu hết thấy pháp mỗi mỗi tự tướng không, có sao lại có sự giảng nói?

Đáp: Chúng sanh điên đảo nên chấp lấy tướng một, tướng khác, tướng chung, tướng riêng, mà sanh tâm đắm trước, vì để dứt việc ấy nên có sự giảng nói.

Có các nhân duyên như vậy, gọi là *tự tướng không*.

14. Nhất thiết pháp không: Nhất thiết pháp là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới... các pháp ấy đều nhiếp vào các môn; đó là hết thấy pháp tướng có: tướng biết, tướng thức, tướng duyên, tướng tăng thượng, tướng nhân, tướng quả, tướng chung, tướng riêng, tướng nương tựa.

Hỏi: Thế nào là hết thấy pháp tướng có?

Đáp: Hết thấy pháp có tốt có xấu, có trong có ngoài, đối hết thấy pháp có tâm sanh, nên gọi là có.

Hỏi: Trong vô pháp có sao nói có tướng?

Đáp: Nếu vô pháp thì không gọi là pháp, chỉ vì ngăn có cho nên gọi là vô pháp, còn nếu thật có vô pháp, thời gọi là có; vì vậy nói hết thấy pháp *tướng có*.

Tướng biết là khổ pháp trí, khổ loại trí hay biết Khổ đế, tập pháp trí, tập loại trí hay biết Tập đế; diệt pháp trí, diệt loại trí hay biết Diệt đế; đạo pháp trí, đạo loại trí hay biết Đạo đế. Và thiện trí thế tục hay biết khổ; biết tập; biết diệt; biết đạo; cũng biết hư không và phi trí duyên biệt (*tức là hư không vô vi, phi trạch diệt vô vi N.D*); ấy gọi là tướng biết của hết thấy pháp.

Tướng thức (biết) là nhãn thức biết sắc, nhĩ thức biết tiếng, tỷ thức biết mùi, thiệt thức biết vị, thân thức biết xúc, ý thức biết pháp. Hay biết mắt, hay biết nhãn thức; hay biết tai, hay biết tiếng, hay biết nhĩ thức; hay biết mũi, hay biết mùi, hay biết tỷ thức; hay biết lưỡi, hay biết vị, hay biết thiệt thức; hay biết thân, hay biết xúc, hay biết thân thức; hay biết ý, hay biết pháp, hay biết ý thức; ấy gọi là tướng thức.

Tướng duyên là nhãn thức và pháp tương ưng với nhãn thức hay duyên sắc; nhĩ thức và pháp tương ưng với nhĩ thức hay duyên tiếng; tỷ thức và pháp tương ưng với tỷ thức hay duyên mùi; thiệt thức và pháp tương ưng với thiệt thức hay duyên vị, thân thức hay pháp tương ưng với thân thức hay duyên xúc; ý thức và pháp tương ưng với ý thức hay duyên pháp. Hay duyên nhãn, hay duyên sắc, hay duyên nhãn thức; hay duyên tai, hay duyên tiếng, hay duyên nhĩ thức; hay duyên tỷ, hay duyên mũi, hay duyên tỷ thức; hay duyên thiệt, hay duyên vị, hay duyên thiệt thức; hay duyên thân, hay duyên xúc, hay duyên thân thức; hay duyên ý, hay duyên pháp, hay duyên ý thức; ấy gọi là tướng duyên.

Tướng tăng thượng là, hết thấy pháp hữu vi vì mỗi mỗi tăng thượng. Vô vi pháp cũng có tăng thượng đối với hữu vi pháp; ấy gọi là tướng tăng thượng.

Tướng nhân quả là hết thấy pháp mỗi mỗi làm nhân, mỗi mỗi làm quả; ấy gọi là tướng nhân quả.

Tướng chung tướng riêng là, hết thấy pháp mỗi mỗi có tướng chung tướng riêng; như ngựa là tướng chung, trắng là tướng riêng; như người là tướng chung, nếu mất một cái tai, thời là tướng riêng; ấy gọi là tướng chung tướng riêng.

Tướng nương tựa là các pháp đều nương tựa cùng nhau; như cây cỏ núi sông nương tựa đất; đất nương tựa nước. Như vậy mỗi mỗi nương tựa nhau; ấy gọi là tướng nương tựa. Như vậy tướng môn một pháp thu nhiếp hết thấy pháp.

Lại nữa, môn hai pháp thu nhiếp hết thấy pháp; đó là pháp sắc, vô sắc; pháp khả thấy, không khả thấy; pháp có đối ngại, không đối ngại; pháp hữu lậu, vô lậu; pháp hữu vi, vô vi; pháp trong, pháp ngoài; pháp quán, pháp duyên; pháp có, pháp không; như vậy là các tướng môn hai pháp.

Ba, bốn, năm, sáu cho đến tướng môn vô lượng pháp, thu nhiếp hết thấy pháp, các pháp ấy đều không; như trên nói.

Hỏi: Nếu đều không, có sao nói các danh tự hết thấy pháp?

Đáp: Người phạm phu đối với không pháp, vô minh điên đảo chấp thủ tướng, nên phát sanh các phiền não ái... nhân phiền não nên khởi các nghiệp; khởi các nghiệp nên vào các đạo; vào các đạo nên thọ các thân; thọ các thân nên thọ các khổ vui; như tầm nhả tợ, vô có tự mình nhả ra lại tự trói lấy mình, chịu khổ đốt nấu. Thánh nhân do lực trí tuệ thanh tịnh phân biệt hết thấy pháp gốc ngọn đều không, muốn độ chúng sanh nên nói chỗ chúng sanh đắm trước là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới; các người chỉ vì vô minh mà sanh năm uẩn, tự làm tự đắm, nếu thánh nhân chỉ thuyết về *không* thời họ không thể đắc đạo, vì không sở nhân, không chỗ nhằm chán.

Hỏi: Ông nói hết thấy không, việc ấy không đúng, vì sao? Vì hết thấy pháp, mỗi mỗi nhiếp thủ tự tướng, như đất nhiếp thủ tướng cứng, nước nhiếp thủ tướng ướt, lửa nhiếp thủ tướng nóng, gió nhiếp thủ tướng động, tâm là tướng biết, tuệ là tướng biết, như vậy hết thấy pháp đều tự ở tướng nó, có sao nói không?

Đáp: Trong đoạn tánh không, tự tướng không ở trên đã phá rồi, nay sẽ nói lại: tướng không nhất định, không thể là tướng; như váng sữa, mật, keo, sáp... đều là tướng đất, khi hợp với lửa, tự bỏ tướng nó, chuyển thành tướng ướt; vàng, bạc, đồng, thiết hợp với lửa cũng tự bỏ tướng nó, biến thành

tướng ướt; như nước gặp lạnh thành băng, đổi làm tướng đất; như người ngủ say; người vào vô tâm định; cá trong băng giá, đều không tâm thức, bỏ tướng tâm nó, không giác tri gì; như tuệ là tướng biết, khi vào thật tướng các pháp, thời không còn giác tri, tự bỏ tướng biết. Cho nên các pháp không có tướng nhất định.

Lại nữa, nếu bảo các pháp có tướng nhất định cũng không đúng, vì sao? Vì như tướng của pháp vị lai, không nên đi đến hiện tại; nếu đến hiện tại thời bỏ tướng vị lai; nếu không bỏ tướng vị lai mà vào hiện tại, thời vị lai là hiện tại, là không có quả báo vị lai; nếu hiện tại đi vào quá khứ, thời bỏ tướng hiện tại; nếu không bỏ tướng hiện tại mà vào quá khứ, thời quá khứ là hiện tại. Có các lỗi như vậy, nên biết các pháp không có tướng nhất định.

Lại nữa, nếu bảo pháp hữu vi, nhất định có ba tướng là sanh, trụ, diệt, pháp vô vi cũng có ba tướng là bất sanh, bất trụ, bất diệt. Ông cho pháp phi trí duyên diệt trong đời vị lai, (*tức là phi trạch diệt vô vi – N.D*); ấy là pháp hữu vi mà không có tướng hữu vi. Nếu ông cho phi trí duyên tận là tướng diệt; ấy cũng không đúng, vì sao? Vì vô thường diệt tận, ấy gọi là tướng diệt; chứ chẳng phải vì phi trí duyên diệt, nên gọi là tướng diệt. Như vậy mỗi mỗi không có tướng nhất định; nếu có tướng nhất định mà chẳng không, việc ấy không đúng!

Hỏi: Phải thật có pháp, chẳng không; vì phàm phu và thánh nhân biết khác nhau. Pháp của phàm phu biết là hư vọng; pháp của thánh nhân biết là chân thật; nương thánh trí thật nên bỏ pháp hư vọng, không thể nương hư vọng bỏ hư vọng?

Đáp: Vì pháp chỗ biết của phàm phu, cho nên nói thánh trí; nếu không pháp phàm phu thời không có pháp thánh; như không bệnh thời không có thuốc. Cho nên Kinh nói lia pháp phàm phu, thời không có pháp thánh; tánh của pháp phàm phu tức là thánh pháp.

Lại nữa, thánh nhân đối với các pháp không thủ tướng cũng không đắm trước, vì vậy thánh pháp là chân thật; còn phàm phu đối với các pháp thủ tướng và đắm trước, vì vậy pháp phàm phu là hư vọng. Thánh nhân tuy dùng mà không thủ tướng, không thủ tướng nên không có tướng nhất định, như vậy không nên cật nạn. Ở địa vị phàm phu đắm pháp nên phân biệt là thánh pháp, là phàm phu pháp; nếu ở địa vị hiện thánh thời không phân biệt, chỉ vì dứt bệnh cho chúng sanh nên nói là hư là thật, như nói: Phật ngữ chẳng hư

chẳng thật, chẳng trói chẳng mở, chẳng một chẳng khác. Thế nên không phân biệt, thanh tịnh như hư không.

Lại nữa, nếu pháp chẳng đều không, thời chẳng nên nói *không lý luận* là tướng người trí; cũng chẳng nên nói *không lãnh thọ, không đấm trước, không chỗ nương tựa, không, vô tướng, vô tác* là chơn pháp.

Hỏi: Nếu hết thấy pháp không, thời chính đó cũng là thật, có sao nói không thật?

Đáp: Nếu hết thấy pháp không, giả sử cho nó là có pháp, thời nó đã vào trong hết thấy pháp bị phá; nếu cho nó là không pháp, thời không nên vấn nạn.

Hỏi: Nếu “hết thấy pháp không” là thật, sao trong tam tạng Phật phần nhiều nói vô thường, khổ, không, vô ngã, như Kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo, Ta nói pháp cho các ông, gọi là đệ nhất nghĩa không. Thế nào là Đệ nhất nghĩa không? Mắt sanh không từ đâu lại, diệt không đi về đâu, chỉ có nghiệp của nghiệp quả báo, chứ người làm là không thể có được; tai, mũi, lưỡi, thân, ý, cũng như vậy. Trong đây nếu nói sanh không từ đâu đến, diệt không đi về đâu, thường pháp là không thể có được, cho nên vô thường, chỉ có nghiệp và nghiệp quả báo, mà người làm là không thể có được; ấy là đệ nhất nghĩa không trong pháp Thanh văn, có sao nói hết thấy pháp không?

Đáp: Chấp ta là cội gốc của hết thấy phiền não, trước chấp năm uẩn làm ta, sau chấp ngoại vật làm của ta. Vì bị *cái ta* trói buộc nên sanh tham, giận; nhân tham giận nên khởi nghiệp, như Phật nói: *Không người làm* là phá chấp ta trong hết thấy pháp. Nếu nói mắt sanh không từ đâu đến, diệt không đi về đâu, tức là nói mắt vô thường; nếu vô thường tức là khổ, khổ tức là không ta, không của ta. Ta, của ta không có, nên tâm không đấm trước hết thấy pháp. Vì tâm không đấm trước, nên không sanh kiết sử. Không sanh kiết sử, thì cần gì nói không. Vì vậy trong tam tạng phần nhiều nói vô thường, khổ, không, vô ngã, mà không nói nhiều về hết thấy pháp không.

Lại nữa, chúng sanh tuy nghe Phật nói vô thường, khổ, không, vô ngã, mà cứ hý luận về các pháp. Vì hạng người ấy nên mới nói các pháp không; nếu không ta cũng không của ta, ấy tức là vào nghĩa không.

Hỏi: Có sao Phật nói có nghiệp có quả báo; nếu có nghiệp có quả báo ấy thời chẳng không?

Đáp: Phật dạy pháp có hai: 1. Là không ngã. 2. Là không pháp. Vì hạng người chấp có cái ta thường, nên vì họ nói *không người làm*; vì hạng người chấp đoạn diệt, nên vì họ mà nói có *ngiệp, có quả báo*. Nếu người nghe nói *không người làm* trở lại rơi vào chấp đoạn diệt, nên vì họ nói *có nghiệp, có nghiệp quả báo*. Năm uẩn có thể tạo nghiệp mà không đi đến đời sau, nhân năm uẩn này tương tục sanh năm uẩn khác thọ nghiệp quả báo. Cho nên nói thọ nghiệp quả báo; như mẹ và con thân tuy khác mà có nhân duyên liên hệ nên mẹ uống thuốc mà con lành bệnh. Như vậy năm uẩn đời nay, đời sau tuy khác nhau mà nhân duyên của nghiệp tội phước tương tục, nên từ năm uẩn đời nay tạo quả báo năm uẩn đời sau.

Lại nữa, có người tìm cầu tướng các pháp và đắm vào một pháp hoặc có hoặc không; hoặc thường hoặc vô thường. Vì đắm pháp nên pháp mình thì ưa, pháp người thì ghét, mà khởi nghiệp ác. Phật vì hạng người đó nên nói các pháp không. Các pháp không thời không có pháp, vì sao? Vì pháp đáng ưa hay sanh kiết sử, sanh kiết sử thời làm nhân duyên cho vô minh; nếu sanh vô minh, làm sao mà thật được, ấy là pháp không.

Lại nữa, chúng sanh có hai hạng: 1. Hạng đắm thế gian, 2. Hạng cầu ra khỏi thế gian. Hạng cầu ra khỏi thế gian có thượng, trung, hạ. Thượng là hạng lợi căn, có đại tâm cầu Phật đạo; trung là hạng trung căn, cầu Bích-chi Phật đạo; hạ là hạng độn căn, cầu Thanh văn đạo. Vì hạng người cầu Phật đạo mà nói sáu Ba-la-mật và pháp không; vì hạng cầu Bích-chi Phật mà nói mười hai nhân duyên và pháp độc hành; vì hạng cầu Thanh văn đạo, mà nói chúng sanh không và bốn chân đế. Hàng Thanh văn sợ ghét sanh tử, nghe nói chúng sanh không và bốn chân đế, vô thường, khổ, không, vô ngã, không hý luận các pháp; như nai trong vòng vây bị trúng tên độc, chỉ một mục cầu thoát, không còn nghĩ gì khác hơn. Hạng Bích-chi Phật tuy chán già, bệnh, chết, vẫn còn có thể một phần quán nhân duyên thâm sâu và có thể một phần độ chúng sanh; ví như con tê giác ở trong vòng vây, tuy bị trúng tên độc vẫn còn có thể quấy luyến con nó. Bồ-tát tuy chán già, bệnh, chết, vẫn có thể quán thật tướng các pháp; cứu xét sâu tột vào mười hai nhân duyên, thông đạt pháp không, vào vô lượng pháp tánh; ví như voi bạch hương chúa, ở trong vòng vây thợ săn, tuy bị tên bắn vẫn nhìn xem người thợ săn, tâm không sợ hãi, lại đem kẻ tùy tùng bước đi an ổn. Vì vậy, trong Tam Tạng không nói nhiều về pháp không.

Hoặc có kẻ Phạm-chí lợi căn, tìm thật tướng các pháp, không chán già, bệnh, chết, đắm các thứ pháp tướng. Phật vì hạng ấy nên nói pháp không. Đó

là đối với Tiên ni Phạm-chí Phật không nói năm uẩn tức là thật, cũng không nói lìa năm uẩn là thật.

Lại đối với Phạm-chí Cường Luận, Phật đáp: Trong pháp Ta không thọ nhận có và không, có sao ông luận có và không, ấy là hý luận pháp, chỗ sanh ra kiết sử.

Lại, kinh Đại Không trong Tạp A-hàm nói: hai thứ không là chúng sanh không và pháp không.

Trong kinh La-đà nói: sắc uẩn phá liệt phân tán làm cho không có gì.

Trong kinh Phiệt dụ nói: Pháp còn nên bỏ, huống là phi pháp.

Trong kinh Ba-la-diên, kinh Lợi chúng nói: Người trí đối với hết thảy pháp không lãnh thọ, không chấp trước. Nếu lãnh thọ, chấp trước pháp thời sanh hý luận; nếu không nương tựa thời không có luận gì.

Các thánh nhân đắc đạo đối với các pháp, không lấy không bỏ. Nếu không lấy bỏ, thì có thể lìa hết các kiến chấp.

Như vậy trong tam tạng nơi nói pháp không; ấy gọi là hết thảy pháp không.

15. Bất khả đắc không: Có người nói trong 5 uẩn, 12 nhập, 18 giới ngã và thường là không thể có được, cho nên gọi là bất khả đắc không.

Có người nói: trong các nhân duyên cầu thật pháp không thể có được; như trong năm ngón tay, tìm nắm tay không thể có được, cho nên gọi là bất khả đắc không.

Có người nói: hết thảy pháp và nhân duyên rốt ráo không thể có được, cho nên gọi là bất khả đắc không.

Hỏi: Có sao gọi là bất đắc khả không? Vì trí lực kém, nên không thể có được; hay vì thật không, nên không thể có được?

Đáp: Các pháp thật không, cho nên không thể có được, chẳng phải do trí lực kém.

Hỏi: Nếu như vậy, với rốt ráo không, tự tướng không, không khác; sao nay còn nói lại bất khả đắc không?

Đáp: Nếu người nghe nói các không trên là hoàn toàn không có, trong lòng sợ sệt nghi hoặc, nay nói lý do không là vì tìm không thể có được; để dứt chỗ nghi sợ cho họ, nên Phật dạy bất khả đắc không, vì có sao? Vì Phật dạy ta từ khi mới phát tâm cho đến khi thành Phật, và mười phương Phật, đối với trong hết thấy pháp, tìm thật tánh không thể có được; ấy gọi là bất khả đắc không.

Hỏi: Việc ấy bất khả đắc?

Đáp: Hết thấy pháp cho đến Vô dư Niết-bàn không thể có được, cho nên gọi là bất khả đắc không.

Lại nữa, hành giả ngộ được bất khả đắc không ấy, thời không đắc ba độc, bốn dòng, bốn trói, năm triền cái, sáu ái, bảy sử, tám tà, chín kiết, mười ác, các tệ ác cấu nhiễm, trói buộc đều không thể có được, nên gọi là bất khả đắc không.

Hỏi: Nếu như vậy, tu hành bất khả đắc không, thời đắc pháp gì?

Đáp: Đắc giới, định, tuệ, đắc bốn quả Sa-môn, năm căn, năm chủng vô học (năm uẩn vô lậu – N.D), sáu xả pháp, bảy giác chi, tám Thánh đạo phần, chín thứ đệ định, mười pháp vô học (*bậc vô học A-la-hán thành tựu mười pháp vô học: vô học chánh kiến, vô học chánh tư duy, vô học chánh ngữ, vô học chánh nghiệp, vô học chánh mạng, vô học chánh tinh tấn, vô học chánh niệm, vô học chánh định, vô học chánh giải thoát, vô học chánh trí – N.D*), như vậy là được pháp Thanh văn. Nếu có được Bát-nhã ba-la-mật thời đầy đủ sáu Ba-la-mật, và công đức mười địa.

Hỏi: Trên kia nói hết thấy pháp cho đến Niết-bàn là không thể có được; sao nay nói được giới, định, tuệ cho đến công đức mười địa?

Đáp: Pháp ấy tuy được, đều đưa tới bất khả đắc không. Vì không lãnh thọ chấp trước ấy, gọi là bất khả đắc; vì là pháp vô vi, nên gọi là bất khả đắc; vì là thánh đế, nên gọi là bất khả đắc; vì là đệ nhất nghĩa đế, nên gọi là bất khả đắc. Thánh nhân tuy được các công đức vì vào Vô dư Niết-bàn, nên không cho là được; còn phàm phu thì cho là được lớn; như con sư tử tuy có làm không tự cho là lạ, các loài khác thấy cho là hy hữu. Thánh nhân tuy có đắc mà không cho là được; ấy gọi là bất khả đắc không.

16, 17, 18. Vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không: Vô pháp không là, có người nói: Vô pháp tức là pháp đã diệt. Pháp diệt ấy là không, nên gọi là vô pháp không. Hữu pháp không là các pháp nhân duyên hòa hợp sanh, cho nên có pháp. Hữu pháp ấy không có, nên gọi là hữu pháp không. Vô pháp hữu pháp không là tìm tướng vô pháp hữu pháp không thể có được; ấy là vô pháp hữu pháp không.

Lại nữa, quán vô pháp hữu pháp không, cho nên gọi là vô pháp hữu pháp không.

Lại nữa, hành giả quán các pháp sanh, diệt, hoặc hữu môn, hoặc vô môn; đối sanh môn thì sanh mừng, đối diệt môn thì sanh lo. Hành giả quán pháp sanh không, thời diệt tâm mừng; quán pháp diệt không, thời diệt tâm lo, vì có sao? Vì sanh không được gì, diệt không mất gì. Vì để trừ thế gian tham ưu nên gọi là vô pháp hữu pháp không.

Lại nữa, trong mười tám không, ba phẩm không đầu phá hết thấy pháp, ba phẩm không sau cũng phá hết thấy pháp: Hữu pháp không, phá hết thấy pháp khi sanh, khi trụ; vô pháp không, phá hết thấy pháp thì diệt; vô pháp hữu pháp không, phá chung cả sanh diệt một lúc.

Lại nữa, có người nói: pháp quá khứ vị lai không, ấy gọi là vô pháp không; pháp hiện tại và pháp vô vi không, ấy gọi là hữu pháp không, vì có sao? Vì pháp quá khứ diệt mất, biến dị quy về không; pháp vị lai nhân duyên chưa hòa hợp, chưa sanh, chưa có, chưa xuất, chưa khởi, vì vậy nên gọi là vô pháp. Quán biết pháp hiện tại và pháp vô vi hiện có, ấy là hữu pháp. Cả hai pháp đó đều không, nên gọi là vô pháp hữu pháp không.

Lại nữa, có người nói: pháp vô vi không sanh, trụ, diệt, ấy gọi là vô pháp; pháp hữu vi có sanh trụ, diệt, ấy gọi là hữu pháp. Các không như vậy, gọi là vô pháp hữu pháp không.

Ấy là Bồ-tát muốn an trụ nội không cho đến vô pháp hữu pháp không, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

(Hết cuốn 31 theo bản Hán)

Cuốn 32

Chương 44 - Giải Thích: Nghĩa Bốn Duyên

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn biết nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên của các pháp, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Hết thấy pháp hữu vi đều từ bốn duyên sanh, đó là: nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên.

Nhân duyên: tương ưng nhân, cộng sanh nhân, tự chủng nhân, biến nhân, báo nhân. Năm nhân ấy gọi là nhân duyên.

Lại nữa, hết thấy pháp hữu vi, cũng gọi là nhân duyên.

Thứ đệ duyên (duyên thứ lớp): trừ tâm tâm số pháp quá khứ, hiện tại và tối hậu của A-la-hán, các tâm tâm số pháp quá khứ, hiện tại khác đều có thể làm thứ đệ duyên; ấy gọi là thứ đệ duyên.

Duyên duyên, tăng thượng duyên: là tất cả pháp.

Lại nữa, Bồ-tát muốn biết tướng riêng tướng chung của bốn duyên, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Như trong Bát-nhã ba-la-mật, bốn duyên đều không thể có được, vì có sao? Vì nếu trong nhân trước đã có quả, việc ấy không đúng; trong nhân trước không có quả, cũng không đúng. Nếu trước có quả, thời không cần nhân; nếu trước không quả mà vẫn có, thời cũng có thể từ không nhân mà sanh.

Lại nữa, thấy quả từ nhân sanh, nên gọi là nhân, nếu trước không quả, làm sao gọi là nhân.

Lại nữa, nếu quả từ nhân sanh, quả tức thuộc nhân, nhân không tự tại, lại thuộc nhân khác. Nếu nhân không tự tại sao nói quả chỉ từ nhân ấy sanh. Do các việc như vậy, nên biết không có nhân duyên.

Lại, tâm tâm số pháp quá khứ đều đã diệt, không tạo tác được gì, làm sao có thể làm thứ đệ duyên. Hiện tại có tâm thời không thứ đệ, nếu làm thứ

đệ cho tâm sắp sanh trong đời vị lai, thời tâm vị lai chưa có, làm sao cùng làm thứ đệ, như vậy thời không thứ đệ duyên.

Nếu như hết thấy pháp vô tướng, vô duyên, có sao nói *duyên duyên*?

Nếu hết thấy pháp không thuộc gì, không nương gì, tất cả đều bình đẳng, có sao nói tăng thượng duyên?

Như vậy bốn duyên đều không thể có được, có sao nói: muốn biết bốn duyên nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Ông không biết tướng Bát-nhã ba-la-mật, vì vậy nên nói trong Bát-nhã ba-la-mật, bốn duyên đều không thể có được. Bát-nhã ba-la-mật đối với hết thấy pháp không bỏ, không phá, rốt ráo thanh tịnh, không các hý luận; như Phật nói có bốn duyên, chỉ vì người thiếu trí, chấp trước nơi bốn duyên mà sanh tà luận. Vì để phá chấp trước ấy, nên nói các pháp thật không, không phá hoại gì, như tâm pháp do nhân duyên nội xứ ngoại xứ (*sáu căn sáu trần – N.D*) hòa hợp sanh, tâm ấy như huyễn như mộng, hư dối không có tánh nhất định. Tâm số pháp cũng như vậy, tâm số pháp cộng sanh với tâm ấy là thọ, tưởng, tư... Tâm số pháp ấy với tâm đồng tướng, đồng duyên, nên gọi là tương ưng. Tâm lấy tâm số pháp tương ưng làm nhân, tâm số pháp lấy tâm tương ưng làm nhân, ấy gọi là tương ưng nhân.

Tương ưng nhân: ví như người thân hữu tri thức hòa hợp nhau làm thành sự.

Cộng sanh nhân: hết thấy pháp hữu vi, đều có cộng sanh nhân. Vì cộng sanh nên giúp đỡ nhau; ví như anh em đồng sanh, nên giúp đỡ lẫn nhau.

Tự chủng nhân: hạt giống thiện quá khứ là nhân của thiện pháp trong đời hiện tại, vị lai; hạt giống thiện quá khứ, hiện tại là nhân của thiện pháp trong đời vị lai. Bất thiện vô ký cũng như vậy. Như vậy hết thấy pháp, đều có cái nhân hạt giống của chính mình.

Biến nhân: kiết sử do thấy và tu Khổ đế, Tập đế mà được đoạn trừ là nhân của hết thấy pháp cấu nhiễm; ấy là biến nhân.

Báo nhân: do nhân duyên hành nghiệp nên thọ quả báo thiện ác, ấy là báo nhân. Năm nhân ấy gọi là *nhân duyên*.

Tâm tâm số pháp thứ lớp nối nhau không xen hở, nên gọi là *thứ đệ duyên* (tức đẳng vô gián duyên).

Tâm tâm số pháp duyên theo sáu trần phát sanh, nên gọi là *duyên duyên*.

Khi các pháp sanh, không làm chướng ngại nhau; ấy là *vô chướng duyên* (tức tăng thượng duyên).

Lại nữa, tâm tâm số pháp từ bốn duyên sanh; vô tướng, diệt tận định từ ba duyên sanh, trừ duyên duyên; các tâm bất tương ưng hành khác và sắc, từ hai duyên sanh, trừ thứ đệ duyên và duyên duyên.

Các pháp hữu vi tánh yếu kém, nên không có pháp nào từ một duyên sanh.

Tâm tâm số pháp do quả báo sanh thì từ năm nhân sanh, vô phú vô ký, vì chẳng phải pháp ô cấu nên trừ biến nhân. Các phiền não cũng từ năm nhân sanh, trừ báo nhân, vì có sao? Vì các phiền não là hữu phú; còn báo là vô phú (vô ký) nên trừ báo nhân. Sắc do quả báo sanh và tâm bất tương ưng hành từ bốn nhân sanh; vì nó chẳng chẳng phải tâm tâm số pháp nên trừ tương ưng nhân; vì nó là pháp vô phú vô ký, nên trừ biến nhân. Sắc nhiễm ô và các tâm bất tương ưng hành cũng từ bốn nhân sanh. Vì nó chẳng phải tâm tâm số pháp nên trừ tương ưng nhân; và vì nó cấu nhiễm nên trừ báo nhân. Các tâm tâm số pháp khác, trừ vô lậu tâm ban đầu, đều từ bốn nhân sanh, trừ báo nhân, biến nhân, vì có sao? Vì chẳng phải vô ký nên trừ báo nhân, và vì chẳng phải ô cấu nên trừ biến nhân. Các pháp bất tương ưng khác là sắc và tâm bất tương ưng hành, nếu có tự chủng nhân thời từ ba nhân sanh, trừ tương ưng nhân, báo nhân, biến nhân. Nếu không có tự chủng nhân thời từ hai nhân sanh, là cộng sanh nhân và vô chướng nhân. Tâm tâm số pháp vô lậu ban đầu, từ ba nhân sanh, là tương ưng nhân, cộng sanh nhân, vô chướng nhân. Sắc và các tâm bất tương ưng hành trong tâm vô lậu ban đầu ấy, từ hai nhân sanh, là cộng sanh nhân và vô chướng nhân. Không một pháp nào từ một nhân sanh, hoặc từ sáu nhân sanh; ấy gọi là bốn duyên.

Bồ-tát thực hành Bát-nhã ba-la-mật quán bốn duyên như vậy, tâm không vướng mắc; tuy phân biệt pháp ấy, mà biết nó không, đều như huyền hóa; trong huyền hóa tuy có các sai biệt, người trí quán nó, biết không có thật, chỉ dối gạt con mắt. Vì phân biệt biết pháp người phàm phu đều là người điên đảo hư dối mà không thật, nên có bốn duyên. Như vậy thế nào là

thật? Pháp hiền thánh nhân từ pháp phạm phu sanh, nên cũng không thật; như đã nói trong chương 18 không.

Bồ-tát ở trong Bát-nhã ba-la-mật, không có một pháp có tánh nhất định khả thủ nên không thể phá. Vì chúng sanh chấp trước vào không pháp do nhân duyên sanh nên gọi là có thể phá; ví như trẻ con thấy trăng trong nước, tâm sanh ưa đắm, muốn lấy mà không thể lấy được, tâm lại ưu não. Người trí dạy rằng: tuy có thể mắt thấy, mà không thể tay lấy, đây chỉ phá cái có thể lấy, không phá cái có thể thấy. Bồ-tát quán biết các pháp từ bốn duyên sanh, mà không chấp thủ tướng nhất định trong bốn duyên. Bốn duyên hòa hợp sanh như trong nước, tuy là hư dối không có gì, nhưng phải từ trăng và nước làm nhân duyên sanh, chứ không từ duyên khác có được. Các pháp cũng như vậy, mỗi mỗi tự do nhân duyên sanh, không có thật nhất định. Vì vậy nên nói: Bồ-tát muốn như thật biết tướng nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Nếu muốn biết rộng nghĩa bốn duyên, nên học A-tỳ-đàm, có sao trong đây nói muốn biết nghĩa bốn duyên, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Nghĩa bốn duyên trong A-tỳ-đàm kẻ sơ học như nắm được chỗ thật của nó, lại tìm vào sâu hơn mà bị rơi trong tà kiến; như trước đã nói trong đoạn nghĩa phá bốn duyên.

Lại nữa, sở nhân của các pháp là nhân nơi bốn duyên, bốn duyên lại nhân nơi cái gì? Nếu có nhân thời vô cùng, nếu không nhân thời vô thi, nếu vô thi thời vô nhân; nếu vậy thời hết thảy pháp đều nên phải vô nhân! Nếu có thi, thi thời không có sở nhân. Nếu không sở nhân mà có, thời không đợi nhân duyên. Nếu vậy thời hết thảy pháp cũng không đợi nhân duyên mà có.

Lại nữa, các pháp từ nhân duyên sanh có hai thứ: hoặc trong nhân duyên trước đã có, thời không đợi nhân duyên mà sanh, thời chẳng phải nhân duyên; hoặc trong nhân duyên trước không có, thời không có mỗi mỗi nhân duyên. Vì hý luận bốn duyên, nên có các lỗi như vậy, còn như Bát-nhã ba-la-mật là không, bất khả đắc, thời không có các lỗi như vậy; như người thể gian mắt, tai thấy sanh, già, bệnh, chết, ấy thời là có, mà tìm kỹ tướng nó thời không thể có được. Vì vậy nên trong Bát-nhã ba-la-mật, chỉ trừ tà kiến mà không phá bốn duyên.

Cho nên nói: muốn biết bốn duyên, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Muốn biết các pháp như, pháp tánh, thật tế, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Nay Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát nên như vậy trụ trong Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Các pháp *Như* có hai: 1. Mỗi mỗi tướng. 2. Thật tướng.

Mỗi mỗi tướng là như đất tướng cứng, nước tướng ướt, lửa tướng nóng, gió tướng động. Như vậy phân biệt các pháp đều tự có tướng riêng.

Thật tướng, nơi mỗi tướng ấy phân biệt tìm thật thể không thể có được, không thể phá, không các quấy lỗi. Như trong đoạn Tự tướng không đã nói: đất nêu thật là tướng cứng, có sao keo, sáp... khi gặp lửa thì bỏ tự tánh nó (*ở đây chữ tướng, tánh đồng nghĩa – N.D*); người có thần thông vào đất như nước? Lại phân tán cây, đá, thỏi sắt tướng cứng? Lại phá đất để làm thành vi trần, lấy phương hướng phá vi trần, cuối cùng quay về không, cũng mất tướng cứng? Như vậy suy tìm tướng đất không thể có được. Nếu không thể có được, vậy nó thật đều không, “không” là thật tướng của đất. Tất cả tướng riêng đều cũng như vậy; ấy gọi là *Như*.

Pháp tánh: như trước nó mỗi mỗi pháp *không*, không có phẩm trật sai khác, ấy là như: đồng là *một không*, ấy là pháp tánh.

Pháp tánh ấy cũng có hai: 1. Dùng tâm không chấp trước phân biệt các pháp, tự có tánh riêng. 2. Gọi là vô lượng pháp, đó là thật tướng các pháp. Như kinh Trì Tâm nói: pháp tánh vô lượng, hàng Thanh văn tuy đắc pháp tánh, vì trí có lượng nên không thể nói vô lượng; như người tuy đi đến biển lớn, vì đồ đựng nhỏ nên không thể lấy vô lượng nước, ấy là pháp tánh.

Thật tế: Lấy pháp tánh làm chỗ thật chứng, nên gọi là tế. Lại như A-la-hán gọi là trú nơi thật tế.

Hỏi: Như, pháp tánh, thật tế, ba sự là một hay là khác? Nếu một có sao nói ba, nếu ba thời nay nên phân biệt nói?

Đáp: Ba ấy đều là tên khác của thật tướng các pháp, vì có sao? Vì phạm phu vô trí, đối hết thấy pháp khởi tâm tà quán cho là thường, lạc, tịnh, thật, ngã... còn đệ tử Phật quán đúng như bốn tướng các pháp, khi ấy không thấy thường, ấy gọi là vô thường; không thấy vui, ấy gọi là khổ; không thấy tịnh, ấy gọi là bất tịnh; không thấy thật, ấy gọi là không; không thấy ngã ấy gọi là vô ngã. Nếu không thấy thường mà lại thấy lại thấy vô thường, ấy là vọng kiến; thấy khổ, không, vô ngã, bất tịnh cũng như vậy, ấy gọi là như.

Như là đúng như bản tướng, không thể phá hoại. Vì vậy nên Phật nói ba pháp là pháp ấn, đó là hết thấy pháp hữu vi vô thường ấn, hết thấy pháp vô ngã ấn, Niết-bàn tịch diệt ấn.

Hỏi: Ba pháp ấn ấy, trong Bát-nhã ba-la-mật, đều phá hoại hết, như Phật bảo Tu-bồ-đề: nếu Bồ-tát ma-ha-tát quán sắc thường, là không thực hành Bát-nhã ba-la-mật; quán sắc vô thường là không thực hành Bát-nhã ba-la-mật. Quán khổ, lạc, ngã, vô ngã, tịch diệt, phi tịch diệt cũng như vậy, như vậy có sao gọi là pháp ấn?

Đáp: Hai Kinh đều là Phật dạy. Như trong kinh Bát-nhã ba-la-mật, rõ ràng nói thật tướng các pháp. Người có điên đảo chấp trước thường, nên bỏ thường kiến mà không chấp trước vô thường, ấy gọi là pháp ấn; chứ không phải bỏ thường chấp trước vô thường, cho là pháp ấn được. Ngã, cho đến tịch diệt cũng như vậy. Trong Bát-nhã ba-la-mật phá cái kiến chấp vô thường... chứ không phải phá cái không lãnh thọ không chấp trước. Được các pháp Như rồi, thời vào pháp tánh, diệt các quán niệm, không sanh dị tín, tánh nó tự như vậy; ví như trẻ con thấy trăng trong nước, vào nước để tìm, tìm không được liền sâu. Người trí nói: tánh nó tự như vậy, chớ ưu sầu, khéo vào pháp tánh ấy là thật tế.

Hỏi: Trong giáo pháp Thanh văn có sao không nói là như, pháp tánh, thật tế; mà trong giáo pháp Đại thừa nơi nơi đều nói?

Đáp: Trong giáo pháp Thanh văn cũng có chỗ nói, chỉ ít thôi. Như trong kinh Tạp A-hàm nói: có một Tỳ-kheo hỏi Phật: mười hai nhân duyên là Phật làm hay người khác làm? Phật bảo Tỳ-kheo: Ta không làm mười hai nhân duyên, cũng chẳng phải người khác làm. Có Phật không Phật, các pháp như, pháp tướng, pháp vị thường có, đó là cái này có nên cái kia có; cái này sanh nên cái kia sanh; như vô minh làm nhân duyên nên có các hành; các hành làm nhân duyên nên có thức; cho đến già chết làm nhân duyên nên có ưu, bi, khổ, não. Cái này không nên cái kia không; cái này diệt nên cái kia diệt; như vô minh diệt nên các hành diệt, các hành diệt nên thức diệt; cho đến già chết diệt nên ưu, bi, khổ, não diệt. Pháp sanh diệt như vậy, có Phật không Phật, vẫn thường như vậy, ấy là chỗ nói Như.

Lại như kinh Xá-lợi-phất sư tử hồng trong Tạp A-hàm nói: Phật hỏi Xá-lợi-phất một cú nghĩa, ba lần hỏi ba lần không thể đáp. Phật khai thị cho Xá-lợi-phất chút ít rồi vào tịnh thất. Xá-lợi-phất nhóm các Tỳ-kheo, nói với các Tỳ-kheo rằng: Phật chưa khai thị đầu mỗi sự việc cho tôi, nên tôi không

thể đáp liền. Nay tôi đối pháp ấy, qua bảy ngày bảy đêm diễn nói việc ấy không cùng tận.

Lại có một Tỳ-kheo bạch Phật: sau khi Phật vào tịnh thất, Xá-lợi-phật cất tiếng rống sư tử mà tự tán thán.

Phật bảo Tỳ-kheo: Xá-lợi-phật nói thật không hư dối, vì có sao? Vì Xá-lợi-phật khéo thông đạt pháp tánh.

Trong giáo pháp Thanh văn, quán tướng sanh diệt các pháp, ấy là *như*; diệt hết thấy các quán niệm, được thật tướng các pháp; ấy là chỗ nói *Pháp tánh*.

Hỏi: Chỗ ấy chỉ nói như, pháp tánh, còn chỗ nào nói thật tế?

Đáp: Hai việc ấy vì có nhân duyên khởi nên nói, còn thật tế không nhân duyên nên không nói thật tế.

Hỏi: Thật tế tức là Niết-bàn, vì Niết-bàn mà Phật nói mười hai bộ kinh, có sao nói không nhân duyên?

Đáp: Niết-bàn có nhiều tên gọi, hoặc gọi là ly, hoặc gọi là diêu, hoặc gọi là xuất, như vậy là nói thật tế, chỉ không nói tên gọi, nên nói là không nhân duyên.

Lại nữa, các pháp Như là, như các pháp khi chưa sanh; khi sanh cũng như vậy; sanh rồi qua đi, hiện tại cũng như vậy. Các pháp ba đời bình đẳng, ấy gọi là Như.

Hỏi: Nếu pháp chưa sanh gọi là chưa có, pháp sanh hiện tại thời có pháp, sử dụng được; nhân pháp hiện tại có tướng sự dụng mà truy nhớ việc đã qua, ấy gọi là quá khứ. Ba đời khác nhau, không nên như thật làm một, có sao nói ba đời bình đẳng, ấy gọi là Như?

Đáp: Trong thật tướng các pháp, ba đời bình đẳng một không khác, như trong phẩm Như của kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: quá khứ như, vị lai như, hiện tại như, như lai như, nhất như không có khác.

Lại nữa, trong phần luận nghị ở trước đã phá pháp sanh. Nếu không sanh thời vị lai, hiện tại cũng không sanh, có sao không bình đẳng!

Lại đòi quá khứ không đầu, đòi vị lai không cuối, đòi hiện tại không an trụ, vì vậy nên ba đòi bình đẳng gọi là Như. Thực hành như ấy rồi vào trong pháp tánh vô lượng.

Pháp tánh: Pháp là Niết-bàn, không thể phá hoại, không thể hý luận. Phật tánh là hạt giống trong chính, như trong đá vàng có kim tánh, trong đá trắng có ngân tánh. Như vậy trong hết thảy pháp thế gian đều có tánh Niết-bàn. Chư Phật hiền thánh lấy trí tuệ, phương tiện, trí giới, thiền định, giáo hóa dẫn đạo, khiến được Niết-bàn pháp tánh ấy. Người lợi căn biết ngay các pháp ấy đều là pháp tánh, ví như người có thần thông có thể biến ngói đá thành vàng, còn người độn căn, phải phương tiện phân biệt tìm cầu, mới được pháp tánh, ví như đúc hàn đá vụn sau được vàng.

Lại nữa, như tánh nước chảy xuống, nên dồn về biển, hợp làm một vị. Các pháp cũng như vậy, hết thảy tướng chung tướng riêng đều quy về pháp tánh, đồng làm một tướng, gọi là pháp tánh; như Kim cương ở đỉnh núi, dần dần xoi xuống đến mé đất Kim cương, đến tự tánh mới ngừng. Các pháp cũng như vậy; dùng trí tuệ phân biệt truy tìm đã đến trong Như, từ Như vào tự tánh, như vốn chưa từng sanh, dứt các hý luận, gọi là Pháp tánh; lại như trâu ghé quanh quần kê la, gặp được mẹ mới thôi. Các pháp cũng như vậy, đủ thứ sai khác, lấy bỏ không đồng, được đến tự tánh mới ngừng, không còn chỗ đến nữa; ấy gọi là *Pháp tánh*.

Thật tế: như trước nói, pháp tánh gọi là thật, chỗ vào đến gọi là tế.

Lại nữa, mỗi mỗi pháp có chín thứ: 1. Có tự thể. 2. Mỗi mỗi có pháp: như mắt, tai tuy đồng do bốn đại đạo thành, nhưng chỉ mắt nhìn thấy mà tai không có công hiệu; lại như lửa lấy nóng làm pháp, mà không thể thấm ướt. 3. Các pháp đều có lực, như lửa lấy sự đốt cháy làm lực; nước lấy sự thấm ướt làm lực. 4. Các pháp đều tự có nhân. 5. Các pháp đều tự có duyên. 6. Các pháp đều tự có quả. 7. Các pháp đều tự có tánh. 8. Các pháp đều có giới hạn trở ngại. 9. Các pháp đều có phương tiện khai thông. Các pháp khi sanh, thể và pháp khác có chín việc. Biết pháp ấy mỗi mỗi có đầy đủ thể và pháp; ấy gọi là thể gian *hạ như*. Biết chín pháp ấy cuối cùng quy về biến dị tận diệt; ấy gọi là *trung như*; ví như thân này từ bất tịnh sanh ra, tuy tắm rửa trang sức, cuối cùng quy về bất tịnh. Biết pháp ấy chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải sanh, chẳng phải diệt, dứt các quán pháp, rốt ráo thanh tịnh; ấy gọi là *thượng như*.

Lại nữa, có người nói trong chín sự ấy có pháp, ấy gọi là như, ví như pháp của đất cứng và nặng, pháp của nước lạnh và ướt, pháp của lửa nóng và chiếu sáng, pháp của gió nhẹ và động, pháp của tâm hiểu và biết. Các pháp như vậy gọi là như; như trong Kinh nói: có Phật không Phật, thì như, pháp tướng, pháp vị vẫn thường trú thế gian, nghĩa là vô minh làm nhân duyên cho các hành, thường như bốn pháp.

Pháp tánh là tánh trong chín pháp.

Thật tế là được quả chứng trong chín pháp.

Lại nữa, các pháp thật tướng, thường trú không lay động, chúng sanh vì các phiền não vô minh... nên đối với thật tướng thay đổi quanh co, chur Phật, hiền thánh dùng nhiều phương tiện thuyết pháp, phá các phiền não vô minh... khiến chúng sanh trở lại ngộ được thật tánh, như bốn nguyên không khác, ấy gọi là Như.

Thật tánh hợp cùng vô minh cho nên biến đổi, mà không thanh tịnh, nếu trừ bỏ vô minh, được thật tánh nó, ấy gọi là pháp tánh thanh tịnh.

Thật tế là vào trong pháp tánh, biết pháp tánh vô lượng vô biên, rất là vi diệu, không còn pháp nào hơn pháp tánh, ra ngoài pháp tánh. Tâm đầy đủ không còn cầu gì khác, thời liền tác chứng; ví như đi đường, ngày ngày dẫn bước không ngừng nghỉ, đến chỗ cần đến, không còn tâm muốn đi nữa. Hành giả trú ở thật tế, cũng lại như vậy; như A-la-hán, Bích-chi Phật trú ở thật tế, giả sử lại có hàng sa chur Phật vì họ thuyết pháp, cũng không thể làm tăng tấn thêm, lại không còn sanh vào ba cõi.

Nếu Bồ-tát vào pháp tánh ấy, xa biết thật tế, hoặc chưa đầy đủ sáu Ba-la-mật, mà giáo hóa chúng sanh, bấy giờ nếu đắc chứng thì trở ngại việc thành Phật đạo. Nên khi ấy Bồ-tát dùng lực đại bi tinh tấn, trở lại tu các hạnh.

Lại nữa, biết trong thật tướng các pháp không có pháp thường, không có pháp lạc, không có pháp ngã, không có pháp thật, cũng bỏ các pháp quán. Như vậy hết thấy pháp quán đều diệt, ấy là chur pháp thật như Niết-bàn. Bất sanh bất diệt, như vốn chưa hề sanh; ví như nước là tướng lạnh, nhờ lửa trở nên nóng; nếu lửa tắt nóng hết, trở lại lạnh như trước. Dùng các pháp quán như nước được lửa, nếu dứt các pháp quán như lửa tắt nước lạnh; ấy gọi là Như. Như thật thường trú, vì có sao? Vì các pháp tánh tự như vậy, ví như hết thấy sắc pháp đều có phần không, trong các pháp đều có tánh Niết-bàn,

ấy gọi là pháp tánh. Các pháp phương tiện để được Niết-bàn cũng gọi là pháp tánh. Nếu khi được chứng, thời Như, Pháp tánh trở thành Thật tế.

Lại nữa, pháp tánh là vô lượng vô biên, chẳng phải tâm tâm số pháp lường được; ấy gọi là pháp tánh. Thâm diệu cùng cực nơi đây; ấy gọi là chơn tế.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn đếm biết số vi trần các núi đại địa trong ba ngàn đại thiên thế giới, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Bồ-tát ma-ha-tát muốn chẻ một sợi lông làm trăm phần, muốn lấy một phần lông cất lên hết nước của ao hồ, sông ngòi, biển lớn trong ba ngàn đại thiên thế giới mà không khuấy động thủy tánh, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Trong ba ngàn đại thiên thế giới, lửa cũng bốc cháy trong một lúc; giống như lửa cháy lúc kiếp tận, Bồ-tát ma-ha-tát muốn thổi một hơi làm cho tắt hết, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Trong ba ngàn đại thiên thế giới, gió lớn nổi lên, muốn thổi tan ba ngàn đại thiên thế giới, gió lớn nổi lên, muốn thổi tan ba ngàn đại thiên thế giới và các núi Tu-di, như xô cỏ mục, Bồ-tát ma-ha-tát muốn lấy một ngón tay ngăn sức gió ấy không cho nổi dậy, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Sao Phật không tán thán công đức lực độ của các Bồ-tát, mà lại tán thán đại lực này?

Đáp: Chúng sanh có hai hạng: một hạng ưa thiện pháp, một hạng ưa quả báo thiện pháp. Vì hạng ưa thiện pháp nên tán thán các công đức; vì hạng ưa quả báo thiện pháp nên tán thán lực đại thần thông.

Lại nữa, có người nói, tên bốn đại, nó thật cũng vô lượng vô biên, thường có ở đời nên không thể làm di động hết để lường nó nhiều ít. Người ta tuy có tạo dựng thành quách điện đài, dùng nó rất ít, mà sự rộng lớn của đất, chở nuôi muôn vật, rất là bền chắc. Vì vậy nên Phật dạy đối với vi trần các núi Tu-di và đất trong ba ngàn đại thiên thế giới, đều muốn biết hết số lượng của nó; và đối với nghiệp nhân duyên mỗi mỗi chúng sanh, có phần trong mỗi mỗi vi trần, Bồ-tát muốn biết nó nhiều ít, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Vi trần của một cục đá cục đất còn khó đếm được, huống chi số vi trần của đất và các núi trong ba ngàn đại thiên thế giới. Điều ấy không thể tin?

Đáp: Trí tuệ của Thanh văn, Bích-chi Phật còn không thể biết, huống chi phàm phu. Việc ấy là việc chư Phật đại Bồ-tát biết. Như kinh Pháp Hoa nói: ví như đất và các núi của ba ngàn đại thiên thế giới, nghiền thành vi trần, qua ngàn thế giới phương đông thả một bụi trần, như vậy qua mỗi ngàn thế giới lại thả một bụi trần, như vậy thả hết các vi trần của ba ngàn đại thiên thế giới. Phật bảo Tỳ-kheo: số thế giới vi trần ấy có thể toán số trừ lượng biết được chăng? Các Tỳ-kheo thưa: không thể biết được. Phật dạy: các nước có thể dính bụi không dính bụi ấy đều nghiền hết làm bụi. Phật Đại Thông Tuệ từ khi ra đời đến nay, kiếp số cũng như vậy. Số vi trần của vô lượng hằng sa thế giới như vậy, chư Phật và đại Bồ-tát đều biết hết, huống gì một hằng sa thế giới.

Lại nữa, vô lượng là theo tâm người mà nói. Như nước đại hải gọi là vô lượng, sâu tám vạn do tuần (mỗi do tuần độ mười sáu dặm) nhưng chúa A-tu-la La-hầu thân lớn, lường nó nhiều ít còn chẳng cho là khó.

Hỏi: Tại sao thực hành Bát-nhã ba-la-mật được trí tuệ ấy?

Đáp: Người thực hành Bát-nhã ba-la-mật, dứt các phiền não và tà kiến hý luận, vào thiền định thâm sâu của Bồ-tát, niệm trí thanh tịnh tăng rộng, nên có thể phân biệt vi trần các sắc, biết số lượng của nó.

Lại nữa, chư Phật và đại Bồ-tát, được vô ngại giải thoát, nên quá hơn việc ấy, còn không cho là khó, huống gì từng ấy.

Lại nữa, có người cho đất là cứng chắc, tâm không hình chất đều là hư vọng, vì vậy nên Phật dạy tâm lực rất lớn. Thực hành Bát-nhã ba-la-mật nên nghiền nát đại địa làm vi trần, vì đất có sắc, hương, vị, xúc nặng nề nên tự không động tác được, nước thiếu hương nên động tác hơn đất, lửa thiếu hương và vị nên động tác hơn nước, gió thiếu sắc, hương và vị nên động tác hơn lửa; tâm không có bốn thứ sắc, hương, vị, xúc, nên sức động tác lớn.

Lại tâm vì có nhiều phiền não kiết sử trói buộc nên làm cho tâm lực vi thiếu. Thiện tâm hữu lậu tuy không phiền não, nhưng vì tâm chấp thủ tướng các pháp, nên lực nó cũng ít. Tâm vô lậu của nhị thừa, tuy không chấp thủ tướng, mà vì trí tuệ có hạn lượng và đến khi ra khỏi tâm vô lậu đạo, sáu căn theo thế tục phân biệt, trở lại chấp thủ tướng các pháp, nên không phát huy hết tâm lực. Chư Phật và đại Bồ-tát trí tuệ vô lượng vô biên, thường thiền định, không phân biệt thế gian và Niết-bàn. Thật tướng các pháp, nó thật không khác, chỉ trí có hơn kém. Người thực hành Bát-nhã ba-la-mật, rất ráo thanh tịnh, không có gì quái ngại, trong một niệm có thể đếm số vi trần đại

địa và các núi trong ba ngàn đại thiên thế giới mười phương số như hằng hà sa, huống gì mỗi một hằng hà sa thế giới trong mười phương.

Lại nữa, nếu lìa Bát-nhã ba-la-mật, tuy được thần thông mà không thể biết như trên. Vì vậy nói muốn được đại thần lực, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại có người nói: trong hết thủy các vật, nước là lớn nhất, vì có sao? Vì bốn phía đại địa đều có nước. Nếu hộ thể thiên chủ không tiết độ trời mưa, lại không có ngọc làm tiêu nước thì trời đất bị trôi chìm. Lại nhờ nước mà chúng sanh số phi chúng sanh số đều được sanh trưởng. Do vậy, đủ biết nước là lớn nhất. Vì vậy Phật dạy Bồ-tát muốn biết giọt nước nhiều ít, phân tán từng giọt từng giọt làm cho vô lực, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại có người nói: lửa là lớn nhất, vì có sao? Vì không có hương và vị. Lại vì chỗ nước rất nhiều, mà lửa có thể làm khô, lực của hỏa đại, hay đốt cháy vạn vật, hay soi chỗ tối, vì vậy nên biết lửa là rất lớn. Thế nên Phật dạy Bồ-tát muốn thổi tắt hỏa đại, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Lửa như gió mà cháy bùng, có sao diệt nhau?

Đáp: Tuy nhân nhau, mà quá lắm thì diệt nhau.

Hỏi: Nếu như vậy, lửa nhiều vô lượng, miệng thổi, gió rất ít, làm sao diệt được?

Đáp: Bồ-tát thực hành Bát-nhã ba-la-mật, nhân thiên định được thần thông có thể biến thân làm cho lớn, gió trong miệng cũng lớn, cho nên thổi diệt được. Lại do thần lực, nên gió ít có thể làm tắt, ví như Kim cương nhỏ có thể phá núi lớn. Vì vậy chư thiên, người đời thấy thần lực ấy, thấy đều kính phục.

Lại nữa, Bồ-tát cho rằng lửa làm hại rộng lớn, vì thương chúng sanh nên đem thần lực diệt tắt.

Lại vì ba ngàn đại thiên thế giới thành lập rất khó, Bồ-tát do lực phước đức trí tuệ nên ngăn được nó.

Lại có người nói: trong bốn đại, sức gió rất lớn, vì không có sắc, hương, vị, tướng lay động rất lớn, vì có sao? Ví như hư không vô biên, gió cũng vô biên, mọi sự sanh, nuôi, thành, bại đều do nơi gió, thế của gió lớn

xô nát các núi ba ngàn đại thiên thế giới. Vì vậy Phật dạy muốn lấy một ngón tay ngăn sức gió kia, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Vì sao? Vì thật tướng Bát-nhã ba-la-mật, vô lượng vô biên, làm cho sức ngón tay mạnh như vậy.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn ngồi kiết-già-phu một chỗ mà biến khắp hư không trong ba ngàn đại thiên thế giới, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Bồ-tát vì nhân duyên gì nên ngồi kiết- già-phu như vậy?

Đáp: Vì Phạm thiên vương chủ của ba ngàn thế giới, sanh tâm tà kiến cho mình là lớn, thấy Bồ-tát ngồi kiết-già-phu biến khắp hư không, thời dứt tâm kiêu mạn ấy.

Lại trong lực thần thông, phương tiện khéo léo nên một có thể làm nhiều, nhiều làm một; nhỏ làm lớn, lớn làm nhỏ, cũng muốn thị hiện việc hy hữu khó có, nên ngồi khắp hư không; cũng vì ngăn các quỷ thần long vương não loạn chúng sanh nên ngồi khắp hư không. Làm cho chúng sanh an ổn; như anh em long vương Nan-đà-bà-nan-đà muốn phá thánh Xá-bà-đề, mưa xuống các binh khí, rắn độc. Khi ấy Mục-liên ngồi thẳng, khắp hư không, biến các vật độc hại thành hoa hương, anh lạc.

Vì vậy nên nói, Bồ-tát ma-ha-tát muốn ngồi kiết-già phu một chỗ, mà biến khắp hư không trong ba ngàn đại thiên thế giới, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn lấy một sợi lông cật các núi Tu-di trong ba ngàn đại thiên thế giới ném qua vô lượng vô số thế giới Phật ở phương khác, mà không quấy nhiễu chúng sanh, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Bồ-tát có sao cật núi Tu-di và các núi ném qua vô lượng thế giới ở phương khác?

Đáp: Không hẳn có cật lên, đây chỉ nói rõ lực của Bồ-tát có thể cật lên vậy thôi.

Lại nữa, các Bồ-tát vì biết Phật sẽ thuyết pháp nên trang nghiêm ba ngàn đại thiên thế giới, dẹp trừ các núi làm cho đất bằng phẳng, như trong kinh Pháp Hoa nói: Phật muốn nhóm các hóa Phật, nên trước tiên sửa bằng đại địa, cũng muốn hiện ra việc hy hữu, để cho chúng sanh thấy, vì có sao?

Vì một núi Tu-di cao tám vạn bốn ngàn do tuần, nếu cất lên một núi đã là hy hữu, huống gì cất lên trăm ức núi Tu-di trong ba ngàn đại thiên thế giới. Nếu lấy một sợi lông cất lên trăm ức núi Tu-di trong ba ngàn đại thiên thế giới còn khó, huống gì lấy đầu một sợi lông, ném trăm ức núi Tu-di qua vô lượng vô số thế giới. Chúng sanh thấy việc hy hữu của Bồ-tát, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, suy nghĩ rằng: Bồ-tát ấy chưa thành Phật đạo, mà thần lực còn như vậy huống gì thành Phật, vì vậy nên nói như thế.

Kinh: Muốn đem một phần ăn cúng dường khắp chư Phật và Tăng số như cát sông Hằng ở mỗi phương trong mười phương thế giới, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Muốn đem một chiếc áo, hương hoa, anh lạc, hương bột, hương xoa, hương đốt, đèn đuốc, tràng phan, lọng hoa... cúng dường chư Phật và Tăng, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Bồ-tát dùng một phần ăn cúng dường một đức Phật và Tăng còn là một việc khó, huống gì chư Phật và Tăng nhiều như cát sông Hằng trong mười phương?

Đáp: Công đức cúng dường ở tâm không ở sự. Nếu Bồ-tát dùng một phần ăn với đại tâm là cúng dường khắp mười phương chư Phật và Tăng; cũng không vì xa gần làm ngăn ngại, cho nên chư Phật đều thấy, đều thọ nhận.

Hỏi: Chư Phật vì có nhất thiết trí, nên đều thấy đều thọ nhận, còn Tăng không có nhất thiết trí làm sao thấy được, làm sao thọ nhận được?

Đáp: Tăng tuy không thấy không biết, mà sự cúng dường kia, người thí được phước, ví như có người sai sứ cúng dường người kia, người kia tuy không được, mà người này đã được phước bố thí. Như Từ tâm tam-muội, đối với chúng sanh tuy không cho gì, mà người hành trí tứ tâm được công đức vô lượng.

Lại nữa, các Bồ-tát thành tựu vô lượng vô tận công đức, nên dùng một phần ăn cúng dường mười phương chư Phật và Tăng thấy đều đầy đủ; mà cũng không hết, ví như suối vọt nước ra mà không khô kiệt. Như Văn-thù-thi-ly dùng một bát đựng hoàn hoan hỷ, cúng dường 84.000 Tăng, thấy đều no đủ mà cũng không hết.

Lại nữa, Bồ-tát ở đây dùng một bát đồ ăn cúng dường mười phương chư Phật, mà trước mười phương chư Phật, đồ ăn uống hiện ra đầy đủ, ví như quỷ thần được đồ ăn vào một miệng mà xuất ra ngàn vạn bội.

Lại nữa, Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, được vô lượng môn thiền định, và vô lượng môn trí tuệ phương tiện, vì vậy nên không việc gì không làm được; vì Bát-nhã ba-la-mật vô ngại, nên tâm Bồ-tát làm gì cũng vô ngại. Bồ-tát hay cúng dường mười phương ngàn vạn ức chư Phật và Tăng số như cát sông Hằng, huống gì như một hằng hà sa, cúng y phục, hoa hương, anh lạc, hương bột, hương xoa, hương đốt, đèn đuốc, tràng phan, lọng hoa... cũng như vậy.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn làm cho chúng sanh trong hằng hà sa thế giới ở mỗi phương trong mười phương, đều đầy đủ giới hạnh, tam-muội, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, khiến chứng được quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, cho đến khiến chứng được Vô dư Niết-bàn, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Nghĩa năm pháp uẩn (*giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến – N.D*) như trước nói. Quả vị Tu-đà-hoàn có hai: 1. Phật nói dứt ba kiết, chứng được vô vi. Lại như trong A-tỳ-đàm nói, dứt 88 kiết, chứng được quả vô vi, Tu-đà-hoàn. 2. Hạng người tín hành, pháp hành, trú trong đạo tử trí (*cũng gọi là đạo loại trí – N.D*) chứng được quả vị Tu-đà-hoàn.

Lại nữa, Tu-đà là dòng, tức tám thánh đạo phần. Hoàn (Ban-na) là vào, vào dòng tám thánh đạo phần đưa vào Niết-bàn; ấy gọi là bước đầu quán thật tướng các pháp, được vào phần vô lượng pháp tánh, rơi vào trong số thánh nhân.

Tư-đà là một, Hàm là lại. Người này ở đây chết, sanh lên cõi trời, từ cõi trời còn trở lại cõi Dục một lần nữa là được hết các khổ.

A-na là chẳng, Hàm là lại, ấy là tướng không trở lại. Người này chết ở cõi Dục, sanh lên cõi Sắc cõi Vô sắc, ở tại đây dứt hết các lậu hoặc, không còn sanh trở lại cõi Dục.

Hỏi: A-na-hàm dứt tại đời này hay tại thân trung ấm, cũng không sanh cõi Sắc, cõi Vô sắc, cơ sao gọi là A-na-hàm?

Đáp: A-na-hàm phần nhiều sanh trong cõi Sắc, cõi Vô sắc, còn dứt tại đời này thì ít, vì ít phải theo nhiều. Dứt tại thân trung ấm cũng từ cõi Dục sanh lên cõi Sắc, thấy thân sau đáng sợ, liền thủ chứng Niết-bàn. Vì vậy nên nhân nơi nhiều mà gọi tên.

A-la-hán vì dứt hết tất cả phiền não nên xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của hết thầy trời, rồng, quỷ thần. A-la-hán có chín hạng: thối pháp, không thối pháp, tử pháp, hộ pháp, trú pháp, thắng tấn pháp, chẳng hoại pháp, tuệ giải thoát, cộng giải thoát A-la-hán. Nghĩa của chín hạng này như trước đã nói. Và tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ, diệt tận định. Vô tránh tam-muội, nguyện trí... là các công đức thù diệu của A-la-hán, và chứng được vô dư Niết-bàn.

Vô dư Niết-bàn: A-la-hán xả bỏ thân năm uẩn này không còn trở lại tiếp nối thọ thân năm uẩn sau, dứt vĩnh viễn các khổ của thân tâm. Ba đạo quả sau, nói như đạo quả đầu.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát khi thực hành bố thí theo Bát-nhã ba-la-mật, nên phân biệt rằng: bố thí như vậy được quả báo lớn, bố thí như vậy được sanh vào dòng lớn Sát-lợi, dòng lớn Bà-la-môn, đại gia cư sĩ; bố thí như vậy, được sanh cõi trời Tứ thiên vương, cõi trời Ba mươi ba, trời Dạ-ma, trời Đâu-suất-đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại. Nhân bố thí ấy được vào Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên, Vô biên không xứ, Vô biên thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ. Nhân bố thí ấy, có thể phát sanh tám thánh đạo phần; nhân bố thí ấy, có thể chứng được Tu-đà-hoàn đạo, cho đến Phật đạo, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Bồ-tát ma-ha-tát biết thật tướng các pháp không lấy không bỏ, không có gì phá hoại, hành Bát-nhã ba-la-mật bất khả đắc, đem tâm đại bi, trở lại tu phước hạnh. Cánh cửa đầu của phước hạnh, trước tiên là bố thí. Bố thí thực hành Bát-nhã ba-la-mật, trí tuệ minh lợi, phân biệt phước bố thí; vật thí tuy đồng, mà phước đức nhiều ít là tùy tâm hơn kém. Như Xá-lợi-phất lấy một bát cơm dâng Phật, Phật liền đem cho chó mà hỏi Xá-lợi-phất: ông thí cơm cho Ta, Ta lấy cơm cho chó, ai được phước nhiều?

Xá-lợi-phất đáp: như con hiểu nghĩa Phật pháp, thì Phật thí cho chó được phước nhiều.

Xá-lợi-phất là bậc trí tuệ tối thượng trong hết thầy người, và Phật phước điền là bậc nhất mà không bằng thí cho chó là ruộng xấu mà lại được phước nhiều. Vì vậy nên biết phước lớn từ tâm sanh, chứ không từ ruộng: như Xá-lợi-phất gắp ngàn vạn ức chẳng bằng kịp tâm Phật.

Hỏi: Như ông nói ruộng phước tốt thời được phước nhiều, mà sao Xá-lợi-phất cúng thí cho Phật lại không được phước nhiều?

Đáp: Ruộng tốt tuy được phước nhiều mà không bằng tâm tốt, vì có sao? Vì tâm là nội chủ, ruộng là vật ngoài. Hoặc có khi phước bố thí cốt ở ruộng phước, như A-la-hán Úc-nhĩ, xưa lấy một cành hoa cúng nơi tháp Phật, mà trong 91 kiếp ở cõi trời hưởng lạc, sức phước đức còn lại chứng được A-la-hán. Lại như vua A-dục lúc trẻ nhỏ lấy đất cúng Phật, khi được làm vua cõi Diêm-phù-đề (Ấn Độ) lại dựng 80.000 tháp, tội hậu được đạo. Vật thí rất hèn mà tâm tiểu nhi thanh tịnh và chỉ do ruộng phước tốt mà được quả báo lớn, nên biết đó là phước lớn từ ruộng tốt sanh. Nếu là phước lớn trên hết, thì phải đủ ba việc là tâm, vật thí, ruộng phước đều tốt, như trong phẩm đầu của kinh Bát-nhã ba-la-mật nói: Phật lấy hoa đẹp rải trên mười phương Phật.

Lại nữa, như đem tâm Bát-nhã ba-la-mật mà bố thí, vì không chấp trước nên được quả báo lớn.

Lại nữa, vì Niết-bàn mà bố thí cũng được quả báo lớn. Vì tâm đại bi thương độ chúng sanh mà bố thí, cũng được quả báo lớn.

Lại nữa, quả báo lớn là như trong đây nói, là được sanh vào nhà Sát-lợi cho đến được thành Phật.

Hỏi: Tại sao bố thí lại được sanh vào nhà Sát-lợi cho đến được thành Phật?

Đáp: Nếu có người nhờ bố thí, trì giới, thì được giàu sang trong cõi người cõi trời, như có người chí tâm bố thí, trì giới nên được sanh vào nhà Sát-lợi. Nhà Sát-lợi là vua và đại thần; nếu ưa đắm kinh sách trí tuệ không nào hại chúng sanh mà bố thí, trì giới thì sanh vào nhà Bà-la-môn; nếu bố thí trì giới ít, mà ưa đắm cái vui thế gian, thì sanh vào nhà cư sĩ. Cư sĩ là tiểu nhân mà giàu lớn. Nếu bố thí, trì giới thanh tịnh hơn chút ít, chán sợ gia nghiệp, ưa vui nghe pháp, cúng dường người lành, thì được sanh cõi trời Tứ thiên vương, vì có sao? Vì ở cõi này tâm cầu muốn gì đều có được; thường thấy ở trong đó các thánh hiền, thiện nhân, sanh tâm cúng dường, vì gần chỗ tu phước. Nếu bố thí, trì giới thanh tịnh, cúng dường cha mẹ và bậc tôn quý, tâm cầu muốn hơn nhiều, thì được sanh lên cõi trời Ba mươi ba. Nếu bố thí, trì giới thanh tịnh và ưa học hỏi, tâm ý nhu hòa thì được sanh cõi trời Dạ-ma. Nếu bố thí, trì giới thanh tịnh, làm cho hai việc này càng cao hơn, ưa vui nghe nhiều, phân biệt tốt xấu, ưa vui Niết-bàn, tâm say đắm công đức thì được sanh cõi trời Đâu-suất. Nếu bố thí và có tâm tâm trì giới, nghe nhiều, ưa vui học vấn, tự lực sinh hoạt, thì được sanh cõi trời Hóa-lạc. Nếu khi bố

thí, trì giới thanh tịnh càng sâu, ưa vui nghe nhiều, tâm quý mình nhiều, không thể tự làm khổ, theo người khác tìm vui, thì được sanh cõi trời Hóa-tự-tại. Ở đây người khác suy nghĩ, phương tiện siêng năng hóa làm nữ sắc, năm dục, tự tại đoạt lấy cho mình, ví như người dân tự khổ thân tạo tác, người khác dùng sức mạnh đoạt lấy.

Lại nữa, trong khi bố thí do nguyện lực nên sanh cõi trời; như trong Kinh nói: có người tu bố thí, trì giới chút ít không biết thiên định, người ấy nghe có trời Tứ thiên vương, tâm thường chí nguyện đến đó. Phật nói người ấy mạng chung được sanh cõi trời Tứ thiên vương, chắc có lẽ ấy; cho đến sanh cõi trời Tha hóa tự tại cũng như vậy.

Lại nữa, có người bố thí, trì giới, trong khi tu bố thí tâm được an vui, nếu thí nhiều thì vui cũng nhiều. Suy nghĩ như vậy, bỏ năm dục, trừ năm triền cái, vào Sơ thiên, cho đến vào cõi trời Phi hữu tướng phi vô tướng cũng như vậy. Nghĩa của bốn thiên, bốn vô sắc định như trước nói.

Lại nữa, có người bố thí cho Phật và đệ tử Phật, theo đó được nghe giảng đạo pháp, người này nhân sự bố thí đó tâm được nhu nhuyễn, trí tuệ minh lợi, tức phát sanh tám thánh đạo phần, dứt ba kiết (*thân, kiến, giới cầm thủ, nghi – N.D*) chứng được quả Tu-đà-hoàn; cho đến chứng Phật đạo cũng như vậy.

Nhân sự bố thí được nghe thuyết pháp ấy, bèn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, người chưa lìa dục mà bố thí, được sanh làm người giàu sang và sanh cõi trời Lục dục. Nếu lìa dục mà bố thí thì được sanh cõi trời Phạm Thế cho đến cõi trời Quảng Quả. Nếu tâm lìa sắc mà bố thí thì được sanh cõi trời Vô sắc. Vì cầu Niết-bàn lìa ba cõi mà bố thí thì được quả Thanh văn. Khi bố thí, chán ghét ồn ào, ưa vui nhàn tịnh, ưa trí tuệ sâu xa, thì được đạo quả Bích-chi Phật. Khi bố thí, khởi tâm đại bi muốn độ chúng sanh, có trí tuệ thanh tịnh rất ráo sâu xa bậc nhất, thì được thành Phật đạo.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát khi tu hành bố thí Bát-nhã ba-la-mật, do lực của tuệ phương tiện nên có thể đầy đủ Thí ba-la-mật, Giới ba-la-mật, Nhẫn nhục ba-la-mật, Tinh tấn ba-la-mật, Thiền ba-la-mật, Bát-nhã ba-la-mật.

Xá-lợi-phát bạch Phật rằng: bạch Thế Tôn, Bồ-tát ma-ha-tát làm sao khi bố thí do lực của tuệ phương tiện nên đầy đủ Thí ba-la-mật cho đến Bát-nhã ba-la-mật?

Phật bảo Xá-lợi-phát: vì tướng người thí, người nhận và tài vật đều không thể có được, nên có thể đầy đủ Thí ba-la-mật vì tướng tội không tội, không thể có được nên đầy đủ Giới ba-la-mật; vì tâm không động nên đầy đủ Nhẫn ba-la-mật; vì thân tâm tinh tấn không giải đãi nên đầy đủ Tinh tấn ba-la-mật; vì không loạn, không ưa đắm nên đầy đủ Thiền ba-la-mật; vì biết tướng hết thảy pháp không thể có được, nên đầy đủ Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Nghĩa chữ *đầy đủ* trước đã nói rộng. *Tuệ phương tiện* trong đây nói chính là ba sự không thể có được vậy (*ba sự là người thí, người nhận, vật tài – N.D*).

Hỏi: Tuệ phương tiện là có thể thành tựu việc ấy, không gì phá hoại, cũng không gì tạo tác, song nay phá cả ba sự ấy, thì lẽ đáng đọa vào đoạn diệt, có sao nói đó là tuệ phương tiện?

Đáp: Có hai thứ không thể có được: 1. Được, không thể có được (đắc bất khả đắc). 2. Không được, không thể có được (bất đắc bất khả đắc). Được không thể có được, là đọa vào đoạn diệt; nếu không được không thể có được ấy là tuệ phương tiện, không đọa vào đoạn diệt. Nếu bố thí không có tuệ phương tiện thì chấp thủ tướng ba sự; nếu cho ba sự không, thì chấp thủ vô tướng. Có tuệ phương tiện thì từ xưa lại đây không thấy tướng ba sự, vì vậy tuệ phương tiện không đọa vào có và không.

Lại nữa, khi bố thí phá hoại các phiền não, ấy gọi là tuệ phương tiện.

Lại nữa, đối với hết thảy chúng sanh, khởi tâm đại bi bố thí, ấy gọi là tuệ phương tiện.

Lại nữa, trong vô lượng đời quá khứ vị lai tu phước đức bố thí, đều hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng gọi là tuệ phương tiện.

Lại nữa, đối với công đức của ba đời mười phương Phật và đệ tử Phật, đều ức niệm tùy hỷ bố thí và hồi hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ấy gọi là tuệ phương tiện.

Các lực như vậy, là nghĩa của tuệ phương tiện. Cho đến Bát-nhã ba-la-mật tuệ phương tiện cũng như vậy.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn được công đức của chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Công đức Phật quá khứ đã diệt, công đức Phật vị lai chưa có, công đức Phật hiện tại không thể có được. Lại công đức của Phật ba đời đều không thể có được, có sao nói muốn được công đức Phật ba đời, nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Không phải nói muốn được công đức của Phật ba đời, mà nói tự muốn được công đức như Phật ba đời không giảm thiểu, vì có sao? Vì công đức của tất cả Phật đều bình đẳng, không nhiều không ít.

Hỏi: Nếu như vậy, có sao nói đức Phật A-di-đà sống lâu vô lượng, ánh sáng chiếu ngàn vạn ức do tuần, vô lượng kiếp độ chúng sanh?

Đáp: Thế giới chư Phật có nhiều thứ, có thế giới tịnh, có thế giới bất tịnh, có thế giới lẫn lộn, như phẩm kinh Cõi trời Ba mươi ba nói: Phật An-cư ở cõi trời Ba mươi ba, giờ Tự-tứ đến, mà bốn chúng lâu không thấy Phật, lo buồn không vui, sai Mục-liên bạch Phật rằng: bạch Thế Tôn! Có sao bỏ chúng sanh ở đây mà lên ở cõi trời kia?

Bấy giờ Phật bảo Mục-liên: ông hãy xem ba ngàn thế giới. Mục-liên nhờ Phật lực liền thấy các đức Phật; hoặc vì chúng sanh nói pháp, hoặc ngồi thiền, hoặc đi khát thực, thi tác các Phật sự như vậy. Mục-liên liền nắm vóc gieo sát đất. Lúc ấy núi Tu-di cao ngất động mạnh, chư thiên đều rất sợ hãi, Mục-liên khóc rơi lệ, cúi đầu bạch Phật: Phật có tâm đại bi, không bỏ hết thảy, làm các việc như vậy hóa độ chúng sanh.

Phật bảo Mục-liên: điều ông thấy rất ít, quá chỗ thấy của ông về phương đông có quốc độ, đất thuần bằng hoàng kim, đệ tử Phật ở cõi kia đều là A-la-hán, đủ sáu thông không chướng ngại. Lại quá khỏi đó, phương đông có quốc độ, đất thuần bằng bạch kim, đệ tử Phật ở cõi kia đều học đạo Bích-chi Phật. Lại quá cõi đó, phương đông có quốc độ đất thuần bằng bạch ngân; đệ tử Phật kia đều học Bích-chi Phật đạo. Lại quá cõi đó, phương đông có nước thuần bảy báu, đất kia thường có ánh sáng vô lượng, đệ tử đức Phật kia hóa độ thuần là các Bồ-tát, đều được các môn tam-muội, các đà-la-ni, ở địa vị bất thối chuyển. Mục-liên nên biết, các Phật kia đều là thân ta. Như vậy vô lượng thế giới nhiều như cát sông Hằng ở phương đông, có thế giới trang nghiêm, có thế giới không trang nghiêm, đều là nơi thân Ta làm Phật sự; như phương Đông; các phương Nam, Tây, Bắc; bốn góc, trên dưới cũng như vậy.

Vì vậy nên biết Thích-ca Văn Phật còn có thể giới thanh tịnh như thế giới Phật A-di-đà. Phật A-di-đà cũng có thể giới nghiêm tịnh và chẳng nghiêm tịnh như thế giới của Thích-ca-văn Phật.

Chư Phật đại bi, thấu suốt xương tủy, không kể thế giới tốt xấu, chỉ tùy căn cơ đáng độ mà giáo hóa, như mẹ lành thương con, dầu con bị chìm hầm xí, cũng siêng tìm cách cứu vớt, không cho là xấu bản.

(Hết cuốn 32 theo bản Hán)

--o0o --

Cuốn 33

Chương 45 - Giải Thích: Đến Bờ Kia...

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát muốn đến bờ kia của hết thủy pháp hữu vi vô vi, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Bờ kia là đối với pháp hữu vi vô vi đến tận bờ mé nó.

Thế nào là bờ kia? Là dùng đại trí tuệ biết rõ hết thủy pháp hữu vi, các tướng chung tướng riêng của nó đều biết rõ. Đối với pháp vô vi, từ Tu-đà-hoàn cho đến Phật, thủy đều biết rõ; nghĩa tướng của pháp hữu vi vô vi, như trước đã nói.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn biết quá khứ, vị lai, hiện tại các pháp như, các pháp tướng, vô sanh tế, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Trên kia đã nói như, sao nay còn nói lại?

Đáp: Trên chỉ nói ngay các pháp như, nay nói pháp ba đời đều như; trên nói lược, đây nói rộng; trên nói một, đây nói ba. Pháp tướng tức là pháp tánh; vô sanh tế tức là chân tế, quá khứ pháp như, tức là pháp tướng quá khứ, vị lai, hiện tại cũng như vậy.

Lại nữa, quá khứ pháp như, tức là vị lai, hiện tại pháp như, tức là quá khứ, vị lai pháp như; vị lai pháp như, tức là quá khứ, hiện tại pháp như, vì có sao? Vì tướng “như” chẳng phải một chẳng phải khác.

Lại nữa, như trước nói hai thứ như: 1. Thế gian như. 2. Xuất thế gian như. Dùng thế gian như thì ba đời mỗi mỗi khác; dùng xuất thế gian như thì ba đời là một.

Lại nữa, pháp tướng là nghiệp dụng của các pháp, lực tạo tác, nhân duyên, quả báo của các pháp. Như lửa là tướng nóng, nước là tướng ướt, như vậy phân biệt các tướng riêng khác về nhân duyên, quả báo của các pháp; như trong mục Thị xứ phi xứ lực ở trước nói; ấy gọi là pháp tướng thế gian. Nếu đối với các pháp ấy truy cầu tầm cứu nhập vào vô sanh pháp, không còn gì quá hơn nữa; ấy gọi là vô sanh tế.

Hỏi: Như, pháp tướng có thể phân biệt có ba đời, còn vô sanh tế là pháp vị lai, làm sao có quá khứ, hiện tại? Như trong A-tỳ-đàm nói sanh pháp là quá khứ, hiện tại, vô sanh pháp là vị lai và pháp vô vi, làm sao muốn khiến cả pháp quá khứ, hiện tại có vô sanh?

Đáp: Các đoạn như trước nói phá sanh pháp, thời hết thấy pháp đều vô sanh, chứ đâu chỉ vị lai vô sanh, như trong chương giải thích nghĩa chữ Nhất thời đã phá ba đời. Ba đời một tướng, đó là vô tướng, như vậy là tướng vô sanh.

Lại nữa, vô sanh là Niết-bàn, vì Niết-bàn không sanh sanh diệt, Niết-bàn là rốt ráo cuối cùng, không còn sanh trở lại, mà hết thấy pháp tức là Niết-bàn, nên Phật dạy hết thấy pháp đều là vô sanh tế.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn ở trước hết thấy Thanh văn, Bích-chi Phật; muốn hầu hạ chư Phật; muốn làm nội quyến thuộc của chư Phật; muốn được đại quyến thuộc; muốn được Bồ-tát làm quyến thuộc; muốn thanh tịnh báo đáp ơn đại thí, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Nếu Bồ-tát chưa sạch hết lậu, làm sao được ở trước bậc thánh nhân sạch hết lậu?

Đáp: Bồ-tát khi mới phát tâm đã ở trước hết thấy chúng sanh, huống gì đã nhiều kiếp tu hành? Bồ-tát công đức trí tuệ lớn, nên đời đời thường lớn, có thể làm lợi ích cho Thanh văn, Bích-chi Phật. Chúng sanh biết ơn Bồ-tát, nên tôn sùng kính trọng, cho đến ở trong súc sanh cũng là tôn trọng. Như Bồ-tát kiếp xưa làm nai, màu sắc như vàng, sừng bảy báu, năm trăm nai tùy tùng kính thờ. Nếu sanh trong loài người, đời tốt thì làm Chuyển luân thánh vương, đời ác thường làm Đại vương, hộ trì Phật pháp, lợi ích chúng sanh.

Nếu xuất gia, gặp đời có Phật pháp, thời làm vị đại độ sư cho đời, hưng hiển Phật pháp; nếu gặp đời không Phật pháp, thì làm đại sư ngoại đạo, tu hành bốn vô lượng tâm. A-la-hán, Bích-chi Phật, tuy được vô lậu mà việc lợi ích ít; ví như một thặng váng sữa tuy tinh sạch, chẳng bằng cao sữa đầy nước biển lớn. Bồ-tát tuy trí tuệ hữu lậu mà đến khi thành thực, thời lợi ích vô lượng.

Lại nữa, bốn sự cúng dường dụng cụ trợ đạo cho La-hán, Bích-chi Phật phần nhiều do Bồ-tát mà có được; như kinh Lăng-nghiêm nói: Văn-thù-sư-lợi bảy mươi hai ức kiếp làm Bích-chi Phật, giáo hóa người tu pháp Bích-chi Phật khiến họ được thành đạo. Vì vậy nên Bồ-tát ở trước Thanh văn, Bích-chi Phật.

Muốn hầu hạ chư Phật: Thích-ca Văn Phật khi chưa xuất gia, Xa-nặc hầu hạ, Ưu-đà-da làm trò vui, Cù-tỳ-da, Da-du-đà các thế nữ làm nội quyến thuộc; khi xuất gia tu khổ hạnh sáu năm, có năm người hầu hạ. Khi thành đạo có Di-hỷ, La-đà, Tu-na-sát-đa-la, A-nan, Mật-tích lực sĩ...; ấy là nội quyến thuộc.

Đại quyến thuộc: Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại-Ca-diếp, Tu-bồ-đề, Ca-chiên-diên, Phú-lâu-na, A-nâu-nâu-đà các thánh nhân; và Di-lặc, Văn-thù-sư-lợi, Bạt-đà-bà-la các Bồ-tát nhân sanh bổ xứ không thôi chuyển; ấy gọi là đại quyến thuộc.

Lại nữa, Phật có hai thân: 1. Pháp tánh sanh thân. 2. Tùy thế gian thân. Quyến thuộc của thế gian thân như trước đã nói; quyến thuộc của pháp tánh sanh thân là vô lượng vô số Bồ-tát nhất sanh bổ xứ theo hầu, vì có sao? Vì như trong kinh Bất khả tư nghì giải thoát nói: lúc Phật sắp sanh có 84.000 Bồ-tát nhất sanh bổ xứ ở tiền đạo. Bồ-tát (Phật) theo sau sanh ra; ví như bóng mây lồng trăng.

Lại như kinh Pháp Hoa nói: các Bồ-tát từ đất vọt lên, đều là nội quyến thuộc, đại quyến thuộc.

Bồ-tát làm quyến thuộc: có đức Phật lấy thuần Bồ-tát làm quyến thuộc, có đức Phật lấy thuần Thanh văn làm quyến thuộc; có đức Phật lấy cả Bồ-tát và Thanh văn xen lộn làm quyến thuộc, cho nên nói chỉ muốn lấy Bồ-tát làm quyến thuộc, nên học Bát-nhạ ba-la-mật.

Quyển thuộc có ba hạng: thượng, trung, hạ. Hạ quyển thuộc thuần Thanh văn; trung quyển thuộc lẫn lộn Thanh văn Bồ-tát, thượng quyển thuộc thuần là Bồ-tát.

Thanh tịnh báo đáp ơn đại trí: có người nói Bồ-tát chứa nhiều phước, nhưng chưa trừ hết phiền não, lãnh thọ của người tín thí, chưa thể thanh tịnh báo đáp. Phật dạy: Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật, thấy các pháp đều không, không thể có được, hưởng gì các kiết sử. Bồ-tát vào trong pháp tánh, không thủ chứng thật tế, cho nên có thể thanh tịnh báo đáp phước thí chủ.

Lại nữa, công đức Bồ-tát rộng lớn, từ khi phát tâm lại đây, muốn thay thế hết thầy chúng sanh chịu mọi sự khổ, muốn đem hết thầy công đức cho hết thầy chúng sanh, vậy sau mới cầu Phật đạo cho mình, nhưng việc ấy không thể được, nên mới tự thành Phật, để độ hết thầy chúng sanh.

Lại chí nguyện Bồ-tát không ràng buộc theo vô số kiếp; cũng như thế gian như, pháp tánh, thật tế, hư không trụ lâu, tâm Bồ-tát trụ thế gian làm lợi ích chúng sanh cũng lâu như thế, không có cùng tận. Bồ-tát như vậy mà không thể thanh tịnh báo đáp phước thí chủ thì ai có thể thanh tịnh báo đáp? Như cha mẹ tuy có kiết sử các ác, vì một đời làm lợi ích cho con, nên nhận sự cúng dường của nó, khiến nó được đại phước; hưởng gì Bồ-tát không có các kiết sử, mà trụ vô lượng đời làm lợi ích chúng sanh mà không thanh tịnh báo đáp?

Lại nữa, Bồ-tát chỉ có bi tâm, không có Bát-nhã mà còn có thể lợi ích; hưởng gì tu hành Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Nếu Bồ-tát không còn kiết sử, tại sao còn thọ sanh ở thế giới?

Đáp: Trước đã nói: Bồ-tát được vô sanh pháp nhẫn, được pháp tánh sanh thân, nơi nơi biến hóa để độ chúng sanh, trang nghiêm thế giới; do công đức ấy nên tuy chưa thành Phật, mà có thể thanh tịnh báo đáp phước thí chủ.

Kinh: **Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát muốn không khởi tâm xan lẫn, tâm phá giới, tâm sân nhuế, tâm giải đãi, tâm tán loạn, tâm si, nên học Bát-nhã ba-la-mật.**

Luận. Sáu thứ tâm xấu này làm chướng ngại sáu Ba-la-mật; như khi Bồ-tát tu hành bố thí, nếu có tâm xan lẫn nổi lên, thì làm cho việc bố thí không thanh tịnh, tức là không thể đem vật tốt thí; hoặc cho vật tốt, không

thể cho nhiều; hoặc cho vật ngoài, không thể cho vật trong; hoặc có thể cho vật trong, không thể cho hết; đều do tâm xan lẫn. Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật biết hết thấy pháp không ta, không của ta, các pháp đều không, như mộng như huyễn, đem thân, đầu, mắt, xương, tủy bố thí như thí cỏ cây. Bồ-tát tuy chưa đắc đạo mà muốn thường không khởi tâm xan lẫn, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Các người khác lìa dục đắc đạo, nên không sanh tâm phá giới, Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật nên không thấy sự phá giới, vì có sao? Vì giới là trú xứ của hết thấy công đức thiện; ví như đất là chỗ nương tựa của muôn vật, phá giới còn không được các đạo quả khác, hưởng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì vậy nên không khởi tâm phá giới. Lại nghĩ rằng, pháp của Bồ-tát là an lạc chúng sanh, nếu phá giới là não loạn tất cả, vì vậy Bồ-tát còn không khởi tâm phá giới hưởng gì phá giới.

Hàng Tiểu thừa và phàm phu còn không nên khởi tâm tức giận, hưởng gì Bồ-tát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; thân là đồ chứa khổ, đúng pháp phải tự chịu khổ não; ví như người phạm tội, tự chịu hình giết, tự làm tự chịu, không nên oán người. Chỉ nên tự thủ hộ tâm, đừng cho khởi niệm ác; ví như người gặp gió mưa, nóng, rét, cũng không nổi giận. Lại nghĩ rằng, Bồ-tát cầu Phật đạo, lấy tâm đại bi làm gốc; nếu ôm lòng sân hận, thời tiêu mất chí nguyện. Người sân hận còn không được cái vui thế gian, hưởng gì cái vui của đạo; người sân hận tự không được vui, làm sao có thể đem vui cho người.

Người giải đãi còn không thể thành được việc tốt thế gian, hưởng gì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; ví như dùi cây lấy lửa mà thường ngưng nghỉ, thời không hện được lúc có lửa; tâm tán loạn, ví như đèn giữa gió, đèn tuy có sáng mà không thể chiếu vật. Trí tuệ ở giữa loạn tâm cũng như vậy. Trí tuệ là cội gốc của hết thấy thiện pháp, nếu muốn thành tựu trí ấy, trước phải nhiếp tâm, vậy sau mới thành được; ví như người cuồng say, việc tự lợi, lợi tha, tốt xấu đều không hay biết; tâm tán loạn cũng như vậy. Việc tốt thế gian còn không thể biết rõ, hưởng gì pháp xuất thế gian.

Tâm người ngu si, tất cả việc thành bại, đều không biết nổi, hưởng gì nghĩa lý vi diệu sâu xa; ví như người không có mắt, thời hoặc sa hầm hố, hoặc vào đường quấy. Người vô trí cũng lại như vậy. Không còn mắt trí tuệ nên thọ nhận say đắm tà pháp, không lãnh thọ chánh kiến. Người như vậy, việc thế gian gần còn không thành được, hưởng gì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bồ-tát do lực tu hành Bát-nhã ba-la-mật, nên có thể chướng ngăn sáu tệ ấy, và thanh tịnh sáu Ba-la-mật. Do vậy nên nói nếu muốn không khởi lên sáu tệ, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn khiến hết thấy chúng sanh, an lập nơi chỗ phước bố thí, chỗ phước trì giới, chỗ phước tu định, chỗ phước khuyến đạo; muốn khiến chúng sanh an lập nơi chỗ phước tài của, phước giáo pháp, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Thế nào gọi là chỗ phước?

Đáp: Trong A-tỳ-đàm nói: phước là nghiệp thân, khẩu, ý hữu lậu thiện. Lại có người nói: phước là vô phú vô ký, vì có sao? Vì là quả báo do nghiệp hữu lậu thiện nên được vô phú vô ký. Phước là quả báo, cũng gọi là phước, như người thế gian thành được đại sự, làm nên nhiều việc, gọi đó là người phước đức. Phước này lược nói có ba thứ là bố thí, trì giới, tu định.

Thế nào là bố thí? Có người đem y phục, đồ nằm, uống ăn, hoa hương, chuỗi ngọc... cho người; ấy gọi là bố thí.

Hỏi: Vật ẩm thực... là bố thí, hay còn có sự bố thí?

Đáp: Vật ẩm thực chẳng phải bố thí, mà khi lấy vật ẩm thực... đem cho, trong tâm phát sanh một pháp gọi là xả bỏ, trái ngược với tâm xan lắn; ấy gọi là phước đức bố thí, nó hoặc là hữu lậu, hoặc là vô lậu, thường là tâm số pháp thiện, tương ưng với tâm, theo tâm hành, cùng với tâm sanh; không sắc không hình; hay làm duyên, tương ưng với nghiệp, theo nghiệp hành, cùng nghiệp sanh, chẳng phải quả báo của nghiệp trước; được tu, hành tu, tuệ chứng, thân chứng, người phạm phu được và thánh nhân được.

Có người nói: **Tu** tương ưng với pháp **xả**, ấy gọi là phước đức bố thí, vì có sao? Vì nghiệp hay sanh quả báo. **Tu** tức là nghiệp, thân miệng không gọi là nghiệp; từ tư tâm sở sanh, nên được gọi là nghiệp.

Bố thí có hai thứ: 1. Tịnh, 2. Bất tịnh. Bất tịnh là chỉ cho thẳng mà thôi. Hoặc sợ mất của nên cho; hoặc sợ trách mắng nên cho; hoặc không cần dùng nên đem cho; hoặc thân ái nên cho; hoặc vì cầu thế nên cho, vì cho nên đưa đến nhiều thế việ; hoặc chết gần kề nên cho; hoặc cầu tiếng khen nên cho; hoặc cầu ngang danh, hơn danh kẻ quý nên cho; hoặc đồ kỵ ganh ghét nên cho; hoặc kêu mạn nên cho, nghĩ rằng tiểu nhân ngu hèn còn cho được, huống ta là đại nhân quý trọng, làm sao không cho; hoặc vì chú nguyện

phước đức nên cho; hoặc cầu tốt trừ xấu nên cho; hoặc tìm vào bạn đảng nên cho; hoặc không nhất tâm, không cung kính, khinh hèn người thọ nhận mà cho. Các nhân duyên như vậy, là vì đời nay nên cho; vì ngược lại với tịnh, nên gọi là bất tịnh.

Tịnh thí là như trong Kinh nói: vì đối trị tâm nên cho; trang nghiêm ý nên cho; vì được đệ nhất lợi nên cho; sanh tâm thanh tịnh hay phân biệt và giúp Niết-bàn nên cho; ví như hoa tươi chưa héo, sắc đẹp lại thơm. Tịnh tâm bố thí cũng như vậy; như nói chư thiên, tâm không thanh tịnh bố thí, thời ánh sáng cung điện mỏng ít; nếu bố thí với tâm thanh tịnh thời ánh sáng thêm rộng lớn. Nghiệp bố thí ấy tuy quá khứ cho đến ngàn vạn đời không mất, thí như bằng khoáng giao ước.

Hỏi: Phước bố thí ấy làm sao tăng trưởng?

Đáp: Đúng thời bố thí được phước tăng trưởng; như Kinh nói: thí lúc đói khát, được phước tăng nhiều; thí cho người đi xa, người qua đường hiểm, đường vắng hoặc thường bố thí không dứt; hoặc thường nhớ bố thí, nên bố thí được tăng trưởng. Như trên nói về niệm xả trong sáu niệm. Hoặc thí lớn nên được phước nhiều; hoặc thí cho người tốt; hoặc thí cho Phật; hoặc người thí người thọ đều thanh tịnh; hoặc tâm quyết định thí; hoặc tự lực làm ra của thí; hoặc tùy của có nhiều ít có thể thí hết; hoặc giao hẹn đem vật thí; hoặc đem ruộng vườn, người giúp việc thí... bố thí như vậy chỉ có Bồ-tát lấy tâm mới thực hành nổi. Như Bồ-tát Vỹ-la-ma trong mười hai năm bố thí đã nghiêm sức bát bửu báu, đựng sữa bò, thể nữ, mỗi thứ tám vạn bốn ngàn, cùng các vật ẩm thực khác không kể số.

Lại như Bồ-tát Tu-đề-lê-noa (Tu-đại-noa) đem voi trắng thiện thắng thí cho kẻ oan gia, rồi vào ở núi sâu, đem hai đứa con yêu quý thí cho Bà-la-môn Thập Nhị Xú; lại đem vợ và con mắt thí cho Bà-la-môn – hóa thân của trời Đế-thích. Bảy giờ đất rung động mạnh, trời sấm chớp, ở giữa hư không mưa hoa.

Lại như Tát-bà-đạt-đa vương tự trời thân thí cho Bà-la-môn.

Lại như vua Tỳ-thi (Si-bi) vì một chim bồ câu mà tự đem thân mình đổi mạng cho nó.

Lại như Bồ-tát từng làm thân thỏ, tự nướng thịt mình thí cho tiên nhân.

Các việc như vậy, trong kinh Bồ-tát bản sanh nói đủ.

Lại có người Thanh văn Bồ thí; như Tỳ-kheo-ni Tu-di-đà, cùng với hai bạn đồng học làm tinh xá cho Ca-na-già Mâu-ni Phật, mà được làm Chuyển luân thánh vương và phước vua trời trong vô lượng ngàn vạn đời.

Lại như Bà-la-môn Thi-bà đem một bát cao sữa thí Tăng, mà đời đời thọ vui, nay được thân A-la-hán, thọ vui nhất trong những người thọ vui.

Lại như phu nhân Mạt-lợi, cúng dường Tôn-giả Tu-bồ-đề, nên đời nay quả báo được làm vợ vua Ba-thi-na-thi (Ba-tư-nặc).

Lại như Thi-bà cúng dường ông Ca-chiên-diên nên quả báo đời này được làm vợ vua Chiên-đà-ba-châu-đà.

Lại như Cư sĩ Uất-già-đà cúng dường Xá-lợi-phất và năm trăm A-la-hán nên ngay trong ngày được quả báo; là có năm trăm khách buôn được đồ ăn thừa kia, mỗi người đều lấy hạt châu anh lạc tặng cho ông, bỗng được giàu to; bèn gọi là Tốt-uất-già-đà.

Bồ thí như vậy được báo ngay trong đời nay. Nên biết, luận nghị về Bồ thí nói không hết được.

Chỗ phước trì giới: Phật nói về phước của năm giới.

Hỏi: Thế nào là tướng tội sát?

Đáp: Biết đó là chúng sanh mà cố ý cướp mạng sống, mắc tội sát; chẳng phải không cố ý, tâm khoải trá an ổn, mắc tội sát; chẳng phải tâm tán loạn si cuồng, cướp mạng sống mắc tội sát; chẳng phải chỉ làm bị thương, chết rồi mắc tội sát; chẳng phải chưa chết, thân nghiệp làm là tội sát; chẳng phải miệng bảo; thân làm là tội sát, chẳng phải chỉ tâm sanh niệm ác. Các tội như vậy, ngưng không làm, là tướng trạng thiện của giới thứ nhất.

Hoặc có người nói: đó là vô phú vô ký; hoặc hệ thuộc cõi Dục; hoặc không hệ thuộc; hoặc chẳng phải tâm; chẳng phải tâm số pháp; chẳng phải tâm tương ưng; chẳng phải theo tâm hành; hoặc cùng với tâm sanh; hoặc không cùng tâm sanh; chẳng phải tương ưng với nghiệp; chẳng phải theo nghiệp hành; hoặc cùng nghiệp sanh; hoặc chẳng cùng nghiệp sanh; chẳng phải quả báo của nghiệp trước, được tu, hành tu, thân chứng, tuệ chứng; hoặc tư duy đoạn; hoặc chẳng đoạn; khi xa lìa tham dục của cõi Dục được đoạn biến tri, phạm phu và thánh nhân cùng có; ấy gọi là tướng trạng giới không sát sanh. Các giới khác cũng như vậy, tùy nghĩa mà phân biệt.

Luận nghị tán thán các giới, như đã nói trong mục Thi-la ba-la-mật.

Chỗ phước tu định: Tuy trong Kinh nói tu từ là phước tu định, cũng nói thiên định hữu lậu có thể sanh quả báo, tổng quát gọi là phước tu định. Vì ở cõi Dục sân nhiều, tán loạn nhiều nên trước nói từ tâm là phước tu định. Được phương tiện từ, nguyện cho chúng sanh vui, sau thật sự thấy chúng sanh thọ vui, pháp tương ưng với tâm ấy; gọi là pháp từ. Pháp ấy hoặc hệ thuộc cõi Sắc, hoặc không hệ thuộc, ấy là chơn từ; còn phương tiện từ, hệ thuộc cõi Dục, thường theo tâm hành, theo tâm sanh; vô hình vô đối hay duyên pháp; chẳng phải nghiệp, tương ưng với nghiệp mà theo nghiệp hành, cùng nghiệp sanh; chẳng phải quả báo của nghiệp trước, đắc tu, hành tu, thân chứng, tuệ chứng; hoặc tư duy đoạn; hoặc chẳng đoạn. Xa lìa tham dục của cõi Sắc được đoạn biến tri; có giác có quán; cũng không giác có quán; cũng không giác không quán; hoặc có mừng, hoặc không có mừng; hoặc có hơi thở, hoặc không có hơi thở, phạm phu và thánh nhân cũng được. Hoặc tương ưng với thọ khổ; hoặc tương ưng với thọ không khổ không vui; trước duyên được tướng liễu giải, sau duyên thật nghĩa. Ở trong bốn thiên căn bản, hoặc quá bốn thiên; nương bốn thiên mà được thì có sức bền chắc.

Từ nên gọi là nhân ái, vì không oán không tranh nên gọi là thân ái; hay duyên vô lượng chúng sanh, nên gọi là vô lượng; hay lợi ích chúng sanh; hay lìa dục nên gọi là phạm hạnh. Các luận nghị khác về từ tâm, như đã nói trong chương Bốn vô lượng tâm.

Hỏi: Trong phước tu định, cứ sao Phật chỉ nói từ tâm mà không nói các tâm khác?

Đáp: Trong bốn vô lượng, từ tâm vô lượng hay sanh phước đức lớn; bi tâm vì ưa sâu nên bỏ phước đức; hỷ tâm vì tự nhớ công đức nên phước đức chẳng sâu; xả tâm vì phóng xả nên phước cũng ít.

Lại nữa, Phật dạy từ tâm có năm điều lợi, không nói tâm khác. Những gì là năm? 1. Đao không làm thương, 2. Độc không làm hại, 3. Lửa không làm cháy, 4. Nước không chìm, 5. Hết thấy chúng sanh sân nộ ác độc thấy đều hoan hỷ.

Bi tâm... không có các việc như vậy, nên chỉ nói phước của tu định là từ. các tâm khác đi theo. Và các định hữu lậu có thể sanh quả báo.

Chỗ phước khuyến đạo: nếu Tỳ-kheo không tọa thiền, không tụng kinh, mà giáo hóa khuyến đạo người tu lập phước đức; hoặc có Tỳ-kheo hay

tọa thiền, tụng kinh, thấy các Tỳ-kheo áo cơm thiếu thốn, đem sức dẫn dắt, và tu hành khuyến đạo, và các Bồ-tát thương xót chúng sanh, lấy nhân duyên phước đức để khuyến cáo họ.

Lại người xuất gia, nếu cầu tài của, đối với giới bị mất cho nên khuyến đạo làm nhân duyên. Phước về tài của là y phục, ẩm thực, đồ nằm, thuốc thang, vàng bạc, xe ngựa, ruộng nhà.

Hỏi: Trên nói chỗ phước bố thí, ở đây nói phước về tài của, có gì sai khác?

Đáp: Bố thí, là tổng quát hết thấy thí. Tài thí, pháp thí, tục thí, đạo thí; nay muốn phân biệt pháp thí, tài thí.

Pháp thí như lấy tâm đại từ, bắt đầu Chuyển pháp luân, vô lượng chúng sanh đắc đạo, sau Xá-lợi-phất theo Phật Chuyển pháp luân. Các thánh nhân khác tuy chẳng phải Chuyển pháp luân, cũng vì chúng sanh thuyết pháp, làm cho họ đắc đạo, cũng gọi là pháp thí.

Lại có Bồ-tát Biến Cát, Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế, Văn-thù-sư-lợi, Bồ-tát Di-lạc... dùng hai lực thần thông là quả báo thần thông, tu đắc thần thông; trụ trong đó lấy các nhân duyên về phước đức, lực phương tiện, hào quang, thần túc... để khai độ chúng sanh, cũng gọi là pháp thí.

Các Bích-chi Phật bay lên giữa hư không, nói một bài kệ dẫn đạo chúng sanh, khiến gieo trồng thiện căn, cũng gọi là pháp thí.

Lại đệ tử Phật chưa đắc thánh đạo, ngồi thiền, tụng kinh, không phá hoại pháp tướng, giáo hóa đệ tử, đều gọi là pháp thí.

Các thứ như vậy, gọi là tướng trạng của pháp thí. Vì vậy nên nói: muốn an lập chúng sanh nơi sáu phước thí, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn được năm mắt, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Năm mắt là mắt thịt, mắt trời, mắt tuệ, mắt pháp, mắt Phật. (Mười ba chữ này nguyên ở trong văn kinh, nay y theo Đại chánh tạng đưa vào trong văn luận).

Mắt thịt thấy gần không thấy xa; thấy trước không thấy sau; thấy ngoài không thấy trong; thấy ngày không thấy đêm; thấy trên không thấy dưới, vì bị chướng ngại như vậy nên cầu mắt trời.

Được mắt trời, xa gần đều thấy, trước sau, trong ngoài, ngày đêm, trên dưới đều thấy không chướng ngại. Nhưng mắt trời chỉ thấy vật giả danh do nhân duyên hòa hợp sanh, không thấy được thật tướng là không, vô tướng, vô tác, vô sanh, vô diệt; như trước, giữa, sau cũng như vậy. Vì thật tướng nên cầu mắt tuệ.

Được mắt tuệ, không thấy chúng sanh, diệt hết tướng một, khác; lia bỏ các chấp trước, không thọ nhận hết thấy pháp, trí tuệ phân biệt tự diệt bên trong; ấy gọi là mắt tuệ. Nhưng mắt tuệ không thể độ chúng sanh, vì có sao? Vì không còn phân biệt, vì vậy nên cầu mắt pháp.

Mắt pháp khiến cho người ấy tu hành pháp ấy, chứng được đạo ấy, biết hết thấy chúng sanh và dùng các môn phương tiện khiến cho họ được chứng đạo. Nhưng mắt pháp không thể biết khắp đạo phương tiện độ sanh; vì vậy nên cầu mắt Phật.

Mắt Phật không việc gì không biết, thấy biết tất cả sự che kín; việc đối người khác rất xa, đối với Phật rất gần; đối với người khác tối tăm, đối với Phật sáng tỏ; đối với người khác nghi ngờ, đối với Phật quyết định; đối với người khác vi tế, đối với Phật thô thiển; đối với người khác rất sâu, đối với Phật rất cạn. Mắt Phật ấy không gì không nghe; không gì không thấy; không gì không biết; không việc gì khó; không suy nghĩ gì; đối với mọi pháp, mắt Phật thường soi sáng. Nghĩa năm mắt, phần sau sẽ nói rộng.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn dùng mắt trời thấy chư Phật trong mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng, muốn dùng tai trời nghe mười phương chư Phật thuyết pháp, muốn biết tâm chư Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Đúng nghĩa thì mắt trời được không quá ba ngàn đại thiên thế giới; nay do lực Bát-nhã ba-la-mật nên thấy chư Phật trong mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng, vì có sao? Vì trong Bát-nhã ba-la-mật, thì không gần không xa, không có gì chướng ngại.

Hỏi: Như kinh Ban châu nói: do lực Ban châu tam-muội, nên tuy chưa được mắt trời vẫn thấy được chư Phật hiện tại trong mười phương, với ở đây Bồ-tát dùng mắt trời thấy mười phương chư Phật có gì khác nhau?

Đáp: Mắt trời này thuộc vô phú vô ký, Ban châu tam-muội, người lia dục, người chưa lia dục đều được, còn mắt trời chỉ người lia dục có được. Ban châu tam-muội, nhớ tưởng phân biệt, thường tu thường tập cho nên thấy; còn mắt trời tu thần thông được con mắt sắc trần do bốn đại của cõi Sắc tạo nên, thấy bốn phía khắp tướng sáng; ấy là khác Ban châu tam-muội. Công của mắt trời dễ; ví như mặt trời mọc, thấy sắc không khó; công của tam-muội khó; ví như ban đêm đốt đèn, thấy sắc không dễ; tai trời cũng như vậy.

Biết tâm chư Phật. Hỏi: Như ở thượng địa mà độn căn còn không biết được tâm lợi căn hạ địa. Bồ-tát còn không biết được tâm một đức Phật, huống gì biết được tâm chư Phật trong mười phương nhiều như cát sông Hằng?

Đáp: Do thần lực của Phật làm cho Bồ-tát biết; như Kinh nói: Hết thấy không ai biết được tâm Phật; nếu Phật dùng thần lực làm cho biết, thì cho đến côn trùng cũng biết được. Vì vậy nên biết, Phật dùng thần lực làm cho Bồ-tát biết tâm Phật.

Lại nữa, Bát-nhã ba-la-mật, không có tướng ngăn ngại, thô tế, sâu cạn, ngu thánh, đều không sai khác. Tâm chư Phật như, tâm Bồ-tát như, nhất như không sai khác. Bồ-tát theo “như” ấy, nên biết được tâm chư Phật.

Lại nữa, việc khó hiếm có, không thể biết mà biết, vì vậy nên nói: muốn được như vậy nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Muốn nghe mười phương chư Phật thuyết pháp, nghe rồi cho đến khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác vẫn không quên, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. **Hỏi:** Pháp của một đức Phật nói còn khó ghi nhớ; huống gì pháp của vô lượng chư Phật nói mà muốn ghi nhớ không quên?

Đáp: Bồ-tát do lực của Văn trì Đà-la-ni nên thọ trì được; do lực của đà-la-ni ức niệm bền chắc nên không quên.

Lại nữa, trong đây nói lực của Bát-nhã ba-la-mật, rất ráo thanh tịnh không dính mắc; ví như biển lớn hàm thọ các dòng. Bồ-tát theo mười phương chư Phật nghe pháp, do khí cụ Bát-nhã ba-la-mật lớn, nên có thể thọ lãnh vô lượng pháp, giữ mãi không quên.

Lại nữa, Bát-nhã ba-la-mật không thể ví dụ; như hư không; như lúc lửa kiếp tận đốt sạch, mưa lớn đầy dẫy, trận mưa ấy trừ hư không ra không chỗ nào có thể dung chứa. Mưa pháp của chư Phật mười phương, từ miệng Phật tuôn ra, trừ Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật, không còn có ai lãnh thọ được, vì vậy nên nói: muốn nghe pháp của mười phương chư Phật nói, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Lại nữa, này Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát muốn thấy thế giới của chư Phật quá khứ, vị lai và thấy thế giới của mười phương chư Phật hiện tại, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Nếu thấy mười phương Phật là đã thấy thế giới, nay có sao nói muốn thấy thế giới?

Đáp: Bồ-tát khi chưa thiền định vào sâu, nếu thấy mười phương thế giới, núi sông, cây cỏ, thời tâm tán loạn, nên chỉ xem thấy chư Phật; như đã nói trong chương nói về niệm Phật. Hành giả chỉ xem chư Phật, không xem đất nước, núi sông, cây cỏ, khi được lực thiền định thì tùy ý xem rộng.

Lại nữa, cõi Phật thanh tịnh khó thấy, cho nên nói muốn thấy thế giới của chư Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại một đức Phật có vô lượng trăm ngàn thứ thế giới; như trước nói có thế giới nghiêm tịnh; có thế giới không nghiêm tịnh; có thế giới xen tạp; có thế giới rất ráo thanh tịnh khó thấy, do lực Bát-nhã ba-la-mật mà thấy được cả; ví như thiên tử khi ngồi ở điện nghe chính sự, thời người ngoài thấy rõ mà người ở thâm cung nội điện không thấy được.

Hỏi: Thế giới hiện tại trong mười phương có thể thấy; còn thế giới của chư Phật quá khứ, vị lai làm sao thấy?

Đáp: Bồ-tát có thứ tam-muội thấy quá khứ vị lai, khi vào tam-muội ấy thì thấy việc quá khứ vị lai; như thấy việc trong mộng.

Lại nữa, Bồ-tát có thứ tam-muội không diệt trừ, khi vào tam-muội ấy, không thấy có chư Phật có diệt mất.

Hỏi: Hai pháp ấy chẳng phải mắt làm sao thấy được?

Đáp: Đây chính là trí tuệ, giả gọi là mắt.

Lại nữa, như trong kinh Chuyển pháp luân, đối với bốn đế được nhãn, trí, minh, giác.

Lại nữa, Bồ-tát thấy thế giới Phật hiện tại trong mười phương, chắc hẳn biết thế giới chư Phật trong quá khứ; vị lai cũng như vậy, vì có sao? Vì hết thấy chư Phật công đức đồng nhau; việc ấy như trước đã nói.

Lại nữa, trong Bát-nhã ba-la-mật, giống như hiện tại, quá khứ vị lai bình đẳng không khác; vì một như, một pháp tánh, vì thế không nên nạn.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát muốn nghe mười hai bộ kinh của mười phương chư Phật nói là Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Thọ-ký, Già-đà, Ưu-đà-na, Nhân duyên, A-ba-đà-na, Như thị ngữ, Bồn sanh, Phương quảng, Vị tăng hữu, Luận nghị, mà hàng Thanh văn nghe, cũng chẳng nghe, đều muốn đọc tụng thọ trì tất cả, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Trước nói muốn nghe hết thấy pháp của mười phương chư Phật thuyết, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Pháp chư Phật thuyết tức đây nói mười hai bộ kinh.

Trong các Kinh, những lời nói thẳng gọi là Tu-đa-la, đó là bốn bộ A-hàm, và các kinh Đại thừa, kinh Hai trăm năm mươi giới, ngoài ba tạng ấy cũng có kinh khác, đều gọi là *Tu-đa-la* (Sutra: kệ kinh).

Các bài kệ trong các Kinh gọi là *Kỳ-dạ* (Geya – Trùng tụng).

Chúng sanh trong chín đạo là ba thừa và sáu thú được *Thọ-ký* (Vyākuraṇa – Ký biệt) rằng: người ấy trải bấy nhiêu vô số kiếp sẽ được làm Phật; hoặc thọ ký hàng Thanh văn đời này hoặc đời sau đắc đạo; thọ ký hàng Bích-chi Phật chỉ đời sau đắc đạo; thọ ký chúng sanh trong sáu thú (sáu đường) đời sau chịu báo. Pháp của chư Phật khi muốn thọ ký cho chúng sanh trước đều mỉm cười, vô lượng hào quang từ bốn cái răng phóng ra, đó là hào quang xanh, vàng, đỏ, trắng, tía... từ hai răng trên phóng ra chiếu ba đường ác; từ hào quang đó diễn vô lượng pháp, nói hết thấy pháp tạo tác là vô thường, hết thấy pháp vô ngã, Niết-bàn an ổn. Chúng sanh gặp được hào quang cùng nghe thuyết pháp ấy, thân tâm an lạc, được sanh cõi người cõi trời; từ nhân duyên ấy đều được hết khổ. Hào quang từ hai răng dưới phóng ra chiếu lên cõi người cõi trời, cho đến cõi thiên Hữu định; hoặc kẻ đui mù, câm họng, bệnh cuồng đều được trừ khỏi. Trời Lục dục và A-tu-la thọ vui ngũ dục, gặp hào quang của Phật và nghe tiếng thuyết pháp, đều sanh nhàm

chán đục lặc, thân tâm an lạc. Chư thiên ở cõi Sắc, khi thọ cái vui thiên định, gặp hào quang của chư Phật và nghe tiếng thuyết pháp, cũng sanh nhàm chán, mà đi đến chỗ Phật.

Các hào quang lại đến mười phương chiếu khắp sáu đường làm Phật sự xong, trở lại nhiều quanh thân Phật bảy vòng. Nếu thọ ký địa ngục, thì hào quang từ dưới chân mà vào; nếu thọ ký cho súc sanh, thì hào quang từ đuôi chân vào; nếu thọ ký cho ngựa quý, thì hào quang từ vế vào; nếu thọ ký cho nhân đạo, thì hào quang từ rún vào; nếu thọ ký cho thiên đạo, thì hào quang từ ngực vào; nếu thọ ký cho Thanh văn thì hào quang từ miệng vào; nếu thọ ký Bích-chi Phật, thì hào quang từ tướng giữa hai mi vào; nếu thọ ký được thành Phật, thì hào quang ấy từ đỉnh vào; nếu muốn thọ ký thời trước tiên hiện tướng ấy, vậy sau các đệ tử như A-nan... phát ra lời hỏi.

Hết thầy kệ gọi là Kỳ-dạ, sáu câu, ba câu, năm câu; mỗi câu nhiều ít không nhất định, cũng gọi là Kỳ-dạ, cũng gọi là *Già-đà* (Gàthà – Phúng tụng – Cô khởi).

Ưu-đà-na (Udana - Tự thuyết) là có pháp Phật cần phải nói nhưng không có ai hỏi, Phật lược mở mối cho hỏi; như Phật ở thành Xá-bà-đề, trên nhà Tỳ-xá-khư, đi kinh hành chỗ tối, tự nói Ưu-đà-na, đó là “vô ngã, vô ngã sở, việc ấy lành thay”. Bấy giờ một Tỳ-kheo chấp tay bạch Phật rằng: bạch Thế Tôn! Thế nào là vô ngã, vô ngã sở, việc ấy lành thay? Phật bảo Tỳ-kheo: người phạm phu chưa được vô lậu đạo, điên đảo che tâm, nên đối với lý vô ngã, vô ngã sở, tâm rất kinh sợ; còn nếu Phật và đệ tử Phật nghe pháp hay thời hoan hỷ phụng hành, không điên đảo, nên không còn tạo nghiệp trở lại. Những điều như vậy, trong Tập A-hàm nói rộng.

Lại như trong phẩm Bát-nhã ba-la-mật, các thiên tử tán thán của Tu-bồ-đề nói rằng: lành thay! lành thay! Hy hữu Thế Tôn! Hy hữu Thế Tôn! ấy gọi là Ưu-đà-na.

Lại như sau khi Phật Niết-bàn, các đệ tử sưu tập những bài kệ thiết yếu, những bài kệ nói về vô thường, gom lại thành phẩm Vô thường, cho đến những bài kệ nói về Bà-la-môn gom lại thành phẩm Bà-la-môn, cũng gọi là Ưu-đà-na, sưu tập các việc tốt đều gọi là Ưu-đà-na. Như vậy gọi là Ưu-đà-na kinh (cũng gọi là Vô vấn tự thuyết).

Ni-đà-na (Nidana – Nhân duyên) là nói nhân duyên chính khởi nói Phật pháp. Vì nhân gì Phật nói việc ấy. Trong Tu-đà-la, có người hỏi nên

Phật nói việc ấy. Trong luật vì có người phạm việc ấy nên Phật kiết giới ấy. Việc duyên khởi của hết thầy lời Phật dạy, đều gọi là Ni-đà-na.

A-ba-đà-na (Avadāna – Thí dụ): tương tự với lời nói thô thiển nhu nhuyễn của thế gian, như kinh Trường A-la-đà-na trong Trung A-hàm; kinh Đại A-ba-đà-na trong Trường A-hàm, Ưc nhĩ A-ba-đà-na, Nhị thập úc A-ba-đà-na ở trong Luật; Dục A-ba-đà-na nhất bộ trong kinh Giải nhị bách ngũ thập giới, Bồ-tát A-ba-đà-na xuất ra một bộ, như vậy có vô lượng A-ba-đà-na.

Như thị ngữ (Itivataka – Y-đế-mục đa-già - Bồn sự): có hai: 1. Là lời kết cú, rằng trước ta hứa nói nay đã nói xong. 2. Là ngoài ba tạng và đại thừa, còn có kinh tên gọi là Nhất Mục-đa-ca, có người nói là Mục-đa-ca. Tên Mục-đa-ca ở cả ba tạng và Đại thừa, là thế nào? Như Phật dạy: vua Tịnh-phạn bắt buộc những người trong dòng họ Thích xuất gia làm đệ tử Phật. Phật chọn năm trăm người có thể đắc đạo, đem đến thành Xá-bà-đề, vì có sao? Vì họ chưa lia dục; nếu ở gần bà con, sợ họ phá giới, nên đem đến thành Xá-bà-đề bảo Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên giáo hóa. Đầu đêm cuối đêm chuyên tinh không ngủ, siêng tu tinh tấn, nên được đạo. Được đạo rồi Phật đem họ trở về bản quốc, cùng với đại hội các thiên chúng ở trong rừng tiên nhân thuộc thành Ca-tỳ-la-bà (Ca-tỳ-la-vệ). Rừng này cách thành Ca-tỳ-la-bà 50 dặm, đó là vườn dạo chơi của người họ Thích. Các Tỳ-kheo Thích tử này khi còn ở thành Xá-bà-đề, đầu đêm, cuối đêm chuyên tinh không ngủ, nên thấy đêm dài; từ trong rừng đi vào trong thành khát thực, mới biết dặm đường dài xa. Bấy giờ đức Phật biết tâm họ, nhân có một con sư tử đi đến lễ dưới chân Phật, rồi sang một bên, Phật lấy ba nhân duyên ấy nói kệ rằng:

*“Không ngủ, đêm dài,
Mỗi mệt, đường dài,
Ngu, sanh tử dài,
Không biết chánh pháp”*.

Phật bảo Tỳ-kheo: khi các người chưa xuất gia, tâm kia phóng dật ngủ nghỉ nhiều nên không biết đêm dài; nay đầu đêm, cuối đêm, chuyên tinh cầu đạo, tỉnh giảm ngủ nghỉ nên thấy đêm dài. Rừng Ca-tỳ-la-bà này trước các người vốn cỡi xe dạo chơi, nên không biết xa; nay các người mặc y ôm bát, đi bộ mệt mỏi, nên biết đường xa. Còn con sư tử này, từ thời đức Phật Tỳ-bà-thi, làm vị thầy Bà-la-môn, thấy Phật thuyết pháp, đi đến chỗ Phật. Bấy giờ vì đại chúng đang nghe pháp, không cùng nói năng, sư tử mới nghĩ ác, phát lời ác mắng rằng: bọn trọc này, khác gì súc sanh, không biết người tốt,

không biết nói năng. Vì nghiệp ác khẩu ấy, nên từ thời đức Phật Tỳ-bà-thi cho đến nay, 91 kiếp, thường ra vào súc sanh. Người ấy lúc đó đáng lẽ đắc đạo, song vì ngu si mà tự làm cho sanh tử lâu dài. Nay ở chỗ Phật, vì tâm thanh tịnh nên sẽ được giải thoát.

Các Kinh như vậy gọi là xuất nhân duyên. Từ chỗ nào xuất? Từ trong ba tạng và Đại thừa xuất ra, nên gọi là xuất. Sao gọi là nhân duyên? Là gốc của ba sự ấy (không ngủ, mỗi một, ngu không biết Chánh pháp) nên gọi là Nhân duyên Kinh.

Kinh Bốn sanh (Jataka – Xà-già-đà): nói về sự tích của Bồ-tát ở quá khứ, như xưa Bồ-tát từng làm con sư tử ở trong rừng, cùng với một con khỉ kết bạn thân, khỉ đem hai con gỏi cho sư tử. Khi ấy có con chim ó, đói đi kiếm mồi, gặp sư tử đang ngủ, cố bắt sư tử con đem đi, đậu ở trên cây. Sư tử tỉnh dậy tìm khỉ con không được, thấy chim ó bắt đem trên cây, nói với chim ó: Ta nhận khỉ gỏi hai đứa con, giữ không cẩn thận, để người bắt đem đi, phụ lòng tin của khỉ, xin người cho ta lại. Ta là chúa trong loài thú, người là chúa trong loài chim, thế lực quý trọng ngang nhau, người nên trả lại.

Chim ó nói: Người không biết thời, ta nay đang đói, đâu cần luận đồng hay khác.

Sư tử biết nói vô ích, tự lấy móng sắc bén móc thịt ở về đuôi mình để đổi lấy khỉ con.

Lại trong đời quá khứ, nhân dân nhiều người mắc bệnh liệt, nóng da vàng trắng. Bấy giờ Bồ-tát làm thân cá đò, tự lấy thịt mình bố thí cho người bệnh, để cứu khổ họ.

Lại, xưa Bồ-tát làm thân một con chim, trú ở trong rừng, thấy một người đi vào trong nước sâu, không phải chỗ của người đi, bị vướng lưới của thủy thần. Theo phép lưới thủy thần, đã vướng, thì không thể nào gỡ được. Chim biết cách gỡ, liền bay đến núi hương, lấy một cành cỏ thuốc, đặt trên lưới kia, giây liền tiêu hoại, người được thoát khỏi.

Vô lượng việc đời trước cứu giúp như vậy; ấy gọi là Bản sanh kinh.

Kinh Phương Quảng (Vaipulya - Tỳ-phật-lược): gọi là Đại thừa, đó là kinh Bát-nhã ba-la-mật; kinh sáu Ba-la-mật; kinh Hoa thủ; kinh Pháp Hoa; kinh Phật bản khởi nhân duyên; kinh Vân; kinh Pháp vân; kinh Đại văn; vô

lượng vô số các kinh như vậy, vì để chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên gọi là Tỳ-phật-lược.

Vị tăng hữu (Adbhuta-dharma – A-phù-đà-đạt-ma): như Phật hiện các thần thông, chúng sanh lấy làm lạ cho là việc chưa từng có. Đó là lúc Phật sanh ra, thân phóng hào quang lớn, chiếu ba ngàn đại thiên thế giới và chỗ u ám; lại chiếu ba ngàn đại thiên thế giới của vô lượng chư Phật trong mười phương. Bảy giờ trước Phật mẫu có ao đẹp thanh tịnh, để tắm cho Bồ-tát, Phạm vương cầm lọng, Đế-thích tắm thân, hai rồng phun nước.

Lại lúc mới sanh, không cần phò trì mà tự đi bảy bước, chỗ dấu chân đi đều có hoa sen, và cất tiếng nói: **Ta là người độ hết thủy chúng sanh khỏi khổ, già, bệnh, chết.** Đất chấn động mạnh, trời mưa các hoa, cây phát âm thanh, trời kỹ nhạc trời. Vô lượng việc hy hữu như vậy: ấy gọi là kinh Vị tăng hữu.

Kinh Luận nghị (Upadesa, Upatisa – Ưu-ba-đề-xá): đáp các câu hỏi, giải thích lý do. Lại nói rộng các nghĩa như Phật nói bốn đế, thế nào là bốn? Đó là Bốn thánh đế. Những gì là bốn? Đó là Khổ, Tập, Diệt, Đạo thánh đế; ấy gọi là luận nghị. Thế nào là Khổ thánh đế? Đó là tám khổ, là sanh khổ... Thế nào là sanh khổ? Đó là các chúng sanh nơi chỗ sanh ra chịu khổ. Hỏi đáp như vậy, giải rộng nghĩa kia; ấy gọi là Ưu-ba-đề-xá (luận nghị). Như trong Đại thừa, Phật dạy sáu Ba-la-mật: Những gì là sáu? Đó là Đàn ba-la-mật cho đến Bát-nhã ba-la-mật. Thế nào là Đàn ba-la-mật? Đàn ba-la-mật có hai: 1. Đầy đủ. 2. Không đầy đủ. Thế nào là đầy đủ? Bồ thí hợp cùng với Bát-nhã ba-la-mật cho đến Bồ-tát Thập trụ thành tựu được, gọi là đầy đủ. Không đầy đủ là Bồ-tát mới phát tâm, chưa được vô sanh pháp nhẫn, chưa hợp cùng với Bát-nhã ba-la-mật; ấy gọi là không đầy đủ. Cho đến Thiên ba-la-mật cũng như vậy.

Bát-nhã ba-la-mật đầy đủ là có năng lực phương tiện lớn, chưa đầy đủ là không có năng lực phương tiện.

Lại nữa, Phật nói Luận nghị kinh, Đại Ca-chiên-diên giải thích Khế kinh, cho đến trong đời tượng pháp, kẻ phàm phu đúng như pháp mà thuyết; ấy gọi là Ưu-ba-đề-xá.

Pháp hàng Thanh văn không nghe được là pháp Phật chỉ nói cho Bồ-tát, không có hàng Thanh văn nghe.

Lại nữa, Phật dùng lực thần thông, biến hóa thân vô số khắp mười phương thế giới nhất thừa nói pháp.

Lại nữa, Phật vì trời Dục giới, trời Sắc giới nói pháp không có các đê tử, cho nên không được nghe.

Hỏi: Các A-la-hán được sáu thần thông, nếu lúc Phật thuyết pháp, tuy không ở tại tòa, mà dùng tai trời, mắt trời có thể nghe được thấy được; nếu dùng Túc mạng thông, thời biết luôn cả việc quá khứ, có sao nói không nghe được?

Đáp: Chỗ thần thông lực của Thanh văn không đến kịp, cho nên không nghe được.

Lại nữa, Phật vì các đại Bồ-tát nói kinh bất khả tư nghì giải thoát, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên ở hai bên Phật mà không nghe được, vì không gieo nhân duyên nghe pháp tu hành Đại thừa ấy; ví như người tọa thiền, khi vào định nhất thiết xứ, có thể quán hết thấy đều là nước, đều là lửa, mà người khác không trông thấy. Như trong kinh Bất Khả Tư Nghì Giải Thoát nói rộng.

Muốn thọ trì hết là nghe mà phụng hành là thọ, lâu dài không quên mất là trì.

(Hết cuốn 33 theo bản Hán)

--o0o --

Cuốn 34

Chương 46 - Giải Thích: Tín Trì

Kinh. Chính pháp của chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai trong hàng hà sa thế giới ở mười phương đã nói, nay nói, sẽ nói, nghe được rồi đều muốn tín thọ, giữ gìn, thực hành và nói cho người khác, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Trên đã nói, đối với pháp của mười phương chư Phật muốn nhớ giữ không quên, nên học Bát-nhã ba-la-mật, sao nay còn tín thọ giữ gìn pháp của chư Phật ba đời?

Đáp: Trên nói muốn nhớ giữ pháp của chư Phật mười phương chưa biết là pháp gì, nên nói mười hai bộ kinh là pháp Phật và pháp mà hàng Thanh văn không nghe được. Trên chỉ nói chư Phật trong thế giới số như hằng hà sa, nay nói pháp của chư Phật ba đời số như hằng hà sa. Trên chỉ nói thọ trì không quên, không nói thọ trì lợi ích, nay nói vì mình cũng vì người thuyết giảng, thế nên nói lại.

Kinh: Lại Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát đối với pháp chư Phật quá khứ đã nói, chư Phật vị lai sẽ nói, muốn nghe, nghe rồi, tự làm lợi mình cũng lợi người, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Đối với pháp của Phật hiện tại trong mười phương nói, có thể thọ, có thể trì, còn pháp quá khứ đã diệt, vị lai chưa có, làm sao nghe được?

Đáp: Nghĩa ấy trước đã đáp, nay lại nói thêm, Bồ-tát có tam-muội gọi là tam-muội Quán chư Phật ba đời, Bồ-tát vào trong tam-muội ấy đều thấy chư Phật ba đời, nghe Ngài thuyết pháp, ví như thần tiên ngoại đạo, đối việc đời vị lai chưa có dấu hình, chưa có nói năng, mà do lực trí tuệ cũng thấy cũng nghe.

Lại nữa, lực của các Bồ-tát không thể nghĩ bàn, đời vị lai tuy chưa có hình, chưa có nói năng, mà có thể thấy được, nghe được. Hoặc do năng lực đà-la-ni, hoặc lấy việc nay so sánh biết việc quá khứ, vị lai. Vì vậy nên nói: muốn được việc này, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Kinh: Muốn đem ánh sáng chiếu khắp những chỗ tối tăm, mặt trời mặt trăng không chiếu đến được trong hằng hà sa thế giới, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Bồ-tát từ trời Đâu-suất muốn giáng thần vào thai mẹ, bảy giờ thân phóng hào quang chiếu khắp hết thủy thế giới, và chỗ u tối ở thế gian, sau khi sanh ra, hào quang cũng chiếu khắp như vậy. Lúc mới Thành đạo, lúc Chuyển pháp luân, lúc Bát Niết-bàn cũng phóng hào quang lớn như vậy. Và vào các lúc khác hiện đại thần thông, phóng hào quang lớn; như lúc sắp nói Bát-nhã ba-la-mật, hiện đại thần thông, lấy hào quang lớn chiếu khắp chỗ u ám trong thế gian. So sánh như vậy, nơi nơi trong kinh nói đến thần thông, hào quang.

Hỏi: Đó là thần lực của Phật, có sao nói là Bồ-tát?

Đáp: Nay nói Bồ-tát muốn được điều ấy, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Các đại Bồ-tát có được năng lực ấy, như Bồ-tát Biến cát, Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế, Minh Võng, Vô Lượng Quang... có được năng lực ấy, thân phóng ra vô lượng hào quang, chiếu khắp mười phương thế giới số như hằng hà sa.

Lại như trong thế giới Phật A-di-đà, các Bồ-tát thân phóng ra thường quang, chiếu mười vạn do tuần.

Hỏi: Bồ-tát có thân quang như vậy, vốn do nhân duyên nghiệp gì mà được?

Đáp: Thân nghiệp thanh tịnh nên thân được trang nghiêm, như Kinh nói: có một con quỳ đầu như đầu heo, trùng thú từ trong miệng ra, mà thân có kim sắc sáng chói. Con quỳ ấy từ kiếp trước làm Tỳ-kheo, ác khẩu mắng nhiếc vị Tỳ-kheo khách, nhưng do thân trì tịnh giới, nên thân có ánh sáng, và do ác ngôn nên có trùng thú từ trong miệng ra. Như kinh nói tâm thanh tịnh có hơn kém, nên ánh sáng có thượng, trung, hạ, sáng ít, sáng lớn, ánh sáng làm âm thanh. Các trời cõi Dục tâm thanh tịnh, bố thí, trì giới, nên thân có ánh sáng.

Lại nữa, có người vì thương xót chúng sanh mà ở chỗ tối đốt đèn, cũng vì cúng dường tôn thượng, tháp, chùa, nên lấy ngọc sáng, trổ cửa, gương sáng, và các vật sáng sạch bố thí, nên được thân có ánh sáng.

Lại nữa, thường tu từ tâm nhớ khắp cả chúng sanh, tâm thanh tịnh, lại thường tu Niệm Phật tam-muội, niệm tướng ánh sáng và thân đức chư Phật, nên được thân có ánh sáng.

Lại nữa, hành giả thường tu Hòa nhất thiết nhập (Hòa biến xứ) lại đem ánh sáng trí tuệ giáo hóa chúng sanh tà kiến ngu tối. Do nhân duyên của nghiệp ấy, nên được thân có ánh sáng trí tuệ, thân cũng có ánh sáng.

Do các nghiệp như vậy, nên được thân có ánh sáng thanh tịnh.

Kinh: Trong hằng hà sa thế giới ở mười phương không có tên Phật, tên Pháp, tên Tăng, mà muốn khiến hết thảy chúng sanh đều được chánh kiến, nghe tiếng Tam bảo, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Ở chỗ từ trước không hề có Phật pháp tháp chùa, Bồ-tát dựng tháp ở đó, nhờ nhân duyên của nghiệp ấy mà thân sau thành tựu đắc lực. Ở chỗ từ trước không hề có chúng hội Phật pháp. Bồ-tát tán thán Tam bảo,

khiến chúng sanh nhập vào chánh kiến. Như Kinh nói: ở quốc độ từ trước không hề có tháp Phật, có người dựng tháp miếu thờ Phật mà được phước đức Phạm. Phạm gọi là phước đức vô lượng. Nhờ nhân duyên ấy, mau được thiên định; được thiên định nên được vô lượng thần thông. Nhờ lực thần thông nên có thể đi đến mười phương tán thán Tam bảo.

Chánh kiến là nếu trước không hề biết công đức Tam bảo, nhân Bồ-tát nên được tin Tam bảo, tin Tam bảo nên tin nghiệp tội phước nhân duyên; tin nghiệp nhân duyên nên tin thế gian là trói, Niết-bàn là mở.

Ý nghĩa tán thán Tam bảo, như đã nói ở chương Tám niệm.

Kinh: Muốn làm cho chúng sanh trong hằng hà sa thế giới ở mười phương, nhờ lực của Ta mà người mù được thấy, người điếc được nghe, người cuồng được nhớ, người trần truồng được áo, người đói khát được no đủ, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Bồ-tát thực hành vô ngại Bát-nhã, thì hoặc được vô ngại giải thoát thành Phật, hoặc làm pháp tánh sanh thân Bồ-tát, như Văn-thù-thi-ly... ở Thập trụ địa, có đầy đủ công đức, chúng sanh thấy được, đều được như nguyện, ví như ngọc Như ý, muốn gì được nấy. Pháp tánh sanh thân Phật và pháp tánh sanh thân Bồ-tát, người nào thấy được, đều được toại nguyện cũng như vậy.

Lại nữa, Bồ-tát từ khi mới phát tâm lại đây, chữa trị 96 thứ bệnh mắt cho chúng sanh trong vô lượng kiếp; lại tự lấy mắt bố thí cho chúng sanh trong vô lượng kiếp; lại đem ánh sáng trí tuệ phá tà kiến hắc ám; lại đem tâm đại bi khiến chúng sanh đều được như sở nguyện.

Có các nghiệp nhân duyên như vậy, làm sao khiến chúng sanh thấy thân Bồ-tát mà lại không được mắt sáng? Các việc khác cũng như vậy, các nghĩa này, như đã nói trong chương Phóng quang.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát nếu muốn làm cho chúng sanh đang ở ba đường ác trong hằng hà sa thế giới mười phương, nhờ lực của ta mà đều được làm thân người, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Nhờ thiện nghiệp nhân duyên của chính mình nên được làm thân người, cơ sao Bồ-tát nói do lực của Ta nên khiến cho chúng sanh trong ba đường ác đều được làm thân người?

Đáp: Không nói do nghiệp nhân duyên của Bồ-tát khiến chúng sanh được làm thân người, mà chỉ nói do ân lực của Bồ-tát nên được. Bồ-tát lấy lực thần thông biến hóa thuyết pháp, khiến chúng sanh tu thiện mà được làm thân người.

Như trong Kinh nói hai nhân duyên phát khởi chánh kiến: 1. Bên ngoài nghe chánh pháp. 2. Bên trong có chánh niệm.

Lại như cây cỏ, bên trong có hạt giống, bên ngoài có mưa thấm, vậy sau được phát sanh. Nếu không có Bồ-tát, chúng sanh tuy có nghiệp nhân duyên, mà không do đâu phát khởi được. Vì vậy nên biết chư Phật Bồ-tát, lợi ích rất nhiều.

Hỏi: Làm sao khiến chúng sanh trong ba đường ác đều được giải thoát? Phật còn không làm được, huống là Bồ-tát?

Đáp: Tâm nguyện của Bồ-tát muốn như vậy, không có lỗi chi. Lại nhiều người được giải thoát, cho nên nói hết thầy, như thân chư Phật và Bồ-tát khắp phóng ra vô lượng hào quang, từ hào quang ấy xuất ra vô lượng hóa thân, khắp vào trong ba đường ác ở mười phương, làm cho địa ngục lửa tắt, nước sôi lạnh, chúng sanh trong đó nhờ tâm thanh tịnh nên được sanh cõi trời cõi người; làm nga quỷ đạo đói khát được no đủ, khai phát thiện tâm mà được sanh cõi trời cõi người; làm cho súc sanh đạo tùy ý được ăn, xa lìa sợ hãi, khai phát thiện tâm, cũng được sanh cõi trời cõi người. Như vậy gọi là hết thầy ba đường ác được giải thoát.

Hỏi: Như các Kinh khác nói sanh cõi trời cõi người, sao ở đây chỉ nói được làm thân người?

Đáp: Ở trong cõi người mới có được việc tu đại công đức, cũng hưởng phước lạc, còn ở cõi trời phần nhiều say đắm vui không thể tu đạo, vì vậy nên nguyện cho được làm thân người.

Lại nữa, Bồ-tát không nguyện cho chúng sanh chỉ thụ hưởng phước lạc, mà muốn khiến được giải thoát, thường vui Niết-bàn. Vì vậy nên không nói sanh lên cõi trời.

Kinh: Muốn khiến chúng sanh trong hằng hà sa thế giới ở mười phương, nhờ lực của Ta mà đứng vững nơi giới, tam-muội, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến; khiến được quả Tu-đà-hoàn cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Trước đã nói năm pháp uẩn và đạo quả; nay sao còn nói lại?

Đáp: Trên chỉ nói pháp Thanh văn, từ quả Tu-đà-hoàn cho đến Vô dư Niết-bàn, nay nói lẫn lộn ba thừa Thanh văn, Bích-chi Phật, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát muốn học oai nghi chư Phật, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Thế nào là oai nghi chư Phật?

Đáp: Oai nghi là bốn động chỉ của thân. Ví như voi chúa, xoay mình mà xem, khi đi chân cách đất bốn ngón tay, tuy không đạp đất mà dấu bánh xe hiện rõ, không chậm không mau, thân không nghiêng lay, thường đưa tay phải, an ủi chúng sanh. Khi ngồi kiết già, thân ngay thẳng; nằm thường nghiêng hông bên phải, hai đầu gối chồng lên nhau, trái nệm cỏ chính tề không rối loạn, ăn không kể vị, ngon dở đồng nhau, đều nhận lời người thỉnh mời, thì làm thỉnh không nói, nói năng nhu nhuyến, phương tiện lợi ích, không bỏ mất thời tiết.

Lại nữa, oai nghi của pháp thân Phật là quá Hằng hà sa thế giới phương đông làm một bước, phạm âm làm thuyết pháp cũng như vậy. Nghĩa tướng của pháp thân Phật, như trước đã nói.

Kinh: Bồ-tát ma-ha-tát muốn được như voi chúa xem nhìn, nên học Bát-nhã ba-la-mật. Bồ-tát nguyện rằng khi Ta đi cách đất bốn ngón tay, chân không đạp đất, Ta sẽ đến dưới cội Bồ-đề cùng với trời Tứ thiên vương, cho đến trời A-ca-ni-sắc, vô lượng ngàn vạn ức chúng chư thiên cung kính vây quanh, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: *Như voi chúa xem nhìn* là khi muốn xoay thân để nhìn thì cả thân đều chuyển, thân tâm chuyên nhất là tướng đại nhân, thế nên nếu có xem nhìn, thì cả thân tâm đều xoay, ví như sự tử bắt mồi, không vì vật nhỏ mà thay đổi thể mạnh. Phật cũng như vậy, nếu có xem nhìn, hoặc có nói gì thì thân với tâm đồng nhau, thường không phân tán, vì có sao? Vì từ vô số kiếp lại đây, tập pháp nhất tâm, do nghiệp nhân duyên ấy nên xương đầu với thân làm một, không có phân chia. Lại vì đời đời phá kiêu mạn nên không khinh chúng sanh, khi xem thời cả thân cùng xoay, như trong kinh Ni-tha thí dụ nói: người hốt phân ở nước Xá-bà-đề, Phật lấy tay xoa đầu dạy khiến xuất gia, còn không khinh nó.

Chân đi cách đất bốn ngón tay là nếu Phật thường bay đi, thì chúng sanh nghi lấy làm lạ, bảo Phật chẳng phải người, thời không quay về nương tựa, còn nếu chân đi đến đất thời chúng sanh cho chẳng khác người thường, không sanh tâm cung kính. Thế nên tuy là đi trên đất, cách đất bốn ngón tay mà tướng dấu bánh xe dưới bàn chân vẫn hiện rõ.

Hỏi: Như Phật thường phóng hào quang lớn, chân đi không đến đất mà sao chúng sanh không tất cả đều cung kính quay về nương tựa?

Đáp: Chúng sanh trong vô lượng kiếp chứa tội rất nặng, vô minh cấu nhiễm sâu dày, đối với Phật sanh nghi cho là thầy huyễn, dùng thuật dối người. Hoặc nói rằng chân không đạp đất, bản tánh sanh ra tự nhiên như vậy, như chim hay bay, có gì kỳ lạ! Hoặc có chúng sanh vì tội nặng không thấy tướng Phật, chỉ gọi là Sa-môn đại oai đức mà thôi; ví như người bệnh nặng sắp chết, thuốc hay, đồ ăn ngon, đều cho là xú uế, thế nên không tất cả đều cung kính nương tựa.

Đi đến dưới cội Bồ-đề cùng với trời Tứ thiên vương cho đến trời A-ca-ni-sắc, vô lượng ngàn vạn ức chúng chư thiên cung kính vây quanh là thường pháp của chư Phật. Phật là Thế Tôn, đến dưới cội Bồ-đề, sắp phá hai thứ ma là kiết sử ma và tự tại thiên tử ma, sắp thành bậc nhất thiết trí, thì các chúng chư thiên sao không cung kính hầu đưa? Lại chư thiên đời đời tá trợ ủng hộ Bồ-tát, cho đến khi xuất gia, chư thiên khiến các cung nhân thế nữ nằm ngủ say mê, đỡ chân ngựa của Bồ-tát vượt ra khỏi thành. Ngày nay việc thành, ta sẽ cùng nhau hầu đưa đến dưới cội Bồ-đề.

Hỏi: Sao không nói vô lượng người dòng Sát-lợi, Bà-la-môn hầu đưa mà chỉ nói chư thiên?

Đáp: Phật mọi mình ở giữa rừng sâu tìm cội Bồ-đề, chẳng phải chỗ của người đi, cho nên không nói. Lại người không có Thiên nhãn, Tha tâm trí, nên không biết Phật sẽ thành đạo, cho nên không nói.

Lại nữa, chư thiên quý hơn người, cho nên chỉ nói trời.

Lại nữa, chư Phật thường vui chỗ nhàn tịnh, chư thiên thường ẩn thân không thấy, không trở ngại nhàn tịnh, cho nên chỉ nói chư thiên hầu đưa đi.

Lại nữa, Bồ-tát thấy năm Tỳ-kheo bỏ Bồ-tát mà đi, Bồ-tát một mình đi đến dưới cội cây, thế nên phát lời nguyện ấy.

Kinh: Nguyện Ta se ngồi dưới cội Bồ-đề, trời Tứ thiên vương cho đến trời A-ca-ni-sắc, lấy áo trời trải làm tòa, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Như Kinh nói: Phật trải cỏ ngồi dưới cội cây mà thành Phật đạo, nay có sao nói nguyện lấy áo trời làm chỗ ngồi?

Đáp: Trong kinh Thanh văn nói trải cỏ, trong kinh Đại thừa tùy chúng sanh thấy, hoặc có người thấy trải cỏ dưới cội cây, hoặc có người thấy trải nệm trời, theo phước đức của mỗi người nhiều ít mà chỗ thấy không đồng.

Lại nữa, sanh thân Phật ôm cỏ đến dưới cây, pháp tánh sanh thân Phật lấy áo trời làm tòa, hoặc hơn áo trời.

Lại nữa, Phật ở dưới cây giữa rừng sâu thành Phật, người ở trong rừng thấy, đem cỏ dâng Phật, nếu quý nhân không thấy sẽ lấy y phục quý giá trải làm tòa, chỉ vì trong rừng không có quý nhân, nên bây giờ long thân, trời đem mỗi áo đẹp làm tòa, áo của trời Tứ thiên vương nặng hai lượng; áo trời Đạo-lợi nặng một lượng; áo trời Dạ-ma nặng mười tám thù; áo trời Đâu-suất-đà nặng mười hai thù; áo trời Hóa-lạc nặng sáu thù; áo trời Tha-hóa-tự-tại nặng ba thù; áo trời Sắc giới không có tướng nặng; áo trời cõi Dục từ bên gốc cây sanh, không chỉ không may; ví như băng mỏng, ánh sáng sáng trong, có đủ màu sắc; áo trời Sắc giới, thuần ánh sáng kim sắc.

Như vậy áo báu trải làm chỗ ngồi, Bồ-tát ngồi lên đó thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Sao chỉ nói chư thiên trải áo, không nói đại Bồ-tát ở mười phương trải tòa cho Phật? Các Bồ-tát lúc sắp Thành đạo đều trải tòa cho Phật, hoặc rộng dài đều một do tuần, mười trăm ngàn vạn ức cho đến vô lượng do tuần, cao cũng như vậy. Các tòa báu ấy do phước đức vô lậu của Bồ-tát phát sanh, chư thiên mắt còn không thấy được huống gì lấy tay sờ. Ba đời mười phương chư Phật, hàng ma đắc đạo, trang nghiêm Phật sự, thấy đều soi thấy, ví như gương sáng. Tòa của Bồ-tát đẹp như vậy, có sao không nói?

Đáp: Bát-nhã ba-la-mật có hai thứ: 1. Là nói chung cho Thanh văn, Bồ-tát và chư thiên. 2. Chỉ nói riêng cho Bồ-tát đầy đủ mười trụ. Trong Bát-nhã ba-la-mật này hãy nói cho Bồ-tát trải tòa cho Phật, vì sao? Vì chư thiên biết ân Phật không kịp các đại Bồ-tát, một đời, hai đời. Bồ-tát như vậy, có sao không dùng thân lực mà cúng dường Phật. Trong đây hợp với Thanh văn mà nói, nên không nói Bồ-tát trải tòa.

Kinh: Muốn lúc chúng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chỗ đi, đứng, ngồi, nằm, đất đều là Kim cương, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Vì sao nơi chỗ bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm của Phật, đất đều là Kim cương?

Đáp: Có người nói: lúc Bồ-tát đến dưới cội Bồ-đề, ngồi ở chỗ đó chúng thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, bấy giờ Bồ-tát vào trong thật tướng chư pháp, không có đất nào đủ sức đỡ Bồ-tát, vì sao? Vì đất đều là quả báo do nghiệp hư dối của chúng sanh mà có, nên không thể đỡ nổi Bồ-tát. Lúc Bồ-tát sắp thành Phật, thân Phật là thân thật tướng trí tuệ, lúc ấy chỗ ngồi biến thành Kim cương.

Có người nói: đất ở trên Kim luân, Kim luân ở trên Kim cương, từ mé Kim cương xuất ra đài hoa sen thẳng lên đỡ chỗ ngồi của Bồ-tát, khiến không lún sụp, vì vậy nên chỗ ngồi đạo tràng gọi là Kim cương.

Có người nói: thành Phật rồi, chỗ đi, đứng, ngồi, nằm đều biến thành Kim cương.

Hỏi: Kim cương cũng do nghiệp hư dối của chúng sanh mà có, làm sao đỡ Phật được?

Đáp: Kim cương tuy cũng do nghiệp hư dối tạo thành, song bền chắc hơn đất, không còn có gì hơn nữa. Nước ở dưới kim cương, các đại long vương lấy vật kiên cố ấy dâng Phật, đây cũng là do nghiệp đời trước của Phật, nay được chỗ an lập này.

Lại nữa, Phật biến Kim cương và bốn đại thành hư không, hư không không hư dối, trí tuệ Phật cũng không hư dối. Hai việc đã đồng nhau, cho nên đỡ được.

Kinh: Lại nữa, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát, muốn ngay trong ngày xuất gia liền được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và Chuyển pháp luân, khi Chuyển pháp luân, vô lượng vô số chúng sanh xa lìa trần cấu, được pháp nhãn tịnh đối với các pháp; vô lượng vô số chúng sanh vì không thọ hết thấy pháp, nên được giải thoát khỏi các lậu tâm; vô lượng vô số chúng sanh được không thối chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Hoặc có Bồ-tát ở trong đời ác chúng sanh tà kiến, vì trừ tà kiến cho họ nên thực hành hạnh cần khổ rất khó, như đức Phật Thích-ca Văn ở trong rừng cây Ưu-lâu-tần-loa (Uruvela) ngày ăn một hạt mè hạt gạo. Các ngoại đạo nói: Tiên sư chúng tôi tuy tu khổ hạnh, không bằng sáu năm cần khổ như vậy.

Lại có người nói: Phật có nghiệp ác đời trước, nên nay chịu khổ báo ấy.

Lại có Bồ-tát cho rằng Phật thật thọ khổ ấy, nên phát tâm nguyện rằng: Ta sẽ ngay trong ngày xuất gia được thành Phật.

Lại có Bồ-tát ở vào đời tốt xuất gia, như Đại Thông Tuệ cầu Phật đạo, ngồi kiết-già phu, trải mười tiểu kiếp mới được thành Phật. Bồ-tát nghe như vậy, phát tâm nguyện rằng: nguyện Ta ngay trong ngày xuất gia liền được thành Phật.

Lại có Bồ-tát thành Phật rồi, không Chuyển pháp luân liền, như đức Phật Nhiên Đăng thành Phật đã mười hai năm, chỉ phóng hào quang, không người nào biết, nên không thuyết pháp.

Lại như Phật Tu-phiến-đa thành Phật rồi, không ai thọ hóa, nên làm hóa Phật lưu lại một kiếp thuyết pháp độ người, còn tự thân thì diệt độ.

Lại như đức Phật Thích-ca Văn thành Phật rồi, năm mươi bảy ngày không thuyết pháp. Bồ-tát nghe như vậy, nên phát nguyện: khi Ta thành Phật rồi liền Chuyển pháp luân.

Lại như đức Phật độ chúng sanh có hạn số, như đức Phật Thích-ca Văn, lúc Chuyển pháp luân, ông Kiều-trần-như một người được Sơ quả, tám vạn chư thiên được Pháp nhãn tịnh đối với các pháp. Bồ-tát nghe như vậy, nên phát nguyện: Khi ta Chuyển pháp luân, vô lượng vô số người được xa lìa trần cấu, được pháp nhãn tịnh đối với các pháp.

Lại vì như đức Phật Thích-ca Văn lúc Chuyển pháp luân đầu tiên, chỉ có một Tỳ-kheo và chư thiên chứng được Sơ quả, mà không một người chứng được A-la-hán và Bồ-tát đạo. Thế nên Bồ-tát phát nguyện rằng: khi ta thành Phật, sẽ làm cho vô lượng vô số chúng sanh, không chấp thọ hết thầy pháp, được giải thoát các lậu tâm, và vô lượng vô số chúng sanh, không chấp thọ hết thầy pháp, được giải thoát các lậu tâm, và vô lượng vô số chúng sanh được không thối chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Nếu thần lực và công đức độ sanh của chư Phật bằng nhau, thì có sao ở đây Bồ-tát lại phát nguyện như vậy?

Đáp: Một Phật có thể biến làm vô lượng vô số thân để độ chúng sanh, nhưng thế giới có nơi nghiêm tịnh, có nơi không nghiêm tịnh, Bồ-tát hoặc thấy hoặc nghe có đức Phật tu khổ hạnh khó được thành Phật, có đức Phật không Chuyên pháp luân liên, có như đức Phật Thích-ca Văn sáu năm khổ hạnh mới Thành đạo. Lại nghe lúc Chuyên pháp luân đầu tiên chưa có người chứng được A-la-hán hưởng gì được Bồ-tát đạo. Vì Bồ-tát chưa nghe thần lực của chư Phật bình đẳng, nên phát nguyện như vậy. Nhưng thần lực và công đức của chư Phật bình đẳng không sai khác.

Kinh: Muốn lúc Ta thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, lấy vô lượng vô số Thanh văn làm Tăng, lúc Ta một lần thuyết pháp họ liền bèn ở trên tòa đều chứng được A-la-hán, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Có đức Phật lấy Thanh văn làm Tăng, có số có hạn, như đức Phật Thích-ca Văn lúc đầu có 1.250 Tỳ-kheo làm Tăng, đức Phật Di-lặc thuyết pháp hội đầu có 99 ức Tăng, hội thứ hai có 96 ức, hội thứ ba có 93 ức. Tăng của chư Phật như vậy có hạn có số không đồng. Vì vậy nên Bồ-tát nguyện rằng: Ta sẽ lấy vô lượng vô số Thanh văn làm Tăng.

Lại có đức Phật thuyết pháp cho chúng sanh, thuyết lần đầu người nghe được Sơ quả, lúc khác lại thuyết pháp nhị quả, tam quả, tứ quả. Như đức Phật Thích-ca Văn thuyết pháp cho năm Tỳ-kheo, chứng được Sơ quả, ngày sau chứng được A-la-hán, như Xá-lợi-phất được Sơ quả, nửa tháng sau mới được A-la-hán quả. Đại Ca-diếp trông thấy Phật liền được sơ quả, qua tám ngày được A-la-hán. Như A-nan được quả Tu-đà-hoàn, mười hai năm hầu hạ Phật, sau khi Phật Bát Niết-bàn mới được A-la-hán. Các A-la-hán như vậy không phải một lúc chứng được bốn quả, vì vậy nên Bồ-tát phát nguyện rằng: lúc Ta một lần thuyết pháp, người nghe liền ở trên tòa đều chứng được A-la-hán.

Kinh: Nguyện Ta sẽ lấy vô lượng vô số đại Bồ-tát làm Tăng, lúc Ta một lần thuyết pháp, vô lượng vô số Bồ-tát đều được bất thối chuyển.

Luận: Bồ-tát sở dĩ phát nguyện này, là vì thấy chư Phật phần nhiều lấy Thanh văn làm Tăng, không tách riêng Bồ-tát Tăng, như các Bồ-tát Di-lặc, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi... vì đức Phật Thích-ca Văn không tách riêng Bồ-tát Tăng, nên đã phải nhập vào Thanh văn Tăng theo thứ lớp ngồi.

Lại có đức Phật vì nhất thừa thuyết pháp, thuần lấy Bồ-tát làm Tăng.

Lại có đức Phật lấy cả Thanh văn Bồ-tát lẫn lộn làm Tăng, như nước đức Phật A-di-đà, Bồ-tát Tăng nhiều, Thanh văn Tăng ít. Vì vậy nên nguyện lấy vô lượng Bồ-tát làm Tăng.

Lại có đức Phật lúc Chuyển pháp luân đầu tiên, không có người được A-bệ-bạt-trí (không thối chuyển). Vì vậy nên Bồ-tát nguyện rằng: Ta thuyết pháp lần đầu có vô lượng vô số người được A-bệ-bạt-trí.

Kinh: Muốn được sống lâu vô lượng, ánh sáng đầy đủ, thời nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận: Chư Phật thọ mạng có dài có ngắn. Như đức Phật Tỳ-bà-thi sống 84.000 năm, đức Phật Câu-lưu-tôn sống sáu vạn năm, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni sống ba vạn năm, Phật Ca-diếp sống hai vạn năm, Phật Thích-ca Văn sống trăm tuổi. Ít có ai quá hơn đức Phật Di-lặc sống 84.000 năm.

Như đức Phật Thích-ca Văn, hào quang chiếu thường là xa một trượng, đức Phật Di-lặc hào quang chiếu thường xa mười dặm.

Hào quang và thọ mạng của chư Phật có hai thứ: Ẩn tàng. 2. Là hiển hiện. 1. Là chân thật. 2. Là vì chúng sanh nên ẩn tàng. Chân thật là vô lượng hiển hiện. Vì chúng sanh là có hạn có lượng.

Thật thì Phật thọ mạng không phải ngắn, vì chư Phật đầy đủ nghiệp nhân duyên trường thọ, như Phạm-thiên Bà-già nhờ kiếp trước cứu nạn mạng một làng, cho nên được thọ mạng vô lượng vô số. Theo pháp của Phạm thế thì sống không quá nửa kiếp, nhưng riêng Phạm thiên này sống vô lượng. Vì vậy nên ông sanh tà kiến nói rằng, chỉ có ta thường trú. Phật đi đến chỗ ông phá tà kiến đó, nói duyên trước của ông nhờ cứu mạng cho một làng mà còn được sống lâu như vậy, huống gì Phật đời đời cứu vô lượng vô số chúng sanh, hoặc đem thí vật cứu giúp, hoặc đem thân mạng chết thế, có sao sống không quá hạn trăm tuổi?

Lại nữa, giới không sát sanh là nghiệp nhân cho sống lâu, Phật đem tâm đại từ thương chúng sanh thấu xương tủy, còn thường vì chúng sanh mà chết, huống gì sát sanh.

Lại nữa, trí tuệ biết thật tướng chư pháp, chân thật không hư dối, cũng là nghiệp nhân duyên cho sống lâu; Bồ-tát do công đức trì giới hòa hợp với

Bát-nhã ba-la-mật còn được sống lâu vô lượng, huống gì Phật đời đời đầy đủ vô lượng công đức ấy, mà mạng sống có hạn.

Lại nữa, như trong hết thầy sắc, Phật thân đệ nhất; trong hết thầy tâm, Phật tâm đệ nhất; vì vậy trong hết thầy thọ mạng, Phật thọ mạng đệ nhất. Như người tục nói: người sanh ở đời, sống lâu là quý, Phật ở trên người, thọ mạng cũng phải dài lâu!

Hỏi: Phật tuy có nghiệp nhân trường thọ, vì sanh vào đời ác, nên thọ mạng phải ngắn, dùng thọ mạng ngắn ấy đủ hoàn thành Phật sự, chứ cần chi phải dài?

Lại Phật do lực thần thông, trong một ngày đủ hoàn thành Phật sự, huống gì trăm năm?

Đáp: Ở đây cõi Diêm-phù-đề ác, nên Phật thọ mạng phải ngắn, các nơi khác lành, nên Phật thọ mạng phải dài.

Hỏi: Nếu như vậy, Bồ-tát sanh vào cung vua Tịnh phạn ở cõi Diêm-phù-đề, xuất gia, thành đạo mới là Phật thật, còn ở nơi khác đều do lực thần thông biến hóa làm Phật để độ chúng sanh ư?

Đáp: Lời ấy không đúng, vì có sao? Vì ở các chỗ khác thuộc cõi Diêm-phù-đề cũng sẽ nói Phật ở nước ta là Phật thật, còn ở các chỗ khác là Phật biến hóa, sao biết? Vì nếu ở các quốc độ khác tự biết đó là hóa Phật, thời sẽ không chịu tin thọ giáo giới.

Lại có người ở các quốc độ khác sống lâu một kiếp, nếu Phật sống trăm tuổi, thì so với họ chưa đủ một ngày, chúng sanh kia sẽ khởi tâm kiêu mạn, không chịu thọ giáo, thời kia chắc cho Phật sống một kiếp là Phật thật, còn đây là Phật biến hóa. Như kinh Thủ-lăng-nghiêm tam-muội nói: Thần thông biến chiếu Phật, sống bảy trăm ngàn vô số kiếp. Phật bảo Văn-thù-thi-ly rằng: Phật kia là thân Ta. Phật kia cũng nói: Phật thích-ca Văn là thân Ta.

Vì vậy nên biết chư Phật sống lâu vô lượng thật. vì độ người nên thị hiện có dài ngắn. Ông nói Phật Thích-ca Văn do lực thần thông nên trong một ngày độ chúng sanh không khác gì sống lâu, vậy thời không cần sống trăm tuổi, chỉ trong một ngày cũng có thể làm đầy đủ Phật sự.

Như A-nan có một lần tâm sanh ý niệm rằng: như đức Phật Nhiên Đăng, Phật Nhất Thiết Thắng, Phật Tỳ-bà-thi sanh ở đời tốt, thọ mạng rất dài

có thể làm đủ Phật sự, còn Phật Thích-ca Văn của ta, sanh vào đời ác, thọ mạng rất ngắn, Thế Tôn sẽ không có thể làm đầy đủ Phật sự chăng?

Bấy giờ, Thế Tôn vào Nhật xuất tam-muội, từ thân biến hóa ra vô lượng chư Phật và vô lượng ánh sáng, khắp đến mười phương, mỗi mỗi hóa Phật ở các thế giới, đều làm Phật sự, có vị thuyết pháp, có vị hiện thân thông, hoặc hiện thiên định, hoặc hiện ăn cơm. Các nhân duyên như vậy, thì tác Phật sự, mà độ chúng sanh.

Từ tam-muội dậy, bảo A-nan rằng: Ông thấy nghe các việc ấy chăng?

A-nan thưa: Đã thấy.

Phật bảo A-nan: Phật dùng thần lực như vậy làm đầy đủ Phật sự được chăng?

A-nan thưa: Giả sử Phật sống một ngày, và cỏ cây trên đại địa đều là chúng sanh khả độ, thời Phật có thể độ hết, huống gì Phật sống trăm năm.

Vì vậy nên biết chư Phật sống lâu vô lượng, chỉ vì độ chúng sanh nên thị hiện có dài ngắn, ví như mặt trời mọc, bóng hiện trong nước, tùy nước lớn nhỏ, nước lớn thời bóng lâu diệt, nước nhỏ thời bóng mau diệt. Nếu chiếu vào lưu ly, núi phá lưu ly, thời bóng trụ lâu. Lại như lửa đốt cỏ cây, đốt ít thời mau tắt, đốt nhiều thời lâu tắt. Không thể vì chỗ lâu tắt không có lửa mà bảo chỗ đốt nhiều cũng không có lửa. Nghĩa ánh sáng dài ngắn cũng như vậy.

Kinh: Nguyện lúc Ta thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trong thế giới không có dâm dục, sân nhuế, ngu si, cũng không danh tự ba độc. Hết thấy chúng sanh thành tựu trí tuệ, khéo trì giới, khéo thiên định, khéo tu phạm hạnh, khéo không nhiều hại chúng sanh, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Nếu thế giới không ba độc cũng không có danh tự ba độc, vì sao Phật xuất sanh ở thế giới đó?

Đáp: Tham dục, sân nhuế, ngu si gọi là ba bất thiện căn, là pháp hệ thuộc cõi Dục. Phật nếu nói tham dục, sân nhuế, ngu si, thì là điều bất thiện hệ thuộc cõi Dục; còn nếu Phật nói nhiễm ái, vô minh, thời đây là bất thiện thông cả ba cõi.

Có thể giới Phật, thuần là người ly dục, vì hạng chúng sanh đó, Bồ-tát nguyện rằng: lúc Ta thành Phật, trong nước không có ba độc và danh tự ba độc.

Lại có thể giới Phật thanh tịnh, thuần là bậc bất thối chuyển, pháp tánh sanh thân Bồ-tát, không các phiền não, chỉ có tập khí thừa, cho nên nói không có danh từ ba độc.

Nếu có người nói, như Bồ-tát nguyện rằng: Ta sẽ độ hết thảy chúng sanh, mà chúng sanh thật không độ hết, đây cũng như vậy. Muốn làm cho thế giới không có danh từ ba độc, và cũng thật có ba độc không hết. Nếu hoàn toàn không ba độc, thì dùng Phật làm gì? Như đại địa không tối, thời không cần mặt trời chiếu. Như Kinh nói: nếu không có ba pháp thời Phật không ra đời. Nếu ba pháp không dứt, thời không lìa khỏi sanh, già, bệnh, chết. Ba pháp là ba độc, như trong kinh Ba pháp nói rộng.

Lại nữa, có thể giới chúng sanh phân biệt các pháp là thiện là bất thiện, là trói, là mở... đối với pháp nhất tướng tịch diệt mà sanh hý luận như vậy. Vì vậy Bồ-tát nguyện rằng: nguyện làm cho chúng sanh ở thế giới Ta không sanh ba độc, biết thật tướng ba độc tức là Niết-bàn.

Hỏi: Hết thảy chúng sanh có trí tuệ như vậy, là trí tuệ gì?

Đáp: Trí tuệ là chánh kiến thuộc thế gian. Chánh kiến thế gian nói có bổ thí, có tội phước, có đời nay đời sau, có A-la-hán. Vì tin tội phước nên khéo bổ thí, tin có A-la-hán nên khéo trì giới, khéo thiền định, khéo tu phạm hạnh. Được lực chánh kiến, nên khéo không nhiều hại chúng sanh. Chánh kiến thế gian là cội gốc của vô lậu trí tuệ, vì vậy nên nói trong nước không có danh tự ba độc.

Tham dục có hai: 1. Tà tham dục. 2. Tham dục.

Sân nhuế có hai: 1. Tà sân nhuế. 2. Sân nhuế.

Ngu si có hai: 1. Tà kiến ngu si. 2. Ngu si.

Chúng sanh có ba tà độc như vậy, khó có thể hóa độ; còn ba độc kia dễ độ.

Không có danh từ ba độc là không có danh tự ba tà độc.

Năm việc khéo bố thí, khéo trì giới... như trong chương Phóng quang nói.

Kinh: Khiến cho Ta sau khi vào Niết-bàn, pháp không diệt tận, cũng không có danh tự diệt tận, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Phật là chủ của pháp, còn tự diệt độ, có sao nói pháp không diệt tận?

Đáp: Như trên nói, đó là nguyện của Bồ-tát, không hẳn sự thật. Hết thấy pháp hữu vi, do nhân duyên hòa hợp sanh, làm sao thường trú không diệt được. Phật như mặt trời sáng, pháp như ánh sáng thừa, lại sau mặt trời lặn, làm sao mặt trời lặn mà ánh sáng thừa không diệt được? Chỉ vì trụ lâu, không thể thấy diệt, cho nên nói là bất diệt.

Lại nữa, Bồ-tát thấy pháp của chư Phật trụ có dài có ngắn. Như pháp của Phật Ca-diếp trụ bảy ngày, pháp của Phật Thích-ca Văn trụ một ngàn năm. Thế nên Bồ-tát phát nguyện rằng: Pháp tuy là hữu vi, nguyện cho tương tục không dứt, như lửa được củi truyền nối không dứt.

Lại nữa, thật tướng chư pháp gọi là Phật pháp, pháp thật tướng ấy chẳng sanh chẳng diệt; chẳng đoạn chẳng thường; chẳng một chẳng khác; chẳng đến chẳng đi; chẳng thọ chẳng động; chẳng đắm chẳng nương; không có gì như tướng Niết-bàn. Pháp tướng như vậy, làm sao có diệt.

Hỏi: Pháp tướng như vậy là hết thấy Phật pháp đều không diệt?

Đáp: Như đã nói, thật tướng các pháp không có diệt. Có người ức tướng phân biệt chấp thủ các pháp, hoại pháp thật tướng, dùng lối hai pháp để nói, cho nên có diệt, còn trong pháp thật tướng không có diệt.

Lại nữa, pháp Bát-nhã ba-la-mật vô ngại, nhóm vô lượng công đức, nên tùy bản nguyện mà pháp pháp nối nhau, không thấy nó diệt; ví như ngược mặt bắn hư không, mũi tên đi rất xa, người tuy không thấy, nhưng chắc chắn nó phải rơi xuống.

Kinh: Nguyện lúc Ta được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hằng hà sa thế giới chúng sanh ở mười phương, ai nghe danh Ta, chắc chắn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Muốn được công đức như vậy, nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Luận. Hỏi: Có người sanh gặp đời Phật, ở trong Phật pháp mà còn đọa địa ngục như Đề-bà-đạt, Câu-ca-lê, Ha-đa Thích-tử... vì ba pháp bất thiện che tâm, nên đọa địa ngục. Thế tại sao trong đây nói ở thế giới cách Phật như hằng hà sa, chỉ nghe danh tự Phật liền được đạo ư?

Đáp: Đã nói có hai Phật thân: 1. Pháp tánh sanh thân Phật. 2. Hiện hóa thân Phật tùy theo chúng sanh hơn kém. Vì là pháp tánh sanh thân Phật, nên nói cho đến chỉ nghe danh mà được độ, vì là Phật thân hiện hóa theo chúng sanh nên nói tuy sanh cùng đời Phật mà tùy theo nghiệp nhân duyên nên có người đọa địa ngục.

Pháp tánh sanh thân Phật thì không việc gì không cứu giúp, không nguyện gì không viên mãn, vì có sao? Vì trong vô lượng vô số kiếp chứa nhóm tất cả công đức thiện bản, đầy đủ tất cả trí tuệ vô ngại, là chủ giữa chúng thánh, chư thiên và đại Bồ-tát ít ai trông thấy; ví như ngọc báu Như ý, khó thấy khó được. Nếu ai thấy được thì sở nguyện chắc chắn hiệu quả. Cũng như vị thuốc hỷ kiến, hễ ai thấy được, các bệnh tiêu trừ. Cũng như Chuyển luân thánh vương, hễ ai thấy được giàu đủ mọi điều. Cũng như Thích-đề hoàn nhân, hễ ai thấy được, được mọi điều theo nguyện. Cũng như Phạm thiên vương, chúng sanh nương tựa, sự khủng bố trừ hết. Cũng như người niệm Quán Thế Âm, được thoát khỏi ách nạn. Các việc ấy còn nhu vậy, huống gì pháp tánh sanh thân như Phật.

Hỏi: Phật Thích-ca Văn cũng là phần pháp tánh sanh thân Phật, không có khác thể, có sao lúc Phật ở đời, mà có người làm năm tội ngũ nghịch, đói khát, đọa tặc, có những việc ác như vậy?

Đáp: Phật Thích-ca Văn vốn có thế nguyện: Ta muốn sanh ra đời ác, đem đạo pháp độ chúng sanh, không vì đời giàu đáng vui thú mà xuất hiện. Nếu Phật lấy sức ban cho, thời không việc gì không được.

Lại cũng vì chúng sanh phước đức mỏng, tội cấu sâu nặng, nên không được độ thoát theo ý.

Lại, nay Phật chỉ nói thanh tịnh Niết-bàn, mà chúng sanh nghị luận chê bai rằng: có sao nuôi nhiều đệ tử, hóa đạo nhân dân, đó cũng là sự trói buộc. Chỉ đem pháp Niết-bàn giáo hóa còn bị chê bai, huống gì xen nói các cõi vui thế gian. Như Đề-bà-đạt muốn dưới bàn chân có bánh xe nghìn tấc, lấy sắc làm khuôn, đốt mà áp bàn chân vào, áp xong chân hoại, thân khổ la lớn.

Bấy giờ A-nan nghe rồi khóc lóc bạch Phật: Anh con sắp chết, xin Phật thương cứu.

Phật liền đưa tay đến xoa thân Đề-bà-đạt và nói lời chơn thật rằng: Ta xem La-hầu-la với Đề-bà-đạt bằng nhau, vết thương kia sẽ tiêu.

Khi ấy các thống khổ của Đề-bà-đạt liền trừ hết, cầm tay xem, biết đó là tay Phật, liền nói rằng: Con vua Tịnh phạn lấy y thuật đủ tự nuôi sống.

Phật bảo A-nan: Ông xem thấy Đề-bà-đạt chẳng? Dụng tâm như thế, làm sao độ được! Nếu người tốt ở đời thời không có lỗi ấy.

Chúng sanh như vậy, nếu đem cái vui thế gian ra dạy, thì không thể độ được. Các nhân duyên về việc này, trên kia đã nói rộng.

Do vậy nên nói: nghe danh tự Phật mà có người được đạo, có người không được.

Lại nữa, Phật thân có vô lượng vô số không đồng, có đức Phật thuyết pháp làm cho chúng sanh đắc đạo, có đức Phật phóng hào quang, chúng sanh gặp được mà đắc đạo, có đức Phật lấy thần thông biến hóa chỉ bày tâm kia mà làm cho đắc đạo, có đức Phật chỉ hiện sắc thân mà làm cho đắc đạo, có đức Phật khắp lỗ chân lông trên mình xuất ra hương diêu, chúng sanh nghe hương mà đắc đạo, có đức Phật lấy đồ ăn cho chúng sanh mà chúng sanh đắc đạo, có đức Phật lấy âm thanh tất cả cây cỏ mà làm Phật sự, khiến chúng sanh đắc đạo, có đức Phật, chúng sanh chỉ nghe tên mà đắc đạo. Vì là Phật nên nói: khi Ta làm Phật, ai nghe tên Ta đều khiến cho đắc đạo.

Lại nữa, nghe tên, không chỉ vì tên mà liền đắc đạo, nhưng nghe rồi tu đạo, vậy sau đắc độ. Như trưởng giả Tu-đạt mới đầu nghe tên Phật, nội tâm kinh hãi vui mừng đi đến Phật nghe pháp mà đắc đạo.

Lại như Bà-la-môn Thế-di-la từ chỗ ngồi Phạm-chí bện tóc Kê-nê-da, mới đầu nghe tên Phật, tâm liền kinh hãi vui mừng, đi thẳng đến chỗ Phật, nghe pháp đắc đạo. Ấy là chỉ nói nghe tên, nghe tên là nhân duyên đắc đạo, chứ chẳng phải đắc đạo.

Hỏi: Trong Kinh nay nói nghe tên Phật tức thời đắc đạo, chứ không nói nghe tên rồi tu hành mới đắc?

Đáp: Nay nói tức thời, không nói trong nhất tâm, chỉ nói không có việc gì khác xen vào, nên nói là tức thời, ví như trong Kinh nói khi tu tâm từ, tức là tu bảy giác ý.

Có người nạn rằng: Từ tam-muội thuộc hữu lậu, duyên tướng chúng sanh mà phát khởi, có sao nói tức là lúc tu bảy giác ý? Người đáp rằng: từ tâm từ khởi lên tức thời tu bảy giác ý, vì không có pháp khác xen vào giữa, nên nói là tức thời.

Tức thời có hai: 1. Đồng thời. 2. Tuy lâu không có pháp khác xen vào, tức chính tâm ấy mà tiếp tu bảy giác ý, cũng gọi là tức thời.

Lại nữa, có chúng sanh phước đức thuần thực, tâm kiết sử mỏng, nên sẽ đắc đạo, nếu nghe tên Phật tức thời đắc đạo.

Lại nữa, do oai lực của Phật, nghe liền đắc độ, ví như mọt nhọt đã chín, nếu không trị, gập chút nhân duyên cũng liền tự khô; cũng như quả chín, nếu không người hái, gập chút gió rung cũng tự rơi xuống; ví như lụa trắng sạch mới, dễ nhuộm màu; vì hạng người như vậy nên nói, nếu nghe tên Phật, tức thời đắc đạo, ví như quỷ thần ám người, nghe tên câu chú của tiên nhân, tức thời bỏ đi.

Hỏi: Thế giới xa quá hằng hà sa, ai truyền tên Phật khiến họ được nghe?

Đáp: Phật dùng thần lực, lỗ chân lông trên toàn thân phóng vô lượng ánh sáng, trên mỗi mỗi ánh sáng đều có hoa sen báu, trên mỗi mỗi hoa đều có Phật ngồi, mỗi mỗi Phật đều nói diệu pháp để độ chúng sanh. Lại nói danh tự chư Phật, do vậy nên nghe, như trong chương Phóng Quang đã nói.

Lại nữa, các đại Bồ-tát do bản nguyện muốn đến chỗ không có Phật pháp, xưng dương danh hiệu Phật; như nói trong phẩm này, cho nên được nghe.

Lại có người đại công đức, ở giữa hư không, nghe danh hiệu Phật như Tát-đà-ba-luân Bồ-tát (Thường Đề Bồ-tát). Lại có khi từ chu thiên nghe, hoặc nghe từ trong âm thanh của cây, hoặc nghe từ trong mộng.

Lại nữa, chư Phật có lực bất khả tư nghì, hoặc tự đi đến nói, hoặc dùng tiếng bảo.

Lại như Bồ-tát phát nguyện, thế độ hết thấy chúng sanh, vì vậy nên nói khi ta thành Phật, chúng sanh trong thế giới xa quá hằng hà sa nghe tên ta đều được thành Phật. Muốn được như vậy, hãy nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Hỏi: Trên nói muốn được các công đức và các sở nguyện, các việc ấy đều do các hạnh nghiệp hòa hợp thành, cứ sao chỉ nói nên học Bát-nhã ba-la-mật?

Đáp: Kinh này tên Bát-nhã ba-la-mật, Phật muốn giải nói việc ấy, cho nên trong mỗi chương đều tán thán Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, Bát-nhã ba-la-mật là mẹ của chư Phật. Đối với cha mẹ, công đức mẹ nặng hơn, cho nên Phật lấy Bát-nhã làm mẹ, Ban châu tam-muội (thiền định) làm cha. Tam-muội hay thu nhiếp loạn tâm, khiến trí tuệ được thành, mà không thể quán thật tướng các pháp, Bát-nhã ba-la-mật có thể quán khắp các pháp, phân biệt thật tướng, không việc gì không thấu suốt, không việc gì không thành, công đức lớn lao nên gọi là mẹ. Vì vậy hành giả tuy tu hành sáu Ba-la-mật và các công đức hòa hợp, có thể làm cho đầy đủ sở nguyện, nhưng chỉ nói: nên học Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, như phẩm sau đây của Bát-nhã nói: Nếu không có Bát-nhã ba-la-mật, năm độ kia không gọi là Ba-la-mật, tuy tu khắp các hạnh, cũng không làm đầy đủ sở nguyện, cũng như các tranh vẽ, nếu không có keo thì không dùng được. Chúng sanh từ trong vô thị thế giới lại đây, tuy tu bố thí, trì giới, nhẫn nhục, nhất tâm, trí tuệ, thọ quả báo thế gian xong, rồi phải trở lại hết, vì sao? Vì lìa Bát-nhã ba-la-mật. Nay nhờ ân Phật, dùng Bát-nhã ba-la-mật tu hành sáu độ, nên được gọi Ba-la-mật, thành tựu Phật đạo, làm cho Phật Phật tương tục không cùng tận.

Lại nữa, khi Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật, khắp quán các pháp đều không, không cũng lại không, diệt các quán, được vô ngại Bát-nhã ba-la-mật, lấy lực đại bi phương tiện, trở lại phát khởi các nghiệp công đức, do nhân duyên của nghiệp thanh tịnh ấy, không nguyện gì không thành. Các công đức khác, xa lìa Bát-nhã ba-la-mật, không có trí tuệ vô ngại, làm sao nói: muốn thành các nguyện nên học Đản ba-la-mật... được?

Lại nữa, lại vì năm Ba-la-mật lìa Bát-nhã nên không được gọi là Ba-la-mật. Năm Ba-la-mật kia như mù, Bát-nhã như mắt. Năm Ba-la-mật kia như bình đựng nước mới nung, Bát-nhã ba-la-mật như bình đã nung chín. Năm Ba-la-mật kia như chim không có hai cánh, Bát-nhã ba-la-mật như chim có hai cánh.

Do các nhân duyên như vậy, Bát-nhã ba-la-mật có thể thành đại sự.

Vì vậy nên nói: muốn được các công đức và sở nguyện nên học Bát-nhã ba-la-mật.

(Hết cuốn 34 theo bản Hán)

--o0o--

Cuốn 35

Chương 46 - Giải Thích: Phẩm Dâng Bát Thứ 2

(Bản Cao-ly, bản chùa Thạch Sơn ghi “Phẩm Báo Ứng”)

Kinh. Phật bảo Xá-lợi-phất, nếu Bồ-tát ma-ha-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật. Làm được công đức ấy, khi ấy bốn Thiên vương đều rất hoan hỷ, nghĩ rằng: chúng ta sẽ lấy bốn chiếc bát dâng lên Bồ-tát, như trước đây Thiên vương dâng bát trước tiên cho Phật.

Luận. Hỏi: Phẩm trước nói đã đầy đủ, nay có sao còn nói lại?

Đáp: Trước tuy tán thán Bát-nhã ba-la-mật, việc chưa đầy đủ, người nghe không chán, cho nên lại nói nữa.

Lại nữa, phẩm đầu chỉ tán thán năng lực Bát-nhã ba-la-mật, nay tán thán hành giả làm được công đức ấy, được bốn Thiên vương hoan hỷ dâng bát.

Lại nữa, Bồ-tát đủ được các nguyện hạnh, nên Phật an ủi khuyên tán nói có quả báo ấy, trọn không hư dối.

Lại nữa, Bát-nhã ba-la-mật có hai thành quả: 1. Thành Phật độ chúng sanh. 2. Là tuy chưa thành Phật được hưởng quả báo thế gian, hoặc làm Chuyển luân thánh vương, Đế-thích, Phạm vương làm chủ ba ngàn thế giới, sự cúng dường phước lạc của thế gian, đều được đầy đủ. Nay lấy quả báo thế gian chỉ cho chúng sanh, cho nên nói việc ấy.

Lại nữa, thế gian muốn thành nghiệp lớn, phần nhiều bị hoại loạn, Bồ-tát thời không như vậy, nội tâm đã định ngoại sử ứng theo. Do nhân duyên như vậy, nên nói Phẩm này.

Hỏi: Khi Bồ-tát tặng ích sáu Ba-la-mật, chư thiên người đời vì có sao vui mừng?

Đáp: Chư thiên đều nhân nơi mười điều thiện, bốn thiên, bốn vô lượng tâm mà được sanh ra, nhưng các công đức ấy lại do chư Phật Bồ-tát mà có. Nếu Phật ra đời thời làm tăng ích chúng chư thiên, tổn giảm chúng A-tu-la; nếu Phật không ra đời, thời chúng A-tu-la nhiều, chúng chư thiên giảm ít, vì tạo phước không thanh tịnh. Nếu chư Phật xuất thế, có thể dứt lưới nghi cho chư thiên, có thể thành đại sự. Như Thích-đề-hoàn nhân khi mạng chúng sắp chết, ôm tâm sợ hãi, cầu Phật cứu, tìm khắp không biết chỗ, tuy thấy người xuất gia ở giữa núi đằm, được người cúng dường, cũng không thể dứt lưới nghi cho họ.

Khi ấy, trời Tỳ-thủ-kiết-la thưa với Thích-đề-hoàn nhân rằng: vua Thi-tỳ (Sibi) khổ hạnh kỳ đặc, đời rất hy hữu. Các người trí nói: người ấy không bao lâu sẽ thành Phật.

Thích-đề-hoàn nhân nói: việc ấy khó thành; sao biết được? như trứng cá, bông xoài, và người phát tâm Bồ-đề, ba việc ấy khi còn ở trong nhân thì nhiều, khi thành rất ít, nay hãy thử xem.

Đế-thích tự hóa làm chim cắt, Tỳ-thủ-kiết-la hóa làm chim bồ câu, bồ câu chui vào vua, vua tự cắt thịt mình, cho đến đem thân lên cân để thế mạng chim bồ câu, đại địa chấn động.

Khi ấy, Thích-đề-hoàn nhân, tâm rất hoan hỷ, rải các hoa trời, tán thán việc chưa từng có.

Đại tâm quyết định như vậy, thành Phật không lâu.

Lại nữa, người phạm mắt thịt, không có trí tuệ, khổ thân tìm của, để nuôi sống, nghe nói Bồ-tát tặng ích sáu Ba-la-mật, thành Phật không lâu, mà còn hoan hỷ, hưởng gì chư thiên!

Hỏi: Trời Tứ thiên vương, trời Ba mươi ba còn bị nạn A-tu-la, còn chư thiên trên đó không có nạn ấy, có sao hoan hỷ?

Đáp: Chư thiên trên đó tuy không có nạn A-tu-la, nếu Phật không ra đời, thì được sanh lên cõi ấy rất ít; giả sử có được sanh, năm dục lạc không đẹp, vì có sao? Vì chỉ tu phước bất tịnh. Cung điện, ánh sáng, thọ mạng của chư thiên cõi Sắc cũng như vậy.

Lại nữa, trong chư thiên, người có trí tuệ biết được thiên vị, năm dục đều vô thường, chỉ có khi Phật ra đời mới khiến được Niết-bàn thường vui. Vì vui thế gian, vui Niết-bàn, đều do nơi Phật Bồ-tát mà được, cho nên hoan hỷ; ví như cây trái ngon ngọt, thành tựu tốt tươi đầy đặn, thì người rất hoan hỷ. Vì cây đó các thứ lợi ích, có người nhờ bóng im của nó, có người dùng hoa, có người ăn quả. Bồ-tát cũng như vậy. Hay lấy bóng im *lià pháp bát thiện* ngăn che khổ nóng của ba ác, hay cho trời người hoa *giàu vui*, khiến các hiền thánh được quả *Tam thừa*, cho nên hoan hỷ?

Hỏi: Chư thiên có nhiều việc cúng dường, có sao dâng bát?

Đáp: Bốn thiên vương dâng bát, các trời khác cúng dường, đều có pháp nhất định, như khi Phật mới sanh, Thích-đề-hoàn nhân lấy áo trời nâng thân Phật, Phạm thiên vương đích thân cầm lọng, bốn Thiên vương phòng hộ bốn bên. Chư thiên Tịnh-cư muốn khiến Bồ-tát sanh tâm chán lìa, nên hóa làm người già, bệnh, chết, và thân hình Sa-môn. Lại khi xuất gia, bốn Thiên vương sắc lệnh sứ giả đỡ nổi chân ngựa, tự mình hầu giúp bốn phía Bồ-tát. Thiên Đế-thích lấy tóc bỏ lót dựng tháp tóc ở ngoài cửa đông thành trên trời. Lại lấy y báu của Bồ-tát dựng tháp y ở ngoài cửa nam thành, lúc Phật đi đến dưới cây thì dâng cỏ tốt. Bồ-tát Chấp Kim cang, thường cầm Kim cang hộ vệ, Phạm thiên vương thỉnh Phật Chuyển pháp luân. Như vậy mỗi mỗi đều có phép nhất định. Vì vậy nên bốn Thiên vương dâng bát. Ý nghĩa bốn bát như trước đã nói.

Hỏi: Phật một mình có sao lãnh thọ bốn bát?

Đáp: Bốn vua lực bằng nhau, không thể lãnh thiên về một người. Lại khiến thấy thần lực của Phật, hợp bốn bát làm một, tâm mừng, lòng tin thanh tịnh, nghĩ rằng: từ khi Bồ-tát mới sanh, đến nay thành Phật, chúng ta cúng dường, công đức không hư dối.

Hỏi: Bốn Thiên vương sống lâu 500 năm, Bồ-tát quá vô lượng vô số kiếp sau mới thành Phật, bốn Thiên vương hiện nay chẳng phải là bốn Thiên vương sau này, tại sao hoan hỷ?

Đáp: Vì đồng một họ, ví như dòng họ sang, con cháu truyền trăm đời, không vì xa mà cho là khác.

Hoặc hành giả khi thấy Bồ-tát tăng ích sáu Ba-la-mật, tâm phát nguyện rằng: Bồ-tát ấy khi thành Phật, ta sẽ dâng bát, thế nên được sanh (bốn Thiên vương).

Lại nữa, bốn Thiên vương sống 500 năm, nhân gian 50 năm bằng một ngày một đêm ở bốn Thiên vương, và 30 ngày làm một tháng, 12 tháng làm một năm. Lấy sự sống lâu 500 năm ấy so bằng 900 vạn năm ở nhân gian Bồ-tát làm được công đức ấy, hoặc gần thành Phật, bốn Thiên vương mới sanh, đủ có thể gặp được Phật.

Hỏi: Như trong kinh Đại thừa nói: có đức Phật lấy hỷ làm món ăn, không ăn đồ ăn bốc nắm. Giống như Thiên vương, y phục nghi dung của Phật không khác với người đời, thời không cần bát ăn, có sao nói bốn Thiên vương nhất định phải dâng bát?

Đáp: Nhất định là vì dùng bát, nên không nói không dùng.

Lại nữa, chư Phật dùng bát thí nhiều, không dùng bát ít, cho nên lấy nhiều làm định lệ.

Kinh: Trời Ba mươi ba cho đến trời Tha-hóa-tự-tại, cũng đều hoan hỷ, ý nghĩ rằng: chúng ta sẽ hầu hạ cúng dường Bồ-tát, tôn giảm chúng A-tu-la, tăng ích chúng chư thiên. Ba ngàn đại thiên thế giới, bốn Thiên vương cho đến trời A-ca-ni-sắc, đều rất hoan hỷ. Ý nghĩ rằng: chúng ta sẽ thỉnh Bồ-tát ấy Chuyển pháp luân.

Luận: Chư thiên ấy, lấy hương hoa anh lạc, lễ bái cung kính, nghe pháp, tán thán cúng dường, cũng nghĩ rằng: người tu phước thanh tịnh, thì A-tu-la chúng giảm, tăng ích trời Ba mươi ba. Chư thiên chúng ta cũng được tăng ích.

Hỏi: Trên đã nói sáu hạng trời, sao còn nói trong ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến trời A-ca-ni sắc đều hoan hỷ cúng dường?

Đáp: Trước nói hạng sáu trời ở trên một núi Tu-di, đây nói chư thiên trong ba ngàn đại thiên thế giới, trước chỉ nói cõi Dục, nay nói trời cõi Dục, cõi Sắc thỉnh Phật Chuyển pháp luân. Trên tuy nói chư thiên Tịnh-cư cúng dường khuyến trợ các thứ, nay thỉnh Phật Chuyển pháp luân là việc lớn.

Hỏi: Trong ba tạng chỉ nói Phạm thiên thỉnh Chuyển pháp luân, nay có sao bốn Thiên vương cho đến trời A-ca-ni sắc?

Đáp: Trời cõi Dục gần, cho nên đến trước, trời cõi Sắc đều gọi là Phạm. Nếu nói Phạm vương thỉnh là đã nói các trời khác.

Lại nữa, Phạm là cánh cửa đầu của cõi Sắc, nói đầu nên sau cũng nói.

Lại nữa, có Phật không Phật, chúng sanh thường biết Phạm thiên. Vì Phạm thiên là tổ phụ của thế gian, vì người đời tin như vậy, nên Phật nói Phạm thiên. Tướng Pháp luân như trước đã nói.

Kinh: Nay Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, khi tặng ích sáu Ba-la-mật, các thiện nam tử, thiện nữ nhân, đều hoan hỷ, ý nghĩ rằng: chúng ta sẽ vì người ấy làm cha mẹ, vợ con, thân tộc, tri thức?

Luận. Hỏi: Trước đã nói làm được công đức ấy, nay sao còn nói tặng ích sáu Ba-la-mật?

Đáp: Trước nói tướng chung, nay nói tướng riêng.

Lại nữa, trước nói công đức có vô lượng thứ, người nghe chán mệt, nay chỉ lược nghe nói sáu Ba-la-mật, thời thu nhiếp hết các công đức.

Lại nữa, vì trời nói làm được các công đức, vì người nói tặng ích sáu Ba-la-mật, sao biết? Như sau nói: thiện nam tử, thiện nữ nhân, do vậy nên biết.

Hỏi: Bốn Thiên vương cho đến trời A-ca-ni-sắc, có sao không nói là thiện thiên, mà chỉ đối với người thì nói là thiện nam tử, thiện nữ nhân?

Đáp: Chư thiên đều có Thiên nhãn, Thiên nhĩ, Tha tâm trí, biết cúng dường Bồ-tát, nên không nói riêng chư thiện thiên, còn người vì mắt thịt không biết thiện, mà biết cúng dường, vì ít nói riêng thiện. Thiện là theo Phật nghe pháp, hoặc theo đệ tử Phật và Bồ-tát nghe pháp. Hoặc nghe thọ ký sẽ làm Phật, lại nghe Phật tán thán danh tự, cho nên biết tu thiện.

Hỏi: Có sao chỉ nói nam tử, nữ nhân thiện, mà không nói kẻ hai căn (nam nữ), kẻ không căn là thiện?

Đáp: Không căn là không có căn đặc đạo, cho nên không nói như trong luật không cho xuất gia, vì người ấy mắt tượng nam nữ; tâm họ bất định, gặp chút nhân duyên đã nổi giận, kiết sử nhiều, mê đắm thế sự, ôm lòng nghi ngờ, không vui đạo pháp, tuy tu chút ít việc phước, trí tuệ cạn mỏng, không thể thâm nhập, bản tánh thay đổi, cho nên không nói. Đó là trong pháp Thanh văn nói như vậy. Còn trong pháp Đại thừa, ví như biển lớn, không gì

không dung, hạng không căn ấy hoặc có khi cũng tu thiện, chỉ vì ít nên không nói. Gọi rằng ít, vì trong số nam nữ, hạng người không căn ấy rất ít, trong hạng không căn mà tu thiện, càng ít hơn. Ví như người tại gia tuy tóc, râu, nốt ruồi đen mà không gọi là người đen. Người hai căn kiết sử cấu tạp nhiều, cũng làm việc nam, cũng làm việc nữ, tâm kia tà cong, khó có thể tế độ, ví như ở rừng rậm kéo cây, cây cong khó ra. Lại như A-tu-la, tâm nó không đoan chánh, thường nghi Phật, cho Phật hỗ trợ trời. Phật dạy năm uẩn, họ cho là có sáu uẩn, còn một uẩn Phật không nói, hoặc dạy bốn đế, họ cho là có năm đế, còn một đế Phật không nói. Người hai căn cũng như vậy. Vì tâm nhiều tà cong, không thể đắc đạo, vì vậy nên chỉ nói thiện đối với nam tử nữ nhân.

Tướng thiện là có tâm từ bi hay nhẫn lời mắng ác, như phẩm Măng trong kinh Pháp-cú nói: hay nhẫn lời mắng ác, là ở trên mọi người; ví như ngựa lành tốt, có thể để vua cỡi.

Lại nữa, năm thứ tà ngữ, roi, gậy, đánh hại, trói buộc... không hủy hoại tâm kia được, ấy gọi là tướng thiện.

Lại nữa, ba nghiệp không lỗi, vui với người thiện, không hủy báng người khác thiện, không phô trương đức mình, tùy thuận mọi người, không nói lỗi người, không đắm cái vui thế gian, không cầu danh tự, tin ưa cái vui đạo đức, nghiệp mình thanh tịnh, không nào hại chúng sanh, tâm quý thật pháp, khinh hèn thế sự, chỉ ưa lời thẳng, không theo người dối, vì cái vui của tất cả chúng sanh, tự bỏ vui mình, làm cho tất cả chúng sanh được lìa khổ, nên lấy mình thay thế. Như vậy có vô lượng việc, gọi là tướng người lành. Tướng này phần nhiều ở nam tử, cho nên nói thiện nam tử, thiện nữ nhân.

Hỏi: Thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì sao có thể phát lời nguyện ấy?

Đáp: Thiện nam tử, thiện nữ nhân, tự biết phước mỏng, trí tuệ ít, tập gần Bồ-tát, cầu được vượt qua, ví như trầm thạch tuy nặng nhưng thuyền được qua.

Lại thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe nói “Bồ-tát không phải từ một đời, hai đời mà được hành đạo, mà phải qua lại sanh tử trong vô số kiếp, liền suy nghĩ ta sẽ cùng bồ-tát làm nhân duyên.

Lại nữa, Bồ-tát chứa đức sâu dày, nên ở chỗ sanh ra, chúng sanh đều đến kính ngưỡng Bồ-tát, để mong nhờ lợi ích sâu nặng. Nếu thấy Bồ-tát xả thọ mạng, thời nguyện ta sẽ cùng Bồ-tát làm cha mẹ, vợ con, quyến thuộc, vì

cớ sao? Vì biết tập gần người thiện, được tăng ích công đức. Ví như chứa nhiều hương, hơi thơm càng nhiều: như BỒ-tát đời trước làm thái tử của quốc vương, thấy người côi Diêm-phù-đề nghèo cùng, muốn tìm ngọc Như ý, đi vào biển lớn, đi đến cung Long vương, rồng thấy thái tử oai đức thù diệu, liền đứng dậy nghênh đón, mời đến trước để cúng dường mà hỏi rằng: làm sao từ xa đến được?

Thái tử đáp: tôi thương xót chúng sanh côi Diêm-phù-đề, nên muốn tìm ngọc Như ý để cứu giúp.

Rồng nói: hãy ở lại cung tôi thọ cúng dường một tháng, rồi tôi sẽ cho.

Thái tử liền ở một tháng, vì Long vương tán thán đa văn, rồng liền cho ngọc. Ngọc như ý này, có thể mưa xuống một do tuần (khoảng 12 km).

Rồng nói: thái tử có tướng, không lâu sẽ làm Phật, tôi sẽ làm đệ tử đa văn đệ nhất.

Khi ấy, thái tử lại đi đến một cung rồng khác được ngọc, mưa xuống hai do tuần. Hai tháng vì rồng tán thán năng lực thần thông. Rồng nói Thái tử không bao lâu sẽ làm Phật, tôi sẽ làm đệ tử thần túc đệ nhất.

Lại đi đến một cung rồng khác được thứ ngọc, mưa xuống ba do tuần. Ba tháng vì rồng tán thán trí tuệ. Rồng nói Thái tử không bao lâu sẽ thành Phật, tôi sẽ làm đệ tử trí tuệ đệ nhất.

Các rồng cho ngọc xong nói: khi người hết thọ mạng, ngọc đem trả lại ta, BỒ-tát hứa lời.

Thái tử được ngọc, đi đến côi Diêm-phù-đề, một ngọc mưa đồ ăn uống, một ngọc mưa y phục, một ngọc mưa bảy báu, lợi ích chúng sanh.

Lại như BỒ-tát Tu-ma-đề, trông thấy Phật Nhiên Đăng, BỒ-tát liền đi theo người con gái tên Tu-la-bà hỏi mua năm cành hoa, người con gái không chịu bán, BỒ-tát liền đem năm trăm tiền vàng, để được mua năm cành hoa, người con gái vẫn không bán mà lại giao ước rằng: nguyện tôi đời đời làm vợ ông, rồi sẽ bán cho. BỒ-tát cần lấy hoa cúng dường Phật, nên hứa lời.

Lại BỒ-tát Diệu Quang, có người con gái ông trưởng giả thấy thân BỒ-tát có 28 tướng, sanh tâm ái kính, đứng ở dưới cửa. BỒ-tát đi đến, người con gái liền cỡi ngọc lưu ly nơi cổ, để vào trong bình bát của BỒ-tát, tâm nguyện

rằng: tôi sẽ đòi đòi làm vợ người này. Người con gái này trong 250 kiếp, nhóm các công đức, sau sanh ở giữa hoa sen trong vườn của dâm nữ Hỷ kiến. Hỷ kiến nuôi làm con gái (đặt tên là Hỷ đức), đến năm 14 tuổi, nữ công, thể trí, đều đầy đủ.

Bấy giờ có vua cõi Diêm-phù-đề, tên là Tài chủ, thái tử tên là Đức chủ, có tâm đại bi, thường ra khỏi cửa thành vào vườn du ngoạn, các dâm nữ dẫn đạo ca tán, Thái tử Đức chủ rải các vật báu, y phục, âm thực, thí như rồng mưa, không chỗ nào không khắp. Người con gái Hỷ đức thấy thái tử, tự tạo ca kệ mà tán dương thái tử, con mắt ái luyến chăm nhìn chưa từng nhấp nháy, tự phát nguyện rằng: việc thế gian tôi đều biết hết, xin đem thân tôi dâng cấp thái tử.

Thái tử hỏi: người thuộc về ai? Nếu có thuộc về ai, thì chẳng phải nên nhận.

Bấy giờ dâm nữ Hỷ kiến đáp lời Thái tử: đưa con gái tôi đây năm, tháng, ngày, giờ, nó sanh ra đồng với thái tử. Đưa con gái này chẳng phải từ trong bụng tôi sanh ra. Sáng sớm tôi vào vườn, thấy trong hoa sen có bé gái này sanh ra, tôi nhận nuôi làm con gái, chớ vì tôi mà khinh hèn đưa con gái này. Đưa con gái này giỏi 64 điều, không điều gì không đầy đủ, nữ công, mỹ thuật, kinh thư, phương thuốc, thấy đều thông suốt. Thường có lòng hổ thẹn, nội tâm trung trực, không có tật đố, không ý tưởng tà dâm. Con gái tôi đạo đức oai nghi như vậy, Thái tử hẳn nên nhận lấy!

Thái tử Đức chủ trả lời với người con gái: chị! Tôi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tu đạo Bồ-tát, không có yêu tiết gì, quốc tài vợ con, voi ngựa bảy báu, nếu có ai đến xin, tôi không trái ý họ. Nếu con trai con gái của người sanh ra, và chính thân người, nếu có người xin, tôi sẽ cho họ, chớ sanh lo buồn hối hận. Hoặc có khi tôi bỏ người đi tu, làm đệ tử Phật, ở tịnh chỗ núi rừng, người cũng chớ sầu.

Người con gái Hỷ đức đáp: giả sử lửa địa ngục thối đến cháy nát thân tôi, tôi không bao giờ hối hận. Tôi cũng không phải vì dâm dục vui chơi mà đến làm thân hảo tôi chỉ vì khuyến trợ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cho nên phụng sự chánh sĩ.

Người con gái lại thưa với Bồ-tát rằng: đêm qua tôi mộng thấy thân Phật Diệu Nhật ngồi dưới gốc đại thọ, nên cùng nhau đến chiêm ngưỡng.

Thái tử thấy người con gái đoan chánh, lại nghe nói đức Phật xuất hiện. Vì hai lẽ đó nên lên một xe cùng đi đến chỗ Phật.

Phật thuyết pháp cho nghe, thái tử được vô lượng môn đà-la-ni, người con gái được tâm chí điều phục.

Bấy giờ thái tử lấy năm trăm hoa báu cúng dường Phật, để cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Thái tử thưa với phụ vương rằng: con gặp được thân Phật Diệu Nhật mà được thiện lợi lớn.

Phụ vương nghe rồi, bỏ vật ái trọng đem cho thái tử, rồi cùng với nội cung quan thuộc, nhân dân trong nước, đi đến chỗ Phật.

Phật thuyết pháp cho nghe, vua chứng được đà-la-ni. Đền hết thấy pháp không tối.

Khi ấy vua suy nghĩ: không thể lấy pháp thế tục nhiếp trị quốc độ, hưởng thọ ngũ dục mà có thể đắc đạo.

Suy nghĩ như vậy xong, lập Đức chủ thái tử làm vua, đề xuất gia cầu đạo.

Bấy giờ thái tử vào ngày rằm, có sáu thứ báo ứng đến. Người vợ tên Hỷ đức biến làm nữ báo. Nhân duyên như vậy, trong kinh Bất khả tư nghị có nói rộng.

Cho nên biết thiện nam tử, thiện nữ nhân, nguyện đời đời làm cha mẹ, vợ con, quyến thuộc Bồ-tát.

Kinh: Bấy giờ trời Tứ thiên vương cho đến trời A-ca-ni-sắc, đều rất hoan hỷ, ai nấy tự nghĩ rằng: chúng ta hãy làm phương tiện, khiến Bồ-tát xa lìa dâm dục, từ khi mới phát tâm, thường làm kẻ đồng chơn, đừng để cho chung hội với sắc dục. Nếu hưởng thụ ngũ dục, còn chướng ngại sanh cõi Phạm thiên, hưởng gì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì vậy, Xá-lợi-phất! Bồ-tát ma-ha-tát diệt dâm dục xuất gia nên được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chứ chẳng phải không dứt.

Luận. Hỏi: Chư thiên có sao nguyện như vậy?

Đáp: Trong thế gian, ngũ dục là đệ nhất, không ai không ưa thích. Trong lục dục, xúc dục là đệ nhất, nó trói buộc tâm người, như người bị rút xuống bùn sâu, khó thể vớt khỏi, vì vậy chư thiên phương tiện khiến Bồ-tát xa lìa dâm dục.

Lại nữa, nếu hưởng thụ các dục khác, vẫn không mất trí tuệ, còn khi hội hiệp dâm dục, thân tâm hoan mê, không còn tỉnh giác, tự chìm đắm sâu. Vì vậy chư thiên làm cho Bồ-tát xa lìa.

Hỏi: Làm sao khiến xa lìa?

Đáp: Như Bồ-tát Thích-ca Văn ở trong cung vua Tịnh-phạn, muốn ra ngoài thành đạo xem, chư thiên Tịnh cư, hóa làm người già, bệnh, chết, khiến tâm kia chán. Lại khiến nửa đêm, thấy các cung nhân kỹ nữ lộ hình xấu xí bất tịnh, nước bọt mũi chảy ra, phân đái bừa bãi, Bồ-tát thấy rồi liền sanh ghê chán. Hoặc có khi chư thiên khiến người con gái sanh ác tâm đố kỵ, chẳng biết ân đức, ác khẩu dối trá, không biết tỉnh xét. Bồ-tát thấy rồi liền sanh niệm nghĩ rằng: thân tuy tợ người mà tâm nó thật đáng ghét, liền xa bỏ nó.

Muốn khiến Bồ-tát từ khi mới phát tâm, thường làm hạnh đồng chơn, không hội cùng sắc dục, vì có sao? Vì dâm dục là gốc các thứ kiết sử. Phật dạy: thà lấy dao bén cắt đứt thân thể, không nên hội cùng nữ sắc, dao cắt tuy khổ, không đọa đường ác, còn nhân duyên dâm dục phải chịu khổ địa ngục trong vô lượng kiếp số. Người hưởng thọ ngũ dục còn không được sanh cõi Phạm thiên, huống gì được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hoặc có người nói: Bồ-tát tuy hưởng thọ ngũ dục, tâm không đắm trước, không chướng ngại đạo, vì vậy nên Kinh nói: hưởng thọ ngũ dục, còn không được sanh cõi Phạm thế.

Phạm thế là nơi vô thí chúng sanh đều được sanh đến đó, song người hưởng thọ ngũ dục, chỗ thường đáng được còn không được sanh, huống gì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, là nơi vốn không được lại muốn được.

Vì vậy Bồ-tát nên làm kẻ đồng chơn tu hành phạm hạnh, sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bồ-tát phạm hạnh không nhiễm trước thế gian, nên mau thành Bồ-tát đạo. Nếu người dâm dục, thí như keo sơn, khó thể lìa được, vì có sao? Vì

thân hưởng thọ dục lạc, rễ dâm dục càng sâu. Cho nên trong pháp xuất gia, dâm dục đứng đầu, lại cũng nặng.

Kinh: Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: Thế Tôn! Bồ-tát ma-ha-tát cần phải có cha mẹ, vợ con, thân tộc, tri thức chăng?

Phật bảo Xá-lợi-phất: hoặc có Bồ-tát có cha mẹ, vợ con, thân tộc, tri thức. Hoặc có Bồ-tát từ khi mới phát tâm đã dứt dâm dục, tu phạm hạnh đồng chơn, cho đến khi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không phạm sắc dục. Hoặc có Bồ-tát do lực phương tiện, thọ ngũ dục rồi, xuất gia được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Luận. Hỏi: Ba hạng Bồ-tát ấy, hạng đầu như người thế gian, thọ ngũ dục rồi sau mới lìa bỏ đi tu, chứng được giác ngộ. Hạng thứ hai có đại công đức kiên cố, khi mới phát tâm đã dứt dâm dục, cho đến khi thành Phật. Hạng Bồ-tát này hoặc là pháp thân, hoặc là pháp thân, hoặc là nhục thân, hoặc lìa dục, hoặc chưa lìa dục. Hạng thứ ba là Bồ-tát pháp thân thanh tịnh, được vô sanh pháp nhẫn, trú ở sáu thân thông, vì giáo hóa chúng sanh nên cùng với chúng sanh đồng sự để nhiếp thủ họ. Hoặc làm Chuyển luân thánh vương, hoặc làm vua Diêm-phù-đề, Trưởng giả, Sát-lợi, tùy theo chỗ cần mà làm lợi ích.

Kinh: Thí như huyễn sư, hoặc đệ tử huyễn sư, khéo biết cách huyễn, huyễn làm ra ngũ dục, cùng nhau vui chơi trong đó, ý người nghĩ sao? Người ấy đối với ngũ dục, thật hưởng thụ chăng?

Xá-lợi-phất thưa: thưa không, bạch Thế Tôn.

Phật bảo Xá-lợi-phất, Bồ-tát ma-ha-tát dùng lực phương tiện hóa làm ngũ dục, thọ vui trong đó, thành tựu chúng sanh, cũng lại như vậy. Bồ-tát ma-ha-tát ấy không nhiễm nơi dục, mà dùng đủ cách chê bai ngũ dục, dục là bùng cháy, dục là ứ ác, dục là hủy hoại, dục như là kẻ oán. Thế nên Xá-lợi-phất, nên biết Bồ-tát vì chúng sanh mà hưởng thọ ngũ dục.

Luận. Hỏi: Trong ba hạng Bồ-tát, sao chỉ nêu riêng một hạng Bồ-tát ra để ví dụ?

Đáp: Hạng thứ nhất đồng như thông lệ con người, không dứt dâm dục. Hạng thứ hai thường dứt dâm dục, tu tịnh hạnh. Hạng thứ ba cũng tu tịnh hạnh mà hiện thọ dâm dục. Vì người không hiểu nên nêu làm ví dụ.

Hỏi: Cớ sao không lấy chuyện mộng, biến hóa... làm ví dụ?

Đáp: Cảnh mộng chẳng phải do năm căn biết được, chỉ nội tâm nhớ tưởng sanh ra, người do năm căn trông thấy biến mất vô thường, có thể hiểu được, cảnh biến hóa, tuy năm căn biết được, mà người trông thấy rất ít. Phật vì độ chúng sanh có thể độ và sự huyền là điều chúng sanh tin cho nên nêu làm thí dụ: như huyền sư dùng huyền thuật hiện ra việc hy hữu giữa mọi người, khiến họ hoan hỷ. Bồ-tát huyền sư cũng như vậy; dùng thuật năm thân thông hóa làm ra ngũ dục ở giữa chúng sanh, cùng nhau vui chơi mà hóa độ chúng sanh.

Chúng sanh có hai hạng: tại gia và xuất gia. Vì độ hạng xuất gia nên hiện thân Thanh văn, Bích-chi Phật và các thầy ngoại đạo xuất gia. Hạng tại gia hoặc có người thấy người xuất gia mà đắc độ, hoặc thấy người tại gia đồng thọ ngũ dục mà được hóa độ.

Bồ-tát thường lấy các nhân duyên chê bai ngũ dục như: dục là bùng cháy. Khi nó chưa mất thì lửa ba độc cháy, khi nó mất thì lửa vô thường cháy. Hai lửa đều cháy, nên gọi là bùng cháy, chẳng lúc nào vui.

Dục là uế ác: chư Phật, Bồ-tát, A-la-hán, các người lìa dục, đều cho là uế hèn. Ví như người thấy chó ăn phân, khinh hèn mà thương xót, nó không được đồ ăn ngon, mà ăn đồ bất tịnh. Người hưởng thọ ngũ dục cũng như vậy. Không được cái vui nội tâm lìa dục, mà cầu cái vui nơi sắc dục bất tịnh.

Dục là hủy hoại: vì đắm mê ngũ dục, vua trời, vua người, những người giàu sang mất nước nguy thân đều do nơi đó.

Dục như kẻ oán, làm mất thiện lợi của người, cũng như kẻ thứ khách, bề ngoài như thân thiện mà trong tâm thì ôm hại. Ngũ dục như vậy làm tan mất thiện tâm, cướp tuệ mạng người. Ngũ dục sanh ra, chính là phá hoại các thiện, hủy bại đức nghiệp.

Lại biết ngũ dục như lưỡi câu giết cá, như bẫy hại nai, như đèn đốt cháy con thiêu thân, cho nên nói dục như kẻ oán.

Cái khổ của kẻ oan gia, không quá một đời, vì mê đắm ngũ dục, đọa ba đường ác, chịu khổ độc vô lượng.

Kinh: Xá-lợi-phất bạch Phật: Bồ-tát ma-ha-tát làm sao hành Bát-nhã ba-la-mật?

Phật bảo Xá-lợi-phất: Bồ-tát ma-ha-tát khi hành Bát-nhã ba-la-mật, không thấy Bồ-tát, không thấy danh tự Bồ-tát, không thấy Bát-nhã ba-la-mật, cũng không thấy ta hành Bát-nhã ba-la-mật, cũng không thấy ta không hành Bát-nhã ba-la-mật, vì có sao? Vì Bồ-tát, danh tự Bồ-tát tánh không, trong không, không sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng không có không. Không tức là sắc, sắc tức là không; không tức là thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là không, vì có sao? Xá-lợi-phất chỉ có danh tự gọi là Bồ-đề, chỉ có danh tự gọi là Bồ-tát, chỉ có danh tự gọi là không, vì có sao? Vì thật tánh các pháp, không sanh, không diệt, không nhớ, không sạch, Bồ-tát ma-ha-tát hành như vậy, cũng không thấy sanh, cũng không thấy diệt, cũng không thấy nhớ, cũng không thấy sạch, vì có sao? Vì danh tự là pháp do nhân duyên hòa hợp làm ra, chỉ phân biệt ức tướng giả danh nói.

Thế nên Bồ-tát ma-ha-tát, khi hành Bát-nhã ba-la-mật, không thấy tất cả danh tự, không thấy nên không đắm.

Luận: *Hỏi:* Việc ấy, trên kia Xá-lợi-phất đã hỏi, sao nay còn hỏi lại?

Đáp: Trước kia nhân Phật dạy “muốn đem nhất thiết chủng biết nhất thiết pháp, thời nên học Bát-nhã ba-la-mật” cho nên hỏi, chứ chẳng phải tự ý hỏi.

Lại nữa, Xá-lợi-phất nghe trên kia tán thán công đức Bát-nhã, tâm hoan hỷ tôn trọng Bát-nhã cho nên hỏi làm sao có thể tu hành, như người bệnh nghe tán thán thuốc hay, liền hỏi làm thế nào có thể uống.

Hỏi: Trước đã hỏi trú pháp không trú. Hành Đàn ba-la-mật, người cho, người nhận, tài vật đều không thể có được, như vậy là hành Bát-nhã, sao nay còn hỏi hành?

Đáp: Trên hỏi chung các Ba-la-mật, ở đây chỉ hỏi Bát-nhã, trên rộng tán thán Bát-nhã là chủ, ở đây hỏi thẳng sự tu hành Bát-nhã.

Lại nữa, trên tuy tán thán rộng Bát-nhã ba-la-mật, hội chúng đương thời khát ngưỡng muốn được. Cho nên Xá-lợi-phất vì chúng sanh nên hỏi cách hành Bát-nhã ba-la-mật.

Công đức Bát-nhã ba-la-mật vô lượng vô tận, trí tuệ Phật cũng vô lượng vô tận, nếu Xá-lợi-phất không hỏi thời Phật tán thán không ngừng, nếu Xá-lợi-phất không hỏi, thời không có lý do, nên không thể ngừng.

Hỏi: Công đức Bát-nhã tôn trọng, nếu Phật tán thán rộng rãi, có gì không được?

Đáp: Tán thán Bát-nhã, người nghe hoan hỷ tôn trọng tăng trưởng phước đức, nếu nghe nói Bát-nhã thời tăng trưởng trí tuệ. Không chỉ do phước đức có thể thành Phật đạo, còn phải có trí tuệ mới được thành. Thế nên không phải chỉ tán thán mà thôi, người nghe tán thán, tâm đã được thanh tịnh, khát ngưỡng muốn được Bát-nhã, như vì người khát mà tán thán đồ uống ngon, không giải được khát, bèn phải cho uống.

Do các nhân duyên như vậy, Xá-lợi-phất nay hỏi làm sao hành Bát-nhã.

Hỏi: Như người có mắt thấy, mới biết chỗ đi đến, vậy sau mới có thể đi, Bồ-tát cũng như vậy, trước niệm Phật đạo, biết Bát-nhã, thấy rồi vậy sau thân mới có thể làm, nay có sao nói không thấy Bồ-tát và Bát-nhã. Nếu không thấy thì sao hành được?

Đáp: Trong đây không nói thường không thấy, chỉ nói rõ khi vào Bát-nhã quán, không thấy Bồ-tát và Bát-nhã ba-la-mật. Bát-nhã ba-la-mật vì làm cho chúng sanh biết thật pháp nên xuất hiện và danh tự Bồ-tát chỉ là tên giả do các nhân duyên hòa hợp, như trong phẩm sau nói rộng. Danh tự Bát-nhã ba-la-mật cũng như vậy, do các nhân duyên hòa hợp nên giả danh gọi là Bát-nhã ba-la-mật.

Bát-nhã ba-la-mật là giả danh, nhưng có thể phá các hý luận, vì nó không có tự tánh nên nói chẳng thể thấy, như lửa từ các duyên hòa hợp giả danh là lửa, tuy không có thật mà thể đốt vật.

Hỏi: Nếu vào trong Bát-nhã ba-la-mật không thấy, khi ra liền thấy, làm sao tin được?

Đáp: Trên kia nói Bát-nhã vì thật pháp mà xuất hiện, ấy là có thể tin, ra khỏi Bát-nhã ba-la-mật thì không thật, nên không thể tin.

Hỏi: Nếu vào trong Bát-nhã không thấy, ra khỏi thời thấy, nên biết như vậy chẳng phải thường không, chỉ vì do lực Bát-nhã cho nên không?

Đáp: Vì theo pháp thể tục nên nói hành giả vào Bát-nhã ba-la-mật, vì hý luận về các pháp quán dứt, nên không ra không vào. Nếu các hiền thánh

không dùng danh tự để nói, thời không thể giáo hóa phàm phu. Nên nhận ý nghĩa, chứ chẳng nên chấp vào ngữ ngôn.

Hỏi: Nếu trong Bát-nhã quý “hết thấy pháp không”, có gì trong đây trước nói “chúng sanh không “ để phá ngã?

Đáp: Đối với người mới đầu nghe Bát-nhã không được nói hết thấy không. Ngã, không dùng năm căn tìm được, chỉ do ức tưởng phân biệt sanh ý tưởng ngã, không mà bảo có. Lại trong ý căn, không có duyên nhất định, chỉ do ức tưởng phân biệt điên đảo nên đối với năm uẩn trống không, sanh ra ý tưởng ngã, nếu nghe nói vô ngã, thời dễ hiểu được.

Các pháp sắc... chính mắt hiện thấy, nếu lúc đầu mà nói sắc không, không có, thời khó có thể tin. Nay trước tiên phá ngã, tiếp phá ngã sở; phá ngã, ngã sở rồi, thời hết thấy pháp đều không, như vậy lìa dục, gọi là đắc đạo.

Lại nữa, Bát-nhã ba-la-mật, không có pháp nhất định, nên không thấy ta hành Bát-nhã, không thấy ta không hành Bát-nhã. Như phàm phu không được Bát-nhã, nên gọi là không hành. Bồ-tát thời không như vậy, chỉ hành không Bát-nhã, cho nên không thấy không hành.

Lại nữa, Phật là vua pháp, xem thấy trí các Bồ-tát khác rất ít, xen lẫn các kiết sử, không gọi là hành, ví như quốc vương tuy được một vật ít, không gọi là được. Phật cũng như vậy, dạy các Bồ-tát tuy có hành chút ít không gọi là hành.

Lại nữa, người tu hành Bát-nhã ba-la-mật, thì sanh tâm kiêu mạn nói ta có Bát-nhã ba-la-mật, thù lấy tướng ấy. Nếu không hành thì tâm sanh giải đãi mà ôm lòng ưu não. Thế nên không thấy ta hành cùng không hành.

Lại nữa, không thấy ta hành Bát-nhã ba-la-mật thời phá chấp trước hữu kiến, không thấy ta không hành Bát-nhã ba-la-mật, thời phá chấp trước vô kiến.

Lại nữa, không thấy ta hành Bát-nhã ba-la-mật thời ngưng hý luận các pháp, không thấy ta không hành thời ngưng tâm giải đãi; ví như cỡi ngựa, mau thời gò lại, chậm thời roi đánh. Như vậy phân biệt hành cùng không hành.

Lại nữa, Phật tự nói nhân duyên rằng, Bồ-tát danh tự, Bồ-tát tánh không, trong đây tuy chỉ nói danh tự Bồ-tát không, mà năm uẩn cũng không. Trong không không sắc, lìa sắc cũng không không; không là pháp không, trong pháp không, không có một mảy may pháp, huống gì có sắc thô. Không cũng chẳng lìa sắc, vì có sao? Vì phá sắc nên có không, làm sao nói lìa sắc được! Thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy, vì có sao? Vì Phật lại tự nói nhân duyên rằng, chỉ có danh tự gọi là Bồ-đề, chỉ có danh tự gọi là Bồ-tát, chỉ có danh tự gọi là không.

Hỏi: Trước kia đã nói việc ấy, nay sao còn nói lại?

Đáp: Trước kia nói không thấy Bồ-tát, không thấy danh tự Bồ-tát, không thấy Bát-nhã ba-la-mật, nay nói không thấy nhân duyên ấy, nghĩa là nói chỉ có danh tự gọi là Bồ-đề, chỉ có danh tự gọi là Bồ-tát, chỉ có danh tự gọi là không. Nghĩa chữ Bồ-tát trên kia và Bồ-tát ở đây đồng. Danh tự Bồ-tát thời như trong chương Bồ-tát đã nói.

Bát-nhã ba-la-mật chia làm hai phần: thành tựu gọi là Bồ-đề, chưa thành tựu gọi là không. Thật tướng của sanh là không thể có được nên gọi là vô sanh, vì có sao? Vì hoặc trước “sanh” sau có “pháp”, hoặc trước “pháp” sau “sanh”, hoặc sanh và pháp cùng một lúc, đều không thể có được. Như trước đã nói: không sanh nên không diệt, nếu pháp không sanh không diệt như hư không, thì làm sao có như có sạch, ví như hư không, muôn năm mưa không ướt, lửa đốt không cháy, khói không dính, vì có sao? Vì vốn tự vô sanh. Bồ-tát quán được như vậy, không thấy lìa pháp chẳng sanh chẳng diệt ấy, lại có pháp sanh diệt, như sạch, vì có sao? Vì Phật tự nói nhân duyên rằng hết thấy pháp đều do ức tướng phân biệt nhân duyên hòa hợp nên cưỡng nói danh tự. Bất khả thuyết là thật nghĩa, còn khả thuyết đều là danh tự.

Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật, không thấy hết thấy danh tự, trước chỉ lược nói danh tự là, Bồ-tát, danh tự Bồ-tát, Bát-nhã ba-la-mật, danh tự Bồ-đề. Nay nói rộng hết thấy danh tự, đều không thể thấy, không thấy nên không đắm, không đắm vì không thể có được. Như trong các con mắt, con mắt trí tuệ đệ nhất. Bồ-tát dùng tuệ nhãn tìm khắp không thấy, cho đến không thấy một pháp vi tế, thể nên không đắm.

Hỏi: Nếu Bồ-tát không đắm hết thấy pháp, tại sao không được vào Niết-bàn?

Đáp: Việc ấy đã nói ở nhiều nơi, nay trong đây lược nói: vì tâm đại bi, vì mười phương Phật hộ niệm, vì bốn nguyện chưa tròn, vì lực Tinh tấn ba-la-mật, vì Bát-nhã ba-la-mật và phương tiện hai sự hòa hợp, được gọi là không đắm nơi không đắm.

Có các nhân duyên như vậy, nên nói Bồ-tát tuy không đắm pháp mà chẳng vào Niết-bàn.

(Hết Phẩm Dâng bát thứ 2)

(còn thiếu) từ chương 47

--o0o --

Hết Tập 2